CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

_____

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của Cơ sở

‘‘NHÀ MÁY SẢN XUẤT BỘT NHỰA PVC, CÔNG SUẤT 210.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM’’

ĐỊA CHỈ: KCN GÒ DẦU, XÃ PHƯỚC THÁI, TỈNH ĐỒNG NAI

(Đã chỉnh sửa theo Công văn số 2828/KCNKKT-TNMT ngày 27/12/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

Đồng Nai, năm 2025

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

_____oOo_____

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của Cơ sở

‘‘NHÀ MÁY SẢN XUẤT BỘT NHỰA PVC, CÔNG SUẤT 210.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM’’

ĐỊA CHỈ: KCN GÒ DẦU, XÃ PHƯỚC THÁI, TỈNH ĐỒNG NAI

(Đã chỉnh sửa theo Công văn số 2828/KCNKKT-TNMT ngày 27/12/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

CHỦ CƠ SỞ
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

Assaro Pacharatam
Tổng Giám Đốc

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mai Liên

Đồng Nai, năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... **i**
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ..... **iii**
DANH MỤC CÁC BẢNG ..... **v**
DANH MỤC CÁC HÌNH ..... **vi**
MỞ ĐẦU **1**
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ **6**
1.1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA. ... 6
1.2. Tên cơ sở: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA 6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 9
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở *9*
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở: *9*
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở *21*
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 21
1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng *21*
1.4.2. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc *36*
1.4.3. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở *36*
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 44
1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở *44*
1.5.2. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở *52*
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG **69**
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 69
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 70
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ **75**
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 75
3.3.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa 75
3.3.2. Công trình thu gom, thoát nước thải 75
3.3.3. Công trình xử lý nước thải: 80
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 103
3.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .. 128
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 128
3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường 129

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 136
3.5. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 144
3.6. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi từ kho lưu giữ hóa chất 145
3.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 145
3.7.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với công trình xử lý nước thải 145
3.7.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải 147
3.7.3. Biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố rò rỉ hóa chất 149
3.7.4. Phòng chống sự cố cháy nổ 152
3.7.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với chất thải: 155
3.7.6. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động 156
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 157
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ... 168
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải đối với nước thải 168
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 171
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 173
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải 179
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Không có. 180
4.6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Không có. 181
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 182
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 182
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải: 185
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải: 192
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải: 196
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: 201
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 204
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 204
6.1. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật 206
6.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 208
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 209
PHỤ LỤC BÁO CÁO 211

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AG	:	Agent – Chất ổn định huyền phù
AD	:	Additive – Chất ổn định nhiệt
AFA	:	Antifouling agent – Chất chống cáu cặn
ATF	:	Antifoaming agent – Chất khử bọt
BGD	:	Bộ giáo dục
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh học
BOD_5	:	Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 ^{0}C - đo trong 5 ngày
BTC	:	Bộ tài chính
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	:	Bộ xây dựng
BYT	:	Bộ y tế
C-19	:	Chất xúc tác Di-2-ethylhexyl peroxyneodecanoate
C-29	:	Chất xúc tác Cumyl peroxyneodecanoate
CY	:	Chất xúc tác t-Hexyl peroxypivalate
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
DO	:	Hàm lượng oxy hoà tan
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
ĐVT	:	Đơn vị tính
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ	:	Nghị định
NMHH	:	Nhà máy hiện hữu
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
PVA	:	Polyvinul alcohol
RCS/DEFA-5W	:	Reactor coating solution – dung dịch tráng phủ bồn phản ứng
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam

QĐ	:	Quyết định
TT	:	Thông tư
XDCB	:	Xây dựng cơ bản
VCM	:	Vinyl chloride monomer – đơn phân tử vinyl chloride
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
UBND	:	Ủy ban nhân dân
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
KCN	:	Khu công nghiệp
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
BOD_5	:	Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20^oC - đo trong 5 ngày
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
CTR	:	Chất thải rắn
CTNH	:	Chất thải nguy hại
XLNT	:	Xử lý nước thải
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
NĐ	:	Nghị định
QĐ	:	Quyết định
TT	:	Thông tư
NĐ-CP	:	Nghị định – Chính
NMHH	:	Nhà máy hiện hữu
NCS	:	Nâng công suất
CNC	:	Computer Numerical Control

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ khống chế vị trí của cơ sở 6
Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở 9
Bảng 1.3. Danh mục sản phẩm của cơ sở 21
Bảng 1.4. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu/hoá chất sử dụng 22
Bảng 1.5. Lộ trình loại bỏ việc sử dụng môi chất lạnh R22 28
Bảng 1.6. Bảng cân bằng lượng nguyên liệu VCM đầu vào và lượng VCM tái sử dụng: 29
Bảng 1.7. Bảng cân bằng vật chất 29
Bảng 1.6. Bảng nhu cầu sử dụng lao động 36
Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại 39
Bảng 1.10. Tổng hợp nhu cầu dùng nước thường xuyên của cơ sở 43
Bảng 1.9. Quy mô sử dụng đất của cơ sở 45
Bảng 1.10. Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở 45
Bảng 1.11. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động cơ sở 53
Bảng 2.1. Các yếu tố đặc trưng của hệ thống sông Thị Vải 71
Bảng 3.1. Các Thông số thiết kế của HTXLNT 1 công suất 1.305 m^3/ngày 87
Bảng 3.2. Các thông số thiết kế của HTXLNT 2 công suất 1.296 m^3/ngày 88
Bảng 3.3. Bảng tổng hợp trang thiết bị 89
Bảng 3. 4. Bảng danh sách các dung dịch chuẩn sử dụng cho trạm quan trắc nước thải tự động 93
Bảng 3.5. Bảng thống kê các nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải khi đạt công suất tối đa 210.000 tấn sản phẩm/năm 98
Bảng 3.6. Bảng thống kê năng lượng sử dụng cho các công trình bảo vệ môi trường chính 100
Bảng 3.7. Tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý 102
Bảng 3.8. Công trình xử lý khí từ công đoạn thu hồi khí VCM, công suất 30m^3/giờ 111
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi đốt than 114
Bảng 3.10. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy cho mỗi hệ thống 118
Bảng 3.11. Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói Silo 123
Bảng 3.12. Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói bao túi/bao giấy 124
Bảng 3.13. Máy phát điện dự phòng của Cơ sở 127
Bảng 3.14. Bảng tổng hợp năng lượng sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải 127
Bảng 3.15. Bảng tổng hợp hóa chất, vật liệu sử dụng năng lượng sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải 128

Bảng 3.16. Danh mục chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty 129
Bảng 3.17. Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở 132
Bảng 3.18. Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Công ty 139
Bảng 3.19. Các biện pháp phòng tránh sự cố hóa chất theo từng nguyên nhân 150
Bảng 3.20. Bảng nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của Công ty 157
Bảng 3.21. Lượng nước cấp sử dụng và lượng nước thải phát sinh 163
Bảng 4.1. Thành phần các chất ô nhiễm và quy chuẩn cho phép xả thải 169
Bảng 4.2. Vị trí xả và nguồn tiếp nhận nước thải 170
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA178
Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung (dB) 178
Bảng 5.1. Lượng nước thải phát sinh trung bình tại cơ sở 185
Bảng 5.2. Thời gian và vị trí quan trắc 185
Bảng 5.3. Danh mục thông số quan trắc 186
Bảng 5.5. Thời gian và vị trí quan trắc 192
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi (KT1) 192
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane) (KT2) 194
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải lò sấy-line 1 (KT3) 194
Bảng 5.9. Kết quả quan trắc khí thải lò sấy-line 2 (KT4) 195
Bảng 5.10. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt 197
Bảng 5.11. Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường 197
Bảng 5.12. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 198
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 205
Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường 205
Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 206
Bảng 6.4. Kinh phí dự tính thực hiện quan trắc môi trường 208

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở 7
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất bột nhựa PVC 10
Hình 1.3. Sơ đồ quy trình tổng thể công đoạn trong quy trình sản xuất 20
Hình 1.4. Hình ảnh về sản phẩm của cơ sở 21
Hình 1.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước cấp 38
Hình 1.6. Sơ đồ hệ thống nước làm mát (Tháp nước làm mát) 41
Hình 1.7. Tháp giải nhiệt dây chuyền 1 42
Hình 1.8. Hình ảnh về khu vực cầu cảng, đường ống dẫn nguyên liệu từ cầu cảng 49
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải 78
Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc 79
Hình 3.3. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT lưu lượng 1.305m^3/ngày.đêm 84
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT lưu lượng 1.296m^3/ngày.đêm 86
Hình 3.5. Mương xả thải sau bể quan trắc có lắp camera quan sát 93
Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống tái sử dụng nước thải sau xử lý 95
Hình 3.7. Hệ thống tái sử dụng nước thải của TPC VINA 98
Hình 3.8. Một số hình ảnh về hệ thống xử lý nước thải tại Công ty 101
Hình 3.9. Sơ đồ qui trình và hướng dẫn vận hành các hệ thống xử lý nước thải 101
Hình 3.10. Hình ảnh tên các bể xử lý 102
Hình 3.11. Hình ảnh tên và chiều lưu chất 102
Hình 3.12. Cấu tạo của màng tách khí 106
Hình 3.13. Độ chọn lọc của các khí so với khí chuẩn là Nitơ 107
Hình 3.14. Nguyên lý hoạt động của màng tách khí 107
Hình 3.15. Sản xuất màng tách khí, tạo hình và lắp đặt thành module 108
Hình 3.16. Sơ đồ quy trình công nghệ thu hồi khí VCM 109
Hình 3.17. Hình hệ thống xử lý khí thải, thu hồi VCM 112
Hình 3.18. Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi đốt than 112
Hình 3.19. Quy trình xử lý từ công đoạn sấy bột PVC 117
Hình 3.20. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone 120
Hình 3.21. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của buồng lọc khí ướt 121
Hình 3.22. Hệ thống sấy và silô 122
Hình 3.23. Hệ thống lọc bụi ướt 122
Hình 3.24. Bụi được thu hồi tại đây trong hệ thống đóng gói sản phẩm 126
Hình 3.25. Hệ thống Cyclon và lọc bụi túi vải thu hồi bột PVC 126
Hình 3.26. 04 máy phát điện (công suất 3.000 kW và 1.500 kW) 127
Hình 3.28. Khu vực chứa chất thải thông thường phát sinh tại Công ty 129
Hình 3.29. Khu 1 – Khu vực lưu giữ CTNH 137
Hình 3.30. Khu 2 – Khu vực lưu giữ CTNH 138
Hình 3.31. Khu 3 – Khu vực lưu giữ CTNH 138
Hình 3.32. Khu 4 – Khu vực lưu giữ CTNH 139
Hình 3.33. Quy trình ứng phó sự cố đối với công trình xử lý khí thải 148
Hình 3.34. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ 155

MỞ ĐẦU

Mục tiêu báo cáo

- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Mã số doanh nghiệp 3600248368, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 1995, thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 01 năm 2023; và được Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Mã số dự án: 7613023102, Chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 1995 và chứng nhận thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01 tháng 8 năm 2025, tổng vốn đầu tư của dự án: 1.789.575 triệu đồng (Một nghìn, bảy trăm tám mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

- Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 141/QĐ-KCNĐN ngày 04/7/2018 đối với dự án "*Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm*" của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA đã phối hợp Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở "*Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm*".

- Căn cứ Mục số 2, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA thuộc Danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

- Do Công ty đã đi vào hoạt động nên Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động theo Phụ lục X của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Tổ chức thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.
- Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai.

Cơ sở pháp lý

- Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ban hành ngày 29/11/2024;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
- Luật Đất đai số 31/2024/QHH15, được Quốc hội nước Công hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18/01/2024;
- Luật số 43/2024/QH15, được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2024 sửa đổi Luật Đất đai 2024, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
- Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Môi trường (ban hành QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ).
- Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (ban hành QCVN 40:2011/BTNMT –Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp);
- Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép Tiếng ồn tại nơi làm việc (ban hành QCVN 24:2016/BYT).
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh (ban hành QCVN 08:2023/BTNMT –Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt);

- Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành QCVN 19:2024/BTNMT –Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp);
- Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành QCVN 40:2025/BTNMT –Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp);
- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh (ban hành QCVN 26:2025/BTNMT – Tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).
- Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 6/9/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Báo cáo số 1266-BC/BCSĐ ngày 11/9/2024 của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh Đồng Nai;
- Giấy phép xây dựng số 179/GPXD ngày 16/11/1996;
- Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina thuê đất để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm tại KCN Gò Dầu;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt số 05-2025/TPCV-ADM/HDDV ngày 26/03/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Hợp tác xã xếp dỡ hàng hóa Quyết Tiến;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại số 63/2025/TPC-LP ngày 24/03/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Công ty TNHH TM DV Môi trường Long Phước;

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý bao PP đã qua sử dụng số 36/2025/TPC-LP ngày 13/01/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Công ty TNHH TM DV Môi trường Long Phước;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại (Bùn từ quá trình xử lý nước thải) số 2403/2025/TPC-TTN ngày 24/03/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải không nguy hại số V039/2025/TPC-TTN ngày 11/03/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý sắt thép phế liệu và bồn nhựa hỏng số V040/2025/TPC-TTN ngày 11/03/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường không nguy hại (xỉ than, tro xỉ than) số V01/HĐKT/TPC-TH-VLX.2025 ngày 01/01/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Công ty Cổ Thuận Hải Commodities và Công ty TNHH Vật Liệu Xanh;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý tro xỉ than không nguy hại làm vệt liệu san lấp số 032025/HĐ3B/TPC-THC-MK ngày 25/03/2025 đã được ký kết giữa Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA và Công ty Cổ Thuận Hải Commodities và Công ty TNHH Vật Liệu Xanh;
- Biên bản đấu nối về việc xác nhận vị trí đấu nối nước mưa, nước thải vào hệ thống thu gom KCN Gò Dầu giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 221/PCCC ngày 21/10/2003 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 174/TD-PC23 ngày 25/5/2006 do Phòng Cảnh sát PCCC thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho đường ống vào cầu cảng vào nhà máy Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 06-TD/PC23 ngày 15/01/2007 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 546/TD/PC23 ngày 14/12/2007 do Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình nhà máy TPC Giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 49/CNTD-PCCC ngày 22/01/2008 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 23/PCCC/NT ngày 23/01/2008 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai nghiệm thu cho công trình Kho nguyên liệu của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 234/PC23-NT ngày 16/6/2009 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai nghiệm thu công trình hệ thống cháy tự động - Kho than giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 546B/TD-PCCC(PC23) ngày 13/7/2009 do Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho hệ thống PCCC (bổ sung) - Nhà máy TPC Giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 111/PC23-NT ngày 26/4/2010 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai nghiệm thu công trình Nhà máy TPC VINA – giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 149/TD-PCCC(PC66) ngày 17/02/2011 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho hệ thống báo cháy tự động – Nhà kho thành phẩm PVC (kho cũ) của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 479/TD-PCCC(PC66) ngày 08/8/2011 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho bình chữa cháy tự động của Kho thành phẩm cũ, Kho thành phẩm PVC mới và kho nguyên liệu hóa chất của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA.

- Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông ASSARO PACHARATAM, chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Người phụ trách về lĩnh vực môi trường của Cơ sở (01 người): Ông Nguyễn Minh Đức, chức vụ: Trưởng phòng An toàn Sức khỏe Môi trường.
- Điện thoại: 0251 3841461.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA đã được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 23/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/01/2023.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 7613023102 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu vào ngày 23/06/1995 và chứng nhận thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/8/2025.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: 2015 Số 120952 ngày 23/10/2023, hiệu lực đến ngày 23/10/2026.

1.2. Tên cơ sở: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

- Địa điểm cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai
- Mặt bằng cơ sở có ranh giới được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp đường số 1, bên kia đường là Công Ty TNHH Top Solvent (Việt Nam).

+ Phía Nam giáp đường số 3, bên kia đường là Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu.

+ Phía Tây giáp đường số 5, bên kia đường là Cảng Gò Dầu B, Sông Đồng Nai.

+ Phía Đông giáp Công ty CP Gạch men VTC.

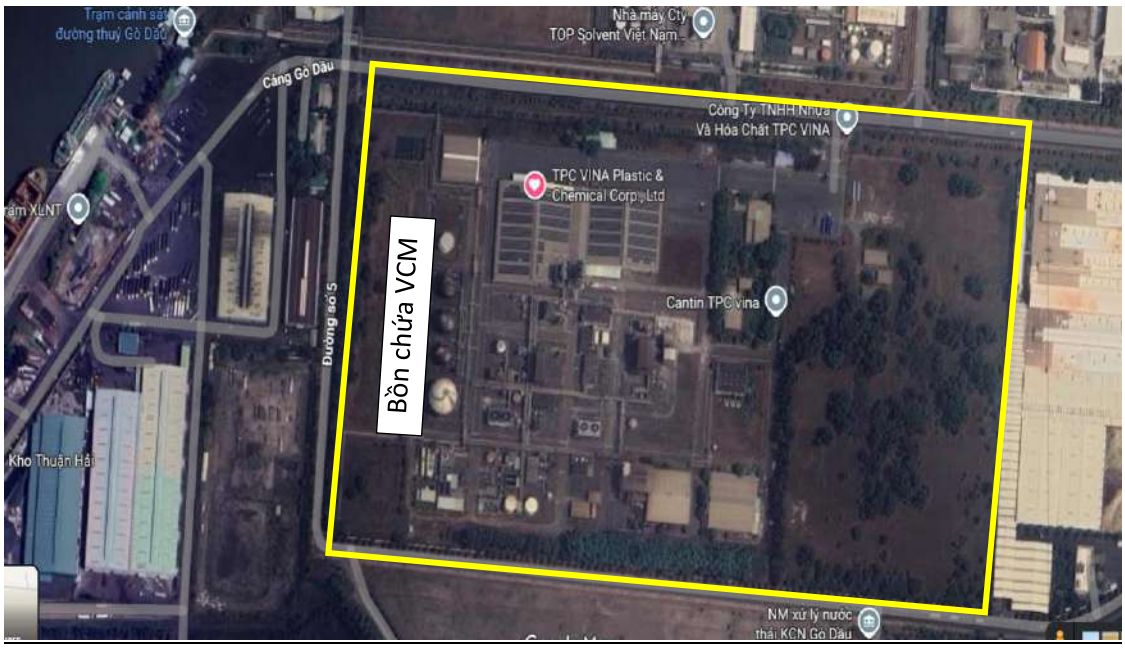
Tọa độ các điểm khống chế vị trí của cơ sở:

Bảng 1.1. Tọa độ khống chế vị trí của cơ sở

ĐIỂM	TOẠ ĐỘ X (m)	TOẠ ĐỘ Y (m)
1	1178218	0419889
2	1177893	0419954

3	1177750	0420611
4	1177861	0420848
5	1178132	0420886

Ghi chú: Tọa độ: Theo VN2000, múi chiếu 3º



Hình 1.1. Vị trí cơ sở

- Công ty có tuyến ống nhận nguyên liệu VCM từ cảng Gas PVC Phước Thái vào các bồn chứa trong nhà máy, đường kính ống 6 inch, thành ống dày 7 mm và chiều dài khoảng 600 m hoàn toàn đi nổi trên giá đỡ đường ống. Và tuyến ống nhận nguyên liệu VCM từ cảng Gò Dầu B3 vào các bồn chứa trong nhà máy, đường kính ống 8 inch, thành ống dày 8 mm và chiều dài khoảng 1.000 m, phần trong khuôn viên nhà máy đi nổi trên giá đỡ đường ống, phần bên ngoài đi ngầm dưới đất có lắp lớp bảo vệ Cathodic chống ăn mòn. Trên mỗi tuyến ống nhận VCM đều có van an toàn để phòng ngừa bị quá áp đường ống. Thông thường nguyên liệu VCM được nhận từ cảng Gas PVC Phước Thái, ống bên cảng Gò Dầu B3 chỉ dự phòng cho trường hợp cảng Gas PVC Phước Thái trùng lịch tàu cập cảng với công ty khác hoặc cảng đang sửa chữa. Ở mỗi cảng và khu đường ống nhận VCM gần các bồn, đều có lắp đầu dò phát hiện VCM rò rỉ, tín hiệu kết nối về phòng điều khiển trung tâm.

- Phạm vi xin cấp giấy phép môi trường: khuôn viên nhà máy 24 ha và phần tuyến ống nhận nguyên liệu VCM từ cảng Gas PVC Phước Thái và cảng Gò Dầu B3 trong phạm vi đất của khu công nghiệp Gò Dầu, không bao gồm khu cảng nhận nguyên liệu VCM.

Cầu cảng chuyên dùng Gas – PVC Phước Thái là công trình hạ tầng dùng chung, được đầu tư, quản lý và khai thác theo Thỏa thuận ba bên ký kết giữa Công ty TNHH ExxonMobil Unique (Việt Nam), Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC

Vina và Công ty TNHH Petronas Việt Nam; Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina cam kết phối hợp với các bên liên quan để liên hệ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định về sử dụng Cầu cảng chuyên dùng Gas – PVC Phước Thái.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các giấy phép có liên quan đến môi tường, phê duyệt cơ sở:

+ Giấy phép xây dựng số 179/BXD-GPXD ngày 16/11/1996 của Bộ xây dựng cấp cho Công ty HITACHI ZOSEN CORPORATION (nay là Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA);

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định số 141/QĐ-KCNĐN ngày 04/7/2018 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án *"Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm"* của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 107/XN-KCNĐN ngày 04/7/2019 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp cho dự án *"Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm"* tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 352/GP-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai (gia hạn, điều chỉnh lần 2);

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 13/SĐK-CCBVMT ngày 20/3/2020 của Chi cục bảo vệ môi trường, Mã số QLCTNH: 75.000792.T (cấp lần 03).

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án thuộc nhóm B do vốn đầu tư của cơ sở là 1.789.575 triệu đồng. Theo quy định tại Điểm d, Khoản 4 Điều 9 và Khoản 3, Điều 10 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 (Dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng Việt Nam).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: không có

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: thuộc dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải, chất thải nguy hại phải được xử lý (Dự án đầu tư quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 28 Luật BVMT).

- Phân nhóm dự án đầu tư: dự án đầu tư nhóm III.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở

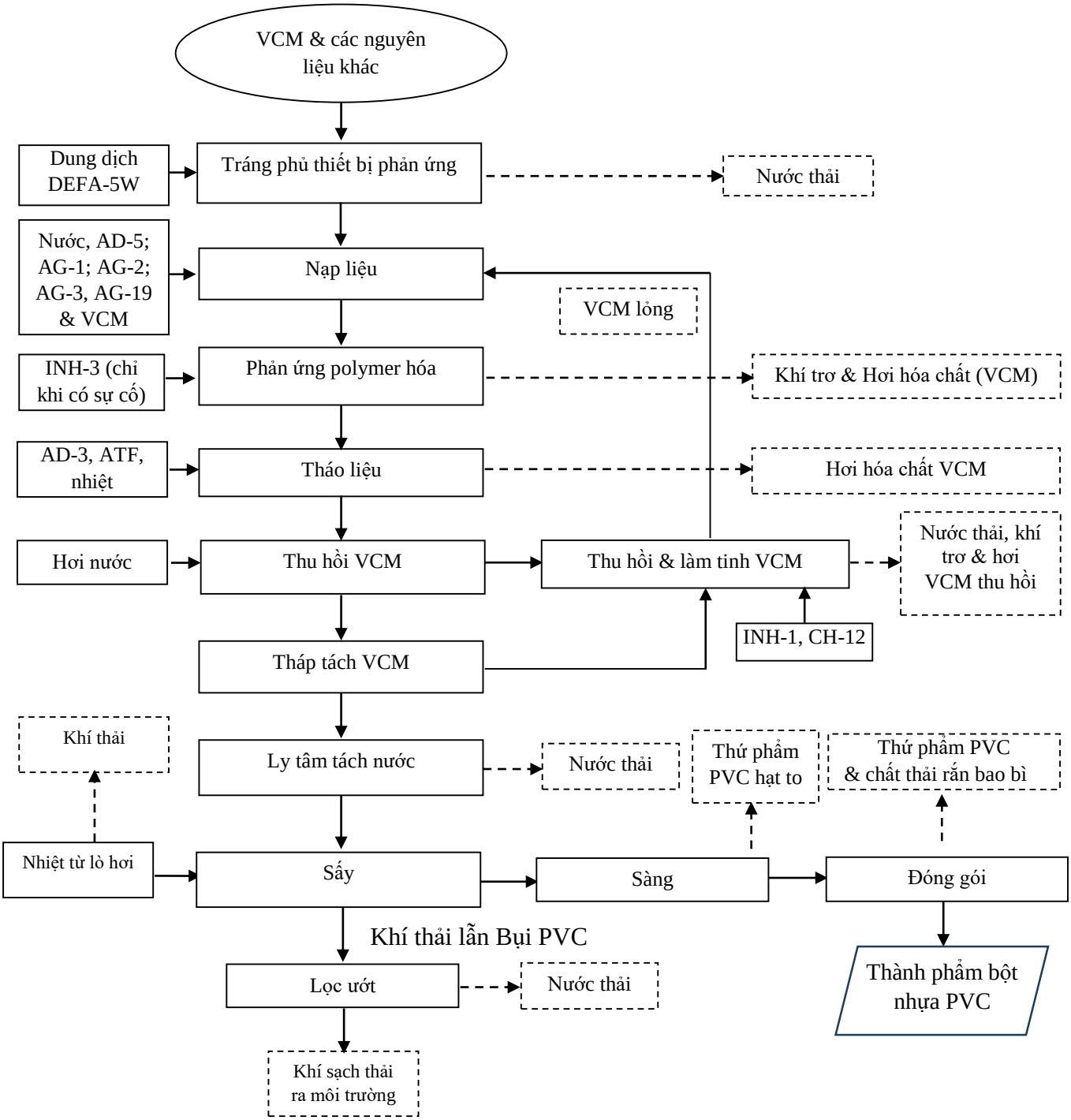
STT	Sản phẩm	Công suất phê duyệt theo ĐTM	Đơn vị tính	Công suất (tấn sản phẩm/năm)	
				Hoạt động hiện hữu	Công suất đề xuất cấp GPMT
1	Bột nhựa PVC loại SG580	18.000	Tấn sản phẩm/ năm	13.325	18.832
2	Bột nhựa PVC loại SG660	100.000		65.426	96.165
3	Bột nhựa PVC loại SG710	8.000		4.811	6.585
4	Bột nhựa PVC loại SP660	84.000		38.848	88.418
	Tổng cộng	**210.000**		**122.410**	**210.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

- Hiện tại Công ty hoạt động với công nghệ 2 dây chuyền tương tự nhau với tổng sản lượng sản phẩm của toàn nhà máy đạt tối đa 210.000 tấn sản phẩm/năm bao gồm: dây chuyền 1 sản xuất 110.000 tấn sản phẩm/năm; dây chuyền thứ 2 sản xuất 100.000 tấn sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất cho dự án là công nghệ tiên tiến, hiện đại của tập đoàn Mitsui Chemicals – Nhật Bản; thiết bị được nhập khẩu từ Nhật Bản, Malaysia, Đức, Đan Mạch, Thái Lan,... Với công nghệ này, dây chuyền sản xuất đều được tự động hóa hầu như hoàn toàn, khép kín, công nhân chỉ thao tác qua các thiết bị điều khiển cho từng khâu, công đoạn sản xuất. Công nghệ sản xuất sản phẩm của cơ sở được trình bày như sau:



Ghi chú: *VCM: Vinyl Chloride Monomer*

Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất bột nhựa PVC

- **Thuyết minh quy trình:**

Chuẩn bị nguyên liệu:

Nguyên liệu chính – VCM:

Nguyên liệu chính là VCM (vinyl chloride monomer) được nhập khẩu bằng tàu biển, mỗi chuyến chở khoảng 3.000 tấn VCM. VCM được bơm từ tàu theo đường ống vào các bồn chứa. VCM ở điều kiện khí quyển là chất khí, tuy nhiên

khi vận chuyển và lưu trữ trong bồn là ở thể lỏng do được nén dưới áp suất khoảng 3 – 5 kgf/cm^2

Công ty có bốn bồn chứa VCM: bồn A, B, C & D có dung tích lần lượt là 3.000 m^3, 3.000 m^3, 2.000 m^3 và 10.000 m^3. Bồn A, B & C có hệ thống phun nước làm mát, trong khi bồn D được làm mát bằng gió đối lưu tự nhiên thông qua lớp mái vòm. Các bồn chứa VCM này bố trí cùng 1 khu vực, cách sông Thị Vải khoảng 500 m, cách khu dân cư gần nhất khoảng 2 km. Các bồn chứa này nằm trong đê bao nên hạn chế phát tán khi có xì tràn hóa chất. Ở khu vực này có bố trí các đầu dò khí VCM để phát hiện rò rỉ, tín hiệu được truyền về phòng điều khiển trung tâm. Công ty đã xây dựng các kịch bản ứng phó sự cố xì tràn hóa chất để phòng ngừa sự cố và giảm thiểu thiệt hại khi có sự cố xảy ra.

Sau khi nhận VCM vào các bồn chứa, VCM trong bồn chứa sẽ được bơm liên tục qua bồn VCM tiêu thụ hàng ngày có dung tích 400 m^3, từ đây VCM được bơm nạp liệu vào bồn phản ứng.

Để tránh nhiệt độ VCM trong các bồn chứa tăng lên trên 45^oC, khi đó quá trình tự trùng hợp có thể xảy ra làm ảnh hưởng đến chất lượng VCM nạp liệu cho phản ứng sau đó. Các bồn VCM được làm mát bằng nước tuần hoàn (Bồn A, B & C), riêng bồn D được áp dụng công nghệ mái vòm tạo thông gió làm mát tự nhiên. Những lúc trời nóng, nhiệt độ bồn > 42 ^oC thì chạy bơm phun nước làm mát. Nước chứa trong bể âm có thể tích 30 m^3, được bơm lên tưới cho các bồn và theo mương thu gom chảy về lại bể. Hàng năm kiểm tra bể, nếu nhiều cặn, chất bẩn (chủ yếu từ rong rêu phát triển bám trên thành bồn rơi xuống) thì vệ sinh, thu gom chuyển cho đơn vị có chứa năng xử lý.

Nguyên liệu phụ:

+ Chất ổn định hệ huyền phù – polyvinyl alcohol (PVA), gồm 4 loại là AG-1, AG-2, AG-3 và AG-19:

AG-1, AG-2 & AG-3 ở dạng rắn, được hòa tan với nước trong bồn có cánh khuấy với nồng độ từ 5 – 7% và chuyển vào bồn chứa, sẵn sàng cho quá trình nạp liệu

AG-19: là dạng dung dịch chứa trong phuy, được bơm vào bồn chứa, sẵn sàng cho quá trình nạp liệu

+ Chất dừng phản ứng AD-3 (Bis-phenol A): dạng rắn, được hòa tan trong nước cùng với NaOH trong bồn có cánh khuấy, đạt nồng độ khoảng 10%, sẵn sàng cho quá trình sử dụng

+ Chất phụ gia ổn định nhiệt AD-5 là 3-(3,5-ditertbutyl-4hydroxy-phenyl) propionate-$C_{34}H_{60}O_3$: dạng dung dịch chứa trong phuy, được bơm vào bồn chứa, sẵn sàng cho quá trình nạp liệu

+ Chất phá bọt ATF: dạng dung dịch chứa trong thùng nhựa 1m^3, được bơm vào bồn chứa, sẵn sàng cho quá trình sử dụng

+ Chất khơi mào (C-19, C-29 & CY): là các dung dịch peroxit được chứa trong can nhựa 10 kg, lưu trữ trong kho lạnh có nhiệt độ -10 đến -20^oC.

Công ty có 4 kho lạnh A, B, C & D, trong đó kho A, B & C được đưa vào sử dụng năm 1998 và sử dụng môi chất lạnh là R22; kho D đưa vào sử dụng năm 2010 và sử dụng môi chất lạnh là R404a. Mỗi kho có thể chứa 9 tấn chất khơi mào, các can chất khơi mào được để trên các kệ bằng kim loại trong kho. Chất khơi mào cho mỗi mẻ phản ứng được nhân viên cân, dán nhãn và chuyển về tủ lạnh gần khu vực sử dụng. Khi gần đến công đoạn nạp chất khơi mào thì nhân viên lấy lượng chất khơi mào của mẻ đó đổ vào bồn, bồn này có vỏ áo và nước lạnh (khoảng 5 – 10^oC) tuần hoàn bên trong để làm mát.

+ Chất ức chế quá trình tự trùng hợp INH-1: INH-1 được hòa tan với methanol trong bồn và được bơm định kỳ vào các nơi sử dụng

+ Chất dừng phản ứng khẩn cấp INH-3: INH-3 được bơm vào các bồn chứa với lượng tính toán vừa đủ cho mỗi bồn phản ứng, mỗi bồn phản ứng được bố trí 2 bồn INH-3, 1 bồn sẽ nạp vào dưới đáy, 1 bồn nạp vào ở đỉnh bồn phản ứng. Các bồn này được nén áp bằng khí N_2 lên khoảng 23 kgf/cm^2 và luôn kết nối với các chai khí Nitơ để đảm bảo đủ áp nén nạp INH-3 vào bồn phản ứng khi cần.

- Cơ sở kích hoạt hệ thống nạp INH-3 (chất dừng phản ứng khẩn cấp): Trong quá trình polyme hóa PVC, phản ứng là phản ứng tỏa nhiệt mạnh và được kiểm soát chặt chẽ thông qua các thông số vận hành như nhiệt độ và áp suất trong thiết bị phản ứng. Để phòng ngừa và ứng phó kịp thời trong trường hợp phản ứng mất kiểm soát, mỗi bồn phản ứng được trang bị hệ thống nạp chất dừng phản ứng khẩn cấp INH-3, được kích hoạt khi xuất hiện các dấu hiệu bất thường như áp suất trong bồn phản ứng tăng đột ngột vượt giá trị cài đặt, hoặc các tình huống nguy cơ cao có khả năng dẫn đến thoát khí VCM.
- Cơ chế kích hoạt tự động: Hệ thống nạp INH-3 được tích hợp với hệ thống đo lường và điều khiển trung tâm (DCS). Khi cảm biến áp suất ghi nhận giá trị vượt ngưỡng an toàn đã được cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động phát tín hiệu mở van nạp INH-3. Dưới tác dụng của áp suất Nitơ nén (~23 kgf/cm^2), INH-3 được bơm nhanh vào thiết bị phản ứng, làm ức chế gốc tự do, chấm dứt quá trình phản ứng polyme hóa, từ đó ngăn chặn nguy cơ tăng áp, quá nhiệt và phát tán VCM ra môi trường.
- Cơ chế kích hoạt thủ công (nút khẩn cấp): Bên cạnh chế độ tự động, hệ thống còn được trang bị nút kích hoạt khẩn cấp nạp INH-3 đặt tại tủ điều khiển khẩn cấp trong phòng điều khiển trung tâm. Trong trường hợp người vận hành phát hiện các

dấu hiệu bất thường (dao động nhanh nhiệt độ, áp suất, tín hiệu rò rỉ VCM, sự cố hệ thống điều khiển…), nhân viên có thể chủ động kích hoạt nạp INH-3 bằng thao tác thủ công, bảo đảm phản ứng được dừng ngay cả khi hệ thống tự động chưa kịp tác động.

- Thời gian phản ứng và hiệu quả kiểm soát: Nhờ việc INH-3 luôn được nạp sẵn trong các bồn áp lực và duy trì trạng thái sẵn sàng, thời gian từ khi kích hoạt đến khi INH-3 được đưa vào bồn phản ứng là rất ngắn (tính bằng giây). Điều này giúp dập tắt phản ứng kịp thời, hạn chế tối đa nguy cơ tăng áp suất, phá hủy thiết bị và phát tán VCM.
- Hệ thống nạp INH-3 là một cấu phần quan trọng trong kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của cơ sở. Công ty sẽ tích hợp nội dung này với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường.

+ Nước lạnh (chilled water): ethylene glycol được pha với nước với nồng độ khoảng 20% trong bồn chứa nước lạnh. Chức năng của ethyene glycol là để giảm nhiệt độ đông đặc do nhiệt độ của nước lạnh là 5 – 10^{o}C. Một lượng nhỏ hóa chất chống ăn mòn Kurilex B210 được châm vào bồn nhằm hạn chế ăn mòn thiết bị. Nước lạnh này dùng để làm mát bồn chứa chất khơi mào và làm lạnh ngưng tụ VCM thu hồi. Môi chất lạnh sử dụng ở đây là R410A (dây chuyền 1) và R22 (dây chuyền 2).

Công ty đã nhận biết tác hại của môi chất lạnh R22 với môi trường và mốc thời gian chuyển đổi hoàn toàn sang dùng môi chất lạnh an toàn hơn, nên hơn 5 năm qua, khi thay thế hoặc lắp đặt mới các thiết bị có dùng môi chất lạnh như máy lạnh, chiller, công ty hoàn toàn mua thiết bị sử dụng môi chất lạnh an toàn với môi trường như R410, R32, R404A. Công ty sẽ thay dần các thiết bị dùng R22 và cam kết không còn dùng R22 sau năm 2041. Để giảm thiểu việc rò rỉ khí gas lạnh, công ty có chương trình bảo trì định kỳ, vệ sinh kiểm tra giàn nóng & lạnh của các hệ thống lạnh và cũng nhận diện, tính toán phát thải khí nhà kính từ lượng gas lạnh sử dụng hàng năm.

Đối với việc sử dụng môi chất lạnh (R-22, R-404A…): Công ty đã rà soát và nhận thấy rằng công ty không thuộc trường hợp phải đăng ký, báo cáo định kỳ theo quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ; Và Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính (DEFA-5W):

DEFA-5W là tên của chất chống bám dính thế hệ mới của chất trước đây gọi là RCS-1. Hiệu quả của DEFA-5W tốt hơn RCS-1

Mục đích của việc tráng phủ DEFA-5W là chống sự bám dính vào thành thiết bị phản ứng của hỗn hợp phản ứng và do đó khắc phục được sự gel hoá tạo ra các khối nhựa lớn làm ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm và giảm năng suất do phải dừng để vệ sinh bồn phản ứng.

Để tăng hiệu quả tráng phủ lên bề mặt thành thiết bị phản ứng, trước khi tráng phủ, bồn phản ứng được tiến hành gia nhiệt qua vỏ áo thành thiết bị bằng nước nóng. Khi nhiệt độ đạt đến giá trị xác định, dung dịch DEFA-5W được bơm vào thiết bị tạo sương cùng với hơi nước để phân tán DEFA-5W thành sương rồi cho vào bồn phản ứng. Sau khi nước bốc hơi, DEFA-5W tạo thành một lớp màng mỏng có khả năng chống bám dính trên bề mặt bồn phản ứng.

Sau khi tráng phủ, tiến hành rửa sạch thiết bị phản ứng bằng nước. Nước thải ra được bơm qua khu thu hồi VCM trong nước thải rồi sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Mặc dù có tráng phủ chất bám dính, nhưng sau khoảng 50 – 100 mẻ mỗi bồn phản ứng thì cần mở nắp bồn phản ứng để vệ sinh gel PVC bám trên thành bồn phản ứng. Sử dụng nước có áp lực khoảng 250 – 300 bar.g để vệ sinh, mỗi bồn vệ sinh khoảng 1 giờ, tiêu tốn khoảng 12 m^3 nước. Nước này được thu gom về hố lắng bột PVC sau đó nước được bơm về hệ thống xử lý nước thải.

Giai đoạn nạp liệu:

Quá trình nạp liệu được điều khiển tự động, nghĩa là nguyên liệu được nạp một lượng chính xác thông qua các thiết bị đo lường dưới sự kiểm soát của hệ thống máy tính.

Đầu tiên, tiến hành nạp nước vào thiết bị phản ứng thông qua một thiết bị đo lưu lượng.

Nạp phụ gia ổn định nhiệt AD-5: quá trình nạp AD-5 được bắt đầu sau khi một lượng nước được nạp. Mục đích của AD-5 cho vào là để tăng cường khả năng ổn định nhiệt của mạch PVC.

Nạp chất ổn định huyền phù AG-1, AG-2, AG-3 & AG-19: quá trình nạp cũng được tiến hành đồng thời với quá trình nạp nước, sau khi khoảng 50% lượng nước được nạp. Mục đích của việc nạp các hóa chất này là để tạo hệ huyền phù ổn định cho quá trình phản ứng, kết quả là tạo ra sản phẩm nhựa PVC có kích thước hạt đồng đều.

Nạp VCM: sau khi nạp nước, tiến hành nạp VCM. Trên đường ống nạp VCM cũng như các nguyên liệu quan trọng khác có 2 thiết bị đo đếm lượng nạp liệu lắp nối tiếp nhau. Ban đầu bơm VCM chạy lên, van tự động mở ra, khi đó VCM sẽ

được bơm vào bồn phản ứng. Khi thiết bị đo đếm ghi nhận lượng nạp liệu đã đủ thì hệ thống phát tín hiệu đóng van và dừng bơm lại.

Nạp chất khơi mào: Sau khi đã nạp hết VCM vào thiết bị phản ứng, hỗn hợp chất khơi mào trong bồn được bơm vào bồn phản ứng.

Giai đoạn Polyme hóa:

Đồng thời với quá trình nạp hỗn hợp chất khơi mào, hỗn hợp trong bồn phản ứng được gia nhiệt đến gần nhiệt độ đặc trưng của phản ứng, thường dưới nhiệt độ phản ứng 5 – 10^{o}C. Quá trình gia nhiệt được thực hiện bởi sự tuần hoàn của dòng nước nóng trong vỏ áo của thiết bị phản ứng.

Phản ứng polyme hóa là phản ứng toả nhiệt, mà chất khơi mào bắt đầu phân hủy khi nhiệt độ > 5^{o}C, nên trước khi đạt đến nhiệt độ phản ứng thì cũng đã có một số phân tử chất khơi mào đã được kích hoạt và do đó đã có phản ứng xảy ra.

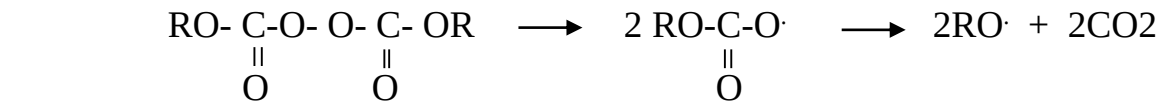
Nhiệt của phản ứng được lấy ra chủ yếu bằng 2 cách: một phần nhiệt được lấy ra bằng nước làm mát tuần hoàn trong vỏ áo của thiết bị phản ứng, phần còn lại sẽ được lấy ra ở thiết bị ngưng tụ trên đỉnh của thiết bị phản ứng. Tác nhân tải nhiệt của vỏ áo và thiết bị ngưng tụ là nước mát (cooling water) từ tháp giải nhiệt của mỗi dây chuyền sản xuất, nước làm mát có nhiệt độ khoảng 25 – 28^{o}C và sau khi trao đổi nhiệt, nhiệt nước về lại tháp là khoảng 28 – 32^{o}C. Trong quá trình phản ứng, VCM cùng các khí trơ phát sinh trong quá trình phản ứng sẽ bốc lên trên đỉnh của thiết bị phản ứng. VCM sẽ được ngưng tụ hồi lưu trở lại thiết bị phản ứng, còn các khí trơ và ít hơi VCM sẽ được xả ra định kỳ qua bộ phận thu hồi và xử lý khí.

Khi hiệu suất phản ứng đạt khoảng 77%, phản ứng bắt đầu chậm lại, ta gọi là giai đoạn giảm áp. Phản ứng được cho là kết thúc khi áp suất giảm đến một giá trị xác định. Khi đó chất ức chế AD-3 được nạp vào để kết thúc phản ứng. Hiệu suất của phản ứng đạt 85 - 90%. Phần 10 – 15% VCM nạp liệu chưa phản ứng sẽ được thu hồi và tái sử dụng

Thời gian phản ứng kéo dài khoảng 250 - 400 phút tùy loại sản phẩm.

Phương trình phản ứng như sau:

+ Chất khơi mào peroxide phân hủy ở nhiệt độ > 10^{o}C:



+ Gốc tự do phản ứng với VCM:



+ Phát triển mạch:

$RO\text{-}CHCl-CH_2^{\cdot} + CH_2=CHCl \longrightarrow RO\text{-}CHCl-CH_2\text{-}CHCl-CH_2^{\cdot}$

$RO\text{-}CHCl-CH2\text{-}CHCl-CH2^{\cdot} + CH2=CHCl + \cdots\cdots$

$\longrightarrow (\text{-}CHCl-CH2\text{-})_{n-1}\text{-}CHCl-CH2^{\cdot}$

+ Ngắt mạch (Kết thúc phản ứng):

$2\text{-}(\text{-}CHCl-CH_2\text{-})_{n-1}\text{-}CHCl-CH_2^{\cdot} \longrightarrow (\text{-}CHCl-CH_2\text{-})_{2n}$

$2\text{-}(\text{-}CHCl-CH2\text{-})n\text{-}1\text{-}CHCl-CH2^{\cdot} \longrightarrow (\text{-}CHCl-CH2\text{-})n +$

$(\text{-}CHCl-CH2\text{-})n\text{-}1\text{-}CHCl=CH2$

Giai đoạn tháo liệu:

Sau khi kết thúc phản ứng, hỗn hợp huyền phù bột nhựa PVC và VCM còn lại được đưa sang bồn thu hồi. Sau khi chuyển hết hỗn hợp phản ứng sang bồn thu hồi, ta tiến hành tráng rửa bồn phản ứng. Sau đó lượng VCM hơi không phản ứng còn lại trong bồn phản ứng sẽ được máy nén hút thu hồi đến khi áp suất bồn phản ứng gần bằng 0 kgf/cm^{2}g. Khi đó bồn phản ứng sẵn sàng cho mẻ tiếp theo.

Giai đoạn thu hồi VCM trong hỗn hợp huyền phù PVC:

Tại bồn thu hồi, hỗn hợp huyền phù được khuấy trộn, gia nhiệt đến khoảng 55 – 75^{0}C tùy loại sản phẩm để quá trình tách VCM dễ dàng. Phần lớn VCM trong bồn thu hồi được hệ thống máy nén hút và đưa về bồn chứa VCM thu hồi và sau đó được chuyển qua cụm thiết bị làm tinh VCM để sử dụng lại.

Hỗn hợp huyền phù ở bồn thu hồi sau khi được tách sơ bộ VCM, sẽ được bơm chuyển qua bồn chứa vữa PVC. Mục đích của bồn chứa vữa PVC là để duy trì cho các công đoạn phía sau hoạt động liên tục. Từ bồn chứa này, hỗn hợp huyền phù được bơm qua cột chêm nhằm tách tinh lượng VCM còn lại trong bột PVC. Vữa PVC được cho từ trên xuống, còn hơi nước được cho vào từ dưới cột. Vữa PVC luôn được xáo trộn trong cột chêm do quá trình sôi của hỗn hợp (nhiệt độ đáy cột khoảng 90 – 110^{o}C tùy loại sản phẩm). Hơi VCM thoát ra cùng với hơi nước bốc lên trên thiết bị ngưng tụ trên đỉnh cột. Tại đây nước được ngưng tụ rơi lại xuống cột chêm, khí VCM được hút ra và chuyển sang công đoạn xử lý thu hồi VCM. Sau khi ra khỏi cột tách VCM, hỗn hợp vữa PVC hầu như không còn chứa VCM sẽ được bơm sang bồn chứa vữa PVC.

Giai đoạn thu hồi và làm tinh VCM:

VCM chưa phản ứng được thu hồi từ bồn phản ứng, bồn thu hồi, cột chêm và cột tách VCM trong nước sẽ được đưa về bồn chứa VCM thô, bồn này có 2 thiết bị ngưng tụ trên đỉnh để ngưng tụ VCM thành lỏng, thiết bị ngưng tụ đầu tiên dùng nước mát (cooling water có nhiệt độ 25 – 28^{o}C), và thiết bị ngưng tụ thứ 2 dùng nước lạnh (chilled water có nhiệt độ 5 – 10^{o}C). Những khí nào hoàn toàn không

ngưng như Nitơ, CO_2 và 1 ít VCM sau khi đi qua 2 thiết bị ngưng tụ này sẽ được xả qua bồn chứa khí thải dùng chung cho cả 2 dây chuyền. Sau đó, khí này được chuyển vào thiết bị màng tách khí để tách triệt để khí VCM và thu hồi lại cho sản xuất, dòng khí sạch được thải ra ngoài không khí với lưu lượng trung bình khoảng 5 m^3/giờ. Cả 2 dây chuyền sản xuất bột nhựa PVC sử dụng chung 01 hệ thống màng tách, thu hồi VCM và tháp hấp phụ bằng than hoạt tính được lắp đặt ở dây chuyền số 1.

VCM sau khi ngưng tụ thành dạng lỏng sẽ được bơm qua cột tách nước (chứa NaOH rắn) nhằm tách bớt một lượng nước lẫn trong VCM (Tuy nhiên cột tách nước này đã ngưng sử dụng do hàm lượng nước trong VCM không quá lớn nên có thể cho trực tiếp vào cột chưng cất), rồi được đưa vào cột chưng cất. Tại tháp chưng cất, hơi VCM bay lên phía trên sẽ được ngưng tụ, rồi được bơm về bồn chứa VCM ban đầu. Hỗn hợp ở đáy sẽ được xả định kỳ vào bồn chứa cặn rồi chuyển qua bồn phân tách, rồi tiếp tục được chuyển qua bồn đệm. VCM trong bồn đệm được máy nén đưa về khu làm tinh VCM, và nước được đưa qua cột tách VCM trong nước trước khi chuyển qua khu xử lý nước thải.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ công đoạn thu hồi và làm tinh VCM của cả 2 dây chuyền sản xuất được đưa qua cột tách VCM trong nước thải ở dây chuyền sản xuất PVC số 1 (DA1801) để tách hết VCM trong nước thải (cột này là dạng cột chêm, có vật chêm là các hoa nhựa PP bên trong). Nước thải đi từ trên cột xuống, hơi nước sục vào từ dưới cột làm sôi dung dịch bên trong, VCM dễ bay hơi hơn nước nên hóa hơi và được máy bơm chân không hút về hệ thống xử lý làm tinh để dùng lại cho sản xuất. Trên đỉnh cột nước thải này có thiết bị ngưng tụ ống chùm để ngưng tụ hơi nước bay hơi cùng VCM rơi lại xuống cột. Nước thải từ cột này được chuyển về hệ thống xử lý nước thải. Hiện tại Công ty TPC VINA kiểm soát nội bộ nồng độ VCM trong dòng nước thải ra khỏi cột này là 1 ppm max theo tiêu chuẩn của hiệp hội Vinyl Đông Nam Á.

Giai đoạn ly tâm tách nước cơ học:

Hỗn hợp huyền phù trong bồn vữa PVC được bơm sang thiết bị ly tâm để tiến hành tách hầu hết lượng nước tự do trong vữa. Nước từ thiết bị ly tâm có chứa một ít hạt PVC mịn sẽ được cho về một bồn chứa, một phần dùng để tráng rửa các thiết bị phản ứng và bồn thu hồi và hỗn hợp sau tráng rửa này cũng trộn chung vào vữa bột PVC bán thành phẩm. Phần nước còn lại chuyển về khu xử lý nước thải.

Giai đoạn sấy:

Sau khi ra khỏi thiết bị ly tâm, bột PVC ẩm sẽ được hệ thống vít tải đưa đến thiết bị sấy tầng sôi được cung cấp nhiệt bởi lò hơi (<100^0C). Tại đây, bột PVC sẽ

được sấy bằng không khí nóng và nước nóng tuần hoàn trong các tấm trao đổi nhiệt. Bột PVC sau khi sấy đạt độ ẩm khoảng 0,2% rơi xuống sàng. Tại sàng, các hạt PVC có kích thước lớn được tách ra thành thứ phẩm (PVC hạt to) với khối lượng trung bình khoảng 0,007% tổng sản lượng, thứ phẩm này được đóng gói, dán nhãn riêng và bán cho các khách hàng với giá thành thấp hơn sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng. Các hạt có kích thước đạt yêu cầu sẽ được thổi vào các Silo chứa và sau đó qua công đoạn đóng gói thành phẩm.

Dòng khí ẩm và bụi PVC bị cuốn theo từ thiết bị sấy được cho qua cyclone để thu hồi bột PVC về lại máy sấy. Dòng khí ra khỏi cyclone được đưa qua thiết bị lọc ướt để tách hạt bụi PVC còn trong dòng khí, dòng khí sau khi được tách hầu hết bột PVC được thải ra ngoài. Nước lẫn bột PVC được xả về hố lắng bột, bột này được bơm định kỳ vào bao túi và bán như thứ phẩm, còn nước từ hố được bơm về hệ thống xử lý nước thải.

Giai đoạn đóng gói:

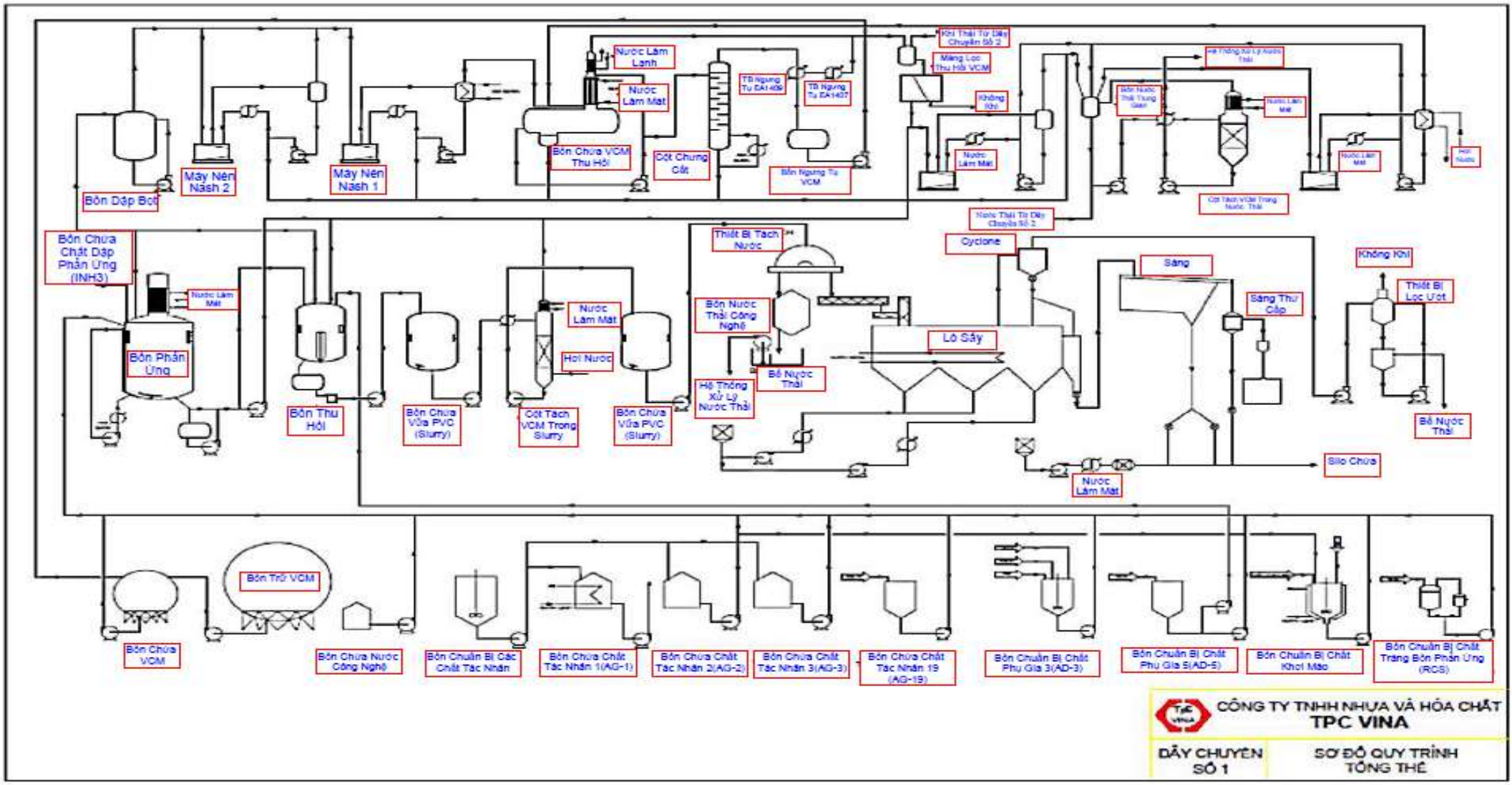
Bột PVC sau khi qua sàng, được vận chuyển qua bộ phận đóng gói nhờ hệ thống khí thổi. Bột PVC sẽ được dòng khí chuyển đến silô chứa, được đóng gói vào bao giấy 25 kg/bao hoặc bao túi lớn (500 – 800 kg/bao) hoặc đóng trực tiếp vào xe bồn. Đây là thành phẩm PVC.

Trong quá trình đóng gói, mỗi máy đóng gói đều có đi kèm 1 máy hút bụi (dust collector) đặt kế bên máy đóng gói, máy này có chức năng hút bụi sinh ra chủ yếu trong quá trình xả bột PVC vào bao. Trong máy hút bụi có các túi lọc cho không khí đi qua nhưng giữ lại bột PVC và túi vải này được giủ định kỳ, bột PVC rơi xuống ngăn chứa và được thu gom định kỳ mỗi ca, đóng thủ công vào bao 25 kg bán như thứ phẩm. Dòng khí sạch qua lọc túi thổi ra ngoài phía trên máy hút bụi.

Các sản phẩm thứ cấp tại công đoạn sàng và công đoạn đóng gói nêu trên đều không phát sinh từ hoạt động xử lý chất thải, không bị biến đổi tính chất, vẫn còn giá trị sử dụng và được thu gom riêng, đóng gói, dán nhãn phù hợp và tiêu thụ cho các khách hàng có nhu cầu, với giá thành thấp hơn so với sản phẩm chính. Toàn bộ sản lượng sản phẩm thứ cấp phát sinh tại công đoạn sàng và đóng gói đã được tính gộp trong tổng công suất sản xuất 210.000 tấn sản phẩm/năm xin cấp phép, không làm thay đổi quy mô, công suất hoạt động của cơ sở.

Sản phẩm của cơ sở gồm 04 loại bột nhựa PVC: SG 580, SG 660, SG 710 và SP660; các sản phẩm này đều được sản xuất trên cùng 01 quy trình sản xuất. Sự khác biệt giữa các loại sản phẩm chủ yếu nằm ở đơn phối liệu và điều kiện vận hành phản ứng, bao gồm tỷ lệ nguyên liệu chính (VCM, chất khơi mào, chất ổn định huyền phù) và nhiệt độ, áp suất phản ứng được cài đặt phù hợp với từng chủng loại sản phẩm. Quy trình sản xuất được vận hành tự động thông qua hệ thống điều

khiển trung tâm; các đơn phối liệu tương ứng với từng loại sản phẩm đã được lập trình sẵn, khi lựa chọn sản phẩm cần sản xuất, hệ thống sẽ tự động nạp đúng chủng loại và tỷ lệ nguyên liệu, đồng thời điều chỉnh các thông số nhiệt độ, áp suất phản ứng theo cài đặt, không làm thay đổi quy trình công nghệ tổng thể của nhà máy.



Hình 1.3. Sơ đồ quy trình tổng thể công đoạn trong quy trình sản xuất

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở gồm 4 loại sản phẩm bột nhựa PVC: bột nhựa PVC loại SG 580; loại SG 660; loại SG 710; loại SP660. 4 loại sản phẩm này đều có thể sản xuất trên cả dây chuyền 1 và 2. Để sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau thì cần thay đổi đơn phối liệu như chất khơi mào, chất ổn định huyền phù, nhiệt độ và áp suất phản ứng, còn các công đoạn sản xuất thì như nhau.

Bảng 1.3. Danh mục sản phẩm của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất theo ĐTM đã được duyệt	Đơn vị tính	Công suất (tấn sản phẩm/năm)	
				Sản lượng hiện hữu	Tối đa
1	Bột nhựa PVC loại SG580	18.000	Tấn sản phẩm/ năm	13.325	18.832
2	Bột nhựa PVC loại SG660	100.000		65.426	96.165
3	Bột nhựa PVC loại SG710	8.000		4.811	6.585
4	Bột nhựa PVC loại SP660	84.000		38.848	88.418
	Tổng cộng	**210.000**		**122.410**	**210.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

Hình 1.4. Hình ảnh về sản phẩm của cơ sở



1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng

Hiện nay một số hóa chất sử dụng và khối lượng hóa chất có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt do:

+ Về loại hóa chất: thay đổi chủ yếu là các hóa chất ở hệ thống tái sử dụng nước thải để tăng hiệu quả xử lý từ đó thu hồi thêm nước thải để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

+ Về khối lượng: đa phần tiêu thụ ít hơn do điều chỉnh trong quá trình vận hành để tối ưu hiệu quả sử dụng hóa chất. Cụ thể là theo dõi chất lượng sản phẩm đầu ra của quá trình và từ đó điều chỉnh từng bước liều lượng hóa chất sử dụng để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng hóa chất

Qua quá trình hoạt động sản xuất, Công ty đã cân đối lại việc sử dụng các loại hóa chất để phù hợp với tình hình sản xuất thực tế tại Công ty. Vì vậy, Công ty xin điều chỉnh lại nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu theo Bảng dưới đây và Công ty cam kết hoạt động sản xuất của Công ty không vượt quy mô, công suất tối đa đã được duyệt,

Công ty đã rà soát lại nhu cầu thực tế và điều chỉnh một số loại hóa chất theo Bảng dưới đây.

Bảng 1.4. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu/hoá chất sử dụng

Stt	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu sử dụng	Thành phần hóa học chính	Đơn vị tính	Khối lượng theo ĐTM đã được duyệt	Nhu cầu sử dụng hiện hữu năm 2024	Nhu cầu sử dụng tối đa	Nguồn cung cấp
Dùng trong dây chuyền sản xuất hiện tại							
1	Vinyl chloride Monomer (VCM)	Vinyl chloride Monomer - C_2H_3Cl	Tấn/năm	211.140	122.813	211.140	Nhật, Indonesia, Thailand, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Qatar
2	Percumyl ND-75 (C29-SH)	Cumyl peroxyneodecanonate- $C_{19}H_{30}O_3$	Tấn/năm	38,64	20,26	37,7	Indonesia, Hàn Quốc, Trung Quốc
3	Peroyl OPP-75 (C-19SH)	Di-2-ethylhexyl peroxy dicarbonate - $C_{18}CH_{34}O_6$	Tấn/năm	108,36	59,47	108,27	Indonesia, Hàn Quốc, Trung Quốc

4	t-Hexyl peroxypivalate (CY)	t-Hexyl peroxypivalate $C_{11}H_{22}O_3$	Tấn/năm	8,16	4,22	8,16	Indonesia
5	Kuraray PVA-L8 (AG-1)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	64,08	37,45	64	Nhật
6	Gohsenol KH-17, Denka W20N (AG-2)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	119,4	55,98	119,4	Nhật
7	PVA – 124 (AG-3)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	8,64	1,16	3,61	Nhật
8	Alcotex 55-002H (AG-19)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	33,12	17,36	32,84	Vương quốc Anh (UK)
9	Bisphenol A (AD3)	2,2 Bis Propane-$C_{15}H_{16}O_2$	Tấn/năm	27,72	7,08	26,34	Thái Lan
10	AD5 (T-935, Irgastab IS 3066L)	3-(3,5-ditertbutyl-4hydroxy-phenyl)propionate-$C_{34}H_{60}O_3$	Tấn/năm	13,56	4,74	13,54	Thái Lan, Trung Quốc
11	NaOH dạng vảy (pha dd AD-3)	Sodium hydroxide 98% - NaOH	Tấn/năm	19,56	7,63	18,58	Đài Loan
12	NaOH viên (hút ẩm trong VCM)	Sodium hydroxide solid – NaOH	Tấn/năm	29,52	0	Không còn sử dụng	Pháp
13	DIC -TBC (INH-1)	4-tert-buthyl-catechol - $C_{10}H_{14}O_2$	Tấn/năm	0,6	0,13	0,54	Nhật

14	α-Metyl Styren (INH-3)	α – methyl Styren - C_9H_{10}	Tấn/năm	Chỉ sử dụng khi có sự cố	Chỉ sử dụng khi có sự cố	Chỉ sử dụng khi có sự cố	Nhật
15	Ethylene glycol (CH-9)	HO-CH_2-CH_2-OH	Tấn/năm	-	0,47	0,94	Malaysia
16	Kurilex B210 (chống ăn mòn)	Na_2SiO_3, $Na_2MoO_4.2H_2O$	Kg/năm	-	20	120	Thái lan
17	Methanol (CH-12)	Methyl Ahcohol - CH_3OH	Tấn/năm	4,56	1,03	2,18	Malaysia
18	Chất phá bọt gốc dầu thực vật (ATF)	Dạng nhủ tương có organo-siloxanes	Tấn/năm	6	0,35	3,09	Đức
Dùng cho giải pháp cải tiến							
19	Chất chống bám dính (DEFA-5W)	Dung dịch nhựa Phenolic biến tính	Tấn/năm	37,8	16,74	32,64	Thay thế cho AFA và RCS-1
20	Chất chống bám dính (AFA)	Dung dịch nhựa Phenolic	Tấn/năm	428,4	0	Không còn sử dụng	Nhật
21	Bao đóng thành phẩm 25 kg	Bao KP (giấy + màng dệt PP) & Bao PP dệt	Bao/năm	7.200.000	4.162.811	6.730.000 (1.063,34 tấn/năm)	Việt Nam
22	Bao túi thành phẩm	Bao dệt PP 550 kg, 800 kg	Bao/năm	7.800	3.310	4.100 (24,6 tấn/năm)	Việt Nam
Sử dụng trong xử lý nước thải							
23	HCl 32% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải & dùng cho nước cấp)	Choride Acid – HCl	Tấn/năm	386,88	127,02	350	Việt Nam
24	PAC 10% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Polyaluminum chloride PAC 10%	Tấn/năm	331,56	106,17	315	Việt Nam

25	NaOH 45% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải & dùng cho nước cấp)	Sodium hydroxide 32% - NaOH	Tấn/năm	530,52	133,95	525	Việt Nam
26	Hóa chất khử bọt eVAF (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Dạng nhủ tương silicone	Tấn/năm	9	0,41	1,2	Việt Nam
27	Anion polymer (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Polyacrylamide CONH2[CH2-CH-]n	Tấn/năm	-	0,34	1,2	Anh
Sử dụng trong xử lý nước cấp							
28	Nhựa trao đổi ion âm	Styren - divinylbenzen-copolymer	Tấn/năm	5,52	0,73	5,5	Đức
29	Nhựa trao đổi ion dương	Styren - divinylbenzen-copolymer	Tấn/năm	2,76	0	2,7	Đức
30	Than Anthracite	Anthracite coal	Tấn/năm	0,6	0	0	Việt Nam
31	Than hoạt tính	Activated Carbon	Tấn/năm	7,32	0	2	Việt Nam
Sử dụng trong hệ thống tái sử dụng nước							
32	Kuriverter IK220	Sodium Hydroxide; Sodium N chlorosulfamate	Tấn/năm	-	1,12	2	Nhật Bản
33	Vitec 3000	Deflocculant & Sequestrant; Chelate Agent	Tấn/năm	-	0,26	1	Nhật Bản
34	Avista 192	Silicate compound; Oxygenated inorganic salt; Polyphosphate;	Tấn/năm	-	0,01	0,5	Nhật Bản

		Citrate compound					
35	Chất chống cáu cặn	AC-701-Dung dịch hỗn hợp axit polyphotphoric & axit methylene photphoric	Tấn/năm	1,8	0	-	Không còn sử dụng
36	Sodium Bisulfite	AC-705/$NaHSO_3$	Tấn/năm	5,88	0,0	2	Việt Nam
37	Chất tẩy cáu cặn màng RO	AC-706 D dịch hỗn hợp axit sulfamic & axit acrylic	Tấn/năm	3	0	-	Không còn sử dụng
38	Chất khử vi sinh màng RO	AC-707 D Dịch hỗn hợp muối Na & axit acrylic	Tấn/năm	3	0	-	Không còn sử dụng
39	Màng lọc RO		Cái/năm	-	0	35 (0,413 tấn/năm)	Mỹ/Đức
Sử dụng cho lò hơi							
40	Than mỡ		Tấn/năm	26.532	15.297	26.532	Indonesia
41	Dầu DO (Lò hơi, máy phát điện)		M^3/năm	91,8	30,00	135 (113,4 tấn/năm)	Việt Nam
42	Xăng (chạy xe nâng)		M^3/năm	38,64	0,839	2,0 (1,45 tấn/năm)	Việt Nam
43	Khí hóa lỏng LPG		Kg/năm	-	8	0,09	Việt Nam
44	Kalgen 353	Phosphate compound	Tấn/năm	1,68	0,56	1,68	Thái Lan
45	Oxynon A-701	Hydrazine hydrate - N_2H_4	Tấn/năm	5,52	1,03	2,4	Thái Lan

46	Oxynon M601	Volatile Amine	Tấn/năm	0,72	0,08	0,36	Thái Lan
47	E-Plus	Chất phụ gia – Nano TiO_2	Tấn/năm	-	0,94	1,2	Đài Loan
Sử dụng cho hệ thống màng tách khí VCM							
48	Than hoạt tính		Tấn/năm	-	0	1,5	Việt Nam
Sử dụng cho nước làm mát							
49	Kurita S-6505	Polyphosphate and phosphate	Tấn/năm	6,6	2,74	4,8	Thái Lan
50	Kurita F-5100 (thay cho F4900S)	2-methylisothiazol-3-1 và 5-chloro-2-methyl-2-isothiazol-3-1	Tấn/năm	-	1,28	3	Thái Lan
51	Kurita F-4900S	Organic Polymer	Tấn/năm	3,36	1,7	-	Không còn sử dụng
52	Canxi Clorua	Canxi Clorua - $CaCl_2$	Tấn/năm	2,04	0	-	Không còn sử dụng
53	NaClO 10% (Chống vi sinh ở nước làm mát và xử lý nước thải HTXL số 2)	Sodium Hypochlorite – NaClO	Tấn/năm	33,12	58,27	72	Việt Nam
54	Chất chống đông (CH-9)	Mono Ethylene Glycol-$C_2H_6O_2$	Tấn/năm	3,36	0,47	2,4	Indonesia
Sử dụng cho phòng thí nghiệm							
55	Ethanol (VC-11-02)	C_2H_5Cl (99.7%)	Lít/năm	540	9,5	19 0,015 tấn/năm)	Trung Quốc
56	DOP (PC-05-00)	Dioctyl phthalate 100%	Tấn/năm	1,080	0,004	0,015	Viet Nam
57	Cyclohexanone	$C_6H_{10}O$ (100%)	Lít/năm	-	40,5	24 (0,023 tấn/năm)	Thái Lan
58	Nitrobenzene (PC-05-00)	$C_6H_5NO_2$ (100%)	Kg/ năm	264	0	0	Mỹ
59	Acetone (PC-01-00)	C_3H_6O (99.5%)	Lit/năm	84	22,5	12	Trung Quốc

						(0,009 tấn/năm)	
60	Acetice Acid (RC-06-11)	CH_3COOH (100%)	Lit/năm	24	0	2 (0,002 tấn/năm)	Mỹ
61	Axit sulphuaric (RC-06-12)	H_2SO_4 (98%)	Lit/năm	24	0	0,5 (0,001 tấn/năm)	Mỹ
62	Iso propyl alcol (RC-11-02)	$CH_3CH(OH)CH_3$ (100%)	Lit/năm	72	2,5	5 (0,004 tấn/năm)	Mỹ
63	Methanol (PC-03-00)	CH_3OH (100%)	Lit/năm	72	5	2,5 (0,002 tấn/năm)	Mỹ
64	Nước dùng pha loãng dung môi và tráng rữa dụng cụ dính dung môi		Tấn/năm	-	-	0,404	
Sử dụng cho bảo trì							
65	Dầu mỡ bôi trơn		Tấn/năm	-	5,0	6,09	

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

Công ty sẽ thay dần các thiết bị dùng R22 và cam kết không còn dùng R22 sau năm 2041. Và công ty cam kết sẽ thực hiện các thủ tục môi trường liên quan đối với những thay đổi nguyên này.

Bảng 1.5. Lộ trình loại bỏ việc sử dụng môi chất lạnh R22

Thiết bị	**Mã thiết bị**	**Hạn thời gian chuyển đổi**
Máy lạnh văn phòng		2035
Hệ thống tạo nước lạnh	GC701	2040
Kho lạnh A, B & C	GC9151A,B&C	2040

**** Chức năng của than Anthracite trong quá trình xử lý nước cấp:*** là một loại than hoạt tính được sản xuất từ nguồn nguyên liệu than đá. Do đặc tính than Anthracite chứa hàm lượng carbon rất cao (có thể lên đến 98%), ít tạp chất nên có độ biến chất, độ bền cao, có khả năng chịu được hóa chất và ổn định ngay cả trong các môi trường axit và bazơ nên được ứng dụng rất nhiều trong các trạm xử lý

nước sạch, các nhà máy lọc nước công nghiệp và dân dụng có công suất lớn để xử lý kim loại nặng, khử màu, các chất gây mùi khó chịu, chất hữu cơ hòa tan, chất ô nhiễm vi lượng...

Than Antraxit có độ rỗng lớn, có khả năng loại bỏ độ đục và chất rắn lơ lửng trong nước rất tốt. Trong bể lọc nước, khi kết hợp với lớp cát lọc, các phần cặn hay các hạt lớn sẽ bị giữ lại ở lớp cát đầu tiên. Còn các thành phần có kích thước nhỏ, lơ lửng, gây đục sẽ bị giữ lại bởi lớp than Antraxit phía dưới, từ đó giúp cho chất lượng nước đầu ra sạch hơn, trong hơn và an toàn hơn cho người dùng.

Trước đây do Công ty sử dụng nước giếng khoan (được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép khai thác nước dưới đất số 1643/GP-UBND ngày 21/6/2012) cho mục đích dự phòng khi có sự cố về nguồn nước cấp nên có sử dụng Than Anthracite để phục vụ cho việc lọc nước cấp, nay Công ty sử dụng hoàn toàn từ nguồn nước cấp của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình nên không sử dụng nước giếng khoan nữa, vì vậy Than Anthracite cũng không còn sử dụng.

*** Bảng 1.6. Bảng cân bằng lượng nguyên liệu VCM đầu vào và lượng VCM tái sử dụng:**

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng VCM tinh đầu vào	Lượng VCM thu hồi tái sử dụng	Tổng lượng VCM cần dùng
1	VCM (Vinyl chloride Monomer)	Tấn/năm	190.026	21.114	211.140

**** Bảng cân bằng vật chất***

Bảng 1.7. Bảng cân bằng vật chất

Stt	Đầu vào			Đầu ra			Ghi chú
	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu sử dụng	Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa	Sản phẩm tối đa (Tấn sản phẩm/năm)	Chất thải (Tấn/năm)	Thất thoát (Tấn/năm)	
Dùng trong dây chuyền sản xuất hiện tại							
1	Vinyl chloride Monomer (VCM)	Tấn/năm	211.140	210.000	394,53	1.217,42	Mục 7 & 9 trong Bảng CTCNTT
2	Percumyl ND-75 (C29-SH)	Tấn/năm	37,7				
3	Peroyl OPP-75 (C-19SH)	Tấn/năm	108,27				
4	t-Hexyl peroxypivalate (CY)	Tấn/năm	8,16				

Stt	Đầu vào			Đầu ra			Ghi chú
	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu sử dụng	**Đơn vị tính**	**Nhu cầu sử dụng tối đa**	**Sản phẩm tối đa (Tấn sản phẩm/năm)**	**Chất thải (Tấn/năm)**	**Thất thoát (Tấn/năm)**	
5	Kuraray PVA-L8 (AG-1)	Tấn/năm	64				
6	Gohsenol KH-17, Denka W20N (AG-2)	Tấn/năm	119,4				
7	PVA – 124 (AG-3)	Tấn/năm	3,61				
8	Alcotex 55-002H (AG-19)	Tấn/năm	32,84				
9	Bisphenol A (AD3)	Tấn/năm	26,34				
10	AD5 (T-935, Irgastab IS 3066L)	Tấn/năm	13,54				
11	NaOH dạng vảy (pha dd AD-3)	Tấn/năm	18,58				
12	DIC -TBC (INH-1)	Tấn/năm	0,54				
13	Ethylene glycol (CH-9)	Tấn/năm	0,94				
14	Kurilex B210 (chống ăn mòn)	Tấn/năm	0,12				
15	Methanol (CH-12)	Tấn/năm	2,18				
16	Chất phá bọt gốc dầu thực vật (ATF)	Tấn/năm	3,09				
Dùng cho giải pháp cải tiến							
17	Chất chống bám dính (DEFA-5W)	Tấn/năm	32,64				
Ba bì đóng gói thành phẩm							
18	Bao đóng thành phẩm 25 kg	tấn/năm	1063,340		35,79	1.027,55	Mục 2 trong Bảng CTCNTT
19	Bao túi thành phẩm	tấn/năm	24,600		13,79	10,81	Mục 1 & 4 trong Bảng CTCNTT
Sử dụng trong xử lý nước thải							
20	HCl 32% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải & dùng cho nước cấp)	Tấn/năm	350		0,00	350,00	
21	PAC 10% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Tấn/năm	315		31,50	283,50	Mục 7 & 9 trong Bảng CTCNTT

Stt	Đầu vào			Đầu ra			Ghi chú
	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu sử dụng	**Đơn vị tính**	**Nhu cầu sử dụng tối đa**	**Sản phẩm tối đa (Tấn sản phẩm/năm)**	**Chất thải (Tấn/năm)**	**Thất thoát (Tấn/năm)**	
22	NaOH 45% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải & dùng cho nước cấp)	Tấn/năm	525		0,00	525,00	
23	Hóa chất khử bọt eVAF (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Tấn/năm	1,2		0	1,2	
24	Anion polymer (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Tấn/năm	1,2		1,2	0	Mục 7 & 9 trong Bảng CTCNTT
Sử dụng trong xử lý nước cấp							
25	Nhựa trao đổi ion âm	Tấn/năm	5,5		8,20	0	Mục 10 trong Bảng CTCNTT
26	Nhựa trao đổi ion dương	Tấn/năm	2,7				
27	Than hoạt tính	Tấn/năm	2		2	0	Mục 12 trong Bảng CTCNTT
Sử dụng trong hệ thống tái sử dụng nước							
28	Kuriverter IK220	Tấn/năm	2		0	5,5	
29	Vitec 3000	Tấn/năm	1				
30	Avista 192	Tấn/năm	0,5				
31	Sodium Bisulfite	Tấn/năm	2				
32	Màng lọc RO	Tấn/năm	0,413		0,41	0	Mục 7 & 9 trong Bảng CTCNTT
Sử dụng cho lò hơi							
33	Than mỡ	Tấn/năm	26532		2.019,45	24.512,55	Mục 5 & 6 trong Bảng CTCNTT
34	Dầu DO (Lò hơi, máy phát điện)	Tấn/năm	113,4		2,48	110,92	Mục 7 & 8 trong Bảng CTNH
35	Xăng (chạy xe nâng)	Tấn/năm	1,45		0	1,45	
36	Khí hóa lỏng LPG	Tấn/năm	0,09		0	0,09	
37	Kalgen 353	Tấn/năm	1,68		0	4,44	
38	Oxynon A-701	Tấn/năm	2,4				
39	Oxynon M601	Tấn/năm	0,36				

Stt	Đầu vào			Đầu ra			Ghi chú
	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu sử dụng	Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng tối đa	Sản phẩm tối đa (Tấn sản phẩm/năm)	Chất thải (Tấn/năm)	Thất thoát (Tấn/năm)	
40	E-Plus	Tấn/năm	1,2		0	1,2	
Sử dụng cho hệ thống màng tách khí VCM							
41	Than hoạt tính	Tấn/năm	1,5		1,5	0	Mục 22 trong Bảng CTNH
Sử dụng cho nước làm mát							
42	Kurita S-6505	Tấn/năm	4,8		0	82,2	
43	Kurita F-5100 (thay cho F4900S)	Tấn/năm	3				
44	NaClO 10% (Chống vi sinh ở nước làm mát và xử lý nước thải HTXL số 2)	Tấn/năm	72				
45	Chất chống đông (CH-9)	Tấn/năm	2,4				
Sử dụng cho phòng thí nghiệm							
46	Ethanol (VC-11-02)	Tấn/năm	0,015		0,476	0	Mục 1 & 16 trong Bảng CTNH
47	DOP (PC-05-00)	Tấn/năm	0,015				
48	Cyclohexanone	Tấn/năm	0,023				
49	Nitrobenzene (PC-05-00)	Tấn/năm	0				
50	Acetone (PC-01-00)	Tấn/năm	0,009				
51	Acetice Acid (RC-06-11)	Tấn/năm	0,002				
52	Axit sulphuaric (RC-06-12)	Tấn/năm	0,001				
53	Iso propyl alcol (RC-11-02)	Tấn/năm	0,004				
54	Methanol (PC-03-00)	Tấn/năm	0,002				
55	Nước dùng pha loãng dung môi và tráng rữa dụng cụ dính dung môi	Tấn/năm	0,404				
Sử dụng cho bảo trì							
56	Dầu mỡ bôi trơn	Tấn/năm	6,09		6,09	0	Mục 7 & 8 trong Bảng CTNH
	Tổng cộng		**240.651,25**	**210.000**	**2.517,42**	**28.133,83**	

*** Tính chất hóa lý của một số nguyên liệu hóa chất:**

- ***VCM (Vinyl chroride Monomer C_2H_3Cl):***

- Đặc tính hóa lý của VCM:

+ Là chất khí ở điều kiện thường và dạng khí hóa lỏng dưới áp suất khoảng 3 – 5 kg/cm^2.G

+ Điểm nóng chảy -153,7^{0}C.

+ Điểm sôi: -13,9 ^{0}C. Tỷ trọng hơi 2,15 (Không khí =1).

+ Nhiệt độ điểm chớp cháy: -78^{o}C (đo trong cốc kín)

+ OSHA PEL-TWA: 1ppm, OSHA PEL-STEL: 5 ppm.

+ Khí cực kì dễ cháy

+ Gây kích ứng mắt và da, dẫn đến viêm da.

+ Khi hít hoặc nuốt phải gây kích ứng đường thở, chóng mặt, đau đầu, buồn nôn, buồn ngủ, khó thở và các triệu chứng liên quan.

– *Tác động:*

+ Đối với hệ hô hấp: gây chóng mặt, mất phương hướng, tiếp xúc lâu có khả năng gây ngất.

+ Đối với da: khi tiếp xúc VCM lỏng, gây kích ứng da do quá trình bốc hơi nhanh.

+ Đối với mắt: gây kích ứng da vùng mặt, khi tiếp xúc với mặt có thể gây mù.

+ Khả năng cháy nổ: khi VCM kết hợp với không khí ở nồng độ khoảng 3,6% - 33% hỗn hợp có thể gây nổ.

Mục đích sử dụng: Là nguyên liệu monome chính cho phản ứng trùng hợp ra bột nhựa PVC.

- ***INH-1 (Ptert – butyl catechol $C_{10}H_{14}O_2$)***

- Đặc tính hóa lý của INH-1:

+ Là dạng bột màu vàng nhạt có mùi như phenol, khó cháy. Có khả năng hòa tan trong methanol, clorinatic và hydrocarbon.

+ Điểm chớp cháy: 154,2^{o}C.

+ Nguy hiểm đến sức khỏe: hóa chất này là chất gây kích ứng và nhạy cảm với da và gây ra một số phản ứng da nghiêm trọng, gây khó chịu cho mắt. Số lượng đủ lớn có thể hấp thụ qua da và gây ngộ độc da.

+ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xì tràn INH-1:

> Các hóa chất này cần được lưu trữ, bảo quản cẩn thận. Khi bị xì tràn hoặc rò rỉ, phải được thu gom, làm sạch kịp thời để tránh gây ô nhiễm môi trường.

> Quần áo bị ô nhiễm nên được loại bỏ kịp thời, triệt để và giặt trước khi sử dụng lại

> Nên đeo khẩu trang, kính, giày, và găng tay bảo hộ.

> Sơ cứu: Nếu tiếp xúc trên da nên được rửa sạch ngay với nước và xà phòng. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa bằng nước với ít nhất 15 phút và cần được chăm sóc y tế.

- *Mục đích sử dụng:* Ức chế phản ứng trùng hợp VCM thành PVC. Trong đó INH-1 dùng để ngăn quá trình tự trùng hợp của VCM thành PVC ở khu vực thu hồi và làm tinh VCM

- ***INH-3 (Alpha Metyl Styrene $C_{11}H_{10}$)***

- Đặc tính vật lý và hóa học của INH-3:

+ Là chất lỏng không màu, có mùi thơm,

+ Điểm chớp cháy: 40 ^{0}C.

+ Khi tiếp xúc với mắt gây chảy nước mắt, đỏ và ngứa, gây kích ứng da, phổi khi tiếp xúc.

+ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xì tràn INH-3:

> Các hóa chất này cần được lưu trữ, bảo quản cẩn thận. Khi bị xì tràn hoặc rò rỉ, phải được thu gom, làm sạch kịp thời để tránh gây ô nhiễm môi trường.

> Quần áo bị ô nhiễm nên được loại bỏ kịp thời, triệt để và giặt trước khi sử dụng lại

> Nên đeo mặt nạ lọc khí, kính và găng tay bảo hộ.

> Sơ cứu: Nếu tiếp xúc trên da nên được rửa sạch ngay với nước và xà phòng. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt rửa nhiều nước với ít nhất 15 phút và cần được chăm sóc y tế.

- *Mục đích sử dụng:* INH-3 dùng để nạp vào bồn phản ứng nhằm dừng phản ứng lại trong các trường hợp khẩn cấp.

- ***Chất phụ gia AD-3 (Bisphenol A $C_{15}H_{16}O_2$)***

- Đặc tính vật lý và hóa học của AD-3:

+ Là chất rắn có nhiệt độ nóng chảy ở 158^{o}C và cháy ở nhiệt độ cao.

+ Điểm chớp cháy: 79,4^{o}C (cốc kín), 212,8^{o}C (cốc hở).

+ Có tác động xấu đến da, gây kích ứng mắt, phổi khi tiếp xúc hay hít phải, ảnh hưởng khả năng sinh sản

+ Nên đeo khẩu trang, kính và găng tay bảo hộ.

- Biện pháp ứng phó khi tiếp xúc: nếu tiếp xúc với mắt, rửa bằng nước trong 15 phút. Nếu tiếp xúc với da, nên rửa bằng nước hoặc xà phòng diệt khuẩn. Hầu hết các trường hợp sau khi sơ cứu, dù nặng hay nhẹ đều nên đưa đến cơ sở y tế để kiểm tra.

- ***Chất phụ gia AD-5 (Octadecyl 3 Propionate $C_{33}H_{64}O_3$)***

- Đặc tính vật lý và hóa học của AD-3:

+ Là chất lỏng màu trắng, có mùi nhẹ

+ Nhiệt độ sôi: 100 ^oC

- Biện pháp ứng phó khi tiếp xúc: nếu tiếp xúc, rửa bằng nước trong 15 phút.

- Nên đeo kính và găng tay bảo hộ.

- ***Chất phá bọt ATF(KS-95)***

- Đặc tính vật lý và hóa học của ATF:

+ Là chất lỏng màu vàng, không mùi, không tan trong nước

+ Nhiệt độ chớp cháy: >100 ^oC

- Biện pháp phòng ngừa khi tiếp xúc: Mang gang tay nitril, kính bảo hộ

- ***Chất ổn định hệ huyền phù - AG-1, AG-2 & AG-3 (Polyvinyl alcohol)***

- Đặc tính vật lý và hóa học:

+ Là chất rắn, dạng hạt, có mùi nhẹ đặc trưng

+ Tan trong nước, ổn định ở điều kiện thường

*- Biện pháp ứng phó khi tiếp xúc: Dùng khẩu trang lọc bụi, kính bảo hộ. N*ếu tiếp xúc, rửa bằng nước và xà phòng trong 15 phút.

- Nên đeo khẩu trang, kính và găng tay bảo hộ

- ***Chất ổn định hệ huyền phù - AG-19 (Polyvinyl alcohol)***

- Đặc tính vật lý và hóa học:

+ Là chất lỏng, không màu

+ Tan trong nước, ổn định ở điều kiện thường

+ Nhiệt độ sôi: 96^oC

+ Điểm chớp cháy: > 70 ^oC

*- Biện pháp ứng phó khi tiếp xúc: N*ếu tiếp xúc, rửa bằng nước và xà phòng trong 15 phút.

- Nên đeo kính và găng tay bảo hộ

- ***Chất khơi mào C-19 (Methylhexyl peroxidecarbonate $C_{19}H_{30}O_2$, C-29 Cumyl peroxyneodecanoate $C_{13}H_{28}O_3$) và CY t-Hexyl peroxypivalate $C_{11}H_{22}O_3$***

- Đặc tính hóa lý:

+ Do khả năng phân hủy mạnh khi tiếp xúc kim loại, nhiệt, ánh sáng sinh ra khí CO, CO_2 và gây nổ nên cần bảo quản trong kho lạnh ở nhiệt độ dưới -10^oC và chứa trong bình bằng nhựa.

+ Điểm chớp cháy: 216^oC (cốc hở), điểm bắt lửa: 382^oC

+ OSHA – TWA: 5ppm, OSHA – PEL: 5ppm.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xì tràn:

+ Phải chứa trong bồn kín, thông gió, nơi tồn trữ cách xa nguồn nhiệt và các hợp chất có khả năng oxi hóa. Trang bị trang phục và đồ bảo hộ phù hợp khi làm việc với hóa chất, tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt, đường thở hay đường tiêu hóa.

+ Khi xảy ra cháy, có thể sử dụng hóa chất khô, bọt, nước hay CO_2 để dập lửa.

+ Sơ cứu: nếu tiếp xúc với mắt, rửa bằng nước trong 15 phút. Nếu tiếp xúc với da, nên rửa bằng nước hoặc xà phòng. Hầu hết các trường hợp sau khi sơ cứu, dù nặng hay nhẹ đều nên đưa đến cơ sở y tế để kiểm tra.

+ Nên đeo mặt nạ lọc khí, kính và găng tay bảo hộ.

- *Mục đích sử dụng:* Khơi mào phản ứng trùng hợp VCM thành PVC.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc

Hiện tại, nhà máy hiện hữu có 169 người, làm việc 03 ca/ngày, 01 tuần làm việc 7 ngày

Bảng 1.8. Bảng nhu cầu sử dụng lao động

STT	Hạng mục	Hiện tại	Hoạt động với công suất tối đa
1	Nhu cầu sử dụng lao động (người)	169	173
2	Số ca làm việc (ca 08 giờ)	3	3
3	Số ngày làm việc (ngày/tuần)	7	7

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

1.4.3. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

- Nhu cầu sử dụng điện:

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của Công ty: do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai – Điện lực Long Thành cung cấp. Từ tháng 4/2024 có thêm điện từ nguồn điện năng lượng mặt trời lắp trên mái nhà kho thành phẩm do Công ty TNHH GREEN YELLOW POWER VENURES cung cấp, với công suất lắp đặt là 0.9 MW.

Theo tính toán tại báo cáo ĐTM thì nhu cầu sử dụng điện cho toàn cơ sở khoảng 3.789 MWh/tháng.

Nhu cầu lượng điện tiêu thụ cho hoạt động của cơ sở hiện hữu trung bình khoảng 1.975 MWh/tháng (trung bình hóa đơn tiền điện từ tháng 1-12/2024) *(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA).*

- Nhu cầu sử dụng than:

Công ty sử dụng than nâu (than mỡ của Indonesia, mua qua các công ty thương mại). Thông số chất lượng than như sau:

Nhiệt trị GAR: 4,200 kcal/kg Gross ở điều kiện lúc nhận than

Hàm ẩm tổng: 36% max

Hàm lượng lưu huỳnh: 0.4% max

Hàm lượng tro: 6% max

Nhu cầu sử dụng than

Khi nhà máy vận hành đạt sản lượng tối đa 210.000 tấn sản phẩm/năm, Do sử dụng phụ gia E-plus nên tăng hiệu quả đốt, giảm tiêu thụ than và công ty cũng có hiệu chỉnh giảm tiêu thụ hơi nước ở 1 số công đoạn nên nhu cầu sử dụng than cho lò hơi được ước tính khoảng 26.532 tấn/năm, tương đương với mức tiêu thụ đã ghi nhận trong giai đoạn vận hành đạt công suất cao trước đây. Lượng than sử dụng được xác định trên cơ sở công suất thiết kế của lò hơi, hiệu suất vận hành và định mức tiêu hao nhiên liệu, phù hợp với điều kiện vận hành thực tế của nhà máy.

Năm	2019 (Sản lượng đạt tối đa 210.000 tấn)	2024	Dự kiến 2025	Khi đạt sản lượng tối đa
Nhu cầu (tấn/năm	27.283	15.297	16.000	26.532

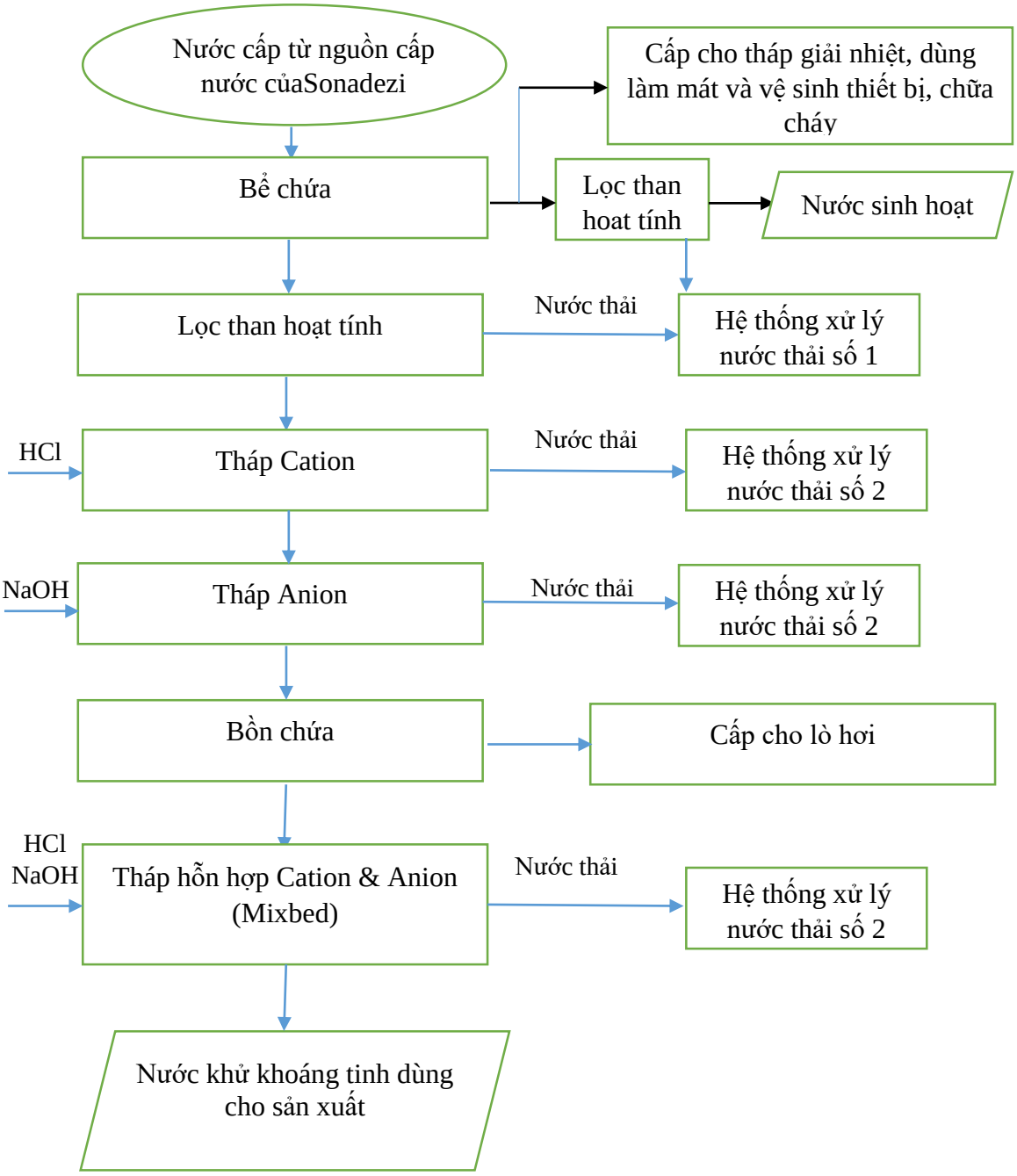
- Nhu cầu dùng nước:

+ Nguồn cung cấp:

i. Nguồn nước cấp cho cơ sở đa phần do Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình cung cấp.

ii. Công ty có bể lắng nước mưa nên có thể thu hồi 1 lượng nước mưa làm nước thô, đầu vào cho hệ thống xử lý nước sạch

Công ty có 2 hệ thống xử lý nước cấp sử dụng nhựa trao đổi ion để khử khoáng trong nước cấp, phục vụ cho nhu cầu sản xuất và cho lò hơi bao gồm: hệ thống 1 công suất 42 m^3/giờ và hệ thống 2 công suất 60 m^3/giờ. 02 HTXL nước cấp này đều có quy trình xử lý tương tự, cụ thể sơ đồ hệ thống xử lý nước cấp số 2 như sau (hệ thống xử lý nước cấp số 1 thì thay vì dùng cột cation & anion thì dùng cột mixbed hỗn hợp trộn 2 loại):



Hình 1.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước cấp

Nước cấp từ Sonadezi và 1 lượng nước mưa sau xử lý sơ bộ (lắng và lọc) được nhận vào bồn chứa, 1 phần được bơm cấp đi dùng cho tháp giải nhiệt, làm mát & vệ sinh thiết bị, chữa cháy; 1 phần qua lọc than hoạt tính rồi chuyển vào bồn chứa là nước sinh hoạt; phần còn lại cấp cho cụm khử khoáng, bao gồm:

Nước đi qua cột than hoạt tính để loại bỏ clo dư, sắt, các chất hữu cơ, sau đó dòng nước đi vào cột trao đổi ion dương (Cation) để loại bỏ các ion kim loại trong nước như Ca^{2+}, Mg^{2+}, Na^{+},…sao đó qua cột trao đổi ion âm (Anion) để loại bỏ các ion như Cl^{-}, SO_4^{2-},…rồi vào bồn chứa, nước này gọi là nước khử khoáng DW (demineralized water). Một phần nước DW được cấp cho lò hơi, phần còn lại cho

qua cột trao đổi ion hỗn hợp Cation và Anion để loại bỏ tiếp các ion còn lại trong nước, tạo ra nước sạch khoáng gọi là PW (polished water) dùng cho sản xuất bột nhựa PVC

Các cột lọc than hoạt tính được định kỳ rửa ngược để xáo trộn than bên trong nhằm duy trì hiệu quả lọc và cũng loại bỏ các chất bẩn ra ngoài. Nước từ quá trình rửa ngược được chuyển về hệ thống xử lý nước thải số 1

Các cột nhựa trao đổi ion khi gần bão hòa sẽ được tái sinh bằng dung dịch HCl (cho cột cation) và dung dịch NaOH (cho cột Anion) hay cả HCl và NaOH cho cột hỗn hợp. Nước thải từ quá trình tái sinh nhựa này được chuyển về hệ thống xử lý nước thải số 2

Ngoài ra công ty cũng có 1 hệ thống tái sinh nước thải, công suất thiết kế 25 m^3/giờ, xử lý thêm 1 phần nước thải sau xử lý để đạt tiêu chuẩn nước cấp đầu vào cho hệ thống xử lý nước sạch cung cấp cho sản xuất. Hệ thống này dùng cụm siêu lọc UF và lọc thẩm thấu ngược RO để xử lý. Chi tiết xem mục 3.3.3 thuộc chương III phần tái sinh nước thải, trang 82 - 86.

+ Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy hiện hữu:

Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy bao gồm: Nước dùng phản ứng và xử lý bán thành phẩm, nước cấp cho quá trình thu hồi VCM và xử lý khác, nước dùng cho sinh hoạt của công nhân viên (có nhà ăn), nước sử dụng tưới cây và nước cấp bù cho hệ thống nước làm mát,…

Theo thống kê nước sử dụng của cơ sở hiện hữu trung bình năm 2024 *(từ tháng 1-12/2024)* thì lượng nước sử dụng trung bình tại Công ty khoảng 37.510 m^3/tháng, tương ứng 2.143 m^3/ngày đêm, chỉ chia trung bình cho những ngày có hoạt động sản xuất *(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)*.

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại

STT	Thời gian	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/tháng)	Số ngày hoạt động sản xuất/tháng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày đêm)
1	Tháng 1/2024	m^3	45.557	22	2.071
2	Tháng 2/2024	m^3	34.795	17	2.047
3	Tháng 3/2024	m^3	38.525	17	2.266

4	Tháng 4/2024	m^3	35.010	15	2.334
5	Tháng 5/2024	m^3	44.423	20	2.221
6	Tháng 6/2024	m^3	44.395	21	2.114
7	Tháng 7/2024	m^3	32.240	15	2.149
8	Tháng 8/2024	m^3	30.024	15	2.002
9	Tháng 9/2024	m^3	33.326	16	2.083
10	Tháng 10/2024	m^3	40.659	20	2.033
11	Tháng 11/2024	m^3	34.749	16	2.172
12	Tháng 12/2024	m^3	36.414	16	2.276
Trung bình			**37.510**	**17,5**	**2.143**

Hầu hết các tháng làm việc ko đủ 1 tháng do nhu cầu thị trường suy giảm nên nhà máy phải dừng hoạt động 1 số ngày.

Trong đó:

+ Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt (1+2):

• *Nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân của 169 lao động tại nhà máy:* Theo tiêu chuẩn TCVN 13606:2023 của Bộ xây dựng về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, bảng 3.4, lượng nước cấp cho hoạt động vệ sinh cá nhân là 45 lít/người với hệ số không điều hòa 2,5 => Lượng nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân được tính như sau:

$$Q_{vs} = 2,5 \times 45 \text{ lít/người} \times 169 \text{ người} \approx 19 \text{ m}^3\text{/ngày đêm (1)}$$

• *Nước cấp cho bếp ăn:* 169 người x 25 lít/người/bữa ăn (theo TCVN 13606:2023) ≈ 4 m^3/ngày đêm (2)

+ Nước cấp cho hoạt động sản xuất bao gồm (3+4+5+6+7+8+9+10):

• Cấp cho phản ứng và xử lý bán thành phẩm (3) khoảng 1.302 m^3/ngày đêm, (trong đó từ lượng nước cấp là 1.002 m^3/ngày đêm và từ nước tái sử dụng là 300 m^3/ngày đêm).

• Cấp cho quá trình vệ sinh thiết bị (4) khoảng 220 m^3/ngày đêm.

• Cấp cho quá trình thu hồi VCM và xử lý khác (5) khoảng 220 m^3/ngày đêm. Nước này cụ thể gồm nước cấp làm mát, bôi trơn và vệ sinh các bộ phận làm kín cơ khí (mechanical seal) các máy nén và bơm; nước sục rửa vệ sinh các đường ống xả đáy

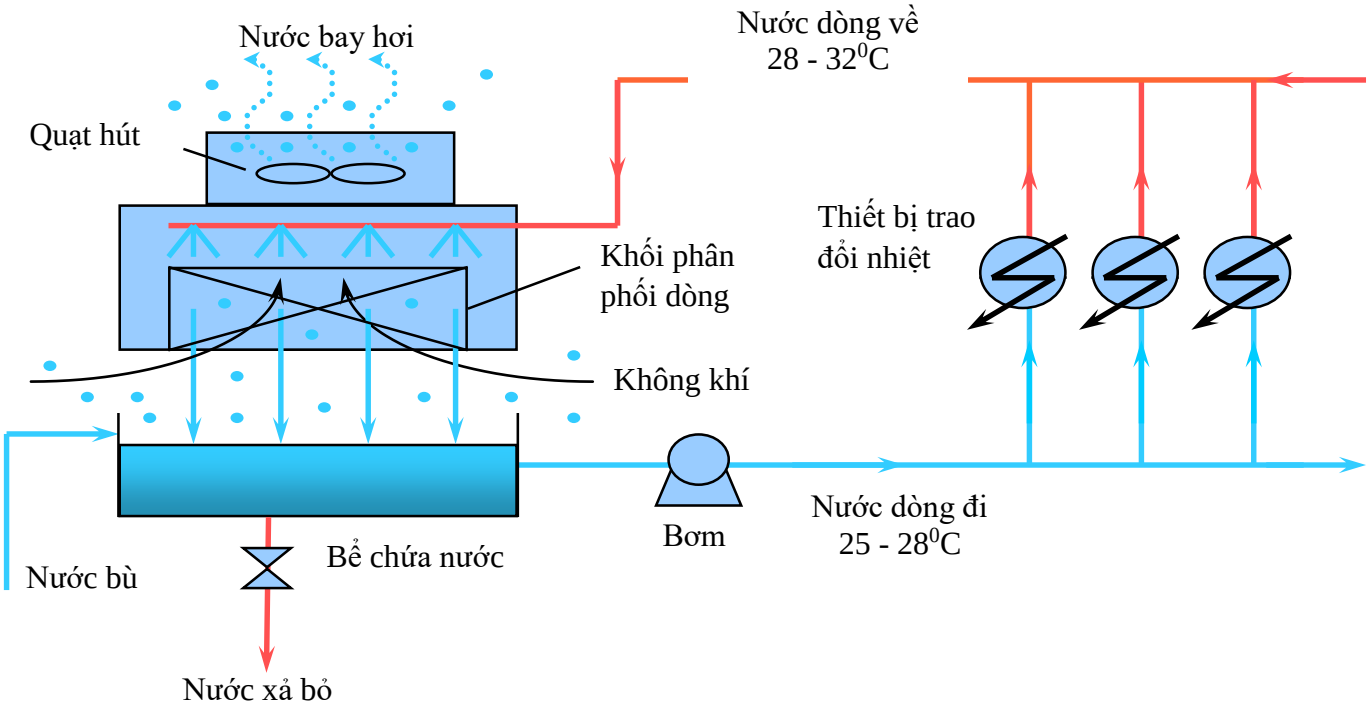
bồn chứa VCM thu hồi, cột chưng cất; nước để vệ sinh thiết bị khác…

- Cấp cho lò hơi (6) khoảng 140 m^3/ngày đêm
- Cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (7) khoảng 28 m^3/ngày đêm.
- Cấp vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính (8) khoảng 24 m^3/ngày đêm.
- Nước dùng để tái sinh cột trao đổi ion hệ thống nước cấp (9) khoảng 40 m^3/ngày đêm.
- Nước rửa lọc than hệ thống xử lý nước cấp (10) khoảng 14 m^3/ngày.

+ Nước dùng cho tháp giải nhiệt:

- Nước cấp cho tháp giải nhiệt thiết bị (11) khoảng 632 m^3/ngày đêm.

Mỗi dây chuyền sản xuất bột nhựa PVC đi kèm 1 tháp giải nhiệt với 2 quạt hút gió (2 cells).



Hình 1.6. Sơ đồ hệ thống nước làm mát (Tháp nước làm mát)

Mỗi tháp nước làm mát gồm có bể chứa nước, hệ thống các khối phân phối dòng nước và khí, hệ thống ống và béc phun phân phối nước về, 02 quạt hút gió bên trên. Nước làm mát được bơm đi đến các thiết bị cần trao đổi nhiệt và khi quay về tháp, nhiệt độ nước tăng lên đạt khoảng 28 – 32°C. Nhờ quạt hút không khí bên ngoài vào đi từ dưới lên và nước phân phối từ trên xuống, 1 phần nước bị bốc hơi nên phần nước còn lại được làm mát xuống còn khoảng 25 – 28°C.

Để hạn chế quá trình ăn mòn và cáu cặn ở các thiết bị trao đổi nhiệt và rong rêu ở tháp, một số hóa chất được châm vào bể như sau:

+ NaClO 10%: chống rong rêu

+ Kurita S-6505: Thành phần polycarboxylate, muối kẽm, polyphosphate,… Chức năng phân tán và chống cáu cặn, tạo lớp phim trên bề mặt thép ức chế ăn mòn

+ Kurita F5100: Thành phần gồm 2-methylisothiazol-3-1, 5-chloro-2-methyl-2-isothiazol-3-1. Chức năng diệt tảo, rong rêu.

Do 1 phần nước bốc hơi, nồng độ các muối khoáng trong bể nước tăng lên, và cặn từ tảo, rong rêu, nên cần xả bỏ 1 lượng nước từ tháp giải nhiệt khoảng 1.5 – 3.0 m^3/giờ (công ty đã tái sử dụng nước này làm nước bù cho lọc ướt của máy sấy Line 2 và lò hơi than). Ngoài ra còn có 1 lượng nước mất đi do gió lôi cuốn, nên bể nước luôn được bù nước cấp để duy trì mực nước và nồng độ các chất trong nước ổn đinh. Lương nước bù này khoảng 12 - 15 m^3/giờ/tháp.



Hình 1.7. Tháp giải nhiệt dây chuyền 1

+ ***Nước dùng cho hoạt động khác:***

• Nước dùng cho tưới cây, tạo ẩm sân bãi (12) khoảng 12 m^3/ngày.

- Nước PCCC: Công ty đã trang bị bể chứa nước PCCC dự phòng với thể tích bể V = 2.600 m^3, nhu cầu không thường xuyên nên không tính vào nhu cầu cấp nước hàng ngày.

- ***Nhu cầu sử dụng nước khi đạt 100% công suất:***

Căn cứ vào lượng nước tiêu thụ tại nhà máy hiện hữu, khi cơ sở đạt 100% công suất thì lượng nước cấp ước tính cụ thể như sau:

- Nước cấp cho mục đích sinh hoạt sử dụng tối đa (1+2) khoảng 39 m^3/ngày (khi cơ sở đi vào hoạt động với công suất tối đa sẽ tăng thời gian làm việc), trong đó nước cấp cho hoạt động vệ sinh cá nhân khoảng 32 m^3/ngày và nước cấp cho bếp ăn tập thể khoảng 7 m^3/ngày.

- Nước cấp cho sản xuất khi hoạt động với công suất tối đa (3+4+5+6+7+8+9+10):

+ Cấp cho phản ứng và xử lý bán thành phẩm (3) khoảng 1.374 m^3/ngày (bao gồm cả nước tái sử dụng);

+ Cấp để vệ sinh thiết bị (4) khoảng 8 m^3/ngày

+ Nước cấp cho quá trình thu hồi và làm tinh VCM (5) khoảng 221 m^3/ngày

+ Cấp cho lò hơi (6) khoảng 170 m^3/ngày

+ Cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (7) khoảng 28 m^3/ngày

+ Nước dùng cho quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính (8) khoảng 28 m^3/ngày

+ Nước tái sinh cột trao đổi ion hệ thống nước cấp (9) khoảng 45 m^3/ngày

+ Nước dùng để rửa lọc than hệ thống nước cấp (10) khoảng 14 m^3/ngày

+ Nước dùng cho tháp giải nhiệt thiết bị (11) khoảng 675 m^3/ngày

- Nước dùng cho tưới cây, tạo ẩm sân bãi và PCCC: sử dụng như ở nhà máy hiện hữu khoảng 12 m^3/ngày.

Bảng 1.10. Tổng hợp nhu cầu dùng nước thường xuyên của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng của dự án theo ĐTM đã được phê duyệt (m^3/ngày đêm)	Lượng nước sử dụng trung bình hiện tại (m^3/ngày)	Lượng nước sử dụng khi đạt công suất tối đa (m^3/ngày đêm)	Ghi chú
I	**Nước cấp**	**2.264**	**2.143**	**2.314**	
1	Nước cấp cho sinh hoạt (vệ sinh cá nhân + bếp ăn tập thể) (1+2)	26	23	39	*Tăng thời gian làm việc*
1.1	*Cấp cho vệ sinh cá nhân (1)*		*19*	*32*	
1.2	*Bếp ăn tập thể (2)*		*4*	*7*	
2	Nước cấp cho hoạt động sản xuất	1.502	1.476	1.588	

2.1	*Cấp cho phản ứng và xử lý bán thành phẩm (3)*	*988*	*1.002*	*1.074*	*Bù hao hụt*
2.2	*Cấp vệ sinh thiết bị (4)*	*8*	*8*	*8*	
2.3	*Cấp cho quá trình thu hồi, làm tinh VCM (5)*	*220*	*220*	*221*	
2.4	*Cấp cho lò hơi (6)*	*170*	*140*	*170*	*Theo công suất thiết kế*
2.5	*Cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (7)*	*28*	*28*	*28*	
2.6	*Nước dùng cho quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính (8)*	*28*	*24*	*28*	
2.7	*Nước tái sinh cột trao đổi ion hệ thống nước cấp (9)*	*45*	*40*	*45*	*Theo chu kỳ*
2.8	*Rửa lọc than hệ thống xử lý nước cấp (10)*	*14*	*14*	*14*	
3	Nước cấp cho tháp giải nhiệt thiết bị (11)	675	632	675	*Tuần hoàn, bù bay hơi*
4	Tưới cây xanh, tạo ẩm sân bãi (12)	12	12	12	
II	**Nước tái sử dụng Cấp cho phản ứng và xử lý bán thành phẩm (3)**	**400**	**300**	**300**	*Tuần hoàn*
Tổng cộng = I+II		**2.614**	**2.443**	**2.614**	

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina)

Lượng nước sử dụng trung bình hiện tại được xác định trên cơ sở số ngày thực tế có hoạt động sản xuất trong năm. Theo thực tế vận hành của Nhà máy, các ngày có sản xuất thì dây chuyền thường vận hành gần hoặc đạt công suất thiết kế ngày, trong khi các ngày không sản xuất thì hầu như không phát sinh nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất.

Do đó, mặc dù công suất sản phẩm bình quân năm hiện tại đạt khoảng 58%, nhu cầu sử dụng nước trung bình theo ngày sản xuất không tăng tương ứng theo tỷ lệ công suất năm, mà chỉ tăng nhẹ từ 1.302 m^3/ngày lên 1.374 m^3/ngày (khoảng 5%). Sự gia tăng sản lượng chủ yếu thể hiện ở việc tăng số ngày sản xuất trong năm, thay vì tăng lưu lượng sử dụng nước trong từng ngày sản xuất.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tổng diện tích đất cho toàn nhà máy hiện hữu là 240.000 m^2. Khu đất nằm trong KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

Hiện nay, các công trình nhà xưởng, văn phòng, nhà kho, nhà bảo vệ, nhà xe, phòng điện & trạm biến áp, nhà ăn, phòng phân tích, xưởng bảo trì, khu máy phát điện, các công trình bảo vệ môi trường và một số công trình phụ trợ khác đã được xây dựng xong. Hiện tại các hạng mục công trình này sử dụng khoảng từ 55%-90% (tùy theo từng hạng mục). Vì vậy, nhà máy sẽ vẫn thực hiện trên diện tích nhà xưởng hiện hữu khi hoạt động với công suất tối đa.

Đối với 04 công trình bao gồm công trình xử lý bụi và khí thải từ lò hơi đốt than, công trình xử lý khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane) và 02 công trình xử lý khí thải từ lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1 và line 2) hiện đang hoạt động khoảng với 75% công suất và đạt hiệu quả cao (kết quả quan trắc được trình bày tại Chương V và đính kèm phiếu kết quả tại phụ lục).

Bảng 1.11. Quy mô sử dụng đất của cơ sở

STT	Quy mô sử dụng đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng công trình	74.724	31,14
2	Đường giao thông nội bộ, sân bãi	51.893	21,62
3	Đất cây xanh	51.383	21,41
4	Đất dự trữ	62.000	25,83
Tổng diện tích		**240.000**	**100.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

Bảng 1.12. Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m^2)		TỶ LỆ (%)
		Theo ĐTM	Thực tế	
I	**Các hạng mục công trình chính**			
1	Khu vực thiết bị phản ứng (dây chuyền 1)	813	813	0,34
2	Khu vực thiết bị phản ứng (dây chuyền 2)	670	670	0,28
3	Khu vực ly tâm + máy sấy (dây chuyền 1)	660	660	0,28
4	Khu vực ly tâm tách nước (dây chuyền 2)	87	87	0,04
5	Khu vực máy sấy (dây chuyền 2)	124	124	0,05
6	Khu vực thu hồi VCM + Vữa PVC (dây chuyền 1)	509	509	0,21
7	Khu vực thu hồi VCM và bồn nước (dây chuyền 2)	537	537	0,22
8	Khu vực bồn vữa PVC (dây chuyền 2)	579	579	0,24

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m^2)		TỶ LỆ (%)
		Theo ĐTM	Thực tế	
9	Khu vực thu hồi & làm tinh VCM và bồn nguyên liệu VCM (dây chuyền 1)	1.679	1.679	0,7
10	Khu vực bồn nguyên liệu phụ, bồn nước nóng & hố lắng bột PVC (dây chuyền 2)	953	953	0,4
11	Khu vực bồn nước và hố lắng bột PVC (dây chuyền 1)	1.063	1.063	0,44
12	Khu bồn nước sản xuất (dây chuyền 2)	225	225	0,09
13	Khu bồn nguyên liệu phụ (dây chuyền 1)	1.172	1.172	0,49
14	Tháp giải nhiệt & bồn nước (dây chuyền 1)	1.496	1.496	0,62
15	Khu vực kho lạnh và khí nén (dây chuyền 1)	2.037	2.037	0,85
16	Khu chứa nguyên liệu chính và bồn dầu (dây chuyền 1)	10.726	10.726	4,47
17	Nhà văn phòng + Trạm y tế	1.382	1.382	0,58
18	Nhà khí nén (dây chuyền 2)	45	45	0,02
19	Kho lạnh (dây chuyền 2)	84	84	0,04
20	Khu tháp giải nhiệt (dây chuyền 2)	1.273	1.273	0,53
21	Xưởng bảo trì (dây chuyền 1)	3.660	3.660	1,53
22	Kho nguyên liệu (dây chuyền 1)	1.225	1.225	0,51
23	Kho thành phẩm + khu vực đóng gói (dây chuyền 1)	11.979	11.979	4,99
II	**Các hạng mục công trình phụ trợ**			
1	Khu máy phát điện (dây chuyền 1)	4.880	4.880	2,03
2	Phòng điện & trạm biến áp (dây chuyền 1)	480	480	0,2
3	Phòng điện + trạm biến thế (dây chuyền 2)	334	334	0,14
4	Khu xử lý nước cấp (dây chuyền 1)	1.551	1.551	0,65
5	Khu xử lý nước cấp (dây chuyền 2)	611	611	0,25
6	Phòng phân tích	240	240	0,1
7	Nhà ăn	726	726	0,3
8	Khu nhà vệ sinh	165	165	0,07
9	Khu nhà bảo vệ và phòng trực	80	80	0,03
10	Hệ thống giá đỡ ống (dây chuyền 1)	3.244	3.244	1,35
11	Hệ thống giá đỡ ống (dây chuyền 2)	1.818	1.818	0,76
12	Nhà để xe	527	527	0,22

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m^2)		TỶ LỆ (%)
		Theo ĐTM	Thực tế	
13	Khu vực đậu xe giao hàng	4.200	4.200	1,75
14	Hệ thống bồn & bơm nước PCCC	1.000	1.000	0,42
III	**Công trình bảo vệ môi trường**			
1	Lò hơi đốt dầu (dự phòng)	1.580	1.580	0,66
2	Lò hơi đốt than và hệ thống xử lý	4.884	4.884	2,04
3	Khu vực xử lý khí thải sản xuất	50	50	0,02
4	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 1	1.770	1.770	0,74
5	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2	1.000	1.000	0,4
6	Hồ tập trung nước mưa trước khi thải ra môi trường	651	651	0,27
7	Khu lưu giữ chất thải (chủ yếu bố trí cho khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 333 m^2 và chất thải nguy hại 334m^2)	667	732	0,31
8	Khu vực xử lý VCM	693	693	0,29
9	Khu vực hệ thống tái sử dụng nước cho mục đích sản xuất	530	530	0,22
IV	**Công trình khác sử dụng chung**			
1	Cây xanh	51.383	51.383	21,41
2	Đường giao thông nội bộ	43.400	43.400	18,08
3	Khu vực trống khác (rải đá)	8.558	8.493	3,54
4	Diện tích dành cho mở rộng	62.000	62.000	25,83
	Tổng cộng = I+II	**240.000**	**240.000**	**100**

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

- **Khu vực nhập, chứa nguyên liệu và phương thức vận chuyển, bảo quản nguyên, nhiên phụ liệu:**

Hệ thống bến cập tàu, cầu dẫn và đường ống công nghệ

+ Bến cập tàu:

- Bến cập tàu và công trình nhận hàng sử dụng vật liệu không cháy, kích thước mặt sàn cầu cảng đảm bảo lắp đặt thiết bị nhận, đường ống, cầu công tác và không gian thao tác. Đường ống dẫn và thiết bị chữa cháy trên cầu cảng được bố trí ở vị trí thích hợp.

- Khoảng cách đảm bảo an toàn từ cầu cảng nhận hàng đến các cầu cảng khác là 100m.

+ *Cầu dẫn*

- Gồm 1 cầu dẫn có chiều dài 20,6 m rộng 5 m;
- Hai bên cầu dẫn bố trí các dầm không bản hoặc giá đỡ đường ống gas, khí.
- Cầu dẫn kết cấu dầm bản trên nền cọc BTCT dự ứng lực.

+ *Đường ống công nghệ*

- Đường ống công nghệ từ cầu cảng đến khu vực chứa sử dụng vật liệu không cháy và phù hợp với tính chất các loại sản phẩm vận chuyển. Đường kính và chiều dày của ống công nghệ được tính toán phù hợp với vận tốc, lưu tốc, áp lực bơm chuyển và môi trường làm việc. Độ dày thành ống được tính dựa theo tiêu chuẩn quốc tế ASME/ANSI B36.10M.
- Tổng chiều dài hệ thống ống nhận hàng được trang bị khoảng 1.600 m; mặt ngoài được sơn màu xám.
    - Đường ống công nghệ ngầm chôn sâu dưới mặt đất tối thiểu là 0,6m. Ống công nghệ ngầm băng ngang đường ô tô được đặt trong bệ khối bê tông, đảm bảo tránh tải trọng của phương tiện tác động trực tiếp lên đường ống công nghệ.
    - Đối với những vị trí đường ống công nghệ nổi băng ngang: sẽ thiết kế ống dạng cầu vượt đạt độ cao cho phép của quy định tuyến đường

+ *Nhập nguyên liệu:* Nguyên liệu được nhập từ tàu về bồn chứa bằng máy bơm trên tàu qua các tuyến ống riêng biệt cho từng loại hàng ở một trong hai cảng có tải trọng:

- 6.500 DWT với cầu cảng Gas-PVC Phước Thái
- 15.000 DWT với cầu cảng Gò Dầu B3.

- Khu vực chứa nguyên liệu chính:

+ VCM: được chứa vào 04 bồn hình cầu bằng thép chịu lực cao đặt ở ngoài trời bao gồm: Bồn A (3.000m^3); Bồn B (3.000m^3); Bồn C (2.000m^3); Bồn D (10.000m^3);

+ Oxynon A701: Được chứa trong các can nhựa và tất cả được đặt trên pallet. Khu vực để hóa chất này có diện tích là 1.4mx 3.5m, so với diện tích kho là: 1225m^2;

+ Kurita F-5100: Được chứa trong các can nhựa và tất cả được đặt trên pallet. Khu vực để hóa chất này có diện tích là 1,4mx 3,5m, so với diện tích kho là: 1225m^2.

- Phương thức vận chuyển và bảo quản nguyên, nhiên phụ liệu:

Các loại nguyên, nhiên liệu cung cấp cho hoạt động của nhà máy sẽ được vận chuyển bằng đường thủy và đường bộ tùy theo nguyên liệu.

Hóa chất	Mô tả chi tiết
VCM	1. VCM được vận chuyển từ Cảng vào nhà máy bằng hệ thống đường ống thép 2. Được chứa vào 04 bồn hình cầu bằng thép chịu lực cao: Bồn A (3.000m^3); Bồn B (3.000m^3); Bồn C (2.000m^3); Bồn D (10.000m^3). 3. Trên đỉnh bồn có hệ thống van an toàn chịu áp suất 8kgf/cm^2 4. Các đường ống dẫn hơi và dẫn khí được làm bằng thép chịu áp lực cao. 5. Các van đóng mở bằng tay hay tự động. 6. Có đê bao xung quanh để ngăn ngừa chảy tràn.
Oxynon A701	1. Được chứa trong các can nhựa và tất cả được đặt trên pallet. Khu vực để hóa chất này có diện tích là 1.4mx 3.5m, so với diện tích kho là: 1225m^2. 2. Khoảng cách giữa khu vực để hóa chất Oxynon A701 và khu vực để hóa chất khác: hai bên đều cách nhau một khoảng là: 0,5m, nhằm thuận tiện cho việc thao tác và đảm bảo xuất kho đúng theo quy trình "First In, First Out" (Nhập trước, Xuất trước). 3. Đường di chuyển hóa chất trong nhà máy: - Nhập hàng: Bằng xe tải. Theo đường từ cổng vào. - Giao hàng qua khu vực sản xuất: bằng xe nâng. Theo đường từ kho nguyên liệu qua lò hơi.
Kurita F-5100	1. Được chứa trong các can nhựa và tất cả được đặt trên pallet. Khu vực để hóa chất này có diện tích là 1,4mx 3,5m, so với diện tích kho là: 1225m^2. 2. Khoảng cách giữa khu vực để hóa chất Kurita F-5100 và khu vực để hóa chất khác: hai bên đều cách nhau một khoảng là: 0,5m, nhằm thuận tiện cho việc thao tác và đảm bảo xuất kho đúng theo quy trình "First In, First Out" (Nhập trước, Xuất trước). 3. Đường di chuyển hóa chất trong nhà máy: - Nhập hàng: Bằng xe tải. Theo đường từ cổng vào. - Giao hàng qua khu vực sản xuất: bằng xe nâng. Theo đường từ kho nguyên liệu qua Tháp làm mát.

- Một số hình ảnh về khu vực cầu cảng, đường ống dẫn nguyên liệu từ cầu cảng và khu vực chứa nguyên liệu:

Hình 1.8. Hình ảnh về khu vực cầu cảng, đường ống dẫn nguyên liệu từ cầu cảng

Cầu cảng Gas-PVC Phước Thái	Cầu dẫn	
Cầu cảng Gas-PVC Phước Thái	Hệ thống ống nhận hàng	
Cầu cảng Gas-PVC Phước Thái	Tàu cập và bơm hàng	

Cầu cảng Gò Dầu B3	Cầu dẫn	
Cầu cảng Gò Dầu B3	Hệ thống ống nhận hàng	 

Cầu cảng Gò Dầu B3	Tàu cập và bơm hang	
Hình ảnh về khu vực chứa nguyên liệu		
		

- **Trạm y tế:**

Cơ sở có bố trí trạm y tế hoạt động với quy mô nhỏ nhằm phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, khám và điều trị các bệnh thông thường cho cán bộ, công nhân viên đang làm việc tại cơ sở.

Trạm y tế hoạt động với quy mô nhỏ có chức năng khám bệnh thông thường như đo huyết áp, đo thân nhiệt; Sơ cứu tai nạn lao động nhẹ; Cấp phát thuốc thông thường; Thực hiện tiêm phòng, thay băng, sát trùng vết thương (nếu có); Theo dõi sức khỏe định kỳ cho người lao động.

1.5.2. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Các loại máy móc, trang thiết bị chính phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.13. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động cơ sở

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
A. Thiết bị hiện tại đang hoạt động													
I. Bồn chứa nguyên liệu chính VCM (chung cho cả nhà máy)													
1	FA9104A,B	Bồn chứa VCM	Cái	3.000		Thép cacbon	VCM	Chứa nguyên liệu chính	1998	Nhật	2	2	Tốt
2	FA9104C	Bồn chứa VCM	Cái	2.000		Thép cacbon	VCM	Chứa nguyên liệu chính	1998	Nhật	1	1	Tốt
3	FA9104D	Bồn chứa VCM	Cái	10.000		Thép cacbon	VCM	Chứa nguyên liệu chính	2008	Thái Lan	1	1	Tốt
II. Thiết bị chính ở dây chuyền sản xuất số 1													
1	FA1101 (dùng chung)	Bồn chuẩn bị tác nhân huyền phù	Cái	30		Thép không rỉ	Dung dịch PVA	Khu nguyên liệu phụ	1998	Nhật	1	1	Tốt
2	FA1102A,B, FA1103B (dùng chung)	Bồn chứa tác nhân huyền phù	Cái	30		Thép không rỉ	Dung dịch PVA	Khu nguyên liệu phụ	1998	Nhật	3	3	Tốt
3	FA1104A	Bồn hòa tan AD-3	Cái	3		Thép không rỉ	Dd AD-3 pH= 12-13	Khu nguyên liệu phụ	1998	Nhật	1	1	Tốt
4	FA1104B	Bồn chứa AD-5	Cái	3		Thép không rỉ	AD-5	Khu nguyên liệu phụ	1998	Nhật	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
5	FA1105 (dùng chung)	Bồn chứa VCM	Cái	400		Thép cacbon	VCM	Chứa nguyên liệu chính	1998	Nhật	1	1	Tốt
6	FA1111	Bồn nạp chất xúc tác	Cái	0,12		Thép không rỉ	Chất xúc tác	Khu nguyên liệu phụ	2001	Nhật	1	1	Tốt
7	FA1201	Bồn nước	Cái	300		Thép không rỉ	Nước	Khu nguyên liệu phụ	1998	Nhật	1	1	Tốt
8	DC1301A/B	Bồn phản ứng	Cái	147,7		Thép cacbon + thép không rỉ	VCM + Vữa PVC	Thiết bị phản ứng	1998	Nhật	2	2	Tốt
9	FA1302A,B-1,2	Bồn nạp INH-3	Cái	0,13		Thép không rỉ	Chất ức chế	Thiết bị phản ứng	1998	Ấn độ	4	4	Tốt
10	FA1303	Bồn bọt	Cái	10		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
11	FA1304	Bồn thu hồi	Cái	194		Thép cacbon + thép không rỉ	VCM + Vữa PVC	Khu vực thu hồi VCM	1998	Nhật	1	1	Tốt
12	FA1305	Bồn chứa nước thải	Cái	7		Thép cacbon	Nước thải	Khu vực thiết bị phản ứng	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
13	FA1306	Bồn chứa nước rửa	Cái	30		Thép không rỉ	Nước rửa pH=5-7	Khu li tâm tách nước	2015	việt nam	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
14	FA1307	Bồn vữa PVC của bồn phản ứng	Cái	1,6		Thép không rỉ	Vữa PVC	Khu vực thiết bị phản ứng	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
15	FA1308	Bồn nước rửa bồn phản ứng	Cái	30		Thép không rỉ	Nước	Khu vực thiết bị phản ứng	1998	nhật	1	1	Tốt
16	FA1310	Bồn vữa PVC của bồn thu hồi	Cái	1,6		Thép không rỉ	Vữa PVC	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
17	FA1322	Bồn chứa AFA	Cái	18		Thép không rỉ	Dung dịch AFA	Khu nguyên liệu phụ	1998	Nhật	1	1	Hiện không dùng
18	FA1324	Bồn chứa DEFA-5W	Cái	0,36		Thép không rỉ	DEFA-5W	Khu nguyên liệu phụ	2002	Thái Lan	1	1	Tốt
19	FA1325	Bồn cân DEFA-5W	Cái	0,01		Thép không rỉ	DEFA-5W	Khu nguyên liệu phụ	2002	Thái Lan	1	1	Tốt
20	FA1401, FA1402	Bồn tách nước máy nén thu hồi	Cái	1,33		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	2	2	Tốt
21	FA1403	Bồn chứa VCM thô	Cái	40		Thép không rỉ	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
22	DA1403 (dùng chung)	Tháp chưng cất	Cái	4		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
23	FA1405	Bình lắng cặn	Cái	0,15		Thép cacbon	Nước thải + VCM	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn Độ	1	1	Tốt
24	FA1406	Bồn VCM hồi lưu tháp chưng cất	Cái	1		Thép không rỉ	VCM	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn Độ	1	1	Tốt
25	FA1407	Bồn chứa chất ức chế	Cái	0,4		Thép không rỉ	TertButyl Catechol	Khu vực thu hồi VCM	1998	Nhật	1	1	Tốt
26	FA1408	Bồn trữ VCM	Cái	45,7		Thép cacbon	VCM	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn Độ	1	1	Tốt
27	FA1409 (dùng chung)	Bồn chứa khí thải	Cái	11		Thép cacbon	Khí thải	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn Độ	1	1	Tốt
28	FA1501A	Bồn chứa vữa PVC (A)	Cái	220		Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Khu vực bồn chứa vữa PVC	1998	Nhật	1	1	Tốt
29	DA1501	Tháp đệm	Cái	15		Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Khu vực bồn chứa vữa PVC	1998	Nhật	1	1	Tốt
30	EA1501	Thiết bị trao đổi nhiệt dạng xoắn ốc	Cái			Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Khu vực vữa PVC	2010	Pháp	1	1	Tốt
31	FA1501B	Bồn chứa vữa PVC (B)	Cái	220		Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Khu vực bồn chứa vữa PVC	1998	Nhật	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
32	GF1501A	Máy ly tâm tách nước	Cái		9	Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Ly tâm tách nước	2002	Nhật	1	1	Tốt
33	GF1501B	Máy ly tâm tách nước	Cái		6	Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Ly tâm tách nước	1998	Nhật	1	1	Tốt
34	FF1501	Máy sấy	Cái		14	Thép không rỉ	Bột PVC	Khu vực sấy PVC	1998	Đan Mạch	1	1	Tốt
35	FD1502	Máy sàng	Cái		15	Thép không rỉ	Bột PVC	Khu vực sấy PVC	1998	Nhật	1	1	Tốt
36	GB1601	Máy thổi bột	Cái		34,5 m^3/phút	Gang	Không khí	Khu vực sấy PVC	2002	Đức	1	1	Tốt
37	FA9601A	Silo chứa bột PVC	Cái	250		Thép không rỉ	Bột PVC	Khu vực đóng gói	1998	Nhật	1	1	Tốt
38	FA9601C/D	Silo chứa bột PVC	Cái	110		Nhôm	Bột PVC	Khu vực đóng gói	2010	Đức	2	2	Tốt
39	PA9601A	Máy đóng bao giấy	Cái		20		Bột PVC	Khu vực đóng gói	1998	Nhật	1	1	Tốt
40	PA9602A	Máy đóng bao túi	Cái		11		Bột PVC	Khu vực đóng gói	2006	Thái Lan	1	1	Tốt
41	FA1701	Bồn nước lạnh	Cái	2,4		Thép cacbon	Nước	Khu nguyên liệu phụ	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
42	FA1703	Bồn nước nóng	Cái	7		Thép cacbon	Nước	Khu vực sấy PVC	1998	Nhật	1	1	Tốt
43	FA1704	Bồn chảy tràn nước nóng	Cái	7		Thép cacbon	Nước	Khu vực sấy PVC	1998	Nhật	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
44	FA1705	Bồn chảy tràn nước nóng áo máy sấy	Cái	1		Thép cacbon	Nước	Khu vực sấy PVC	1998	Nhật	1	1	Tốt
45	FA1801	Bồn tách nước bơm chân không	Cái	0,18		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
46	FA1802	Bồn tách nước máy nén VCM	Cái	0,27		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
47	FA1803	Bồn đệm	Cái	10		Thép cacbon	Nước + hơi VCM	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
48	FA1804	TB tách nước	Cái	1		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1998	Ấn độ	1	1	Tốt
49	DA1801 (dùng chung)	TB tách VCM trong nước thải	Cái	1		Thép không rỉ	VCM + Nước thải	Khu vực thu hồi VCM	1998	Nhật	1	1	Tốt
III.	**Thiết bị chính ở dây chuyền sản xuất số 2:**												
1	FA103A (dùng chung)	Bồn chứa tác nhân huyền phù	Cái	30		Thép không rỉ	Dung dịch PVA	Khu nguyên liệu phụ	1985	Malaysia	1	1	Tốt
2	FA103C	Bồn chứa tác nhân huyền phù	Cái	0,6		Thép không rỉ	Dung dịch PVA	Khu nguyên liệu phụ	2002	Malaysia	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
3	FA104A	Bồn hòa tan AD-3	Cái	3		Thép không rỉ	Dd AD-3 pH= 12-13	Khu nguyên liệu phụ	1985	Malaysia	1	1	Tốt
4	FA104B	Bồn chứa AD-5	Cái	3		Thép không rỉ	AD-5	Khu nguyên liệu phụ	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
5	FA111	Bồn nạp chất xúc tác	Cái	0,15		Thép không rỉ	Chất xúc tác	Khu nguyên liệu phụ	1985	Malaysia	1	1	Tốt
6	FA201	Bồn nước	Cái	40		Thép không rỉ	Nước	Khu nguyên liệu phụ	1985	Thái Lan	1	1	Tốt
7	FA202	Bồn nước	Cái	300		Thép không rỉ	Nước	Khu nguyên liệu phụ	2010	Việt Nam	1	1	Tốt
8	DC301A/B	Bồn phản ứng	Cái	132,9		Thép cacbon + thép không rỉ	VCM + Vữa PVC	Thiết bị phản ứng	1985	Nhật	2	2	Tốt
9	FA302A,B-1	Bồn nạp INH-3	Cái	0,13		Thép không rỉ	Chất ức chế	Thiết bị phản ứng	1985	Malaysia	2	2	Tốt
10	FA302A,B-2	Bồn nạp INH-3	Cái	0,065		Thép không rỉ	Chất ức chế	Thiết bị phản ứng	1985	Malaysia	2	2	Tốt
11	FA303	Bồn bọt	Cái	10		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	2010	Thái Lan	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
12	FA304	Bồn thu hồi	Cái	194		Thép cacbon + thép không rỉ	VCM + Vữa PVC	Khu vực thu hồi VCM	2010	Nhật	1	1	Tốt
13	FA305	Bồn chứa nước thải	Cái	12		Thép không rỉ	Nước thải	Khu vực thiết bị phản ứng	1985	Malaysia	1	1	Tốt
14	FA306	Bồn chứa nước rửa	Cái	30		Thép không rỉ	Nước rửa pH=5-7	Khu li tâm tách nước	2003	Malaysia	1	1	Tốt
15	FA307	Bồn vữa PVC của bồn phản ứng	Cái	1,6		Thép không rỉ	Vữa PVC	Khu vực thiết bị phản ứng	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
16	FA308	Bồn nước rửa bồn phản ứng	Cái	5		Thép không rỉ	Nước	Khu vực thiết bị phản ứng	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
17	FA310	Bồn vữa PVC của bồn thu hồi	Cái	1,6		Thép không rỉ	Vữa PVC	Khu vực thu hồi VCM	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
18	FA311 (dùng chung)	Bồn chứa khí nén	Cái	3,6		Thép không rỉ	Khí nén	Khu vực bồn phản ứng	2010	Thailand	1	1	Tốt
19	FA401	Bồn tách nước máy nén thu hồi	Cái	0,7		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1985	Thái Lan	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
20	FA402	Bồn tách nước máy nén thu hồi	Cái	1,3		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
21	FA403	Bồn chứa VCM thô	Cái	45,7		Thép cacbon phủ FRP	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1985	Nhật	1	1	Tốt
22	FA404	Bồn trữ VCM	Cái	20,0		Thép cacbon + thép không rỉ	VCM	Khu vực thu hồi VCM	1987	Nhật	1	1	Tốt
23	FA501A	Bồn chứa vữa PVC (A)	Cái	220		Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Khu vực bồn chứa vữa PVC	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
24	DA501	Tháp đệm	Cái	15		Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Khu vực bồn chứa vữa PVC	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
25	FA501B/C	Bồn chứa vữa PVC (B)	Cái	220		Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Khu vực bồn chứa vữa PVC	1985	Nhật	2	2	Tốt
26	GF501A	Máy ly tâm tách nước	Cái		9	Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Ly tâm tách nước	1993	Nhật	1	1	Tốt
27	GF501B	Máy ly tâm tách nước	Cái		6	Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Ly tâm tách nước	1993	Nhật	1	1	Tốt
28	FF501	Máy sấy	Cái		13	Thép không rỉ	Bột PVC	Khu vực sấy PVC	1985/2010	Nhật	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
29	FD502	Máy sàng	Cái		13	Thép không rỉ	Bột PVC	Khu vực sấy PVC	2010	Pháp	1	1	Tốt
30	GB601	Máy nén thổi bột	Cái		56,3 m^3/phút	Gang	Không khí	Khu vực sấy PVC	2010	Đức	1	1	Tốt
31	FA9601B	Silo chứa bột PVC	Cái	250		Thép không rỉ	Bột PVC	Khu vực đóng gói	1998	Nhật	1	1	Tốt
32	FA9601E	Silo chứa bột PVC	Cái	110		Nhôm	Bột PVC	Khu vực đóng gói	2010	Đức	1	1	Tốt
33	PA9601B	Máy đóng bao giấy	Cái		20		Bột PVC	Khu vực đóng gói	1998	Nhật	1	1	Tốt
34	FA701	Bồn nước lạnh	Cái	2,4		Thép cacbon	Nước	Khu nguyên liệu phụ	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
35	FA703	Bồn nước nóng	Cái	7		Thép cacbon	Nước	Khu vực sấy PVC	1985	Malaysia	1	1	Tốt
36	FA704	Bồn chảy tràn nước nóng	Cái	7		Thép cacbon	Nước	Khu vực sấy PVC	2004	Thái Lan	1	1	Tốt
37	FA801	Bồn tách nước bơm chân không	Cái	0,18		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	1985	Malaysia	1	1	Tốt
38	FA802	Bồn tách nước máy nén VCM	Cái	0,27		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
39	FA803	Bồn đệm	Cái	10		Thép cacbon	Nước + hơi VCM	Khu vực thu hồi VCM	2010	Thái Lan	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
40	FA804	TB tách nước	Cái	1		Thép cacbon	VCM + Nước	Khu vực thu hồi VCM	2010	Thái Lan	1	1	Tốt
41	FA324	DEFA-5W	Cái	0,3		Thép không rỉ	DEFA-5W	Khu bồn phản ứng	1985	Malaysia	1	1	Tốt
42	GC701	Hệ thống nước lạnh	Hệ thống		20,1 ton lạnh	Đồng & thép	Dung dịch ethylene glycol, R22	Khu nước lạnh	2010	Malaysia	1	1	Tốt
IV.	**Thiết bị phụ trợ khác**												
1	BA9520	Lò hơi than	Cái		22	Thép cacbon	Nước + Hơi nước	Lò hơi	2008	Trung Quốc	1	1	Tốt
2	BA9510A/B	Lò hơi đốt dầu DO	Cái		22	Thép cacbon	Nước + Hơi nước	Lò hơi	1998	Ấn độ	2	2	Dự phòng (Tốt)
3	DG9910A/B/C DG9920	Máy phát điện	Cái		3x 3MW 1x 1,5MW	Thép	Dầu DO	Máy phát điện	1998	Nhật bản	4	4	Dự phòng (Tốt)
4	GB9710A,B,C,D	Máy nén khí	Cái		75KW 4x500 m3/hr	Thép carbon	Không khí	Khu phụ trợ khí nén	1998 & 2010	Mỹ	4	4	A,B,C: (Tốt) D: Tốt
5	CA9730	Máy tạo khí Ni tơ	Hệ thống		100 m3/hr	Thép cacbon	Không khí	Khu phụ trợ khí nén	1998	Nhật	1	1	Tốt
6	GC9151A,B,C,D	Kho lạnh A,B,C,D	Kho		4 x 9 tấn hóa	Nhôm	Chất khơi mào.	Khu phụ trợ	A,B,C: 1998 D: 2010	Nhật Thái Lan	4	4	A,B,C: (Tốt) D: Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
					chất /kho		A,B,C: R22 D: R404a						
7	Hệ thống xử lý nước sạch 1		Hệ thống		42 m3/hr	Thép cacbon + phủ cao su	Nước	Khu xử lý nước	1998	Nhật	1	1	Tốt
8	Hệ thống xử lý nước sạch 2		Hệ thống		60 m3/hr	Thép cacbon + phủ cao su	Nước	Khu xử lý nước	2009	Việt Nam	1	1	Tốt
9	EF9310	Tháp giải nhiệt dây chuyền 1	Hệ thống		3.600 m3/hr, 12.600 Mcal/hr	FRP	Nước	Khu phụ trợ	1998	Thái lan	1	1	Tốt
10	EF9320	Tháp giải nhiệt dây chuyền 2	Hệ thống		3.000 m3/hr, 10.500 Mcal/hr	FRP	Nước	Khu phụ trợ	2010	Thái lan	1	1	Tốt
B	**Thiết bị chính đã đầu tư thêm hoặc nâng cấp, thay thế từ năm 2017 đến nay**												
I.	**Dây chuyền sản xuất 1**												
1	JF1601A	Van xoay	Cái		15	Thép không rỉ	Bột nhựa PVC	Thay, công suất lớn hơn	2017	Đức	1	1	Tốt
2	DCS	Hệ thống điều khiển trung tâm	Hệ thống					Nâng cấp	2017	Nhật	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
3	FA1202	Bồn nước	Cái	50		Thép không rỉ	Nước sạch	Lắp mới	2021	Việt Nam	1	1	Tốt
4	EA1407	Thiết bị ngưng tụ của tháp chưng cất	Cái			Thép không rỉ	VCM & nước	Thay thế	2022	Việt Nam	1	1	Tốt
5	GC1701	Hệ thống nước lạnh	Hệ thống		2x18,5 ton lạnh	Đồng & thép	Dung dịch ethylene glycol, R410A	Thay công suất lớn hơn	2022	Trung Quốc	1	1	Tốt
6	EA1303B	Thiết bị gia nhiệt bồn phản ứng	Cái			Thép cacbon	Nước& hơi nước	Thay thế	2023	Việt Nam	1	1	Tốt
II	**Dây chuyền sản xuất 2**												
1	PA9602B	Máy đóng gói bao túi	Cái		16	Thép không rỉ	Bột nhựa PVC	Lắp mới	2017	Thái Lan	1	1	Tốt
2	EA403	Thiết bị ngưng tụ	Cái			Thép không rỉ	VCM & nước	Thay thế/Nâng cấp	2017	Việt Nam	1	1	Tốt
3	EA404	Thiết bị ngưng tụ	Cái			Thép không rỉ	VCM & nước	Thay thế/Nâng cấp	2017	Việt Nam	1	1	Tốt
4	Ống hơi bồn FA704	Đường ống hơi cho hệ thống sấy	Hệ thống			Thép cacbon	Hơi nước	Lắp mới	2017	Nhật	1	1	Tốt
5	EA501	Thiết bị trao đổi nhiệt dạng xoắn ốc	Cái			Thép không rỉ	Vữa PVC pH=5-7	Thay thế, nâng cấp vật liệu	2017	Pháp	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
6	EA9320	Thay thế kết cấu tháp giải nhiệt từ gỗ sang FRP	Cái			FRP	Nước & không khí	Thay thế/Nâng cấp vật liệu	2017	Thái Lan	1	1	Tốt
7	DCS	Hệ thống điều khiển trung tâm	Hệ thống					Nâng cấp	2018	Nhật	1	1	Tốt
8	GA204	Bơm nước	Cái			Thép không rỉ	Nước	Lắp mới	2018	Nhật	1	1	Tốt
III. Công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường													
1	Xe nâng điện		Chiếc					Mua mới	2017	Nhật	3	9	Tốt
2	Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động		Cái				Nước thải	Lắp mới	2017	Thụy sỹ	1	1	Tốt
3	GB9602	Hệ thống cung cấp khí nén cho máy đóng gói	Hệ thống		762 m3/hr	Gang	Không khí	Lắp mới	2018	Trung Quốc	1	1	Tốt
4	Thiết bị quan trắc tự động khí thải		Hệ thống				Khí thải lò hơi	Lắp mới	2018	Anh	1	1	Tốt
5	FC1460B	Màng tách VCM trong khí thải	Hệ thống			Thép không rỉ	VCM & khí trơ	Thay thế (dự phòng)	2018	Đức	1	1	Tốt
6	Thiết bị quan trắc chất lượng nước thải (pH, độ đục)		Bộ				Nước thải	Mua mới	2018	Nhiều quốc gia	1	1	Tốt
C. Thiết bị chính phòng thí nghiệm													

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
1	V-01	Máy sắc ký GC-8APF	cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí	Phân tích VCM	1997	Nhật	1	1	Tốt
2	V-11	Máy sắc ký GC-8APF	cái	-	-	Thép	Phòng thí nghiệm	Phân tích VCM trong khí thải, nước thải	1997	Nhật	1	1	Tốt
3	P-01	Máy sắc ký GC-14BPF	cái	-	-	Thép	Phòng thí	Phân tích VCM trong	1997	Nhật	1	1	Tốt
4	P-16	Máy ép	Cái	-	-	Thép carbon	Phòng thí	Phân tích sản phẩm	1997	Ấn đô	1	1	Tốt
5	P-21	Máy cán trộn	cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí	Phân tích sản phẩm	1997	Nhật	1	1	Tốt
6	R-07	Máy đo nhiệt trị	cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí	Phân tích than	2008	Mỹ	1	1	Tốt
7	G-17	Tủ sấy	Cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí	Phân tích than	2008	Ý	1	1	Tốt
8	U-17	Tủ ủ	Cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí	Phân tích nước thải	2008	Ý	1	1	Tốt
9	V-24	Máy đo quang phổ	Cái	-	-	Thép	Phòng thí nghiệm	Phân tích VCM nguyên liệu	2011	Nhật	1	1	Tốt
10	P-46	Máy Polylab	Cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí nghiệm	Phân tích độ lưu biến PVC	2017	Đức	1	1	Tốt

Stt	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Đơn vị	Thể tích	Công suất	Vật liệu	Môi trường làm việc	Hạng mục công trình	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng (%)
				m^3	tấn/giờ						Theo ĐTM	Hiện hữu	
11	P-48	Máy sắc ký GC-2010	Cái	-	-	Thép	Phòng thí nghiệm	Phân tích VCM trong PVC	2018	Nhật	1	1	Tốt
12	P-49	Máy đo độ trùng hợp	cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí nghiệm	Phân tích sản phẩm	2019	Đức	1	1	Tốt
13	G-19	Tủ sấy	Cái	-	-	Thép không rỉ	Phòng thí nghiệm	Sấy nguyên liệu	2022	Trung Quốc	1	1	Tốt

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

Do thiết bị máy móc của Công ty phần lớn được nhập từ các nước G7 tiên tiến và công ty có chế độ bảo dưỡng định kỳ phù hợp nên tình trạng máy móc hiện vẫn hoạt động khá tốt (tình trạng máy móc từ 70-98%, tùy loại thiết bị máy móc).

Hầu hết các loại máy móc, thiết bị Công ty sử dụng không thuộc công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên, cụ thể:

Máy móc, thiết bị được sử dụng tại Công ty với công nghệ khép kín giúp:

+ Giảm năng lượng sử dụng (điện, nước...);

+ Thu hồi tối đa lượng nguyên vật liệu sử dụng để tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Công ty giúp giảm tiêu hao nguồn nguyên vật liệu, tăng năng suất sản phẩm;

+ Giảm lượng chất thải phát sinh gây ô nhiễm môi trường trong từng công đoạn sản xuất, từ đó làm giảm các tác động xấu đến sức khỏe của người lao động tại Công ty và giảm các yếu tố ô nhiễm đến môi trường khu vực xung quanh Công ty.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, quan điểm chỉ đạo là khuyến kích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh. Tầm nhìn của chiến lược đến năm 2030 ngăn chặn đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cac bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

Ngành nghề của cơ sở là ngành nghề sản xuất có mức độ tự động hóa cao, phù hợp với khuyến khích phát triển kinh tế.

2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Tỉnh Đồng Nai thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ phía Đông của thành phố Hồ Chí Minh và là một trung tâm kinh tế lớn của khu vực phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ. Với vị trí nằm giữa các trung tâm trọng điểm phát triển công nghiệp là thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Bình Dương; Tỉnh Đồng Nai có nhiều cơ sở, công trình trọng điểm quốc gia đã và đang được triển khai trên cơ sở các tuyến đường giao thông huyết mạch kết nối các trung tâm lớn (Quốc lộ 1, Quốc lộ 51, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, sân bay quốc tế Long Thành,…), mang lại lợi thế lớn về phát triển công nghiệp cho toàn tỉnh.

Vị trí cơ sở thực hiện tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

KCN Gò Dầu là KCN tập trung đa ngành nghề, được phân chia như sau:

Ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN theo Giấy phép môi trường số 44/GPMT-BTNMT ngày 16/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Sản xuất dầu nhờn (pha chế sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế), lưu chứa và phân phối các sản phẩm dầu nhờn.
- Sản xuất hoá chất, phân bón; sản xuất nhựa, chất dẻo.
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít.

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
- Sản xuất vô
- Sản xuất thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất chất kết dính từ nhựa đường
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống

Ngành nghề sản xuất của Công ty là sản xuất bột nhựa nên phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Gò Dầu.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đồng thời ngày 20/4/2022 UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Kế hoạch số 88/KH-UBND về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022. Trong quá trình hoạt động chủ cơ sở đảm bảo tuân thủ theo Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/4/2022.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Công ty đã xây dựng HTXL nước thải (02 hệ thống) với tổng công suất 2.601 m^3/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở, đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q= 1,1 và K_f= 1. Nước thải sau xử lý được dẫn bằng cống bê tông D600 dài 50m ra mương thoát nước thải của KCN Gò Dầu, sau đó chảy vào rạch Bàu Riêu và dẫn vào sông Thị Vải, đoạn thuộc Khu Công Nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

Công ty được UBND Tỉnh Đồng Nai cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 351/GP-UBND ngày 02/02/2012 và được gia hạn lần 2 theo giấy phép số 352/GP-UBND, ngày 31/12/2021; theo đó, lưu lượng xả thải được cấp phép là 2.595 m^3/ngày.đêm, thời hạn xả thải là 2 năm.

**** Thông tin nguồn tiếp nhận:***

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT Công ty là sông Thị Vải. Tổng công suất của HTXLNT của Công ty là 2.601 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40/2011/BTNMT, cột B, K_q=1,1; K_f=1. Ngày 01/01/2026, nước thải sau xử lý đạt cột A theo yêu cầu tại Báo cáo số 1266-BC/BCSĐ ngày 11/9/2024.

Sông Thị Vải là con sông chảy qua và làm ranh giới tự nhiên giữa Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cũ (nay thuộc Tp. Hồ Chí Minh). Sông được bắt nguồn từ huyện Long Thành cũ chảy theo hướng đông - nam, qua huyện Nhơn Trạch cũ, đến huyện Tân Thành cũ đổi hướng theo hướng nam đổ ra biển tại Vịnh Gành Rái. Sông có tổng chiều dài khoảng 76km đoạn chảy theo hướng nam làm ranh giới tự nhiên giữa hai huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai cũ và Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu cũ. Lòng sông sâu (trung bình 30 – 50 m) và rộng (trung bình 300 – 800 m) nên rất thuận lợi cho giao thông đường thủy, đặc biệt là xây dựng các cảng nước sâu. Vùng tả ngạn sông Thị Vải có trục quốc lộ 51 - tuyến đường huyết mạch nối liền thành phố biển Vũng Tàu cũ với các trung tâm kinh tế lớn như TP Hồ Chí Minh, TP Biên Hòa cũ cùng với hệ thống cảng nước sâu thì quá trình phát triển công nghiệp và cảng dọc theo lưu vực sông là điều tất yếu. Tại hạ lưu của sông có một số nhánh nối với hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai như Tắc Nha Phương, sông Gò Gia. Có 4 phụ lưu đổ vào sông Thị Vải là: sông Sóc, sông Quýt, sông Nước Lớn, sông Chân.

Sông Thị Vải không có các mùa kiệt và mùa lũ tương ứng với hai mùa khô và mùa mưa như các sông khác trong vùng Nam bộ. Ở đây chỉ có thể có các cơn lũ quét nhỏ, thời gian ngắn hay sự ngập úng do mưa lớn tại chỗ, tuyệt đối không có lũ dài ngày do nước trên thượng nguồn đổ về.

Bảng 2.1. Các yếu tố đặc trưng của hệ thống sông Thị Vải

Tên sông	Sóc	Quýt	Nước Lớn	Chân	Thị Vải
Cao độ nguồn	175	125	100	50	265
Chiều dài sông (km)	16	16	21	24	76
Chiều dài lưu vực (km)	16	14	16	23	55
Chiều rộng các phụ lưu (km)	1,4	3,5	6	3,6	14
Diện tích lưu vực (km^2)	23	48,6	96	81,8	120
Diện tích giữa các phụ lưu (km^2)	16,4	30,8	68,4	53,3	76,5
Hệ số uốn	1,24	1,25	1,38	1,48	1,61

(Nguồn: Viện Nghiên cứu Khoa học Thủy lợi Nam Bộ)

Lưu lượng nước sông Thị Vải vào mùa kiệt khoảng < 10 m^3/s (bao gồm dòng chảy từ các Sông ven Quốc lộ 51 chảy xuống và một phần từ Sông Đồng Nai

chảy sang qua rạch Bà Ký và Sông Đồng Môn). Mùa lũ, lưu lượng có thể tăng hơn từ 50 - 100 m^3/s. Tuy nhiên, dòng chảy do ảnh hưởng triều lớn hơn nhiều từ 2.000 - 3.000 m^3/s, cả chảy xuôi và chảy ngược. Lưu tốc dòng triều ứng với pha cực đại 1,0 - 1,5 m/s.

Tốc độ dòng chảy trung bình của sông Thị Vải là v = 1,33m/s.

Sông Thị Vải chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều dưới tác động của phần Tây Nam biển Đông, tức là hàng ngày có hai lần triều lên và hai lần triều xuống. Biên độ triều cường trong thời kỳ triều cường đạt khoảng 3m – 4m, trong thời kỳ triều kén đạt từ 1,5m – 2,0m. Đỉnh triều cao nhất thường xảy ra từ tháng 6 đến tháng 8 hàng năm.

* Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận

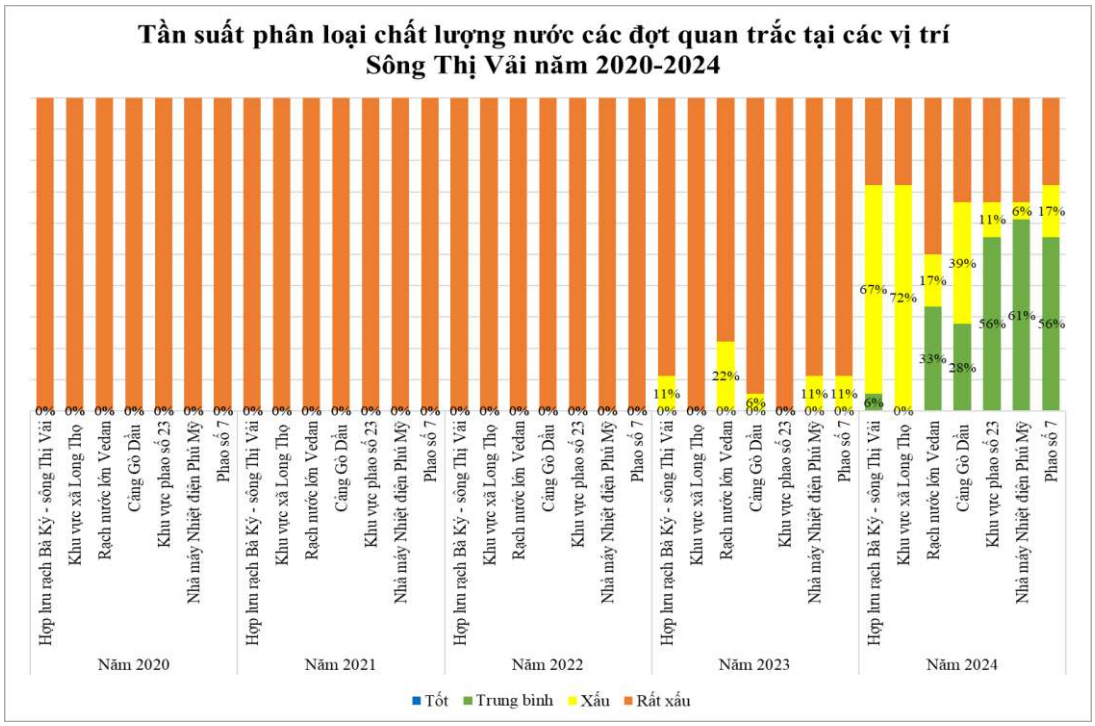
(Tham khảo tài liệu Báo cáo tổng hợp nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024)

Chất lượng nước Lưu vực Sông Thị Vải:

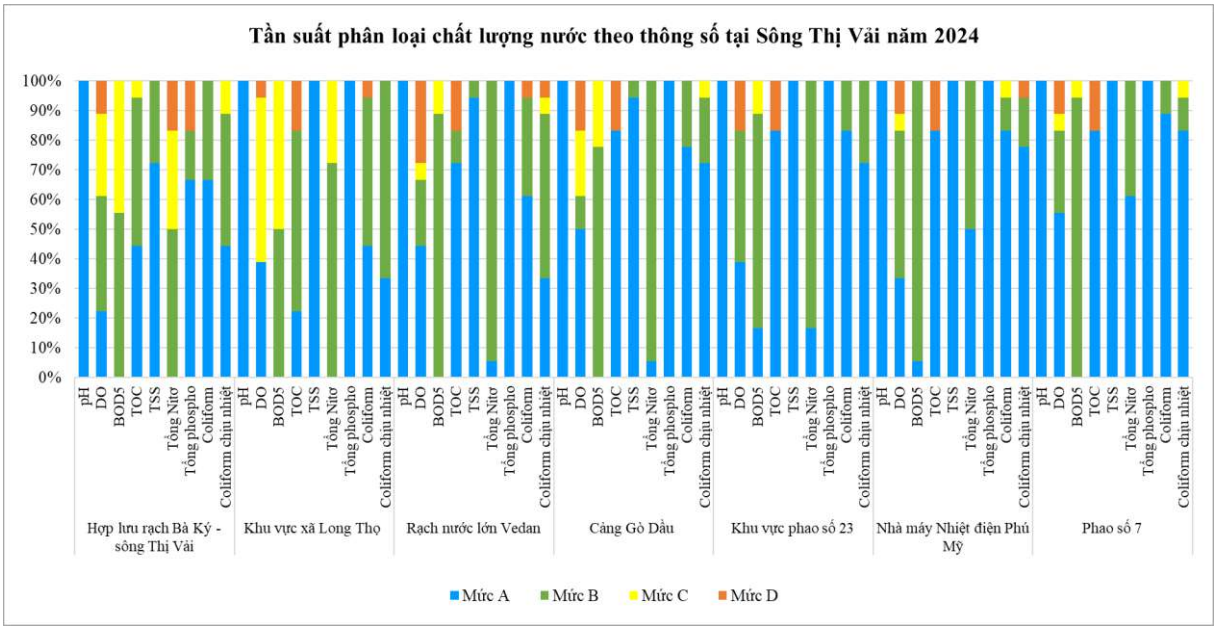
Tại Sông Thị Vải các nỗ lực ngăn ngừa ô nhiễm đã cho một số kết quả tích cực, chất lượng nước toàn đoạn đã ổn định từ nhiều năm nay. Ảnh hưởng của thủy triều tới sông Thị Vải thể hiện ở hai cơ chế chính: Cơ chế ngập nước và cơ chế vận chuyển của nước, vật chất theo chu kỳ triều. Do đó, ngoài tác động do hoạt động của con người, cơ chế thủy triều là yếu tố tác động chính đến nguồn nước sông Thị Vải. Nguồn nước do bị nhiễm mặn, năm 2024 độ mặn dao động từ 1,90-33,4‰, nên không phù hợp với mục tiêu cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu thủy lợi. Độ mặn tăng dần từ phía thượng nguồn đến hạ nguồn và cao vào mùa khô, thấp vào mùa mưa. Xâm nhập mặn trong 2024 có xu hướng giảm so với các năm trước.

Tại khu vực sông Thị Vải, chất lượng nước tăng dần từ thượng nguồn về phía gần cửa biển. 02 vị trí thượng nguồn (Hợp lưu rạch Bà Ký-sông Thị Vải, Khu vực xã Long Thọ) có chất lượng nước "Xấu", kém hơn các vị trí từ Rạch nước lớn Vedan đến vị trí Phao số 7 phía hạ nguồn có chất lượng "Trung bình".

Đoạn sông sau Rạch nước lớn Vedan có chất lượng nước ổn định. Hầu hết các thông số phân loại chất lượng nước và bảo vệ đời sống thủy sinh có giá trị trung bình năm ở mức từ A đến B. Khu vực thượng nguồn phát hiện nồng độ BOD_5 và Tổng Nitơ tăng lên mức C tại một số vị trí.



Qua thời gian quan trắc các năm từ 2020-2024 cho thấy chất lượng nước sông Thị Vải có chiều hướng cải thiện.



Kết quả các đợt quan trắc trong năm 2024 cho thấy nồng độ hữu cơ và dinh dưỡng có chiều hướng tăng cao vào các đợt tháng 01,6,8/2024 tại một vài vị trí, trong đó ô nhiễm hữu cơ phát hiện toàn tuyến vào thời điểm tháng 01 gây giảm chất lượng nước. Nồng độ DO có chiều hướng xuống thấp ở mức C đến D tại nhiều vị trí vào các đợt tháng 02, tháng 10 và là nguyên nhân chính ảnh hưởng chất lượng nước.

Đối với nhóm thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người, kết quả quan trắc trung bình năm phát hiện 3 thông số vượt ngưỡng quy chuẩn tối đa, cụ thể: E.Coli vượt từ 1,41-13,2 lần tại tất cả các vị trí, Amoni vượt từ 2,30-2,30 lần chỉ phát hiện tại Hợp lưu rạch Bà Ký, Sắt vượt từ 1,03-2,5 lần tại 2 vị trí thượng nguồn.

Kết luận Theo các kết quả quan trắc chất lượng nước sông Thị Vải tương đối tốt và có khả năng chịu tải môi trường. Ngoài ra, nước thải từ Công ty được xử lý đạt QCVN 40/2011/BTNMT, cột B, K_q=1,1; K_f=1; và Công ty đã có phương án cải tạo hệ thống xử lý nước thải đạt cột A được nêu cụ thể tại Chương 3 trước khi thải ra môi trường, do đó hoàn toàn đáp ứng được khả năng chịu tải môi trường của sông Thị Vải.

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ tại KCN Gò Dầu trong 02 năm gần nhất cho thấy chất lượng không khí tại khu vực đạt quy chuẩn quy định.

Vì vậy, vị trí thực hiện cơ sở tại KCN Gò Dầu phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Chương III.
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.3.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng biệt với nước thải;
- Hệ thống thoát nước mưa bao gồm các mương, rãnh thoát nước, xây dựng xung quanh các khu vực nhà xưởng, dọc đường giao thông nội bộ.
- Nước mưa chảy từ mái nhà và các ban công được thu gom bằng máng thu và ống dẫn uPVC D110, thoát nước từ mái nhà, qua các cầu thu nước mưa có gắn song chắn rác để tách rác có kích thước lớn, xuống thẳng hệ thống thoát nước mưa có mương bê tông hở hình thang kích thước Rộng x Cao: 1.000mm x 1.500mm, không để chảy tràn ra mặt bằng.
- Nước mưa chảy tràn trên sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các mương hở có các hố ga để lắng cặn, được xây dựng dọc theo lề đường nội bộ, độ dốc i=0,5%.
- Toàn bộ nước mưa sẽ được dẫn về bể lắng có thể tích chứa 660m^3, tổng chiều dài cống thoát nước mưa L= khoảng 6.000 m. Từ đây nước mưa theo cống BTCT Ø 950, dài 10m chảy ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Gò Dầu tại 2 vị trí trên đường số 1 (điểm số 1 - tọa độ X = 1178179; Y = 419981; điểm số 2 - tọa độ X = 1178202; Y = 419939) rồi chảy ra sông Thị Vải qua mương thoát nước mưa của KCN Gò Dầu theo phương thức tự chảy.
- Các hố ga sẽ định kỳ nạo vét để loại bỏ rác, cặn lắng, bùn thải sẽ được thu gom và xử lý.
- Khu vực lộ thiên có khả năng tiếp xúc trực tiếp với nước mưa như: đường giao thông nội bộ, sân bãi … sẽ thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ, thu gom dầu mỡ, chất thải rơi vãi.
- Các kho chứa nguyên, nhiên liệu, hóa chất, chất thải đều được trang bị gờ cao tránh xâm nhập nước mưa chảy tràn.
- Khu vực sân bãi, đường nội bộ được xây dựng với độ dốc thích hợp để thoát nước nhanh, tránh tình trạng ứ đọng nước mưa trên bề mặt.

3.3.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

a) Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, từ nhà ăn, từ quá trình rửa tay chân

+ Nước thải bồn cầu từ các nhà vệ sinh được thu gom về 05 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 84,2 m^3 để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với rửa tay theo đường ống nhựa PVC Ø49mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 2 để xử lý.

+ Nước thải phát sinh tại nhà ăn được đưa thu gom về bể tách dầu, mỡ (kích thước 1,5mD x 1,0mR x 1,0mH), sau đó về bể thu gom có thể tích 4,5 m^3 và được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 2 để xử lý (có nhánh ống thép Ø60mm qua hệ thống xử lý số 1).

- Tổng chiều dài đường ống thu gom nước thải sinh hoạt khoảng 1.000 m.
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 39 m^3/ngày.

- Nước thải sản xuất:

- Nguồn phát sinh:

+ Nước thải từ máy ly tâm tách nước từ dây chuyền 1 với lưu lượng phát sinh 667 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống thép (dây chuyền 1) có đường kính 114mm, tổng chiều dài khoảng 350m để đấu nối về hệ thống xử lý nước thải 1 của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ máy ly tâm tách nước từ dây chuyền 2 với lưu lượng phát sinh 610 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC Ø114mm, tổng chiều dài khoảng 450m để đấu nối về hệ thống xử lý nước thải 1 để xử lý (có bố trí đường ống nhựa PVC Ø114mm dự phòng vệ hệ thống xử lý nước thải số 2).

+ Nước thải từ quá trình rửa lọc than của hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng 14 m^3/ngày được bơm qua đường ống nhựa uPVC đường kính 90mm, tổng chiều dài khoảng 100m dẫn về hệ thống xử lý nước thải 1 của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ cột tách VCM trong nước thải của công đoạn thu hồi, làm tinh VCM với lưu lượng 221 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống thép Ø60 - 114 mm, tổng chiều dài khoảng 300m dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 để xử lý (có bố trí đường ống thép Ø114mm dự phòng vệ hệ thống xử lý nước thải số 1).

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính với lưu lượng phát sinh 28 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống thép Ø49 mm, tổng chiều dài khoảng 50m dẫn về bồn đệm và qua tháp tách VCM trong nước thải sau đó được thu gom bằng đường ống thép Ø60 - 114 mm, tổng chiều dài khoảng 300m dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 để xử lý (có bố trí đường ống thép Ø114mm dự phòng vệ hệ thống xử lý nước thải số 1).

+ Nước thải từ công đoạn xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột và hố nước thải khu xử lý VCM thu hồi ở dây chuyền 1) với lưu lượng phát sinh 78 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống thép Ø60 - 114mm, tổng chiều dài khoảng 350m dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 để xử lý.

+ Nước thải từ công đoạn xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột và hố nước thải khu xử lý VCM thu hồi ở dây chuyền 2) với lưu lượng phát sinh 106 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC Ø90mm, tổng chiều dài 500m dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 để xử lý (có bố trí đường ống nhựa PVC Ø90mm dự phòng vệ hệ thống xử lý nước thải số 1).

+ Nước thải từ xả đáy lò hơi; từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng phát sinh 25 m^3/ngày được được thu gom vào hố lắng có thể tích khoảng 4 m^3, sau đó theo đường ống thép đường kính 49mm, tổng chiều dài 250m để đấu nối về hệ thống xử lý nước thải 2 của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ máy ép bùn với lưu lượng phát sinh 19 m^3/ngày được thu gom bằng thống đường ống nhựa uPVC đường kính 90 mm, tổng chiều dài 30m để đấu nối về hệ thống xử lý nước thải 2 của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion với lưu lượng phát sinh 45 m^3/ngày ở hệ thống xử lý nước cấp được thu gom bằng thống đường ống nhựa uPVC đường kính 73mm, tổng chiều dài 80m dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ cụm siêu lọc UF & thẩm thấu ngược RO của hệ thống tái sinh nước (xem mô tả hệ thống tái sinh nước thải ở trang 82 – 86) với lưu lượng 228 m^3/ngày được thu gom bằng thống đường ống nhựa uPVC đường kính 60mm, tổng chiều dài 40m để đấu nối về hệ thống xử lý nước thải 2 của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ 2 tháp giải nhiệt với lưu lượng tối đa là 452 m^3/ngày. Khi hoạt động bình thường, nước thải này được tái sử dụng ở 2 tháp lọc ướt của máy sấy dây chuyền 2 và lò hơi than, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 bằng các đường ống nhựa uPVC dài tổng cộng khoảng 600m để xử lý).

- Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 01 thông thường theo đường ống nhựa PVC Ø220mm dài khoảng 15m (có nhánh đường ống vào bể tập trung nước thải sau xử lý, nhưng thường đóng van) chảy về bể chứa nước tái sử dụng có thể tích 72 m^3 để tiếp tục xử lý để tái sử dụng cho mục đích sản xuất (nước cấp cho phản ứng và xử lý bán thành phẩm) (khoảng 16% nhu cầu sử dụng nước); phần không tái sử dụng hết được dẫn bằng đường ống PVC Ø168 mm dài khoảng 7m (tự chảy) về mương nước thải ngay đầu ra của bể tập trung, hòa cùng dòng nước thải từ bể tập trung (nước sau xử lý từ hệ thống xử lý số 2) rồi chảy về bể quan trắc nước thải tự động; sau đó theo mương dẫn kích thước R400 x H1640 và sau đó là cống tròn Ø600 chảy vào điểm xả nước thải dẫn ra rạch Bàu Riêu và xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.

- Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 02 được dẫn bằng đường ống nhựa PVC Ø168mm dài khoảng 20m chảy về bể tập trung nước thải sau xử lý ở hệ thống xử lý nước thải số 01, sau đó chảy vào mương, hòa cùng dòng nước thải từ hệ thống số 1.

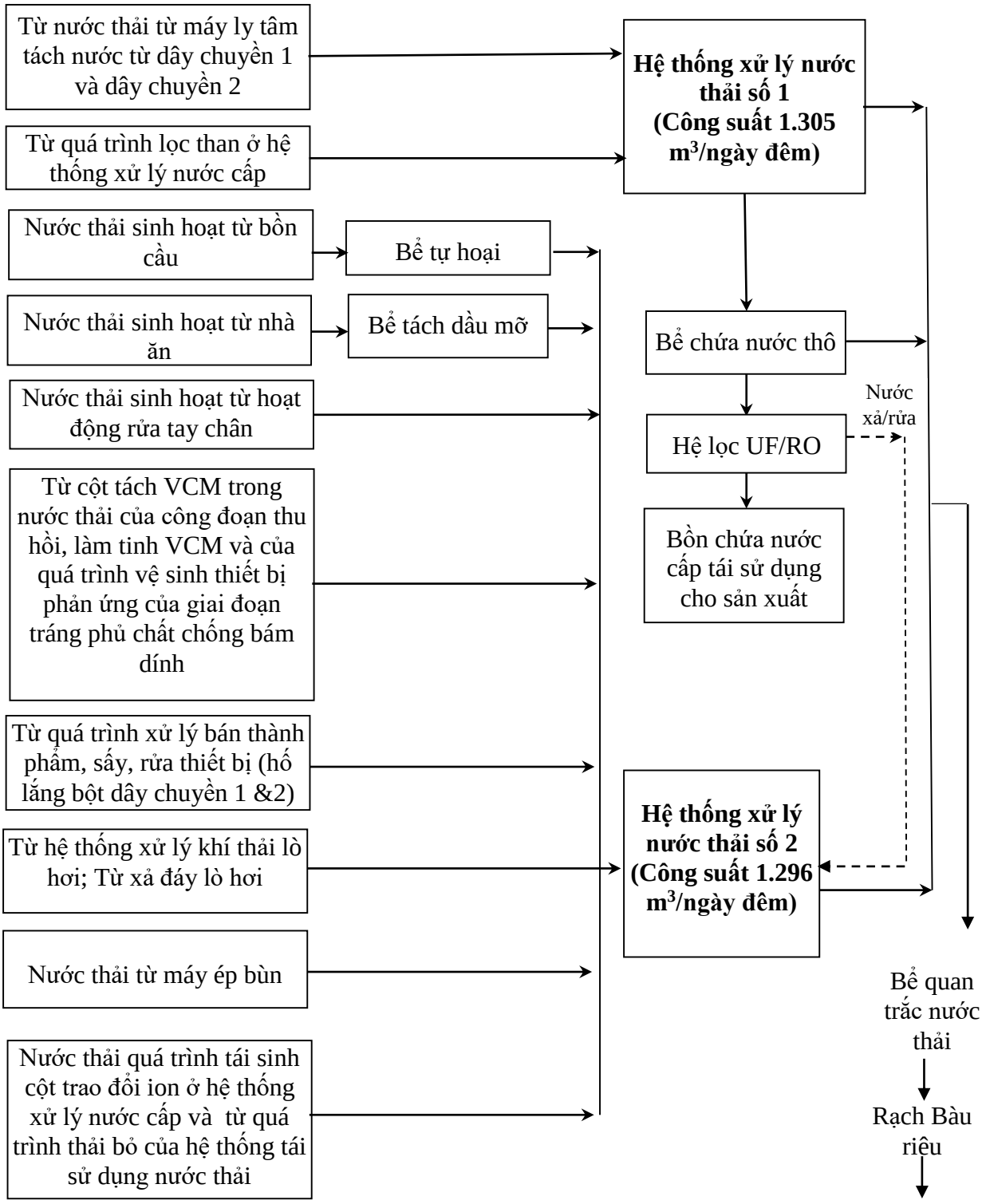
- Thành phần chủ yếu nước thải sản xuất chứa hàm lượng cao chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, nhiệt độ cao...

- Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh khi sản xuất tối đa 2.285 m^3/ngày.

Toàn bộ nước thải của Công ty được dẫn về 02 trạm xử lý nước thải số 1 và số 2, sau đó nước từ hệ thống 1 chảy theo ống PVC Ø220 mm vào bể chứa nước tái sinh; nước từ hệ thống 2 chảy theo ống PVC Ø168 mm dài khoảng 20m vào bể tập trung nước sau xử lý ở cuối hệ thống số 1, kích thước bể: 3,5m x 2m x 2,3 m. Sau đó nước thải được chảy theo hệ thống mương gồm 2 đoạn (gồm đoạn 1 mương hở dạng hình vuông 0,3m x 0,3m, dài 10m; đoạn 2 mương kín dạng hình thang đáy 0.8m, nắp 1.4m, cao 0.4m, dài khoảng 30m) đến hố ga có kích thước 2.4m x 2.4m x 3.5m rồi theo đường bê tông D600, dài khoảng 20m đến bể quan trắc tự động 50m^3 sau đó theo ống thoát nước bê tông D600, dài khoảng 55m đến hố ga chuyển

đổi bên trong nhà máy kích thước 2m x 2m x 2m rồi theo ống thoát nước bê tông D600 hướng ra đường số 3 KCN dài khoảng 9.7m đến hố ga chuyển tiếp bên ngoài nhà máy kích thước 1.4m x 1.4m x 1.4m, từ đây nước thải theo ống bê tông D600 băng cắt đường số 3 KCN dài khoảng 11m đến hố ga chuyển tiếp kích thước 1.4m x 1.4m x 1.4m theo đường ống bê tông D600 đấu nối vào điểm xả thải KCN Gò Dầu dài khoảng 22m rồi chảy vào rạch Bàu riêu vào sông Thị Vải.

Sơ đồ khối quy trình thu gom và xử lý nước thải của Công ty



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải

Công trình bể tự hoại hiện có của Công ty:

Hiện tại, Công ty có tất cả 05 bể tự hoại (bể tự hoại 3 ngăn gồm: ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc được thiết kế âm dưới nhà vệ sinh có cấu tạo: vật liệu bê tông, cốt thép, đáy chống thấm). Kích thước bể tự hoại và bể tách mỡ theo bản vẽ hoàn công như sau:

- Khu vực căn tin, nhà văn phòng: 01 bể tự hoại 1,5 × 4,7 × 2=14,1 m^3 và bể tách mỡ 1,5 × 1 × 1,3=2,0 m^3.

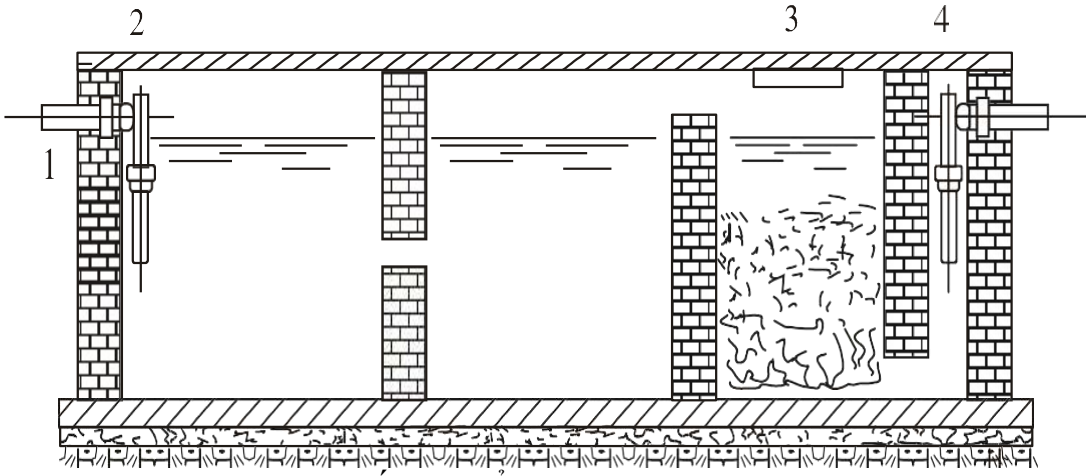
- Khu vực phòng quản lý, thí nghiệm và vệ sinh xưởng 1: 1 bể tự hoại 1,65 × 6,45 × 2,5 = 26,6 m^3.

- Khu vực đóng gói: 01 bể tự hoại 7,05 × 1,95 × 1,6 = 22 m^3.

- Khu vực phòng an toàn: 01 bể tự hoại 1,2 × 1,8 × 1,6=3,5 m^3

- Khu vực phòng bảo trì: 01 bể tự hoại: 1,5 × 6 × 2=18 m^3

Tổng thể tích bể tự hoại đã xây dựng: 84,2m^3.



Hình 3. 2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc

1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn); 4 - Ngăn định lượng xả nước thải đến công trình xử lý tiếp theo

- Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá, đồng thời cho phép tách riêng 02 pha (lên men axít và lên men kiềm).

- Ngăn thứ hai: ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước.

- Ngăn thứ ba: ngăn khử trùng nước thải sau khi qua ngăn thứ nhất và thứ hai.

- Bể tự hoại 03 ngăn cho phép tăng thời gian lưu bùn, giúp nâng hiệu suất xử lý trong khi lượng bùn cần xử lý giảm. Như vậy, toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được thu gom vào hệ thống hệ thống xử lý nước thải của công ty xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.3.3. Công trình xử lý nước thải:

Hiện tại Công ty đã xây dựng và vận hành 2 hệ thống xử lý nước thải bao gồm hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.305 m^3/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế hệ thống 1.296 m^3/ngày.

Cả 2 hệ thống xử lý nước thải số 1 & 2 đều có công đoạn xử lý hóa lý tương tự nhau, nên hệ thống xử lý nào cũng có thể xử lý nước thải từ cả 2 dây chuyền sản xuất bột nhựa PVC và nước thải sinh hoạt, khi đó 2 hệ thống có thể linh động và dự phòng cho nhau để xử lý tốt toàn bộ lượng nước thải phát sinh của Công ty.

Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về 2 hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2:

- Nước thải từ mỗi nguồn phát sinh được bơm qua hệ thống đường ống về 2 hệ thống xử lý nước thải để 2 hệ thống có thể dự phòng cho nhau, cũng như để đáp ứng cho dự án tái sử dụng nước thải, một số đường ống nước thải được thiết kế 2 nhánh với van cô lập ở mỗi nhánh về 02 hệ thống xử lý nước thải, như đường ống nước thải từ thiết bị ly tâm tách nước của dây chuyền 2, nước thải từ thiết bị tách VCM trong nước thải ở dây chuyền 1, nước thải từ hố lắng bột dây chuyền 2. Vì vậy nước thải từ dây chuyền sản xuất bột nhựa PVC số 2 có thể đưa về hệ thống xử lý nước thải số 1, và ngược lại.

Quy trình thu gom, xử lý nước thải theo từng nguồn phát sinh như sau:

- Nước thải sinh hoạt: đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2 (có đường ống dự phòng về hệ thống xử lý nước thải số 1).

- Nước thải từ máy ly tâm tách nước dây chuyền 1 sản xuất bột nhựa PVC: đưa về hệ thống xử lý nước thải số 1.

- Nước thải từ máy ly tâm tách nước dây chuyền 2 sản xuất bột nhựa PVC: đưa về hệ thống xử lý nước thải số 1 (có đường ống dự phòng về hệ thống xử lý nước thải số 2 sau tháp giải nhiệt hệ thống xử lý 1).

- Nước thải từ quá trình rửa các lọc cát & lọc than của hệ thống xử lý nước cấp: Đưa về hệ thống xử lý số 1.

- Nước từ cột chêm tách VCM trong nước thải: đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2 (có đường ống dự phòng về hệ thống xử lý nước thải số 1).

- Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính đưa về tháp tách VCM trong nước thải, cuối cùng hệ thống xử lý nước thải số 2.

- Nước thải từ công đoạn xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột và hố nước thải khu xử lý VCM thu hồi dây chuyền 1 & 2): đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2 (có đường ống dự phòng về hệ thống xử lý nước thải số 1).

- Nước thải xả đáy lò hơi và từ hệ thống xử lý lò hơi: Đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2.

- Nước thải từ máy ép bùn: Đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2.

- Nước thải là quá trình tái sinh cột trao đổi ion ở hệ thống xử lý nước cấp: đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2.

- Nước thải bỏ của hệ thống tái sử dụng nước thải: đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2.

- Nước thải từ 2 tháp giải nhiệt thông thường được tái sử dụng ở các tháp lọc ướt của máy sấy dây chuyền 1 và lò hơi than, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 để xử lý.

Bảng định lượng đặc tính các dòng nước thải phát sinh từ quy trình sản xuất

STT	Nguồn phát sinh nước thải	Đặc tính ô nhiễm chính	pH	SS (mg/L)	BOD5 (mg/L)	COD (mg/L)
1	Nước thải máy ly tâm – Dây chuyền 1	Bột PVC mịn lơ lửng, SS trung bình, hữu cơ thấp	6,0 – 7,5	20 – 50	25 – 50	100 – 200
2	Nước thải máy ly tâm – Dây chuyền 2	Bột PVC mịn lơ lửng, SS cao hơn DC1, hữu cơ thấp	6,0 – 7,5	80 – 150	40 – 65	150 – 250
3	Nước thải từ cột chêm tách VCM (DA1801)	VCM dư hòa tan, clo hữu cơ, hữu cơ thấp– TB	6,0 – 10,0	15 – 60	20 – 60	60 – 220
4	Nước thải hố lắng bột – Dây chuyền 1	Bột PVC, hữu cơ thấp	6,0 – 8,0	30 – 80	10 – 30	30 – 60
5	Nước thải hố lắng bột – Dây chuyền 2	Bột PVC chưa thu hồi, SS cao hơn DC1	6,0 – 8,0	40 – 100	15 – 35	35 – 80

6	Nước thải tái sinh hệ thống xử lý nước cấp (trao đổi ion)	Muối vô cơ, SS và hữu cơ thấp	6,0 – 8,0	10 – 20	5 – 10	10 – 20

Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

Hệ thống 1:

Hệ thống xử lý nước thải 1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hiệu quả xử lý theo văn bản số 244/TNMT-CCBVMT ngày 11/02/2011.

Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp này có công suất thiết kế là 1.305m^3/ngày.đêm, hiện nay đang vận hành khá ổn định. Hệ thống ban đầu chỉ xử lý bằng vi sinh, tuy nhiên do tính chất nước thải đầu vào ít hàm lượng chất dinh dưỡng (BOD_5 thường < 50 mg/l), mà thành phần ô nhiễm chủ yếu là bột PVC lơ lửng, nên việc duy trì vi sinh vật là rất tốn kém và không hiệu quả. Cùng với kinh nghiệm rút ra từ quá trình vận hành hệ thống nước thải số 2 chỉ có xử lý hóa lý, nên năm 2017 công ty đã cải tạo thêm công đoạn xử lý hóa lý vào hệ thống xử lý nước thải số 1 và được sở Tài nguyên & Môi trường Đồng Nai chấp thuận theo công văn 5617/STNMT-CCBVMT ngày 22 tháng 09 năm 2017.

Nước thải sản xuất được thu gom bằng ống thép và nhựa về tháp giải nhiệt, sau đó về bể điều chỉnh pH của hệ thống xử lý, nước thải chảy sang bể lắng để lắng bớt các chất lơ lửng (bột PVC) trong nước thải trước khi đưa sang bể điều hòa (bể cân bằng) để ổn định lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm. Nước thải từ quá trình rửa cát lọc của hệ thống xử lý nước cấp được đưa trực tiếp vào bể cân bằng. Sau đó nước từ bể cân bằng được bơm sang bể sục khí xử lý vi sinh và sau đó vào bể xử lý hóa lý. Lưu lượng nước thải xử lý được điều tiết bằng hộp chỉnh lưu lượng, thường khoảng 50 m^3/h. Với lưu lượng nước thải này thì các bơm định lượng hóa chất xử lý như PAC, Anion polymer được chỉnh ở tốc độ phù hợp nhằm đạt chất lượng nước sau xử lý tốt nhất (tương tự cho cả 2 dây chuyền xử lý nước thải).

Xử lý vi sinh: Bể sinh học hiếu khí sử dụng bùn hoạt tính để tiến hành xử lý sinh học, trong bể có sử dụng hệ thống phân phối khí, cung cấp O_2 cho vi sinh vật để tăng cường quá trình xử lý. Hàm lượng (BOD_5, COD) trong nước thải sẽ được vi sinh vật hiếu khí sử dụng làm cơ chất để tăng khối lượng của vi sinh vật và làm giảm nồng độ chất bẩn trong nước thải. Lượng không khí được sục liên tục trong quá trình vận hành nhằm cung cấp ôxy cho vi sinh vật hiếu khí hoạt động với các chất dinh dưỡng như carbon, nitơ, photpho….Trong quá trình phát triển, các vi sinh vật sẽ nhận các chất để xây dựng tế bào và sinh năng lượng nên sinh khối của chúng tăng lên. Đồng thời trong quá trình đó các hợp chất hữu cơ, Nitơ, .v.v. được chuyển hoá sinh học trở thành các chất vô cơ ít gây độc hại cho môi trường thủy

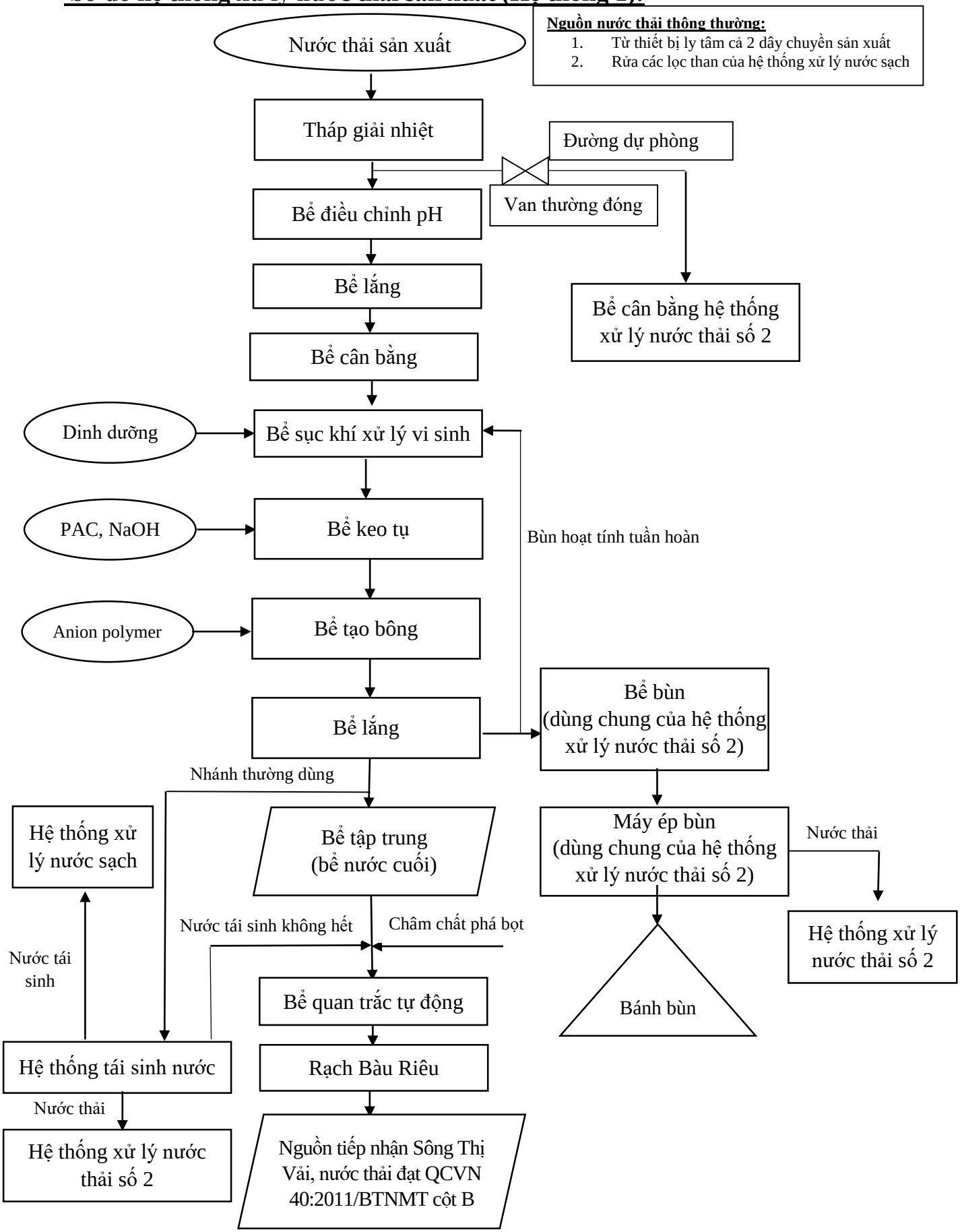
sinh.

Quá trình xử lý hóa lý: Tại bể keo tụ, hóa chất đóng vai trò tác nhân keo tụ là PAC được châm vào, cùng với NaOH hoặc HCl để điều chỉnh pH trong khoảng 6.5 – 8.0. Sau đó nước thải chảy qua bể bông tụ. Tại bể bông tụ, một lượng Polymer sẽ được châm vào để tạo bông lớn, giúp quá trình lắng diễn ra triệt để tại bể lắng. Tại bể lắng, bùn được lắng xuống đáy, bùn ở đáy bể lắng được đưa về bể bùn ở hệ thống xử lý số 2 và sau đó được đưa vào ép bùn khung bản chung để tách bớt nước & ép thành bánh bùn. Nước sau khi tách bùn được đưa về lại hệ thống xử lý nước thải số 2. Sau bể lắng nước có thể theo 2 nhánh, 1 nhánh vào bể tập trung và 1 nhánh về hệ thống tái sinh nước. Thường thì đóng van về bể tập trung, nên nước chảy về bể chứa nước đầu vào của hệ thống tái sinh nước có thể tích 72 m^3. Phần không tái sử dụng hết được dẫn bằng đường ống PVC Ø168 mm dài khoảng 7m (tự chảy) về mương nước thải ngay đầu ra của bể tập trung, hòa cùng dòng nước thải từ bể tập trung (nước sau xử lý từ hệ thống xử lý số 2) rồi chảy về bể quan trắc nước thải tự động; sau đó theo mương dẫn kích thước R400 x H1640 và sau đó là cống tròn Ø600 chảy vào điểm xả nước thải dẫn ra rạch Bàu Riêu và xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.

Nước thải sau xử lý chảy tràn từ bể lắng theo ống PVC đường kính 220mm vào bể chứa nước thải tái sinh (có nhánh đường ống vào bể tập trung nước thải sau xử lý, nhưng thường đóng van),

Hóa chất khử bọt eVAF là dạng nhủ tương silicone, liều lượng châm vào nước thải trung bình năm là 1,96 ppm, rất thấp, nên hầu như không ảnh hưởng đến các yếu tố khác của nước thải. Và điểm châm chất phá bọt ở trước thiết bị quan trắc nên luôn đảm bảo chất lượng nước thải xả ra môi trường đạt quy chuẩn quy định.

Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Hệ thống 1):



Hình 3.3. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT lưu lượng 1.305m^3/ngày.đêm

Hệ thống 2:

Công nghệ xử lý của hệ thống là công nghệ hóa lý, công suất thiết kế là 1.296 m^3/ ngày. đêm, nhằm xử lý các chất ô nhiễm với tải lượng cao chứa trong nước thải. Cụ thể là:

Nước thải sản xuất được thu gom, vận chuyển bằng hệ thống đường ống nhựa và thép về tháp giải nhiệt (đối với nguồn nước nóng) để giảm nhiệt về dưới mức cho phép 40^oC. Nước thải sau đó được đưa sang bể cân bằng để ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm (chủ yếu là các hạt bột PVC mịn lơ lững trong nước).

Nước từ bể cân bằng được bơm sang bể trộn nhanh, tại đây cho NaOH cùng với PAC vào nhằm trung hòa pH khoảng 6.5 – 8.0 và keo tụ. Sau đó nước thải chảy qua bể trộn chậm và thêm vào Anion Polymer để xúc tác cho quá trình kết bông, đông tụ. Sau đó nước thải chảy vào bể lắng bùn.

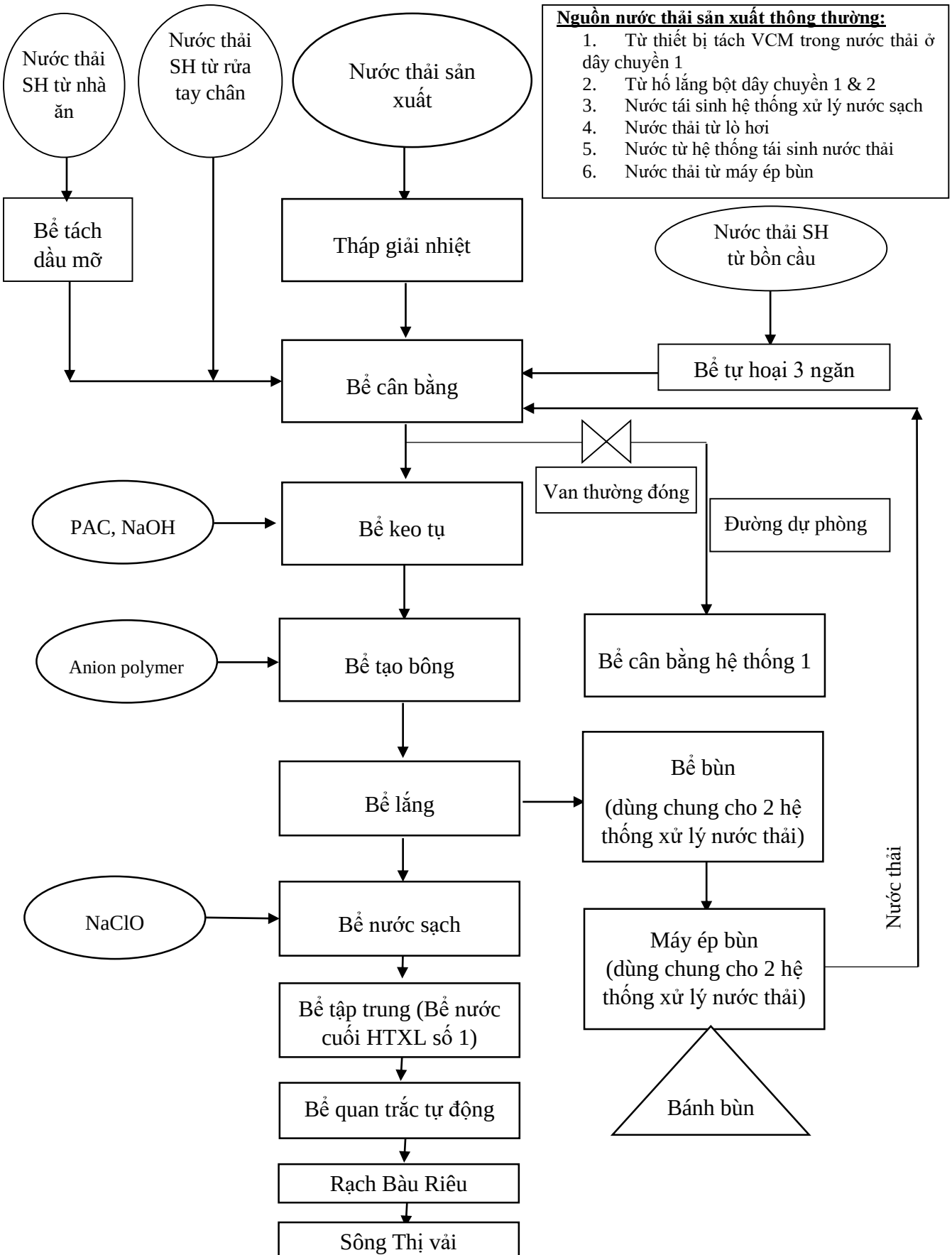
Tại bể lắng bùn: Nước chảy tràn qua máng răng cưa vào bể nước sạch, tại đây được châm dung dịch NaClO 10% để oxy hóa khử trùng và vi sinh (nồng độ Clo 0.1 – 0.3 mg/l), sau đó nước chảy vào bể tập trung nước thải sau xử lý ở hệ thống xử lý nước thải số 1, chảy vào mương dẫn nước thải, tại đây có châm chất phá bọt rồi nước thải theo hệ thống mương chảy vào bể quan trắc trước khi theo hệ thống mương chảy vào rạch Bàu Riêu và ra sông Thị Vải.

Các cặn lắng và các chất kết bông có trọng lượng riêng lớn hơn trọng lượng riêng của nước sẽ từ từ lắng xuống đáy và được bơm sang bể chứa.

Lượng bùn tại bể chứa được bơm vào hệ thống máy ép bùn. Sau khi qua máy ép, bùn được chứa trong bao, tập trung tái khu vực riêng và giao lại cho các đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý. Nước thải từ máy ép bùn được đưa về lại bể cân bằng hệ thống xử lý nước thải số 2

Nước thải sinh hoạt đưa về HTXL số 2 do hầu hết nước thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty được qua các bể tự hoại nên các thành phần ô nhiễm còn lại không cao, và lượng nước thải sinh hoạt khá nhỏ so với nước thải sản xuất, nên khi đưa về hệ thống xử lý, nước thải được hòa nhập các nguồn này lại thì hàm lượng ô nhiễm, đặc biệt là BOD_5 khá thấp (thường thấp hơn 50 mg/L) nên công ty đã chuyển dòng nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý số 2, chỉ xử lý bằng hóa lý, kết quả nước thải sau xử lý luôn đạt quy chuẩn quy định. Nước thải sinh hoạt có nhánh đường ống về hệ thống xử lý nước thải số 1, khi yêu cầu cột A theo QCVN 40:2011 được áp dụng, công ty sẽ xem xét chuyển nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý số 1 để qua công đoạn xử lý vi sinh.

○ **Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Hệ thống 2), công suất 1.296 m^3/ngày:**



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT lưu lượng 1.296m^3/ngày.đêm

Điểm xả nước thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở, sau đó tập trung về HTXLNT số 1 và số 2 để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0 sau đó đổ vào rạch Bàu Riêu ở tọa độ X :1177121; Y :419868, rồi tiếp tục ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.

Hố ga cuối cùng bố trí gần rạch Bàu Riêu có kích thước 1.4m x 1.4m x 1.4m. Cao độ mặt hố ga nước thải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh 5-10 cm để ngăn nước mưa tràn vào hố ga nước thải, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm đấu nối nước thải.

Công ty đã đầu tư 02 hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước sau xử lý đạt quy chuẩn quy định, và hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp chỉ có công suất xử lý 500 m^3/ngày. đêm, không đáp ứng nhu cầu của công ty TPC VINA, nên Công ty không có kế hoạch đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp.

Công ty được UBND tỉnh Đồng Nai cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 351/GP-UBND ngày 02/02/2012 và được gia hạn lần 2 theo giấy phép số 352/GP-UBND, ngày 31/12/2021.

Công ty cũng đã tiến hành kê khai và nộp phí nước thải theo đúng quy định.

Công ty đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động gồm 6 thông số nước thải đầu ra: lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni và đã kết nối truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai từ năm 2013.

Bảng 3.1. Các Thông số thiết kế của HTXLNT 1 công suất 1.305 m^3/ngày

STT	Tên bể/thiết bị	Thông số thiết kế	Mục đích, hiệu quả
1	Tháp giải nhiệt	(1 cái)	Giảm nhiệt độ trong nước thải
2	Bể điều chỉnh pH (AD9810)	Bê tông cốt thép L × B × H = 2,85 x 3,55 x 1,8 (m) V = 15 m^3	Thu gom, điều chỉnh pH
3	Bể lắng 1 (Bể kiểm tra ban đầu AD9815)	Bê tông cốt thép L × B × H = 3,55 × 7,15 × 5,1 (m). V = 100 m^3	Loại bỏ cặn lắng tăng hiệu quả xử lý cho công trình phía sau
4	Bể cân bằng (AD9820)	Bê tông cốt thép L × B × H = 7,0 × 7,15 × 5,1 (m) V = 250 m^3	Thu gom, điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải từ các nguồn thải. Có sục khí để giảm thiểu mùi hôi từ sự phân hủy kị khí. BOD giảm 10% nhờ quá trình sục khí
	Máy thổi khí (GB9810)	(1 cái). 3,7 kw, 96 m^3 khí/giờ	Cấp khí cho bể cân bằng để hòa trộn, đồng nhất nồng độ nước thải

STT	Tên bể/thiết bị	Thông số thiết kế	Mục đích, hiệu quả
5	Bể sục khí AD9840 (4 bể)	Bê tông cốt thép L × B × H = 10,7 × 4,2 × 5,1 (m). V = 200 m^3	Bể vi sinh
	Máy thổi khí (GB9820A/B/C)	(3 cái), 15 kw, 528 m^3 khí/giờ	Cấp khí sục
6	Bể keo tụ (AD9844)	Bê tông cốt thép L × B × H = 2,0 x 2,0 x 5,1(m) V = 20,4 m^3	Châm HCl/NaOH để điều chỉnh pH = 6,5 - 8,0 Châm hóa chất keo tụ là phèn nhôm Alum Khuấy trộn nhanh để phân phối phèn nhôm trong nước thải, bắt đầu quá trình keo tụ
7	Bể tạo bông (AD9845)	Bê tông cốt thép L × B × H = 2,0 x 1,93 x 5,1(m) V = 19,7 m^3	Bổ sung hóa chất trợ keo tụ là polymer. Khuấy trộn chậm để phân phối polymer trong nước thải hỗ trợ quá trình tạo bông, kết dính tốt các hạt keo nhỏ, đồng thời kết dính các chất lơ lửng khó lắng và các chất gây ô nhiễm trong nước thải để keo tụ tạo thành bông cặn có kích thước lớn dễ lắng, quá trình này cũng làm giảm lượng lớn các chất hữu cơ trong nước thải
8	Bể lắng 2 (AD9850)	Bê tông cốt thép L × B × H = 10,7×10,7 × 5,1 (m). V = 340 m^3 Cánh cào GD9820: 0.4 kw, quay 1 vòng trong 13 phút	Loại bỏ bùn từ quá trình xử lý hóa lý keo tụ tạo bông ra khỏi nước thải
9	Bơm bùn GA9820A/B	54 m^3/hr, cột áp 10 m nước. Công suất motor 5.5 kw	Bơm bùn sang bể bùn hệ thống số 2 trước khi bơm vào máy ép bùn và tuần hoàn bùn vi sinh về bể sục khí vi sinh
10	Bể tập trung (Bể nước cuối) (AD9860)	Bê tông cốt thép L × B × H = 3,45 x 2,0 x 2,3 = 15,87 m^3	-

Bảng 3.2. Các thông số thiết kế của HTXLNT 2 công suất 1.296 m^3/ngày

STT	Tên bể/thiết bị	Thông số thiết kế	Mục đích, hiệu quả
1	Tháp giải nhiệt	(1 cái)	Giảm nhiệt độ trong nước thải
2	Bể điều hòa (AD9811)	Bê tông cốt thép L × B × H = 18 × 9 × 4,5 (m) V = 777,6 m^3	Thu gom, điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải từ các nguồn thải. Có sục khí để giảm thiểu mùi hôi từ sự phân hủy kị khí. BOD giảm 10% nhờ quá trình sục khí
	Máy thổi khí (GB9811A/B)	15 kw x 700 m^3 khí/giờ	Cấp khí cho bể điều hòa để hòa trộn, đồng nhất nồng độ nước thải

STT	Tên bể/thiết bị	Thông số thiết kế	Mục đích, hiệu quả
3	Bể phản ứng (Bể keo tụ AD9821)	Bê tông cốt thép L × B × H = 1,7 × 1,7 × 3 (m) V = 8,67 m^3	Châm HCl/NaOH để điều chỉnh pH = 6,5 - 7,5 Châm hóa chất keo tụ là phèn nhôm Alum Khuấy trộn nhanh để phân phối phèn nhôm trong nước thải, bắt đầu quá trình keo tụ
4	Bể tạo bông (AD9831)	Bê tông cốt thép L × B × H = 3,5 × 1,7 × 4,5 (m) V = 26,78 m^3	Bổ sung hóa chất trợ keo tụ là polymer. Khuấy trộn chậm để phân phối polymer trong nước thải hỗ trợ quá trình tạo bông, kết dính tốt các hạt keo nhỏ, đồng thời kết dính các chất lơ lửng khó lắng và các chất gây ô nhiễm trong nước thải để keo tụ tạo thành bông cặn có kích thước lớn dễ lắng, quá trình này cũng làm giảm lượng lớn các chất hữu cơ trong nước thải
5	Bể lắng (AD9841)	Bê tông cốt thép L × B × H = 5,5 × 5,5 × 4,5 (m) V = 136 m^3	Loại bỏ bùn từ quá trình xử lý hóa lý keo tụ tạo bông ra khỏi nước thải
6	Bể nước sạch (AD9851)	Bê tông cốt thép L × B × H = 5 × 3,2× 4,5 (m) V = 72 m^3	
7	Bể bùn (AD9861)	Bê tông cốt thép L × B × H = 3,2 × 2,5× 4,5 (m) V = 36 m^3	Chứa bùn
8	Bơm bùn GA9881C/D	Bơm màng, chạy bằng khí nén áp khoảng 5 - 7 bar.g	Bơm bùn loãng từ bể bùn vào máy ép bùn khung bản
9	Máy ép bùn (GF9811)	(1 cái) Dạng khung bản, 50 khung 853 Lít/mẻ	Ép bùn loãng khoảng 2% thành dạng khô (độ ẩm khoảng 75%) trước khi hợp đồng chuyển giao với đơn vị thu gom, xử lý bùn

Bảng 3.3. Bảng tổng hợp trang thiết bị

STT	Tên hàng hóa/ Công việc	Xuất xứ	SL	ĐVT
I	**PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1**			
1	Tháp làm mát EA9810	Trung Quốc	1	Cái
2	Bồn xút FA9810, FA9820	Việt nam	2	Cái
3	Bồn PAC FA9830, FA9840	Việt nam	2	Cái
4	Bơm bể cân bằng GA9810	Nhật bản	1	Cái
5	Quạt sục khí bể cân bằng GB9810	Nhật bản	1	Cái
6	Quạt sục khí GB9820A/B/C	Nhật bản	3	Cái
7	Cánh khuấy bể keo tụ GD9844	Nhật bản	1	Cái

8	Cánh khuấy bể tạo bông GD9845	Nhật bản	1	Cái
9	Cánh cào bể lắng GD9820	Nhật bản	1	Cái
II	**PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 2**			
1	Tháp làm mát EA9811	Trung Quốc	1	Cái
2	Quạt sục khí bể cân bằng GB9811A/B	Nhật bản	2	Cái
3	Bơm bể cân bằng GA9811	Nhật bản	1	Cái
4	Bồn PAC FA9821, FA9841A/B	Việt nam	3	Cái
5	Bồn xút FA9831	Việt nam	1	Cái
6	Bồn Polymer FA9851A/B	Việt nam	2	Cái
7	Cánh khuấy bể keo tụ GD9821	Trung Quốc	1	Cái
8	Cánh khuấy bể tạo bông GD9831A/B	Trung Quốc	2	Cái
9	Bơm bùn bể lắng GA9861A/B	Trung Quốc	2	Cái
10	Bơm bùn máy ép bùn GA9881C/D	Mỹ	2	Cái
11	Máy ép bùn GF9811	Malaysia	1	Cái

- **Phương án để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải đạt cột A theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) như sau:**

❖ ***Cơ sở lựa chọn phương án kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải đạt cột A:***

Căn cứ Bảng 5.4 – Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại các vị trí N1, N2 (đầu vào các hệ thống xử lý) và N3 (nước thải sau xử lý), giai đoạn 2023–2025, cho thấy:

(1) Đặc điểm nước thải đầu vào:

Kết quả phân tích tại các vị trí N1 và N2 cho thấy nước thải đầu vào các hệ thống xử lý một số thời điểm vượt chủ yếu các thông số TSS, BOD_5, COD, tổng phenol, Clorua và Coliform, trong đó: TSS dao động cao, phản ánh đặc trưng nước thải chứa bột PVC mịn lơ lửng; BOD_5 và COD ở mức trung bình, cho thấy hàm lượng hữu cơ không lớn; Các kim loại nặng, clo dư, sulfua đều nằm trong giới hạn cho phép.

(2) Hiệu quả xử lý thực tế của hệ thống xử lý hiện hữu trên cơ sở kết quả quan trắc: Kết quả phân tích tại vị trí N3 – nước thải sau xử lý trong giai đoạn 2023–2025 cho thấy: BOD_5 dao động trong khoảng 12 – 45 mg/L, luôn thấp hơn giới hạn cột B và tiệm cận/đáp ứng cột A QCVN 40:2011/BTNMT; COD dao động trong khoảng 37 – 108 mg/L, ổn định và thấp hơn giới hạn quy chuẩn; TSS giảm rất rõ rệt, chỉ còn khoảng <6 – 15 mg/L, chứng minh hiệu quả cao của công đoạn

keo tụ – tạo bông – lắng; Tổng phenol, dầu mỡ, amoni, tổng N, tổng P đều ở mức thấp; Hàm lượng Cl^- sau xử lý duy trì ổn định và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, không ghi nhận xu hướng gia tăng so với đầu vào; Clo dư sau xử lý luôn < 0,02 mg/L, cho thấy việc kiểm soát hóa chất chứa clo trong hệ thống là hiệu quả, không tồn lưu clo trong nước thải; Các kim loại nặng và sulfua không phát hiện hoặc ở mức rất thấp.

(3) Cơ sở dự kiến bổ sung công đoạn oxy hóa bằng NaOCl tại HTXLNT số 2:

Trên cơ sở kết quả vận hành và quan trắc thực tế như đã nêu trên việc bổ sung công đoạn oxy hóa bằng NaOCl tại HTXLNT số 2 được xác định chỉ mang tính xử lý hoàn thiện, với các điều kiện kiểm soát sau: Liều lượng NaOCl thấp, phù hợp với tải lượng hữu cơ còn lại; Thời gian tiếp xúc ngắn; Bố trí công đoạn châm $NaHSO_3$ để khử clo dư ngay sau oxy hóa.

Với các điều kiện trên, công đoạn oxy hóa không làm gia tăng đáng kể hàm lượng Cl^-, không làm phát sinh clo dư trong nước thải đầu ra và không làm thay đổi bản chất công nghệ xử lý của hệ thống.

Công ty sẽ bổ sung quan trắc và giám sát các chỉ tiêu sau HTXLNT bao gồm: Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Chloroform, Vinyl chloride (VCM). Trên cơ sở kết quả quan trắc, Công ty sẽ điều chỉnh tối ưu liều lượng hóa chất và điều kiện vận hành của công đoạn oxy hóa, nhằm duy trì ổn định chất lượng nước thải đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT và từng bước đáp ứng yêu cầu áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT – cột A theo lộ trình quy định.

❖ ***Phương án cụ thể như sau:***

a. Với hệ thống xử lý nước thải số 1:

- Đối với các nguồn nước thải có nồng độ COD/BOD_5 cao như nước thải sinh hoạt, nước thải từ máy ly tâm tách nước và nước thải từ cột tách VCM trong nước thải (DA1801), sẽ đưa về hệ thống xử lý nước thải số 1, là hệ thống có công đoạn xử lý sinh học, nhằm tăng cường khả năng phân hủy hữu cơ và giảm tải COD/BOD_5.

- Để nâng cao hiệu quả xử lý, công ty sẽ vệ sinh các bể vi sinh, bảo trì thiết bị, thay thế bằng bùn vi sinh mới và hiệu chỉnh quá trình vận hành phù hợp.

b. Với hệ thống xử lý nước thải số 2:

- Mặc dù đã chuyển các nguồn nước thải có COD/BOD_5 cao về hệ thống xử lý số 1, tuy nhiên để an toàn, phòng ngừa và nâng cao hiệu quả xử lý, công ty dự kiến bổ sung công đoạn oxy hóa bằng Javel (NaOCl) sau bể trộn chậm (bể tạo bông) của hệ thống xử lý nước thải số 2 (công suất thiết kế 1.296 m^3/ngày.đêm) nhằm

giảm hàm lượng COD, BOD_5 sau quá trình keo tụ – tạo bông. Do hàm lượng COD/BOD_5 thấp, chỉ cần cắt 1 lượng COD/BOD_5 rất nhỏ và thời gian lưu rất ngắn (ngay sau đó có dùng $NaHSO_3$ để khử Clo dư) nên khả năng phát sinh Chloroform và AOX là không đáng kể.

- *Nguyên lý hoạt động:* Dung dịch Javel (NaOCl) là chất oxy hóa mạnh, khi hòa tan trong nước sẽ tạo ra axit hypochlorous (HOCl) và ion hypochlorite (OCl^-). Các chất này có khả năng oxy hóa các hợp chất hữu cơ và vô cơ trong nước thải, giúp giảm hàm lượng COD và BOD_5, đồng thời diệt khuẩn và khử trùng nước thải.

- Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế 1.296m^3/ngày đêm dự kiến điều chỉnh như sau:

Nước thải → Tháp giải nhiệt → Bể cân bằng → Bể keo tụ (bể phản ứng) → Bể tạo bông → Bể Oxy hóa & lắng →Bể điều chỉnh pH và khử Clo dư → Bể tập trung của hệ thống xử lý nước thải số 01 → Bể quan trắc tự động → Rạch Bàu Riêu → Sông Thị Vải

- Công suất thiết kế: 1.296 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: HCl, NaOH, Hóa chất khử bọt eVAF, polymer, NaClO, $NaHSO_3$, $FeCl_3$.

(Bản vẽ sơ đồ hệ thống xử lý nước thải số 2 dự kiến sau cải tạo đính kèm tại Phụ lục báo cáo)

Trạm quan trắc nước thải tự động

Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý với 6 thông số: lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni và đã kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Công ty chưa lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào do đặc thù của dây chuyền sản xuất, nước thải phát sinh từ nhiều nguồn, nhiều công đoạn sản xuất khác nhau, được thu gom bằng nhiều tuyến ống riêng biệt về 02 hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng biến động theo chế độ vận hành thiết bị, nên không bố trí được điểm đo lưu lượng đầu vào tập trung, ổn định và đại diện. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh được kiểm soát thông qua cân bằng nước, số liệu tiêu thụ nước cấp, công suất thiết kế và lưu lượng đo tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải. Việc không lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào không làm ảnh hưởng đến công tác quản lý, giám sát xả thải theo quy định hiện hành. Vì vậy công ty xin được phép không lắp các thiết bị đo lưu lượng đầu vào.

CO, CQ của Trạm quan trắc nước thải được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo

Tại bể xả thải sau mương quan trắc nước thải tự động, Công ty đã lắp đặt camera và tại mương này Công ty đã làm tấm chắn để tránh lá rơi rụng vào và được kiểm tra hàng ngày và vệ sinh khi cần.



Hình 3.5. Mương xả thải sau bể quan trắc có lắp camera quan sát

Bảng 3. 4. Bảng danh sách các dung dịch chuẩn sử dụng cho trạm quan trắc nước thải tự động

STT	Dung Dịch Chuẩn
1	TSS 100 mg/L (TSS100)
2	COD 100 mg/L
3	pH 4.01
4	pH 7.01
5	pH 10.01
6	Amonium 6mg/l (NH_4-N)
7	Amonium 0.25mg/l (NH_4-N)

Tái sử dụng nước thải

Để giảm lượng nước tiêu thụ nhằm góp phần bảo vệ môi trường, cũng như để đảm bảo nguồn nước về lâu dài cho quá trình hoạt động và giảm chi phí sản xuất, Công ty đã thực hiện lắp đặt hệ thống tái sử dụng lại một phần nước thải cho quá trình sản xuất (Cấp cho phản ứng và xử lý bán thành phẩm) công suất 500 m^3/ngày. Hệ thống tái sử dụng nước thải sẽ lấy nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý số 1 sau đó đưa về bồn chứa nước thô thể tích 72 m^3 để tái sử dụng.

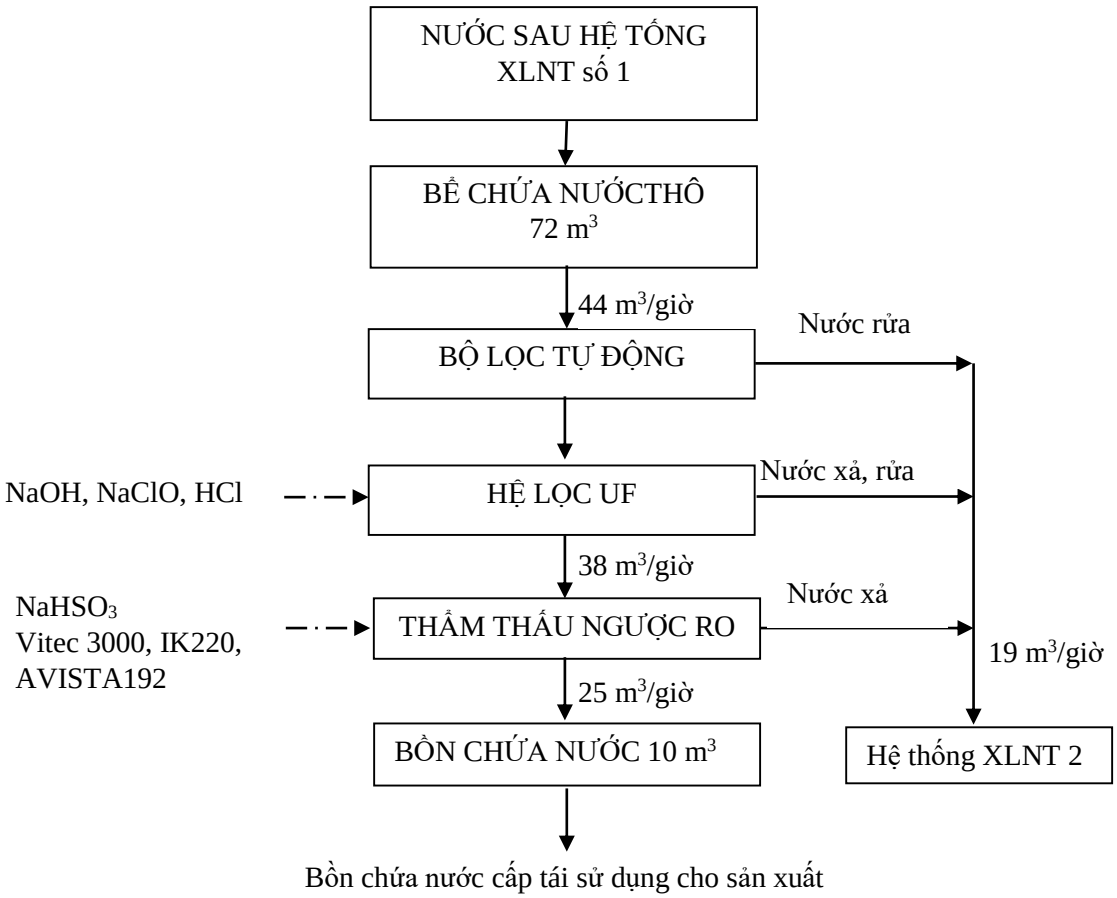
Công suất tái sử dụng nước thải 500 m^3/ngày là công suất xử lý thiết kế của hệ thống tái sử dụng (UF–RO), được tính theo lưu lượng xử lý liên tục trong ngày, không phải là thể tích lưu trữ. Bồn chứa nước thô dung tích 72 m^3 chỉ có chức năng

điều hòa và ổn định lưu lượng đầu vào cho hệ thống, bảo đảm vận hành ổn định của bơm và thiết bị lọc. Hệ thống vận hành theo chế độ dòng chảy liên tục, nước thải sau xử lý được đưa trực tiếp qua các công đoạn tái xử lý và tái sử dụng ngay cho sản xuất.

Công nghệ hệ thống tái sử dụng nước thải được công ty đầu tư thuộc hệ thống xử lý nước bậc cao gồm hệ siêu lọc UF và màng thẩm thấu ngược RO để tái sử dụng một phần nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.

Nội dung tái sử dụng nước thải đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2018 đã được cơ quan quản lý Nhà nước thông qua.

Hiện nay hệ thống này đã hoạt động ổn định, lượng nước tái sử dụng tối đa khoảng 300 m^3/ngày và tiết kiệm khoảng 11% nhu cầu nước đầu vào cho hoạt động sản xuất.



Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống tái sử dụng nước thải sau xử lý, công suất thiết kế 500 m^3/ngày

*** Thuyết minh công nghệ:**

a) Giai đoạn tiền xử lý:

Bể chứa nước thô: Nước thải từ HTXLNT tập trung số 1 được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa đường kính 220mm, dài khoảng 15m đến Bể chứa nước thô bằng bê tông để dự trữ nước cho hệ thống tái xử lý. Phần không tái sinh hết từ bể này sẽ chảy tràn theo ống nhựa đường kính 168mm ra mương về bể quan trắc.

Bơm nước thô: Từ bồn chứa nước thô, nước được bơm đến bộ lọc tự động để loại bớt các chất lơ lửng. Bơm này được điều khiển bởi phao mức nước được cài đặt ở bồn chứa thô và bồn chứa nước sau xử lý nhằm đảm bảo bơm luôn hoạt động ở chế độ có tải và bồn chứa nước sau xử lý luôn ở chế độ an toàn, không bị tràn.

Để kéo dài tuổi thọ của bộ lọc UF và đảm bảo an toàn về áp cho hệ van, ống và các thiết bị, bơm được điều khiển bằng biến tần và trên đường ra của bơm sẽ được gắn đồng hồ áp suất để giám sát theo dõi.

Bơm được chọn với hiệu suất làm việc tối ưu.

Bộ lọc tự động: Trong quá trình tái sử dụng nước từ nguồn nước thải sau xử lý, các vấn đề phổ biến thường gặp là quá trình tắt nghẽn, sẽ làm ảnh hưởng đến hệ thống đường ống, bơm, các thiết bị lọc, hệ thống RO… Để giải quyết vấn đề này hệ thống được lắp đặt bộ lọc tự động với kích thước lỗ lưới lọc là 130 µm. Bộ lọc này sẽ tự động vệ sinh khi chênh lệch áp suất giữa đầu vào và ra tăng lên đạt giá trị cài đặt sẵn hoặc có thể cài đặt tự vệ sinh theo thời gian hoặc vừa lọc vừa vệ sinh liên tục tùy vào chất lượng nước đầu vào. Hiệu suất lọc lên đến 95%.

Bộ lọc túi: Sau khi qua lọc tự động, nước được cho qua lọc túi kích thước lọc 50 µm để tiếp tục loại bỏ bớt các chất rắn lơ lửng

Lượng nước rửa được thu gom vào hố và bơm về hệ thống xử lý nước thải số 2 để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải trước khi thải ra ngoài.

b) Hệ thống siêu lọc UF:

Màng lọc UF (Ultra Filtration) hay còn gọi là màng siêu lọc sợi rỗng thẩm thấu, mỗi sợi màng có dạng hình ống với đường kính ngoài khoảng 1.3 mm, đường kính trong 0.7 mm, được làm bằng vật liệu PVDF (Polyvinylidene fluoride) màu trắng, khi lọc cho phép nước đi từ ngoài vào trong lòng ống nhờ áp lực dòng chảy của nước, khi ta bịt một đầu ống lại hoặc uốn ống theo hình chữ (U). Dưới áp lực dòng chảy của nước sẽ thấm qua các mao dẫn có kích thước khoảng từ 0,1 ~ 0,001 µm.

UltraFiltration (UF) là một công nghệ lọc dùng áp suất thấp để loại bỏ những phân tử có kích thuớc lớn ra khỏi nguồn nước. Dưới một áp suất 1.5~3 kgf/cm², phần tử nước, muối khoáng hòa tan và các phân tử ion nhỏ hơn lỗ lọc (0.1- 0.001 µm) sẽ qua màng dễ dàng để tạo ra nguồn nước sạch hơn.

Với kích thước lổ lọc từ 0,1 ~ 0,001 µm, màng lọc UF có thể lọc sạch các tạp chất có kích thước nhỏ hơn cả vi khuẩn, loại bỏ dầu, mỡ, hydroxit kim loại, chất keo, nhũ tương, chất rắn lơ lửng, và hầu hết các phân tử lớn và các dung dịch khác như phấn hoa, tảo, kí sinh trùng, virut, vi trùng gây bệnh và có thể triệt tiêu được một phần vi khuẩn. Các phân tử có kích thước lớn hơn như các loại tạp chất, virus, vi khuẩn sẽ bị giữ lại và thải xả ra ngoài trong quá trình lọc, quá trình thổi khí và rửa ngược.

Thông thường sau mỗi 30 phút lọc, màng lọc sẽ được tự động vệ sinh kết hợp sục khí để làm sạch và kéo dài tuổi thọ của lọc.

Mỗi ca 8 giờ sẽ thực hiện rửa ngược với nước và hóa chất (CEB – chemical enhanced backwash) cho màng UF. Các hóa chất gồm NaOH và NaClO được sử dụng trong quá trình rửa ngược này để loại bỏ các chất bám trên màng lọc.

Sau khoảng 1 tháng thì tiến hành CIP cho UF bằng NaOH + NaClO và HCl

Nước trước khi qua lọc UF được châm 1 ít NaClO để tránh rong rêu phát triển trong quá trình lưu trữ nước.

Sau khoảng 3 tháng hoạt động, các chất bẩn bám nhiều trên màng UF làm giảm năng suất lọc, nên màng UF sẽ được vệ sinh và ngâm với hóa chất để tẩy rửa hết các chất bẩn.

Lượng nước xả và nước vệ sinh lọc UF được thu gom vào hố và bơm về hệ thống xử lý nước thải số 2 để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải trước khi thải ra ngoài.

Hệ thống RO (Thẩm thấu ngược):

Các màng RO bao gồm nhiều lớp mỏng hoặc các tấm phin được gắn chặt, cuộn lại với nhau và trong một cấu hình dạng xoắn ốc quanh một ống trục bằng nhựa. RO là màng lọc có kích thước khe lọc siêu nhỏ khoảng 0,0001 – 0,0005 µm, giúp loại bỏ hầu hết các chất rắn, ion kim loại nặng, vi sinh vật. Các vật liệu của màng lọc RO có cơ cấu "nửa thấm": nó cho phép phân tử nước đi qua, giữ lại các chất rắn hòa tan (ví dụ: khoáng chất hóa học ô nhiễm). Khi các nguồn cấp vượt qua dòng nước trên bề mặt của các màng (dưới áp lực lớn, duy trì quá trình lọc của màng), các phân tử nước xâm nhập ngang theo bề mặt lớp màng, xung quanh bề mặt xoắn ốc. Đồng thời dồn các chất rắn, ô nhiễm lại và tự rửa từ bề mặt của các lớp màng đẩy các chất ô nhiễm xuống theo đường thải ra ngoài.

Hệ thống lọc nước RO hoạt động theo nguyên lý thẩm thấu ngược, tự động xử lý và loại bỏ hoàn toàn chất có hại trong nước như: thuốc diệt côn trùng, chất phóng xạ, virut, amoniac, các độc tố có nguồn gốc Nitơ. Đặc biệt xử lý được hoàn toàn những kim loại nặng trong nước: Mn, Cu, Pb, Hg, As, và các kim loại khác... Những tạp chất này (cho dù nước đã được đun sôi) khi xâm nhập vào cơ thể không những chúng không có giá trị dinh dưỡng, mà còn gây ra tác hại cho cơ quan nội tạng như: gan, mật, thận, bàng quang...Các cơ quan này chịu độc tố đọng lại trong thời gian dài rất dễ gây tổn thương, sinh ra các chứng bệnh nan y như: ung thư, sỏi thận...

$NaHSO_3$ được châm vào nước đầu vào màng RO để khử Clo dư, tránh hư hỏng màng RO

Trong quá trình màng RO hoạt động, hóa chất Vitec 3000 có chức năng chống cáu cặn vô cơ và IK220 có chức năng chống chất nhờn, vi sinh, cáu cặn hữu cơ để tránh nghẹt màng.

Sau khoảng 6 – 12 tháng hoạt động, các chất cáu cặn bám nhiều trên màng RO làm giảm năng suất lọc, nên màng RO sẽ được vệ sinh và ngâm với hóa chất AVISTA-192 để tẩy rửa hết các chất bẩn.

Lượng nước loại bỏ từ hệ RO và nước thải vệ sinh màng RO được chuyển về hệ thống xử lý nước thải số 2 để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải trước khi thải ra ngoài.

Đầu ra sau hệ RO có lắp đồng hồ đo lưu lượng để giám sát lượng nước tái sử dụng

Trước đây, khi hệ thống tái sinh nước thải mới đưa vào hoạt động, các hóa chất AC701 (chống cấu cặn), AC706 (Tẩy cáu cặn màng RO) & AC-707 (Khử vi sinh màng RO) được sử dụng. Tuy nhiên các hóa chất này không hiệu quả nên màng RO bị bám cáu cặn và nghẹt thường xuyên, làm sản lượng nước sạch thu hồi được rất ít, không hiệu quả. Sau đó Công ty Kurita Nhật Bản đã lấy mẫu màng RO bị nghẹt về nghiên cứu và đề xuất các hóa chất thay thế là IK220 và AVISTA-192, từ đó hệ thống chạy tốt và ổn định.

c) Bồn chứa nước sau RO:

Nước thành phẩm sau hệ thống RO được dẫn vào bồn chứa, rồi được bơm vào bồn chứa nước đầu vào của hệ thống khử khoáng để tạo ra nước khử khoáng cho mục đích sản xuất (như công đoạn nạp liệu, xử lý bán thành phẩm).

Bơm được chọn với hiệu suất làm việc tối ưu.

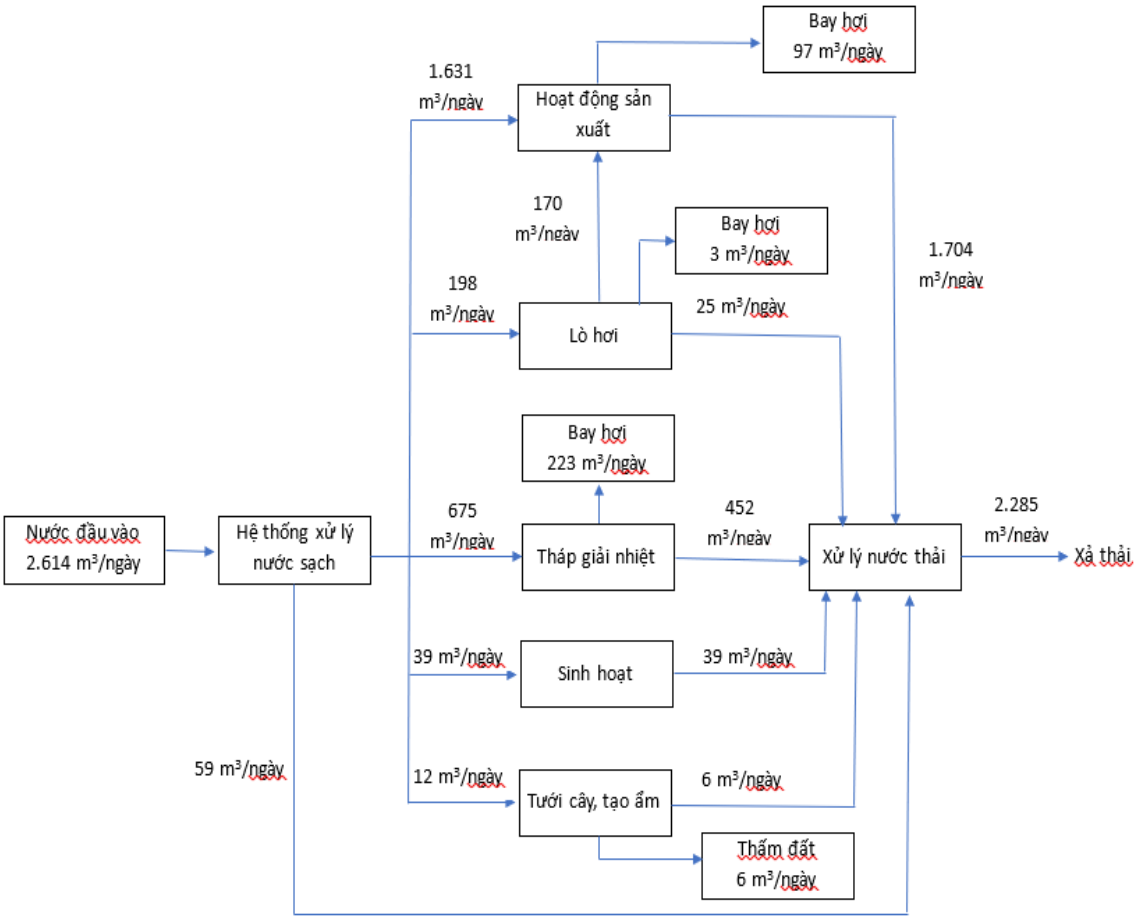


Hình 3.7. Hệ thống tái sử dụng nước thải của TPC VINA

Bảng 3.5. Bảng thống kê các nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải khi đạt công suất tối đa 210.000 tấn sản phẩm/năm

Hệ thống tiếp nhận	**Nguồn phát sinh nước thải**		**Đơn vị**	**Lưu lượng trung bình**	**Lưu lượng tối đa**	**Công suất HTXLNT**
Hệ thống xử lý	1	Nước thải từ máy ly tâm tách nước dây chuyền 1	m^3/ngày	620	667	**1.305 m^3/ngày.đêm**
	2	Nước thải từ máy ly tâm tách nước dây chuyền 2	m^3/ngày	573	610	

nước thải 1	3	Nước thải từ quá trình rửa lọc than hệ thống xử lý nước cấp	m^3/ngày	14	14	
	Tổng nước thải đầu vào hệ thống xử lý 1 (I)		m^3/ngày	**1.207**	**1.291**	
Hệ thống xử lý nước thải 2	1	Nước thải sinh hoạt	m^3/ngày	31	39	**1.296 m^3/ngày.đêm**
	2	Nước thải từ cột tách VCM trong nước thải của công đoạn thu hồi và làm tinh VCM	m^3/ngày	221	221	
	3	Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính	m^3/ngày	28	28	
	4	Nước thải từ hố lắng bột dây chuyền 1	m^3/ngày	48	78	
	5	Nước thải từ hố lắng bột dây chuyền 2	m^3/ngày	62	106	
	6	Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (hố lắng bùn lò hơi than)	m^3/ngày	2	25	
	7	Nước thải từ máy ép bùn	m^3/ngày	19	19	
	8	Nước thải tái sinh các cột trao đổi ion xử lý nước cấp	m^3/ngày	45	45	
	9	Nước thải từ hệ thống tái sinh nước	m^3/ngày	228	228	
	10	Nước thải từ tháp giải nhiệt	m^3/ngày	82	452	
Tổng nước thải đầu vào hệ thống xử lý 2 (II)			m^3/ngày (10)	766	1.241	
Tổng lượng nước thải vào 2 HT xử lý bao gồm từ hệ thống tái sinh nước (I+II)			m^3/ngày (11)	1.973	2.532	
Nước sạch sau hệ thống tái sinh nước thải			m^3/ngày (12)	300		
Tổng lượng nước thải sau xử lý xả ra môi trường			m^3/ngày (11)-(7)-(9)-(12)	**1.426**	**1.985**	
Tổng lượng nước thải sau xử lý xả ra môi trường khi hệ thống tái sinh nước thải dừng			m^3/ngày (11)-(7)-(9)	**1.726**	**2.285**	



Sơ đồ cân bằng nước khi lượng xả thải lớn nhất

Bảng 3.6. Bảng thống kê năng lượng sử dụng cho các công trình bảo vệ môi trường chính

Lượng điện tiêu thụ của các công trình bảo vệ môi trường chính					
Công trình	Đơn vị	Hệ thống xử lý nước thải số 1	Hệ thống xử lý nước thải số 2	Hệ thống tái sinh nước thải	Hệ thống màng thu hồi VCM
Tổng 12 tháng đầu năm 2024	MWh	47,28	7,65	65,40	40,86
Cả năm khi sản xuất tối đa	MWh	75,60	25,92	145,70	70,08



Hình 3.8. Một số hình ảnh về hệ thống xử lý nước thải tại Công ty



Hình 3.9. Sơ đồ qui trình và hướng dẫn vận hành các hệ thống xử lý nước thải



Hình 3.10. Hình ảnh tên các bể xử lý



Hình 3.11. Hình ảnh tên và chiều lưu chất

➢ *Yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý*

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT cột B; Kq = 1,1 (do nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là sông Thị Vải, với lưu lượng dòng chảy >200 m^3/s & <500 m^3/s); K_f = 1,1 (do thiết kế lưu lượng xử lý nước thải tối đa hiện nay của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA là 2.601 m^3/ngày đêm (500 < F ≤ 5.000 m^3/ngày.đêm). Ngày 01/01/2026, Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Bảng 3.7. Tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B, K_q=1,1; K_f=1,0	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q=1,1; K_f=1,0 (Kể từ ngày 01/01/2026)	QCVN 40:2025/BTNMT cột A (Kể từ ngày 01/01/2032)
1	Nhiệt độ	^oC	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	150	50	50

3	pH	–	5,5 - 9	6-9	6-9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/L	55	33	30
5	COD	mg/L	165	82,5	60
6	TSS	mg/L	110	55	30
7	As	mg/L	0,11	0,055	0,05
8	Hg	mg/L	0,011	0,0055	0,001
9	Pb	mg/L	0,55	0,11	0,1
10	Cd	mg/L	0,11	0,055	0,02
11	Cr^{6+}	mg/L	0,11	0,055	0,1
12	Fe	mg/L	5,50	1,1	2
13	Tổng phenol	mg/L	0,55	0,11	0,1
14	Dầu mỡ khoáng	mg/L	11,0	5,5	1,0
15	Amoni	mg/L	11,0	5,5	5,0
16	Tổng nitơ	mg/L	44,0	22	20
17	Tổng photpho	mg/L	6,60	4,4	4,0
18	Clorua (Cl^-)	mg/L	1.100	550	500
19	Clo dư (Cl_2)	mg/L	2,20	1,1	1,0
20	Coliform	MPN/100mL	5.000	3.000	3.000
21	Sunfua	mg/L	0,55	0,22	0,2
22	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	-	-	7,5
23	Chloroform	mg/L	-	-	0,3
24	Vinyl chloride	mg/L	-	-	0,01

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Nguồn ô nhiễm không khí trong giai đoạn hoạt động cơ sở chủ yếu bao gồm:

- Bụi và khí thải chứa SO_x, NO_x, CO_x, THC phát sinh từ hoạt động của các xe tải vận chuyển nguyên nhiên vật liệu và thành phẩm, từ hoạt động của 04 máy phát điện dự phòng (tổng công suất 10.5 MW). Bụi và khí thải phát sinh sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực Công ty.

- Hơi hóa chất Vinyl Cloride Monomer (VCM) phát sinh chủ yếu từ quá trình phản ứng polymer hóa. Ngoài ra phát sinh trong giai đoạn nhập hóa chất chủ yếu thực hiện bơm từ tàu chứa vào bồn theo đường ống dẫn kín nên khả năng rò rỉ và phát tán hơi hóa chất gần như không ảnh hưởng.

- Bụi PVC phát sinh từ công đoạn sấy.

- Bụi phát sinh chủ yếu từ quá trình sàng, đóng gói. Thành phần bụi phát sinh chủ yếu là bụi nhân tạo (nhựa hóa học).

- Bụi, khí thải chứa NO_x, CO, SO_2…. phát sinh từ các lò hơi.

- Bụi còn phát sinh khi vệ sinh, quét dọn nhà xưởng sau mỗi ca làm việc.

Bụi và khí thải phát sinh sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực. Khi hít phải bụi vô cơ và các khí thải chứa SO_x, NO_x, CO, VCM sẽ ảnh hưởng đến phổi và hô hấp; gây rối loại hô hấp, tiếp xúc thời gian dài sẽ làm giảm chức năng lọc giữ bụi, gây ra các bệnh về phổi. Bụi bám vào mắt gây ra các bệnh về mắt như viêm màng tiếp hợp, viêm giác mạc, làm giảm thị lực của mắt.

3.2.2. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải theo từng nguồn, dòng thải như sau:

- Hơi hóa chất Vinyl Cloride Monomer (VCM) phát sinh chủ yếu từ công đoạn phản ứng polymer hóa và công đoạn thu hồi VCM, được thu gom và đưa qua công đoạn tách thu hồi VCM thông qua màng tách khí VCM (được đặt ở dây chuyền 1 công suất 110.000 tấn sản phẩm/năm), khí sạch sau màng theo đường ống vào cột than hoạt tính để được hấp phụ VCM triệt để hơn trước khi thoát ra ngoài môi trường;

- Khí thải và bụi phát sinh từ lò hơi đốt than được thu gom và xử lý bằng cyclone chùm và tháp lọc bằng nước và hấp thụ NaOH để xử lý SO_2 cao trong khí thải sau đó theo đường ống thoát ra ngoài;

- Khí thải và bụi phát sinh từ công đoạn sấy line 1 qua hệ thống cyclone, sau đó qua buồng lọc ướt theo đường ống thoát ra ngoài;

- Khí thải và bụi phát sinh từ công đoạn sấy line 2 qua hệ thống cyclone, sau đó qua buồng lọc ướt theo đường ống thoát ra ngoài;

- Khí thải và bụi phát sinh từ quá trình sàng và đóng gói line 1 được vào hệ thống lọc bụi túi vải rồi theo đường ống thoát ra ngoài;

- Khí thải và bụi phát sinh từ quá trình sàng và đóng gói line 2 được vào hệ thống lọc bụi túi vải rồi theo đường ống thoát ra ngoài;

- Khí thải và bụi phát sinh từ 03 máy phát điện dự phòng (công suất 3.000 kW) theo ống dẫn thoát ra ngoài;

- Khí thải và bụi phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 1.500 kW) theo ống dẫn thoát ra ngoài;

- Khí thải, bụi phát sinh từ 02 lò hơi đốt dầu DO (công suất 22 tấn hơi/giờ/lò) theo ống dẫn thoát ra ngoài.

3.2.3. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ hoạt động giao thông, vận tải

Công ty đã áp dụng và tiếp tục duy trì các biện pháp sau:

- Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên Công ty được bê tông, nhựa hóa và được vệ sinh thường xuyên.

- Phun nước đường giao thông nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) trong thời gian mùa khô kéo dà.

- Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định.

- Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ.

- Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc đổ hàng.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu được trang bị thùng kín hoặc che chắn kín khi di chuyển để tránh rơi vãi, phát sinh bụi phát tán vào không khí.

- Nhiên liệu chạy xe luôn đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định.

- Duy trì diện tích cây xanh trong Công ty, đảm bảo tỷ lệ cây xanh chiếm trên 20% tổng diện tích toàn Công ty (Hiện tại diện tích cây xanh là 51,383 m^2, chiếm 21.4%).

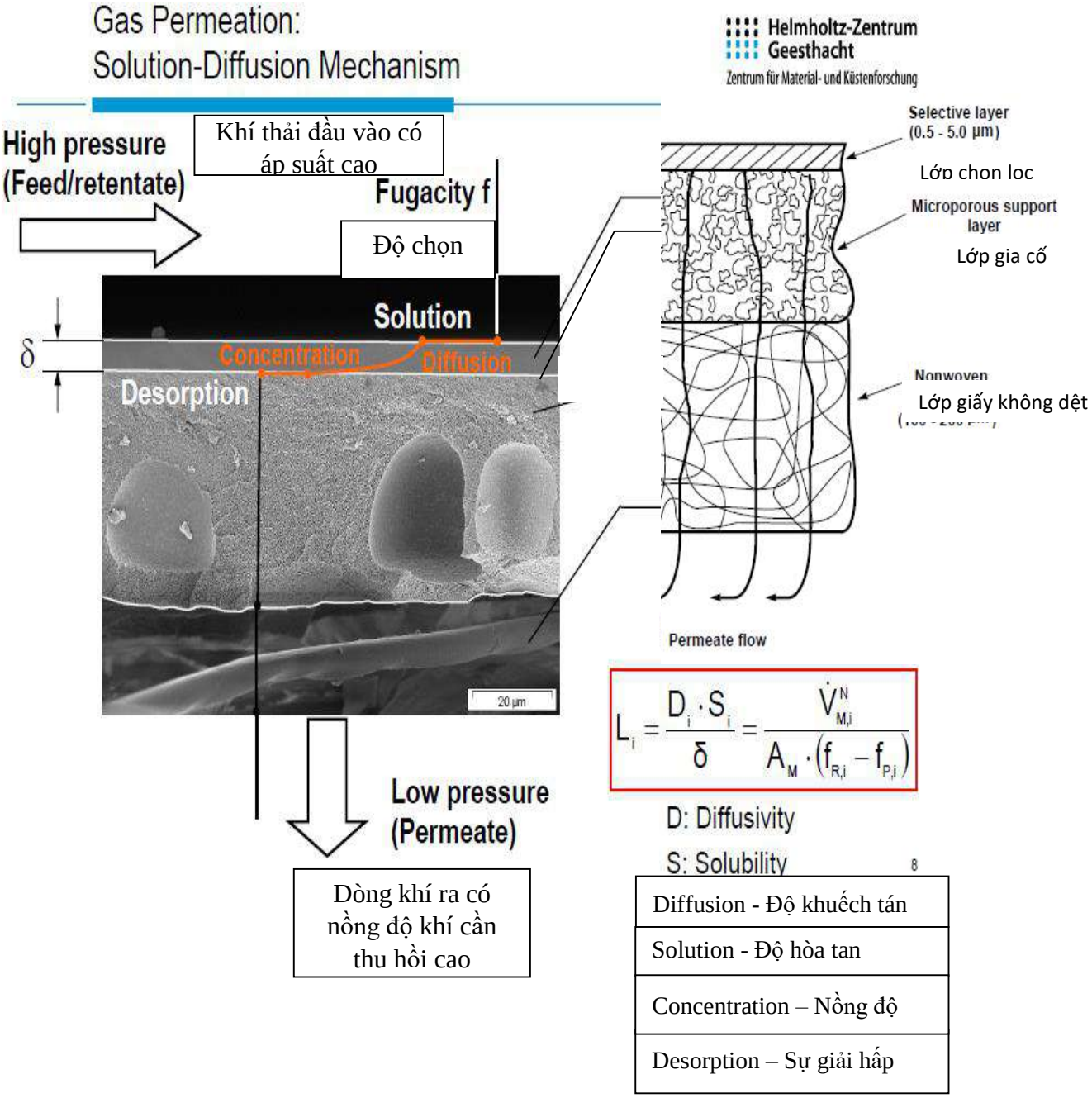
3.2.4. Giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất

a) Giảm thiểu đối với hơi hóa chất từ quá trình sản xuất

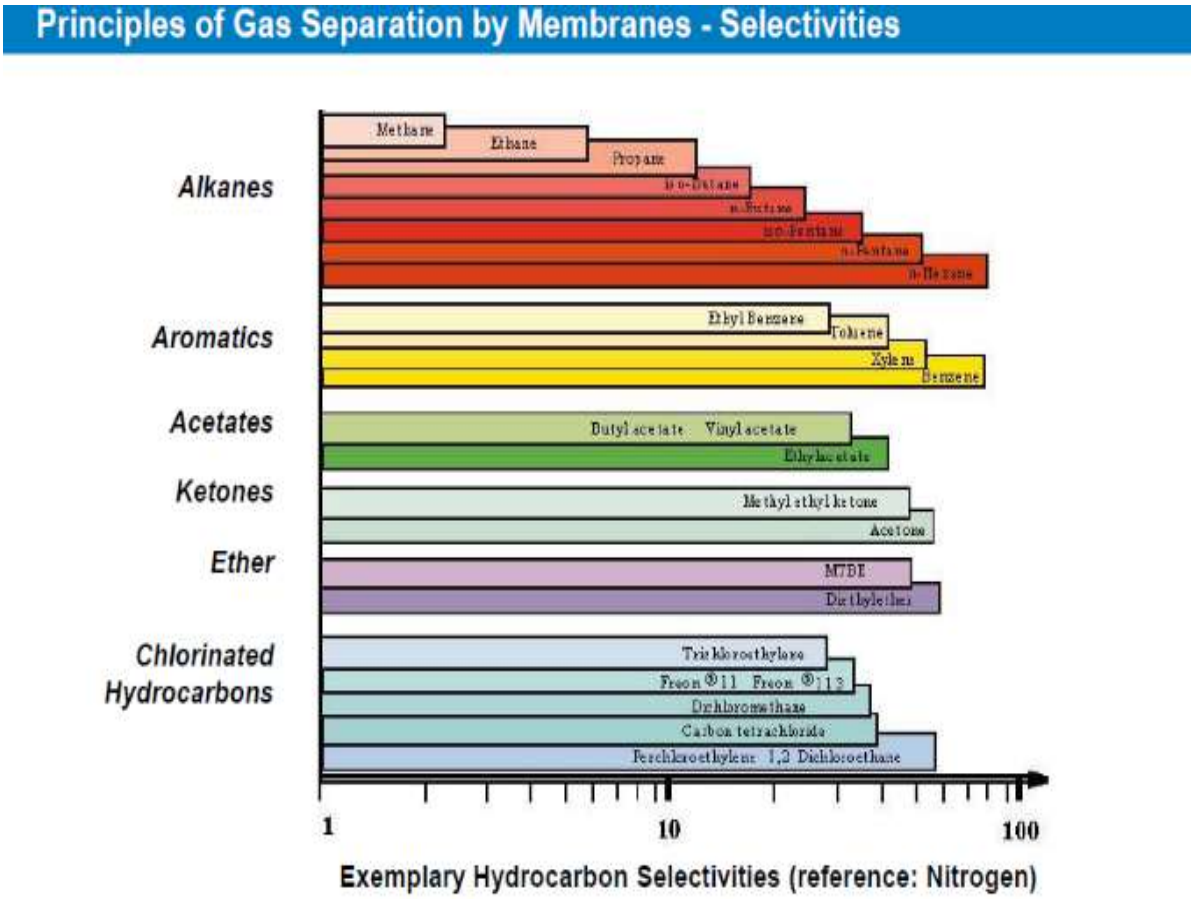
Để giảm thiểu tác động đến môi trường, tăng hiệu quả sử dụng nguyên liệu, cũng như giảm chi phí sản xuất, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA đã tìm hiểu các công nghệ mới dùng để tách và thu hồi nguyên liệu trong dòng khí thải

Nguyên lý tách khí dựa trên độ chọn lọc của từng chất khí với vật liệu màng và quá trình tách khí qua màng dựa trên cơ chế hòa tan (Solution), khuếch tán (Diffusion) và giải hấp (Desorption).

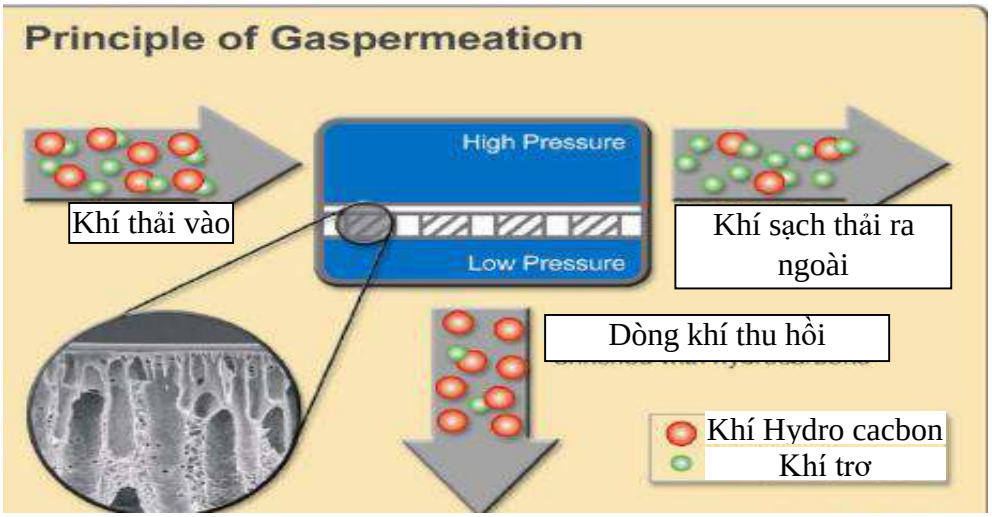
Màng tách khí bằng quá trình thấm theo cơ chế hòa tan – Khuếch tán:



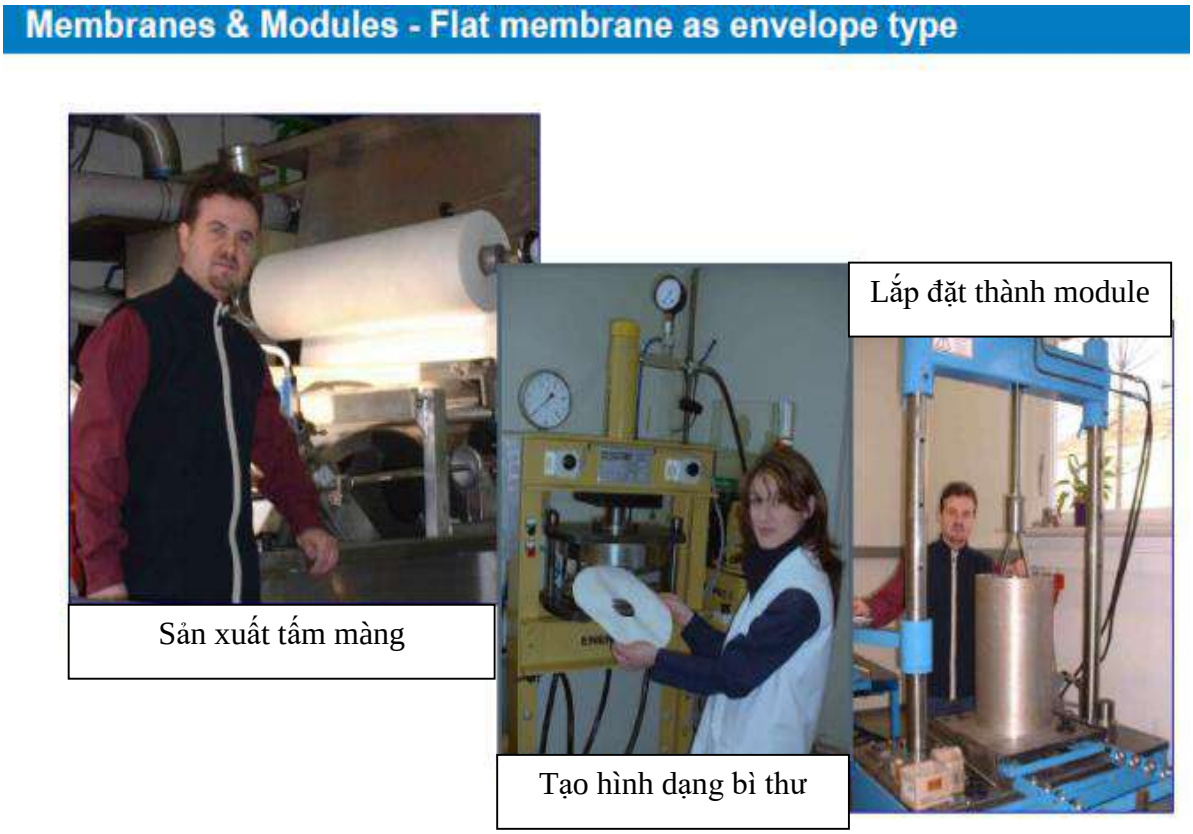
Hình 3.12. Cấu tạo của màng tách khí



Hình 3.13. Độ chọn lọc của các khí so với khí chuẩn là Nitơ



Hình 3.14. Nguyên lý hoạt động của màng tách khí



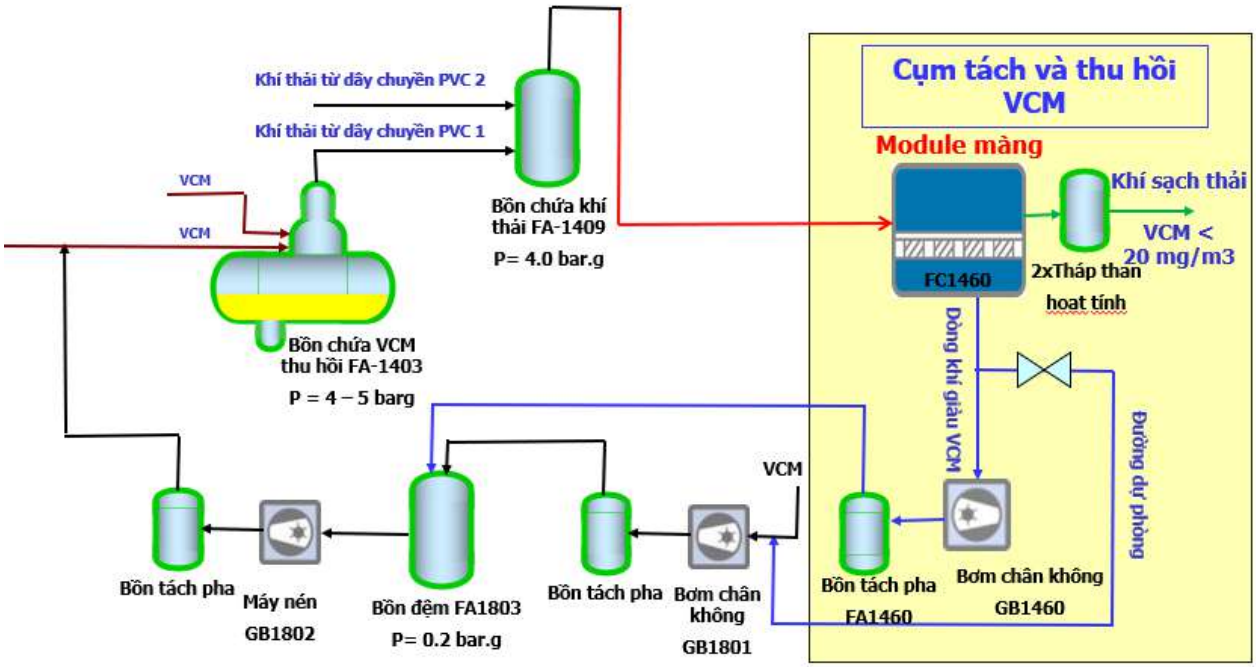
Hình 3.15. Sản xuất màng tách khí, tạo hình và lắp đặt thành module

Sau khi tham khảo việc ứng dụng màng tách khí để thu hồi khí VCM trong khí thải tại một số nhà máy sản xuất bột nhựa PVC ở một số nước tiên tiến như ở Châu Âu, kết quả cho thấy hiệu quả về kinh tế và môi trường rất tốt, vì vậy Công ty đã quyết định đầu tư lắp đặt hệ thống màng tách khí có xuất xứ từ Đức (SIHI) nhằm tách VCM trong khí thải ra khỏi dòng hỗn hợp khí để thu hồi tái sử dụng cho sản xuất. Dòng khí sạch sau khi tách VCM và qua tháp hấp phụ than hoạt tính với lưu lượng trung bình khoảng 5 m^3/giờ, tối đa 30 m^3/giờ, đảm bảo có nồng độ VCM < 20 mg/Nm^3, đáp ứng qui chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009 /BTNMT.

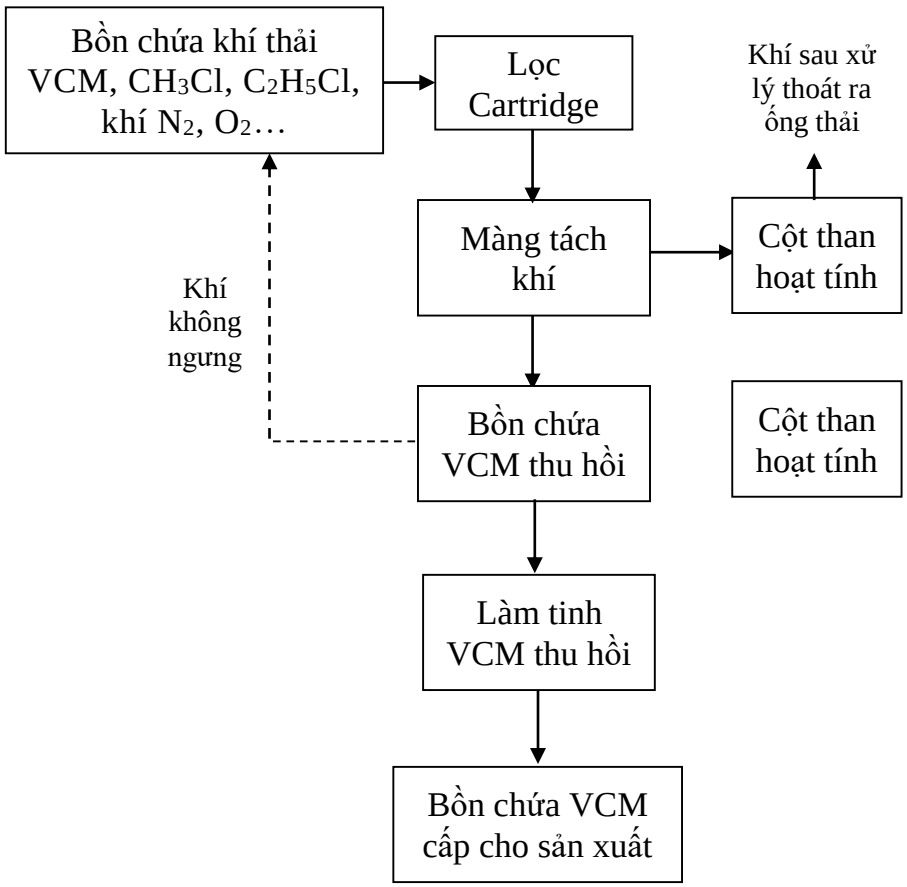
Công ty đầu tư máy sắc ký khí và thường xuyên giám sát hiệu suất tách VCM của màng thông qua phân tích VCM đầu ra định kỳ bằng máy sắc ký khí, đồng thời theo dõi chênh áp và thông số vận hành của màng và cột than. Khi có dấu hiệu suy giảm, sẽ tái sinh hoặc thay thế.

Công trình xử lý khí từ công đoạn thu hồi khí VCM với công suất thiết kế 30 m^3/giờ, được đặt ở khu vực riêng, gần bồn nước khử khoáng của dây chuyền sản xuất số 1, có mái che, cách xa khu vực khác như nhà xưởng, văn phòng.

Màng tách khí là các tấm mỏng hình tròn, dạng như bì thư, được xếp chồng lên nhau trên 1 ống trung tâm. Model màng công ty sử dụng gồm 80 tấm màng, tổng diện tích màng là 10,47 m^2



Hình 1. Hệ thống màng tách khí VCM tại TPC VINA theo công nghệ Đức, công suất 30m^3/giờ



Hình 3.16. Sơ đồ quy trình công nghệ thu hồi khí VCM

*** Thuyết minh hệ thống**:

- Trong quá trình sản xuất, 1 số khí như N_2, O_2 từ không khí nạp vào bồn phản ứng, khí CO_2 từ quá trình phân hủy chất khơi mào,… tích tụ và không thể ngưng tụ, sẽ được xả vào bồn chứa khí thải – FA1409 ở khu vực dây chuyền sản xuất bột PVC số 1 (Bồn FA1409 là bồn chứa khí thải trung gian của hệ thống thu hồi khí VCM, có chức năng ổn định lưu lượng và áp suất khí). Tuy nhiên khi xả thì khí VCM và các khí CH_3Cl, C_2H_5Cl, N2, O2… với hàm lượng thấp cũng lẫn theo. Nồng độ VCM trong hỗn hợp khí này khoảng 55 - 80% thể tích. Sau đó hỗn hợp khí từ bồn FA1409 được cho qua lọc, để tăng tuổi thọ màng tách khí Công ty sử dụng dạng lọc Cartridge có kích thước lỗ (pore) 1 µm dùng để giữ lại các chất rắn lẫn trong dòng khí, ngoài ra dạng lọc này có thể loại bỏ các chất lỏng ngưng tụ trong dòng khí nếu có. Lọc cadtridge thường được vệ sinh định kỳ và thay thế khi hết hiệu quả (dựa trên chênh áp qua lõi lọc tăng cao, khả năng giữ bụi – tách lỏng giảm). Sau đó dòng khí đi vào hệ thống màng tách khí. Nhờ độ chọn lọc khác nhau, hầu hết khí VCM, CH_3Cl, C_2H_5Cl được hòa tan và khuếch tán qua màng và được bơm chân không hút đưa về cụm thiết bị thu hồi và làm tinh VCM để sử dụng lại làm nguyên liệu sản xuất. Phần khí không qua màng chủ yếu là N_2, CO_2 và một lượng VCM với nồng độ rất thấp tiếp tục cho qua cột than hoạt tính để hấp phụ thêm phần VCM, dòng khí ra có nồng độ VCM thấp (< 20 mg/Nm^3) đạt quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường qua ống thải đường kính 25 mm, cao 9 m. Để đảm bảo hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí từ công đoạn thu hồi khí VCM Công ty đã định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế hoặc sửa chữa các bộ phận hỏng hóc nếu có.

- Hệ thống gồm có 2 cột than hoạt tính, 750 kg than hoạt tính/cột, than kích thước 0,8 – 1,2 mm. 2 cột được sử dụng và tái sinh luân phiên bằng hơi nước bão hòa, trung bình khoảng 2 tuần tái sinh 1 lần. Dựa vào chất lượng khí thải đầu ra được kiểm tra định kỳ và tần suất tái sinh than hoạt tính mà xem xét thay thế than hoạt tính này. Trung bình thay mỗi 3 năm

- Màng tách khí có khả năng thu hồi hơn 99% VCM có trong hỗn hợp khí. Tuổi thọ của màng tách khí trung bình là 10 năm. Dựa vào chất lượng khí thải đầu ra được kiểm tra định kỳ mà xem xét thay thế màng tách khí này. Màng cũ loại ra thì gởi qua nước Đức để thay các tấm màng bên trong.

- Lưu lượng trung bình dòng khí vào màng tách khí VCM là 20 m^3/h.

- Với công suất tối đa của nhà máy là 210.000 tấn bột nhựa PVC trong một năm, lượng VCM thu hồi được khoảng: 65,6 tấn/năm.

Bảng 3.8. Công trình xử lý khí từ công đoạn thu hồi khí VCM, công suất 30m^3/giờ

Stt	Tên thiết bị	Sơ lượng	Vật liệu	Kích thước
1	Bồn tách pha	1	Thép không rỉ 304	D324mm x H1.000 mm
2	Bơm chân không	1	Thép không rỉ 304	275 m^3/h x 120 mbar, 15 KW
3	Module Màng tách khí	1	Thép không rỉ 304	D292mm x H490 mm
4	Bơm nước	1	Gang	1 m^3/h x H25m, 0.5 KW
5	Cột than hoạt tính	2	Thép cacbon	D1.200 mm x H 2.470 mm
5	Ống thải chính	1	Thép carbon	D25mm Chiều cao ống thải khoảng 9m tính từ mặt đất
6	Công suất hệ thống xử lý khí thải			30 m^3/giờ
7	Ống dẫn chính	1	Thép không rỉ 304	- D 25 mm

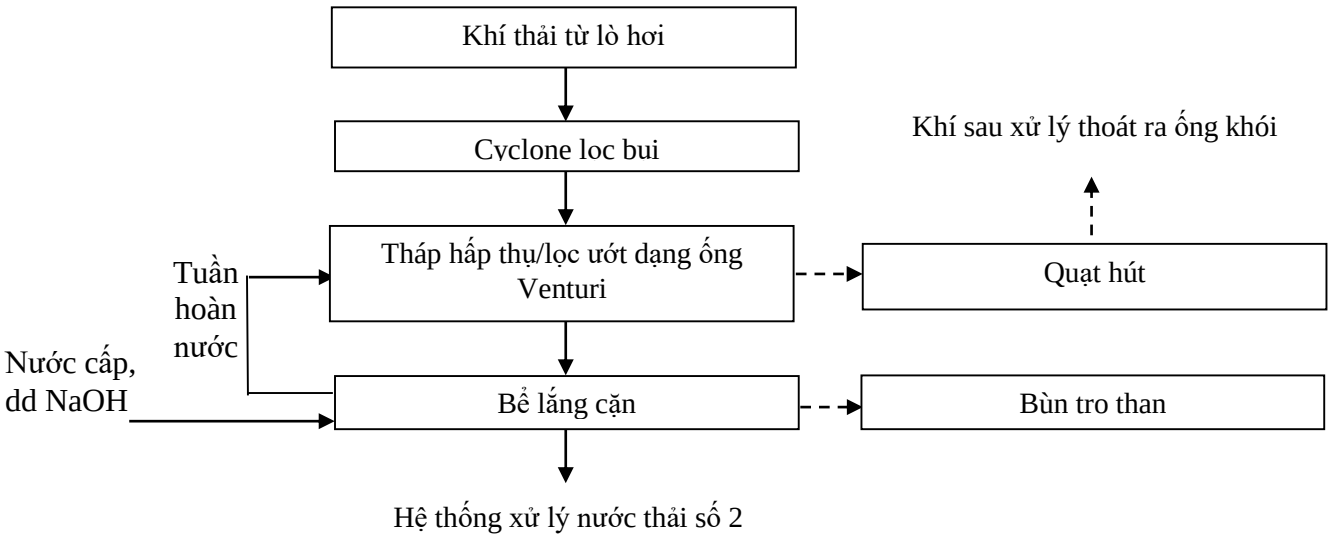
(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)



Hình 3.17. Hình hệ thống xử lý khí thải, thu hồi VCM, có bảng sơ đồ hướng dẫn và tên, chiều lưu chất

b) Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Lò hơi đốt than công suất 22 tấn hơi/giờ

Khí thải từ quá trình vận hành lò hơi đốt than cấp hơi nóng cho quá trình sấy thành phẩm, để giảm thiểu lượng khí thải phát sinh tại ống khói thải lò hơi, Công ty đã đầu tư hệ thống lò hơi đốt than công nghệ hiện đại – công nghệ đốt tầng sôi kết hợp với hệ thống xử lý với công suất thiết kế 69.000 m^3/giờ. Hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống cyclone chùm, hệ thống tháp hấp thụ SO_x và rửa.



Hình 3.18. Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi (22 tấn hơi/giờ) đốt than công suất 69.000 m^3/giờ

❖ **Thuyết minh quy trình:**

- Khí thải sau khi qua thiết bị trao đổi nhiệt để gia nhiệt cho nước cấp vào nồi hơi (tại đây nhiệt từ khói thải được tận dụng để gia nhiệt nước), sẽ đi qua thiết bị cyclone chùm. Tại đây, hầu hết những hại bụi tro có kích thước lớn (> 10 µm) sẽ bị mất động lực và rớt xuống rồi được chuyển đến hệ thống chứa tro. Khí thải sau khi qua cyclone lại được cho qua tháp hấp thụ SO_x và dập bụi, thông qua một ống Venturi. Nước được điều chỉnh pH có tính kiềm bằng dung dịch NaOH, được bơm tuần hoàn từ bể lắng, phun vào ống Venturi với nhiệm vụ loại triệt để các hạt bụi tro có kích thước nhỏ không thể tách bằng thiết bị cyclon. Phần lớn SO_2 sẽ được hấp thụ bởi dòng nước có pH kiềm. Như vậy khí thải sau khi qua ống Venturi đạt được QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_v = 1, K_p = 0,8), thải ra ngoài thông qua ống khói cao 28 m, đường kính 1,5m.

- Nước sau khi phun vào ống Venturi lẫn tro có độ pH giảm đi sẽ được đưa về bể lắng, bể lắng có nhiệm vụ lắng tro đồng thời đóng vai trò là bể điều chỉnh pH vì tại đây có lắp thiết bị đo pH, khi pH thấp thì một lượng xút (NaOH 45%) được tự động cho vào để duy trì pH khoảng > 7. Một lượng nước được bù vào bể vì một phần nhỏ lượng nước tuần hoàn bị bốc hơi. Tuy nhiên công ty đã tận dụng nước xả ra từ tháp giải nhiệt (cooling water) có pH khoảng 8,3 – 8,5 để cấp cho lọc ướt này nên giảm được lượng dung dịch NaOH và nước cấp sử dụng tại đây. Lượng nhỏ nước chảy tràn sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải số 2 của nhà máy.

Để tránh sự cố và kéo dài tuổi thọ của lò hơi, hóa chất khử oxy trong nước (Oxynon A701) và hóa chất chống cáu cặn (Kalgen 353) được châm vào nước cấp vào lò hơi. Và định kỳ xả đáy nước trong lò và nước này được bơm về hệ thống xử lý nước thải.

Để tăng hiệu quả đốt và giảm nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải, công ty có sử dụng phụ gia là E-Plus, là một xúc tác nano Titan oxit (TiO_2) hòa trong dung môi hữu cơ. Hỗn hợp này khi dùng thì được hóa hơi và hòa trộn vào dòng khí cấp vào lò hơi. Hiệu quả giảm được tiêu thụ than 3 – 5 %.

Ngoài ra, một lượng xỉ than sinh ra trong quá trình đốt được xả ra định kỳ. Và tại thiết bị thu hồi nhiệt từ khí thải trước khi khí đi qua cyclone chùm, một lượng tro bụi cũng được giữ lại và xả vào bao túi.

Tro và bùn thu gom được Công ty ký hợp đồng với Đơn vị cung cấp than Công ty Cổ Thuận Hải Commodities định kỳ đến thu gom, vận chuyển đến đơn vị có chức năng và xử lý theo đúng quy định.

Lò hơi đốt than đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hiệu quả xử lý theo văn bản số 3027/TNMT-CCBVMT ngày 22/10/2009.

Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động cho lò hơi than công suất 22 tấn hơi/giờ đối với các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, O_2, bụi, NO_x,

SO_2, CO và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, theo yêu cầu pháp Luật Bảo vệ Môi trường hiện hành, mà cụ thể là Điểm c, Khoản 1, Điều 98 và Mục số 9 phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tổng lưu lượng xả thải của Công ty > 50.000 m^3/giờ nên phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, nhưng không phải thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục khí thải. Vì vậy, ngày 15/11/2023 Công ty đã gửi Thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai về việc dừng kết nối và dừng truyền tín hiệu từ Hệ thống quan trắc khí thải này về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai. Tuy nhiên, Công ty vẫn duy trì hoạt động của hệ thống này trong nội bộ Công ty để hỗ trợ cho công tác kiểm soát chất lượng khí thải, nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng ngừa rủi ro, sự cố về môi trường.

Dự kiến giải pháp để giảm phát thải từ lò hơi đốt than (22 tấn hơi/giờ), đặc biệt khi áp dụng QCVN 19:2024 vào đầu năm 2032: Công ty có chủ trương sẽ xem xét dừng sử dụng than làm nhiên liệu đốt lò từ năm 2030, và thay thế bằng lò hơi đốt nhiên liệu sinh khối, khi đó công ty sẽ đưa QCVN 19:2024 vào yêu cầu để thiết kế lò hơi đáp ứng qui chuẩn. Trong giai đoạn trước 2030 xin phép được trộn đồng thời than & nhiên liệu sinh khối cho lò than hiện tại để giảm phát thải khí nhà kính. Công ty sẽ xem xét chọn loại nhiên liệu sinh khối ít phát thải các chất gây ô nhiễm như khí nhà kính, tro bụi, SO_x, NO_x, CO,…

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi đốt than (22 tấn hơi/giờ)

Stt	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng thiết bị
1	Cyclone chùm	1	Số lượng cyclone: 100 cái Vật liệu: Gang Kích thước hạt tách: >8 micron Hiệu suất: 90%	Trung Quốc	2008	80%
2	Tháp hấp thụ dạng Venturi	1	Kích thước: +d = 2,9 m +h = 7,325 m	Việt Nam	2008	80%
3	Bể chứa dung dịch hấp thụ & lắng cặn	1	- Vật liệu: bê tông cốt thép - LxWxH = 6,8x4,05x1,5m	Việt Nam	2008	80%
5	Ống thải	1	Vật liệu: thép carbon, dày 5-10 mm	Việt Nam	2017	70%

Stt	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng thiết bị
			Đường kính ống dẫn chính 1.5m Chiều cao ống khói: 28m			
6	Đường ống thu gom khí	1	Vật liệu: thép carbon dày 5mm	Việt Nam	2008	80%
7	Bồn chứa hóa chất	2	Bằng thép không rỉ 304, V = 500 lít	Trung Quốc	2008	80%
8	Bơm định lượng hóa chất	4	Điện 3 pha/380V / 50 Hz - Lưu lượng 30 l/h - Cột áp: 10 bar & 25 bar - công suất: 0,37 KW	Trung Quốc	2008	80%
9	Quạt thổi cấp khí sơ cấp	1	- Điện 3 pha/380V/50Hz - Công suất: 90 KW - Lưu lượng: 22.196 m^3/giờ	Trung Quốc	2008	80%
10	Quạt thổi cấp khí thứ cấp	1	- Điện 3 pha/380V/50Hz - Công suất: 18,5 KW - Lưu lượng 15.455 m^3/giờ	Trung Quốc	2008	80%
11	Quạt hút khí	1	- Điện 3 pha/380V/50Hz - Công suất: 90 KW - Lưu lượng: 69.000 m^3/giờ	Trung Quốc	2008	80%
12	Ống dẫn chính	1	- Đường kính ống D1.200 mm, thép carbon	Việt Nam	2008	80%

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than (22 tấn hơi/giờ) của Công ty là: 69.000 m^3/h nhưng kết quả quan trắc lưu lượng định kỳ thường chỉ đạt khoảng 30%- 60%. Lý do là qui trình sản xuất bột nhựa PVC hoạt động theo mẻ nên nhu cầu hơi nước cấp từ lò hơi biến động ở giai đoạn gia nhiệt bồn phản ứng. Khi quan trắc thì đa phần vào lúc nhu cầu hơi nước ổn định ở mức trung bình và công ty đã lắp biến tần cho các quạt thổi và hút nên lượng gió tự điều tiết để tiết kiệm năng lượng.

- Sàn thao tác và vị trí lấy mẫu khí thải lò hơi đốt than theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

+ Sàn thao tác:

- Kích thước sàn thao tác: chiều rộng 0,8 m, ôm vòng khoảng ¾ chu vi ống khói, diện tích sàn khoảng 4,5 m^2, xung quang có lan can và tay vịn an toàn.
- Cấu trúc cầu thang: Cầu thang cố định leo đứng bằng thép, có lồng bảo vệ an toàn, các bậc thang bằng thép, bố trí đều, đảm bảo độ bám và khả năng chịu lực
- Cao độ sàn thao tác so với mặt đất (m): 18 m

+ Vị trí lấy mẫu: Lỗ lấy mẫu khí thải được bố trí trên thân ống khói tại cao độ tương ứng với sàn thao tác, cách đỉnh ống khói khoảng 8,8 m; lỗ lấy mẫu dạng tròn, có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện dòng khí ổn định và an toàn cho công tác quan trắc khí thải theo quy định.

+ Hình ảnh ống khói lò hơi than, sàn thao tác và điểm lấy mẫu:



Công ty cũng trang bị 2 lò hơi đốt dầu DO 0,05%S công suất 22 tấn hơi/giờ/lò để dự phòng trong trường hợp lò hơi đốt than gặp sự cố. 02 lò hơi này đã được đề cập và đánh giá trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Theo Điều 31 Nghị định 05/2025/NĐ-CP (sửa đổi Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP), các nguồn phát thải mà không bắt buộc lắp đặt hệ thống xử lý khí thải trong đó có lò hơi dự phòng, không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải trước khi đưa vào sử dụng. Do chỉ dự phòng cho lò hơi than nên rất ít khi vận hành, do đó Công ty không lắp đặt công trình xử lý khí thải và quan trắc khí thải từ 2 lò hơi này.

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất lò hơi	Công suất quạt gió (m^3/giờ)	Chiều cao ống khói & đường kính ống
1	Lò hơi đốt dầu DO dự phòng (không có hệ thống xử lý khí thải)	2	22 tấn hơi/giờ/01 lò hơi	2 x12.200 /lò hơi	- 02 lò hơi đi ra 01 đường ống thải có đường kính 1.000 mm và chiều cao 30,5m tính từ mặt đất

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

c) Giảm thiểu đối với bụi từ quá trình sản xuất

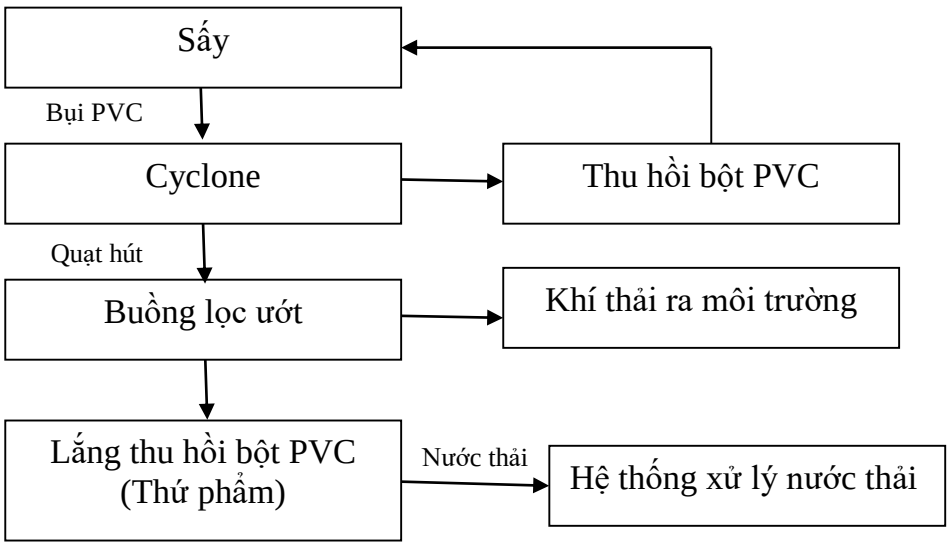
- **Công đoạn sấy**

Công ty trang bị 2 hệ thống sấy cho 2 dây chuyền sản xuất. Mỗi hệ thống được trang bị hệ thống xử lý đi kèm, cụ thể như sau:

Sau khi ra khỏi thiết bị ly tâm, bột PVC ẩm sẽ được hệ thống vít tải đưa đến thiết bị sấy tầng sôi. Tại đây, bột PVC sẽ được sấy bằng không khí nóng và nước nóng tuần hoàn trong các tấm trao đổi nhiệt. Bột PVC sau khi sấy đạt độ ẩm khoảng 0,2% rơi xuống sàng. Tại sàng, các hạt PVC có kích thước lớn được tách ra thành thứ phẩm (PVC hạt to). Các hạt có kích thước đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói.

Không khí ẩm và bụi PVC bị cuốn theo dòng khí ở thiết bị sấy được cho qua cyclone để thu hồi bột PVC. Không khí ra khỏi cyclone được đưa qua thiết bị lọc ướt kết hợp ống Venturi có nước phun để dập bụi trong dòng khí, dòng khí sau khi được tách hết bột PVC được thải ra ngoài.

Quy trình thu hồi bụi PVC:



Hình 3.19. Quy trình xử lý từ công đoạn sấy bột PVC

Thuyết minh quy trình:

- Bột PVC được sấy khô theo phương pháp sấy tầng sôi. Không khí mang bụi PVC được thu vào cyclone theo ống dẫn khí vào nối với thân hình trụ của cyclone

theo phương tiếp tuyến. Phần dưới của thân hình trụ là thân hình phễu và ống xả, bên trong thân hình trụ có ống thoát khí sạch lắp cùng trục đứng với thân hình trụ. Không khí khi đi vào cyclone sẽ có chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ của cyclone và khi chạm vào ống đáy hình phễu, dòng không khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc và theo ống thoát khí sạch thoát ra ngoài. Trong dòng chuyển động xoáy ốc các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ, rồi chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu. Dưới đáy phễu có lắp đặt van xoay dạng trái khế để tải liên tục bụi này vào lại buồng sấy. Khí thải sau khi qua hệ thống tách bột PVC bằng cyclone được dẫn qua hệ thống lọc bụi kiểu ướt, tại đây phần lớn bụi PVC còn trong dòng khí được giữ lại, dòng khí sạch xả ra môi trường. Nước lẫn bột PVC đưa về hố lắng, nước từ hố lắng được bơm tự động về hệ thống xử lý nước thải, bột PVC lắng được bơm định kỳ vào bao túi, bán hàng thứ phẩm.

- Hố lắng bột: kích thước 2,5 m R x 10,25 m D x 4,0 m H, thể tích là 100 m^3. 2 dây chuyền sản xuất có hố lắng bột riêng. Hố có 4 vách ngăn để tạo dòng nước chảy zíc zắc, tăng hiệu quả lắng bột. Lưu lượng nước từ 2 hố lắng bơm về hệ thống xử lý nước thải trung bình khoảng 7 m^3/giờ. Định kỳ hàng tuần, bột lắng bên dưới sẽ được bơm vào bao jumbo, để tự ráo nước và bán cho khách hàng như thứ phẩm, khối lượng khoảng 4 tấn/tháng.

- PVC sau khi qua sàng được vận chuyển qua bộ phận đóng gói nhờ hệ thống khí thổi. Bột PVC sẽ được dòng khí thổi chuyển đến silô chứa, được đóng gói vào bao 25 kg/bao hoặc bao túi lớn (500 – 800 kg/bao) hoặc đóng trực tiếp vào xe bồn, đây là thành phẩm PVC.

Bảng 3.10. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy cho mỗi hệ thống

STT	Thiết bị		Số lượng	Vật liệu	Kích thước	Thông số kỹ thuật
	Mã thiết bị	Tên thiết bị				
Hệ thống xử lý 1 được đặt khu vực sấy PVC 1, công suất thiết kế 40.260 m^3/giờ						
A	**Cylone**					
1	FC1501	Cyclone	1	Thép không rỉ 304	D2.500 x H 6.301 mm	
		Phễu thu bụi	1	Thép không rỉ 304	D1.685 x H1.590 mm	
		Quạt hút				Công suất: 671 m^3/phút = 40.260 m^3/giờ
		Quạt thổi 1				Công suất: 464 m^3/phút
		Quạt thổi 2				Công suất: 57 m^3/phút

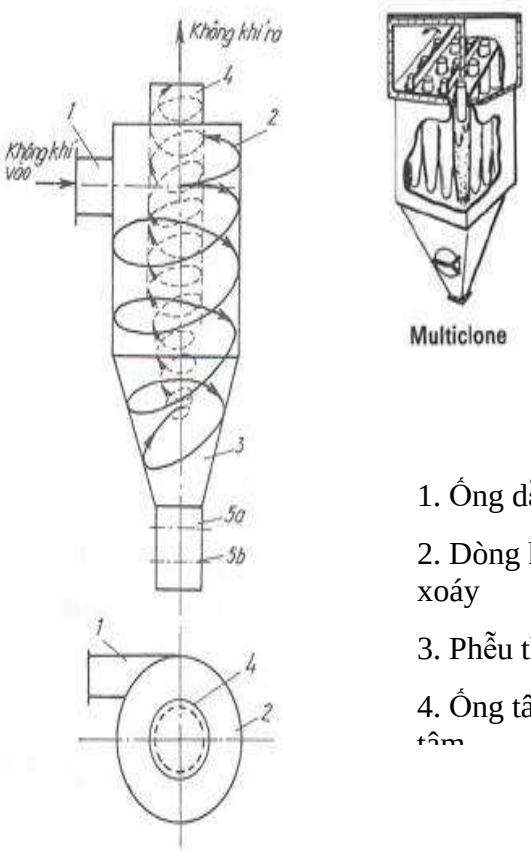
		Ống dẫn chính			D 900 mm; Chiều dài 20.000 mm	
		Ống dẫn vào HTXL 1	1	FRP	D 900 mm; Chiều dài 20.000 mm	
B	**Buồng lọc khí ướt**					
1	FC1502	Phễu thu bụi	1	Thép không rỉ 304	D2.240 x H 5.350 mm	
		Bồn chứa nước	1	Thép carbon	D1.250 x H 1.640 mm	
		Ống thải chính	1	Thép không rỉ 304	D1.400 mm; Chiều cao ống thải khoảng 30m tính từ mặt đất	
		Bơm nước				Công suất: 11 m^3/h
		Quạt thổi				Công suất: 671 m^3/phút = 40.260 m^3/giờ
		Ống dẫn vào HTXL				
Hệ thống xử lý 2 được đặt khu vực sấy PVC 2, công suất thiết kế 69.600 m^3/giờ						
A	**Cylone**					
1	FC501 A,B,C& D	Cyclone	4	Thép không rỉ 304	D1.400 x H 5.700 mm	
		Phễu thu bụi	4	Thép không rỉ 304	D700 x H 697 mm	
2	FC503	Cyclone	1	Thép không rỉ 304	D1.000 x H 3.723 mm	
		Phễu thu bụi	1	Thép không rỉ 304	D500 x H 744 mm	
3	FC504 A&B	Cyclone	2	Thép không rỉ 304	D600 x H 2.400 mm	
		Phễu thu bụi	2	Thép không rỉ 304	D200 x H 100 mm	
		Quạt hút	1	Thép không rỉ 304		Công suất: 1.160 m^3/phút = 69.600 m^3/giờ
		Quạt thổi	1	Thép không rỉ 304		Công suất: 1.100 m^3/phút = 66.000 m^3/giờ
		Ống dẫn chính			D 1000 mm; Chiều dài 30.000 mm	

		Ống dẫn vào HTXL 2	1	FRP	D 1000 mm; Chiều dài 30.000 mm	
B. Buồng lọc khí ướt						
1	FC502	Phễu thu bụi	1	FRP	D3.000 x H 7.500 mm	
		Bể chứa nước	1	Bê tông cốt thép	L4.800 x W3.600 x H 4.300 mm	
		Ống thải chính	1	FRP	D1.300 mm Chiều cao ống thải khoảng 13,5m	
		Bơm nước	1	Gang		Công suất: 90 m^3/giờ

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

Như vậy: *Lưu lượng xử lý khí thải tối đa dây chuyền sấy 1 là 671 m^3/phút = 40.260 m^3/h và Lưu lượng xử lý khí thải dây chuyền sấy 2 là 1.160 m^3/phút = 69.600 m^3/h.*

Cyclone



1. Ống dẫn khí vào
2. Dòng khí chuyển động xoáy
3. Phễu thu bụi
4. Ống tâm thu khí trung tâm

Hình 3.20. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone

❖ Các thông số kỹ thuật của cyclone

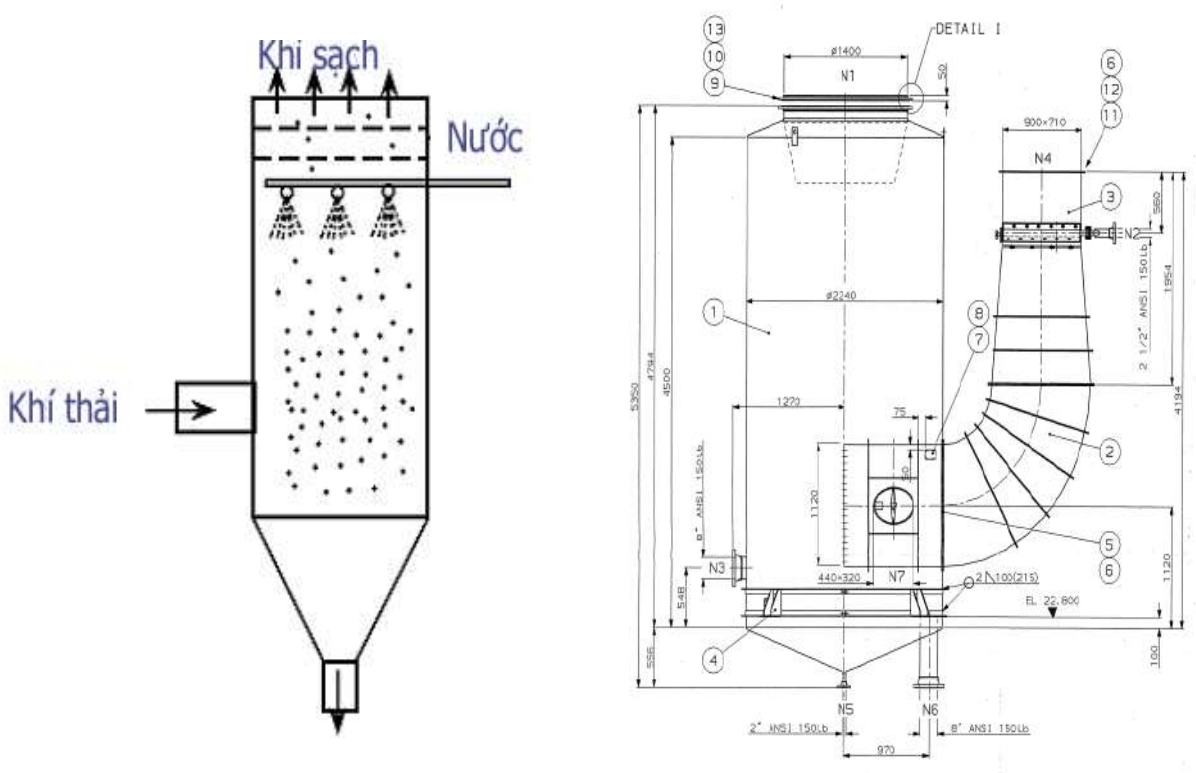
Cyclone

- Đường kính ống thu khí vào Φ 900 mm
- Đường kính ống thoát khí ra Φ 906 mm
- Đường kính hình trụ Φ 2.500 mm
- Chiều cao hình trụ H1 = 2.000 mm
- Đường kính ống thu khí trung tâm Φ 1.500 mm
- Chiều cao ống thu khí trung tâm H2 = 3.232 mm
- Đường kính đáy hình chóp Φ 1.008 mm
- Chiều cao hình chóp H3 = 4.301 mm
- Số lượng cyclone: 1

Phễu thu bụi

- Kích thước thân phễu: A x A: 1.685 x 1.590 mm
- Chiều cao ống hình trụ H1 = 705 mm; Chiều cao hình chóp cụt H2 = 960 mm
- Đường kính đáy phễu: Φ 347 mm
- Số lượng: 1 phễu thu bụi

Buồng lọc khí ướt



Hình 3.21. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của buồng lọc khí ướt

❖ ***Các thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi kiểu ướt***

- Chiều cao ống thoát khí sạch: 1.954 mm.
- Chiều cao thân thiết bị: 5.350 mm.
- Chiều cao phễu thu bụi: 4.500 mm.
- Chiều rộng thiết bị: 2.240 mm.
- Đường kính ống thu khí vào: Φ1.120 mm
- Đường kính ống thoát khí ra: Φ1.400 mm
- Số phễu thu bụi: 1 phễu.
- Số lượng bồn chứa nước: 1 bồn.



Hình 3.22. Hệ thống sấy và silô



Hình 3.23. Hệ thống lọc bụi ướt

d) Công đoạn đóng gói sản phẩm

PVC sau khi qua sàng được vận chuyển qua bộ phận đóng gói nhờ hệ thống khí thổi. Bột PVC sẽ được dòng khí chuyển đến silô chứa. Công ty trang bị 5 silo chứa sản phẩm trước khi qua 2 hệ thống đóng gói. Mỗi silo chứa và hệ thống đóng gói đều trang bị các túi vải để thu hồi bột PVC có kích thước nhỏ tái sử dụng, hạn chế bụi phát tán ra môi trường ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp sản xuất và môi trường không khí xung quanh.

Công ty đã có các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đóng gói sản phẩm như sau:

- Hệ thống thu hồi bụi phát sinh từ công đoạn chuyển bột PVC vào silo dây chuyền 1 (silo A, C, D hoạt động luân phiên).

Quy trình: Bụi → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí thải

- Hệ thống thu hồi bụi phát sinh từ công đoạn chuyển bột PVC vào silo dây chuyền 2 (silo B, E hoạt động luân phiên).

Quy trình: Bụi → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí thải

- Hệ thống thu hồi bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói sản phẩm (bao gồm 4 thiết bị đi kèm máy móc sản xuất)- lọc bụi máy đóng gói bao túi/bao giấy

Quy trình: Bụi → ống hút → Lọc bụi túi vải/cadtridge → Môi trường lao động

Các hệ thống này bao gồm các túi vải, các túi này có dạng hình tay áo, được đan kín một đầu. Dòng khí dẫn bụi được hút vào hệ thống lọc bụi nhờ lực hút của quạt hút hoặc đẩy, hỗn hợp khí và bụi đi qua túi vải, kết quả là bụi được giữ lại, khí sạch được đưa ra ngoài. Bụi bám càng nhiều thì trở lực trên túi vải càng cao. Vì vậy, túi lọc được làm sạch định kỳ tránh tắc nghẽn. Để làm sạch túi, đối với các thiết bị lọc bụi đi kèm dây chuyền đóng gói, tiến hành rung giũ bụi định kỳ theo phương thức thủ công (tần suất rung giũ vệ sinh khoảng 01 ca/lần), sau đó tiến hành thu gom bụi PVC và đóng gói vào bao 25 kg, bán như thứ phẩm. Đối với các túi vải ở các silo chứa bột thì các túi vải được vệ sinh tự động bằng khí có áp lực luân phiên, bụi rơi trở lại silo, được đóng gói như thành phẩm. Khí sạch sau khi được lọc qua các túi vải sẽ ra ngoài môi trường.

Công ty tiến hành kiểm tra các túi vải lọc định kỳ hàng năm và thay thế nếu cần thiết để đảm bảo khả năng học bụi hiệu quả của các hệ thống.

Bảng 3.11. Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói Silo

STT	Thiết bị		Túi lọc				Ống xả			Thông số kỹ thuật
	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Vật liệu	Kích thước túi lọc (D x H cm)	Số lượng túi (cái)	Tổng diện tích (m^2)	Số lượng	Đường kính miêng/ống xả (mm)	Chiều cao ống thải tính từ mặt đất (m)	
1	FC9601A	Lọc túi Silo A dây chuyền 1	Polyester	11,7x148,5	32	19	1	140	25-35	Công suất: 34,5 m^3/phút = 2.070 m^3/giờ /01 hệ thống (cùng 1 thời điểm chỉ có 1 Silo nhận Bột PVC, tức chỉ có 1 Túi Lọc hoạt động)
2	FC9601C	Lọc túi Silo C dây chuyền 1	polyester	13x142,5	43	25	1	140	30-40	
3	FC9601D	Lọc túi Silo D dây chuyền 1	Polyester	13x142,5	43	25	1	140	30-40	

STT	Thiết bị		Túi lọc				Ống xả			Thông số kỹ thuật
	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Vật liệu	Kích thước túi lọc (D x H cm)	Số lượng túi (cái)	Tổng diện tích (m^2)	Số lượng	Đường kính miêng/ống xả (mm)	Chiều cao ống thải tính từ mặt đất (m)	
4	FC9601B	Lọc túi Silo B dây chuyền 2	Polyester	14x185	69	55	1	324	25-35	Công suất: 56.3 m^3/phút = 3.378 m^3/giờ /01 hệ thống (cùng 1 thời điểm chỉ có 1 Silo nhận Bột PVC, tức chỉ có 1 Túi Lọc hoạt động)
5	FC9601E	Lọc túi Silo E dây chuyền 2	Polyester	13x142,5	86	50	1	324	30-40	

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

Ngoài ra 05 thiết bị thu hồi bụi trên còn có 4 thiết bị đi kèm máy móc sản xuất dạng lọc bụi máy đóng gói bao túi/bao giấy, điểm xả là trong phân xưởng ngay máy đóng gói, trong đó 2 máy đóng gói bao túi thỉnh thoảng mới hoạt động do nhu cầu ít, cụ thể 4 thiết bị như sau:

Bảng 3.12. Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói bao túi/bao giấy

STT	Thiết bị		Túi lọc				Thông số kỹ thuật
	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Vật liệu	Kích thước túi lọc (cm)	Số lượng túi (cái)	Tổng diện tích (m^2)	
1	JM9601A	Lọc bụi máy đóng gói bao giấy A	Polyester	Square L40xH50	27	10	Công suất: 27 m^3/phút = 1.620 m^3/giờ
2	JM9601B	Lọc bụi máy đóng gói bao giấy B	Polyester	Square L40xH50	27	10	Công suất: 27 m^3/phút = 1.620 m^3/giờ
3	PA9602A	Lọc bụi máy đóng gói bao túi A	anti-static polyeste	Square L50xH50	6	3	Công suất: 12 m^3/phút = 720 m^3/giờ
4	PA9602B	Lọc bụi máy đóng gói bao túi B	polyester kiểu cadtridge	D31,5xH64	2	7	Công suất: 35 m^3/phút = 2.100 m^3/giờ

Bụi sau khi được thu gom vào các thùng chứa, định kỳ mỗi ca công ty tiến hành thu gom và đóng gói vào bao 25 kg, bán dưới dạng thứ phẩm.

Các túi vải được giủ bụi định kỳ để đảm bảo hoạt động hiệu quả. Do tính chất của bột PVC là bột khô, không ăn mòn,…nên thời gian sử dụng túi vải rất lâu, ít nhất từ 5 – 10 năm, nên lượng phát thải chất thải rắn từ túi vải này rất ít, tuy nhiên, túi vải này sẽ được phân loại là chất thải rắn nguy hại, thu gom tại khu vực tạm giữ CTNH, và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

	**Hình 3.24.** Bụi được thu hồi tại đây trong hệ thống đóng gói sản phẩm
	**Hình 3.25.** Hệ thống Cyclon và lọc bụi túi vải (gắn liền với thiết bị sản xuất) thu hồi bột PVC

Như vậy: Tổng lưu lượng khí thải tối đa theo công suất thiết kế của các công trình xử lý khí thải của Công ty là 191.856 m^3/h.

e) Công trình, biện pháp xử lý khí thải từ máy phát điện dự phòng

Máy phát điện chỉ sử dụng khi có trường hợp lưới điện gặp sự cố, vì thế đây là nguồn thải mang tính tức thời, không liên tục. Do đó để giảm thiểu nguồn khí

thải ô nhiễm, Công ty sử dụng nhiên liệu đốt bằng dầu DO, đồng thời bố trí máy phát điện (04 máy phát điện) riêng biệt trong phòng cách âm, cách xa khu vực sản xuất, trang bị ống khói phát thải; ngoài phòng máy có gắn bô giảm thanh nhằm tránh ảnh hưởng của khói bụi, tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

Bảng 3.13. Máy phát điện dự phòng của Cơ sở

TT	Máy phát điện	Số lượng	Công suất	Lưu lượng (m^3/h)
1	Máy phát điện 1 (có 01 ống khí thải đầu ra, Φ 600 mm, cách mặt đất khoảng 6m)	1	3.000 kW	3.600
2	Máy phát điện 2 (có 01 ống khí thải đầu ra, Φ 600 mm, cách mặt đất khoảng 6m)	1	3.000 kW	3.600
3	Máy phát điện 3 (có 01 ống khí thải đầu ra, Φ 600 mm, cách mặt đất khoảng 6m)	1	3.000 kW	3.600
4	Máy phát điện 4 (có 01 ống khí thải đầu ra, Φ 600 mm, cách mặt đất khoảng 6m)	1	1.500 kW	1.800

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

Tổng lưu lượng phát thải của máy phát điện dự phòng khoảng 12.600 m^3/h.





Hình 3.26. 04 máy phát điện (công suất 3.000 kW và 1.500 kW)

f) Năng lượng sử dụng cho hệ thống xử lý

Bảng 3.14. Bảng tổng hợp năng lượng sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng điện tiêu thụ /năm
I. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn thu hồi khí VCM			
1	Bơm chân không	Mwh	70,08
II. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi (đốt than)			
1	Bơm nước dập bụi	Mwh	25,93
III. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sấy			
1	Bơm nước dập bụi dây chuyền 1	Mwh	52,56
2	Bơm nước dập bụi dây chuyền 2	Mwh	52,56
III. Hệ thống thu hồi bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói sản phẩm			
1	Quạt hút máy đóng gói bao giấy A	Mwh	10,35
2	Quạt hút máy đóng gói bao giấy B	Mwh	6,21
3	Quạt hút máy đóng gói bao túi A	Mwh	0,30
4	Quạt hút máy đóng gói bao túi B	Mwh	5,87

g) Hóa chất, vật liệu sử dụng cho các hệ thống xử lý

Bảng 3.15. Bảng tổng hợp hóa chất, vật liệu sử dụng năng lượng sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải

STT	Tên hóa chất, vật liệu sử dụng	Đơn vị tính	Khối lượng/năm
I. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn thu hồi khí VCM			
1	Than hoạt tính	Tấn	3
II. Hệ thống lò hơi đốt than			
2	NaOH 45%	Kg	2.400

3.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Theo thống kê năm 2024, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 23,21 tấn, tương đương 1,93 tấn/tháng với các thành phần chủ yếu bao gồm: thực phẩm dư thừa, chai nhựa, giấy vệ sinh, nylon... Công ty đã thu gom triệt để, lưu trữ tạm thời bằng các thùng chứa có nắp đậy (gồm 25 thùng loại 200 lít bố trí xung quanh nhà máy, nhà ăn, văn phòng), 2 lần/tuần, xe chở rác sinh hoạt đến thu gom tại chỗ. Công ty đã hợp đồng với Hợp tác xã Xếp Dỡ hàng hóa Quyết Tiến thu gom, vận chuyển. HTX Quyết Tiến ký hợp đồng với chi nhánh công ty cổ phần thương mại Tài Tiến xử lý. *(Hợp đồng được đính kèm tại phụ lục)*

Khi hoạt động với công suất tối đa thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa là 28,8 tấn/năm. Công ty vẫn áp dụng các biện pháp hiện hữu để thu gom và xử lý toàn bộ lượng chất thải này. Bên cạnh đó, Công ty sẽ trang bị thêm các thùng đựng rác chuyên dụng tại xưởng sản xuất. Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt

phát sinh từ cơ sở sẽ được tiến hành thu gom chung với hệ thống thu gom rác thải hiện hữu

Bảng 3.16. Danh mục chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty

STT	Tên chất thải	Số lượng thực tê (Tấn/năm)	
		Năm 2024	Tối đa
1	Nhóm thực phẩm	13,1	16,2
2	Nhóm còn lại (chai nhựa, giấy vệ sinh, nylon…)	10,1	12,6
	Tổng cộng	**23,21**	**28,8**

3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Đối với chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất không nhiễm các thành phần nguy hại được Công ty thu gom, phân loại và lưu giữ tạm thời tại 04 khu vực riêng biệt với tổng diện tích 398 m^2, trong đó các loại chất thải như thép, nhựa, cao su… được sắp xếp gọn gàng trong pallet gỗ, trên nền bê tông ở phần diện tích còn trống ngoài trời trong khuôn viên của Công ty để thuận tiện cho cho xe nâng ra vào, đảm bảo không bị ngập lụt ở 02 khu vực bao gồm: Khu vực 1 với diện tích 60 m^2 và khu vực 2 với diện tích 147 m^2; Và các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác được bố trí ở 02 khu vực trên nền bê tông, có mái che bao gồm: Khu vực 3 chứa tro than với diện tích 65 m^2 (Để làm khô xỉ than Công ty sử dụng bao túi 500 kg chứa xỉ than từ quá trình xả đáy lò hơi và từ HTXL khí thải lò hơi, sau đó treo lên để nước rỉ vào bể lắng bùn lò hơi than, rồi theo đường mương dẫn chảy ra hố nước thải và được bơm về hệ thống xử lý nước thải để xử lý. Các túi xỉ than sau khi khô sẽ được xếp gọn trong khu vực này) và Khu vực 4 chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải với diện tích 126 m^2. Công ty hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển xử lý hoặc tái chế chất thải.

Theo thống kê năm 2024, lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất, bao gồm: Bao nhựa PE, sắt thép, bộ trao đổi nhiệt, xỉ than, bùn từ quá trình xử lý… với khối lượng là 1.387.075 kg, tương đương 115.590 kg/tháng, tương đương 6.422 kg/ngày. Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tối đa theo từng hạng mục như Bảng 3.17 bên dưới.

Hình 3.27. Khu vực chứa chất thải thông thường phát sinh tại Công ty

	Bao túi chứa xỉ than ướt trước khi làm khô
	Khu chứa xỉ than khô (có cửa cuốn)
	Khu chứa bùn
	Hình ảnh gờ ngăn khu vực chứa bùn

Đối với chất thải là bùn từ quá trình xử lý nước thải và bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được Công ty phân định thành phần nguy hại và trình Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai kiểm tra lấy mẫu và xác định không chứa thành phần nguy hại theo Công văn số 697/STNMT-CCBVMT ngày 25/03/2011 và Công văn số 380/STNMT-CCBVMT ngày 29/01/2013; Và Công ty đã lập lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai trong đó đã đưa hạng mục bùn từ quá trình xử lý nước thải và tro từ quá trình đốt lò hơi đưa vào danh sách chất thải thông thường.

Bảng 3.17. Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

TT	Nhóm CTRTT	Tên CTRTT	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn, lỏng, khí)	Số lượng (Kg/năm)			Ký hiệu phân loại	Tổ chức tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú	
					Năm 2019	Năm 2024	Tối đa				
1	**<u>Nhóm a</u>: Tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất**				**52.460**	**31.595**	**84.221**				
1.1		Bao bì nhựa (PE) (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	18 01 06	Rắn	2.710	750	4.250	TT-R	Công ty TNHH MTV Thương mại – Môi trường Thiên Phước	Mục 19 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2021
						1.478			Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên		
1.2		Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (Bao giấy dán nhựa PP)	18 01 05	Rắn	35.790	3.420	35.791	TT-R	Công ty TNHH MTV Thương mại – Môi trường Thiên Phước	Mục 18 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2019
						15.050			Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên		
1.3		Kim loại đen (Sắt thép, bộ trao đổi nhiệt)	12 08 04	Rắn	4.420	3.347	34.640	TT-R	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	phát thải từ việc Bảo trì, thay thế máy móc thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2021
						3.900			Công ty TNHH Sản Xuất TMDV Á Đông KKT		
						3.650			Công ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Vĩ Phát		

1.4		Bao túi đã qua sử dụng		Rắn	5.650 3.890		9.540	TT-R	Công ty cổ phần Môi Trường Sao Việt Công ty TNHH TM DV Môi Trường Long Phước	Mục 19 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2019
2	**<u>Nhóm b</u>: sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng**				**1.841.530**	**1.298.950**	**2.433.250**				
2.1		Xỉ than (Làm gạch)	04 02 06	Rắn	1.118.313		101.050	TT	Công ty CP Thuận Hải Commodities (thu gom, vận chuyển) Công ty TNHN môi trường Quý Tiến (xử lý)	Mục 33 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2022
2.2		Xỉ than (Làm vật liệu san lấp)	04 02 06	Rắn	723.217	1.108.410	1.918.400	TT			
		Bùn từ quá trình xử lý nước thải (làm gạch không nung)	12 06 13	Bùn	0	190.540	413.800	TT	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	Mục 1 đến 17, 21,24, 32 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2021
3	**<u>Nhóm c</u>: Phải xử lý**				**413.730**	**56.530**	**69.058**				
3.2		Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 10	Bùn	0	0	45.000	TT		Phát thải từ sinh hoạt của người lao động	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2023
3.3		Các loại khác (Gỗ, cao su, nhựa, bê tông, …)	12 08 12 (thay cho 12 09 12)	Rắn	5.060	4.840	13.843	TT	Công ty TNHH MTV Thương mại – Môi trường Thiên Phước	Mục 1 đến 17, 21,24, 32 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi

											nhận năm 2022
3.4		Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng	12 10 05	Rắn	0	0	8.200	TT	Trước đây Công ty hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại – Môi trường Thiên Phước thu gom xử lý như chất thải nguy hại, tuy nhiên sau khi rà soát lại theo Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/222 thì: - Nhựa trao đổi ion phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và công nghiệp nên điều chỉnh mã 120601 với ký hiệu "NH" thành 121005 với ký hiệu "TT"; - Điều chỉnh Ký hiệu hộp mực văn phòng từ ký hiệu "NH" thành ký hiệu "TT"	Mục 25 & 26 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2021
3.5		Hộp mực văn phòng	08 02 08	Rắn	0	0	15	TT		Phát thải từ công việc văn phòng	-

3.6	Than hoạt tính trong Xử lý nước cấp	12 10 04			0	0	2.000			mục 27 trong CBVC	
4	**Tổng khối lượng**				**2.307.720**	**1.387.075**	**2.586.529**				

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC VINA)

Ghi chú: *- Khối lượng CTRCNTT phát sinh tối đa được xác định trên cơ sở số liệu tính toán từ Bảng cân bằng vật chất 1.7 và dựa vào số liệu thống kê thực tế trong các năm cơ sở đã có thời điểm nhà máy vận hành đạt công suất thiết kế (đặc biệt là năm 2019 – năm nhà máy sản xuất đạt công suất tối đa theo ĐTM được phê duyệt). Đối với các loại chất thải phát sinh không thường xuyên hoặc có biến động theo hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, khối lượng tối đa được lấy theo giá trị phát sinh lớn nhất ghi nhận trong các năm vận hành.*

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được Công ty phân loại bắt đầu từ thời điểm khi đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại sau khi tạm chứa, sẽ báo các đơn vị xử lý (Công ty TNHH MTV Thương mại Môi trường Thiên Phước & Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên) để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Tần suất thu gom hiện tại khoảng 01 lần/tháng (Hợp đồng đính kèm phụ lục).

- Chất thải sau khi phân loại tại nguồn và được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng sẽ được đặt tại từng khu vực quy định cho từng chất thải. Các thùng chứa CTNH được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: tên và mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707-2009 về Chất thải nguy hại.

- Định kỳ thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ Công ty và tổng hợp các biên nhận bàn giao/chứng từ thu gom của chủ nguồn thải để kiểm tra và giám sát theo đúng quy định.

- Bao bì chất thải nguy hại được Công ty sử dụng bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ. Tùy theo loại chất thải nguy hại mà Công ty lưu chứa trong bao bì vỏ cứng hoặc vỏ mềm. Đối với chất thải nguy hại dạng lỏng như dầu thải được Công ty lưu chứa phuy không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Công ty đã được CCBVMT cấp Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 63/SĐK-CCBVMT ngày 12/02/2015;

- Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải dạng lỏng, chất thải tràn đổ sẽ được thu gom vào các máng nhôm đặt dưới thùng chứa, đồng thời ngay lập tức cách ly và cô lập khu vực xảy ra sự cố; kiểm tra và ngăn ngừa nguy cơ phát sinh sự cố thứ cấp; cô lập chất thải và thu gom chất thải còn vương vãi.

- Công ty đã có những biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với việc lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại trước khi giao cho đơn vị có chức năng và giấy phép xử lý.

- Nguồn phát sinh chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại của Công ty được phân loại riêng triệt để với các chất thải khác và được phân loại theo từng mã CTNH, chứa trong các thùng chứa trong 4 khu chứa chất thải nguy hại, với tổng diện tích 334 m^2, có mái che, có rãnh thu gom, gờ chống tràn, bố trí biển cảnh báo, dán nhãn và mã CTNH theo quy định.

Tổng diện tích khu vực lưu chứa CTNH khoảng 334 m^2 đáp ứng theo yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Khu vực lưu chứa này được tách thành 04 khu:

+ Khu 1- OSBL: Lưu chứa tạm thời bao bì thải dạng phuy nhựa 200 lít & 20 lít, có diện tích khoảng 40 m^2 được đặt ở khu vực riêng biệt nên cách xa với các loại chất thải nguy hại khác, nền bê tông bảo đảm kín khít và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có dán mã CTNH, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa cảnh báo (Tọa độ: X = 1177759; Y=420018).

Khu vực này được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy như: 2 bình bột chữa cháy loại 8 kg, 1 trụ nước chữa cháy và 1 hộp đầy đủ dụng cụ như khóa, vòi, lăng chữa cháy .



Hình 3.28. Khu 1 – Khu vực lưu giữ CTNH

+ Khu 2-SHE: Lưu chứa tạm thời giẻ lau, phôi từ quá trình gia công, vật liệu cách nhiệt thải,… có diện tích khoảng 250 m^2 được đặt ở khu vực riêng biệt nên cách xa với các loại chất thải nguy hại khác, nền bê tông bảo đảm kín khít và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có dán mã CTNH, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa cảnh báo (Tọa độ: X = 1177687; Y=420437).

Khu vực này được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy như 2 bình bột chữa cháy loại 8 kg & 1 thùng cát.



Hình 3.29. Khu 2 – Khu vực lưu giữ CTNH

+ Khu 3-ISBL: Lưu chứa tạm bao bì cứng dạng can nhựa 10 lít có diện tích khoảng 30 m^2 được đặt ở khu vực riêng biệt nên cách xa với các loại chất thải nguy hại khác, nền bê tông bảo đảm kín khít và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có dãn mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa cảnh báo (Tọa độ: X = 1177502; Y=420129).

Khu vực này được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy như 2 bình bột chữa cháy loại 8 kg, 1 trụ nước chữa cháy và 1 hộp đầy đủ dụng cụ như khóa, vòi, lăng chữa cháy .



Hình 3.30. Khu 3 – Khu vực lưu giữ CTNH

+ Khu 4-MTN: Lưu chứa dầu nhớt thải có diện tích khoảng 14 m^2 được đặt ở khu vực riêng biệt nên cách xa với các loại chất thải nguy hại khác, nền bê tông

bảo đảm kín khít và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Dầu thải được chứa trong các phuy sắt 200 lít, có nắp đậy kín dạng ren chống xì tràn, đặt trên nền bê tông có độ nghiêng về hố thu gom. Trong trường hợp có rò rỉ, do có gờ chống tràn & Hố thu gom, nên bảo đảm không có việc dầu thải chảy tràn ra bên ngoài và việc thu gom sẽ được thực hiện nhanh chóng (Tọa độ: X = 1177492; Y=420348).

Khu vực này được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy như 2 bình bột chữa cháy loại 8 kg, 1 trụ nước chữa cháy và 1 hộp đầy đủ dụng cụ như khóa, vòi, lăng chữa cháy, vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn.



Hình 3.31. Khu 4 – Khu vực lưu giữ CTNH

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh cụ thể như sau:

Bảng 3.18. Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Công ty

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số đăng ký chủ nguồn thải CTNH	Số lượng (Kg/năm)		Ký hiệu phân loại	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú	
					Năm 2024	Tối đa				
1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng	030203	480	164	410	NH	Công ty TNHH MTV Thương mại – Môi	Mục 46 đến 55 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2019

2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	070311	120	338	500	KS	trường Thiên Phước, Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên,	Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2020
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng.	Rắn	150102	90	0	100	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2016
4	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	Rắn	110601	120	1.174	2.020	KS		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2014
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	160106	240	26	170	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2017
6	Các thiết bị thải có CFC (đổi thành Các thiết bị thải có HFC và HCFC)	Rắn	180102	120	0	120	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	-
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	170203	6.000	1.460	4.150	NH		Mục 34 và 56 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2015
8	Các loại nhiên liệu thải khác.	Lỏng	170603	60	3.520	4.420	NH		Mục 34 và 56 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2023
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	160112	120	17	17	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2024

10	Ắc quy chì thải	Rắn	190601	-	2.230	2.970	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2023
11	Bao bì mềm thải	Rắn	180101	3.000	870	3.150	KS		Khối lượng Bao bì cho Nguyên liệu Đầu vào (chỉ tính Khối lượng Net-không gồm Bao bì)	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2016
12	Bao bì kim loại cứng thải.	Rắn	180102	2.400	700	2.830	KS			Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2015
13	Bao bì nhựa cứng	Rắn	180103	24.000	13.400	21.290	KS			Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2018
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (thủy tinh, nhựa, compost ...)	Rắn	180104	180	440	1.000	KS			Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2017
15	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	180201	4.200	800	5.570	KS		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2016
16	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành nguy hại.	Rắn	190502	120	15	66	KS		Mục 46 đến 55 trong CBVC	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2023
17	Rác thải y tế	Rắn/ lỏng	130101	-	0	60	NH		Không thường xuyên, chỉ phát sinh giai đoạn Covid 19	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2021
18	Linh kiện điện tử hỏng	Rắn	190206	-	0,6	310	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận

										năm 2021
19	Vật liệu cách nhiệt lạnh có thành phần nguy hại	Rắn	110602	-	0	250	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2023
20	Sơn thải	Rắn	080101	-	65	260	NH		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2023
21	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại (INH-3/ Alpha methyl styrene)	Lỏng	190302	-	200	200	NH		Hiếm khi sử dụng cho trường hợp khẩn cấp và thải bỏ khi quá hạn sử dụng	Giá trị lớn nhất phát sinh ghi nhận năm 2024
22	Than hoạt tính từ hệ thống Xử lý khí thải Membarne	Rắn	120104	-	-	1.500	NH		Mục 41 trong CBVC	-
23	Túi vải lọc bụi PVC từ các hệ thống xử lý khí thải	Rắn	180201	-	-	20	KS		Phát thải từ việc Bảo trì máy móc, thiết bị	-
Tổng					**25.419,6**	**51.383**				

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC VINA)

Ghi chú:

- Đối với sơn thải phát sinh để bảo dưỡng kết cấu, thiết bị và sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại (INH-3/ Alpha methyl styrene- được sử dụng khi quá trình sản xuất gặp sự cố) là chất thải phát sinh không thường xuyên;

- Khối lượng CTNH phát sinh tối đa được xác định trên cơ sở số liệu tính toán từ Bảng cân bằng vật chất 1.7 và dựa vào số liệu thống kê thực tế trong các năm cơ sở đã có thời điểm nhà máy vận hành đạt công suất thiết kế (đặc biệt là năm 2019 – năm nhà máy sản xuất đạt công suất tối đa theo ĐTM được phê duyệt). Đối với các loại chất thải phát sinh không thường xuyên hoặc có biến động theo hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, khối lượng tối đa được lấy theo giá trị phát sinh lớn nhất ghi nhận trong các năm vận hành.

Theo như Bảng 3.18 thì khối lượng một số danh mục CTNH tăng giảm so với Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do:

- Một số thời điểm Công ty phải thực hiện việc sửa chữa máy móc, thiết bị của Công ty nên một số loại chất thải tăng bất thường như Mã CTNH 070311 (phôi thải từ quá trình gia công, tạo hình hay vật liệu mài); Mã CTNH 170603 (các loại nhiên liệu thải khác);

- Thay thế nhiên liệu sử dụng như thay thế xe nâng hàng chạy bằng xăng sang xe nâng hàng chạy bằng ắc quy nên tăng mã CTNH 190601 (Bình ắc quy thải).

- Đối với nhựa trao đổi Ion đã qua sử dụng: trước đây có Mã CTNH là 120601, tuy nhiên sau khi rà soát lại theo Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 thì nhựa trao đổi ion này là chất thải phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và công nghiệp nên điều chỉnh mã 120601 (NH) thành 12 10 05 (TT). Vì thời hạn sử dụng của nhựa trao đổi Ion khoảng từ 7-10 năm sẽ thay thế để đảm bảo chất lượng nguồn nước sau hệ thống xử lý nước cấp được tốt nên từ năm 2022-2023 Công ty đã thực hiện thay thế nhựa trao đổi Ion đã qua sử dụng, vì vậy lượng phát sinh chất thải này lớn hơn các năm trước đó.

3.5. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Phần lớn tiếng ồn và độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Công ty, nhưng do diện tích Công ty khá rộng nên hầu như không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh mà chỉ ảnh hưởng cục bộ trong từng bộ phận sản xuất. Tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu từ những nguồn sau:

- Từ khu vực bồn phản ứng Line 1.
- Từ khu vực bồn phản ứng Line 2.
- Từ khu vực lò sấy Line 1.
- Từ khu vực lò sấy Line 2.
- Từ khu vực sàng Line 1.
- Từ khu vực sàng Line 2.
- Từ khu vực đóng gói Line 1.
- Từ khu vực đóng gói Line 2.
- Từ khu vực Kho nguyên liệu
- Từ khu vực kho sản phẩm.
- Từ khu vực xử lý nước thải
- Từ khu vực máy phát điện dự phòng
- Từ khu vực lò hơi.

Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn và độ rung tại nguồn phát sinh như sau:

- Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng.
- Đã lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại, giảm mức ồn tối đa.
- Các loại máy móc thiết bị được đặt trong nhà xưởng có tường bao quanh
- Công ty đã thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn ngay sau khi lắp đặt thiết bị (đã áp dụng đối với thiết bị phục vụ sản xuất chính, cụ thể các máy tách cọng, máy máy sàng, sấy được lắp trên chân đế, bên dưới là tấm đệm bằng kim loại có tác dụng chống rung, phân tán dao động rung trên bề mặt nhằm triệt tiêu tiếng ồn, biện pháp này được thực hiện ở toàn bộ các bồn phản ứng);
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ. Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các thiết bị.
- Duy trì diện tích cây xanh hiện hữu trong nhà máy để hạn chế lan truyền tiếng ồn.
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai.
- Giới hạn tốc độ di chuyển và phân phối hợp lý lượng xe ra vào khu vực xuất

nhập nguyên liệu và sản phẩm

- Đối với các khu vực xử lý nước thải, khu vực máy phát điện dự phòng và khu vực lò hơi được bố trí cách xa khu vực sản xuất và văn phòng làm việc.

Đối với khu vực đặt máy phát điện dự phòng được bố trí riêng biệt trong phòng cách âm, ngoài phòng máy có gắn bô giảm thanh nhằm tránh ảnh hưởng của tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

Quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, (khu vực E, Bảng 1).

- QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, (khu vực D, Bảng 1).

3.6. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi từ kho lưu giữ hóa chất

Kho lưu giữ hóa chất phát sinh nhiều mùi hôi, khí thải, hơi khí độc, nếu không có biện pháp giảm thiểu sẽ ảnh hưởng đến công nhân tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất, sẽ sinh ra một số bệnh như kích thích gây khó chịu, gây dị ứng, gây ngạt... Vì vậy, hóa chất được Công ty chứa trong các bồn, can nhựa được đóng kín, chặt, được bố trí tại khu vực riêng biệt và trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân khi khi tiếp xúc với hóa chất như mặt nạ, găng tay, kính mắt, quần áo bảo hộ…

Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi từ kho lưu giữ hóa chất như sau:

- Khu vực lưu chứa hóa chất được thiết kế thông thoáng.
- Trong quá trình xuất nhập hóa chất tránh làm rơi vãi hóa chất ra ngoài.
- Thường xuyên vệ sinh khu vực này để giảm mùi do hóa chất gây ra.

3.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Công ty đã có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 122 cụ thể như sau:

3.7.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với công trình xử lý nước thải

Để tránh sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thu gom, thoát nước Công ty đã thực hiện một số biện pháp như sau:

- Lắp đặt đường ống thu gom, thoát nước có đường cách ly an toàn;

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Công ty đã tính toán, thiết kế và lắp đặt HTXLNT tập trung với công suất thiết kế với tổng công suất là 2.601 m^3/ngày. Hiện tại, tổng công suất này đáp ứng được với tổng lượng nước thải đưa vào hệ thống xử lý, đảm bảo hoạt động đúng công suất (lưu lượng nước thải trung bình hiện tại là 1.726 m^3/ngày, tối đa khoảng 2.285 m^3/ngày);

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng, không vận hành được HTXL, dự án sẽ lưu chứa tại bể điều hòa của hệ thống xử lý để tiến hành sữa chữa. Trường hợp sự cố xảy ra nhiều ngày liên tục sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất, sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý, dự án mới đi vào hoạt động trở lại. Do 2 hệ thống xử lý nước thải có cùng công nghệ xử lý hóa lý như nhau, nên nếu 1 hệ thống xử lý gặp sự cố thì hệ thống còn lại có thể xử lý nước thải của các nguồn kia và khi đó dừng hệ thống tái sinh nước thải để giảm lượng nước thải phải xử lý.

- Thành lập tổ chuyên trách về vận hành, kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả. Khi xảy ra sự cố, tổ vận hành sẽ tiến hành cô lập dây chuyền xảy ra sự cố, các dây chuyền khác vẫn hoạt động bình thường đảm bảo xử lý nước thải liên tục.

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra, bảo trì hệ thống thu gom và thoát nước thải, hạn chế sự cố chảy tràn nước thải do tắt nghẽn hoặc rò rĩ đường ống; đồng thời định kỳ cho công nhân thực tập vận hành để sẵn sàng nếu xảy ra sự cố;

- Định kỳ 1 năm/lần tiến hành hút cặn ở bể tự hoại, đồng thời bổ sung chế phẩm vi sinh để tăng cường hiệu quả xử lý của bể tự hoại.

- Thường xuyên vệ sinh hố tách dầu tại khu vực nhà ăn, các hố ga để giảm thiểu tình trạng nghẹt do rác thải gây ra.

- Quy trình ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước xảy ra tại Công ty:

+ Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Các công trình ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải thực tế tại Công ty:

Để giảm thiểu lượng sự cố liên quan đến nước thải Công ty đã lắp đặt các công trình thu gom và xử lý nước thải được nêu cụ thể về quy mô, công suất, quy trình vận hành và thông số kỹ thuật cơ bản của công trình tại Mục 3.1, Chương III của báo cáo.

Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni và đã kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị dự phòng như máy bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất để thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra;

Lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra HTXL; Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với công trình xử lý nước thải trên cơ sở kết quả quan trắc online

1) Kịch bản thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn

- Tạm thời dừng xả thải ra môi trường, chuyển toàn bộ nước thải về bể điều hòa;
- Kiểm tra nguyên nhân (biến động tải lượng đầu vào, sự cố thiết bị, sai lệch đầu đo);
- Điều chỉnh chế độ vận hành hệ thống xử lý (lưu lượng, thời gian lưu, sục khí, châm hóa chất…);
- Tăng cường lấy mẫu kiểm tra và chỉ cho phép xả thải trở lại khi các thông số đạt quy chuẩn.

(2) Kịch bản lưu lượng xả thải bất thường (Lưu lượng tăng đột biến hoặc vượt thiết kế):

- Kiểm tra nguồn phát sinh, điều tiết lưu lượng đầu vào;
- Chuyển nước thải về bể điều hòa để ổn định tải;
- Điều chỉnh chế độ vận hành phù hợp trước khi tiếp tục xả thải.

(3) Kịch bản mất tín hiệu hoặc dữ liệu quan trắc không hợp lệ

- Kiểm tra, vệ sinh, hiệu chuẩn hoặc thay thế đầu đo;
- Phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống truyền dữ liệu để khắc phục lỗi kỹ thuật;

- Trong thời gian hệ thống quan trắc gặp sự cố, tăng cường giám sát vận hành HTXLNT, thực hiện lấy mẫu phân tích thủ công theo quy định để kiểm soát chất lượng nước thải.

(4) Kịch bản sự cố điện, thiết bị

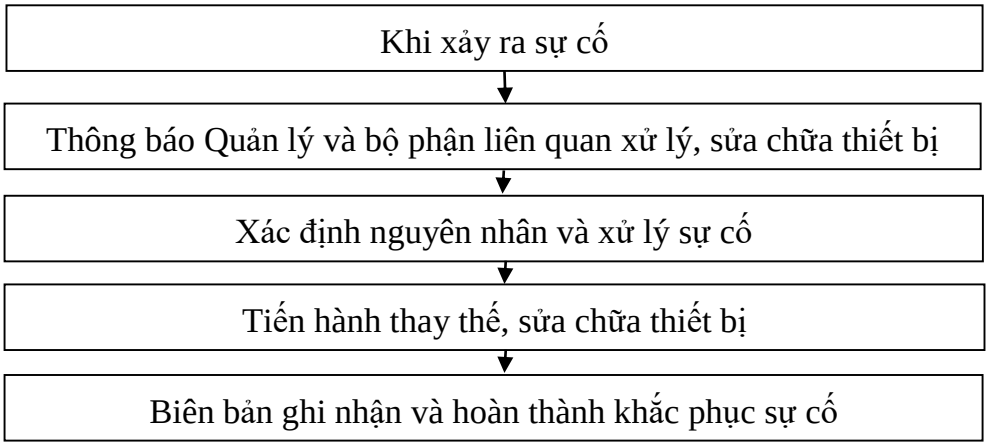
- Kích hoạt phương án vận hành an toàn, chuyển nước thải về bể sự cố;
- Khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố;
- Chỉ vận hành xả thải trở lại khi hệ thống xử lý và quan trắc hoạt động ổn định.

3.7.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải

Để tránh các sự cố có khả năng xảy ra như hỏng thiết bị, vận hành không đúng kỹ thuật; sự cố rò rỉ đường ống thu gom bụi, xả khí thải Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó như sau:

- Có chế độ bảo trì, bảo dưỡng, vệ sinh, thay thế linh kiện định kỳ theo hướng dẫn kỹ thuật vận hành.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn
- Khi có sự cố, ngưng hoạt động sản xuất để tiến hành kiểm tra, sửa chữa. Chỉ hoạt động lại khi đã sửa chữa và kiểm tra lại độ an toàn của thiết bị.
- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại vận hành để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.
- Đường ống thu gom, thoát khí được đặt có khoảng cách ly an toàn;

Khi có sự cố thực hiện xử lý theo phương án như sau:



Hình 3.32. Quy trình ứng phó sự cố đối với công trình xử lý khí thải

Các công trình ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải thực tế tại Công ty:

Để giảm thiểu lượng bụi và khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất Công ty đã lắp đặt các công trình thu gom và xử lý bụi khí thải được nêu cụ thể về quy

mô, công suất, quy trình vận hành và thông số kỹ thuật cơ bản của công trình tại Mục 3.2, Chương III của báo cáo.

Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động cho lò hơi đốt than công suất 22 tấn hơi/giờ đối với các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, O_2, bụi, NOx, SO_2, CO, hiện nay đã ngắt kết nối và dùng để kiểm soát nội bộ.

Ngoài ra Công ty đã trang bị các thiết bị dự phòng như: quạt hút, ống dẫn, túi vải lọc…

3.7.3. Biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố rò rỉ hóa chất

- ***Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ nguyên nhiên liệu và hóa chất***

- Lập đội cán bộ kỹ thuật chuyên trách và bán chuyên trách an toàn ở tổ sản xuất;

- Trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động và bắt buộc phải sử dụng trong quá trình sản xuất;

- Khi xảy ra sự cố hóa chất nghiêm trọng, lãnh đạo Công ty áp dụng biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp: dừng sản xuất, thực hiện kế hoạch sơ tán người, kịp thời thông báo cho lực lượng PCCC, cơ quan đơn vị chính quyền địa phương nơi gần nhất để đối phó và khắc phục sự cố;

- Kho chứa hóa chất có biển báo, có dữ liệu an toàn về hóa chất sử dụng:

  • Tên (tên thương mại và tên thường gọi)

  • Thành phần hóa chất.

  • Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.

  • Cách sử dụng và lưu giữ.

  • Thông tin về tính chất vật lý, hóa lý, tính độc hại,…

- Lắp đặt các bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất nhằm mục đích báo cho người lao động về thuộc tính của các loại hóa chất, khả năng gây ảnh hưởng thương tổn tiềm ẩn của hóa chất trong khu vực sản xuất;

- Khu vực lưu trữ hóa chất đảm bảo về nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng khí;

- Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực lưu trữ hóa chất;

- Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất;

- Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng;

- Trang bị dụng cụ lao động cho công nhân khi chiết rót hóa chất;

- Khi vận chuyển hóa chất:

• Khi vận chuyển, không để lẫn các chất có khả năng phản ứng hóa học với nhau gây nguy hiểm;

• Các chất chuyên chở phải được sắp xếp gọn gàng và buộc chặt để tránh sự di chuyển tự do trong quá trình vận chuyển;

- Người làm việc với hóa chất phải tuân thủ:
  - Được huấn luyện về MSDS của hóa chất.
  - Kiến thức tốt với các quy trình làm việc.
  - Có khả năng dự đoán số lượng bị tràn đổ khi nó xảy ra.
  - Có khả năng trung hòa, cô lập hóa chất bị tràn đổ.
  - Kỹ năng lập báo cáo hoàn chỉnh cho hóa chất bị tràn đổ.

Bảng 3.19. Các biện pháp phòng tránh sự cố hóa chất theo từng nguyên nhân

STT	Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa
1	Tĩnh điện	- Tất cả các bồn chứa hóa chất dễ cháy phải có dây nối đất để loại bỏ hoàn toàn tĩnh điện phát sinh. - Trong quá trình đóng thùng, sang chiết hóa chất dễ cháy phải sử dụng dây nối đất và sử dụng đúng cách.
2	Thao tác không chuẩn	- Ban hành quy trình vận hành thiết bị, máy móc. - Huấn luyện nhân viên quy trình vạn hành, thao tác chuẩn trong quá trình làm việc. - Thường xuyên kiểm tra thao tác của nhân viên trong quá trình vận hành thiết bị máy móc.
3	Sự cố máy móc thiết bị	- Bảo trì máy móc định kỳ. - Hướng dẫn nhân viên sử dụng máy móc đúng cách dựa trên quy trình vận hành.
4	Thiết bị chứa không phù hợp	Các loại hóa chất được chứa trong các thiết bị phù hợp dựa trên đặc tính ăn mòn, tính oxi hóa khử, tính dễ bay hơi, tính độc hại,...
5	Ngọn lửa, tia lửa	- Nhà máy là khu vực cấm lửa. Tất cả các vật dụng cá nhân có thể gây ra lửa hay tia lửa như bật lửa (hộp quẹt), que diêm, điện thoại di động,… phải được để tại phòng bảo vệ hay tủ đồ cá nhân trước khi vào nhà máy. - Cấm hút thuốc trong khu vực nhà máy ngoại trừ khu vực quy định. - Các quá trình hàn, cắt phải được thực hiện trong nhà máy thì phải có giấy phép làm việc. - Quá trình sang chiết hóa chất dễ cháy phải được thực hiện theo đúng luật PCCC.
6	Rò rỉ nguyên liệu dễ cháy	- Nguyên liệu, thành phẩm phải được chứa trong thiết bị phù hợp. - Các thùng chứa phải được để tại khu vực phức hợp để tránh sự va chạm bởi hoạt động của xe cộ trong nhà máy. - Các đường ống dẫn hóa chất phải kín và được kiểm tra dịnh kỳ.
7	Cách xếp nguyên liệu thành phẩm không phù hợp	- Đối với các hóa chất có độ bay hơi và không ổn định cao phải được để trong kho lạnh. - Cách xắp xếp các nguyên liệu, thành phẩm hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ theo chuẩn NFPA, UN và DGs.

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

- ***Quy trình ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ nguyên nhiên liệu và hóa chất***

- Cô lập khu vực bị tràn đổ, rò rỉ; báo cáo chỉ huy ứng phó sự cố tại hiện trường để phối hợp ngăn chặn rò rỉ, đóng các van và dừng các quy trình vận hành có liên quan. Thu hồi các hóa chất tràn đổ, rò rỉ. Thu hồi cát, đất bị nhiễm hóa chất trong quá trình thu hồi vào các thùng chứa chất thải nguy hại và được thu gom xử lý theo quy định;

- Khi có sự cố cháy nổ, di chuyển các bồn chứa ra khỏi khu vực cháy nổ nếu có thể;

- Khi xảy ra sự cố hóa chất các nhân viên ứng phó phải được trang bị quần áo bảo hộ lao động và mặt nạ phòng độc;

- Dụng cụ: xẻng, xô, cát, thùng sạch thu hồi, thùng chứa chất thải phải đúng theo quy định;

- Đảm bảo không để hóa chất tràn vào cống thoát nước mưa, trong trường hợp chảy ra đất cần đào các hầm, hố để ngăn chặn ô nhiễm, sử dụng cát để ngăn chặn và thấm hút, các lại đất cát sau khi thu gom được lưu giữ và chuyển giao theo đúng quy định về chất thải nguy hại;

- Bố trí kinh phí dự phòng cho PCCC để đảm bảo đủ điều kiện về người, vật chất và thiết bị trong quá trình ứng phó;

- Chủ dự án thường xuyên huấn luyện cho nhân viên thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

- ***Biện pháp khắc phục sự cố do hơi hóa chất***

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý hơi hóa chất, hơi dung môi để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: bơm, quạt hút, ….

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý hơi hóa chất và hơi dung môi, hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng, không vận hành được hệ thống, dự án sẽ tạm dừng hoạt động nhằm bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý, dự án mới đi vào hoạt động trở lại.

**** Công ty đã lập "Kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất" năm 2009 và được phê duyệt bởi Bộ Công Thương theo quyết định số 2264/QĐ-BCT ngày***

14/5/2009. Định kỳ hàng năm, công ty đã thực hiện diễn tập xì tràn hóa chất với sự chứng kiến của đại diện Sở Công Thương tỉnhĐồng Nai.

3.7.4. Phòng chống sự cố cháy nổ

- Các biện pháp và công trình thực tế phòng chống cháy nổ tại Công ty cụ thể như sau:

+ Khoảng cách phòng cháy chữa cháy giữa các hạng mục công trình theo đúng quy định;

+ Định kỳ Công ty mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021.

+ Công ty đã thành lập Đội PCCC với 59 đội viên, trong đó có 01 đội trưởng và 02 đội phó;

+ Đã trang bị 30 bộ trang phục, phương tiện cho đội PCCC theo quy định tại Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an

+ Đã thực hiện tổ chức huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC&CNCH cho đội PCCC cơ sở; Và tổ chức thực tập phương án chữa cháy và CNCH định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về công tác PCCC&CNCH cho toàn thể cán bộ công nhân viên.

+ Hàng năm Công ty tiến hành đo kiểm điện trở chống sét đánh thắng (gồm 22 kim);

+ Công ty đã ban hành nội quy an toàn PCCC, sơ đồ chỉ dẫn, biển báo, biển cấm tại các vị trí cửa ra vào, các lối thoát nạ và các nơi tập trung đông công nhân làm việc theo quy định.

+ Hệ thống chữa cháy của Công ty gồm: 03 bồn chữa cháy, 01 bồn hiện hữu có khối tích 600 m^3, 02 bồn có khối tích 2.000 m^3 (mỗi bồn có khối tích 1.000 m^3).

+ Trang bị 02 cụm bơm chữa cháy bao gồm: Cụm bơm chữa cháy số 01 gồm 02 máy bơm động cơ Diesel có Q= 125m^3/h, 01 bơm bù; Và Cụm bơm chữa cháy số 02 gồm 02 máy bơm động cơ Diesel có Q= 750m^3/h.

+ Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động tại phòng Điều khiển Trung tâm 24/24 và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

+ Đã trang bị 450 bình chữa cháy xách tay các loại và 543 bình cầu chữa cháy và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

+ Hệ thống đường cho xe chữa cháy đảm bảo thông thoáng và đảm bảo cho xe CC&CNCH tiếp cận công trình khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

+ Bố trí hàng hóa, nguyên liệu phục vụ sản xuất gọn gàng, theo lô theo lối đảm bảo lối thoát nạn.

+ Đã niêm yết sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn tại các cửa thoát nạn, nơi tập trung đông công nhân làm việc.

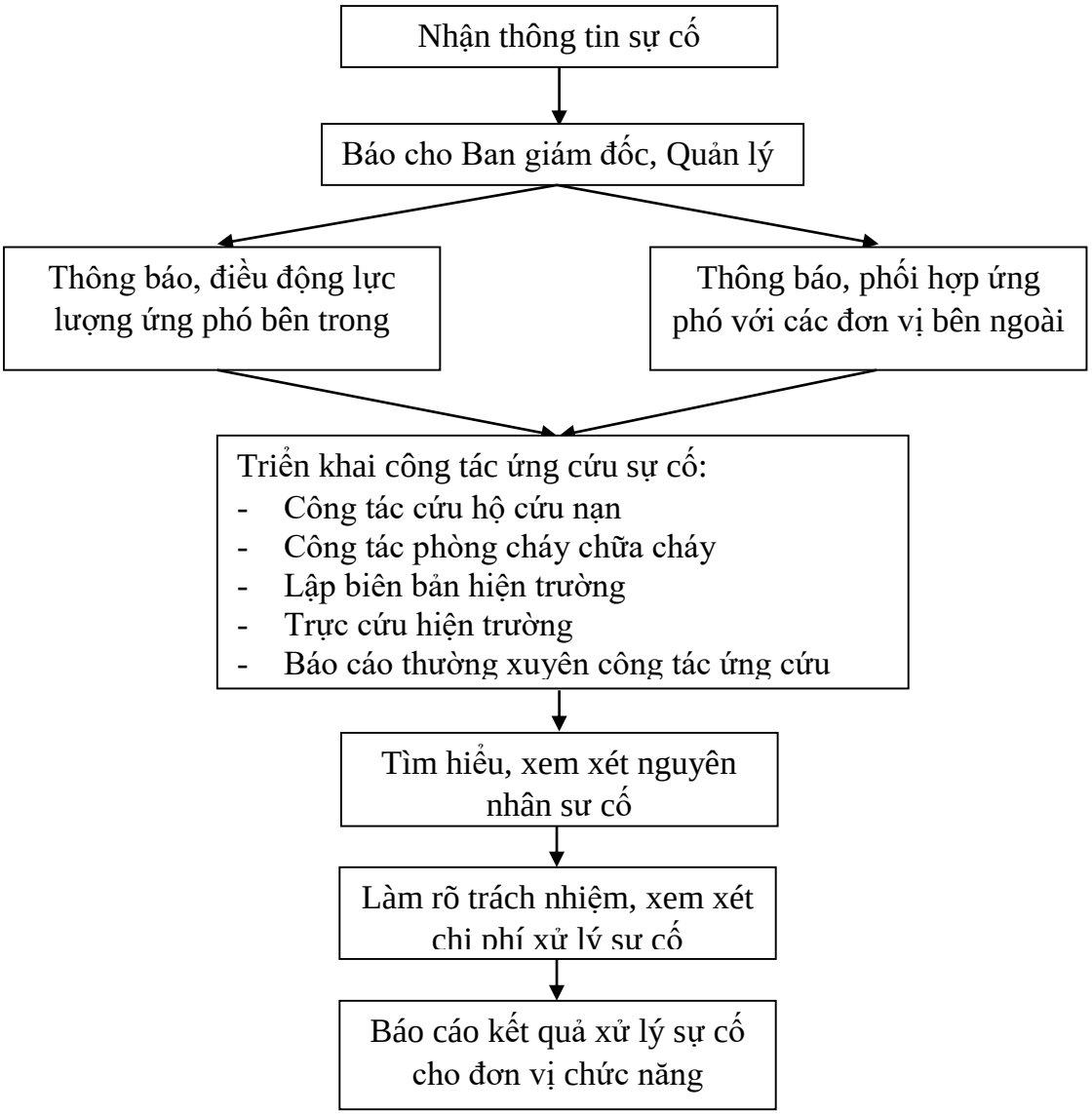
+ Đã trang bị đèn chiếu sáng sự cố và biển chỉ dẫn thoát nạn tại các vị trí cửa thoát nạn và kiểm tra định kỳ 01 tháng/lần.

+ Công ty đã được chứng nhận về an toàn PCCC sau:

- Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy số 27/98PCCC ngày 13/05/1998 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất MITSU-VINA (nay là Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA);
- Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 41/PC23 ngày 23/02/2004 của Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình nhà kho thành phẩm mở rộng của Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 456/PCCC/NT ngày 11/09/2007 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình mở rộng bồn cầu 10.000 m^3 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 23/PCCC/NT ngày 23/01/2008 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình kho nguyên liệu của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 225/PCCC/NT ngày 12/06/2009 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình hệ thống báo cháy tự động kho lạnh nhà máy TPC VINA giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 234/PC23-NT ngày 16/06/2009 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình hệ thống chữa cháy tự động – Kho than giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 263/PC23-NT ngày 17/7/2009 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình Nhà nồi hơi- giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 111/PC23-NT ngày 26/4/2010 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình Nhà máy TPC VINA - giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;

- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 130/PCCC-NT ngày 14/03/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho hạng mục hệ thống báo cháy tự động _Nhà kho thành phẩm PVC (kho cũ) - giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 364/PCCC-NT ngày 01/9/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình nhà kho thành phẩm cũ, mới và kho nguyên liệu hóa chất của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 22/PCCC/NT ngày 07/02/2007 của Phòng Cảnh sát PCCC thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA;
- Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 27/98.PCCC ngày 30/5/2002 của Phòng Cảnh sát PCCC thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất MITSUI-VINA (nay là Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA);
- Bản thỏa thuận về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình nhà máy sản xuất nhựa PVC số 02-98/C23/2 ngày 08/01/1998 của Cục Phòng cháy chữa cháy thuộc Bộ Nội vụ và Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất MITSUI-VINA (nay là Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA);
- Biên bản nghiệm thu thiết bị phòng cháy chữa cháy đã lắp xong công trình xe chữa cháy và bình chữa cháy các loại số 46/BB.PC23 ngày 26/01/1998 của Phòng cháy chữa cháy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất MITSUI-VINA (nay là Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA);
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy và chống sét số 36/98/PC23 ngày 14/01/1998 của Phòng Cảnh sát PCCC thuộc Công an tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất MITSUI-VINA (nay là Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA).

Khi xảy ra sự cố sẽ nhanh chóng sơ tán, huy động lực lượng ứng phó tại chỗ, và báo ngay cho cơ quan có chức năng cứu hộ, theo sơ đồ quy trình ứng phó sự cố như sau:



Hình 3.33. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

3.7.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với chất thải:

Công ty đã quản lý chất thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Thường xuyên kiểm tra độ an toàn của kho lưu chứa chất thải và thực hiện khắc phục khi có dấu hiệu rạn nứt, rỉ sét.

Để giảm thiểu sự cố liên quan đến việc lưu giữ chất thải nguy hại, Công ty đã xây dựng các công trình lưu giữ và được nêu cụ thể về số lượng, diện tích … của công trình tại Mục 3.3, Chương III của báo cáo.

Công ty đã xây dựng phương án phòng ngừa sự cố do CTNH gây ra tại khu vực chứa CTNH của Công ty. Trong đó có đề cập về quy trình ứng phó sự cố tràn đổ/rò rỉ (dầu thải), giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang…

Ngoài ra Công ty đã trang bị các phương tiện; dụng cụ ứng phó sự cố chất thải tại các khu chứa CTNH như 8 bình bột chữa cháy loại 8 kg, 3 trụ nước chữa

cháy và 1 hộp đầy đủ dụng cụ như khóa, vòi, lăng chữa cháy, vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn..

➢ *Quy trình ứng phó khi có sự cố xảy ra:*

+ Khi xảy ra sự cố, sơ tán ngay những người không phận sự tại hiện trường và tại các khu vực có khả năng chịu tác động kế bên. Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, cầu dao điện…)

+ Người xử lý sự cố là người có sức khỏe, đã được huấn luyện thành thục thao tác xử lý;

+ Trang bị bảo hộ lao động khi tiếp xúc chất thải nguy hại;

+ Sử dụng các phương tiện ứng phó tại chỗ, dùng các thiết bị vệ sinh: máy hút bụi, xẻng, chổi để thu gom toàn bộ chất thải nguy hại rò rỉ;

+ Trong quá trình thu dọn phải hết sức cẩn thận và nhẹ nhàng, tránh làm rơi vỡ (đặc biệt là đối với bóng đèn huỳnh quang), tránh phát tán bụi hoặc CTNH nhiễm ra các khu vực xung quanh.

3.7.6. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Công ty đã thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động như sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất;
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và dược phẩm cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ các trường hợp xảy ra tai nạn lao động trước khi chuyển đến bệnh viện;
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc được khám sức khoẻ; lãnh đạo công ty căn cứ vào sức khoẻ của người lao động để bố trí việc làm cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;
- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo sức khoẻ cho người lao động;
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại nhà xưởng và giám sát nghiêm ngặt việc tuân thủ sử dụng.

Công ty đã trang bị 1 phòng y tế ngay tại Công ty và bố trí 01 nhân viên y tế để theo dõi, chăm sóc và quản lý sức khỏe người lao động trong Công ty.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Một số nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 141/QĐ-KCNĐN ngày 04/7/2018 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 107XN-KCN-ĐN ngày 04/7/2019 như sau:

a) Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng của Cơ sở.

Hiện nay một số hóa chất sử dụng và khối lượng hóa chất có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt do:

+ Về loại hóa chất: thay đổi chủ yếu là các hóa chất ở hệ thống tái sử dụng nước thải để tăng hiệu quả xử lý từ đó thu hồi thêm nước thải để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

+ Về khối lượng: đa phần tiêu thụ ít hơn do điều chỉnh trong quá trình vận hành để tối ưu hiệu quả sử dụng hóa chất.

+ Do nhu cầu đa dạng về sản phẩm của Khách hàng nên để đảm bảo cho việc cung ứng sản phẩm Công ty đã rà soát lại nhu cầu thực tế và điều chỉnh một số loại nguyên, nhiên, vật liệu.

Bảng 3.20. Bảng nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của Công ty

Stt	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu sử dụng	Thành phần hóa học chính	Đơn vị tính	Khối lượng theo ĐTM đã được duyệt	Nhu cầu sử dụng tối đa	Nguồn cung cấp
Dùng trong dây chuyền sản xuất hiện tại						
1	Vinyl chloride Monomer (VCM)	Vinyl chloride Monomer - C_2H_3Cl	Tấn/năm	211.140	211.140	Nhật, Indonesia, Thailand, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Qatar

2	Percumyl ND-75 (C29-SH)	Cumyl peroxyneodecanonate- $C_{19}H_{30}O_3$	Tấn/năm	38,64	37,7	Indonesia, Hàn Quốc, Trung Quốc
3	Peroyl OPP-75 (C-19SH)	Di-2-ethylhexyl peroxy dicarbonate - $C_{18}CH_{34}O_6$	Tấn/năm	108,36	108,27	Indonesia, Hàn Quốc, Trung Quốc
4	t-Hexyl peroxypivalate (CY)	t-Hexyl peroxypivalate $C_{11}H_{22}O_3$	Tấn/năm	8,16	8,16	Indonesia
5	Kuraray PVA-L8 (AG-1)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	64,08	64	Nhật
6	Gohsenol KH-17, Denka W20N (AG-2)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	119,4	119,4	Nhật
7	PVA – 124 (AG-3)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	8,64	3,61	Nhật
8	Alcotex 55-002H (AG-19)	Poly vinyl alcohol $[CH_2CH\text{-}OC(O)CH_3]_x[CH_2CH\text{-}OH]_y$	Tấn/năm	33,12	32,84	Vương quốc Anh (UK)
9	Bisphenol A (AD3)	2,2 Bis Propane-$C_{15}H_{16}O_2$	Tấn/năm	27,72	26,34	Thái Lan
10	AD5 (T-935, Irgastab IS 3066L)	3-(3,5-ditertbutyl-4hydroxy-phenyl)propionate-$C_{34}H_{60}O_3$	Tấn/năm	13,56	13,54	Thái Lan, Trung Quốc

11	NaOH dạng vảy (pha dd AD-3)	Sodium hydroxide 98% - NaOH	Tấn/năm	19,56	18,58	Đài Loan
12	NaOH viên (hút ẩm trong VCM)	Sodium hydroxide solid – NaOH	Tấn/năm	29,52	Không còn sử dụng	Pháp
13	DIC -TBC (INH-1)	4-tert-buthyl-catechol - $C_{10}H_{14}O_2$	Tấn/năm	0,6	0,54	Nhật
14	α-Metyl Styren (INH-3)	α – methyl Styren - C_9H_{10}	Tấn/năm	Chỉ sử dụng khi có sự cố	Chỉ sử dụng khi có sự cố	Nhật
15	Ethylene glycol (CH-9)	$HO-CH_2-CH_2-OH$	Tấn/năm	3,36	0,94	Malaysia
16	Kurilex B210 (chống ăn mòn)	Na_2SiO_3, $Na_2MoO_4.2H_2O$	Tấn/năm	-	0,12	Thái lan
17	Methanol (CH-12)	Methyl Ahcohol - CH_3OH	Tấn/năm	4,56	2,18	Malaysia
18	Chất phá bọt gốc dầu thực vật (ATF)	Dạng nhủ tương có organo-siloxanes	Tấn/năm	6	3,09	Đức
19	Chất chống bám dính (AFA)	Dung dịch nhựa Phenolic	Tấn/năm	428,4	Không còn sử dụng	Nhật
Dùng cho giải pháp cải tiến						
20	Chất chống bám dính (DEFA-5W)	Dung dịch nhựa Phenolic biến tính	Tấn/năm	37,8	32,64	Thay thế cho RCS-1
Bao bì đóng gói thành phẩm						
21	Bao đóng thành phẩm 25 kg	Bao KP (giấy + màng dệt PP) & Bao PP dệt	Bao/năm	7.200.000	6.730.000 (1.063,34 tấn/năm)	Việt Nam
22	Bao túi thành phẩm	Bao dệt PP 550 kg, 800 kg	Bao/năm	7.800	4.100 (24,6 tấn/năm)	Việt Nam
Sử dụng trong xử lý nước thải						
23	HCl 32% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải & dùng cho nước cấp)	Choride Acid – HCl	Tấn/năm	386,88	350	Việt Nam

24	PAC 10% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Polyaluminum chloride PAC 10%	Tấn/năm	331,56	315	Việt Nam
25	NaOH 45% (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải & dùng cho nước cấp)	Sodium hydroxide 32% - NaOH	Tấn/năm	530,52	525	Việt Nam
26	Hóa chất khử bọt eVAF (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Dạng nhủ tương silicone	Tấn/năm	9	1,2	Việt Nam
27	Anion polymer (Dùng cho cả 2 HTXL nước thải)	Polyacrylamide CONH2[CH2-CH-]n	Tấn/năm	-	1,2	Anh
Sử dụng trong xử lý nước cấp						
28	Nhựa trao đổi ion âm	Styren - divinylbenzen-copolymer	Tấn/năm	5,52	5,5	Đức
29	Nhựa trao đổi ion dương	Styren - divinylbenzen-copolymer	Tấn/năm	2,76	2,7	Đức
30	Than Anthracite	Anthracite coal	Tấn/năm	0,6	0	Việt Nam
31	Than hoạt tính	Activated Carbon	Tấn/năm	7,32	2	Việt Nam
Sử dụng trong hệ thống tái sử dụng nước						
32	Kuriverter IK220	Sodium Hydroxide; Sodium N chlorosulfamate	Tấn/năm	-	2	Nhật Bản
33	Vitec 3000	Deflocculant & Sequestrant; Chelate Agent	Tấn/năm	-	1	Nhật Bản
34	Avista 192	Silicate compound; Oxygenated inorganic salt; Polyphosphate; Citrate compound	Tấn/năm	-	0,5	Nhật Bản
35	Chất chống cáu cặn	AC-701	Tấn/năm	1,8	-	

		D dịch hỗn hợp axit polyphotphoric & axit methylene photphoric				Không còn sử dụng
36	Sodium Bisulfite	AC-705/$NaHSO_3$	Tấn/năm	5,88	2	Việt Nam
37	Chất tẩy cáu cặn màng RO	AC-706 D dịch hỗn hợp axit sulfamic & axit acrylic	Tấn/năm	3	-	Không còn sử dụng
38	Chất khử vi sinh màng RO	AC-707 D Dịch hỗn hợp muối Na & axit acrylic	Tấn/năm	3	-	Không còn sử dụng
39	Màng lọc RO		Tấn/năm	-	0,413	Mỹ/Đức
Sử dụng cho lò hơi						
40	Than mỡ		Tấn/năm	26.532	26.532	Indonesia
41	Dầu DO (Lò hơi, máy phát điện)		M^3/năm	91,8	135 (113,4 tấn/năm)	Việt Nam
42	Xăng (chạy xe nâng)		M^3/năm	38,64	2 (1,45 tấn/năm)	Việt Nam
43	Khí hóa lỏng LPG		Tấn/năm	-	0,09	Việt Nam
44	Kalgen 353	Phosphate compound	Tấn/năm	1,68	1,68	Thái Lan
45	Oxynon A-701	Hydrazine hydrate - N_2H_4	Tấn/năm	5,52	2,4	Thái Lan
46	Oxynon M601	Volatile Amine	Tấn/năm	0,72	0,36	Thái Lan
47	E-Plus	Chất phụ gia – Nano TiO_2	Tấn/năm	-	1,2	Đài Loan
Sử dụng cho hệ thống màng tách khí VCM						
48	Than hoạt tính		Tấn/năm	-	1,5	Việt Nam
Sử dụng cho nước làm mát						

49	Kurita S-6505	Polyphosphate and phosphate	Tấn/năm	6,6	4,8	Thái Lan
50	Kurita F-5100 (thay cho F4900S)	2-methylisothiazol-3-1 và 5-chloro-2-methyl-2-isothiazol-3-1	Tấn/năm	-	3	Thái Lan
51	Kurita F-4900S	Organic Polymer	Tấn/năm	3,36	-	Không còn sử dụng
52	Canxi Clorua	$CaCl_2$	Tấn/năm	2,04	-	Không còn sử dụng
53	NaClO 10% (Chống vi sinh ở nước làm mát và xử lý nước thải 2)	Sodium Hypochlorite - NaClO	Tấn/năm	33,12	72	Việt Nam
54	Chất chống đông (CH-9)	Mono Ethylene Glycol-$C_2H_6O_2$	Tấn/năm	3,36	2,4	Indonesia
Sử dụng cho phòng thí nghiệm						
55	Ethanol (VC-11-02)	C_2H_5Cl (99.7%)	Lít/năm	540	19 (0,015 tấn/năm)	Trung Quốc
56	DOP (PC-05-00)	Dioctyl phthalate 100%	Kg/năm	1.080	0	Viet Nam
57	Cyclohexanone	$C_6H_{10}O$ (100%)	Lít/năm	-	24 (0,023 tấn/năm)	Thái Lan
58	Nitrobenzene (PC-05-00)	$C_6H_5NO_2$ (100%)	Kg/ năm	264	0	Mỹ
59	Acetone (PC-01-00)	C_3H_6O (99.5%)	Lit/năm	84	12 (0,009 tấn/năm)	Trung Quốc
60	Acetice Acid (RC-06-11)	CH_3COOH (100%)	Lit/năm	24	1 (0,002 tấn/năm)	Mỹ
61	Axit sulphuaric (RC-06-12)	H_2SO_4 (98%)	Lit/năm	24	0,001 (tấn/năm)	Mỹ
62	Iso propyl alcol (RC-11-02)	$CH_3CH(OH)CH_3$ (100%)	Lit/năm	72	5 (0,004 tấn/năm)	Mỹ

63	Methanol (PC-03-00)	CH_3OH (100%)	Lit/năm	72	2,5 (0,002 tấn/năm)	Mỹ
64	Nước dùng pha loãng dung môi và tráng rữa dụng cụ dính dung môi	-	Tấn/năm	-	0,404	-
Sử dụng cho bảo trì						
65	Dầu mỡ bôi trơn		Tấn/năm	-	6,09	

Trước đây do Công ty sử dụng nước giếng khoan nên có sử dụng Than Anthracite để phục vụ cho việc lọc nước cấp, nay Công ty không sử dụng nước giếng khoan nữa nên Than Anthracite cũng không còn sử dụng.

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

b) Lượng nước cấp sử dụng và lưu lượng nước thải phát sinh

Do Công ty đã cân đối lại việc sử dụng nước cấp để phù hợp với tình hình sản xuất thực tế tại Công ty nên lượng nước sử dụng và nước thải thải ra đã điều chỉnh theo Bảng dưới đây và nước thải phát sinh tối đa không vượt so với công suất của 02 HTXL nước thải của Công ty.

Bảng 3.21. Lượng nước cấp sử dụng và lượng nước thải phát sinh

STT	Mục đích sử dụng	Nội dung theo ĐTM (m^3/ngày)		Nội dung thay đổi (m^3/ngày)	
		Nước sử dụng	Nước thải khi sản xuất tối đa	Nước sử dụng khi sản xuất tối đa	Nước thải khi sản xuất tối đa
I	**Nước cấp**				
1	Nước cấp cho sinh hoạt (vệ sinh cá nhân + bếp ăn tập thể)	26	21	39	39
	Cấp cho vệ sinh cá nhân			32	32
	Bếp ăn tập thể			7	7
2	Nước cấp cho hoạt động sản xuất	1.502	1.207	1.588	1.488
	Cấp cho phản ứng và xử lý bán thành phẩm	*988*	*754*	*1.074*	*977*
	Cấp vệ sinh thiết bị	*8*	*8*	*8*	*8*
	Cấp cho quá trình thu hồi & làm tinh VCM	*221*	*221*	*221*	*221*
	Cấp cho lò hơi	*170*	*135*	*170*	*170*
	Cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	*28*	*2*	*28*	*25*

	Nước giai đoạn tráng phủ bồn phản ứng	*28*	*28*	*28*	*28*
	Nước tái sinh cột trao đổi ion hệ thống nước cấp	*45*	*45*	*45*	*45*
	Nước rửa lọc than hệ thống nước cấp	*14*	*14*	*14*	*14*
	Nước từ máy ép bùn	-	-	-	*19*
	Nước từ hệ thống tái sử dụng	-	-	-	228
3	Nước cấp cho tháp giải nhiệt thiết bị	675	135	675	452
4	Tưới cây xanh, tạo ẩm sân bãi	12	6	12	6
II	**Nước sạch sau hệ thống tái sinh nước thải**	**400**	**320**	**300**	**300**
Tổng cộng = I+II		**2.614**	**1.769**	**2.614**	**2.285**

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA)

c) Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

Để đảm bảo cho việc lưu giữ chất thải phát sinh với số lượng lớn ở một số thời điểm Công ty đã điều chỉnh diện tích Khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cụ thể như sau:

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m^2)	
		Theo ĐTM	Thực tế
I	**Các hạng mục công trình chính**		
1	Khu vực thiết bị phản ứng (dây chuyền 1)	813	813
2	Khu vực thiết bị phản ứng (dây chuyền 2)	670	670
3	Khu vực ly tâm + máy sấy (dây chuyền 1)	660	660
4	Khu vực ly tâm tách nước (dây chuyền 2)	87	87
5	Khu vực máy sấy (dây chuyền 2)	124	124
6	Khu vực thu hồi VCM + Vữa PVC (dây chuyền 1)	509	509
7	Khu vực thu hồi VCM và bồn nước (dây chuyền 2)	537	537
8	Khu vực bồn vữa PVC (dây chuyền 2)	579	579
9	Khu vực thu hồi & làm tinh VCM và bồn nguyên liệu VCM (dây chuyền 1)	1.679	1.679
10	Khu vực bồn nguyên liệu phụ, bồn nước nóng & hố lắng bột PVC (dây chuyền 2)	953	953
11	Khu vực bồn nước và hố lắng bột PVC (dây chuyền 1)	1.063	1.063
12	Khu bồn nước sản xuất (dây chuyền 2)	225	225

13	Khu bồn nguyên liệu phụ (dây chuyền 1)	1.172	1.172
14	Tháp giải nhiệt & bồn nước (dây chuyền 1)	1.496	1.496
15	Khu vực kho lạnh và khí nén (dây chuyền 1)	2.037	2.037
16	Khu chứa nguyên liệu chính và bồn dầu (dây chuyền 1)	10.726	10.726
17	Nhà văn phòng + Trạm y tế	1.382	1.382
18	Nhà khí nén (dây chuyền 2)	45	45
19	Kho lạnh (dây chuyền 2)	84	84
20	Khu tháp giải nhiệt (dây chuyền 2)	1.273	1.273
21	Xưởng bảo trì (dây chuyền 1)	3.660	3.660
22	Kho nguyên liệu (dây chuyền 1)	1.225	1.225
23	Kho thành phẩm + khu vực đóng gói (dây chuyền 1)	11.979	11.979
II	**Các hạng mục công trình phụ trợ**		
1	Khu máy phát điện (dây chuyền 1)	4.880	4.880
2	Phòng điện & trạm biến áp (dây chuyền 1)	480	480
3	Phòng điện + trạm biến thế (dây chuyền 2)	334	334
4	Khu xử lý nước cấp (dây chuyền 1)	1.551	1.551
5	Khu xử lý nước cấp (dây chuyền 2)	611	611
6	Phòng phân tích	240	240
7	Nhà ăn	726	726
8	Khu nhà vệ sinh	165	165
9	Khu nhà bảo vệ và phòng trực	80	80
10	Hệ thống giá đỡ ống (dây chuyền 1)	3.244	3.244
11	Hệ thống giá đỡ ống (dây chuyền 2)	1.818	1.818
12	Nhà để xe	527	527
13	Khu vực đậu xe giao hang	4.200	4.200
14	Hệ thống bồn & bơm nước PCCC	1.000	1.000
III	**Công trình bảo vệ môi trường**		
1	Lò hơi đốt dầu (dự phòng)	1.580	1.580
2	Lò hơi đốt than và hệ thống xử lý	4.884	4.884
3	Khu vực xử lý khí thải sản xuất	50	50
4	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 1	1.770	1.770
5	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2	1.000	1.000
6	Hồ tập trung nước mưa trước khi thải ra môi trường	651	651
7	Khu lưu giữ chất thải (chủ yếu bố trí cho khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 333 m^2 và chất thải nguy hại 334 m^2)	667	732
8	Khu vực xử lý VCM	693	693

9	Khu vực hệ thống tái sử dụng nước thải cho mục đích sản xuất	530	530
IV	**Công trình khác sử dụng chung**		
1	Cây xanh	51.383	51.383
2	Đường giao thông nội bộ	43.400	43.400
3	Khu vực trống khác (rải đá)	8.558	8.493
4	Diện tích dành cho mở rộng	62.000	62.000
	Tổng cộng = I+II	**240.000**	**240.000**

d) Số lượng các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở

Công ty đã rà soát và làm rõ lại số lượng các công trình bảo vệ môi trường để cập nhật đầy đủ theo đúng thực tế.

STT	**CÔNG TRÌNH THU HỒI, XỬ LÝ BỤI, HƠI HÓA CHẤT**	**Số lượng công trình**		
		Theo ĐTM	**Giấy xác nhận hoàn thành số 107/XN-KCNĐN ngày 04/7/2019**	**Thực tế**
1	Thiết bị xử lý bụi từ công đoạn thu hồi khí VCM công suất 30 m^3/giờ	01	01	01
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than với công suất thiết kế 69.000 m^3/giờ	01	01	01
3	Hệ thống thu hồi bụi từ công đoạn sấy dây chuyền 1, công suất 40.260 m^3/giờ	01	01	01
4	Hệ thống thu hồi bụi từ công đoạn sấy dây chuyền 2, công suất 69.600 m^3/giờ	01	01	01
5	Thiết bị thu hồi bụi (túi vải) đi kèm dây chuyền đóng gói- Lọc túi Silo A dây chuyền 1, công suất 2.070m^3/giờ	01	02	01
6	Thiết bị thu hồi bụi (túi vải) đi kèm dây chuyền đóng gói- Lọc túi Silo C dây chuyền 1, công suất 2.070 m^3/giờ	01		01
7	Thiết bị thu hồi bụi (túi vải) đi kèm dây chuyền đóng gói- Lọc túi Silo D dây chuyền 1, công suất 2.070 m^3/giờ	01		01
8	Thiết bị thu hồi bụi (túi vải) đi kèm dây chuyền đóng gói- Lọc túi Silo B dây chuyền 2, công suất 3.378 m^3/giờ	01		01
9	Thiết bị thu hồi bụi (túi vải) đi kèm dây chuyền đóng gói- Lọc túi Silo E dây chuyền 2, công suất 3.378 m^3/giờ	01		01
10	Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói bao giấy - Lọc bụi máy đóng gói bao giấy A, công suất 1.620 m^3/giờ	01		01

11	Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói bao giấy - Lọc bụi máy đóng gói bao giấy B, công suất 1.620 m^3/giờ	01		01
12	Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói bao túi - Lọc bụi máy đóng gói bao giấy A, công suất 720 m^3/giờ	01		01
13	Thiết bị xử lý bụi trong công đoạn đóng gói bao túi - Lọc bụi máy đóng gói bao giấy B, công suất 2.100 m^3/giờ	01		01

Ghi chú: *Đối với các các thiết bị thu hồi bụi và công trình xử lý xử lý bụi, khí thải được Công ty đầu tư và được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2018.*

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

a) Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (bao gồm nước đen là nước thải đi qua bể tự hoại như bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước thải không đi qua bể tự hoại như nước tắm, rửa, giặt, nước nhà ăn):

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (khu vực văn phòng, phòng quản lý, thí nghiệm, khu vực đóng gói, khu vực phòng an toàn, khu vực phòng bảo trì) với lưu lượng khoảng 32 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 7 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).

b) Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 3: Nước thải từ máy ly tâm tách nước dây chuyền 1 với lưu lượng 667 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 4: Nước thải từ máy ly tâm tách nước dây chuyền 2 với lưu lượng 610 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình rửa lọc than hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng 14 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 6: Nước thải từ tháp tách VCM trong nước thải của công đoạn thu hồi, làm tinh VCM với lưu lượng 221 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).

- Nguồn số 7: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính với lưu lượng 28 m^3/ngày đêm (được dẫn về tháp tách VCM trong nước thải, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).

- Nguồn số 8: Nước thải từ quá trình xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột và hố nước thải ở khu xử lý VCM thu hồi ở dây chuyền 1) với lưu lượng 78 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).

- Nguồn số 9: Nước thải từ quá trình xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột và hố nước thải ở khu xử lý VCM thu hồi ở dây chuyền 2) với lưu

lượng 106 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).

- Nguồn số 10: Nước thải từ lò hơi (bao gồm nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước xả đáy lò hơi) với lưu lượng 25 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).
- Nguồn số 11: Nước thải từ máy ép bùn với lưu lượng 19 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).
- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình tái sinh các cột trao đổi ion của hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng 45 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).
- Nguồn số 13: Nước thải bỏ từ hệ thống tái sử dụng nước với lưu lượng 228 m^3/ngày đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).
- Nguồn số 14: Nước thải từ 2 tháp giải nhiệt với lưu lượng tối đa là 452 m^3/ngày.đêm (được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2, công suất 1.296 m^3/ngày đêm để xử lý).

4.1.2. Lưu lượng thải:

- Lưu lượng tái sử dụng nước thải: khoảng 300 m^3/ngày.đêm, chiếm khoảng 12% tổng lượng nước thải (Phần nước thải còn lại chiếm khoảng 88%).
- Lưu lượng xả thải tối đa đề nghị cấp phép: 2.595 m^3/ngày.đêm.

4.1.3. Dòng nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh của Công ty được thu gom, xử lý tại cụm HTXL nước thải (gồm 02 HT) với tổng công suất thiết kế 2.601 m^3/ngày và sau đó nước thải được thu gom vào hố thu tập trung (tọa độ X: 1177121; Y: 419868) trước khi thải ra rạch Bàu Riêu, ra sông Thị Vải.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại cùng với nước thải từ hoạt động tắm, rửa, giặt; nước thải từ nhà ăn và từ quá trình sản xuất được thu gom về 02 HTXL nước thải xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 40:2011/BTNMT cột B, K_q=1,1; K_f=1,0 (kể từ ngày 01/01/2026 áp dụng cột A) và kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT cột A. Nước thải sau 02 HTXL được thu gom vào hố thu chung trước khi thải ra rạch Bàu Riêu ra sông Thị Vải.

Theo quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thì nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA là sông Thị Vải nên hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận K_q=1,1; lưu lượng nước thải tối đa hiện nay của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA là 2.601 m^3/ngày đêm. Với lưu lượng: $500 < F \leq 5.000$ m^3/ngày.đêm, nên hệ số lưu lượng nguồn thải K_f = 1,0.

Bảng 4.1. Thành phần các chất ô nhiễm và quy chuẩn cho phép xả thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B, K_q=1,1; K_f=1,0	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q=1,1; K_f=1,0 (Kể từ ngày 01/01/2026)	QCVN 40:2025/BTNMT cột A (Kể từ ngày 01/01/2032)
1	Nhiệt độ	^oC	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	150	50	50
3	pH	–	5,5 - 9	6-9	6-9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/L	55	33	30
5	COD	mg/L	165	82,5	60
6	TSS	mg/L	110	55	30
7	As	mg/L	0,11	0,055	0,05
8	Hg	mg/L	0,011	0,0055	0,001
9	Pb	mg/L	0,55	0,11	0,1
10	Cd	mg/L	0,11	0,055	0,02
11	Cr^{6+}	mg/L	0,11	0,055	0,1
12	Fe	mg/L	5,50	1,1	2
13	Tổng phenol	mg/L	0,55	0,11	0,1
14	Dầu mỡ khoáng	mg/L	11,0	5,5	1,0
15	Amoni	mg/L	11,0	5,5	5,0
16	Tổng nitơ	mg/L	44,0	22	20
17	Tổng photpho	mg/L	6,60	4,4	4,0
18	Clorua (Cl^-)	mg/L	1.100	550	500
19	Clo dư (Cl_2)	mg/L	2,20	1,1	1,0
20	Coliform	MPN/100mL	5.000	3.000	3.000
21	Sunfua	mg/L	0,55	0,22	0,2
22	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	-	-	7,5
23	Chloroform	mg/L	-	-	0,3
24	Vinyl chloride	mg/L	-	-	0,01

4.1.5.Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

Bảng 4.2. Vị trí xả và nguồn tiếp nhận nước thải

STT	Vị trí	Toạ độ (VN2000, múi chiếu 3º)	
		X	***Y***
1	Hố ga đấu nối xả nước thải vào KCN	1177121	419868
2	Vị trí xả nước thải vào sông Thị Vải	1178250	419135

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Chế độ xả thải: 24/24 giờ

4.1.6. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Hiện nay, Công ty đã lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Nai). Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai phúc đáp việc xác nhận truyền nhận dữ liệu

quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Công văn số 2105/STNMT-TTCNTT ngày 6/6/2013.

- Số lượng: 01 trạm

- Vị trí lắp đặt: Tại bể quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty, trước khi ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni

- Thiết bị lấy mẫu tự động

- Thời gian bắt đầu truyền dữ liệu về Sở TNMT: 21 tháng 05 năm 2013

4.1.7. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động cùng với nước thải từ nhà ăn (Nguồn số 1 và nguồn số 2, lưu lượng 39 m^3/ngày) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 1 để xử lý (có đường ống dự phòng về hệ thống xử lý nước thải số 2).

- Nước thải từ máy ly tâm tách nước từ dây chuyền 1 (Nguồn số 3, lưu lượng 667 m^3/ngày) cùng với nước thải từ máy ly tâm tách nước từ dây chuyền 2 (Nguồn số 4, lưu lượng 610 m^3/ngày) và nước thải từ quá trình rửa lọc than ở hệ thống xử lý nước cấp (Nguồn số 5, lưu lượng 14 m^3/ngày) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải 1 của Cơ sở để xử lý (có đường ống dự phòng về hệ thống xử lý nước thải số 2).

- Nước thải từ cột tách VCM trong nước thải của công đoạn thu hồi, làm tinh VCM (Nguồn số 6, lưu lượng 221 m^3/ngày) cùng với các nguồn nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính (Nguồn số 7, lưu lượng phát sinh 28 m^3/ngày); Nước thải từ công đoạn xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột và hố nước thải ở khu xử lý VCM thu hồi ở dây chuyền 1)) (Nguồn số 8, lưu lượng 78 m^3/ngày); Nước thải từ công đoạn xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột và hố nước thải ở khu xử lý VCM thu hồi ở dây chuyền 2) (Nguồn số 9, lưu lượng 106 m^3/ngày); Nước thải từ xả đáy lò hơi, từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (Nguồn số 10, lưu lượng 25 m^3/ngày; Nước thải từ máy ép bùn (Nguồn số 11, lưu lượng 19 m^3/ngày; Nước thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion (Nguồn số 12, lưu lượng 45 m^3/ngày); Nước thải từ quá trình thải bỏ của hệ thống tái sinh nước (Nguồn số 13, lưu lượng 228 m^3/ngày) về hệ thống xử lý nước thải 2 của Cơ sở để xử lý (có đường ống dự phòng về hệ thống xử lý nước thải số 1); Nước thải từ quá trình thải bỏ của 2 tháp nước làm mát (Nguồn số 14, lưu lượng 452 m^3/ngày) về hệ thống xử lý nước thải 2 của Cơ sở để xử lý (có đường ống về hệ thống xử lý nước thải số 1).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình tách khí VCM.

Nguồn phát sinh này từ hệ thống thu gom – thu hồi VCM khép kín, Lưu lượng khí thực tế đo rất nhỏ (4–7 m^3/giờ), đường ống được thiết kế chuyên biệt cho công nghệ thu hồi (đường kính ống nhỏ D=25mm), nên việc cải tạo, mở rộng đường kính đường ống hoặc bố trí đoạn ống đo chuyên dụng sẽ làm thay đổi chế độ dòng chảy, ảnh hưởng đến hiệu quả thu hồi VCM, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn trong vận hành hệ thống hóa chất. Do đó, cơ sở không thực hiện được việc cải tạo đường ống khí thải. Do vậy, sẽ không đảm bảo điều kiện kỹ thuật để thực hiện quan trắc theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Vì vậy, công ty xin không đưa dòng khí thải này vào chương trình quan trắc, mà chỉ đo kiểm nồng độ vinyl chlorua - VCM định kỳ hàng tháng nội bộ. Ngoài ra, thực hiện Giám sát áp suất, lưu lượng vận hành của hệ thống thu hồi khí; Theo dõi hiệu suất thiết bị thu hồi VCM; Kiểm tra định kỳ độ kín khít của đường ống, mặt bích, van; Ghi chép nhật ký vận hành, bảo trì hệ thống.

- Nguồn số 02: Khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi đốt than 22 tấn/giờ.

- Nguồn số 03: Khí thải, bụi phát sinh từ quá trình sấy line 1.

- Nguồn số 04: Khí thải, bụi phát sinh từ quá trình sấy line 2.

- Nguồn số 05: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói bao giấy A (không có dòng thải do không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 06: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói bao giấy B (không có dòng thải do không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 07: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói bao túi A (không có dòng thải do không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 08: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói bao túi B (không có dòng thải do không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 09: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn chuyển bột vào Silo A (dây chuyền 1).

- Nguồn số 10: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn chuyển bột vào Silo C (dây chuyền 1).

- Nguồn số 11: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn chuyển bột vào Silo D (dây chuyền 1).

- Nguồn số 12: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn chuyển bột vào Silo B (dây chuyền 2).

- Nguồn số 13: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn chuyển bột vào Silo E (dây chuyền 2).

- Nguồn số 14: Khí thải, bụi phát sinh từ khu vực 03 máy phát điện (dự phòng), công suất 3.000 KW/máy (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 15: Khí thải, bụi phát sinh từ khu vực máy phát điện (dự phòng), công suất 1.500 KW (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 16: Khí thải, bụi phát sinh từ 02 lò hơi đốt dầu DO (dự phòng), công suất 22 tấn hơi/giờ/lò (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

* Như vậy: Tổng lưu lượng khí thải tối đa sau ống thải là 191.856 m^3/giờ.

4.2.2. Dòng khí thải:

- Dòng số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than 22 tấn/giờ (nguồn số 02).

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải: X=1178001; Y= 420038 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 69.000 m^3/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 07 ngày/tuần.

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv = 1, Kp = 0,8, Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	–	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	160	
3	CO	mg/Nm^3	800	
4	NO_x	mg/Nm^3	680	
5	SO_2	mg/Nm^3	400	

- Dòng số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 1 (nguồn số 03).

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải: X = 1177994; Y = 420187 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.260 m^3/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 07 ngày/tuần.

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,8, và QCVN

20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	–	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	160	-	
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	-	20	01 năm/lần

- Dòng số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 2 (nguồn số 04).

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải X =1178008; Y = 420149 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$45, múi chiếu 3^0.

+ Phương thức xả khí thải khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 69.600 m^3/giờ

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,8, và QCVN 20:2009/BTNMT, Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	–	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	160	-	
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	-	20	01 năm/lần

- Dòng số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi bụi từ công đoạn chuyển bột PVC vào Silo A (dây chuyền 1) – nguồn số 9.

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải X =1177923; Y = 420045 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0$45, múi chiếu 3^0.

+ Phương thức xả khí thải khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.070 m^3/giờ

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,8, và QCVN 20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	–	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	160	-	
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	-	20	01 năm/lần

- Dòng số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chuyển bột PVC vào Silo C (dây chuyền 1) – nguồn số 10.

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải X =1177920; Y = 420043 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0.

+ Phương thức xả khí thải khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.070 m^3/giờ

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,8, và QCVN 20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	–	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	160	-	
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	-	20	01 năm/lần

- Dòng số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyển bột PVC vào Silo D (dây chuyền 1) - nguồn số 11

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải X =1177921; Y = 420033 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0.

+ Phương thức xả khí thải khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.070 m^3/giờ

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,8, và QCVN 20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	–	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	160	-	
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	-	20	01 năm/lần

- Dòng số 07: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi bụi từ công đoạn chuyển bột PVC vào Silo B (dây chuyền 2) - nguồn số 12

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải X =1177931; Y = 420030 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0.

+ Phương thức xả khí thải khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.378 m^3/giờ

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,8, và QCVN 20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	–	-	06 tháng/lần

2	Bụi	mg/Nm^3	160	-	
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	-	20	01 năm/lần

- Dòng số 08: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi bụi từ công đoạn chuyển bột PVC vào Silo E (dây chuyền 2) – nguồn số 13.

+ Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải X =1177937; Y = 420034 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0.

+ Phương thức xả khí thải khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.378 m^3/giờ

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,8, và QCVN 20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT cụ thể như sau:

TT	**Chất ô nhiễm**	**Đơn vị tính**	**QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1; K_p=0,8**	**QCVN 20:2009/ BTNMT**	**Tần suất quan trắc định kỳ**
1	Lưu lượng	m^3/giờ	_	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	160	-	
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	-	20	01 năm/lần

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 1: Khu vực bồn phản ứng Line 1

+ Nguồn số 2: Khu vực bồn phản ứng Line 2

+ Nguồn số 3: Khu vực lò sấy Line 1

+ Nguồn số 4: Khu vực lò sấy Line 2

+ Nguồn số 5: Khu vực sàng Line 1

+ Nguồn số 6: Khu vực sàng Line 2

+ Nguồn số 7: Khu vực đóng gói Line 1

+ Nguồn số 8: Khu vực đóng gói Line 2

+ Nguồn số 9: Khu vực Kho nguyên liệu

+ Nguồn số 10: Khu vực kho sản phẩm

+ Nguồn số 11: Khu vực xử lý nước thải

+ Nguồn số 12: Khu vực máy phát điện dự phòng
+ Nguồn số 13: Khu vực lò hơi
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:
+ Nguồn số 1 có tọa độ: X = 1177932; Y = 420050
+ Nguồn số 2 có tọa độ: X = 1177977; Y = 420085
+ Nguồn số 3 có tọa độ: X = 1177994; Y = 420140
+ Nguồn số 4 có tọa độ: X = 1177876; Y = 420040
+ Nguồn số 5 có tọa độ: X = 1177962; Y = 420032
+ Nguồn số 6 có tọa độ: X = 1177985; Y = 420017
+ Nguồn số 7 có tọa độ: X = 1177925; Y = 420055
+ Nguồn số 8 có tọa độ: X = 1177985; Y = 420036
+ Nguồn số 9 có tọa độ: X = 1177877; Y = 420087
+ Nguồn số 10 có tọa độ: X = 1177922; Y = 420052
+ Nguồn số 11 có tọa độ: X = 1177851; Y = 420133
+ Nguồn số 12 có tọa độ: X = 1177859; Y = 420183
+ Nguồn số 13 có tọa độ: X = 1178001; Y= 420038

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0, múi chiếu 3^0)

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Khu vực E- Bảng 1) và QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể:

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA

STT	QCVN 26:2025/BTNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm đương đương (Laeq)-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E-Bảng 1

Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung (dB)

STT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 ~ trước 22:00)	Đêm (22 ~ trước 06)		
1	75	70	-	Khu vực D

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

+ Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên và từ khu vực nhà ăn văn phòng. Thành phần chủ yếu bao gồm: thực phẩm dư thừa, giấy, chai nhựa …

+ Khối lượng: 28,8 Tấn/năm.

+ Công ty đã bố trí 25 thùng đựng chất thải sinh hoạt tại các khu vực phát sinh chất thải, Chất thải sinh hoạt được lưu giữ trong các thùng chứa dung tích 120L 240L, 660L.

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

+ Nguồn phát sinh: từ hoạt động sản xuất và từ các khu vực phụ trợ. Thành phần chủ yếu bao gồm: gỗ phế, bao bì carton, sắt thép phế liệu, nhựa, tro từ quá trình đốt lò, bùn thải từ HTXL nước thải…

+ Khối lượng: 2.586.529 kg/năm.

+ Khu vực lưu giữ chất thải: 01 khu vực lưu giữ tro than với diện tích 65 m^2, 01 khu chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải với diện tích 126 m^2, ngoài ra còn có 02 khu ngoài trời lưu giữ thép, nhựa, cao su… (diện tích 60 m^2 và diện tích 147 m^2).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa (PE) (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	18 01 06	Rắn	TT-R	13.790
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (Bao giấy dán nhựa PP)	18 01 05	Rắn	TT-R	35.791
3	Kim loại đen (Sắt thép, bộ trao đổi nhiệt)	12 08 04	Rắn	TT-R	34.640
4	Xỉ than	04 02 06	Rắn	TT	2.019.450
5	Bùn từ quá trình xử lý nước thải	12 06 13	Bùn	TT	413.800
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại)	12 06 10	Bùn	TT	45.000
7	Các loại khác (Gỗ, cao su, nhựa, bê tông, …)	12 09 12	Rắn	TT	13.843
8	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng	12 10 05	Rắn	TT	8.200
9	Hộp mực văn phòng	08 02 08	Rắn	TT	15

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
10	Than hoạt tính trong Xử lý nước cấp	12 10 04	Rắn	TT	2.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					**2.586.529**

- Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

+ Nguồn phát sinh: từ hoạt động sản xuất và từ các khu vực phụ trợ.

+ Khối lượng tối đa: 51.383 kg/năm.

+ Khu vực lưu giữ chất thải có diện tích khoảng 334 m^2; được xây dựng trên nền bằng phẳng, vách tole che kín xung quanh, có gờ chống tràn và gắn biển cảnh báo "Khu vực chứa chất thải nguy hại".

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng	030203	410	NH
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	070311	500	KS
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng.	Rắn	150102	100	NH
4	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	Rắn	110601	2.020	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	160106	170	NH
6	Các thiết bị thải có CFC.	Rắn	180102	120	NH
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	170203	4.150	NH
8	Các loại nhiên liệu thải khác.	Lỏng	170603	4.420	NH
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	160112	17	NH
10	Ắc quy chì thải	Rắn	190601	2.970	NH
11	Bao bì mềm thải	Rắn	180101	3.150	KS
12	Bao bì kim loại cứng thải.	Rắn	180102	2.830	KS
13	Bao bì nhựa cứng.	Rắn	180103	21.290	KS
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (thủy tinh, nhựa, compost ...)	Rắn	180104	1.000	KS

15	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	180201	5.570	KS
16	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành nguy hại.	Rắn	190502	66	KS
17	Rác thải y tế	Rắn/ lỏng	130101	60	NH
18	Linh kiện điện tử hỏng	Rắn	190206	310	NH
19	Vật liệu cách nhiệt lạnh có thành phần nguy hại	Rắn	110602	250	NH
20	Sơn thải	Rắn	080101	260	NH
21	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại (INH-3/ Alpha methyl styrene)	Lỏng	190302	200	NH
22	Than hoạt tính từ hệ thống Xử lý khí thải Membarne	Rắn	120104	1.500	NH
23	Túi vải lọc bụi PVC từ các hệ thống xử lý khí thải	Rắn	180201	20	NH
Tổng				**51.383**	

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Không có.

4.6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Không có.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 141/QĐ-KCNĐN ngày 04/7/2018 cho dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc KCN Gò Dầu, xã Phuoc Thái, tỉnh Đồng Nai).

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 107/XN-KCNĐN ngày 04/7/2019 cho dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm";

Công ty đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 352/GP-UBND ngày 21/12/2021 cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc KCN Gò Dầu, xã Phuoc Thái, tỉnh Đồng Nai) (gia hạn, điều chỉnh lần 2).

Thực hiện theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp, trong quá trình hoạt động sản xuất Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA đã thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường và báo cáo tình hình thực hiện theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước định kỳ hàng năm, đồng thời thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

a. Biện pháp giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm không khí

- Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:

+ Kho bãi, xưởng sản xuất được làm nền bêtông và thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ.

+ Bố trí nhà xưởng thông thoáng, trang bị quạt hút, quạt thông gió trong toàn nhà xưởng.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm giảm thiểu phát sinh bụi, khí thải trong quá trình hoạt động.

+ Để giảm thiểu tác động đến môi trường, tăng hiệu quả sử dụng nguyên liệu, cũng như giảm chi phí sản xuất, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA đã tìm hiểu các công nghệ mới dùng để tách và thu hồi nguyên liệu trong dòng khí thải thay cho phương án đốt bỏ;

+ Lắp đặt hệ thống thu hồi, xử lý bụi, khí thải đối với các công đoạn phát sinh ô nhiễm trong quá trình sản xuất: HTXL bụi từ công đoạn sấy bột PVC, hệ thống thu hồi bột PVC (túi vải) từ công đoạn vận chuyển bột PVC và đóng gói sản phẩm;

+ Công ty đã đầu tư hệ thống lò hơi đốt than với công nghệ hiện đại – công nghệ đốt tầng sôi kết hợp với các biện pháp xử lý bụi bằng hệ thống cyclone chùm và hệ thống tháp hấp thụ SO_x và rửa dập bụi cho quá trình vận hành lò hơi đốt than nhằm cấp hơi nóng cho quá trình sấy thành phẩm.

- Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động giao thông:

+ Phủ kín các bãi trống bằng cây xanh và thảm cỏ bao bọc xung quanh khu vực nhà xưởng nhằm tạo sự thoáng mát và ngăn bụi phát tán.

+ Bố trí nhà xưởng thoáng mát và thông gió tự nhiên.

+ Thường xuyên phun nước đường nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) trong thời gian mùa khô kéo dài nhằm giảm lượng bụi phát sinh, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

+ Khu vực kho bãi, xưởng sản xuất được làm nền bê tông và định kỳ 1 lần/tuần được vệ sinh nhằm tránh phát tán bụi ra ngoài môi trường.

+ Ban hành quy định các xe lưu thông ra vào khuôn viên nhà máy phải giảm tốc độ.

+ Đối với các phương tiện giao thông thuộc tài sản của Công ty được tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng tải trọng để giảm thiểu khí độc hại phát sinh từ các phương tiện này.

- Giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn:

Để giảm thiểu các tác động của tiếng ồn đến môi trường làm việc của cán bộ công nhân viên, đặc biệt là công nhân làm việc trực tiếp tại phân xưởng sản xuất, Công ty đang thực hiện các biện pháp như sau:

+ Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động (khẩu trang, nút tai chống ồn, ...) cho công nhân làm việc tại xưởng sản xuất.

+ Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ. Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các thiết bị

Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí đã thực hiện tại nhà máy hiện hữu có hiệu quả cao, thể hiện ở kết quả quan trắc môi trường định kỳ của công ty, các chỉ tiêu môi trường không khí đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm nước

Công ty đã xây dựng mạng lưới thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Giảm thiểu ô nhiễm nước mưa chảy tràn:

Nước mưa từ mái nhà các khu vực văn phòng, nhà xưởng, phụ trợ… được thu gom và theo các đường ống PVC dẫn về hố ga, cống thoát nước chính được xây dựng bằng BTCT Ø 950 mm và có tấm đan che đậy.

Đối với lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích bề mặt thì được thu gom về các hố ga có song chắn rác. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ theo hệ thống cống thoát nước mưa của Công ty chảy ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Gò Dầu và ra sông Thị Vải tại 02 vị trí nằm trên tuyến đường số 1 của KCN.

- Giảm thiểu ô nhiễm nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại cùng với các loại nước thải khác từ quá trình rửa tay chân, nhà ăn (nước thải từ nhà ăn được bố trí thêm hố lắng cặn, dầu) dẫn trực tiếp về 02 trạm xử lý nước thải của Cơ sở.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ máy ly tâm tách nước từ dây chuyền 1 và dây chuyền 2; từ quá trình lọc than ở hệ thống xử lý nước cấp; từ cột tách VCM trong nước thải của công đoạn thu hồi, làm tinh VCM và của quá trình vệ sinh thiết bị phản ứng của giai đoạn tráng phủ chất chống bám dính; từ công đoạn xử lý bán thành phẩm, sấy, rửa thiết bị (hố lắng bột dây chuyền 1, 2 và hố nước thải khu xử lý VCM thu hồi dây chuyền 1, 2); từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi; từ xả đáy lò hơi; từ máy ép bùn; từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion ở hệ thống xử lý nước cấp;

từ quá trình thải bỏ của hệ thống tái sử dụng nước được dẫn về HTXL nước thải của nhà máy (gồm 02 hệ thống) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0 trước khi thải ra rạch Bàu Riêu, ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải đoạn qua xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn

- Tất cả các khu vực có phát sinh chất thải, Công ty đều bố trí các thùng rác phân loại riêng biệt. Sau đó chất thải được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải.

- Đã thực hiện phân loại triệt để và tách riêng biệt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- Tiến hành ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với đơn vị có chức năng theo quy định.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, năm 2024 và năm 2025. Công ty tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải như sau:

Bảng 5.1. Lượng nước thải phát sinh trung bình tại cơ sở

STT	Hạng mục	Lượng thải (m^3/ngày)		
		Năm 2023	**Năm 2024**	**Năm 2025 (8 tháng đầu)**
1	Nước thải sinh hoạt	31	31	31
2	Nước thải sản xuất	948,2	702,1	826,5

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina)

Công ty đã thực hiện thu mẫu và gửi cho đơn vị chức năng thực hiện phân tích mẫu nước thải sau HTXL, nhằm đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam quy định.

Thời gian, vị trí quan trắc được thể hiện như bảng sau:

Bảng 5.2. Thời gian và vị trí quan trắc

Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc
		X (m)	*Y (m)*		
Nước thải đầu vào HTXL – số 1	N1	1178157	0419914	03 tháng/lần	14/02/2023;

Nước thải đầu vào HTXL – số 2	N2	1178185	0419946		10/5/2023; 09/8/2023; 25/10/2023; 22/02/2024 03/5/2024 09/9/2024 15/11/2024 28/2/2025 23/6/2025 18/8/2025 16/10/2025
Nước thải đầu ra chung của 2 HTXLNT.	N3	1178181	0419952		

Bảng 5.3. Danh mục thông số quan trắc

STT	Thông số quan trắc	Theo QCVN
1	Nhiệt độ	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, Kq=1,1; Kf=1,0
2	Màu	
3	pH	
4	BOD_5 (20^oC)	
5	COD	
6	TSS	
7	As	
8	Hg	
9	Pb	
10	Cd	
11	Cr^{6+}	
12	Fe	
13	Tổng phenol	
14	Tổng dầu mỡ khoáng	
15	Amoni	
16	Tổng nitơ	
17	Tổng photpho	
18	Clorua (Cl^-)	
19	Clo dư (Cl_2)	
20	Coliform	
21	Sunfua	

❖Kết quả đo đạc, phân tích môi trường hiện trạng:

Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả N1											QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
			14/2	10/5	09/8	25/10	22/2	03/5	09/9	15/11	28/2	23/6	14/8	
1	Nhiệt độ	^oC	35	35,1	34,3	38,7	33,3	35,3	40,1	43,7	40,8	29,9	37,7	40
2	Màu	Pt-Co	41	12	14	6	11	28	5	<5	11	25	11	150
3	pH	–	6,99	4,64	5,15	4,71	7,76	8,44	5,79	5,47	5,82	7,07	7,76	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/L	**65**	42	44	43	43	19	38	60	37	51	66	55
5	COD	mg/L	**198**	123	120	120	67	66	75	155	102	170	134	165
6	TSS	mg/L	**125**	**136**	73	83	<6	30	25	99	55	90	<4	110
7	As	mg/L	< 0,001	< 0,001	< 0,001	<0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,11
8	Hg	mg/L	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	0,011
9	Pb	mg/L	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	0,55
10	Cd	mg/L	< 0,0001	< 0,0001	< 0,0001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	0,11
11	Cr^{6+}	mg/L	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	0,11
12	Fe	mg/L	0,11	0,19	0,33	0,59	<0,05	0,33	<0,05	0,85	<0,05	<0,05	<0,05	5,50
13	Tổng phenol	mg/L	0,1	0,13	0,17	**0,95**	0,17	0,082	0,092	**0,71**	0,048	0,080	0,069	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 0,5	<0,5	<0,5	<3	< 3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	11,0
15	Amoni	mg/L	0,078	2,13	0,096	0,48	0,091	1,22	0,053	0,27	0,44	0,36	0,11	11,0
16	Tổng nitơ	mg/L	2,23	2,23	2,01	2,23	2,34	3,79	2,68	2,12	2,12	2,12	2,01	44,0

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả N1											QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
			14/2	**10/5**	**09/8**	**25/10**	**22/2**	**03/5**	**09/9**	**15/11**	**28/2**	**23/6**	**14/8**	
17	Tổng photpho	mg/L	0,041	0,014	0,013	0,013	0,037	0,41	0,018	0,013	0,011	<0,01	0,012	6,60
18	Clorua(Cl^-)	mg/L	33,9	29,6	25	30	23	911	24,8	25,6	31,9	27,9	28,0	1.100
19	Clo dư (Cl_2)	mg/L	< 0,02	<0,02	<0,02	<0,02	< 0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	2,20
20	Coliform	MPN/ 100mL	**$1,7x10^5$**	<2	**$3,5x10^5$**	**<2**	$2,3x10^2$	**$1,3x10^5$**	<2	<2	<2	<2	<2	5.000
21	Sulfua	mg/L	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,55

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, 2023 – 2025)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả N2											QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
			14/2	**10/5**	**09/8**	**25/10**	**22/2**	**03/5**	**09/9**	**15/11**	**28/2**	**23/6**	**14/8**	
1	Nhiệt độ	^oC	32,8	35	33,1	36,2	33,2	34,8	35,4	37,4	35,5	30,5	36,6	40
2	Màu	Pt-Co	39	35	35	15	31	9	14	19	19	25	26	150
3	pH	–	9	8,03	6,95	8,97	6,83	7,62	7,88	7,06	7,26	7,92	7,44	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/L	37	22	20	32	40	44	13	15	15	12	**111**	55
5	COD	mg/L	118	71	74	83	89	115	37	52	49	36	**326**	165
6	TSS	mg/L	81	107	32	66	24	67	22	13	70	32	**390**	110

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả N2											QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
			14/2	10/5	09/8	25/10	22/2	03/5	09/9	15/11	28/2	23/6	14/8	
7	As	mg/L	<0,001	0,0048	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,001	0,0023	0,0046	0,0093	0,0015	0,11
8	Hg	mg/L	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	0,011
9	Pb	mg/L	< 0,01	<0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	<0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	0,55
10	Cd	mg/L	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	0,11
11	Cr^{6+}	mg/L	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	0,11
12	Fe	mg/L	0,34	1,3	0,41	1,19	0,56	0,076	<0,05	0,39	0,94	2,16	3,62	5,50
13	Tổng phenol	mg/L	0,067	0,053	0,022	0,29	0,11	0,041	0,026	0,096	0,010	0,018	0,037	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 0,5	<0,5	<0,5	<3	< 3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	11,0
15	Amoni	mg/L	0,75	1,93	0,39	0,44	0,81	0,083	0,85	1,21	0,886	0,66	5,73	11,0
16	Tổng nitơ	mg/L	2,23	4,35	6,25	2,9	2,45	2,23	2,9	2,56	2,34	3,79	8,70	44,0
17	Tổng photpho	mg/L	0,44	0,15	0,25	0,2	0,086	0,012	0,011	0,13	0,63	0,95	1,63	6,60
18	Clorua(Cl^-)	mg/L	47,4	**1.173**	**1.270**	86,9	193	**22,7**	**157**	117	95,0	182	63,6	1.100
19	Clo dư (Cl_2)	mg/L	< 0,02	<0,02	<0,02	<0,02	< 0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,023	<0,02	2,20
20	Coliform	MPN/ 100mL	$1,3x10^3$	<2	<2	**$7,9x10^3$**	**$9,2x10^4$**	$7,9x10^2$	$3,3\ x10^1$	**$9,2x10^5$**	8	$3,3x10^1$	<2	5.000
21	Sulfua	mg/L	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,32	0,55

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, 2023 – 2025)

Nhận xét: So sánh kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào HTXL với Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kf=1,0; Kq=1,1), nhận thấy: Chất lượng nước thải trước khi xử lý của Công ty chủ yếu bị vượt các thông số như TSS, BOD, COD, Phenol và Coliform.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả N3											QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
			14/2	10/5	09/8	25/10	22/2	03/5	09/9	15/11	28/2	23/6	14/8	
1	Nhiệt độ	^oC	33,1	33,5	32,7	35,7	32,8	33,3	34,7	37	37	30,4	35,3	40
2	Màu	Pt-Co	28	10	7	5	22	18	<5	14	5	12	29	150
3	pH	–	8,22	8,5	7,86	8,6	7,72	8,14	7,85	8,09	8,33	7,86	8,36	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/L	45	18	17	21	32	29	19	12	22	15	31	55
5	COD	mg/L	77	68	54	66	77	71	68	44	67	37	108	165
6	TSS	mg/L	11	<6	<6	15	<6	13	7	10	8	9	8	110
7	As	mg/L	0,0014	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,0021	<0,001	0,11
8	Hg	mg/L	< 0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	< 0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	0,011
9	Pb	mg/L	< 0,01	<0,01	<0,01	<0,01	< 0,01	<0,01	<0,01	<0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	0,55
10	Cd	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	0,11
11	Cr^{6+}	mg/L	< 0,01	<0,01	<0,01	<0,01	< 0,01	<0,01	<0,01	<0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	0,11
12	Fe	mg/L	<0,05	0,17	<0,05	<0,05	0,26	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,054	<0,05	5,50
13	Tổng phenol	mg/L	0,075	0,087	0,024	0,069	0,083	0,063	0,024	0,071	0,045	0,016	0,026	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 0,5	<0,5	<0,5	<3	< 3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	11,0

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả N3											QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, Kq=1,1; Kf=1,0
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
			14/2	10/5	09/8	25/10	22/2	03/5	09/9	15/11	28/2	23/6	14/8	
15	Amoni	mg/L	0,066	0,65	0,46	0,1	0,047	0,27	0,079	0,14	0,053	0,36	0,068	11,0
16	Tổng nitơ	mg/L	2,01	2,01	4,01	2,01	2,12	2,01	2,01	2,01	2,01	2,01	2,12	44,0
17	Tổng photpho	mg/L	0,082	0,097	0,41	0,025	0,067	0,077	0,026	0,013	0,016	0,077	0,011	6,60
18	Clorua(Cl^-)	mg/L	159	266	894	102	231	110	63,6	135	74,9	246	80,8	1.100
19	Clo dư (Cl_2)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	2,20
20	Coliform	MPN/ 100mL	<2	<2	$7,9 \times 10^2$	<2	$4,9 \times 10^2$	<2	<2	<2	<2	$3,3 \times 10^1$	$2,4 \times 10^2$	5.000
21	Sulfua	mg/L	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,55

Nhận xét: Chất lượng nước thải tại vị trí đầu ra sau cùng, qua các đợt quan trắc trong năm 2023, năm 2024 và 3 đợt năm 2025 cho thấy tất cả thông số đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kf=1,0; Kq=1,1). Như vậy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở hoạt động hiệu quả.

- Về duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải: Trong 2 năm (2023, 2024) như sau:

Sửa chữa Motor của Quạt Tháp giải nhiệt (EA-9811) của HTXL Nước thải số 2 (tháng 4/2023).

Sửa chữa dầu bị xì dầu từ Bơm Xút (GA-9831) của HTXL Nước thải số 2 (tháng 5-6/2023).

Sửa chữa tiếng động bất thường từ Cánh khuấy (GD-9845) của Bể tạo bông số 1 (tháng 8/2023).

Sửa chữa sự rung động bất thường từ Cánh khuấy (GD-9810) của Bể điều chỉnh pH số 1 (tháng 9/2023).

Thay Màn lọc của Máy ép bùn thải GF-9811 (tháng 7/2023).

Sửa chữa Bơm Bùn thải A (GA-9820A) từ HTXL Nước thải số 1 sang HTXL Nước thải số 2 (tháng 10/2023).

Sửa chữa Bơm Xút B (GA-9862B) của HTXL Nước thải số 1 (tháng 01/2024).

Thay mới Giá đở Sàn thao tác của Bể cân bằng của HTXL Nước thải số 1 (tháng 02/2024).

Sửa chữa rò rỉ từ Bơm Xút (GA-9861) của HTXL Nước thải số 1 (tháng 4/2024).

Thay ống mềm cho Bơm bùn GA-9881C (tháng 10/2024).

5.3.Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, năm 2024 và năm 2025. Công ty tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải như sau:

- Thời gian, vị trí quan trắc được thể hiện như bảng sau:

Bảng 5.4. Thời gian và vị trí quan trắc

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Vị trị lấy mẫu		Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc
			X (m)	*Y (m)*		
1	Khí thải sau HTXLKT lò hơi đốt than	KT1	1178057	0420197	03 tháng/lần	14/02/2023 10/5/2023; 09/8/2023; 25/10/2023 22/02/2024 03/5/2024 09/9/2024 15/11/2024 28/2/2025 23/6/2025 18/8/2025
2	Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí line 2)	KT4	1178067	0420137		
3	HTXL khí thải Membrane	KT2	1178124	0420245		
4	Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí line 1)	KT3	1178167	0420201		

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K_v= 1; K_p = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

❖ Kết quả đo đạc, phân tích môi trường hiện trạng:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi (KT1)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả KT1												QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; K_v=1,0; K_p=0,8
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				
			14/2	10/5	09/8	25/10	22/2	03/5	09/9	15/11	28/2	23/6	14/8	15/11	
1	Nhiệt độ	^oC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Lưu lượng	m^3/h	33.319	33.572	34.145	41.987	37.534	21.245	39.443	41.351	39.443	36.923	33.717	41.351	
3	O_2	%	11,57	11,33	18,97	13,24	11,81	13,99	13,4	14,14	11,64	12,77	11,58	14,14	-
4	NO_x	mg/Nm^3	255	119	49	184	203	128	133	188	231	206	238	188	680
5	SO_2	mg/Nm^3	<1	9	4	60	105	271	169	<1	16	53	193	<1	400
6	CO	mg/Nm^3	72	60	20	38	68	271	60	59	91	49	68	59	800
7	Bụi	mg/Nm^3	<10	<10	20,6	<10	<10	<10	<10	10,2	<10	<10	<10	<10	160

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina)

Nhận xét: Chất lượng khí thải sau HTXL khí thải lò hơi đốt than qua các đợt quan trắc trong năm 2023, 2024 và năm 2025 cho thấy tất cả các thông số đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kv=1,0; Kp=0,8.

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane) (KT2)

Thông số	Đơn vị	Năm 2023				Năm 2024				QCVN 20:2009/ BTNTMT
		14/2	10/5	09/8	*25/10*	22/2	03/5	09/9	15/11	
Vinyl clorua	mg/Nm^3	0,87	KPH (LOD= 0,84)	KPH (MLD =0,03)	3,34	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03	20
Metyl Clorua	mg/Nm^3	KPH (LOD= 0,81)	KPH (LOD= 0,81)	KPH (MLD =0,03)	0,4	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03	210
Etyl clorua	mg/Nm^3	KPH (LOD= 0,1)	KPH (LOD= 0,03)	KPH (MLD =0,1)	0,04	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03)	KPH (MLD =0,03)	-	2.600
1,3-Butadien	mg/Nm^3	KPH (LOD= 0,96)	KPH (LOD= 0,96)	KPH (MLD =0,96)	KPH (MLD =0,96)	KPH (MLD =0,96)	KPH (MLD =0,96)	KPH (MLD =10)	KPH (MLD =10)	2.200
Lưu lượng	m^3/h	4	5	5	5	4	7	6	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina)

Ghi chú: "MLD"-Giới hạn phát hiện của phương pháp

"KPH"-Không phát hiện

Nhận xét: Chất lượng khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane) qua các đợt quan trắc trong năm 2023, 2024 cho thấy tất cả các thông số đều đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải lò sấy-line 1 (KT3)

Thông số	Đơn vị	Năm 2023				Năm 2024				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B; K_v=1,0; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNTMT
		14/2	10/5	09/8	*25/10*	22/2	03/5	09/9	15/11		
Lưu lượng nguồn thải	m^3/h	25.479	26.532	26.033	29.926	29.371	24.579	25.492	23.375		
Bụi tổng	mg/Nm^3	<10	< 10	<10	< 10	13,6	< 10	<10	< 10	160	-
Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	1,7	KPH	KPH	11,09	KPH	KPH	KPH	KPH	-	20

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina)

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải lò sấy-line 2 (KT4)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả KT4												QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; K_v=1,0; K_p=0,8	QCVN 20:2009/ BTNTMT
			Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025					
			14/2	10/5	09/8	25/10	22/2	03/5	09/9	15/11	28/2	23/6	14/8	16/10		
1	Lưu lượng nguồn thải	m^3/h	30.963	31.572	30.575	16.071	19.550	25.820	23.830	23.830	26.046	24.999	23.830	45.304		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	<10	17,2	<10	< 10	<10	<10	<10	< 10	< 10	< 10	< 10	95,2	160	-
3	Vinyl Clorua-VCM	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	0,05	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,10	KPH	KPH	KPH	-	20

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, 2023-2025)

Nhận xét: Chất lượng khí thải tại 02 ống khói lò sấy (line 1 & line 2) qua các đợt quan trắc trong năm 2023, 2024 và năm 2025 cho thấy tất cả các thông số đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; Kv=1,0; Kp=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Về duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải: Trong năm 2023, 2024 như sau:

Thay Than mới cho 2 Cột Than hoạt tính (DA-1406A/B) của HTXL khí thải Membrane (tháng 01/2024).

Vệ sinh Phốt cơ khí của Máy nén GB-1460 của HTXL khí thải Membrane (tháng 12/2024).

Đại tu (thay bạc đạn, dây đai…) cho Quạt Thổi số 1 (GB-1501) của Hệ thống Sấy chuyền 1 (tháng 5/2024).

Đại tu (thay bạc đạn, dây đai…) cho Quạt Thổi số 2 (GB-1502) của Hệ thống Sấy chuyền 1 (tháng 01/2024).

Thay mới Bộ phận làm kính của Bơm dập bụi A (GA-9562A) của HTXL Khí thải Lò hơi than (tháng 5/2023).

Thay mới Bộ phận làm kính của Bơm dập bụi B (GA-9562B) của HTXL Khí thải Lò hơi than tháng 01/2024).

Sửa chữa Motor của Bơm dập bụi A (GA-9562A) của HTXL Khí thải Lò hơi than (tháng 10/2024).

5.4. Quan trắc tự động liên tục nước thải

Thông tin chung về hoạt động của trạm

- Số lượng trạm: 01 trạm

- Nước thải từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt được thu gom về 02 HTXLNT của Công ty để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột B Kq=1,1, Kf=1,0. Sau đó dẫn về Hồ chứa nước thải, tại đây có lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền kết quả về Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Nai để theo dõi.

- Tần suất thu nhận dữ liệu: 30 phút/lần

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

Thông số quan trắc	Nhiệt độ (^oC)	pH	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Lưu lượng đầu ra (m^3/h)	Amoni (mg/L)
QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, hệ số Kq=1,1; Kf=1,0	≤ 40^oC	5,5-9	≤ 165	≤ 110	-	≤ 11

Đánh giá trích xuất dữ liệu

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của cơ sở đã được lắp đặt, vận hành và thực hiện tích xuất dữ liệu theo đúng quy định, đảm bảo truyền, lưu trữ và quản lý dữ liệu quan trắc phục vụ công tác giám sát môi trường. Qua rà soát dữ liệu trích xuất cho thấy tỷ lệ số liệu hợp lệ đạt cao, dữ liệu được ghi nhận liên tục theo tần suất thiết kế, phản ánh kịp thời diễn biến chất lượng nước thải sau xử lý. Các trường hợp dữ liệu lỗi hoặc gián đoạn (nếu có) chủ yếu liên quan đến sự cố kỹ thuật của thiết bị đo hoặc quá trình cập nhật hệ thống truyền nhận dữ liệu, đã được Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Đồng Nai phối hợp khắc phục theo đúng quy trình.

Hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị

Thông số	**Nhiệt độ (^oC)**	**pH**	**COD (mg/L)**	**TSS (mg/L)**	**Lưu lượng đầu ra (m^3/h)**	**Amoni (mg/L)**
Thiết bị	Thiết bị đo nhiệt độ VJR6 (YOKO GAWA, Nhật)	Thiết bị đo pH Analysator 54epH (ROSEMOUNT, Mỹ)	Thiết bị đo COD, TSS UV400 (Tethys, Pháp)		Thiết bị đo lưu lượng kênh mương hở ULTRA 3 (Pulsa, Anh)	Thiết bị đo Amoni (MINBO INSTRUMENTS, Trung Quốc)
Thời gian hiệu chuẩn/ kiểm	29/03/2024 28/03/2025					

định bởi bên thứ 3	
Tần suất hiệu chuẩn/ kiểm định bởi bên thứ 3	1 lần/năm

5.5.Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải):

a. Chất thải sinh hoạt

Bảng 5.9. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
	Năm 2023	Năm 2024	
Chất thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên lao động tại Nhà máy, canteen và tại các khu nhà vệ sinh, bao gồm các loại như: thực phẩm dư thừa, túi nilon, giấy, vỏ lon, vỏ hộp, chai lọ…	18,200	23,21	Hợp tác xã xếp dỡ hàng hóa Quyết Tiến

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 5.10. Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Nhóm CTRTT	Tên CTRTT	Khối lượng năm gần nhất (kg) (2023)	Khối lượng (kg/năm) (2024)	Tổ chức tiếp nhận CTRCNTT 2024
1	**<u>Nhóm a</u>: Tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất**		**50.525**	**31.595**	
1.1		Bao nhựa PE 18 01 06	2.910	750	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước
				1.478	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên
1.2		Bao giấy dán nhựa PP 18 01 05	27.110	3.420	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước
				15.050	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên
1.3		Bao túi đã qua sử dụng	0	0	

1.4		Kim loại 12 08 04 (Khung thép)	18.620	3.347	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên
1.5		Kim loại 12 08 04 (Ống khói)		3.900	Công ty TNHH Sản Xuất TMDV Á Đông KKT
1.6		Kim loại 12 08 04 (Xe nâng số 9)		3.650	Công ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Vĩ Phát
1.7		Kim loại (Máy in Lot No.) 11 04 03	35	0	
1.8		Bình chữa cháy hư, bình oxy y tế 19 05 05	1.850	0	
2	**<u>Nhóm b</u>: sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng**		**1.842.340**	**1.298.950**	
2.1		Xỉ than 040206 (Làm vật liệu san lấp)	1.842.340	1.108.410	Công ty cổ phần Thuận Hải (thu gom, vận chuyển) Công ty TNHN môi trường Qúy Tiến (Xử lý)
2.2		Bùn từ quá trình xử lý nước thải 12 06 13 (Tái chế làm gạch không nung)	0	190.540	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên
3	**<u>Nhóm c</u>: Phải xử lý**		**415.250**	**56.530**	
3.1		Bùn từ quá trình xử lý nước thải 12 06 13 (Chôn lấp hợp vệ sinh)	405.740	51.690	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước
3.2		Các loại khác (PVC scale, nhựa, bao túi, lọc, vòi bình chữa cháy, vòi chữa cháy, dây curoa, phôi nhựa, kính bể, …) 12 09 12	9.510	4.840	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước
	Tổng khối lượng		**2.308.115**	**1.387.075**	

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, 2023-2024)

c. Chất thải nguy hại

Bảng 5.11. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng NĂM 2023(kg)	Số lượng Năm 2024(kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH Năm 2024	Ghi chú
1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	030203	36	30	Thiêu đốt	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				134	Thiêu đốt, hóa rắn	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại.	070311	0	330	Tái chế	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				8	Phân tách, tái chế	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng.	150102	0	0			
4	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy có thải amiăng.	110601	1.010	1.174	Chôn	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	160106	65	10	HTXL Bóng đèn/ Hóa rắn	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				16	Phân tách, hóa rắn, chôn	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
6	Các thiết bị thải có CFC.	160107	0	0		307kg (65 bình gas rỗng R-22) chưa có hợp đồng xử lý	307kg (65 cái) bình gas R22 rỗng, chưa có hợp đồng xử lý
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	170203	460	190	Tái chế	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng NĂM 2023(kg)	Số lượng Năm 2024(kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH Năm 2024	Ghi chú
				1.270	Thiêu đốt, hóa rắn	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
8	Các loại nhiên liệu thải khác.	170603	4.420	2.370	Thiêu đốt	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				1.150	Thiêu đốt, hóa rắn	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
9	Pin, ắc quy chì thải (Từ hộ gia đình và chất thải sinh hoạt)	160112	16 (Pin)	17 (Pin)	Chôn		
10	Bình ắc quy thải (Xe nâng)	190601	2.970	2.230	Phá dỡ, phân tách, tái chế		
11	Bao bì mềm thải	180101	1.820	320	Thiêu đốt, hóa rắn, chôn	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				850	Thiêu đốt, hóa rắn	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại.	180102	200	10	Tái sử dụng	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				690	Phân tách, tái chế	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa.	180103	15.320	3.770	Tái sử dụng	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				9.330	Phân tách, tái chế	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
14	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (thủy tinh, nhựa, compost ...)	180104	490	70	Đồng xử lý	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng NĂM 2023(kg)	Số lượng Năm 2024(kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH Năm 2024	Ghi chú
						Thiên Phước	
				370	Phân tách, tái chế	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
15	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	180201	1.200	100	Thiêu đốt, hóa rắn, chôn	Công ty TNHH Thương mại – Môi trường Thiên Phước	
				700	Thiêu đốt, hóa rắn	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
16	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành nguy hại.	190502	66	15	Thiêu đốt, hóa rắn		
17	Rác thải y tế	130101	0	0			
18	Vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại (Mouse xốp)	110602	250	0			
19	Linh kiện điện tử hỏng	190206	130	0,6	Phân tách, tái chế	Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
20	Sơn thải	080101	260	65	Thiêu đốt, hóa rắn		
21	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại (INH-3/ Alpha methyl styrene)	190302	0	200	Thiêu đốt		CTNH không thường xuyên
Tổng số lượng			**28.728**	**25.419,6**			

(Nguồn: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, 2023-2024)

5.6. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Công ty đã được Sở TNMT Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 789/QĐ-TNMT ngày 06/6/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo Biên bản làm việc tại Công ty vào ngày 10/6/2022 ghi nhận nội dung như sau:

❖ **Về thu gom và xử lý nước thải:**

- Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, tách riêng tuyến thoát nước mưa và nước thải;

- Công ty đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải 1 (công suất 1.305 m^3/ngày) và hệ thống xử lý nước thải 2 (công suất 1.296 m^3/ngày). Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải 1 và 2 theo hệ thống mương hở về bể tập trung nước thải ra nguồn tiếp nhận (điểm xả nước thải của KCN Gò Dầu đường số 3 nối dài rồi chảy ra rạch Bàu Riêu, ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải);

- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được chuyển giao cho các đơn vị xử lý dưới dạng chất thải nguy hại;

❖ **Về thu gom và xử lý khí thải:**

- Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý đi kèm 02 hệ thống sấy (công suất xử lý hệ thống sấy 1: 671 m^3/phút (40.260 m^3/giờ) và hệ thống 2: 1.160 m^3/phút (69.600 m^3/giờ);

- Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi than với công suất xử lý 69.000 m^3/giờ. Cặn, tro xỉ từ quá trình xử lý khí thải chuyển giao cho Công ty CP Thuận Hải Commodities (thu gom, vận chuyển) và Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến (xử lý);

- Công ty đã lắp đặt 02 lò hơi dầu DO, công suất 22 tấn hơi/giờ/lò. Hiện tại để dự phòng cho lò hơi than;

- Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 466/GXN-UBND ngày 24/02/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai của dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc KCN Gò Dầu, xã Phuoc Thái, tỉnh Đồng Nai) của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

❖ **Về thu quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại:**

- Công ty đã được Chi cục bảo vệ môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH 75.000792.T, cấp lần 03;

- Đã bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH và chất thải thông thường, thực hiện dán nhãn, mã CTNH; Thực hiện dấu hiệu cảnh báo; phòng ngừa CTNH; có sử dụng chứng từ trong quá trình chuyển giao CTNH;

- Chất thải sinh hoạt phát sinh được lưu chứa trong thùng có nắp đậy, loại thùng 200 lít/thùng để lưu giữ trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý;

- Công ty đã hợp đồng với Hợp tác xã xếp dỡ hàng hóa Quyết Tiến để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt. Có sử dụng biên bản trong quá trình chuyển giao chất thải;

- Công ty Đã hợp đồng với Công ty TNHH TM MT Thiên Phước về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại;

- Công ty đã hợp đồng với Công ty CP Thuận Hải Commodities (thu gom, vận chuyển) và Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến (xử lý);

Về thực hiện các quy định khác có liên quan:

- Công ty đã thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm;

- Đã thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp từ khi hoạt động đến nay

Đối với những nội dung yêu cầu theo Biên bản làm việc cho đến nay Công ty đã thực hiện tốt và tuân thủ theo các quy định hiện hành.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đầu tư tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- ***Các công trình xử lý chất thải đã được xác nhận vận hành thử nghiệm:***

- Hệ thống xử lý lò hơi đốt than công suất 22 tấn hơi/giờ, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hiệu quả xử lý theo văn bản số 3027/TNMT-CCBVMT, ngày 22/10/2009; Và đã được Ban quản lý các KCN xác nhận hoàn thành công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành dự án theo Thông báo số 1302/KCNĐN-MT ngày 9/5/2019, trong đó kết quả thu, phân tích mẫu sau HTXL khí thải lò hơi đạt quy chuẩn quy định *(Phiếu kết quả MS1904.0138-0140 của Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường);*

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình tách khí VCM: Đã được Ban quản lý các KCN xác nhận hoàn thành công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành dự án theo Thông báo số 1302/KCNĐN-MT ngày 9/5/2019, trong đó kết quả thu, phân tích mẫu sau HTXL khí thải phát sinh từ quá trình tách khí VCM đạt quy chuẩn quy định *(Phiếu kết quả MS1904.0135-0137 của Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường);*

- 05 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi bụi từ công đoạn chuyển bột PVC vào Silo A, Silo C, Silo D (dây chuyền 1); Silo B, Silo E (dây chuyền 2): Các hệ thống này đã vận hành ổn định trước thời điểm Luật bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực. Ngoài ra, căn cứ theo Khoản 13, Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì 05 hệ thống xử lý này không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

- ***Các công trình xử lý chất thải dự kiến vận hành thử nghiệm:***

- Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.305m^3/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế 1.296m^3/ngày đêm
- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 1
- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 2

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở cụ thể như bảng sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm		Công suất tối đa dự kiến đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc	
I	**Hệ thống xử lý nước thải**			
1	Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.305m^3/ngày đêm.	sau khi có giấy phép môi trường		70-90% công suất thiết kế
2	Hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế 1.296m^3/ngày đêm			
II	**Hệ thống xử lý khí thải**			
1	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 1	Không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp GPMT		50-70% công suất thiết kế
2	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 2			

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Thành phần môi trường	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn/Quy chuẩn so sánh
Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý					
Nước thải	Đầu vào và đầu ra HTXLNT số 1, công suất thiết kế 1.305 m^3/ngày đêm.	Nhiệt độ, Màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{6+}, Fe, Tổng Phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Tổng nitơ, Tổng Photpho, Clorua (Cl^-), Clo dư, Coliform, Sunfua, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Chloroform, Vinyl chloride (VCM)	1 ngày/ lần	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của từng hệ thống xử lý nước thải)	QCVN 40:2011/BTNTM cột B, K_q=1,1; K_f=1 (Ngày 01/01/2026 đạt Cột A)
	Đầu vào và đầu ra HTXLNT xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế 1.296 m^3/ngày đêm		1 ngày/ lần		
Khí thải	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 1	Lưu lượng, bụi, Vinyl Clorua-VCM	1 ngày/ 1 lần	Lấy mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/BTNMT cột B,

Thành phần môi trường	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn/Quy chuẩn so sánh
	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy line 2				K_v=1; K_p=0,8

6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch

Tên đơn vị 1: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

Địa chỉ: số 520, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 02513. 895673

Website: https://ttkttnmt.dongnai.gov.vn

Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 29/GCN-BTNMT ngày 08/9/2023 với mã số chứng nhận VIMCERTS 003.

Phòng thí nghiệm Trung tâm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 với số hiệu VILAS 058 ngày 17/03/2022.

Tên đơn vị 2: Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường

Địa chỉ: Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, Tp. HCM

Điện thoại: 028.3 7332121 Fax: 028.3 7332126

Website: https://etmcenter.com.vn/

Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 14/GCN-BTNMT ngày 12/7/2023 với mã số chứng nhận VIMCERTS 052; Trung tâm đã có chứng nhận Vilas 327.

6.1. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Thành phần môi trường	Vị trí quan trắc	Thông số	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn áp dụng	Tần suất
Nước thải	Nước thải đầu ra sau HTXL Toạ độ: X=1178181; Y= 0419952	Độ màu, BOD_5, As, Hg, Pb, Cd, tổng Phenol, P tổng, N tổng, Fe, clo dư, clorua, Cr (VI), dầu mỡ khoáng, Coliforms, Sunfua, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Chloroform, Vinyl chloride (VCM)	QCVN 40:2011/BTNTM cột B, K_q=1,1; K_f=1	06 tháng/lần
Khí thải	Khí thải sau HTXL khí thải lò hơi 22 tấn Toạ độ: X=1178001; Y= 0420210	Lưu lượng, bụi, CO, NO_x, SO_2	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_v=1; K_p=0,8	06 tháng/lần
	Khí thải sau HTXL khí thải, bụi từ quá trình sản xuất (sấy) line 1 Toạ độ: X: 1178767; Y: 420201	Lưu lượng, bụi,	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_v=1; K_p=0,8	06 tháng/lần
		Vinyl Clorua	QCVN 20:2009/BTNMT	01 năm/lần
	Khí thải sau HTXL khí thải, bụi từ quá trình sản xuất (sấy) line 2 Toạ độ: X: 1178067; Y: 420137	Lưu lượng, bụi,	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_v=1; K_p=0,8	06 tháng/lần
		Vinyl Clorua	QCVN 20:2009/BTNMT	01 năm/lần

Ghi chú:

- Cơ sở sẽ rà soát thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.

- Cơ sở sẽ rà soát thực hiện theo QCVN 40:2025/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 97 và Mục 3 Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, lưu lượng xả thải công ty > 1.000 m^3/ngày, nên phải quan trắc nước thải định kỳ 6 tháng/lần và lắp thiết bị quan trắc tự động, liên tục nước thải. Hiện nay Công ty đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động nước thải tại công ty với các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni và dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động cho lò hơi than công suất 22 tấn hơi/giờ đối với các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, O_2, bụi, NO_x, SO_2, CO và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường). Tuy nhiên, theo yêu cầu pháp luật Bảo vệ Môi trường hiện hành, mà cụ thể là Điểm c, Khoản 1, Điều 98 và Mục số 9 phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tổng lưu lượng xả thải của Công ty > 50.000 m^3/giờ nên phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, nhưng không phải thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục khí thải. Vì vậy, ngày 15/11/2023 Công ty đã gửi Thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai về việc dừng kết nối và dừng truyền tín hiệu từ Hệ thống quan trắc khí thải này về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai. Tuy nhiên, Công ty vẫn duy trì hoạt động của hệ thống này trong nội bộ Công ty để hỗ trợ cho công tác kiểm soát chất lượng khí thải, nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng ngừa rủi ro, sự cố về môi trường.

6.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6.4. Kinh phí dự tính thực hiện quan trắc môi trường

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện/ năm (VNĐ)
1	Quan trắc nước thải, khí thải, quản lý chất thải	150.000.000
2	Chi phí lập Báo cáo Công tác BVMT	
3	Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải	600.000.000
Tổng		**750.000.000**

Chương VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA cam kết bảo đảm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu trong báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật của Việt Nam.

7.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

-Đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thoát nước thải;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra lưu lượng nước thải nhằm phát hiện kịp thời sự cố rò rỉ hoặc lưu lượng nước thải tăng đột biến;

- Cam kết không đưa nước thải, nước thải sau xử lý của cơ sở về hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải của KCN Gò Dầu.

- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong sản xuất đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế quy định;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn, độ rung;

- Thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường;

- Đảm bảo các nguồn thải được xử lý đạt các Quy chuẩn Môi trường Việt Nam trước khi phát thải ra môi trường, bao gồm:

+ Nước thải: đạt 40:2011/BTNMT, Cột B, K_q = 1,1; K_f = 1; kể từ ngày 01/01/2026 đạt cột A, K_q = 1,1; K_f = 1 và kể từ ngày 01/01/2032 đạt cột A QCVN40:2025/BTNMT.

+ Khí thải: đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_v= 1; K_p=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT; kể từ ngày 01/01/2032 đạt cột A QCVN19:2024/BTNMT.

+ Chất thải rắn, chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại tại nguồn, thực hiện quản lý nghiêm ngặt, tuân thủ theo đúng quy định và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

- Thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định hiện hành; cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ kiểm tra;

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hoá chất,

phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước; tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu môi trường theo quy định.

- Cam kết đầu tư thiết bị, các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo đúng quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tiên tiến. Trong trường hợp có sự cố đối với hệ thống thu gom, xử lý Công ty sẽ thực hiện theo phương án ứng phó theo như trình bày tại Mục 4.2.6 của Báo cáo.

- Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do quá trình hoạt động sản xuất: Trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro và ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, Chủ dự án cam kết khắc phục và phục hồi môi trường theo quy định của Pháp luật.

7.3. Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định

Cam kết tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1. Hồ sơ pháp lý và các văn bản liên quan

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
3. Giấy phép xây dựng;
4. Quyết định cho thuê đất số 1881/QĐ-UBND ngày 09/6/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai;
5. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
6. Quyết định phê duyệt kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất;
7. VB số 5617/STNMT-CCBVMT - Thông báo về điều chỉnh nội dung so với báo cáo ĐTM đã được duyệt;
8. Quyết định phê duyệt ứng phó sự cố tràn dầu;
9. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;
10. Giấy phép khai thác nước dưới đất và Biên bản trám lấp giếng;
11. Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT;
12. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
13. VB số 3027/TNMT-CCBVMT về kết quả kiểm tra HTXLKT lò hơi đốt than;
14. VB số 697/STNMT-CCBVMT v/v xem xét bùn thải từ HTXLNT;
15. VB số 04/STNMT-CCBVMT về kết quả kiểm tra chất lượng NT dây chuyền 1;
16. VB số 244/TNMT-CCBVMT về kết quả kiểm tra chất lượng NT dây chuyền 2;
17. VB số 380/STNMT-CCBVMT v/v ý kiến đối với kết quả PT bùn từ HTXLKT;
18. Biên bản xác nhận vị trí đấu nối nước mưa, nước thải;
19. Biên bản kiểm tra về việc kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT;
20. Biên bản kiểm tra về truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động;
21. Văn bản số 2105/STNMT-TTCNTT về truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động;
22. Quy trình vệ sinh và bảo trì hệ thống quan trắc nước thải tự động;
23. CO, CQ của Trạm quan trắc tự động;
24. Quy trình xử lý sự cố máy móc thiết bị;
25. Sơ đồ quy trình tổng thể;
26. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, thông thường, nguy hại);
27. Giấy chứng nhận hợp chuẩn tro xỉ than làm vật liệu san lấp;
28. Các chứng từ, biên bản chuyển giao chất thải;
29. Biên bản kiểm tra an toàn về PCCC ngày 17/4/2025;
30. Giấy chứng nhận, văn bản nghiệm thu, thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, biên bản nghiệm thu;
31. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn thiết bị, phương tiện đo;
32. Phiếu an toàn các loại hóa chất (MSDS);
33. Thỏa thuận 03 bên liên quan đến Cảng Phước Thái

Phụ lục 2. Các bản vẽ

1. Bản vẽ tổng thể mặt bằng cơ sở;

2. Sơ đồ và Bản vẽ các công trình BVMT cơ sở.
3. Sơ đồ bố trí các khu chứa chất thải.

Phụ lục 3. Các phiếu kết quả quan trắc môi trường

Phụ lục 4. Hồ sơ khác

Hoá đơn tiền điện, nước

PHỤ LỤC 1.

Hồ sơ pháp lý và các văn bản liên quan

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600248368

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 06 năm 1995

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 04 tháng 01 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORPORATION LIMITED

Tên công ty viết tắt: TPC VINA

2. Địa chỉ trụ sở chính

KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251-3841461* Fax: *0251-3841460*

Email: *tpcvina@hcm.vnn.vn* Website: *www.tpcvina.vn*

3. Vốn điều lệ 662.620.000.000 đồng

Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng

Tương đương 35.000.000 USD

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	THAI PLASTIC AND CHEMICALS PUBLIC COMPANY LIMITED		1 Siam Cement Road, Bangsue Sub-district, Bangsue District, Bangkok Metropolis, Thái Lan	463.834.000.000	70,000	0107537001242	
2	TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM (VINACHEM)		Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99.393.000.000	15,000	0100100061	

3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM (VINAPLAST CORP)		300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99.393.000.000	15.000	0300381966	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ASSARO PACHARATAM Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *22/04/1974* Dân tộc: Quốc tịch: *Thái Lan*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *AC2596540*

Ngày cấp: *18/04/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Thái Lan*

Địa chỉ thường trú: *187/2 Soi Sukhumvit 4, Khlong Toey, Khlong Toey, Bangkok, Thái Lan*

Địa chỉ liên lạc: *15 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Tuất Thịnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7613023102

Chứng nhận lần đầu: ngày 23 tháng 6 năm 1995

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai: ngày 24 tháng 5 năm 2018

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba: ngày 06 tháng 01 năm 2022

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7613023102 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 24 tháng 5 năm 2018;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA nộp ngày 16 tháng 12 năm 2021,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA; mã số dự án số 7613023102 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 24 tháng 5 năm 2018;

Được đăng ký:

- Thay đổi người đại diện Nhà đầu tư:

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM (VINACHEM) thay đổi người đại diện từ Ông NGUYỄN GIA TƯỜNG sang Ông PHÙNG QUANG HIỆP.

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM (VINAPLAST CORP) thay đổi người đại diện từ Ông LÊ HOÀNG sang Ông PHAN TRUNG NAM.

- Điều chỉnh trị giá vốn góp bằng tiền đồng.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. **TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM (VINACHEM)**; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A, phố Tràng Tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện: Ông PHÙNG QUANG HIỆP; sinh ngày 16 tháng 10 năm 1977; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số: 026077000029 do Cục Cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016; địa chỉ thường trú: Số 22, tổ 1, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM (VINAPLAST CORP)**; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300381966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008, thay đổi lần thứ năm ngày 14 tháng 7 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện: Ông PHAN TRUNG NAM; sinh ngày 09 tháng 6 năm 1985; quốc tịch: Việt Nam; chứng minh nhân dân số: 023538814 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2008; địa chỉ thường trú: KA 25D Trần Xuân Soạn, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; chức vụ: Tổng Giám đốc.

3. **THAI PLASTIC AND CHEMICALS PUBLIC COMPANY LIMITED** (TPC); Giấy phép thành lập số: 0107537001242 ngày 26 tháng 04 năm 1994 tại Thái Lan.

Địa chỉ trụ sở chính: 1 Siam Cement Road, Bangsue Sub-district, Bangsue District, Bangkok Metropolis, Thailand.

Người đại diện: Ông APICHAI CHAREONSUK, sinh ngày 04 tháng 09 năm 1966; quốc tịch: Thái Lan, hộ chiếu: AA4990858 cấp ngày 13 tháng 07 năm 2015 tại Thái Lan; địa chỉ thường trú: 20, Moo 4, Ban Lang, Muang, Rayong, Thailand; chức vụ: Giám đốc điều hành.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 1995, thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 5 năm 2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành VSIC
01	Sản xuất nhựa PVC.	210.000 tấn sản phẩm/năm.	2013
02	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các mặt hàng phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.		4669

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

4. Diện tích đất sử dụng: 328.937,2 m^2.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.789.575.000.000 (một nghìn, bảy trăm tám mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu) đồng, tương đương 111.500.000 (một trăm mười một triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 662.620.000.000 (sáu trăm sáu mươi hai tỷ, sáu trăm hai mươi triệu) đồng, tương đương 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 31% tổng vốn đầu tư, trong đó:

Giá trị, tỷ lệ và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Nhà đầu tư	Vốn góp (USD)	Tỷ lệ (%)	Tiến độ góp vốn
01	TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM (VINACHEM)	5.250.000	15	Đã góp đủ
02	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM (VINAPLAST CORP)	5.250.000	15	
03	THAI PLASTIC AND CHEMICALS PUBLIC COMPANY LIMITED (TPC)	24.500.000	70	
	Tổng	35.000.000	100	

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 23 tháng 6 năm 1995.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 1998.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

3. Cho phép CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA liên kết với CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM (trước đây là CÔNG TY TNHH EXXON MOBIL UNIQUE VIETNAM) và CÔNG TY TNHH TOTALGAZ VIỆT NAM (trước đây là Công ty TNHH PETRONAS (VIỆT NAM)) để xây dựng và sử dụng Cầu cảng chuyên dùng GAS-PVC Phước Thái phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình; Doanh nghiệp không được tiến hành các hoạt động kinh doanh Cầu Cảng.

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam tiền thuê đối với toàn bộ diện tích mặt nước xây dựng cảng tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với mức 262,5 USD/ha/năm. Mức tiền thuê mặt nước được điều chỉnh sau mỗi chu kỳ 05 năm và có tỷ lệ gia tăng không vượt quá 15% so với lần công bố trước đó.

4. CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA được xây dựng nhà ở tại ấp Long Phú, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để phục vụ cán bộ, công nhân viên và chuyên gia của Công ty và có nghĩa vụ nộp tiền cho Nhà nước Việt Nam đối với diện tích đất xây dựng nhà ở tại ấp Long Phú, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với mức 0.06 USD/m^2/năm.

Công ty không được phép kinh doanh nhà ở.

5. Trong quá trình hoạt động, trên cơ sở nguồn khí thiên nhiên khai thác tại Việt Nam và tùy điều kiện thực tế, khuyến khích việc Công ty đầu tư thực hiện các dự án tiếp theo gồm: Nhà máy sản xuất VCM, Nhà máy sản xuất Chlo-Alkali, Ethylene và Polyethelen và hoàn chỉnh quy trình sản xuất PVC từ khí thiên nhiên. Tuy nhiên, tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình nói trên, nếu Công ty không có đề xuất với cơ quan cấp phép đầu tư trong thời gian hợp lý và nếu có các đề nghị của các Nhà đầu tư khác đối với dự án nói trên, việc khuyến khích này đối với Công ty sẽ không còn hiệu lực.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép

kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7613023102 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Dương Thị Xuân Nương

BỘ XÂY DỰNG
****
Số: 179 /BXD-GPXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 1996.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29-12-1987; các Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30-6-1990 và ngày 23-12-1992; Nghị định của Chính phủ số 18 CP ngày 16-4-1993 qui định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định của Chính phủ số 191/CP ngày 28-12-1994 ban hành Qui chế hình thành, thẩm định và thực hiện Dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Căn cứ Nghị định số 42/CP ngày 16-7-1996 của Chính phủ ban hành Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng,và Thông tư số 08/BXD-CSXD ngày 30-3-1995 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về Quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam.

- Xét đơn và hồ sơ của Công ty HITACHI ZOSEN CORPORATION, Nhật Bản, về việc nhận thầu chính xây lắp Nhà máy sản xuất nhựa PVC tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, và theo thông báo kết quả đấu thầu của chủ đầu tư là CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT MITSUI-VINA.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 :

Cho phép Công ty HITACHI ZOSEN CORPORATION, quốc tịch Nhật Bản, có địa chỉ đăng ký tại 3-28 Nishikujo 5-Chome, Konohana-ku, Osaka, Japan, được nhận thầu chính xây lắp Nhà máy sản xuất nhựa PVC tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, của chủ đầu tư là CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT MITSUI-VINA có Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23-6-1995 do Uỷ ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Điều 2 :

1- Công ty HITACHI ZOSEN CORP. thực hiện nhiệm vụ thầu xây lắp theo hợp đồng với chủ đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến để bảo đảm chất lượng công trình, sử dụng tối đa vật tư có sẵn tại Việt Nam, sử dụng thầu phụ Việt Nam là CÔNG TY LẮP MÁY VÀ XÂY DỰNG 45-1 để lắp đặt thiết bị và sản xuất cấu kiện kim loại; và sử dụng thầu phụ về xây dựng là CÔNG TY TODA CORPORATION và các công ty xây dựng của Việt Nam cùng liên kết thực hiện.

Công ty HITACHI ZOSEN CORP. được đưa vào Việt Nam các nhân viên kinh tế-kỹ thuật và thiết bị cần thiết mà Việt Nam còn thiếu, và không được trực tiếp thuê lao động tại Việt Nam.



2- Thầu phụ nước ngoài phải xin giấy phép thầu xây dựng theo qui định tại Thông tư số 08/BXD-CSXD ngày 30-3-1995 của Bộ Xây dựng.

2- Công ty HITACHI ZOSEN CORP. phải mở tài khoản riêng cho việc thực hiện các công việc tại điểm 1 nêu trên tại một ngan hàng ở Việt Nam. Mọi việc chuyển khoản và thanh toán các công việc thuộc hợp đồng với chủ đầu tư và với mọi thầu phụ đều phải thông qua tài khoản này. Chỉ khi đã nộp đầy đủ các khoản thuế qui định đối với nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam thì Công ty HITACHI ZOSEN CORP. mới được chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

3- Công ty HITACHI ZOSEN CORP. có trách nhiệm làm việc với cơ quan Nhà nước Việt Nam tại địa phương có công trình để đăng ký địa chỉ liên hệ và các phương tiện thông tin liên lạc tại Việt Nam. Công ty HITACHI ZOSEN CORP. phải thông báo địa chỉ liên hệ, số tài khoản kinh doanh (nêu ở điểm 2 trên) tới các cơ quan Nhà nước Việt Nam gồm : Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Nội vụ và Ngan hàng Nhà nước Việt Nam.

4- Công ty HITACHI ZOSEN CORP. phải báo cáo gửi về Bộ Xây dựng theo định kỳ 6 tháng một lần và khi hoàn thành hợp đồng về tình hình thực hiện các qui định theo mẫu phụ lục số 8 của Thông tư 08/BXD-CSXD ngày 30-3-1995 do Bộ Xây dựng ban hành.

Điều 3 :

1- Trong thời gian hoạt động tại Việt Nam, Công ty HITACHI ZOSEN CORP. phải tuan theo pháp luật Việt Nam, các qui định về tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật hiện hành của Việt Nam trong công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng công trình, nghiệm thu bàn giao, bảo vệ an toàn công trình và khu vực xung quanh, bảo vệ môi sinh môi trường, phòng chống cháy-nổ và bảo hành công trình. Trường hợp có áp dụng qui định tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật của nước khác phải được sự chấp thuận của Bộ Xây dựng.

2- Công ty HITACHI ZOSEN CORP. thực hiện bảo hiểm về xây dựng-lắp đặt và chịu trách nhiệm về những hậu quả do việc xây dựng gây ra đối với bên thứ ba.

3- Khi đưa người, vật tư và thiết bị vào Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, Công ty HITACHI ZOSEN CORP. phải chấp hành các qui định về xuất nhập cảnh-cư trú-đi lại của người nước ngoài và về xuất nhập khẩu vật tư thiết bị theo luật định.

Điều 4 :

Trong quá trình kinh doanh theo hợp đồng nêu trên, Công ty HITACHI ZOSEN CORP. phải thực hiện công tác kế toán, thanh quyết toán, kiểm toán tài chính và nộp các loại thuế theo qui định hiện hành của Việt Nam.

Điều 5 :

1- Giấy phép này đồng thời có giá trị để Công ty HITACHI ZOSEN CORP. liên hệ với các cơ quan Nhà nước Việt Nam để thực hiện nội dung các điều khoản nêu trên theo luật định.

2- Công trình chỉ được khởi công xây dựng khi bản thiết kế công trình đã được thẩm định theo Thông tư số 08/BXD-CSXD ngày 30-3-1995 của Bộ Xây dựng.

3- Giấy phép này chỉ có giá trị cho việc nhận thầu một công trình như đã nêu ở Điều 1 trên đây.

4- Trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp giấy phép này, nếu Công ty HITACHI ZOSEN CORP. không triển khai được hợp đồng nhận thầu theo nội dung được phép và không khởi công thực hiện công việc hợp đồng thì Giấy phép này không còn hiệu lực thi hành; Nếu tiếp tục thực hiện, thì phải xin gia hạn Giấy phép.

Điều 6 :

Giấy phép này lập thành 03 bản gốc; một bản cấp cho Công ty HITACHI ZOSEN CORPORATION, một bản giao cho chủ đầu tư là CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT MITSUI-VINA, một bản lưu tại Bộ Xây dựng nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; Đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

KT.BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
PHÓ TRƯỞNG

NGUYỄN MẠNH KIỂM

SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan:
Thời gian ký: 09.06.2025 16:28:41 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1881 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 09 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina thuê đất để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Gò Dầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình 351/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina thuê diện tích 240.000,0 m^2 thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 10 xã Phước Thái, huyện Long Thành cụ thể như sau:

1. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Khu công nghiệp Gò Dầu).

2. Thời hạn sử dụng đất: 20 năm, kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2025 đến ngày 23 tháng 6 năm 2045.

3. Vị trí, ranh giới được xác định theo trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 3468/2023 tỷ lệ 1/2.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác lập và ký xác nhận ngày 04 tháng 12 năm 2023 (kèm theo).

4. Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

5. Phương thức cho thuê đất theo kết quả: Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 7613023102 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 1995, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

6. Giá đất tính tiền thuê đất phải nộp: 2.300.000 đồng/m^2 theo Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Thông báo cho tổ chức sử dụng đất nộp phí, lệ phí.

b) Ký hợp đồng thuê đất đối với Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

2. Bộ phận một cửa - Chi Cục thuế khu vực XV

a) Ban hành Thông báo đơn giá thuê đất làm cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

b) Ban hành Thông báo thu tiền thuê đất và hướng dẫn Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân huyện Long Thành phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp kiểm tra việc sử dụng đất theo đúng mục đích đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho thuê đất và tiến độ sử dụng đất theo đúng quy định.

4. Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina: Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định, sử dụng đất theo đúng ranh giới, diện tích, mục đích, đảm bảo tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai và các luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Bộ phận một cửa - Chi cục Thuế khu vực XV; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Thành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phước Thái; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina; Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử (đăng tin);
- Lưu VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 141 /QĐ-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 4 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, họp tại Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai vào ngày 28/12/2017;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 63/TPC-MT đề ngày 14/6/2018 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Số 26, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0251) 3893699 - 3892378 Fax: (0251) 3892379
Email: bqlkcn@dongnai.gov.vn; diza@diza.vn Website: http://diza.dongnai.gov.vn

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Dự án) của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Diện tích Dự án: 240.000 m^2.

1.3. Sản phẩm: Sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Tuân thủ quy hoạch tổng thể của Dự án và địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh đạt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu sau đây:

2.1. Trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án:

- Có biện pháp đảm bảo không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trong quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị; thực hiện biện pháp che chắn đối với xe ra vào công trường và trên đường vận chuyển nguyên vật liệu; đảm bảo an toàn giao thông.

- Thực hiện thu gom, quản lý toàn bộ chất thải phát sinh bao gồm chất thải nguy hại (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...) và xử lý theo đúng quy định.

- Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường như đã đề xuất trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; Thực hiện xây dựng tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải; thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước kịp thời, không gây ngập úng (nhất là vào mùa mưa).

2.2. Trong quá trình hoạt động của Dự án:

- Thực hiện biện pháp thu gom, xử lý nước thải như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; đảm bảo nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (K_q = 1,1; K_f = 1,0) theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3911/GP-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai (gia hạn lần thứ 1) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận; không được xả nước thải chưa

đạt Quy chuẩn ra môi trường; bố trí vị trí xả nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

- Thực hiện biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, đảm bảo các loại khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v= 1,0; K_p theo lưu lượng nguồn khí thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

- Bố trí khu vực lưu giữ các loại chất thải đúng quy định; Thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định; Quản lý chất thải rắn theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ và quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện báo cáo quan trắc môi trường theo quy định hiện hành (giám sát chất thải với tần suất ít nhất 03 tháng/lần trong quá trình hoạt động của dự án); cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ quá trình kiểm tra, theo dõi.

- Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ môi trường: bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước.

- Tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định tại Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

3. Các điều kiện kèm theo đối với Chủ dự án: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, Đồn Công an KCN, Công ty đầu tư hạ tầng KCN trong quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của dự án để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường gửi Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án đi vào hoạt động chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

4. Có văn bản báo cáo cơ quan đã cấp thủ tục môi trường cho Chủ dự án trước đây về việc Chủ dự án đã lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ban Quản lý các KCN Đồng Nai phối hợp cùng các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Lưu VT, MT (Tuyet).

0047

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ
CÁC KCN ĐỒNG NAI
Email: bqlkcn@dongnai.gov.vn
Thời gian ký: 04.07.2018 14:45:45 +07:00

Cao Tiến Sỹ

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 2264/QĐ-BCT	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 12/2006/TT-BCN ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về An toàn hóa chất;

Căn cứ kết quả thẩm định Kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, của Hội đồng thẩm định theo Quyết định số 1928/QĐ-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Cục Hóa chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tại Khu công nghiệp Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung chính sau:

1. Tên Kế hoạch:

Kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

2. Cơ quan chủ trì xây dựng Kế hoạch:

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

3. Địa điểm:

Tại Khu công nghiệp Gò Dầu, Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4. Nội dung Kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất:

Như "Kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina" kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Hóa chất, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở TN & MT tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai;
- Cục KTAT & MTCN, Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, HC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Dương Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3017 /STNMT-CCBVMT V/v thông báo việc điều chỉnh nội dung so với báo cáo ĐTM đã được duyệt	*Đồng Nai, ngày 11 tháng 9 năm 2017*

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

(KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai)

Thực hiện chỉ đạo của UBND Tỉnh tại văn bản số 9102/UBND-CNN ngày 12/9/2017 về việc điều chỉnh nội dung so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina nội dung chỉ đạo của UBND Tỉnh như sau:

1. Đối với quy trình và công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 1 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đánh giá và phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động dự án "Nhà máy sản suất PVC huyền phù" tại Phiếu thẩm định số 794/MTg ngày 10/4/1995; UBND Tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina được điều chỉnh, thay đổi công đoạn hóa lý vào hệ thống xử lý nước thải số 1.

2. UBND Tỉnh chấp thuận cho Công ty sử dụng công nghệ màng tách khí để tách và thu hồi khí VCM làm nguyên liệu thay cho phương án đốt bỏ nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguyên liệu và giảm chi phí sản xuất cho dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" đã được UBND Tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 và cấp Giấy xác nhận số 466/GXN-UBND ngày 24/02/2014 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.

3. UBND Tỉnh yêu cầu Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina:

- Nhiêm túc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

- Thực hiện đúng các nội dung tại Phiếu thẩm định số 794/MTg ngày 10/4/1995 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2008, Giấy xác nhận số 466/GXN-UBND ngày 24/02/2014 của UBND Tỉnh và các quy định pháp luật khác về bảo vệ môi trường có liên quan.

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 02518.608.006 Fax: 02518.878.168 Email: stnmtdongnai@vnn.vn

Trên đây là một số nội dung chỉ đạo của UBND Tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina biết và thực hiện./.

Đính kèm: văn bản số 9102/UBND-CNN ngày 12/9/2017 của UBND Tỉnh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Ngọc Thường

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Quản lý các KCN (phối hợp);
- Lưu: VT, CCBVMT (04b).

D:\P.TD\Ng.Anh\CVD2017\TB TPC

SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 22.08.2023 09:45:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2045 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở đối với Cảng Gas - PVC Phước Thái tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu;

Căn cứ Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu số 01/03/2022/TEMV ngày 29 tháng 3 năm 2022; Văn bản số 05/7/2023-TEMV ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina về việc chỉnh sửa, bổ sung ý kiến góp ý đối với Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam và Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina và Kế hoạch kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 436/TTr-STNMT ngày 28 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở đối với Cảng Gas - PVC Phước Thái tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Điều 2. Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung được nêu trong Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và thực hiện những yêu cầu theo quy định sau đây:

1. Lưu giữ, phổ biến nội dung bản Kế hoạch đã được phê duyệt tới toàn thể cán bộ, nhân viên làm việc tại Cảng Gas - PVC Phước Thái, các cơ quan, đơn vị phối hợp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả; sẵn sàng tham gia vào hoạt động chung ứng phó sự cố dầu tại địa phương theo sự điều động, chỉ huy của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Nghiêm túc thực hiện quy chế phối hợp ứng phó sự cố tại Cảng Gas - PVC Phước Thái được Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina ký vào ngày 20 tháng 7 năm 2023.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện, lực lượng, kinh phí đảm bảo phòng ngừa và luôn sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu tại Cảng Gas - PVC Phước Thái. Trong trường hợp tiềm lực và khả năng bị hạn chế, Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina phải ký kết thỏa thuận, hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ quan, đơn vị có năng lực ứng phó để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi sự cố tràn dầu xảy ra tại Cảng Gas - PVC Phước Thái.

4. Hàng năm có kế hoạch tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia ứng phó đi tập huấn để nâng cao kỹ năng ứng phó. Định kỳ tối thiểu 06 tháng triển khai thực hành huấn luyện ứng phó sự cố tràn dầu tại hiện trường.

5. Hàng năm tổng kết đánh giá công tác khắc phục, ứng phó sự cố tràn dầu, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện tại cơ sở gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6. Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phổ biến kiến thức về nguy cơ, hiểm họa của sự cố tràn dầu cho toàn thể cán bộ, nhân viên làm việc tại Cảng Gas - PVC Phước Thái để chủ động phòng tránh và kịp thời ứng phó sự cố.

7. Khi có tình huống tràn dầu xảy ra hoặc phát hiện sự cố tràn dầu tại Cảng Gas - PVC Phước Thái, Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina phải có trách nhiệm:

a) Chủ động triển khai các hoạt động ứng phó, phát huy nguồn lực ứng phó kịp thời, hiệu quả khi xảy ra sự cố tràn dầu;

b) Thông báo, báo cáo kịp thời đến một trong các cơ quan sau đây: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Công an tỉnh, Sở Công Thương, Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan theo quy định tại Điều 13 Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu được ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ biết để phối hợp thực hiện;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có năng lực ứng phó sự cố tràn dầu theo thỏa thuận, hợp đồng đã ký kết để xử lý kịp thời, đảm bảo an toàn.

d) Trong quá trình triển khai ứng phó sự cố tràn dầu phải đảm bảo các điều kiện về phòng chống cháy nổ; nếu có phát sinh cháy, nổ phải thực hiện theo đúng các bước được nêu trong Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, đồng thời thông báo ngay cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn qua số điện thoại 114.

8. Bảo đảm tài chính để bồi thường mọi thiệt hại đối với ô nhiễm dầu do Cảng Gas - PVC Phước Thái gây ra; chịu trách nhiệm phối hợp điều tra, đánh giá thiệt hại, bồi thường, chi trả cho việc ứng phó và thiệt hại về kinh tế, tổn thất về môi trường, con người do ô nhiễm dầu gây ra; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết việc bồi thường thiệt hại khi gây ra sự cố tràn dầu theo quy định hiện hành.

9. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với Cảng Gas - PVC Phước Thái: khi có sự thay đổi các điều kiện dẫn đến thay đổi nội dung kế hoạch được phê duyệt, yêu cầu Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina phải cập nhật bổ sung và cập nhật định kỳ hàng năm, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, xử lý; khi có những thay đổi lớn làm tăng quy mô sức chứa vượt quá khả năng ứng phó so với phương án trong kế hoạch thì phải lập lại kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở đối với cảng Gas - PVC Phước Thái tại khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 Quyết định này là cơ sở để

các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu của dự án.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của bản Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam, Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Sở Giao thông Vận tải;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 352 /GP-UBND	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn, điều chỉnh lần 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1198/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2021 và hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina ở KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina ở KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được xả nước thải đã được xử lý đạt quy chuẩn môi trường theo quy định vào nguồn nước, với những nội dung như sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng cống bê tông D600 dài 50m ra mương thoát nước thải của KCN Gò Dầu, sau đó chảy vào rạch Bàu Riêu và dẫn vào sông Thị Vải.

2. Vị trí xả nước thải:

- Địa chỉ nơi xả nước thải: Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina ở KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Vị trí cửa xả nước thải: cửa xả sau hệ thống xử lý nước thải (theo tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0): X = 1177121; Y = 419868.

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

5. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.595 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011 cột B, K_q = 1,1; K_f = 1,0.

7. Thời hạn của giấy phép là: 02 (hai) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

- Vị trí: một điểm đầu vào và một điểm đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt.

- Thông số: Nhiệt độ, pH, độ màu, BOD, COD, TSS, As, Pb, Hg, Fe, Cd, Cr 4, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Sunfua, tổng Phenol, tổng Nitơ, tổng Photpho, Clo dư, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần, riêng lưu lượng được quan trắc với tần suất 24 giờ/lần.

b) Quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận:

- Vị trí: Sông Thị Vải, đoạn tiếp nhận nước thải của dự án.

- Các thông số: Theo Quy chuẩn QCVN 08:2015-MT/BTNMT, cột A2.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), đơn vị tổng hợp báo cáo gửi UBND tỉnh Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này. Biểu mẫu báo cáo theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

4. Phải có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải được ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết quả quan trắc nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng bùn thải phát sinh, nhật ký vận hành và lưu giữ tối thiểu 02 năm, theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 31/2016/TT-

BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3911/GP-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina được hưởng các quyền lợi hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, Giám đốc Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.

GPxathai-CtyNhua&HoachatTPCVina-giahan&dieuchinhlan2

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 1643 /GP-UBND	*Đồng Nai, ngày 21 tháng 6 năm 2012*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20/5/1998;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24/6/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 24/02/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất dự phòng của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 212/TTr-STNMT ngày 26/4/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, có địa chỉ liên hệ tại: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được khai thác nước dưới đất, với những nội dung sau:

1. Mục đích khai thác: Dự phòng khi có sự cố về nguồn nước cấp.

2. Vị trí công trình khai thác: Tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

3. Tổng số giếng khai thác: 02 giếng khoan.

4. Tổng lượng nước khai thác của 02 giếng khi có sự cố là 950 m^3/ngày đêm.

5. Mực nước hạ thấp cho phép: 9,0m

6. Chế độ khai thác: 10 giờ/ngày/giếng.

7. Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của giếng cụ thể như sau:

Số hiệu giếng khoan	Tọa độ (VN2000)		Lưu lượng (m^3/ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chế độ khai thác (giờ/ngày)	Mực nước tĩnh (m)	Mực nước động lớn nhất (m)
	X	Y		Từ	Đến			
GK1	1177819	420222	475	24	39	10	7,5	16,5
GK2	1177805	402321	475	24	39	10	7,5	16,5

8. Tầng chứa nước khai thác, thời hạn khai thác:

a) Tầng chứa nước khai thác: Lỗ hổng Pliocen (n_2).

b) Thời hạn dự phòng: 05 (năm) năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Trách nhiệm của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina:

1. Chỉ được phép khai thác khi có sự cố về nguồn nước cấp và phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường; thực hiện đúng quy định ghi trong Giấy phép và các quy định của pháp luật có liên quan khác. Khi thay đổi nội dung của Giấy phép phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Phải gắn đồng hồ đo khối lượng nước khai thác và mở sổ ghi chép theo dõi khối lượng nước khai thác sử dụng mới được phép tiến hành khai thác.

3. Xử lý nước dưới đất sau khai thác đạt tiêu chuẩn cho mục đích sử dụng mới được đưa vào sử dụng theo quy định hiện hành.

4. Sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước khai thác.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương. Trong quá trình khai thác nước dưới đất khi gặp sự cố gây ảnh hưởng xấu đến số lượng, chất lượng nguồn nước hoặc phát hiện các trường hợp bất thường về số lượng, chất lượng nguồn nước, sụt lún đất, nghiêng lệch, rạn nứt nhà cửa và các hiện tượng bất thường khác, đơn vị phải ngưng ngay việc khai thác nước dưới đất, có biện pháp khắc phục kịp thời; đồng thời thông báo cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để trình UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý.

6. Khi nguồn nước công nghiệp cung cấp bảo đảm đủ nhu cầu sử dụng, không có sự cố thì đơn vị phải ngưng ngay việc khai thác nước dưới đất, đồng thời liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn trám lấp hoặc niêm phong giếng theo quy định.

7. Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina thực hiện công tác báo cáo đến UBND Tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai một (01) năm một (01) lần và khi có yêu cầu đột xuất. Nội dung báo cáo Bào gồm:

a) Các biểu số liệu quan trắc về mực nước thực đo, mực nước lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình tháng và chênh lệch mực nước so với cung kỳ năm trước của từng giếng và cả công trình; biểu đồ diễn biến mực nước trong năm;

b) Các biểu số liệu về lưu lượng khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất của từng giếng trong từng tháng và cả năm; biểu đồ diễn biến lưu lượng khai thác của từng giếng khoan khai thác và cả công trình;

c) Các biểu số liệu kết quả phân tích chất lượng nước; biểu đồ chất lượng nước so với cùng kỳ năm trước của từng giếng khoan khai thác và cả công trình;

d) Đánh giá chung hiện trạng, diễn biến mức nước, chất lượng nước và lượng nước khai thác trong kỳ báo cáo và đề xuất (nếu có).

Điều 3. Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Điều 17 và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Ba tháng trước khi giấy phép hết hạn, nếu đơn vị còn tiếp tục khai thác nước dưới đất thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Giám đốc Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước (biết);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Trung tâm Công báo;
- Chánh, Phó Văn phòng, CNN;
- Lưu: VT-TH(CNN.Hòa)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần văn Vĩnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN TRÁM LẤP GIẾNG

- Căn cứ phương án trám lấp giếng và thông báo trám lấp số 01 TLG ngày tháng 7 năm 2022 của Công ty gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 ngày 05 tháng 8 năm 2022, chúng tôi, gồm:

a) Đại diện chủ giếng: Cty TNHH Nhựa Văn Thắng Chất TPC Vina
Bộ S.A.R.A.Y.U.T.H.V.O.R.A.P.R.U.E.K.J.A.R.U. Chức vụ Đại Diện Giám đốc

b) Đại diện đơn vị thi công trám lấp giếng: Công ty TNHH Địa Chất Mỏ Khoan
Ông Trần Xuân Long

Chức vụ : Giám đốc

Với sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn Chuyên, đại diện cho Phòng TNN,KS&BĐKH-Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Đã tiến hành lập biên bản trám lấp giếng tại hiện trường như sau:

1. Thông tin chung về giếng:

- Tên đơn vị: Cty TNHH Nhựa Văn Thắng Chất TPC Vina

Địa chỉ của Chủ giếng:
Khu Công Nghiệp Cây Bàng, huyện Long Thành, Đồng Nai

- Vị tri, địa điểm giếng : .....

- Toạ độ vị trí của giếng:

Số hiệu giếng	Tọa độ vị trí giếng		Chiều sâu giếng (m)	Loại ống chống giếng	Đường kính miệng giếng	Đường kính nhỏ nhất của giếng
	X	Y				
G1	1177819	420222	42	PVC	220mm	
G2	1177805	420321	42	PVC	220mm	

- Lý do trám lấp: Không còn dùng (do nhà máy không còn nước nữa)

2. Thi công trám lấp và kết quả trám lấp:

- Việc thi công trám lấp được bắt đầu được bắt đầu từ 8 giờ 15, ngày 05 tháng 8 năm 2022 đến 12 giờ 2, ngày 05 tháng 8 năm 2022.

- Kết quả rút nhổ cột ống giếng: Không

- Vật liệu sử dụng:
Cát, đá, xi măng, Theo giấy phép số 1626/GP-UBND ngày 16/5/2017 của UBND Tỉnh Đồng Nai cấp cho Cty TNHH Nhựa Văn Thắng Chất TPC Vina

Nhiên

Vật liệu trám lấp: Sét bột xi măng cát khoảng 0.2 m3 vật liệu

- Những vấn đề phát sinh (so với phương án trám lấp) trong quá trình thi công trám lấp giếng, kết quả giải quyết tại hiện trường và những nội dung khác (nếu có): Không

3. Kết luận:

Ghi nhận hiện trạng, thống nhất nội dung biên bản, đơn vị Cty TNHH địa chất môi trường Bảo đã thi công trám lấp giếng khoan không sử dụng, thực hiện đúng quy trình, kỹ thuật và vật liệu trám lấp.

Biên bản kết thúc vào lúc 12 giờ 45 phút cùng ngày đã được các thành viên tham dự thống nhất thông qua và ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản có nội dung như nhau, mỗi thành viên giữ một bản./.

Đại diện Sở TN&MT	Đại diện chủ giếng	Đại diện đơn vị trám lấp giếng.
Nguyễn Văn Chuyên	Saravuth Vorapruekpan Tổng Giám Đốc	Trần Xuân Bảo

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 107/XN-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 7 năm 2019

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

2. Địa chỉ: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

3. Địa điểm hoạt động: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4. Điện thoại: 0251.3841461; Fax : 0251.3841460

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7613023102 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/6/1995, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 24/5/2018.

6. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 141/QĐ-KCNĐN ngày 04/7/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tại KCN Gò Dầu *(tại Phụ lục kèm theo)*.

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và

chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Lưu VT, MT (NT).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 107/XN-KCNĐN ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Công trình xử lý nước thải:

1.1. Thu gom nước mưa:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và đã được đấu nối vào hệ thống thu gom chung của KCN Gò Dầu.

- Vị trí đấu nối nước mưa: 01 điểm trên đường số 1 của KCN.

1.2. Thu gom, xử lý nước thải:

Các công trình đã lắp đặt:

- 01 hệ thống xử lý (HTXL) nước thải, công suất thiết kế 1.305 m^3/ngày, quy trình công nghệ như sau:

Nước thải sản xuất → Tháp giải nhiệt → Bể điều chỉnh pH → Bể lắng → Bể cân bằng → Bể sục khí xử lý vi sinh → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể kiểm tra cuối → Nguồn tiếp nhận (sông Thị Vải).

Nước thải sau bể kiểm tra cuối một phần được thu gom về hệ thống tái sinh để tuần hoàn tái sử dụng, công suất 500 m^3/ngày (đang hoạt động thử nghiệm).

- 01 HTXL nước thải, công suất thiết kế 1.296 m^3/ngày, quy trình công nghệ như sau:

Nước thải sản xuất + Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau bể tách dầu) → Tháp giải nhiệt → Bể cân bằng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Nguồn tiếp nhận (sông Thị Vải).

02 HTXL nước thải nêu trên đã được UBND tỉnh xác nhận theo Giấy xác nhận số 466/GXN-UBND ngày 24/02/2014; Dự án có chung một cửa xả nước thải và đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động nước thải sau xử lý (thông số lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD) và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Vị trí xả thải: Theo giấy phép xả thải số 3911/GP UBND của UBND tỉnh ngày 18/11/2016 (gia hạn lần thứ 1).

- Bùn thải từ HTXL nước thải được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận không phải là chất thải nguy hại theo văn bản số 697/STNMT-CCBVMT ngày 25/3/2011 và giao cho Công ty CP Dịch vụ Sonadezi thu gom, xử lý.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

Các công trình đã lắp đặt:

- 01 HTXL khí thải lò hơi đốt than đá (công suất lò hơi 22 tấn/giờ), công suất thiết kế 69.000 m^3/giờ. Quy trình xử lý như sau:

Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon → Tháp hấp thụ →Ống thải (đường kính 1,5m, cao 28m) → Môi trường.

Đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động khí thải sau xử lý (thông số: lưu lượng, nhiệt độ, SO_2, bụi, CO, NO_x, O_2), đang vận hành thử nghiệm (kinh phí đầu tư khoảng 3 tỷ đồng).

- 02 thiết bị thu hồi bụi (túi vải) đi kèm dây chuyền đóng gói.

- 02 hệ thống thu hồi bụi đi kèm 02 dây chuyền sấy (công suất hệ thống của dây chuyền sấy 01 là 671 m^3/giờ; dây chuyền sấy 2 là 1.160 m^3/giờ), quy trình giống nhau như sau:

Khí thải → Cyclon → Buồng lọc ướt → Ống thải → Môi trường.

- Một hệ thống thu hồi khí VCM (vinylclorua monomer nguyên liệu) từ dòng khí thải từ dây chuyền sản xuất.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (CTNH):

Các công trình đã lắp đặt:

- 03 khu vực chứa chất thải thông thường, tổng diện tích 351 m^2.

- 04 khu vực chứa chất thải nguy hại, tổng diện tích 316 m^2, có bảng tên, dấu hiệu cảnh báo và bố trí đủ dụng cụ chứa 17 loại chất thải đã đăng ký.

- Đã được Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 63/SĐK-CCBVMT ngày 12/02/2015.

- Đã có hợp đồng thu gom, xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Các hạng mục khác:

- Cây xanh: Đã bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định.

- Phòng cháy chữa cháy (PCCC): được Công an tỉnh Đồng Nai cấp văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 130/PCCC-NT ngày 14/3/2011.

- Được Bộ Công thương phê duyệt kế hoạch ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất (Quyết định số 2264/QĐ-BCT ngày 14/5/2009).

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tại KCN Gò Dầu kèm theo được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

6. Yêu cầu khác:

6.1. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

6.2. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69 /SĐK-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.000792.T
(Cấp lần 03)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:
Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.
Địa chỉ văn phòng: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 0613 841 461 Fax: 0613 841 460
Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 472023000582 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 18/01/2011.

II. Nội dung đăng ký:
Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:
1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:
Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động (và thay thế Sổ đăng ký có Mã số QLCTNH: 75.000792.T cấp lần 02 ngày 17/5/2012)./.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- P.ĐKTNMT (phối hợp);
- Lưu: VT, P.KSON (3b)

D/V Lieu/Congviec/2015/SCNT/Thang02/TPC

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Trọng Toàn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 75.000792.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 03 ngày 12 tháng 02 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.
Địa chỉ: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 0613 841 461 Fax: 0613 841 460
Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 472023000582 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/6/1995, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 18/01/2011.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác -Nitrobenzen	Lỏng	480	03 02 03
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	120	07 03 11
3	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	36	08 02 01
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	36	08 02 04
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	90	15 01 02
6	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	Rắn	120	15 02 10
7	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	240	16 01 06
8	Các thiết bị thải có CFC	Rắn	120	16 01 07
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	6.000	17 02 03
10	Các loại nhiên liệu thải khác	Lỏng	60	17 06 03
11	Bao bì mềm thải	Rắn	3.000	18 01 01

chưa có HĐ xử lý

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	2.400	18 01 02
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	24.000	18 01 03
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (thủy tinh, composit...)	Rắn	180	18 01 04
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	4.200	18 02 01
16	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (hóa chất thừa-DD phân tích COD)	Rắn/Lỏng	120	19 05 02
17	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	120	19 06 01
	Tổng số lượng		**41.322**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Nhóm giấy	Rắn	6000
2	Nhóm nhựa (nhựa PE)	Rắn	12000
3	Tro từ quá trình đốt lò hơi than	Rắn	1800000
4	Bùn từ quá trình xử lý nước thải	Rắn	240000
5	Chất thải sinh hoạt	Rắn	90000
	Tổng số lượng		**2.148.000**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không

5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh;
- Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 794/MTg ngày 10/4/1995 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng dây

chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, Phước Thái, huyện Long Thành của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

- Bản sao Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 466/GXN-UBND ngày 24/02/2014 của UBND tỉnh Đồng nai đối với dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.
- Bản chính Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 295/SĐK-STNMT ngày 17/5/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Văn bản giải trình.

gửi A. thiều TPC Vina.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3027 /TNMT-CCBVMT V/v kết quả kiểm tra hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	*Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 năm 2009*

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

Căn cứ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina;

Theo văn bản số 7020/UBND-CNN ngày 28/8/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh công suất lò hơi của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-TNMT ngày 01/7/2009 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra hệ thống xử lý khí thải khí thải lò hơi của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina;

Theo đề nghị của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại văn bản ngày 21/5/2009 đối với việc báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 22 tấn hơi/giờ (kèm theo kế hoạch xây lắp và hồ sơ thuyết minh kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải).

Ngày 09/7/2009, Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai đã phối hợp cùng Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường tiến hành kiểm tra hệ thống xử lý khí thải lò hơi dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Trên cơ sở Biên bản kiểm tra ngày 09/7/2009 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 374/QĐ-TNMT ngày 01/7/2009 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Phiếu kết quả thử nghiệm số 617/1DV, 617/2DV và 617/3DV ngày 14/7/2009 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Đồng Nai; Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than (công suất sinh hơi định mức 22 tấn hơi/giờ):

Hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi có công suất thiết kế là 41.500m^3/giờ. Công nghệ xử lý khí thải bằng phương pháp lọc bụi kết hợp xử lý hấp thụ bằng dung dịch kiềm loãng; quy trình công nghệ xử lý mô tả như sau:

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai
ĐT: (061) 3894237-3822933 Fax: (061) 3827364 E-mail: tnmtdongnai@.vnn.vn

Khí thải lò hơi → Xử lý bụi khô (Cyclone kép) → Xử lý hấp thụ ướt (Ventury và màng nước) → Ống khói (rộng 1,4m, cao 30m) → Môi trường không khí.

Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tiến hành và lấy 03 mẫu khí thải công nghiệp sau khi qua hệ thống xử lý khí thải với ký hiệu mẫu là TPC– K1; TPC– K2 và TPC– K3 (thời gian lấy mẫu từ 15 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút, mỗi mẫu cách nhau 30 phút). Các thông số được kiểm tra (theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Thông tư số 07/2007/TT-BTNMT ngày 03/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường), bao gồm 04 thông số đặc trưng sau: Bụi khói, CO, SO_2, NO_x.

Kết quả phân tích mẫu khí thải cho thấy giá trị và nồng độ các thông số như: CO, SO_2, NO_x nhỏ hơn giá trị giới hạn, riêng thông số Bụi khói vượt trung bình trong 03 mẫu là 1,22 lần so với Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường TCVN 5939:2005, cột B, $K_V = 1,0$, $K_P = 0,9$ (theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và Quyết định số 65/2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

2. Căn cứ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" và kết quả kiểm tra nêu trên; Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina trong quá trình đưa hệ thống xử lý khí thải lò hơi vào vận hành chính thức phải thực hiện:

- Thu gom và vận hành đồng bộ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than, thực hiện biện pháp khắc phục thông số *Bụi khói*, đảm bảo khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành.

- Lắp đặt thiết bị quan trắc tự động và liên tục về lưu lượng các thông số ô nhiễm đặc trưng đối với khí thải sau xử lý trước ngày 30/12/2009; lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý, cập nhật, lưu giữ số liệu đồng thời thực hiện chế độ báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát, kiểm tra theo quy định.

- Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời sự cố xảy ra (nếu có) đối với quá trình vận hành lò hơi đốt than và hệ thống xử lý khí thải công nghiệp và báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định.

- Thực hiện nghiêm các biện pháp về bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng than đá theo Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành "Quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng năng lượng từ than, gỗ tạp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai".

Đề nghị Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê

duyệt tại Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai và các quy định pháp luật liên quan.

Văn bản này không thay thế Giấy xác nhận hoàn thành các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Thông tư số 05/2008/TT/BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường./.

Đính kèm: Biên bản kiểm tra ngày 09/7/2009 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số Quyết định số 374/QĐ-TNMT ngày 01/7/2009 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Phiếu kết quả thử nghiệm số 617/1DV, 617/2DV và 617/3DV ngày 14/7/2009 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Đồng Nai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Quản lý các KCN;
- Phòng TN&MT huyện Long Thành;
- Giám đốc, các Phó giám đốc Sở;
- Thanh tra Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT(2).(6b).

D/Hieu-CCBVMT/NT/danhgia/tpc.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Văn Hết

To: Ms. Trâm, SS

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 681/STNMT-CCBVMT
V/v xem xét bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về việc hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại; Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại;

Theo văn bản số 6828/TPCV ngày 04/10/2010 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina về việc xác định tính chất và thành phần nguy hại của bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải;

Theo biên bản làm việc ngày 06/01/2011, ngày 07/01/2011 và ngày 12/01/2011; Phiếu kết quả phân tích số 110601 (mã hóa mẫu Đ031/01; Đ032/01; Đ033/01); Phiếu kết quả phân tích số 130701 (mã hóa mẫu Đ036/01; Đ037/01; Đ038/01); Phiếu kết quả phân tích số 071201 (mã hóa mẫu Đ065/01; Đ066/01; Đ067/01) ngày 04/3/2011 của Viện Môi trường và Tài nguyên,

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Trong quá trình hoạt động, Công ty đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.296 m^3/ngày, công suất thực tế khoảng 960 m^3/ngày (được Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá hiệu quả tại văn bản số 244/TNMT-CCBVMT ngày 11/02/2011). Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải có phát sinh bùn thải với khối lượng khoảng 1.000 kg/ngày.

Đoàn khảo sát tiến hành thu 9 mẫu bùn thải tại bể lưu bùn của hệ thống xử lý nước thải nêu trên theo các biên bản làm việc ngày 06/01/2011, ngày 07/01/2011 và ngày 12/01/2011. Kết quả phân tích mẫu bùn thải của Công ty có 12/12 thông số phân tích chưa vượt ngưỡng theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại (QCVN 07:2009/BTNMT) bao gồm các thông số: pH, bari, asen, chì, kẽm, thủy ngân, crom VI, cadmi, nicken, phenol, benzen, tổng dầu (tổng cộng 12 thông số).

Từ kết quả nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty thực hiện các nội dung sau:

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa - Đồng Nai.
ĐT: 061 8608004 Fax: 061 8878168 Email: ccbvmtdn@gmail.com

1. Lập hồ sơ điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Mục 1, Phần III của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và nộp tại Phòng Đăng ký Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét và cấp Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại (điều chỉnh) theo đúng quy định.

2. Thực hiện giám sát định kỳ đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý theo tần suất quy định; trong trường hợp phát hiện có thành phần/thông số nguy hại có giá trị bằng hoặc vượt ngưỡng chất thải nguy hại (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT) phải thực hiện điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ và đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường được quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ; Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác có liên quan.

4. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina biết và thực hiện./.

Đính kèm:

- Biên bản làm việc ngày 06/01/2011, ngày 07/01/2011, ngày 12/01/2011;

- Phiếu kết quả phân tích số 110601 (mã hóa mẫu Đ031/01; Đ032/01; Đ033/01); Phiếu kết quả phân tích số 130701 (mã hóa mẫu Đ036/01; Đ037/01; Đ038/01); Phiếu kết quả phân tích số 071201 (mã hóa mẫu Đ065/01; Đ066/01; Đ067/01) ngày 04/3/2011 của Viện Môi trường và Tài nguyên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban quản lý các KCN;
- Phòng PC 49;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT. (07b)

D:\H.Trung\CTNH\Phan tich bun\TPC\KL TPC.doc

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Võ Văn Chánh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM - VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 142 Tô Hiến Thành, Q.10, TP.HCM
Email: ptncnmt@yahoo.com

ĐT: 08.22476450
Fax: 38655670

IER

Số: 110601

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

CHẤT LƯỢNG BÙN THẢI

Đơn vị gởi mẫu : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI — Ngày lấy mẫu : 06/01/2011

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA — Mã hóa mẫu : PTN Đ 031/01

Địa chỉ : KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai — Ký hiệu : TPC – 1

Vị trí lấy mẫu : Bùn sau máy ép bùn

TT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ PHÂN TÍCH	QCVN 07:2009/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH
1.	pH	-	5,06	≤ 2 hoặc ≥ 12,5	ASTM 4980 – 2003
2.	Ba	mg/l	0,129	100	EPA 1311
3.	As	mg/l	0,201	2	EPA 1311
4.	Pb	mg/l	0,026	15	EPA 1311
5.	Zn	mg/l	11,9	250	EPA 1311
6.	Hg	mg/l	KPH (<0,01)	0,2	EPA 1311
7.	Cr^{6+}	mg/l	KPH (<0,01)	5	APHA 3500 – Cr B
8.	Cd	mg/l	0,008	0,5	EPA 1311
9.	Phenol	mg/l	KPH	1000	ASTM D5233-2003
10.	Ni	mg/l	0,073	70	EPA 1311
11.	Benzen	mg/l	KPH	0,5	ASTM D5233-2003
12.	Tổng dầu	mg/l	2,46	50	ASTM 5233 - 92

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

KPH: không phát hiện.

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Trưởng PTNCN môi trường

Th.S Nguyễn Thị Thanh Phượng

Viện Trưởng

PGS.TS NGUYỄN VĂN PHƯỚC

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Phiếu thử nghiệm này không sao chép một phần, nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN

BM.16.08
Ngày ban hành: 09/01
Lần ban hành: 00

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM - VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 142 Tô Hiến Thành, Q.10, TP.HCM
Email: ptncnmt@yahoo.com

ĐT: 08.22476450
Fax: 38655670

IER

Số: 110601

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

CHẤT LƯỢNG BÙN THẢI

Đơn vị gởi mẫu	: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI	Ngày lấy mẫu	: 06/01/2011
Nơi lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	Mã hóa mẫu	: PTN Đ 033/01
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Ký hiệu	: TPC – 3
Vị trí lấy mẫu	: Bùn sau máy ép bùn		

1.	pH	-	6,01	≤ 2 hoặc ≥ 12,5	ASTM 4980 – 2003
2.	Ba	mg/l	0,108	100	EPA 1311
3.	As	mg/l	0,492	2	EPA 1311
4.	Pb	mg/l	0,180	15	EPA 1311
5.	Zn	mg/l	0,412	250	EPA 1311
6.	Hg	mg/l	KPH (<0,01)	0,2	EPA 1311
7.	Cr^{6+}	mg/l	KPH (<0,01)	5	APHA 3500 – Cr B
8.	Cd	mg/l	0,008	0,5	EPA 1311
9.	Phenol	mg/l	KPH	1000	ASTM D6233-2003
10.	Ni	mg/l	0,067	70	EPA 1311
11.	Benzen	mg/l	KPH	0,5	ASTM D5233-2003
12.	Tổng dầu	mg/l	2,53	50	ASTM 5233 - 92

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
KPH: không phát hiện.

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Trưởng PTNCN môi trường

Th.S Nguyễn Thị Thanh Phượng

Viện Trưởng

VIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN

PGS.TS NGUYỄN VĂN PHƯỚC

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.
Phiếu thử nghiệm này không sao chép một phần, nếu không có sự đồng ý bằng văn bằng của PTN

BM.16.08
Ngày ban hành: 09/01
Lần ban hành: 00

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM - VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 142 Tô Hiến Thành, Q.10, TP.HCM
Email: ptncnmt@yahoo.com

ĐT: 08.22476450
Fax: 38655670

IER
Số: 130701

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

CHẤT LƯỢNG BÙN THẢI

Đơn vị gởi mẫu : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI — Ngày lấy mẫu : 07/01/2011

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA — Mã hóa mẫu : PTN Đ 037/01

Địa chỉ : KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai — Ký hiệu : TPC – 5

Vị trí lấy mẫu : Bùn sau máy ép bùn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
1.	pH	-	5,96	≤ 2 hoặc ≥ 12,5	ASTM 4980 – 2003
2.	Ba	mg/l	0,044	100	EPA 1311
3.	As	mg/l	0,341	2	EPA 1311
4.	Pb	mg/l	0,253	15	EPA 1311
5.	Zn	mg/l	0,755	250	EPA 1311
6.	Hg	mg/l	KPH (<0,01)	0,2	EPA 1311
7.	Cr^{6+}	mg/l	KPH (<0,01)	5	APHA 3500 – Cr B
8.	Cd	mg/l	0,011	0,5	EPA 1311
9.	Phenol	mg/l	KPH	1000	ASTM D5233-2003
10.	Ni	mg/l	0,068	70	EPA 1311
11.	Benzen	mg/l	0,010	0,5	ASTM D5233-2003
12.	Tổng dầu	mg/l	2,76	50	ASTM 5233 - 92

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
KPH: không phát hiện.

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Trưởng PTNCN môi trường

Th.S Nguyễn Thị Thanh Phượng

Viện Trưởng

PGS.TS NGUYỄN VĂN PHƯỚC

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.
Phiếu thử nghiệm này không sao chép một phần, nếu không có sự đồng ý bằng văn bảng của PTN

BM.16.08
Ngày ban hành: 09/01
Lần ban hành: 00

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM - VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 142 Tô Hiến Thành, Q.10, TP.HCM
Email: ptncnmt@yahoo.com

ĐT: 08.22476450
Fax: 38655670

IER
Số: 071201

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

CHẤT LƯỢNG BÙN THẢI

Đơn vị gởi mẫu : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI — Ngày lấy mẫu : 12/01/2011

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA — Mã hóa mẫu : PTN Đ 065/01

Địa chỉ : KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai — Ký hiệu : TPC – 7

Vị trí lấy mẫu : Bùn sau máy ép bùn

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
1.	pH	-	7,08	≤ 2 hoặc ≥ 12,5	ASTM 4980 – 2003
2.	Ba	mg/l	0,153	100	EPA 1311
3.	As	mg/l	0,819	2	EPA 1311
4.	Pb	mg/l	0,218	15	EPA 1311
5.	Zn	mg/l	2,19	250	EPA 1311
6.	Hg	mg/l	KPH (<0,01)	0,2	EPA 1311
7.	Cr^{6+}	mg/l	KPH (<0,01)	5	APHA 3500 – Cr B
8.	Cd	mg/l	0,015	0,6	EPA 1311
9.	Phenol	mg/l	KPH	1000	ASTM D5233-2003
10.	Ni	mg/l	0,113	70	EPA 1311
11.	Benzen	mg/l	0,012	0,5	ASTM D5233-2003
12.	Tổng dầu	mg/l	1,76	50	ASTM 5233 - 92

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
KPH: không phát hiện.

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Trưởng PTNCN môi trường

Th.S Nguyễn Thị Thanh Phượng

VIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN

Viện Trưởng

PGS.TS NGUYỄN VĂN PHƯỚC

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Phiếu thử nghiệm này không sao chép một phần, nếu không có sự đồng ý bằng văn bảng của PTN

BM.16.08
Ngày ban hành: 09/01
Lần ban hành: 00

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM - VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 142 Tô Hiến Thành, Q.10, TP.HCM
Email: ptncnmt@yahoo.com

ĐT: 08.22476450
Fax: 38655670

IER
Số: 071201

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

CHẤT LƯỢNG BÙN THẢI

Đơn vị gởi mẫu	:	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI	Ngày lấy mẫu	:	12/01/2011
Nơi lấy mẫu	:	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	Mã hóa mẫu	:	PTN Đ 067/01
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Ký hiệu	:	TPC – 9
Vị trí lấy mẫu	:	Bùn sau máy ép bùn			

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	TCCN 07:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
1.	pH	-	7,08	≤ 2 hoặc ≥ 12,5	ASTM 4980 – 2003
2.	Ba	mg/l	0,150	100	EPA 1311
3.	As	mg/l	0,770	2	EPA 1311
4.	Pb	mg/l	0,210	15	EPA 1311
5.	Zn	mg/l	2,10	250	EPA 1311
6.	Hg	mg/l	KPH (<0,01)	0,2	EPA 1311
7.	Cr^{6+}	mg/l	KPH (<0,01)	5	APHA 3500 – Cr B
8.	Cd	mg/l	0,009	0,5	EPA 1311
9.	Phenol	mg/l	KPH	1000	ASTM D5233-2003
10.	Ni	mg/l	0,112	70	EPA 1311
11.	Benzen	mg/l	0,011	0,5	ASTM D5233-2003
12.	Tổng dầu	mg/l	2,02	50	ASTM 5233 - 92

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
KPH: không phát hiện.

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Trưởng PTNCN môi trường

Th.S Nguyễn Thị Thanh Phượng

Viện Trưởng

VIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN

PGS.TS NGUYỄN VĂN PHƯỚC

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.
Phiếu thử nghiệm này không sao chép một phần, nếu không có sự đồng ý bằng văn bảng của PTN

BM.16.08
Ngày ban hành: 09/01
Lần ban hành: 00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 04/STNMT-CCBVMT
V/v kết quả kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải dây chuyền 1 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.
(KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai)

Thực hiện Giấy mời số 884/GM-STNMT ngày 09/11/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai; theo kết quả tại các Phiếu kết quả thử nghiệm số 1347/1DV, 1347/2DV, 1347/3DV và 1347/4DV ngày 17/12/2011 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Đồng Nai, kèm theo biên bản kiểm tra thực tế vào ngày 06/12/2011;

Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai có ý kiến như sau:

Hệ thống xử lý nước thải dây chuyền 1 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (Công ty) có công suất thiết kế 1.305 m^3/ngày, tiếp nhận xử lý nước thải phát sinh từ từ công đoạn ly tâm tách nước của dây chuyền 1, hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than, hoạt động sinh hoạt; tổng lưu lượng được tiếp nhận xử lý khoảng 900 m^3/ngày. Quy trình xử lý nước thải dây chuyền 1 bao gồm các công đoạn chính: Nước thải → Tháp giải nhiệt → Bể cân bằng pH → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hòa → Bể xử lý vi sinh → Bể lắng → Bể kiểm tra → Bể đệm → Đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu công nghiệp Gò Dầu → nguồn tiếp nhận (sông Thị Vải).

Tổng số mẫu nước thải được lấy trong ngày 06/12/2011 để kiểm tra là 04 mẫu (gồm 01 mẫu là loại nước nước thải đầu vào và 03 mẫu là loại nước thải sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải dây chuyền 1), kết quả có 13/13 thông số kiểm tra (pH, độ màu, BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, clo dư, tổng nitơ, tổng photpho, amoni tính theo nitơ, sắt, phenol, dầu mỡ khoáng và Coliform) đạt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 24:2009/BTNMT cột B, ứng với hệ số $K_q = 1,1$, $K_f = 1,0$.

Từ kết quả kiểm tra nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai yêu cầu Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina trong quá trình đưa hệ thống xử lý nước thải dây chuyền 1 vào sử dụng, tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

- Duy trì vận hành thường xuyên, đồng bộ hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; phối hợp với đơn vị kinh doanh hạ tầng của khu công nghiệp để đấu nối hạ tầng thoát nước mưa, nước thải theo đúng thiết kế.

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa - Đồng Nai.
ĐT: 061.8608004 - 8608006 Fax: 061.8878168 Email: tnmtdongnai@vnn.vn

- Tiếp tục thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý trong quá trình nâng công suất xử lý nước thải theo công suất thiết kế; đồng thời, có kế hoạch để chủ động xử lý, khắc phục kịp thời sự cố (nếu có xảy ra) đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp đo đạc, quan trắc lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra); thực hiện lắp đặt thiết bị quan trắc tự động một số thông số đặc trưng trong nước thải (theo Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 24/02/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Ngoài ra, yêu cầu Công ty nghiêm túc thực hiện các nội dung quy định về bảo vệ môi trường tại Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 794/MTg ngày 10/4/1995 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina để biết và thực hiện./.

Đính kèm: Phiếu kết quả thử nghiệm số 1347/1DV, 1347/2DV, 1347/3DV và 1347/4DV ngày 17/12/2011 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Đồng Nai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Giám đốc, các Phó giám đốc Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT (10b).

D:\Giang\Nghiemthu\TPC Vina - DC1

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Võ Văn Chánh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 244 /TNMT-CCBVMT
V/v kết quả kiểm tra hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của dây chuyền 2 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 11 tháng 02 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Căn cứ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina;

Theo Quyết định số 1053/QĐ-TNMT ngày 20/12/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai về việc thành lập đoàn kiểm tra hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 1.296 m^3/ngày (dây chuyền 2) của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina;

Theo văn bản số 6905/TPCV ngày 11/11/2010 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina về việc đề nghị nghiệm thu lại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 54 m^3/giờ;

Theo biên bản ngày 30/12/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 1.296 m^3/ngày (dây chuyền 2) của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina; các Phiếu kết quả thử nghiệm số 1554/2DV, 1554/3DV và 1554/4DV ngày 17/01/2011 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Đồng Nai;

Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai có ý kiến như sau:

Vào thời điểm kiểm tra thu mẫu, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp dây chuyền 2 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, công suất thiết kế 1.296 m^3/ngày đang được vận hành bình thường và tiếp nhận xử lý một lượng nước thải khoảng 1.000 m^3/ngày. Quy trình xử lý nước thải tại dây chuyền 2 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina bao gồm các công đoạn: Nước thải → Tháp giải nhiệt → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể oxy hóa bậc cao → Đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu công nghiệp Gò Dầu → nguồn tiếp nhận (sông Thị Vải).

Đoàn kiểm tra tiến hành thu 03 mẫu nước thải sau xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của dây chuyền 2 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa - Đồng Nai.
ĐT: 061.8608004 - 8608011 Fax: 061.8878168 Email: tnmtdongnai@vnn.vn

TPC Vina, gồm TPC-N02, TPC-N03 và TPC-N04. Các mẫu được thu trong khoảng thời gian từ 15 giờ 00 đến 16 giờ 30. Các thông số chất lượng nước thải được kiểm tra bao gồm: pH, độ màu, BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, clo dư, tổng Nitơ, tổng photpho, amoni (tính theo nitơ), sắt, phenol, dầu mỡ khoáng và coliform (tổng cộng 13 thông số).

Kết quả phân tích mẫu ở các thông số nêu trên cho thấy, nước thải sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công nghiệp dây chuyền 2 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina có 13/13 thông số chất lượng môi trường được kiểm tra có nồng độ đạt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 24:2009/BTNMT, cột B, ứng với hệ số $K_q = 1,1$, $K_f = 1,0$, cụ thể: pH, độ màu, BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, clo dư, tổng Nitơ, tổng photpho, amoni (tính theo nitơ), sắt, phenol, dầu mỡ khoáng và coliform.

- Từ kết quả kiểm tra nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina trong quá trình đưa hệ thống xử lý nước thải của dây chuyền 2, công suất 1.296 m^3/ngày vào vận hành chính thức phải thực hiện:

1. Vận hành thường xuyên và đồng bộ hệ thống xử lý nước thải; phối hợp với đơn vị kinh doanh hạ tầng của khu công nghiệp để đấu nối hạ tầng thoát nước mưa, nước thải theo đúng thiết kế; thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý theo đúng tần suất quy định tối thiểu 03 tháng/lần; cập nhật, lưu giữ các số liệu giám sát môi trường theo quy định.

2. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời sự cố (nếu có xảy ra) đối với hệ thống xử lý nước thải và báo cáo kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương.

3. Lắp đặt thiết bị đo lưu lượng và quan trắc tự động, liên tục một số thông số ô nhiễm đặc trưng đối với nước thải sau xử lý.

Bên cạnh việc đầu tư thực hiện hệ thống xử lý nước thải nêu trên, yêu cầu Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina tiếp tục thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1964/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan.

Kết quả thực hiện, Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai để kiểm tra.

Văn bản này không thay thế giấy xác nhận về việc chủ dự án đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina để biết và thực hiện./.

Đính kèm: Phiếu kết quả thử nghiệm số 1554/2DV, 1554/3DV và 1554/4DV ngày 17/01/2011 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Đồng Nai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BQL các KCN;
- Sở Công thương;
- Phòng TNMT huyện Long Thành;
- C.ty cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Giám đốc, các Phó giám đốc Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT.

D:\T.Trung\Nghiemthu\TPC Vina.08b.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Văn Hết

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KTMT
Đường Đồng Khởi - P.Tân Hiệp - Tp.Biên Hòa - ĐN
Tel: 061.3895673 Fax: 061.3895669

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VILAS 058

Số: 1554/2DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	17/01/2011 Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
(thu mẫu theo Quyết định số 1053/QĐ-TNMT, ngày 20/12/2010)
2. Tên mẫu & ký hiệu : Nước thải - TPC - N02 (sau HTXLNT của dây chuyền số 2 - 15 giờ 40)
3. Ngày lấy mẫu : 30/12/2010 Ngày nhận mẫu : 31/12/2010
4. Thời gian thử nghiệm : 31/12/2010 - 17/01/2011
5. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm		Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 24:2009/BTNMT Cột B Kq=1,1 ; Kf=1,0
1	pH		USEPA Method 150.1:1996	7,5	5,5-9
2	Màu sắc (tại pH = 7)	Pt-Co	SMEWW 2120 B:1998	14	70
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	SMEWW 5210 B:1998	20	55
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220 C:1998	50	110
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:1998	8	110
6	Hàm lượng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,028	0,55
7	Hàm lượng sắt tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe B:1998	0,18	5,50
8	Hàm lượng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 C&F:1998	<0,50	5,50
9	Hàm lượng clo dư (Cl_2)	mg/L	Hach Method 8021	0,04	2,20
10	Hàm lượng amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,45	11,0
11	Hàm lượng nitơ tổng	mg/L	SMEWW 4500-N C:1998	0,93	33,0
12	Hàm lượng photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500-P E:1998	0,02	6,60
13	Coliform	MPN/100mL	BS 5763:Part 3:1991	<3	5000

Chú thích :
SMEWW : *Standard methods for the Examination of Water and wastewater* *BS* : *British Standard*
USEPA : *United States Enviromental Protection Agency*

PHỤ TRÁCH PHÒNG PT-TN

Nguyễn Xuân Hoàng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Phạm Thị Phương Lan

1. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chép lại ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý của PTN bằng văn bản.
2. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm QT&KTMT không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KTMT
Đường Đồng Khởi - P.Tân Hiệp - Tp.Biên Hòa - ĐN
Tel: 061 3 895673 Fax: 061.3895659

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VILAS 058

Số: 1554/3DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	17/01/2011 Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
(thu mẫu theo Quyết định số 1053/QĐ-TNMT, ngày 20/12/2010)
2. Tên mẫu & ký hiệu : Nước thải - TPC - N03 (sau HTXLNT của dây chuyền số 2 - 16 giờ 10)
3. Ngày lấy mẫu : 30/12/2010 Ngày nhận mẫu : 31/12/2010
4. Thời gian thử nghiệm : 31/12/2010 - 17/01/2011
5. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm		Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 24:2009/BTNMT Cột B Kq=1,1 ; Kf=1,0
1	pH		USEPA Method 150.1:1996	7,5	5,5-9
2	Màu sắc (tại pH = 7)	Pt-Co	SMEWW 2120 B:1998	12	70
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	SMEWW 5210 B:1998	15	55
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220 C:1998	46	110
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:1998	7	110
6	Hàm lượng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,027	0,55
7	Hàm lượng sắt tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe B:1998	0,52	5,50
8	Hàm lượng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 C&F:1998	<0,50	5,50
9	Hàm lượng clo dư (Cl_2)	mg/L	Hach Method 8021	0,03	2,20
10	Hàm lượng amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,45	11,0
11	Hàm lượng nitơ tổng	mg/L	SMEWW 4500-N C:1998	1,03	33,0
12	Hàm lượng photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500-P E:1998	0,01	6,60
13	Coliform	MPN/100mL	BS 5763:Part 3:1991	<3	5000

Chú thích :
SMEWW : *Standard methods for the Examination of Water and wastewater*
USEPA : *United States Enviromental Protection Agency*
BS : *British Standard*

PHỤ TRÁCH PHÒNG PT-TN

Nguyễn Xuân Hoàng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Thị Phương Lan

1. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chép lại ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý của PTN bằng văn bản.
2. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm QT&KTMT không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KTMT
Đường Đồng Khởi - P.Tân Hiệp - Tp.Biên Hòa - ĐN
Tel: 061.3895673 Fax: 061.3895669

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VILAS 050

Số: 1554/4DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	17/01/2011 Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
(thu mẫu theo Quyết định số 1053/QĐ-TNMT, ngày 20/12/2010)
2. Tên mẫu & ký hiệu : Nước thải - TPC - N04 (sau HTXLNT của dây chuyền số 2 - 16 giờ 40)
3. Ngày lấy mẫu : 30/12/2010 Ngày nhận mẫu : 31/12/2010
4. Thời gian thử nghiệm : 31/12/2010 - 17/01/2011
5. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm		Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 24:2009/BTNMT Cột B Kq=1,1 ; Kf=1,0
1	pH		USEPA Method 150.1:1996	7,5	5,5-9
2	Màu sắc (tại pH = 7)	Pt-Co	SMEWW 2120 B:1998	11	70
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	SMEWW 5210 B:1998	18	55
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220 C:1998	54	110
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:1998	6	110
6	Hàm lượng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,026	0,55
7	Hàm lượng sắt tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe B:1998	0,20	5,50
8	Hàm lượng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 C&F:1998	<0,50	5,50
9	Hàm lượng clo dư (Cl_2)	mg/L	Hach Method 8021	0,04	2,20
10	Hàm lượng amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,39	11,0
11	Hàm lượng nitơ tổng	mg/L	SMEWW 4500-N C:1998	0,73	33,0
12	Hàm lượng photpho tổng	mg/L	SMEWW 4500-P E:1998	0,02	6,60
13	Coliform	MPN/100mL	BS 5763:Part 3:1991	<3	5000

Chú thích :
SMEWW : *Standard methods for the Examination of Water and wastewater*
USEPA : *United States Enviromental Protection Agency*
BS : *British Standard*

PHỤ TRÁCH PHÒNG PT-TN

Nguyễn Xuân Hoàng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Phạm Thị Phương Lan

1. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chép lại ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý của PTN bằng văn bản.
2. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm QT&KTMT không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 380 /STNMT-CCBVMT
Về việc ý kiến đối với kết quả phân tích bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi của Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2013

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2005;

Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Theo văn bản số 7349/TPCV ngày 03/12/2012, về việc đề nghị khảo sát và phân định chất thải của Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina;

Theo Giấy mời số 1270/GM-STNMT ngày 24/12/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc khảo sát và thu mẫu phân tích đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than của Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina.

Theo biên bản làm việc ngày 28/12/2012, ngày 03/01/2013 và ngày 05/01/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Phiếu Kết quả phân tích số 110201 (mã hóa mẫu Đ 019/01, Đ 020/01, Đ 021/01); Phiếu Kết quả phân tích số 100201 (mã hóa mẫu Đ 016/01, Đ 017/01, Đ 018/01); Phiếu Kết quả phân tích số 090201 (mã hóa mẫu Đ 013/01, Đ 014/01, Đ 015/01) ngày 16/01/2013 của Viện Môi trường và Tài nguyên.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Trong quá trình vận hành lò hơi (công suất 22 tấn hơi/giờ) đốt than. Quy trình xử lý khí thải lò hơi đốt than được tinh giản như sau: khí thải → Xử lý lưu huỳnh bằng đá vôi→ Thu hồi nhiệt và tách một phần tro bụi bằng thiết bị thu hồi nhiệt→ Tách tro bụi bằng xyclon chùm→ Xử lý tro bụi và SO_2 bằng thiết bị lọc ướt→ Thải khí ra ống khói. Quá trình xử lý khí thải lò hơi phát sinh một lượng cặn thải khoảng 50 kg/ngày (theo báo cáo của Công ty)

Vào các ngày 28/12/2012, ngày 03/01/2013 và ngày 05/01/2013, Viện Môi trường và Tài nguyên đã tiến hành thu 09 mẫu cặn khí thải tại các bao chứa bùn bơm lên từ bể lắng bùn của Công ty với tần suất thu mẫu 03 mẫu/ngày/vị trí thu mẫu tương ứng với đầu, giữa và cuối ca hoạt động. Các thông số chất lượng cặn thải được phân tích bao gồm: pH, Cadimi, Asen, Thủy ngân, Tổng Xyanua, Chì, muối florua (tổng cộng 07 thông số).

Kết quả phân tích mẫu cặn thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi nêu trên cho thấy tất cả các thông số được kiểm tra chưa vượt ngưỡng chất thải nguy hại

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa - Đồng Nai.
ĐT: 0618.608011 Fax: 0618.878168 Email: ccbvmtdn@gmail.com

theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT. Từ kết quả kiểm tra nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

1. Lập hồ sơ đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện giám sát định kỳ đối với mẫu cặn khí thải lò hơi theo tần suất quy định; trong trường hợp phát hiện có thành phần/thông số nguy hại có giá trị bằng hoặc vượt ngưỡng chất thải nguy hại (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT) phải thực hiện điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ và đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải thông thường được quy định Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác có liên quan.

Trên đây là một số ý kiến gửi Công ty biết và thực hiện./.

Đính kèm:

- Biên bản làm việc ngày 28/12/2012, ngày 03/01/2013 và ngày 05/01/2013;

- Phiếu Kết quả phân tích số 110201 (mã hóa mẫu Đ 019/01, Đ 020/01, Đ 021/01); Phiếu Kết quả phân tích số 100201 (mã hóa mẫu Đ 016/01, Đ 017/01, Đ 018/01); Phiếu Kết quả phân tích số 090201 (mã hóa mẫu Đ 013/01, Đ 014/01, Đ 015/01) ngày 16/01/2013 của Viện Môi trường và Tài nguyên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban quản lý các KCN (để phối hợp);
- Phòng CSPCTP về Môi trường (để phối hợp);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT (5b).

E:\H.Thao\Thu mau CTNH.doc

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Văn Chánh

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
Địa chỉ: Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: +84 251 383 4700
Fax: +84 251 383 5164
Website: www.szb.com.vn
E-mail: info@szb.com.vn

Số: 02/BB-SZB-KT

Đồng Nai, ngày 12 tháng 4 năm 2023

BIÊN BẢN

Về việc xác nhận vị trí đấu nối nước mưa, nước thải.

- **Đơn vị: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.**
- **Địa chỉ: Đường 1, KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.**

I. Đại diện Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

Ông: Nguyễn Bá Chuyên — Chức vụ: Tổng giám đốc.

Ông: Huỳnh Duy Linh — Chức vụ: Phó Phòng kỹ thuật.

II. Đại diện Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Ông/Bà: Nguyễn Phú Đức Chức vụ:Trưởng Phòng Năng Lượng Phụ Trợ

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Hai bên cùng thống nhất xác nhận vị trí đấu nối nước mưa, nước thải của nhà máy vào hệ thống thu gom KCN Gò Dầu theo thực tế như sau:

1. Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa nội bộ của nhà máy được đấu nối vào hệ thống chung của KCN Gò Dầu tại 02 vị trí (theo đúng sơ đồ vị trí đấu nối đính kèm), cụ thể:

+ Hố ga số 75 – đường 1.

+ Hố ga số 76 – đường 1.

2. Thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải sau xử lý của nhà máy được đấu nối tại 01 vị trí vào mương thoát nước cuối đường 3 nối dài theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 352/GP-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (theo đúng sơ đồ vị trí đấu nối đính kèm).

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina cam kết sẽ thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đảm bảo hệ thống nước thải là hệ thống kín và được tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

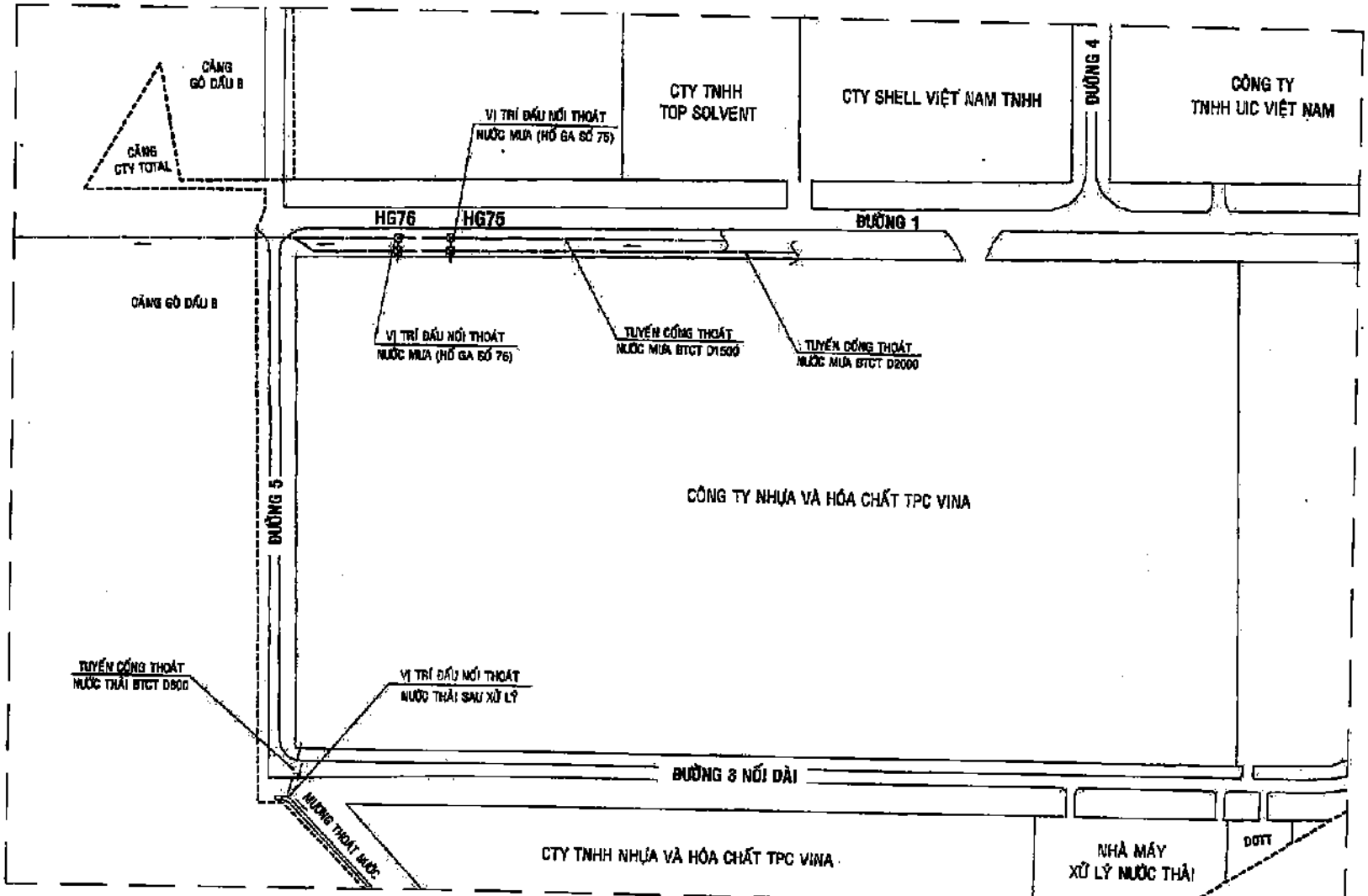
Các bên cùng thống nhất nội dung trên. Biên bản này thay thế biên bản số 01/BB/SZB-KT ngày 09/11/2010. Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản

ĐẠI DIỆN CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	ĐẠI DIỆN CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Nguyễn Bá Chuyên	Giám Đốc nhà máy Nguyễn Đạo Hữu

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

(ĐÍNH KÈM BIÊN BẢN SỐ: 02/BB-SZB-KT, NGÀY 12/4/2023)



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐOÀN KIỂM TRA
theo Quyết định số 789/QĐ-STNMT
ngày 06 tháng 6 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 6 năm 2022

BIÊN BẢN
Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 10 tháng 6 năm 2022; Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 789/QĐ-TNMT ngày 06/6/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

I. Thành phần:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

- Bà Lê Ngọc Hân, Phó Trưởng phòng, Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Bảo vệ môi trường - Phó Trưởng đoàn.

- Bà Vũ Phạm Khánh Trang, Chuyên viên, Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Bảo vệ môi trường - Thành viên kiêm Thư ký.

3. Đại diện doanh nghiệp được kiểm tra: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

- Ông Phan Thanh Bình - Phó Tổng giám đốc;

- Ông Nguyễn Đạo Hữu - Giám đốc nhà máy;

- Ông Nguyễn Minh Đức - Trưởng Phòng an toàn;

- Ông Nguyễn Phú Đức - Trưởng Phòng năng lượng phụ trợ.

4. Đơn vị đo đạc, thu mẫu: Ông Đào Xuân Tiến, ông Nguyễn Duy Nuôi và bà Nguyễn Thúy Hằng - Nhân viên Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường.

II. Thông tin chung về doanh nghiệp: Phiếu cung cấp thông tin về hoạt động của doanh nghiệp (kèm theo Quyết định kiểm tra số 789/QĐ-STNMT ngày 06/6/2022).

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA (sau đây gọi tắt là Công ty) địa chỉ tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600248368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23/6/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/12/2021 cấp cho Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA; Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án 7613023102 do Ban Quản lý

các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 23/6/1995, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 06/01/2022.

- Ngành nghề hoạt động: Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

- Diện tích: 24 ha (diện tích nhà xưởng: 12,7 ha (52,8%), diện tích cây xanh: 5,1 ha (21,4%), còn lại 6,2 ha (25,8%)).

- Công suất sản xuất bình quân năm 2021: 202.314 tấn/ năm; sản lượng bình quân 5 tháng năm 2022 là 18.314 tấn/tháng.

- Tổng số lao động: 145 người (trong đó: trực tiếp 70 người và gián tiếp 75 người).

- Về thủ tục môi trường: Quyết định số 141/QĐ-KCNĐN ngày 4/7/2018 của ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà sản xuất bột nhựa PVC, công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy phép khai thác nước dưới đất số 1626/GP-UBND ngày 16/05/2017 (gia hạn lần thứ 1), tổng số giếng khai thác 02 giếng, tổng lượng khai thác 950 m^3/ngày.đêm. Thời hạn 05 năm (đang trong quá trình gia hạn/cấp mới Giấy phép).

- Giấy phép xả thải số 352/GP-UBND ngày 31/12/2021 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp (gia hạn, điều chỉnh lần 2); lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.595 m^3/ngày.đêm. Thời hạn của giấy phép: 02 năm.

III. Nội dung kiểm tra:

Vào thời điểm kiểm tra Công ty đang hoạt động sản xuất bình thường.

1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, tách riêng tuyến thoát nước mưa và nước thải.

- Tổng lượng nước sử dụng trung bình khoảng 2.376 m^3/ngày, trong đó: nước dùng cho sinh hoạt 40 m^3/ngày, nước dùng cho sản xuất 2.336 m^3/ngày (nước dùng cho 02 tháp giải nhiệt là khoảng 650 m^3/ngày và nước bay hơi ở 02 máy sấy là 150 m^3/ngày) (tính theo nhật ký sử dụng nước trung bình quý 1/2022).

- Tổng lượng nước thải phát sinh: nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất 1.260 m^3/ngày; nước thải (tính theo đồng hồ đo lưu lượng nước thải).

Công ty đã đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải tổng công suất 2.601 m^3/ngày (01 hệ thống xử lý nước thải công suất 1.305 m^3/ngày và 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 1.296 m^3/ngày).

- Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại 03 ngăn) + nước thải nhà ăn (qua bể tách dầu mỡ) → 02 hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

- Nước thải sản xuất: nước thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion ở hệ thống xử lý nước sạch; từ quá trình rửa các lọc cát và lọc than ở hệ thống xử lý nước sạch + Nước từ tháp giải nhiệt; máy ly tâm tách nước; hồ lắng bột từ hệ thống lọc ướt + Nước từ xả đáy lò hơi; quá trình vệ sinh + Nước thải bỏ của hệ thống tái sinh nước → 02 hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

- *Hệ thống xử lý nước thải 1*, công suất 1.305 m^3/ngày. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Nước thải sản xuất (từ thiết bị ly tâm cả 2 dây chuyền sản xuất + rửa các lọc của hệ thống xử lý nước sạch) → tháp giải nhiệt → bể điều chỉnh pH → bể lắng → bể cân bằng → bể sục khí xử lý vi sinh → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể kiểm tra cuối → (1), (2).

(1) bể tập trung nước thải.

(2) hệ thống tái sinh nước → hệ thống xử lý nước thải số 2 (nước tái sinh đưa về hệ thống xử lý nước sạch).

- *Hệ thống xử lý nước thải 2*, công suất 1.296 m^3/ngày. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Nước thải sản xuất (từ thiết bị tách VCM trong nước thải ở dây chuyền 1 + từ hồ lắng bột dây chuyền 1 và 2 + nước tái sinh hệ thống xử lý nước sạch + nước thải từ lò hơi) → tháp giải nhiệt → bể cân bằng + Nước thải sinh hoạt + Nước thải nhà ăn → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể tập trung nước thải.

Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải 1 và 2 theo hệ thống mương hở về bể tập trung nước thải → nguồn tiếp nhận (điểm xả nước thải của KCN Gò Dầu đường số 3 nối dài → sông Thị Vải).

Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải → bể bùn → máy ép bùn → bánh bùn → chuyển giao cho các đơn vị xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

Văn bản số 04/STNMT-CCBVMT ngày 03/01/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kết quả kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải dây chuyền 1 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

Văn bản số 244/STNMT-CCBVMT ngày 11/02/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kết quả kiểm tra hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của dây chuyền 2 - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

2. Về thu gom xử lý khí thải:

- Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý đi kèm 02 hệ thống sấy (công suất xử lý hệ thống sấy 1: 671 m^3/phút và hệ thống 2: 1.160 m^3/phút). Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Bụi PVC → Cyclone → tháp lọc ướt → ống khói thải ra môi trường.

- Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất xử lý 69.000 m^3/giờ. Nguyên liệu sử dụng: than nâu. Cặn, tro xỉ từ quá trình xử lý khí thải chuyển giao cho Công ty CP Thuận Hải Commodities (thu gom, vận chuyển) và Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến (xử lý).

Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Khí thải lò hơi →

Cyclone lọc bụi → tháp hấp thụ dạng Venturi → khí thải đã xử lý → ống khói thải ra môi trường cao 28m, đường kính 1,5m (nước thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi → bể lắng cặn → hệ thống xử lý nước thải).

- Công ty đã lắp đặt 02 lò hơi dầu DO, công suất 15 tấn hơi/giờ/lò. Hiện tại để dự phòng cho lò hơi than.

Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 466/GXN-UBND ngày 24/02/2014 của UBND tỉnh đồng Nai của dự án "Xây dựng dây chuyền sản xuất PVC thứ 2, công suất 90.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

Văn bản số 3027/TNMT-CCBVMT ngày 22/10/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kết quả kiểm tra hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

3. Về quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 65/SĐK-CCBVMT ngày 12/02/2015 do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp (mã số QLCTNH 75.000792.T, cấp lần 03). Khối lượng CTNH năm 2021 chuyển giao: 35.202 kg/năm gồm 17/20 chủng loại, trong đó bùn thải phát sinh từ 413.800kg/năm; riêng 03/20 chủng loại (mực in thải, mã CTNH 08 02 01, bộ lọc dầu đã qua sử dụng mã CTNH 15 01 02, các thiết bị thải có CFC mã CTNH 16 01 07) không chuyển giao. Khối lượng CTNH 05 tháng đầu năm 2022: 8.980 kg, trong đó bùn thải phát sinh từ 132.260kg.

- Có bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH và chất thải thông thường; thực hiện dán nhãn, mã CTNH; thực hiện dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa CTNH; có sử dụng chứng từ trong quá trình chuyển giao CTNH.

- Chất thải sinh hoạt: phát sinh khoảng 1.600 kg/tháng, có sử dụng 25 thùng chứa có nắp đậy, loại 200 lít/thùng để lưu giữ chất thải trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- Hợp đồng chuyển giao chất thải:

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt số 2022/TPCV-ADM/HĐV ngày 31/3/2022 được ký giữa Công ty và Hợp tác xã xếp dỡ hàng hóa Quyết Tiến (thu gom, vận chuyển), Công ty TNHH Tài Tiến (xử lý tại khu xử lý Tây Hòa huyện Trảng Bom). Có sử dụng biên bản trong quá trình chuyển giao chất thải.

+ Hợp đồng số 26/2022/TPC-TP ngày 28/02/2022 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại được ký giữa Công ty và Công ty TNHH TM MT Thiên Phước (mua bán phế liệu).

+ Hợp đồng số 012022/HĐ-TPC-XLCT ngày 07/01/2022 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý tro, xỉ than không nguy hại được ký giữ Công ty và Công ty CP Thuận Hải Commodities (thu gom, vận chuyển) và Công ty TNHH Môi

trường Quý Tiến (xử lý).

+ Hợp đồng số 27/2022/TPC-TP ngày 28/02/2022 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và chất thải không nguy hại được ký giữa Công ty với Công ty TNHH TM MT Thiên Phước, xử lý tại khu xử lý Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ (hiệu lực 01 năm).

4. Về thực hiện các quy định bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- Công ty có thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021;

- Đã thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp từ khi hoạt động đến nay (gần nhất là quý I/2022).

IV. Về việc thu mẫu kiểm tra: Đoàn công tác thực hiện thu 01 mẫu nước thải tại hồ chứa nước thải sau xử lý, cụ thể như sau *(kèm theo biên bản thu mẫu hiện trường)*:

Kí hiệu mẫu	Thời gian	Vị trí thu mẫu	Thông số phân tích
NT	10 giờ 00 - 12g 30	Tại bể nước thải sau trạm quan trắc tự động	Nhiệt độ, pH, màu, BOD5, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Coliform, Amoni (tính theo N), Hg, Cd, As, Pb
KT		Ống thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng, Bụi, SO_2, NO_x, CO

V. Những nội dung yêu cầu đối với Công ty:

- Thực hiện giám sát chất lượng môi trường đúng tần suất theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Lưu ý, cần phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng thực hiện thu và phân tích mẫu.

- Duy trì vận hành thường xuyên vận hệ thống xử lý nước thải, khí thải đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ nguồn nước thải, khí thải phát sinh, tránh để phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến khu vực dân cư xung quanh.

- Ngày 10/01/2022, Nghị định số 08/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã có hiệu lực thi hành. Đề nghị Công ty lập hồ sơ để được cấp Giấy phép môi trường đối với dự án "Nhà sản xuất bột nhựa PVC, công suất

210.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

VI. Ý kiến cơ sở được kiểm tra:

Thống nhất với nội dung biên bản.

Biên bản lập thành 04 bản được các bên liên quan thống nhất nội dung và ký tên, kết thúc vào lúc 13 giờ 00 phút cùng ngày./.

ĐD. Doanh nghiệp	**ĐD.Đoàn kiểm tra**
	Phó trưởng đoàn
TRẦN THANH BÌNH	**Lê Ngọc Hân**
Phó Tổng Giám Đốc	

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 05 năm 2013

BIÊN BẢN
Về việc kiểm tra hệ thống truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động

Hôm nay vào lúc 15 giờ 00 phút, ngày 21 tháng 05 năm 2013, Trung tâm Công nghệ thông tin tiến hành kiểm tra hệ thống truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động tại hệ thống xử lý nước thải Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

I. Thành phần:

1. Trung tâm Công nghệ thông tin:

- Ông Phạm Huỳnh Quang Hiếu, Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin.
- Ông Gịp Nhật Linh, viên chức thuộc Trung tâm Công nghệ thông tin.

2. Đơn vị được kiểm tra: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

- Ông Khương Trung Thủy, Phó Tổng Giám đốc.
- Ông Nguyễn Đạo Hữu, Trưởng phòng Sản xuất.

II. Nội dung:

A. Kiểm tra hệ thống quan trắc tự động gồm: nước thải sau khi xử lý được xả theo hệ thống mương hở rồi tập trung tại bể điều hòa (460m^3), rồi được bơm lên hệ thống quan trắc tự động để đo, rồi được xả vào hệ thống cống thoát nước của Khu Công nghiệp Gò Dầu.

1. Thiết bị đo pH:
- Hãng sản xuất ROSE MOUNT, Mỹ.
- Ngưỡng đo: 0 – 14.
- Độ chính xác: ± 5%.

2. Thiết bị đo COD, TSS:
- Hãng sản xuất: Tethys, Pháp.
- Ngưỡng đo: 0 – 1000 mg/l.
- Độ chính xác: ± 3 – 5 %.

3. Thiết bị đo Lưu lượng kênh hở:
- Hãng sản xuất: Pulsa, Anh.
- Ngưỡng đo: 0 – 20.000 m^3/h.
- Độ chính xác: ± 0.25 %.

4. Thiết bị đo nhiệt độ:
- Hãng sản xuất: YOKOGAWA, Nhật.
- Ngưỡng đo: -150 – 150.
- Độ chính xác: ± 5 %.

5. Bộ modem GSM/GPRS:
- Hãng sản xuất: Inventia MT-102, Ba Lan.
- Tần suất cài đặt truyền dữ liệu: 5 phút/lần.
- 4 Đầu ra 4-20mA của thiết bị đầu dò (thiết bị nhiệt độ nối trực tiếp) được nối vào bộ chia dòng (chia 2 dòng) rồi được nối vào 4 đầu vào analog của thiết bị Inventia MT-102.

B. Về cấu hình của modem truyền nhận dữ liệu:

Trung tâm tiến hành dùng máy tính, cáp RS232 và phần mềm MT manager nối với cổng cấu hình của modem GSM/GPRS để đọc file cấu hình và file chương trình cài đặt để kiểm tra thời gian truyền là 5 phút/lần; đồng hồ thời gian của modem đúng với đồng hồ tại nhà máy.

C. Về giá trị hiển thị tại trạm:

- Thông số COD: 76 mg/L.
- Thông số pH: 6,97.
- Thông số TSS: 17,8 mg/L.
- Thông số FL: 21,86 m^3/hr.
- Thông số nhiệt độ: 37,8 °C.

D. Về giá trị hiển thị tại Trung tâm Công nghệ thông tin quản lý:

- Tần suất truyền dữ liệu: 5 phút/lần.
- Thông số COD: 75,75 mg/L.
- Thông số pH: 6,96.
- Thông số TSS: 17,68 mg/L.
- Thông số FL: 21,8 m^3/hr.
- Thông số nhiệt độ: 37,5 °C.

Trung tâm đã tiến hành niêm phong các đầu vào tín hiệu 4 – 20 mA và cổng cấu hình của modem GSM/GPRS để tránh việc làm thay đổi kết quả hiển thị và kết quả đo.

Các hoạt động hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị tại trạm vẫn có thể thực hiện bình thường.

IV. Ý kiến của Công ty:

.....

.....

..... Đồng ý với các nội dung trên./.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

V. Kết luận:

Kết quả đo tại trạm đã truyền được về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Trung tâm Công nghệ thông tin đạt yêu cầu kỹ thuật.

Yêu cầu Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Bảo quản các tem niêm phong đã được Trung tâm niêm phong; cử nhân viên trực đảm bảo hệ thống quan trắc và truyền nhận dữ liệu hoạt động liên tục.
- Xây dựng kế hoạch bảo trì, hiệu chuẩn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.
- Trường hợp xảy ra hư hỏng thiết bị quan trắc, modem GSM/GPRS, mất điện, đề nghị công ty báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Công nghệ thông tin qua số điện thoại: 0613 094.855 hoặc 0618.823351 để ghi nhận vào hồ sơ theo

đối tại Sở.

- Nếu trường hợp Sở không nhận được dữ liệu truyền về với tần suất 5 phút/lần, Trung tâm Công nghệ thông tin sẽ thông báo cho Công ty qua số điện thoại: 0613 841 461 hoặc 0918 033210 (bộ phận sản xuất).

Biên bản được thành lập 04 bản, kết thúc vào lúc 16 giờ 00 cùng ngày, các bên liên quan thống nhất nội dung và ký tên.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TPC VINA **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Khương Trung Thủy	**Phạm Huỳnh Quang Hiếu**

Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina Mã phân phối:	**QUY TRÌNH VỆ SINH VÀ BẢO TRÌ HỆ THỐNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG**	*Mã tài liệu: QSE-IS-WI-WWT-008* Ban hành : 00 Điều chỉnh : 00 Ngày áp dụng:01/05/2013 Page : 1/2

	Chuẩn bị bởi:	Kiểm tra bởi:	Chấp thuận bởi:
Chữ ký:			
Họ và tên:	Phạm Phú Quốc	Đặng Quang Hiệp	Nguyễn Đạo Hữu
Vị trí:	Kỹ sư E&P	Phó phòng ISBL	Trưởng phòng ISBL
Ngày:	24/04/2013	25/4/2013	25/04/2013

Chú ý: Trong quá trình bảo trì nên tắt điện toàn bộ tủ điện bằng cầu dao tổng - CB1 (POWER SUPPLY)

1. Bảo trì bơm hút mẫu:

Bơm hút mẫu là dạng bơm chìm đặt tại bể điều hòa nước thải. Nên kiểm tra bơm hàng tháng như sau:

+ Tắt cầu dao - CB2 (PUMP) sang OFF và mở rắc-co và kéo bơm lên để làm sạch.

+ Sau đó lắp bơm lại vị trí ban đầu và rắc-co vẫn mở và bật CB2 (PUMP) lên. Ta để bơm chạy khoảng 2-3 phút sau đó tắt CB2 (PUMP).

+ Lắp lại rắc-co và bật CB2 (PUMP) cho bơm hoạt động bình thường.

2. Vệ sinh Bồn Inox chứa nước thải:

- Bồn Inox được đặt trong tủ điện, nên làm sạch hàng tuần:

+ Tắt cầu dao - CB2 (PUMP) và mở van xả đáy cho chảy hết nước ra ngoài, dùng vải mềm lau sạch thành bồn và đáy bồn.

+ Đóng van xả đáy lại rồi bật CB2 (PUMP) cho bơm nước vào đầy bồn. Sau đó mở van xả đáy cho nước và cặn bã chảy ra hết, cứ như vậy ta làm 2-3 lần cho sạch bồn Inox.

3. Bảo trì đầu dò (Sensor) TSS:

- Sensor TSS cũng nên làm sạch *hàng ngày* bằng dụng cụ vệ sinh (đầu được gắn vải mềm). Cách vệ sinh như sau:

+ Một tay giữ chặt thân Sensor, một tay đưa dụng cụ vệ sinh vào vệ sinh đầu dò trong bồn inox.

+ Vệ sinh xong lắp Sensor lại vị trí ban đầu.

+ Chú ý: Tránh dùng các vật dụng có bề mặt sần sùi, ghồ ghề để làm sạch Sensor để tránh trầy xước đầu dò.

- Nước thải được phòng kiểm tra chất lượng TPC Vina lấy mẫu định kỳ 2 tuần/lần để kiểm tra độ sai lệch của đầu dò TSS. Khi có sự sai lệch lớn (± 5% thang đo), cần kiểm tra và hiệu chỉnh lại để cho kết quả đo đạt chính xác.

4. Bảo trì máy đo COD:

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1405/STNTM-TTCNTT
Về việc truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động

Đồng Nai, ngày 06 tháng 6 năm 2013

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

Ngày 02 tháng 04 năm 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai nhận được văn bản số 7403/TPCV ngày 11 tháng 03 năm 2013 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA về việc lắp đặt và truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động.

Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai đã giao cho Trung tâm Công nghệ thông tin tiến hành kiểm tra hệ thống truyền dữ liệu quan trắc tự động tại trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA vào ngày 21 tháng 05 năm 2013.

Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận được dữ liệu quan trắc từ trạm quan trắc tự động nhà máy xử lý nước Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA. Để đảm bảo việc truyền dữ liệu được liên tục, chính xác, đề nghị công ty tiếp tục thực hiện các yêu cầu sau:

- Bảo quản các tem niêm phong tại các ngõ ra của thiết bị quan trắc và ngõ vào của modem; cử nhân viên trực nhằm đảm bảo hệ thống quan trắc và truyền nhận dữ liệu hoạt động liên tục; chi trả chi phí truyền dữ liệu;

- Xây dựng kế hoạch bảo trì, hiệu chuẩn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi;

- Trường hợp xảy ra hư hỏng thiết bị quan trắc, modem GSM/GPRS hoặc mất điện đề nghị công ty thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Công nghệ thông tin qua số điện thoại: 0613.894055 hoặc 0618.823351 để ghi nhận vào hồ sơ theo dõi tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Nếu trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường không nhận được dữ liệu truyền về với tần suất 5 phút/lần, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thông báo cho Công ty qua số điện thoại: 0613.841461 hoặc 0918.033210;

- Trường hợp lắp đặt thêm thiết bị quan trắc phải đấu nối tín hiệu vào modem và truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để quản lý.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến công ty để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CCBVMT, Thanh tra Sở, TTQTKTMT (theo dõi);
- TTCNTT (tiếp nhận);
- Lưu: VT.TTCNTT.(5b).

\\CV_tra_loi_TPC_VINA.doc

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thường

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0613.828680 – 0613.822933 Fax: 0613.827364 E-mail: tnmtdongnai@vnn.vn

- Máy đo COD có chế độ tự động (3 tiếng/lần) làm sạch bằng axit H_2SO_4 nồng độ 5%.
- Khi axit trong bình hết, phải đưa cho phòng thí nghiệm pha thêm.
- Mỗi tháng nên thay ống hút mẫu (ống phi 8, màu trắng, loại ống dùng cho khí nén).
- Mỗi tháng nên đặt ống hút mẫu ra khỏi bồn và điều khiển bộ Tethys làm sạch bằng tay khoảng 2~3 chu kỳ đo và sau đó gắn ống hút mẫu vào bồn.
- Mỗi tháng nên tháo ống hút mẫu tại bơm nhu động (ống màu vàng), và dùng nước và khí để làm sạch bên trong và sau đó lắp lại như ban đầu.
- Nước thải được phòng kiểm tra chất lượng TPC Vina lấy mẫu định kỳ 2 tuần/lần để kiểm tra độ sai lệch của đầu dò COD. Khi có sự sai lệch lớn (± 5% thang đo), cần kiểm tra và hiệu chỉnh lại để cho kết quả đo đạt chính xác.

5. Bảo trì thiết bị đo pH:

- Thiết bị đo pH được kiểm tra cân chỉnh mỗi 6 tuần bằng dung dịch pH chuẩn để đảm bảo độ chính xác.

6. Bảo trì thiết bị đo lưu lượng:

- Thiết bị đo lưu lượng được nhân viên vận hành kiểm tra và vệ sinh để tránh vật lạ cản trở sóng siêu âm làm ảnh hưởng đến kết quả đo.

- Các giá trị đo đạt được cài đặt gía trị báo động và được nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép lại vào sổ mỗi ngày.

MINBO

MINBO INSTRUMENTS CO., LTD.

Certificate of origin

MANUFACTURERS MINBO INSTRUMENTS CO., LTD.	CONSIGNEE HABCOM TECHNOLOGY CORPORATION
MESSRS: 263/3A Le Thi Rieng Street, Thoi An Ward, 12 District, Ho Chi Minh City, Viet Nam	DATE : DEC 23th 2021 INVOICE NO: 21/030866

Trade way	Air freight	From	TAIWAN	TO	VIET NAM

Marks and Numbers	Descriptions	Packing	Quantities	Unit price	Amount
N/M	Digital Ammonia Nitrogen Sensor DS-NH4-N	1CARTON	1PCS		
	Multi-parameter transmitter MB-500-MP-RS Six channels input		1PCS		
TOTAL:		1CARTON	2PCS		

We certify that the goods are made in Taiwan.

MINBO INSTRUMENTS CO.,LTD

Signature and seal:

MINBO Certificate of Quality

MINBO INSTRUMENTS CO.,LTD.
4F No.58 Sec. 2 Mucha Road.
Wenshan Dist. Taipei ROC

Customer	HABCOM TECHNOLOGY CORPORATION			Model No.	DS-NH4-N	Serial No.	
Inspection Criteria	QTD CD036-2021	Order NO.	21/030866	Temperature	25° C	Date	DEC 23th 2021

Item No.	Description	Condition																
		7.77 PPM	77.77 PPM	0℃ ±0.1℃	25℃ ±0.2℃	50℃ ±0.1 ℃	0.00 mA ±0.3mA	4.00mA ±0.05mA	12.00mA ±0.05mA	20.00mA ±0.05mA	ON/ OFF	ON/ OFF	ON/ OFF	Photo diode				
1	NH4-N (7.77PPM)	7.79																
2	NH4-N (77.7PPM)		77.81															
3	NTC22KTemperature measurement			0.0	25.0	50.0												
4	#1 Current Output						0.001	3.998	11.993	19.995								
5	#2 Current Output						0.000	3.998	11.998	19.997								
6	Hi limit relay										ok							
7	Low limit relay											ok						
8	Washing relay												ok					
9	Backlight													ok				

Conclusion: This is to certify that the product has been manufactured and tested in accordance with the above requirements and the results meet the requirements

Tester: Tang Fuxin

Quality manager: Li Yunpeng

MINBO Certificate of Quality

MINBO INSTRUMENTS CO.,LTD.
4F No.58 Sec. 2 Mucha Road.
Wenshan Dist. Taipei ROC

Customer	HABCOM TECHNOLOGY CORPORATION			Model No.	MB-500-MP-RS	Serial No.	
Inspection Criteria	JFF 1576-2021	Order NO.	21/030866	Temperature	17° C	Date	DEC 23th 2021

Item No.	Description	Condition																	
		0mV ±1mV	1900mV ±1mV	1900mV ±2mV	-1900mV ±2mV	0℃ ±0.1℃	25℃ ±0.2℃	100℃ ±0.1℃	0.00 mA ±0.3mA	4.00mA ±0.05mA	12.00mA ±0.05mA	20.00mA ±0.05mA	ON/OFF	ON/OFF	ON/OFF	Photo diode	0.00 ±0.01	7.00 ±0.01	14.00 ±0.01
1	MV input (low impedance)	-0	1900																
2	MV input(high impedance 1000MΩ)			1899	-1899														
3	NTC30K Temperature measurement					0.0	25.0	100.0											
4	PTiKT Temperature measurement					0.0	24.9	100.0											
5	#1 Current Output								0.000	3.999	11.993	19.995							
6	#2 Current Output								0.001	3.998	11.999	19.997							
7	Hi limit relay												ok						
8	Low limit relay													ok					
9	Washing relay														ok				
10	Backlight															ok			
11	MV input (low impedance)																0.00	7.00	11.00

Conclusion: This is to certify that the product has been manufactured and tested in accordance with the above requirements and the results meet the requirements

Tester: Fang Fuxin

Quality manager: Li Yunpeng

(ELECTRONIC COPY)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)

QINN TECHNOLOGIES
Ist floor, No: 29/733 Old No. 11/230Q Harwin Plaza, Ollur,, Trichur, KERALA (680306
INDIA

Reference No. EIC/2022/013/0741054A/0073080

ASEAN-INDIA FREE TRADE AREA
PREFERENTIAL TARIFF
CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined Declaration and Certificate)
FORM AI

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)

HABCOM TECHNOLOGY CORPORATION
263/3A Le Thi Rieng Street, Thoi An Ward,12 District, Ho Chi Minh City
VIET NAM

Issued in INDIA (Country)
(See Notes Overleaf)

3. Means of transport and route (as far as known)

Departure date: 15-10-2022
Vessel's name/Aircraft etc.: By Air
Port of Discharge: HCM CITY-VIETNAM

4. For Official Use

☐ Preferential Tariff Treatment Given Under ASEAN-India Free Trade Area Preferential Tariff

☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s)

Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item Number	6. Marks and numbers on Packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes)	9. Gross weight or other quantity and value(FOB)	10. Number and date of invoices
1	1 CARTON BOX	OT1000 DATA LOGGER CONTROLLER 8 ANALOG INPUTS, 8 DIGITAL INPUTS, 8 DIGITAL OUTPUTS, 1RS232 PORT, 1RS485 PORT, 1USB PORT, 1 ETHERNEL PORT,	"RVC [87.14] %+CTSH"	10 sets,	QINN/0036/22-23 DT: 30.09.2022
2		OT6064G DATA LOGGER CONTROLLER, 4 ANALOG INPUTS, 3 DIGITAL INPUTS, 2 DIGITAL OUTPUTS, 2 PULSE INPUTS, 1RS232 PORT, 1 RS485 PORT	"RVC [80.51] %+CTSH"	10 sets,	

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in

INDIA (Country)

and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN-INDIA Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to

VIETNAM (Importing Country)

THRISSUR, 17/10/2022

Place and date, signature of authorised signatory.

12. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

To verify this certificate, you may scan the QR code here

SHOBHA A, Bangalore, 17/10/2022

Place and date, signature and stamp of certifying authority.

13. Where appropriate please tick:

☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Back-to-Back CO ☐ Cumulation

Qinn technologies
Quest for Innovation...

QUALITY CERTIFICATE

We Qinn Technologies, Bangalore, India here by confirms that our device

QD1000 Data Logger Controller

With IMEA numbers and MAC ID mentioned below are fully tested for all the quality specifications and functionalities required as per the Purchase Order No. 05092022 /PO14-IN-QT dated 06/09/2022

We also here by confirm that these devices fully meet the following:

Sl.No	IMEI Number	MAC ID
1	865600049488225	80-34-28-13-F2-24
2	865340053040808	80-34-28-14-08-BA
3	865340053040717	80-34-28-13-E4-36
4	865340053039701	80-34-28-13-EF-4C
5	865340053038406	80-34-28-14-05-E3
6	865340053030916	80-34-28-13-EF-56
7	865600049489645	80-34-28-13-EF-51
8	865340053039719	80-34-28-13-F5-C3
9	865600049492128	80-34-28-14-12-50
10	865600049491997	80-34-28-14-12-4B

Sl.No	Quality Characteristics	Actual Data/Facts
1	Input Voltage Range	9-36V DC
2	Protection - Power supply	Over Voltage, Over Current & Reverse Polarity
3	Protection Board	Conformal Coating against Moisture & Dust Accumulation
4	Protection – Analog Input	Over voltage across Inputs
5	Protection – Digital Input	Over voltage across Inputs

For Qinn Technologies

Qinn Technologies OLLUR 680 306 Trichur

30/09/2022

ELECTRONIC SYSTEM FOR FACILITIES - PARIS CHAMBER OF COMMERCE

1. Expéditeur / Consignor

TETHYS INSTRUMENTS SAS
57 CHEMIN DU VIEUX CHENE
38240 MEYLAN France / France

N° 2020_05_28_6835303

e-CO
Electronic Certificate of Origin

2. Destinataire / Consignee

INTECH 2000 CO., LTD.
31/1 KRUNGTHONBURI RD., KLONGSARN
10600 BANGKOK Thailand / Thaïlande

COMMUNAUTE EUROPEENNE
EUROPEAN COMMUNITY

CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN

3. Pays d'origine / Country of origin

UNION EUROPÉENNE-France / EUROPEAN UNION-France

4. Mode de transport (facultatif) /Transport details (Optional)

5. Remarques (facultatif) / Remarks (optional)

6.Désignation des marchandises / description of goods

UV400 ONLINE WATER ANALYZER (COD-H) S/N F200507

7. Quantité / Quantity

30 kg gross weight

8. L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N°3
THE UNDERSIGNED AUTHORITY CERTIFIES THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN THE COUNTRY SHOWN IN BOX3

CO Verification: https://certificates.iccwbo.org
N° de sécurité / Security number
FR97OGUTO01RXH

DELIVERED BY / DELIVRE PAR

ELECTRONIC CERTIFICATE
GOJON
Myriam
28.05.2020

CCI GRENOBLE

CERTIFICAT ELECTRONIQUE

Digitally signed by GOJON Myriam
Date: 28.05.2020 14:41:17
Reason: Certificate issuer
Location: PARIS France

IMPRESSION SANS VALEUR LEGALE - PRINT WITHOUT LEGAL VALUE

IMPRESSION SANS VALEUR LEGALE - PRINT WITHOUT LEGAL VALUE

GESTION ELECTRONIQUE DES FORMALITES INTERNATIONALES

Réf. 36011 - CHAMBRE DE COMMERCE ET D'INDUSTRIE DE RÉGION PARIS ÎLE-DE-FRANCE
En vente chambres de commerce et d'industrie et librairies spécialisées

Tethys Instruments SAS
57 chemin du Vieux Chene
38240 Meylan Inovallée - France
Tel +33 (0)4 76 41 86 39
Fax +33 (0)4 76 41 92 27
www.tethys-instruments.com

TEST REPORT

Analyser model: UV 400
Serial Number: F200507

Date: 20/5/20
Tested by: BENKHROUROU

Company name Intech 2000 CO,LTD,

Address Narongdech Nalumpoon
31/1 Krungthonburi Road , Klongtonsai,Klc
Bangkok 10600 Thailand
Name MR.Narongdech Nalumpoom
Phone 662 4 401 853
e-mail

Purchase order: P2005107
Purchase date: 20/5/20
Delivery on: 30/5/20
Transporter: Exworks

Configuration

Instrument options

Param 1:TSS	Range:	0-30000	Param 6:	Range:	mg/l
Param 2:COD	Range:	0-2000 ABS/m	Param 7:	Range:	mg/l
Param 3:	Range:		Param 8:	Range:	mg/l
Param 4:	Range:		Param 9:	Range:	mg/l
Param 5:	Range:		Param 10	Range:	mg/l

Hardware

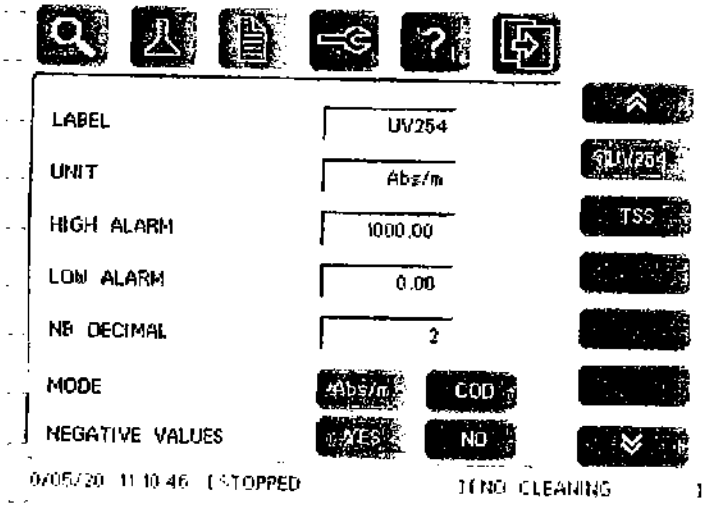
Board number: 218
Offset: -57
Software: V8,47

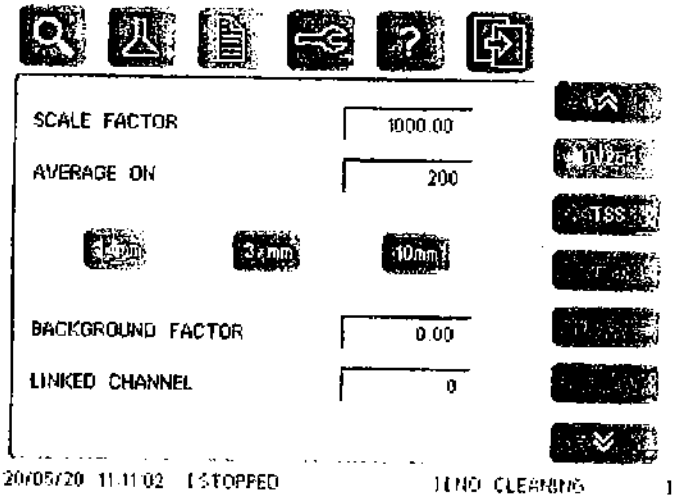
Options:
Sampling pump: YES

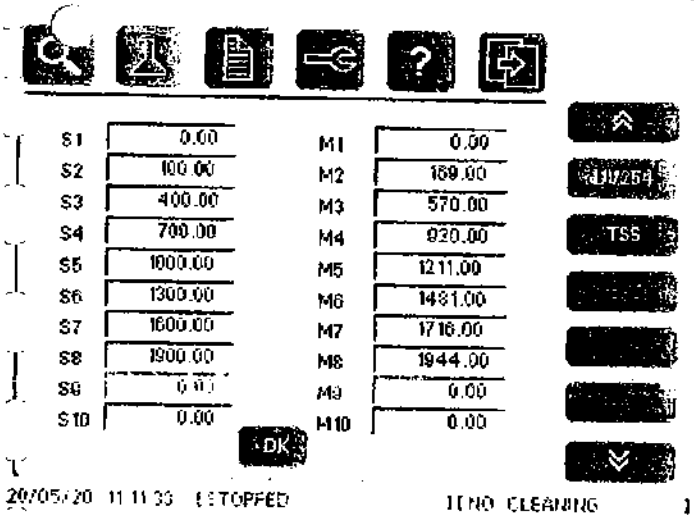
Modules

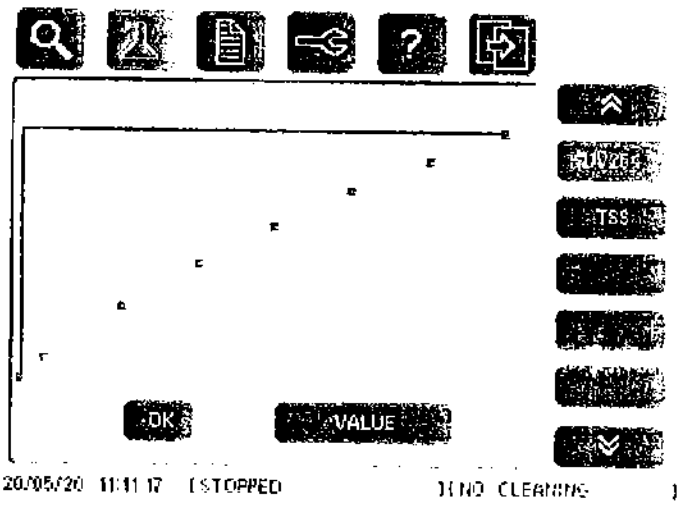
M1	M2	M3	M4
M5	M6 MO4-20 COD	M7 MO4-20 TSS	M8
M9	M10	M11	M12

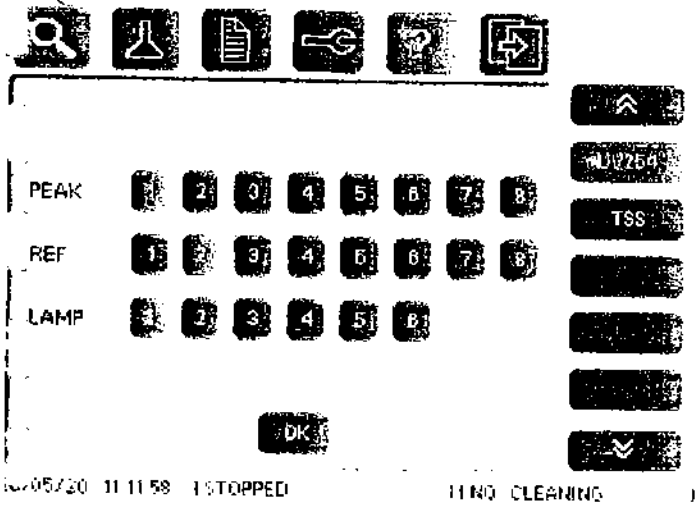
Comments and Updates

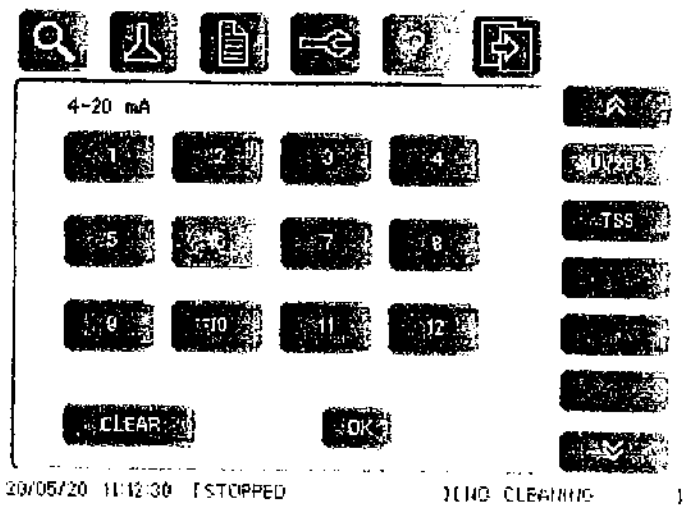

LABEL
UV254
UNIT
Abs/m
HIGH ALARM
1000.00
LOW ALARM
0.00
NB DECIMAL
2
MODE
Abs/m
COD
NEGATIVE VALUES
YES
NO
UV254
TSS
20/05/20 11:10:46 [STOPPED
[NO CLEANING]


SCALE FACTOR
1000.00
AVERAGE ON
200
3mm
10mm
BACKGROUND FACTOR
0.00
LINKED CHANNEL
0
UV254
TSS
20/05/20 11:11:02 [STOPPED
[NO CLEANING]

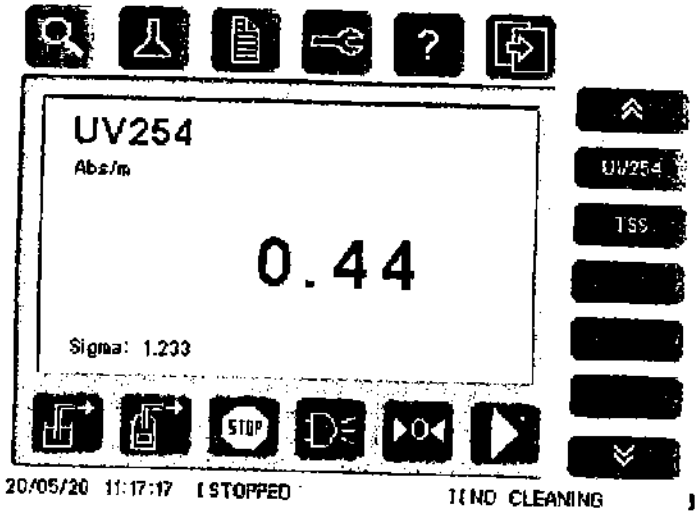

S1 0.00
S2 100.00
S3 400.00
S4 700.00
S5 1000.00
S6 1300.00
S7 1600.00
S8 1900.00
S9 0.00
S10 0.00
M1 0.00
M2 169.00
M3 570.00
M4 930.00
M5 1211.00
M6 1481.00
M7 1716.00
M8 1944.00
M9 0.00
M10 0.00
OK
UV254
TSS
20/05/20 11:11:33 [STOPPED
[NO CLEANING]

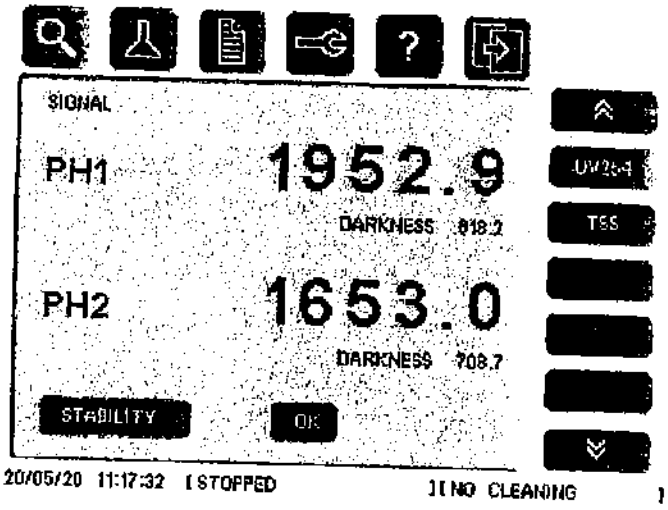

OK
VALUE
UV254
TSS
20/05/20 11:11:17 [STOPPED
[NO CLEANING]


PEAK 1 2 3 4 5 6 7 8
REF 1 2 3 4 5 6 7 8
LAMP 1 2 3 4 5 6
OK
UV254
TSS
[NO CLEANING]

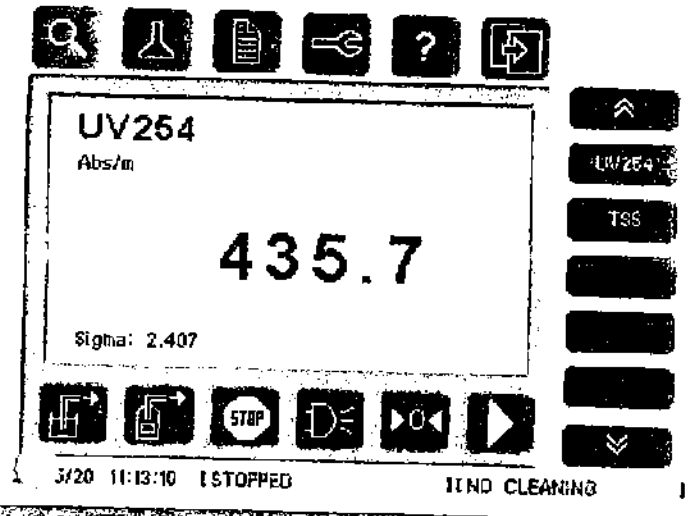

4-20 mA
1 2 3 4
5 6 7 8
9 10 11 12
CLEAR
OK
UV254
TSS
20/05/20 11:12:30 [STOPPED
[NO CLEANING]

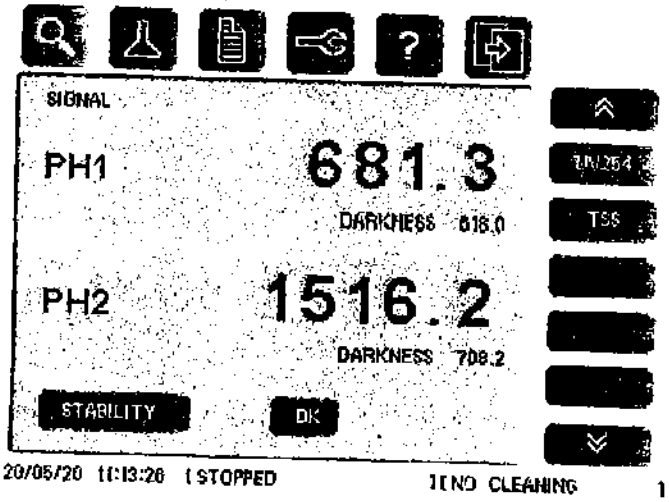
Measurement of UV254



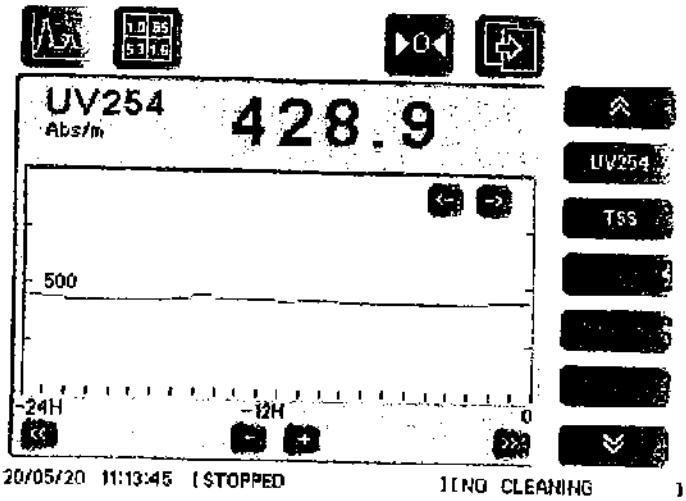


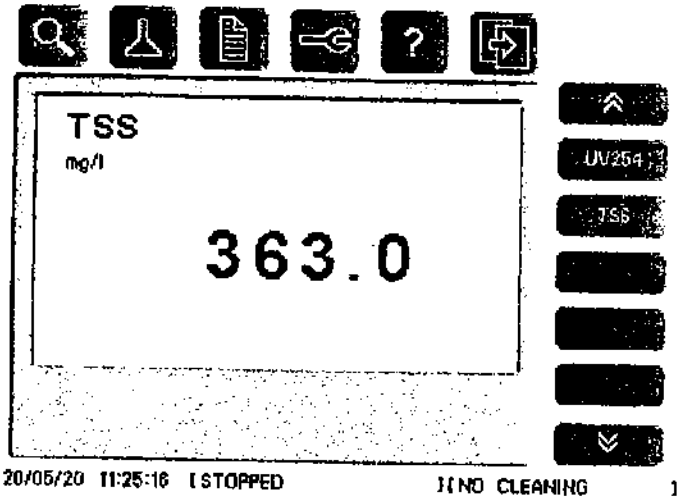
Measurement at 200 PPM



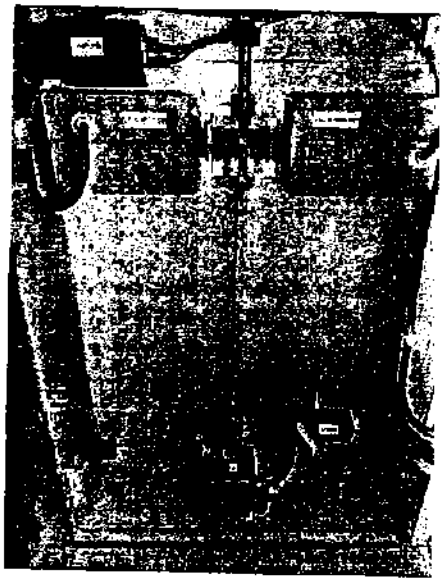


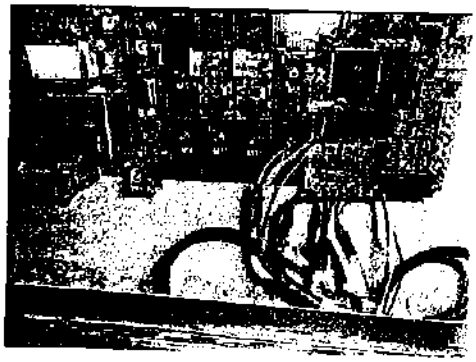
Measurement at 500 PPM



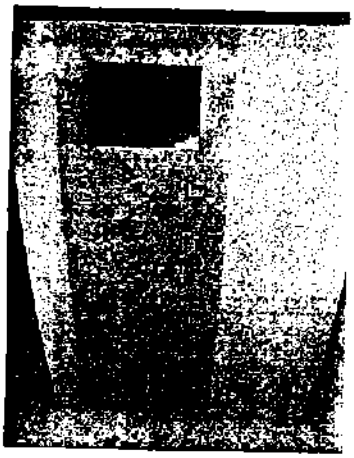

TSS
mg/l
363.0
UV254
TSS
20/05/20 11:25:16 [STOPPED
][NO CLEANING
]

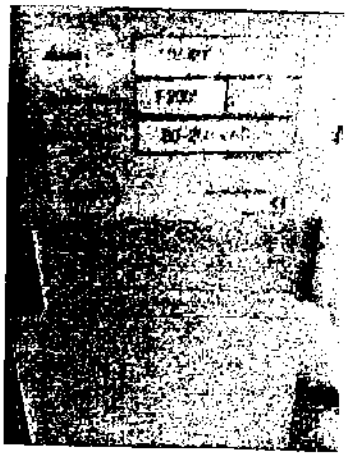
Hydraulic Units





Pneumatic Units





Checking before delivery

Tests

- [x] Earth
- [x] Watertightness (sample + cleaning)
- [x] Srews tightness
- [x] RS232
- [X] 4-20mA output (if any)
- [ ] Relay (if any)

Settings

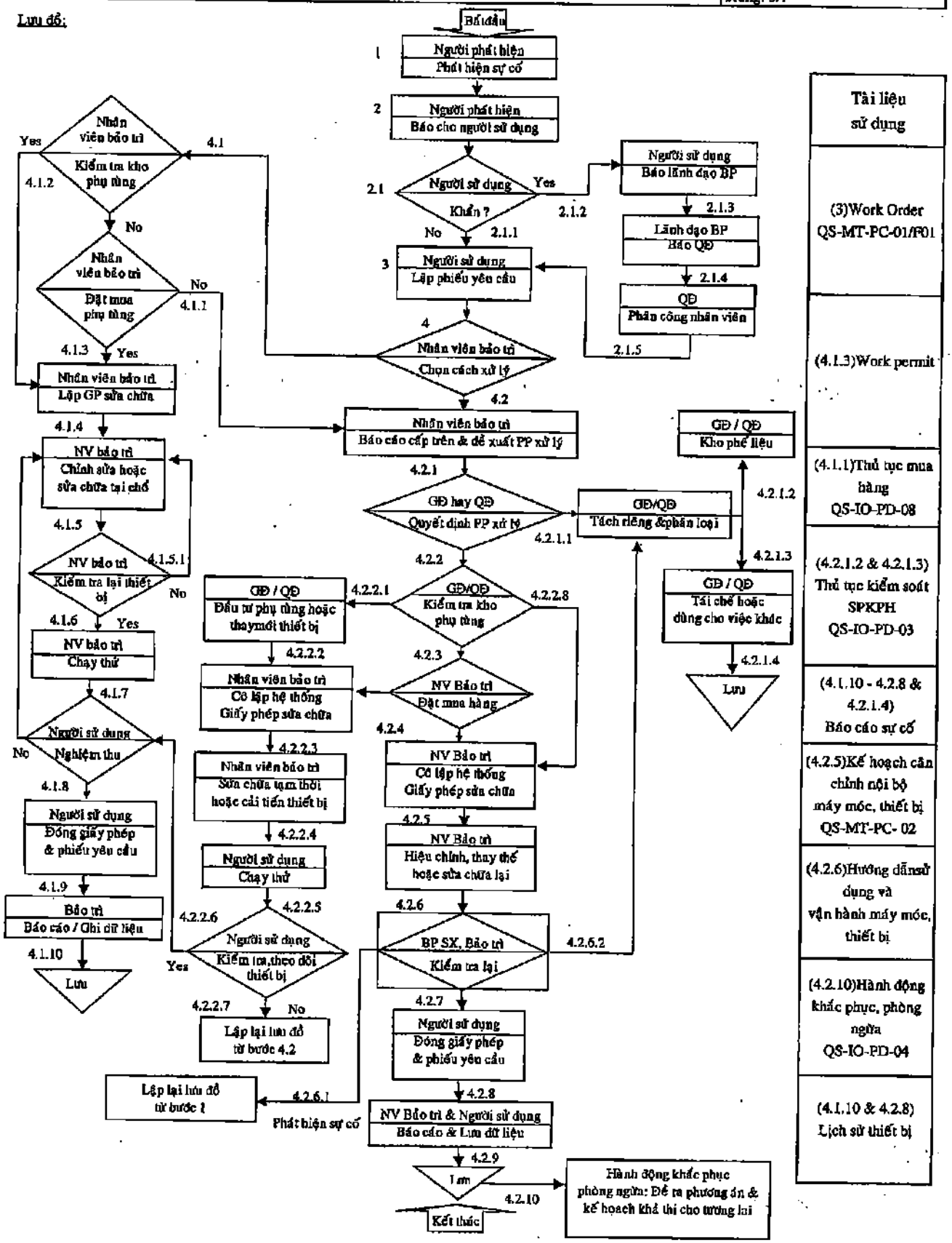
- [x] Date & Clock
- [x] Store factory setting
- [ ] USB configuration backup
- [ ]
- [ ]
- [ ]

Parts check

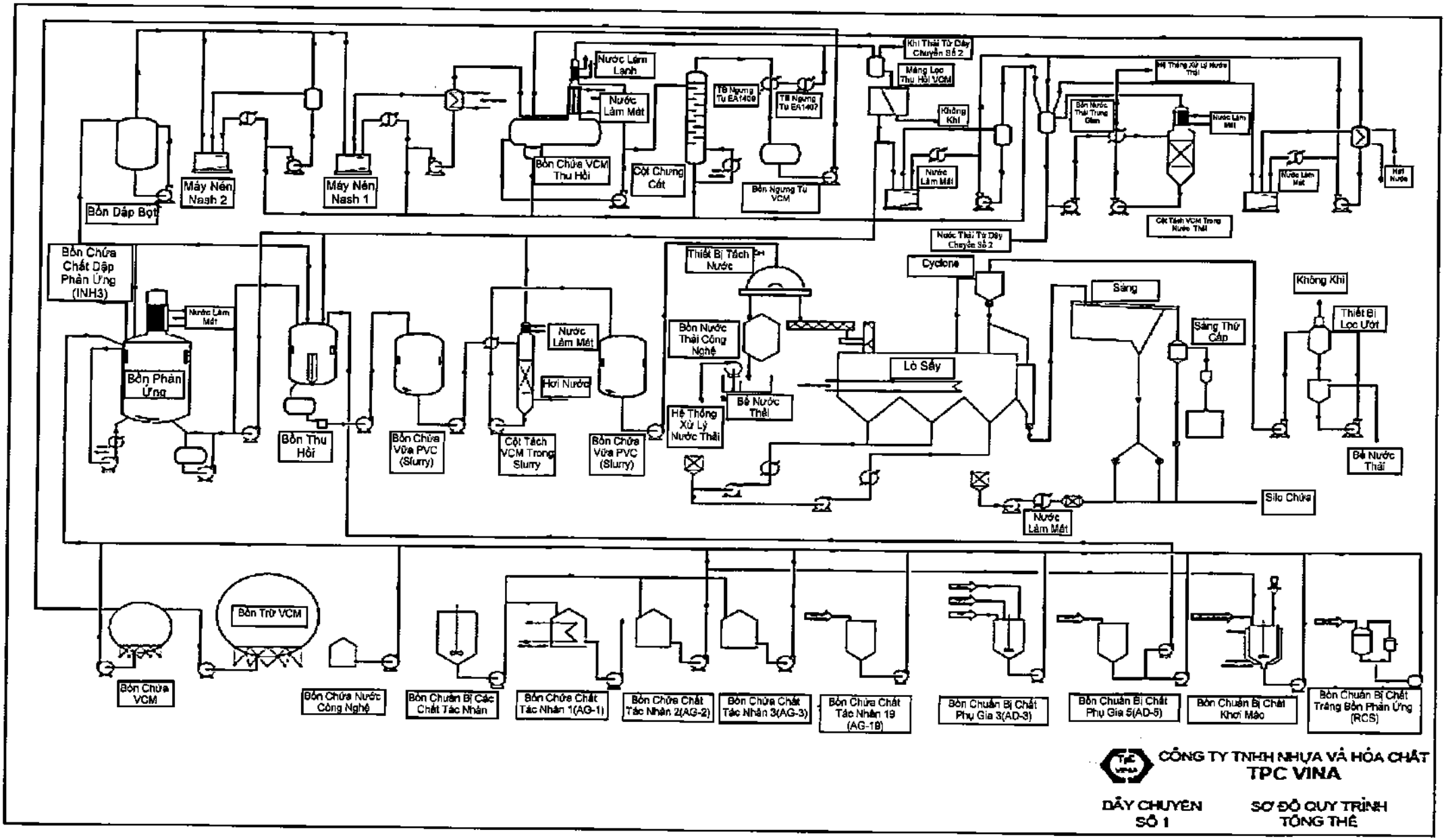
- [x] Stickers
- [x] Serial Number
- [x] Screw terminals (orange plugs)
- [x] Nuts on fittings
- [x] RS232 cable
- [x] USB key (tested)
- [x] Operating manual
- [x] Test report

Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina	**QUY TRÌNH XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY MÓC, THIẾT BỊ**	Mã tài liệu: QS-MT-PC-01 Soát xét : 01 Điều chỉnh : 00 Hiệu lực : 28/06/2019 Trang: 3/7

Lưu đồ:



Tài liệu sử dụng
(3)Work Order QS-MT-PC-01/F01
(4.1.3)Work permit
(4.1.1)Thủ tục mua hàng QS-IO-PD-08
(4.2.1.2 & 4.2.1.3) Thủ tục kiểm soát SPKPH QS-IO-PD-03
(4.1.10 - 4.2.8 & 4.2.1.4) Báo cáo sự cố
(4.2.5)Kế hoạch căn chỉnh nội bộ máy móc, thiết bị QS-MT-PC- 02
(4.2.6)Hướng dẫnsử dụng và vận hành máy móc, thiết bị
(4.2.10)Hành động khắc phục, phòng ngừa QS-IO-PD-04
(4.1.10 & 4.2.8) Lịch sử thiết bị



SƠ ĐỒ QUY TRÌNH TỔNG THỂ (PFD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independent – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
SERVICE CONTRACT
Số/No: 05– 2025 / TPCV – ADM / HDDV
Ngày/ Date: 26/03/2025

- Căn Cứ Bộ Luật Dân Sự 91/2015/QH 13 ngày 24/11/2015 hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
  Pursuant to the Civil Law No. 91/2015/QH13 of the Socialist Republic of Viet Nam has been effective since January 01, 2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
  Pursuant to the Commercial Law No. 36/2005/QH11 has been effective since January 01, 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Pursuant to Environmental Protection Law No. 72/2020/QH14 dated 17/11/2020 of the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.
  Pursuant to Decree 08/2022/NĐ-CP dated 10/01/2022 on elaboration of several articles of the law on environmental protection.
- Và các giấy phép hoạt động của Công ty **TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA** và **Hợp tác xã xếp dỡ hàng hóa QUYẾT TIẾN.**
  And multiple operating licenses of TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD. and CARGO COOPERATIVE QUYET TIEN.
- Căn cứ vào Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên,
  Based on the functions, duties, requirements and capabilities of the parties,

Hôm nay, ngày 26 tháng 03 năm 2025, chúng tôi gồm:
Today, March 26th, 2025, both parties include:

Bên A (Bên sử dụng dịch vụ): CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Party A (Service user)	***: TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORP., LTD.***
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Address	*: Go Dau IZ, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam*
Điện Thoại/ *Telephone*	: 84-251-3841461 Fax: 84-251-841460

Mã số thuế/ *VAT code* : 3600248368
Đại diện : Ông ASSARO PACHARATAM – Tổng Giám đốc
Represented by : *Mr. ASSARO PACHARATAM – General Director*

Bên B (Bên cung cấp dịch vụ): HỢP TÁC XÃ XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN
Party B (Service provider): CARGO COOPERATIVE QUYET TIEN
Địa chỉ : Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Address : *Hamlet 1B, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai province*
Điện thoại / *Telephone* : 02513.841026
Giấy CNĐKDN : 005 LT cấp ngày 24/06/2016, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 07/07/2022, do phòng Tài chính Kế hoạch cấp
ERC No : *005 LT issued on June 24, 2016, changed for the 11th times on 07/07/2022, by the Department of Finance and Planning*
Mã số thuế / *VAT code* : 3602578065
Tài khoản ngân hàng : 0401000060220
Account No : *0401000060220*
Tại Ngân hàng : Tại ngân hàng VietcomBank - CN Nhơn Trạch
At the Bank : *At VietcomBank - Nhon Trach Branch*
Người đại diện : Ông NGUYỄN TẤN LUÂN – Giám đốc
Represented by : *Mr. NGUYEN TAN LUAN - Director*

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:
The two parties agree to sign the contract with the following terms:

CÁC ĐỊNH NGHĨA / DEFINITION:

1. **Bên A/ *Party A*:** Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA (Bao gồm pháp nhân và người lao động của Bên A tham gia thực hiện hợp đồng).
   TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORP., LTD (Includes legal entity and employees of party A to perform this contract).
2. **Nhà máy / *Factory:*** Nhà máy Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại địa chỉ Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
   Factory of TPC VINA Plastic & Chemical Corp., Ltd. located in Go Dau IZ, Phuoc Thai commune, Long Thanh district, Dong Nai province.
3. **Cư xá Công ty/ *Company House*:** Khu nhà ở của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA tại Ấp Long Phú, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai được sử dụng cho nhân viên của Công ty ở và sinh hoạt.
   Housing area of TPC VINA Plastic and Chemical Corp., Ltd in Phuoc Thai commune, Long Thanh district, Dong Nai that is used for Party A's staff to inhabit.

4. **Bên B/ *Party B*:** Nhà cung cấp dịch vụ Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Bên A tại Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

   Party A's provider of living waste collection, transportation and handling service at the domestic living waste treatment facility.

5. **Chất thải rắn sinh hoạt/ *Domestic living waste:*** Gồm nhóm chất thải hữu cơ dễ phân hủy: Thức ăn thừa, các loại cành, cây gỗ mục, lá cây trong quá trình làm vườn, cắt tỉa, chăm sóc cây cảnh, rau, củ, quả, xác động vật; nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng: Giấy, nhựa, kim loại, cao su, nylon, thủy tinh; nhóm chất thải rắn sinh hoạt còn lại.

   Including the groups of easily biodegradable organic waste: leftovers, branches, timber trees and leaves during the process of gardening, trimming, taking care of ornamental plants, vegetables, tubers, fruits and animal carcasses; reusable waste groups: Paper, plastic, metal, rubber, nylon, glass; residual living waste group.

6. **Cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt (Bên thứ 3 có thẩm quyền)/ *Domestic living waste treatment facility (Authorized Third Party):*** Là cơ sở có đủ chức năng tiếp nhận và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hợp pháp theo qui định của pháp luật mà Bên B ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi Bên B thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của Bên A theo hợp đồng này.

   A facility - with whom Party B signs a living waste treatment contract, who has the capable functions to receive and handle living waste in a legal manner according to the Law's regulations after Party B has successfully collected and transported said living waste from Party A, as mentioned in this contract.

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ
ARTICLE 1: CONTENT OF THE SERVICES

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Bên A từ nguồn thải của Bên A **(tại Nhà máy & Cư xá Công ty)**

*Party B collects, transports and handles living waste from Party A's waste source **(Factory and Company House)***

1.1. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng theo tiêu chuẩn qui định của pháp luật, do bên B chuyên chở.

Transportation vehicle: specialized transportation vehicle from party B as per the lawful requirement.

1.2. Địa điểm xử lý chất thải rắn sinh hoạt: do Bên B chịu trách nhiệm trực tiếp xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B hoặc do Bên B ký Hợp đồng với bên thứ 3 có thẩm quyền.

Living waste treatment location: Party B shall be responsible for the living waste treatment as per their Business License, or by an authorized third party whose contract signed by Party B.

Bên xử lý chất thải rắn sinh hoạt và địa điểm xử lý:

The Living Waste Treatment Party and location:

- **TAI TIEN CO., LTD. tại Ấp Nhân Hòa, Xã Tây Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai**

  TAI TIEN CO., LTD. at Nhan Hoa Hamlet, Tay Hoa Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province

1.3. Tần suất và Thời gian thu gom chất thải rắn sinh hoạt: Định kỳ vào buổi sáng Thứ Ba và Thứ Sáu hàng tuần từ 09h00 đến 10h30. Nếu có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt cần thu gom thêm, Bên A thông báo cho Bên B trước 24 giờ (trong giờ hành chính) để yêu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý. Hoặc nếu lượng chất thải rắn sinh hoạt tăng quá nhiều, Bên A phải báo trước 24 giờ cho Bên B biết để điều động thêm xe.
Frequency and time of collection: Periodically every Tuesday and Friday morning of each week from 09:00 AM to 10:30 AM. If there is extra living waste needed to be collected, Party A must notify Party B at least 24 hours in advance (within working hours) to request for collection, transportation and handling. If the amount of waste increase drastically, Party A must notify Party B at least 24 hours in advance for increased vehicle mobilization.

1.4. Khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý: Tất cả lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy và Cư xá Bên A.
Collection, transportation and handling amount: All living waste generated at Party A's Factory and Company House.

1.5. Các trường hợp phát sinh/ *Other incurrences:*

- Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.
  In case of vehicle technical issues, Party B shall immeadiately inform Party A to discuss for a settlement.
- Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày thu gom chất thải rắn sinh hoạt gần nhất, nếu Bên A không tiếp tục giao chất thải rắn sinh hoạt cho Bên B mà không có lý do chính đáng, Bên B sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng trước thời hạn, đồng thời Bên A phải thanh toán đầy đủ chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác mà Bên B đã thực hiện.
  Within 30 days from the contract's effectiveness or from the latest collection date, if Party A fails to deliver the living waste to Party B without any valid reason, Party B shall liquidate the contract before its due date, while Party A must fully pay all costs of living waste collection, transportation and handling that has been performed by Party B.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
ARTICLE 2: VALIDITY OF CONTRACT

2.1. Thời gian hiệu lực hợp đồng: **Từ ngày 01/04/2025 đến hết ngày 31/03/2026**
*Contract validity period: **From 01/04/2025 to the end of 31/03/2026***

2.2. Hai bên có thể kết thúc hợp đồng trước thời hạn và việc kết thúc hợp đồng phải được thông báo cho bên kia trước **30 ngày** bằng văn bản.
*The two parties may terminate the contract ahead of schedule and the termination of the contract must be notified in writing to the other party **30 days** in advance.*

2.3. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau thì hợp đồng trên xem như chính thức được thanh lý.
After the contract expires and the parties have fulfilled their financial obligations, the above contract shall be considered as officially liquidated.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ARTICLE 3: RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

3.1. Yêu cầu Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo Điều 1 của hợp đồng này.
Requesting Party B to collect, transport and handle the living waste in accordance with Article 1 of this contract.

3.2. Có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt với Bên B mà không phải bồi thường thiệt hại cho Bên B trong trường hợp Bên A đã yêu cầu Bên B khắc phục vi phạm nghĩa vụ hợp đồng đến lần thứ hai mà Bên B không thể khắc phục triệt để vi phạm trong thời hạn tối đa để hoàn thành việc khắc phục vi phạm theo qui định của hợp đồng. Bên A sẽ thông báo cho Bên B 10 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng.
Has the right to unilaterally terminate the contract of living waste collection, transportation and treatment with Party B without any compensation to Party B in case Party A has requested Party B to remedy any obligated contract breaches to the second time, but Party B has yet to fully make said remedy within the maximum time limit correspondingly in accordance with the provisions of the contract. Party A will notify Party B 10 days prior to the date of termination of the Contract.

3.3. Thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt theo Điều 1 tại một khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt đúng quy định vệ sinh môi trường, đảm bảo cho xe bên B ra, vào thu gom - vận chuyển.
Collect and gather living waste as per Article 1 at the assigned waste storage location, in accordance with environmental sanitation regulations, ensuring Party B's vehicles to reach the destination for collection and transport.

3.4. Không bỏ lẫn chất thải công nghiệp có tính chất độc hại, rác y tế hay các loại rác nặng như: Đất, đá, xà bần.... vào rác giao cho bên B (nếu có các loại chất thải nói trên phải để riêng và thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển).

Do not mix hazardous industrial waste, medical waste or heavy trash such as soil, stones, sores.... Into the living waste package to deliver to Party B (these types of waste must be separated from each other and Party A must inform in writing to Party B for an agreement on the unit price and transportation means if any).

3.5. Bên A có quyền yêu cầu Bên B cung cấp các tài liệu có liên quan đến quá trình vận chuyển, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu, bao gồm cả tài liệu của Bên thứ 3 nếu Bên B ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với Bên thứ 3 này.
Party A has the right to request Party B to provide documents related to the process of collection, transportation, and handling living waste upon demand by the authorized State agencies, including documents signing with any Third Party regarding the collection, transportation and handling of living waste.

3.6. Chi phí vận chuyển, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B sau khi Bên A nhận được hóa đơn và các chứng từ có liên quan.
The cost of collection, transportation and handling of living waste will be paid to Party B after party A receives invoices and related documents.

3.7. Nếu Bên B thực hiện dịch vụ không đúng các yêu cầu về kết quả, chất lượng, khối lượng hoặc không kịp tiến độ như thỏa thuận của Bên A trong hợp đồng này, Bên A sẽ thông báo nhắc nhở Bên B hoặc bằng Fax/ email/ điện thoại/Thư gửi bằng đường bưu điện. Khi nhận được thông báo nhắc nhở từ Bên A, Bên B phải bố trí để hoàn thành công việc theo hợp đồng dịch vụ. Thời gian tối đa để Bên B khắc phục vi phạm hợp đồng không quá 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nhắc nhở của Bên A.
If party B fails to comply with the requirements on the results, quality, quantity or failure to meet the schedule as agreed in the contract, party A will notify party B by Fax / email / phone or mail. Upon receiving a reminder notice from party A, party B shall arrange to complete the work under the Service Contract. The maximum time for party B to remedy the contract breaches shall not exceed 02 days from the date of receiving said notice from Party A.

3.8. Căn cứ nghiệm thu là kết quả công việc thực tế đạt được so với yêu cầu của Bên A trong hợp đồng này, Bên A ghi biên bản về kết quả công việc và có quyền khấu trừ số tiền dịch vụ hàng tháng trong hóa đơn dịch vụ đối với phần dịch vụ không đạt yêu cầu theo thỏa thuận trong hợp đồng cho mỗi lần lấy rác. Chi tiết như sau:

$$\text{Số tiền khấu trừ} = \frac{\text{Tổng giá trị Hợp đồng}}{4000\ \text{kg}} \times \text{Số kg rác sinh hoạt chưa được thu gom, vận chuyển}$$

The acceptance base are the actual work results compared with Party A's requirements in this contract. Party A records the work results and has the right to deduct the monthly service fee in the service invoice for any unsatisfactory part of the service as agreed in the contract. Details are as follows:

$$\text{Deducted amount} = \frac{\text{Total value of contract}}{4000\ \text{kg}} \times \text{The living waste amount not yet collected, transported \& treated in the month}$$

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

ARTICLE 4: RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

4.1. Có quyền tạm ngưng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong các trường hợp sau: Bên A chưa thanh toán giá trị dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 3; Bên A vi phạm khoản 3 Điều 6 của hợp đồng. Tạm ngưng thu gom theo yêu cầu của các cơ quan chức năng; Các trường hợp bất khả kháng như: Thiên tai, lũ lụt…
Have the right to cease collecting, transporting & handling living waste in the following cases: Party A has not paid the value of services in time as agreed in Article 3; Party A violates Clause 3, Article 6 of the contract. Suspension as per the request of the authorities; Force majeure events such as: natural disasters, floods ...

4.2. Bố trí nhân sự, phương tiện, bảo đảm thu gom chất thải rắn sinh hoạt như lịch trình đã thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo lịch bên A đã báo cho bên B trước 24 giờ.
Arranging personnels and means to ensure the collection of living waste as per schedule agreed between the two parties or as per the schedule Party A has notified Party B 24 hours in advance.

4.3. Bảo đảm thu gom, vận chuyển sạch chất thải rắn sinh hoạt ở vị trí cố định tại định nghĩa của hợp đồng, không để rác rơi vãi xuống đất trong quá trình chuyển rác từ các thùng chứa rác lên xe.
Ensure the collection and transportation of living waste at the locations mentioned in definition of the contract, not to drop waste on the ground while transferring from garbage bins to the vehicle.

4.4. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định của Nhà nước.
Handle all living waste at the authorized facility as per the regulations of the State.

4.5. Ký xác nhận khối lượng thực hiện vào sổ của bên A (nếu bên A có nhu cầu)
Sign Party A's record book for waste volume confirmation (if requested by Party A)

4.6. Bảng đối chiếu thực tế khối lượng phải đính kèm bảng copy phiếu cân của Bên A chất thải rắn sinh hoạt đã được tiếp nhận và xử lý được đại diện bên A và bên B ký xác nhận & đảm bảo xuất hóa đơn, chứng từ phù hợp đúng với khối lượng rác thực tế đã nhận.
The volume comparison sheet must be attached with a copy of weight sheet from Party A for all the waste that has been received and handled, signed by the representative of both parties, while ensuring the issuance of relevant invoice and documents that match the actual volume of living waste received.

4.7. Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A các tài liệu có liên quan, các giấy phép cần thiết đến quá trình vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt để Bên A cung cấp cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.
Party B is responsible for providing documents relevant to the process of collecting, transporting & handling living waste to Party A upon request by the authorized State agencies.

4.8. Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng qui định của pháp luật.

To be responsible for providing sufficient manpower, means, specialized equipment and vehicles to collect and transport waste as per the regulations of the Laws.

4.9. Che phủ phương tiện vận chuyển với vải bạt, lưới hoặc vật liệu khác phù hợp với loại phương tiện trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo qui định của pháp luật.
Cover all transportation vehicles using canvas, nets or other materials suitable for each vehicle types during the transportation process, as per the regulations of the Laws.

4.10. Không được thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt bất hợp pháp, chỉ thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hợp pháp.
Cover all transportation vehicles using canvas, nets or other materials suitable for each vehicle types during the transportation process, as per the regulations of the Laws.

4.11. Chịu trách nhiệm trước các cơ quan có liên quan và bồi thường mọi chi phí cho các bên, nếu bên thu gom & vận chuyển để lẫn các loại rác nguy hại, rác y tế hoặc các hóa chất độc hại khác vào khối lượng chất thải rắn sinh hoạt giao cho cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
To take full responsibility before the authorized departments and compensate the fees and costs for all parties related, in case the agency responsible for waste collection & transportation mixed any hazardous waste, clinic waste or other toxic wastes into the living waste batch and deliver them to the living waste treatment facility.

4.12. Trong khi cung cấp dịch vụ tại khuôn viên Nhà máy và Cư xá Bên A, Bên B phải tuân theo sự hướng dẫn của Nhân viên Bên A và tuyệt đối tuân thủ các qui định về an ninh trật tự, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, các qui tắc an toàn tính mạng của Bên A. Không được để chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi khắp nơi, giữ gìn cơ sở vật chất của Bên A. Không được vứt thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt ra ngoài vị trí qui định, làm ngã thùng, hư hỏng hay bất kỳ tổn thất nào. Nếu làm hư phải bồi thường mỗi 01 thùng hư hỏng là 400.000 đồng.
While providing services at the Factory and Company House premises of party A, party B must comply with the instructions provided party A's staffs as well as strictly follow all regulations on security measures, occupational safety and health, explosion prevention, life safety rules required by Party A. Not to scatter waste during the transportation process, preserve all technologies and infrastructure owned by Party A. Not to place living waste bins and containers outside of the assigned area. Not to topple, break or cause any damage to the waste containers. The compensation cost will be 400,000 VND for each damaged bin.

ĐIỀU 5: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
ARTICLE 5: CONTRACT VALUE AND PAYMENT METHOD

5.1. Giá trị Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt là: **13,967,000 vnđ/tháng**
The Contract value for collecting, transporting and handling living waste is ***13,967,000 VND/month***

- *Bằng chữ: Mười ba triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*
  In words: Thirteen million nine hundred sixty-seven thousand Vietnam Dong.

– *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT*
The above price is exclusive of VAT

5.2. Khối lượng tiếp nhận tối thiểu/ lần thu gom là khoảng: 4m^3 / lần thu gom (bốn khối, tương đương 30 thùng rác 240L). Nếu bên A giao rác cho bên B ít hơn khối lượng tiếp nhận tối thiểu thì bên A vẫn phải thanh toán đủ cho bên B theo đúng khối lượng tiếp nhận tối thiểu nêu trên.
Minimum waste volume / collection is roughly: 4m^3 / collection (04 cubic meter, equivalent to 30 bins 240L). If Party A delivers less than the minimum volume of waste assigned to Party B, Party A must still pay to Party B in accordance with the minimum reception volume mentioned above.

5.3. Giá trị hợp đồng có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trong trường hợp thay đổi giá, bên B sẽ thông báo cho bên A biết trước 30 ngày và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng. Trường hợp 02 bên không thỏa thuận được thì sẽ thanh lý hợp đồng trước thời hạn.
The Contract value can be altered during its validity period. In case of price change, Party B shall notify Party A before 30 days in advance and the two parties shall proceed to sign contract appendixes if required. In case the two parties cannot reach an agreement, both parties shall liquidate the contract ahead of time.

5.4. Vào ngày 25 hàng tháng, bên B kết sổ, xác nhận khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển của tháng trước đó với bên A để làm cơ sở thanh toán (có ký xác nhận công việc đã thực hiện của hai bên).
On the 25th of each month, Party B shall make a statement confirming the volume of waste transported in the previous month for Party A as the basis of payment for the previous month (certification of work performance signed by both parties).

5.5. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản và bằng tiền đồng Việt Nam. Tiền thanh toán sẽ được chuyển vào tài khoản như sau:
Party A shall pay to Party B by bank transfer in Vietnam Dong. The payment will be paid to the following bank account:

– Người thụ hưởng/ *Beneficiary*: HỢP TÁC XÃ XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN
– Số tài khoản/ *Bank account*: 0401000060220
– Tại Ngân hàng/ *Bank* : Tại ngân hàng VietcomBank - CN Nhơn Trạch
– Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn VAT (phí chuyển khoản do bên A chi trả)
Within 15 working days from the day Party A receives the VAT invoice (transferring fees paid by Party A)
– Sau thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên A phải nộp phạt cho bên B theo lãi suất cho vay của ngân hàng Công thương Đồng Nai (tính tại thời điểm bên A nhận hóa đơn) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.

If after 15 working days from the day Party A receive the VAT invoice and Party A has not paid Party B, a penalty shall be applied on Party A at the interest rate of Dong Nai Industrial and Commercial Bank (calculated at the time Party A receives the invoice) on the total amount of late payment.

5.6. Nếu sau thời gian 60 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

If after 60 working days from the day Party A receives the invoice and Party A has not yet paid the expenses to Party B, Party B may unilaterally terminate the contract ahead of schedule.

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH
ARTICLE 6: OTHER INCURRENCES

6.1. Nếu lượng chất thải rắn sinh hoạt tăng quá nhiều, bên A phải báo trước 24 giờ cho bên B biết để điều động thêm xe.

If the amount of waste increases drastically compared to the minimum waste amount, Party A must notify Party B 24 hours prior for vehicle mobilization.

6.2. Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, bên B phải thông báo ngay cho bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.

In case the transporting vehicle encounter unexpected incidents, Party B must immediately notify Party A in order for both parties to explore a settlement measure.

6.3. Trong thời gian **30 ngày** kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày lấy chất thải rắn sinh hoạt gần nhất, nếu bên A không tiếp tục giao chất thải rắn sinh hoạt cho bên B mà không có lý do chính đáng, bên B sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng trước thời hạn, đồng thời bên A phải thanh toán đầy đủ chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt mà bên B đã thực hiện.

*Within **30 days** from the effective date of the contract or from the latest collection time, if Party A fails to deliver living waste to Party B without a valid reason, Party B shall liquidate the contract ahead of time, while Party A must still fully pay the costs of collection, transportation and treatment of living wastes performed by Party B.*

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG
ARTICLE 7: GENERAL TERMS

7.1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng tất cả các điều khoản của Hợp đồng này. Khi phát sinh tranh chấp hai Bên sẽ cùng bàn bạc, thương lượng để giải quyết vấn đề trên tinh thần hợp tác hữu nghị. Nếu hòa giải không thành, tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa Án cấp có thẩm quyền giải quyết và quyết định của tòa là quyết định chung cuộc mà mỗi bên phải chấp hành.

The both parties commit to strictly fulfill all terms and conditions of this contract. Both parties shall settle any dispute arisen through negotiation on the spirit of equality and cooperation. If no amicable solution can be reached, the dispute will be submitted to the competent Court for settlement and this settlement shall be final.

7.2. Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
Any party who unilaterally breaches the contract shall be held liable before the Vietnamese Laws.

7.3. Hợp đồng này được lập thành hai (2) bản, song ngữ Việt – Anh, cả hai bản đều có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản. Nếu có cách hiểu khác nhau giữa phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt, thì phiên bản tiếng Việt sẽ được dùng làm cơ sở để thực hiện.
This contract is made into two (2) copies in bilingual Vietnamese and English with equal value, each party keeps one copy. If there are discrepancies in interpretation between Vietnamese and English versions, Vietnamese version shall prevail for execution.

ĐẠI DIỆN BÊN A /	**ĐẠI DIỆN BÊN B /**
REPRESENTATIVE OF PARTY A	***REPRESENTATIVE OF PARTY B***
Tổng Giám Đốc - General Director	**Giám Đốc - Director**
ASSARO PACHARATAM	**NGUYỄN TẤN LUÂN**

CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIẾN
CN NHÀ MÁY XỬ LÝ CTNH & CTRSH
-------o0o-------
Số: 107/04-2025/HĐCTCNTT-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---------o0o---------

HỢP ĐỒNG

(V/v Xử lý Chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực vào ngày 01/01/2017.

- Căn cứ luật Thương Mại của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005, được sửa đổi bổ sung bởi luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017, có hiệu lực từ ngày 1/1/2018.

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua;

- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính Phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 v/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 3602168686 của Công ty Cổ Phần TM Tài Tiến do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp phép ngày 11/11/2009, điều chỉnh lần thứ 16 ngày 19/12/2024;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3602168686-001 của chi nhánh Nhà máy xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt – Công ty Cổ Phần TM Tài Tiến do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 26/07/2010 và cấp lần bảy ngày 05/03/2025.

- Căn cứ Giấy phép Môi trường số 433/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 21/10/2024;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên:

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2025, tại văn phòng **HỢP TÁC XÃ XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN**, chúng tôi gồm:

BÊN A: CHI NHÁNH NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT - CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIẾN

* Đại diện pháp lý: **Ông VŨ VĂN LỘC** Chức vụ: Giám đốc

* Địa chỉ: ấp Nhân Hòa, xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

* Điện thoại: 02516-294986 Fax: 0251.3940168

* MST: 3602168686-001

* Tài khoản số : 113002994224 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 68098 – CN Dong Nai

BÊN B: HỢP TÁC XÃ XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN

*Đại diện: Ông **NGUYỄN TẤN LUÂN** Chức vụ: Giám Đốc

* Địa chỉ: 458, Tổ 7, ấp 1B, Phước Thái , Long Thành, Đồng Nai

*Điện thoại: 0251.3841.026 Fax: .....

*MST: 3602578065

Hai bên đã cùng nhau bàn bạc và thống nhất ký kết hợp đồng xử lý Chất thải rắn thông thường và Chất thải sinh hoạt(gọi tắt là CTRTT&CTSH) với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

Bên B đồng ý thuê bên A làm đối tác trong việc xử lý Chất thải rắn thông thường và Chất thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động sản xuất của các khách hàng bên B. Danh sách khách hàng bên B đã ký hợp đồng như sau:

STT	Tên công ty	Khu vực	Ghi chú
1	Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	KCN Gò Dầu	
2	Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam	KCN Gò Dầu	
3	Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam	KCN Gò Dầu	
4	Công ty Phân Bón Việt Nhật	KCN Gò Dầu	
5	Cảng Gò Dầu – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	KCN Gò Dầu	
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KCN Gò Dầu	
7	Công ty TNHH AK VINA	KCN Gò Dầu	
8	Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	KCN Gò Dầu	
9	Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	KCN Gò Dầu	
10	Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	KCN Gò Dầu	
11	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO	KCN Mỹ Xuân A	
12	Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành – Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	KCN Gò Dầu	
13	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu	KCN Gò Dầu	
14	Công ty TNHH Xay Lúa Mì Việt Nam	KCN Mỹ Xuân A	
15	Công ty Cổ phần Ngô Han	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
16	Công ty TNHH World Vina	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
17	Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam	KCN Gò Dầu	
18	Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí và Dịch vụ Đại Phúc	KCN Gò Dầu	

19	Công ty TNHH Quản lý Hoa viên Nghĩa trang Sala	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
20	Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Long Phú	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
21	Công ty Cổ phần Gạch men V.T.C	KCN Gò Dầu	
22	Công ty Cổ phần Gốm sứ Granite VTC	KCN Mỹ Xuân B1	
23	Chi nhánh Công ty TNHH Hoá Chất DVL	KCN Gò Dầu	
24	Công ty TNHH Hoà Lạc Viên	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
25	Công ty TNHH Jones Lang La Salles Việt Nam	KCN Gò Dầu	
26	Công ty TNHH Con Cò Vàng	KCN Gò Dầu	
27	Ngân hàng Vietcombank – PGD Phước Thái	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
28	Công ty TNHH Thức ăn gia súc Ngô Nguyễn	KCN Mỹ Xuân A.	

ĐIỀU 2:ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

2.1. Địa điểm tiếp nhận chất thải

Bên B tự vận chuyển chất thải đến Nhà Máy xử lý của Bên A.

(Địa chỉ: Ấp Nhân Hòa, Xã Tây Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai)

2.2. Thời gian tiếp nhận chất thải

-Việc tiếp nhận chất thải được thực hiện theo lịch cố định hoặc theo yêu cầu của bên B.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá xử lý chất thải được thể hiện trong phụ lục kèm theo, danh mục xử lý chất thải như sau:

STT	DANH MỤC	TRẠNG THÁI TỒN TẠI	ĐVT	Phương án xử lý
1.	Chất thải rắn thông thường và Chất thải sinh hoạt (cành cây, lá cây, giấy vụn văn phòng, bao bì, hộp cơm, ly nhựa…)	Rắn	Tấn	Chôn lấp hợp vệ sinh

3.2. Căn cứ vào khối lượng chất thải Bên A tiếp nhận thực tế tại trạm cân của bên A được hai bên xác nhận bằng phiếu cân hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn thông thường, bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B.

3.3. Phương pháp xác định khối lượng:

Khối lượng chất thải được xác định tại trạm cân của bên A (Bên A sẽ gửi giấy kiểm định cân có hiệu lực pháp luật cho bên B để lưu hồ sơ).

3.4.Phương thức thanh toán:

Bên B thanh toán hàng tháng. Định kỳ việc tổng hợp, thống kê số liệu chất thải thống nhất kết thúc vào ngày 30 của tháng đó. Thời gian đối chiếu và xuất hoá đơn tài chính cho bên B sẽ được thực hiện trong vòng 5 ngày làm việc tiếp theo.

3.5.Bên B sẽ thanh toán cho bên A chi phí xử lý chất thải bằng hình thức chuyển khoản theo số tài khoản nêu trong hợp đồng (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn do bên A phát hành.

3.6. Bên B phải thông báo cho Bên A trong trường hợp thay đổi thông tin trong hoá đơn tài chính sẽ được phát hành bởi Bên A. Nếu không nhận được thông báo của bên B, bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

- Đảm bảo việc tiếp nhận chất thải đúng với quy định pháp luật và quy định của Việt Nam và đúng như điều 02;
- Bên A có trách nhiệm thực hiện việc xử lý an toàn lượng chất thải đã được bên B bàn giao theo đúng pháp luật và quy định Việt Nam và cam kết thực hiện đúng theo các phương pháp xử lý đã thoả thuận với bên B (tại điều 3.1 của hợp đồng này).
- Phải tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề vận chuyển, thu gom, và xử lý chất thải theo quy định Pháp luật của bên A đính kèm hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn những nội dung trong đó bên A được cấp phép cung cấp dịch vụ theo hợp đồng này. Trong trường hợp có sự thay đổi về hồ sơ pháp lý có liên quan, bên A có trách nhiệm cung cấp cho bên B trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày thay đổi.
- Bên A chịu trách nhiệm đối với số lượng chất thải mà bên A đã tiếp nhận thực tế tại trạm cân của Bên A.
- Có trách nhiệm cung cấp cho bên B các giấy tờ pháp lý cần thiết có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải thông thường và Rác sinh hoạt theo quy định pháp luật để chứng minh bên A xử lý đúng quy trình.
- Bên A cam kết không liên kết với bên thứ ba trong việc xử lý chất thải thông thường và Rác sinh hoạttheo hợp đồng này.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng như điều 01;
- Thanh toán đúng như điều 03;
- Giữ vệ sinh môi trường trong suốt quá trình chuyển giao chất thải.
- Tuân thủ các quy định an toàn lao động khi bên B tác nghiệp tại nhà máy của bên A.
- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc thực hiện theo đúng quản lý an toàn và bảo vệ môi trường bên A để đảm bảo trực tự an toàn cho nơi làm việc của bên A, nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mỗi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại. Mọi hành vi vi phạm của bên B sẽ phải chịu hình phạt theo quy định hiện tại của bên A. (Theo tiêu chuẩn xử phạtđính kèm hợp đồng này). Nếu bên A có thay đổi cho các quy định hiện tại, Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B.
- Bên B có trách nhiệm vận chuyển và bàn giao chất thải về Nhà máy xử lý chất thải của Bên A để xử lý (Địa chỉ: Ấp Nhân Hoà, xã Tây Hoà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).
- Bên B đảm bảo không đổ thải chất thải ra môi trườnghoặc tự tiêu hủy, nếu có vi phạm thì bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Chất thải được bên B thu gom, phân loại đảm bảo không để lẫn CTNH hoặc chất thải khác đồng thời lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường.Việc phân loại, đóng gói bao bì do bên B tự thực hiện. Tất cả bao bì, thùng chứa sẽ được xử lý cùng với chất thải tại bên A.
- Nếu bên B để chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạtlẫn với chất thải nguy hại thì tất cả lô chất thải đó sẽ được xem như là chất thải nguy hại và bên B phải chịu chi phí xử lý như chất thải nguy hại. (Đơn giá thể hiện tại phụ lục 001 của hợp đồng này).
- Nếu bên B để để chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt lẫn với chất thải công nghiệp không nguy hại thì tất cả lô chất thải đó sẽ được xem như là chất thải công nghiệp không nguy hại và bên B phải chịu chi phí xử lý như chất thải công nghiệp không nguy hại. (Đơn giá thể hiện tại phụ lục 001 của hợp đồng này).
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn;

ĐIỀU 5: BẢO MẬT THÔNG TIN

5.1.Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng này sẽ là tài sản của mỗi bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của bên sở hữu còn lại.

5.2. Trách nhiệm giữ bí mật của cả hai bên tại khoản 5.1 nêu trên không áp dụng đối với các thông tin trình báo cáo, công ty mẹ của mỗi bên, các cổ đông hoặc các công ty con, chi nhánh,...

ĐIỀU 6:HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

6.1.**Hợp đồng này có giá trị trong vòng** 01 (Một) **năm kể từ ngày ký** (Từ 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026). Nếu Hợp đồng hết hạn mà hai bên không có thông báo ngừng bằng văn bản thì Hợp đồng mặc nhiên được gia hạn.

6.2. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn, nếu bên B không thanh toán theo điều 3.4 thì mặc nhiên hợp đồng này sẽ tự động thanh lý, khi đó trách nhiệm của bên B về thanh toán theo điều 3.4 vẫn còn giá trị pháp lý, cho đến khi bên Bhoàn thành nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Theo điều 6 của hợp đồng này;
- Nếu Bên A hoặc Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của hợp đồng này, Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này bằng cách gửi văn bản thông báo cho bên vi phạm. Mọi chi phí phát sinh liên quan do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán. Hợp đồng bị chấm dứt khi bên vi phạm nhận được văn bản thông báo của bên còn lại;
- Nếu một trong hai bên A và B mong muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do có sự thay đổi chính sách kinh Doanh của công ty. Trường hợp này, bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên kia ít nhất 60 ngày làm việc trước ngày đề xuất kết thúc;
- Khi chấm dứt hợp đồng, các tài sản/phương tiện/thiết bị do bên A hoặc B đầu tư/cung cấp cho bên còn lại sẽ được thu hồi. Trường hợp tài sản/phương tiện/thiết bị có sự hư hao thì hai bên sẽ thống nhất chi phí đền bù thiệt hại để bồi hoàn cho bên cung cấp tài sản/phương tiện/thiết bị (nếu có).

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

8.2. Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của hợp đồng này.

8.3. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

8.4. Khi hợp đồng được tiến hành thanh lý, mỗi bên có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên kia, cụ thể:

- Bên A có nghĩa vụ hoàn thành việc xử lý Chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt và các Biên bản giao nhận liên quan gửi bên B trước khi tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Bên B có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ cho bên A trước khi tiến hành thanh lý hợp đồng.

8.5. Hợp đồng trên được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau (hợp đồng gồm 06 trang và 01 phụ lục kèm theo)

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
VŨ VĂN LỘC	**NGUYỄN TẤN LUÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------oOo----------

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ BAO PP ĐÃ QUA SỬ DỤNG
CONTRACT OF COLLECTING, TRANSPORTATION & TREATMENT USED PP BAGS
SỐ/ NO.: 36/2025/TPC-LP

Căn cứ/*Pursuant to:*

- Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Civil Law No. 91/2015/QH13, promulgated on November 24th, 2015 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Environment Protection Law No. 72/2020/QH14 dated 17 November 2020 by the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Commercial Law No. 36/2005/QH11, promulgated on June 14th, 2005 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Nghị định 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Decree No. 08/2022/NĐ-CP dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law.
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Circular No 02/2022/TT-BTNMT dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law.
- Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên:
  In accordance with function, mission, demand and ability to perform of both Parties.

Hôm nay, ngày 13 tháng 01 năm 2025, Chúng tôi gồm:
Today, January 13, 2025, we are:

Bên A	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
PARTY A	:	TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORP., LTD.
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Go Dau IZ, Phuoc Thai Commune, Long Thanh Dist., Dong Nai Province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3841461, Fax : 0251.3841460
Số tài khoản	:	007 100 0029313, ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Account	:	*007 100 0029313, at Vietcombank-HCMC Branch*
Mã số thuế	:	3600248368
VAT Code	:	*3600248368*
Người đại diện	:	Mr. ASSARO PACHARATAM, Position: Tổng Giám Đốc

Represented by : *Mr. ASSARO PACHARATAM, Position: General Director*

Bên B	:	**CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**
PARTY B		*LONG PHUOC ENVIRONMENT TRADING SERVICE CO., LTD*
Địa chỉ	:	Tổ 15, ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Group 5, Tap Phuoc village, Long Phuoc commune, Long Thanh district, Dong Nai province, Vietnam*
Điện thoại/*Tel*	:	*02513.558 394*
Số tài khoản	:	67110000480685 tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Đồng Nai
Account	:	*67110000480685 at BIDV Dong Dong Nai branch*
Mã số thuế/ VAT code	:	3603418635
Người đại diện	:	Bà NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG – Giám đốc
Represented by	:	Ms. NGUYEN LE HOAI THUONG – Director

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3603418635 thay đổi lần 1 ngày 03/09/2020 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.
Business license: No. 3603418635 revision 1, issue dated 03/09/2020 issued by Dong Nai Department of Planning and Investment

Sau khi thỏa thuận và bàn bạc thống nhất, hai bên đồng ý ký hợp đồng với các điều khoản sau:
After discussion, both Parties agreed to sign the contract with the following articles:

ĐIỀU 01: TÊN HÀNG, GIÁ CẢ VÀ SỐ LƯỢNG
ARTICLE 01: COMMODITY, PRICE AND QUANTITY

STT *NO*	**Tên hàng** *Commodity*	**Số lượng tạm tính** *Estimated quantity (kg)*	**Đơn giá sau khi cấn trừ chi phí xử lý** *Price after deduct treatment fee (VND/kg)*
1	Bao PP đã qua sử dụng *Used PP bags* Mã chất thải/ *Waste code: 18 01 06*	1,120	900

- Phương pháp xử lý: tái chế
  Treatment method: Recycle
- Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế bao PP đã qua sử dụng phát sinh trong quá trình đóng gói của nhà máy TPC VINA.
  Party A agrees to let Party B collect, transport, treat and recycle the used PP bags that arising from the packing of Party A's production.

- Do bao PP là chất thải có giá trị tái chế, nên sau khi khấu trừ chi phí xử lý, bên B trích lại một phần lợi nhuận thu được từ quá trình tái chế sau khi xử lý cho bên A.
  Because of used PP bags can recycle, after deduct the treatment fee, party B shall pay to Party A a part of income from recycle waste materials.

- Số lượng giao nhận và thanh toán được dựa vào phiếu cân của bên A và phải được đại diện giao nhận của bên B ký xác nhận để làm cơ sở thanh toán.
  The delivery quantity and payment based on the party A's truck scale slip that must be signed by party B's handover representative to confirm the quantity for payment.

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 8%.
  The above processing unit price does not include 8% VAT.

ĐIỀU 02: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
ARTICLE 02: PAYMENT TERM

Bên B có trách nhiệm thanh toán bằng chuyển khoản cho bên A tổng số tiền tại thời điểm giao hàng.
Party B is responsible for payment by T/T to party A base on total amount of waste materials on delivery.

ĐIỀU 03: NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ARTICLE 03: RESPONSIBILITY OF PARTY A

3.1 Bên A phải làm thủ tục giấy tờ cho xe của nhân viên bên B vào lấy hàng.
Party A is responsible for making in and out permit for party B' employee.

3.2 Bên A xuất hoá đơn GTGT điện tử và chuyển cho bên B bằng email.
Party A is responsible for issue VAT invoice and send to party B by email.

ĐIỀU 04: NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ARTICLE 04: RESPONSIBILITY OF PARTY B

4.1 Bên B phải thực hiện lịch vận chuyển theo yêu cầu của Bên A. Bên A sẽ gửi yêu cầu thu gom và vận chuyển bao PP đã qua sử dụng cho Bên B bằng email. Bên B có trách nhiệm thông báo lại cho Bên A bằng email thời gian lấy hàng, danh sách công nhân, người đại diện giao nhận, số xe và hoàn tất việc thu gom vận chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A.
Party B is responsible for carrying out transportation schedule according to Party A's requirement. Party A shall send the requirement to party B for collecting and transporting used PP bags by email. Party B is responsible for feedback by email about the time, the worker list, handover representative, truck number and finish to collect and transport within seven working days since received the request by party A.

4.2 Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, nếu bên B không tiến hành việc thu gom và vận chuyển (trừ trường hợp bất khả kháng nêu trong điều 6), bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
Within 7 working days since party B received the request by party A, if party B do not carry out to collect and transport (except the force majeure at article 06), party A has the right unilateral stop the contract.

4.4 Bên B phải chịu trách nhiệm cho bất cứ hậu quả nào xảy ra nếu xử lý không hoàn toàn chất thải tái chế đã được chở ra khỏi nhà máy của bên A và phải xử lý theo tiêu chuẩn an toàn (MSDS).

Party B will be responsibility for any consequence happening if Party B treated the uncompleted recycle waste materials that brought out Party A's factory. And must treat the waste materials according to Safety Standard (Material Safety Data Sheet).

4.5 Các nhân viên của bên B khi vào lấy hàng trong nhà máy của bên A phải mang theo chứng minh thư, phải được trang bị các bảo hộ lao động như: giày bảo hộ, nón bảo hộ, áo tay dài, quần dài và phải tuân thủ các nội quy trong nhà máy.
The employee who come to get goods at party A's factory must show the ID card, wear PPE such as: safety shoes, safety helmet, shirsts with long sleeves and trousers and follow the regulation of party A.

4.6 Bên B phải làm thủ tục giấy tờ theo từng quy định của pháp luật và phải làm thủ tục thanh toán tất cả các chi phí phát sinh kể từ khi hàng rời khỏi nhà máy bên A.
Party B is responsible for making procedure in accordance with accurate regulations of the law and paying all arising expenses when goods is brought out Party A's factory.

ĐIỀU 05: TUÂN THỦ QUI ĐỊNH AN TOÀN, SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ARTICLE 05: Compliance the Safety, Health & Environment regulation

Bên B phải tuân thủ những qui định trong qui trình Quản lý Nhà thầu và Khách tham quan QSE-IO-PD-20 của TPC VINA.
Party A must comply the regulations in the procedure of Supplier & Visitor Management QSE-IO-PD-20 of TPC VINA.

Trước khi bắt đầu làm việc tại Nhà máy TPC VINA, người công nhân được đào tạo về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường theo qui định của QUY TRÌNH QUẢN LÝ NHÀ CUNG CẤP VÀ KHÁCH THAM QUAN QSE-IO-PD-20/AP08.
Before starting to work at TPC VINA factory, the workers are trained about Safety, Heath & environment as the procedure SUPPLIER& VISITOR MANAGEMENT PROCEDURE QSE-IO-PD-20/AP08.

Nếu 01 nhân viên sau khi đã được huấn luyện, nhưng không làm việc tại Nhà máy trong vòng 2 tháng sau đó, phải được huấn luyện lại như ban đầu.
After trained, if a member does not work at Factory longer than 02 months, he must be re-trained as the regulation.

ĐIỀU 06: BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 06: FORCE MAJEURE

6.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: bão, lụt, động đất, hoả hoạn, sự ngăn cấm của các cơ quan thẩm quyền của nhà nước, ...

The force majeure is an event that occurs objectively and out of control of two parties such as: storm, flood, earthquake, fire, the stop from authority departments of the Government...

6.2 Trong trường hợp xảy ra hiện tượng bất khả kháng, các bên có thể tạm ngừng xuất hàng hoặc kéo dài việc thu gom và vận chuyển. Khi đó, bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản (có thể bằng email) trong vòng 5 ngày kể từ ngày chấm dứt xảy ra bất khả kháng.

In the case of unforeseen events, the two parties can pause the delivery or extend the schedule for collecting and transporting. The lost party must inform in written (accepted to send by email) to the other within 05 working days since end of force majeure.

ĐIỀU 07: ĐIỀU KHOẢN CHUNG
ARTICLE 07: GENERAL PROVISION

Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản, mỗi bên giữ một (01) bản để làm cơ sở thực hiện có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi các bên hoàn thành nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng này.

This contract is made into two (02) sets, each party keeps one (01) copy, as a basis for implementation with the same value and becomes effective from signing date until both of parties fulfil the responsibilities.

Sau khi việc giao nhận được thực hiện và thanh toán đủ tiền, nếu không có ý kiến khiếu nại giữa hai bên thì hợp đồng trên sẽ đương nhiên được coi như đã thanh lý.
After the delivery is done and full payment is made, if there is no complaint between the two parties, the above contract will automatically be considered as liquidated.

ĐẠI DIỆN BÊN A *ON BEHALF OF PARTY A*	ĐẠI DIỆN BÊN B *ON BEHALF OF PARTY B*
Mr. ASSARO PACHARATAM Tổng Giám đốc/ General Director	**Ms. NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG** Giám đốc/ Director

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI
CONTRACT OF TREATMENT AND TRANSPORTATION NON-HAZARDOUS INDUSTRIAL WATSE MATERIAL
SỐ/ No.: .83./2025/TPC-LP

Căn cứ/*Pursuant to:*

- Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Civil Law No. 91/2015/QH13, promulgated on November 24th, 2015 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Environment Protection Law, No. 72/2020/QH14 dated 17 November 2020 promulgated on June 23th, 2014 by the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Commercial Law No. 36/2005/QH11, promulgated on June 14th, 2005 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Nghị định 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Decree No 08/2022/NĐ-CP dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Circular No 02/2022/TT-BTNMT dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law.
- Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên:
  In accordance with function, mission, demand and ability to perform of both Parties.

Hôm nay, ngày 24. tháng 03 năm 2025, Chúng tôi gồm:
Today, March 24, 2025, we are:

Bên A	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
PARTY A	:	TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORP., LTD.
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Go Dau IZ, Phuoc Thai Commune, Long Thanh Dist., Dong Nai Province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3841461, Fax : 0251.3841460
Số tài khoản	:	007 100 0029313, Ngân hàng Ngoại thương VIệt Nam, chi nhánh TP. HCM
Account	:	*007 100 0029313, at Vietcombank - HCMC Branch*
Mã số thuế/ *VAT Code*	:	3600248368
Người đại diện	:	Ông **ASSARO PACHARATAM** – Tổng Giám đốc
Represented by	:	*Mr. ASSARO PACHARATAM – General Director*

Bên B	:	**CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**
PARTY B		*LONG PHUOC ENVIRONMENT TRADING SERVICE CO., LTD*
Địa chỉ	:	Tổ 15, ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Group 5, Tap Phuoc village, Long Phuoc commune, Long Thanh district, Dong Nai province, Vietnam*
Điện thoại/*Tel*	:	*02513.558 394*
Số tài khoản	:	67110000480685 tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Đồng Nai
Account	:	*67110000480685 at BIDV Dong Dong Nai branch*
Mã số thuế/ VAT code	:	3603418635
Người đại diện	:	Bà NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG – Giám đốc
Represented by	:	Ms. NGUYEN LE HOAI THUONG – Director

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3603418635 thay đổi lần 1 ngày 03/09/2020 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.
Business license: No. 3603418635 revision 1, issue dated 03/09/2020 issued by Dong Nai Department of Planning and Investment

Sau khi thỏa thuận và bàn bạc thống nhất, hai bên đồng ý ký hợp đồng với các điều khoản sau:
After discussion, both Parties agreed to sign the contract with the following articles:

ĐIỀU 01: NỘI DUNG CÔNG VIỆC
ARTICLE 01: SCOPES OF WORK

Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy bên A như sau:
Party A agrees to let Party B collect, transport, treat the waste material that arising from the process of Party A's production as following:

Chất thải công nghiệp không nguy hại, gồm:
Non-hazardous waste, including:

Nhựa PVC, sợi len, bao PP, gỉ sét, bàn chải sắt, lọc giấy, lọc bụi.
PVC scale, wool yarn, PP bag, rust, iron brush, paper filter, dust filter.
Lọc RO, Lọc CIP, lọc túi, lọc gió, bao polymer, bàn chải sắt, ống nhựa, van hỏng, bao jumbo, nylon, vỏ xe.
RO Filter, CIP Filter, Bag Filter, Air Filter, Polymer Bag, Iron Brush, Plastic Pipe, Broken Valve, Jumbo Bag, Nylon, Tire.
Bao túi hư.
Damaged bag bag.
Hộp giấy, hộp nhựa, bao nilon, ống hóa chất chuẩn bằng nhựa, hủ nhựa, giấy lọc, nhựa PVC sau phân tích, Bóp cao su.
Paper Box, Plastic Box, Plastic Bag, Plastic Standard Chemical Tube, Plastic Jar, Filter Paper, PVC After Analysis, Rubber Squeeze.
Ống nhựa, van nhựa, dây cu roa, bánh xe năng, gỉ sét. bàn chải.
Plastic pipes, plastic valves, whip wires, energy wheels, rust, brush.
Vòi chữa cháy hư.
Broken Fire Hose

Mã chất thải/ *waste code*: **120912**

Phương pháp xử lý: Chôn lấp
Treatment method: *Landfill*

ĐIỀU 02: SỐ LƯỢNG GIAO NHẬN
ARTICLE 02: QUANTITY

Số lượng giao nhận và thanh toán: đơn vị tính là "kg" sẽ được căn cứ vào phiếu cân của bên A và phải được đại diện giao nhận của bên B ký xác nhận để làm cơ sở cho việc thanh toán.
The delivery quantity and payment: the unit by "kg" will be based on the party A's truck scale slip that must be signed by party B's handover representative to confirm the quantity for payment.

ĐIỀU 03: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG PHÁP THANH TOÁN
ARTICLE 03: PRICE AND PAYMENT TERM

3.1 Giá/ *Price*: 1,600 VND/kg (chưa bao gồm thuế VAT/not included VAT)
Đơn giá trên bao gồm chi phí xếp dỡ và vận chuyển.
The unit price above including loading & unloading cost and transportation.

3.2 Phương thức thanh toán/Payment term:
Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B tổng số tiền chất thải được xử lý trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn. Số lượng của từng loại chất thải được căn cứ vào phiếu xuất kho và phiếu cân của bên A được nêu ở điều 02.
Party A is responsible for payment base on total amount of treatment waste materials within 10 days from receiving invoice date by T/T. The quantity of each kind of waste material based on the issue slip and truck scale slip that mentioned at article 02.

ĐIỀU 04: NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ARTICLE 04: RESPONSIBILITY OF PARTY A

4.1 Bên A phải thu gom, tập trung các loại chất thải vào các khu vực cố định, thuận tiện cho bên B phân loại và ra vào vận chuyển.
Party A is responsible for collecting and concentrating waste materials into fix areas that make convenient for Party B classifying and transporting.

4.2 Bên A phải làm thủ tục giấy tờ cho xe của nhân viên bên B vào lấy hàng.
Party A is responsible for making in and out permit for party B' employee.

4.3 Bên A xuất hoá đơn GTGT điện tử và chuyển cho bên B bằng email.
Party A is responsible for issue VAT e-invoice and send to party B by email.

ĐIỀU 05: NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ARTICLE 05: RESPONSIBILITY OF PARTY B

5.1 Bên B phải thực hiện lịch vận chuyển theo yêu cầu của bên A. Bên A sẽ gửi yêu cầu thu gom và vận chuyển phế liệu cho bên B bằng tin nhắn, điện thoại hoặc email. Bên B có trách nhiệm thông báo lại cho bên A bằng tin nhắn, điện thoại hoặc email về thời gian lấy hàng, danh sách công nhân, người đại diện giao nhận, số xe và hoàn tất việc thu gom và vận chuyển trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên A.
Party B is responsible for carrying out transportation schedule according to Party A's requirement. Party A shall send the requirement to party B for collecting and transporting waste material by mesage, phone or email. Party B is responsible for feedback by mesage, phone or email about the time, the worker list, handover representative, truck number and finish to collect and transport within seven working days since received the request from party A.

5.2 Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu, nếu bên B không tiến hành việc thu gom và vận chuyển (trừ trường hợp bất khả kháng nêu ở điều 7), bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Within 7 working days since party B received the request by fax or email from party A, if party B do not carry out to collect and transport (except the force majeure at article 07), party A has the right unilateral stop the contract.

5.3 Bên B phải chịu trách nhiệm xử lý chất thải của bên A theo giấy phép và chịu bất kì hậu quả nào xảy ra nếu xử lý không hoàn toàn các chất thải đã được chở ra khỏi nhà máy của bên A.
Party B shall be responsible for the disposal of Party A's waste as the treatment license and bear any consequences if the waste that has been transported out of Party A's factory is not completely disposed of.

5.4 Các nhân viên của bên B khi vào lấy hàng trong nhà máy của bên A phải mang theo chứng minh thư, phải được trang bị các bảo hộ lao động như: giày bảo hộ, nón bảo hộ, áo tay dài, quần dài và phải tuân thủ các nội quy trong nhà máy của bên A.
The employee who come to get goods at party A's factory must show the ID card, wear PPE such as: safety shoes, safety helmet, shirsts with long sleeves and trousers and follow the regulation of party A.

5.5 Bên B phải làm thủ tục theo đúng qui trình của pháp luật và thanh toán tất cả các chi phí phát sinh kể từ khi hàng rời khỏi nhà máy bên A.
Party B is responsible for making procedure in accordance with accurate regulations of the law and paying all arising expenses when goods is brought out Party A's factory.

5.6 Bên B phải ký biên bản bàn giao chất thải mà bên B xử lý cho bên A.
Party B is responsible for signing minutes of delivery waste materials that Party B had treated for party A.

5.7 Bên B xuất hoá đơn GTGT điện tử và chuyển cho bên A bằng email.
Party B is responsible for issue VAT e-invoice and send to party A by email.

ĐIỀU 06: TUÂN THỦ QUI ĐỊNH AN TOÀN, SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ARTICLE 06: Compliance the Safety, Health & Environment regulation

Party B must comply the Supplier & visitor management procedurer of TPC VINA.
Bên B phải tuân thủ những qui định trong qui trình Quản lý Nhà thầu và Khách tham quan của TPC VINA.

Đào tạo trước khi vào nhà máy
Training before entry to the factory

Khi đến làm việc tại Nhà máy TPC VINA, người công nhân được đào tạo về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường theo qui định của QUY TRÌNH QUẢN LÝ NHÀ CUNG CẤP VÀ KHÁCH THAM QUAN QSE-IO-PD-20/AP08.
When working at TPC VINA factory, the workers are trained about Safety, Heath & environment as the procedure SUPPLIER& VISITOR MANAGEMENT PROCEDURE QSE-IO-PD-20/AP08.
Nếu 01 nhân viên sau khi đã được huấn luyện, nhưng không làm việc tại Nhà máy trong vòng 2 tháng sau đó, phải được huấn luyện lại như ban đầu.
After trained, if a member does not work at Factory longer than 02 months, he must be re-trained as the regulation.

ĐIỀU 07: BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 07: FORCE MAJEURE

7.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: bão, lụt, động đất, hoả hoạn, sự ngăn cấm của các cơ quan thẩm quyền của nhà nước, …

The force majeure is an event that occurs objectively and out of control of two parties such as: storm, flood, earthquake, fire, the stop from authority departments of the Government...

7.2 Trong trường hợp xảy ra hiện tượng bất khả kháng, các bên có thể tạm ngừng xuất hàng hoặc kéo dài việc thu gom và vận chuyển. Khi đó, bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản (có thể bằng email) trong vòng 5 ngày kể từ ngày chấm dứt xảy ra bất khả kháng.

In the case of unforeseen events, the two parties can pause the delivery or extend the schedule for collecting and transporting. The lost party must inform in written (accepted to send by email) to the other within 05 working days since end of force majeure.

ĐIỀU 08: ĐIỀU KHOẢN CHUNG
ARTICLE 08: GENERAL PROVISION

8.1 Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký và tự động thanh lý sau khi hai bên hoàn thành việc bàn giao chất thải và thanh toán.
This contract becomes effective 01 (one) year from signing date and automatically liquidated after the two parties have completed the handover of waste and payment.

8.2 Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.
This contract is made into two (2) sets, each party keeps one with the same value.

ĐẠI DIỆN BÊN A *ON BEHALF OF PARTY A*	ĐẠI DIỆN BÊN B *ON BEHALF OF PARTY B*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH TÀI SẢN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC
Mr. ASSARO PACHARATAM	**Mrs. NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG**
Tổng giám đốc *General Director*	Giám đốc *Director*

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI

(BÙN TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI)

CONTRACT OF TREATMENT AND TRANSPORTATION NON-HAZARDOUS INDUSTRIAL WATSE MATERIAL

(SLUDGE FROM THE WASTE WATER TREATMENT PROCESS)

SỐ/ No.: 14.03../2025/TPC-TTN

Căn cứ/*Pursuant to:*

- Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Civil Law No. 91/2015/QH13, promulgated on November 24th, 2015 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Environment Protection Law, No. 72/2020/QH14 dated 17 November 2020 promulgated on June 23th, 2014 by the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Commercial Law No. 36/2005/QH11, promulgated on June 14th, 2005 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Nghị định 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Decree No 08/2022/NĐ-CP dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Circular No 02/2022/TT-BTNMT dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law.
- Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên:
  In accordance with function, mission, demand and ability to perform of both Parties.

Hôm nay, ngày 24. tháng 03 năm 2025, Chúng tôi gồm:
Today, March 24, 2025, we are:

Bên A	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
PARTY A	:	TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORP., LTD.
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Go Dau IZ, Phuoc Thai Commune, Long Thanh Dist., Dong Nai Province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3841461, Fax : 0251.3841460
Số tài khoản	:	007 100 0029313, Ngân hàng Ngoại thương VIệt Nam, chi nhánh TP. HCM
Account	:	*007 100 0029313, at Vietcombank - HCMC Branch*
Mã số thuế/ *VAT Code*	:	3600248368
Người đại diện	:	Ông **ASSARO PACHARATAM** – Tổng Giám đốc
Represented by	:	*Mr. ASSARO PACHARATAM – General Director*

Bên B	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
PARTY B		*TAN THIEN NHIEN ENVIRONMENT CORPORATION.*
Địa chỉ	:	Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Hamlet 7, Bau Can commune, Long Thanh district, Dong Nai province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3837.281
Số tài khoản	:	**118619738888** Tại Ngân Hàng Vietinbank, CN Tân Bình, TP HCM
Account	:	*118619738888 At Vietinbank, Tan Binh Branch, Ho Chi Minh City*
Mã số thuế/ VAT code	:	3600648510
Người đại diện	:	Ông **TỐNG QUÝ KHIÊM,** Chức vụ: Chức vụ: Giám đốc
Represented by	:	*Mr. Tống Quý Khiêm, Possition: Director*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600648510 thay đổi lần thứ 16, ngày 08/11/2024 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.
Business license: No. 3600648510, revision no. 16, issue dated 08/11/2024 Issued by Dong Nai Department of Planning and Investment.

Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX ngày 26/11/2020 do Tổng Cục Môi Trường cấp.
License for hazardous waste treatment code QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX dated 26/11/2020 by General Department of Environment.

Sau khi thỏa thuận và bàn bạc thống nhất, hai bên đồng ý ký hợp đồng với các điều khoản sau:
After discussion, both Parties agreed to sign the contract with the following articles:

ĐIỀU 01: TÊN HÀNG, ĐƠN GIÁ, PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ
ARTICLE 01: COMMODITY, UNIT PRICE, TREATMENT METHOD

1.1. TÊN HÀNG/ *Commodity:*
Chất thải công nghiệp không nguy hại **(bùn từ quá trình xử lý nước thải)**
Mã chất thải không nguy hại: 120613
*Non-hazardous waste **(sludge from the waste water treatment process)***
Non-hazardous waste code: 120613

1.2. ĐƠN GIÁ/ *Unit price*: 1,200 VND/kg (chưa bao gồm thuế GTGT/not included VAT)
Khối lượng chất thải vận chuyển tối thiểu 5.000kg/chuyến.
The minimum volume of wastes is 5.000kg/pick up.
Đơn giá trên bao gồm chi phí xếp dỡ và vận chuyển.
The unit price above including loading & unloading cost.

1.3. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ
- Hóa rắn */Solidify (tái chế/recycle)*

ĐIỀU 02: PHƯƠNG PHÁP THANH TOÁN
ARTICLE 02: PAYMENT TERM

Bên A chuyển khoản 100% cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được bản gốc hóa đơn và yêu cầu thanh toán.
Party A T/T 100% total amount to party B within 10 days since the date of receiving original in voice and payment request.

ĐIỀU 03: NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ARTICLE 03: RESPONSIBILITY OF PARTY A

- Thông báo trước cho bên B 03 (ba) ngày để tiến hành bàn giao chất thải.
  Party A must inform Party B 03 days before transfering wastes.

- Bên A cam kết giao đúng chủng loại chất thải theo Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B.
  Party A commit to tranfer type wastes according to the registers of hazardous waste source owners or regulation at the Article 1 of this Contract.
- Trang bị bao bì chứa chất thải theo hướng dẫn đính kèm và thực hiện công tác phân loại chất thải tại nguồn, đóng gói chất thải theo qui định hiện hành hoặc theo hướng dẫn của Bên B.
  Prepare waste packages as attached instruction and classify wastes at source, packing wastes according to regulations in force and Party B's instruction.
- Bên A phải làm thủ tục giấy tờ cho xe của nhân viên bên B vào lấy hàng.
  Party A is responsible for making in and out permit for party B' employee.

ĐIỀU 04: NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ARTICLE 04: RESPONSIBILITY OF PARTY B

4.1 Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu, nếu bên B không tiến hành việc thu gom và vận chuyển (trừ trường hợp bất khả kháng nêu ở điều 6), bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
Within 7 working days since party B received the request by fax or email from party A, if party B do not carry out to collect and transport (except the force majeure at article 06), party A has the right unilateral stop the contract.

4.2 Các nhân viên của bên B khi vào lấy hàng trong nhà máy của bên A phải mang theo chứng minh thư, phải được trang bị các bảo hộ lao động như: giày bảo hộ, nón bảo hộ, áo tay dài, quần dài và phải tuân thủ các nội qui trong nhà máy.
The employee who come to get goods at party A's factory must show the ID card, wear PPE such as: safety shoes, safety helmet, shirsts with long sleeve and trousers and follow the regulation of party A.

4.3 Các xe vào lấy hàng phải còn trong hạn kiểm định, nếu sử dụng xe cẩu thì người tài xế ngoài giấy phép lái xe phải có giấy phép vận hành cẩu của xe đó.
The inspection certificate of vehicle for transportation must be in the validity. And driver of the crane truck must have the driving license and the crane operating driving license.

4.4 Bên B phải làm thủ tục giấy tờ theo đúng qui định của pháp luật và thanh toán tất cả các chi phí phát sinh kể từ khi hàng rời khỏi nhà máy bên A.
Party B prepare all documents as the Law regulation and pay all the additional expenses since the goods are transported out of party A factory.

ĐIỀU 05: TUÂN THỦ QUI ĐỊNH AN TOÀN, SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
ARTICLE 05: Compliance the Safety, Health & Environment regulation

Bên B phải tuân thủ những qui định trong qui trình Quản lý Nhà thầu và Khách tham quan của TPC VINA.
Party B must comply the Supplier & visitor management procedurer of TPC VINA.

Đào tạo trước khi vào nhà máy
Training before entry to the factory

Khi đến làm việc tại Nhà máy TPC VINA, người công nhân được đào tạo về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường theo qui định của QUY TRÌNH QUẢN LÝ NHÀ CUNG CẤP VÀ KHÁCH THAM QUAN QSE-IO-PD-20/AP08.
When working at TPC VINA factory, the workers are trained about Safety, Heath & environment as the procedure SUPPLIER & VISITOR MANAGEMENT PROCEDURE QSE-IO-PD-20/AP08.
Nếu 01 nhân viên sau khi đã được huấn luyện, nhưng không làm việc tại Nhà máy trong vòng 2 tháng sau đó, phải được huấn luyện lại như ban đầu.
After trained, if a member does not work at Factory longer than 02 months, he must be re-trained as the regulation.

ĐIỀU 06: BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 06: FORCE MAJEURE

6.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: bão, lụt, động đất, hoả hoạn, sự ngăn cấm của các cơ quan thẩm quyền của nhà nước, …

The force majeure is an event that occurs objectively and out of control of two parties such as: storm, flood, earthquake, fire, the stop from authority departments of the Government...

6.2 Trong trường hợp xảy ra hiện tượng bất khả kháng, các bên có thể tạm ngừng xuất hàng hoặc kéo dài việc thu gom và vận chuyển. Khi đó, bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản (có thể bằng email) trong vòng 5 ngày kể từ ngày chấm dứt xảy ra bất khả kháng.

In the case of unforeseen events, the two parties can pause the delivery or extend the schedule for collecting and transporting. The lost party must inform in written (accepted to send by email) to the other within 05 working days since end of force majeure.

ĐIỀU 07: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 07: GENERAL PROVISION

7.1 Hợp đồng có hiệu lực trong vòng một năm kể từ ngày ký

This contract becomes effective within one year from signing date.

7.2 Nếu một trong hai bên có yêu cầu về thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất 05 ngày. Ngược lại hợp đồng sẽ được tự động tái tục từng tháng một.

In event that one of two parties unilaterally early terminates the contract, unilateral Party shall inform over Party in writing at least 05 days prior to the termination day. Whereas the contract will be automatically repeated each month.

7.3 Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

This contract is made into two (2) sets, each party keeps one with the same value and becomes effective from signing date.

ĐẠI DIỆN BÊN A *ON BEHALF OF PARTY A*	ĐẠI DIỆN BÊN B *ON BEHALF OF PARTY B*
Mr. ASSARO PACHARATAM Tổng giám đốc *General Director*	**Mr. TÔNG QUÝ KHIÊM** Giám đốc *Directors*

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI KHÔNG NGUY HẠI

CONTRACT OF TREATMENT AND RECYCLE OF HAZARDOUS AND NON HAZARDOUS WASTE MATERIAL.

SỐ/ NO.: V039/2025/TPC-TTN

Căn cứ/*Pursuant to:*

- Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

  Civil Law No. 91/2015/QH13, promulgated on November 24th, 2015 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

  Environment Protection Law, No. 72/2020/QH14 dated 17 November 2020 promulgated on June 23th, 2014 by the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam;

- Luật thương mại số 36/2005/QH11 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

  Commercial Law No. 36/2005/QH11, promulgated on June 14th, 2005 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

- Nghị định 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.

  Decree No 08/2022/NĐ-CP dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.

  Circular No 02/2022/TT-BTNMT dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law.

- Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên:

  In accordance with function, mission, demand and ability to perform of both Parties.

Hôm nay, ngày 11 tháng 03 năm 2025, Chúng tôi gồm:

Today, March 11 2025, we are:

Bên A	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
PARTY A	:	TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORP., LTD.
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Go Dau IZ, Phuoc Thai Commune, Long Thanh Dist., Dong Nai Province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3841461, Fax : 0251.3841460
Số tài khoản	:	007 100 0029313, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh TP. HCM
Account	:	*007 100 0029313, at Vietcombank - HCMC Branch*
Mã số thuế/ *VAT Code*	:	3600248368
Người đại diện	:	Ông **ASSARO PACHARATAM** – Tổng Giám đốc
Represented by	:	*Mr. ASSARO PACHARATAM – General Director*

Bên B	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
PARTY B		*TAN THIEN NHIEN ENVIRONMENT CORPORATION.*
Địa chỉ	:	Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Hamlet 7, Bau Can commune, Long Thanh district, Dong Nai province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3837.281
Số tài khoản	:	**118619738888** Tại Ngân Hàng Vietinbank, CN Tân Bình, TP HCM
Account	:	*118619738888 At Vietinbank, Tan Binh Branch, Ho Chi Minh City*
Mã số thuế/ VAT code	:	3600648510
Người đại diện	:	Ông **TỐNG QUÝ KHIÊM,** Chức vụ: Chức vụ: Giám đốc
Represented by	:	*Mr. TONG QUY KHIEM, Possition: Directors*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600648510 thay đổi lần thứ 16, ngày 08/11/2024 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.
Business license: No. 3600648510, revision no. 16, issue dated 08/11/2024 Issued by Dong Nai Department of Planning and Investment.

Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX ngày 26/11/2020 do Tổng Cục Môi Trường cấp.
License for hazardous waste treatment code QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX dated 26/11/2020 by General Department of Environment.

Sau khi thỏa thuận và bàn bạc thống nhất, hai bên đồng ý ký hợp đồng với các điều khoản sau:
After discussion, both Parties agreed to sign the contract with the following articles:

ĐIỀU 01: NỘI DUNG CÔNG VIỆC
ARTICLE 01: SCOPES OF WORK

Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy bên A (theo danh mục 1 & danh mục 2 được đính kèm).
Party A agrees to let Party B collect, transport, treat and recycle the waste material that arising from the process of Party A's production (as attachment 1 & attachment 2)

ĐIỀU 02: SỐ LƯỢNG GIAO NHẬN
ARTICLE 02: QUANTITY

Số lượng giao nhận và thanh toán cho từng loại chất thải tái chế và xử lý (theo danh mục 1 và danh mục 2 đính kèm) được tính như sau:
The delivery quantity and payment for each kind of recycle & treatment waste materials (as attachment 1 & attachment 2) are calculated as below:

2.1 Những mục có đơn vị tính là cái: sẽ được đại diện hai bên đếm số lượng và ký xác nhận trên phiếu xuất do bên A lập và trên phiếu giao nhận do bên B lập.
Items are calculated by piece (pc): representative of both parties count and sign on the issue slip that issued by party A and handover sheet that issued by party B.

2.2 Những mục có đơn vị tính bằng ký: số lượng là "kg" sẽ được căn cứ vào phiếu cân của bên A và phải được đại diện giao nhận của bên B ký xác nhận để làm cơ sở cho việc thanh toán.

Items are calculated by kilogram (kg): the quantity of these items based on the party A's truck scale slip that must be signed by party B's handover representative to confirm the quantity for payment.

<u>ĐIỀU 03:</u> GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
<u>ARTICLE 03:</u> PRICE AND PAYMENT TERM

3.1 <u>Giá cả/ *Price*</u>:

Đối với những loại chất thải có giá trị sử dụng lại hoặc tái chế, sau khi khấu trừ chi phí xử lý, bên B trích lại một phần lợi nhuận thu được từ quá trình tái sử dụng các loại chất thải sau khi xử lý cho bên A. Đơn giá cho từng loại chất thải được căn cứ vào danh mục 1 đính kèm.
For the waste that can reuse and recycle, after deduct the treatment fee, party B shall pay to Party A a part of income from reuse or recycle waste materials. The unit price of each kind based on the attachment 1.

Đối với những loại chất thải không có giá trị sử dụng lại hoặc tái chế, bên A phải trả toàn bộ chi phí xử lý cho bên B. Đơn giá cho từng loại chất thải được căn cứ vào danh mục 2 đính kèm.
For the waste that can't reuse and recycle, party A shall pay to Party B all treatment fee for waste materials. The unit price of each kind based on the attachment 2.

3.2 <u>Phương thức thanh toán/ *Payment term:*</u>

3.2.1 Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A tổng số tiền chất thải được tái sử dụng hoặc tái chế (theo danh mục 1) vào thời điểm giao hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Số lượng của từng loại chất thải được căn cứ vào phiếu xuất kho và phiếu cân của bên A được nêu ở điều 2.
Party B is responsible for payment base on total amount of reuse or recycle waste materials (as attachment 1) on delivery time by cash or T/T. The quantity of each kind of waste material based on the issue slip and truck scale slip that mentioned at article 02.

3.2.2 Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B tổng số tiền chất thải được xử lý (danh mục 2) trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn. Số lượng của từng loại chất thải được căn cứ vào phiếu xuất kho và phiếu cân của bên A được nêu ở điều 2.
Party A is responsible for payment base on total amount of treatment waste materials (as attachment 2) within 10 days from receiving invoice date by cash or T/T. The quantity of each kind of waste material based on the issue slip and truck scale slip that mentioned at article 02.

<u>ĐIỀU 04:</u> NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
<u>ARTICLE 04:</u> RESPONSIBILITY OF PARTY A

4.1 Bên A phải thu gom, tập trung các loại chất thải vào khu vực cố định, thuận tiện cho bên B phân loại và ra vào vận chuyển.
Party A is responsible for collecting and concentrating recycle waste materials into fix areas that make convenient for Party B classifying and transporting.

4.2 Bên A phải làm thủ tục giấy tờ cho xe của nhân viên bên B vào lấy hàng.
Party A is responsible for making in and out permit for party B' employee.

4.3 Bên A xuất hoá đơn GTGT điện tử cho bên B trong trường hợp bàn giao chất thải ở danh mục 1 và chuyển cho bên B bằng email.
Party A is responsible for issue VAT invoice and send to party B in case of handover of the waste in the attachment 1 by email.

ĐIỀU 05: NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ARTICLE 05: RESPONSIBILITY OF PARTY B

5.1 Bên B phải thực hiện lịch vận chuyển theo yêu cầu của bên A. Bên A sẽ gửi yêu cầu thu gom và vận chuyển phế liệu cho bên B bằng điện thoại, tin nhắn hoặc email. Bên B có trách nhiệm thông báo lại bằng điện thoại, tin nhắn hoặc email cho bên A về thời gian lấy hàng, danh sách công nhân, người đại diện giao nhận, số xe và hoàn tất việc thu gom và vận chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên A.
Party B is responsible for carrying out transportation schedule according to Party A's requirement. Party A shall send the requirement to party B for collecting and transporting waste material by message or email. Party B is responsible for feedback by mesage or email about the time, the worker list, handover representative, truck number and finish to collect and transport within seven working days since received the request from party A.

5.2 Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được điện thoại, tin nhắn hoặc email yêu cầu, nếu bên B không tiến hành việc thu gom và vận chuyển (trừ trường hợp bất khả kháng nêu ở điều 7), bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
Within 7 working days since party B received the request by phone, mesage or email from party A, if party B do not carry out to collect and transport (except the force majeure at article 07), party A has the right unilateral stop the contract.

5.3 Bên B phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ hậu quả nào xảy ra nếu xử lý không hoàn toàn các loại chất thải tái chế đã được chở ra khỏi nhà máy của bên A. Và phải được xử lý theo tiêu chuẩn an toàn (MSDS).
Party B will be responsibility for any consequence happening if Party B treated the uncompleted recycle waste materials that brought out Party A's factory. And must treat the waste materials (as attachment list) according to Safety Standard (Material Safety Data Sheet).

5.4 Bên B phải ký, đóng dấu và chuyển lại cho bên A các chứng từ chất thải nguy hại sau khi đã hoàn tất việc xử lý.
Party B is responsible for sign, seal and re-send to party A documents for hazardous recycle waste material after complete of treating.

5.5 Bên B phải cung cấp cho bên A các loại giấy phép: giấy phép kinh doanh, giấy phép quản lý chất thải nguy hại (bao gồm: thu gom, vận chuyển, xử lý, tàn trữ, tiêu hủy các loại phế liệu theo danh mục đính kèm) và bổ sung nếu các giấy phép trên hết hạn.
Party B is responsible for providing Party A licenses as follow: Business license, license of hazardous waste management (collect, transport, store and destroy the substances according to attachment list). And Party B must re-supplement when above licenses are expired.

5.6 Các nhân viên của bên B khi vào lấy hàng trong nhà máy của bên A phải mang theo chứng minh thư, phải được trang bị các bảo hộ lao động như: giày bảo hộ, nón bảo hộ, áo tay dài, quần dài và phải tuân thủ các nội quy trong nhà máy.
The employee who come to get goods at party A's factory must show the ID card, wear PPE such as: safety shoes, safety helmet, shirsts with long sleeves and trousers and follow the regulation of party A.

5.7 Bên B chỉ sử dụng những xe có trong giấy phép vận chuyển chất thải nguy hại mới được thu gom và vận chuyển các loại chất thải tái chế nhiễm các thành phần nguy hại.
Party B only use the trucks that in the list of the license for collecting and transporting the hazardous waste material.

5.8 Bên B phải làm thủ tục giấy tờ theo đúng qui định của pháp luật và thanh toán tất cả các chi phí phát sinh kể từ khi hàng rời khỏi nhà máy bên A.
Party B is responsible for making procedure in accordance with accurate regulations of the law and paying all arising expenses when goods is brought out Party A's factory.

ĐIỀU 06: TUÂN THỦ QUI ĐỊNH AN TOÀN, SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
ARTICLE 06: Compliance the Safety, Health & Environment regulation

Bên B phải tuân thủ những qui định trong qui trình Quản lý Nhà thầu và Khách tham quan của TPC VINA.
Party B must comply the Supplier & visitor management procedurer of TPC VINA.

Đào tạo trước khi vào nhà máy
Training before entry to the factory

Khi đến làm việc tại Nhà máy TPC VINA, người công nhân được đào tạo về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường theo qui định của QUY TRÌNH QUẢN LÝ NHÀ CUNG CẤP VÀ KHÁCH THAM QUAN QSE-IO-PD-20/AP08.

When working at TPC VINA factory, the workers are trained about Safety, Heath & environment as the procedure SUPPLIER& VISITOR MANAGEMENT PROCEDURE QSE-IO-PD-20/AP08.

Nếu 01 nhân viên sau khi đã được huấn luyện, nhưng không làm việc tại Nhà máy trong vòng 02 tháng sau đó, phải được huấn luyện lại như ban đầu.

After trained, if a member does not work at Factory longer than 02 months, he must be re-trained as the regulation.

ĐIỀU 07: BẤT KHẢ KHÁNG
ARTICLE 07: FORCE MAJEURE

7.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: bão, lụt, động đất, hoả hoạn, sự ngăn cấm của các cơ quan thẩm quyền của nhà nước, …

The force majeure is an event that occurs objectively and out of control of two parties such as: storm, flood, earthquake, fire, the stop from authority departments of the Government...

7.2 Trong trường hợp xảy ra hiện tượng bất khả kháng, các bên có thể tạm ngừng xuất hàng hoặc kéo dài việc thu gom và vận chuyển. Khi đó, bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản (có thể bằng email) trong vòng 5 ngày kể từ ngày chấm dứt xảy ra bất khả kháng.

In the case of unforeseen events, the two parties can pause the delivery or extend the schedule for collecting and transporting. The lost party must inform in written (accepted to send by email) to the other within 05 working days since end of force majeure.

ĐIỀU 08: ĐIỀU KHOẢN CHUNG
ARTICLE 08: GENERAL PROVISION

8.1 Hợp đồng này được lập thành 2 (hai) bản, mỗi bên giữ 1 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký.
This contract is made into 2 (two) sets, each party keeps 1 (one) set with the same value and becomes effective within one year from signing date.

8.2 Nếu một trong hai bên có yêu cầu về thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất 5 ngày. Ngược lại hợp đồng sẽ được tự động tái tục từng tháng một.

In event that one of two parties unilaterally early terminates the contract, unilateral Party shall inform over Party in writing at least 05 days prior to the termination day. Whereas the contract will be automatically repeated each month.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
ON BEHALF OF PARTY A	*ON BEHALF OF PARTY B*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	
Mr. ASSAKO PACHARATAM	**Mr. TÔNG QUÝ KHIÊM**
Tổng giám đốc	Giám đốc
General Director	*Directors*

DANH MỤC 1 ĐÍNH KÈM CỦA HỢP ĐỒNG SỐ:V039/2025/TPC-TTN

ATTACHMENT 1 OF CONTRACT No.: V039/2025/TPC-TTN

STT NO.	Tên Hàng *Item*	Kích cỡ *Size*	Đơn vị Unit	Mã CTNH *Haz. Waste Code*	Mã CTKNH *Non-Haz. Waste Code*	Số lượng/ năm Q'ty/ year	Giá trị tái sử dụng *Cost for reuse/recycle* (VND)	Đơn giá xử lý Unit price (VND)	Giá tsau xử lý *Price after treament* (VND)	Phương pháp xử lý *Treatment Method*	Phương pháp xử lý *Treatment Method* Trong Chứng từ CTNH *Note in hazardous document*
1	Phuy sắt nắp vặn *Metal Drum*	220L	Cái *PC*	180102		15	80.000	20.000	**60.000**	Súc rửa, thu hồi bao bì, nước thải xử lý trong hệ thống xử lý nước thải. *Flushing and recover packaging and wastewater is treated in the wastewater treatment system.*	**PT-TC**
2	Phuy sắt nắp kiềng *Metal Drum with cover*	220L	Cái *PC*	180102		10	85.000	20.000	**65.000**	Súc rửa, thu hồi bao bì, nước thải xử lý trong hệ thống xử lý nước thải. *Flushing and recover packaging and wastewater is treated in the wastewater treatment system.*	**PT-TC**
3	Phuy nhựa *Plastic Drum*	220L	Cái *PC*	180103		300	120.000	20.000	**100.000**	Súc rửa, thu hồi bao bì, nước thải xử lý trong hệ thống xử lý nước thải. *Flushing and recover packaging and wastewater is treated in the wastewater treatment system.*	**PT-TC**
4	Can nhựa trắng *Catalyst empty can*	10L	Kg	180103		13.000	4.500	500	**4.000**	Súc rửa, thu hồi bao bì, nước thải xử lý trong hệ thống xử lý nước thải. *Flushing and recover packaging and wastewater is treated in the wastewater treatment system.*	**PT-TC**
5	Can nhựa đen *Black plastic can*	20L	Cái *PC*	180103		500	3.500	500	**3.000**	Súc rửa, thu hồi bao bì, nước thải xử lý trong hệ thống xử lý nước thải. *Flushing and recover packaging and wastewater is treated in the wastewater treatment system.*	**PT-TC**
6	PE phế liệu *Used PE bag*		Kg		180106	3.000	2.000	0	**2.000**	Tái chế. *Recycling*	**TC**
7	PP phế liệu 25kg/ dây PP *Used PP bag 25 kg/PP Tie*		Kg		180106	600	2.000	0	**2.000**	Tái chế. *Recycling*	**TC**
8	Nhớt Phế liệu *Used lubricant Oil*		Kg	170203		1.000	2.000	1.000	**1.000**	Phun bằng béc phun hoặc phối trộn với các chất thải khác có khả năng thấm hút. Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn *Spray with a nozzle or mix with other absorbent wastes. Burn down in*	**TĐ-HR**

Ghi Chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT

Note: The prices above exclude VAT

DANH MỤC 2 ĐÍNH KÈM CỦA HỢP ĐỒNG SỐ: V039/2025/TPC-TTN

ATTACHMENT 2 OF CONTRACT No.: V039/2025/TPC-TTN

STT NO	Tên chất thải Name of waste	Trạng thái tồn tại *State* (Rắn/Lỏng/Bùn) *(Solid/Liquid/Sludge)*	Số lượng/năm *Estimated Quantity/year (kg)*	Mã CTNH *Hazadous Waste Code*	Mã CTKNH *Non-Haz. Waste Code*	Đơn giá xử lý *Unit Price* (VND/kg)	Phương pháp xử lý *Treatment Method*	Phương pháp xử lý *Treatment Method* Trong Chứng từ CTNH/ BBBG *Note in hazardous document / Hand over slip*
1	**Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác** *Other waste hard packaging (Glass, plastic, composite...)*	Rắn *Solid*	500	180104		3.500	Phân tách, tái chế *Separation, recycling*	PT-TC
2	**Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại.** *Shaving with oil arisen from fabrication, or solution with oil or hazard component.*	Rắn *Solid*	100	070311		3.500	Phân tách, tái chế *Separation, recycling*	PT-TC
3	**Các loại nhiên liệu thải khác** *Other waste fuel*	Lỏng *Liquid*	5.000	170603		3.000	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn. *Burn down in incinerator, solidifiel ashes*	TĐ - HR
4	**Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.** *Mother liquor, cleaning solution & other organic solvents.*	Lỏng *Liquid*	40	030203		3.500	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn. *Burn down in incinerator, solidifiel ashes.*	TĐ - HR
5	**Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên** *Ink bottle*	Rắn *Solid*	15		08 02 08	3.500	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn. *Burn down in incinerator, solidifiel ashes*	TĐ - HR
6	**Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.** *Waste Fluorescent lamp and active glass.*	Rắn *Solid*	120	160106		3.500	Xử lý bằng hệ thống xử lý bóng đèn, hóa rắn, chôn lấp *Treatment, solidified, landfill*	PT-HR-C
7	**Bao bì mềm thải** *Waste Flexible packaging.*	Rắn *Solid*	2.400	180101		3.500	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn *Burn down in incinerator, solidified ashes.*	TĐ - HR
8	**Pin thải** *Waste battery*	Rắn *Solid*	20	160112		3.000	Chôn lấp *Landfill*	C
9	**Bộ lọc dầu đã qua sử dụng** *Used oil filters*	Rắn *Solid*	10	150102		3.500	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn *Burn down in incinerator, solidifiel ashes.*	TĐ - HR
10	**Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng** *Saturated or spent ion exchange resins*	Rắn *Solid*	2.500		121005	1.000	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn *Burn down in incinerator, solidifiel ashes.*	TC
11	**Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải, bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại** *Waste Chemical and mixture of laboratory chemicals contain hazard component*	Lỏng *Liquid*	70	190502		3.500	Phối trộn, thiêu đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp an toàn *Mixing, incineration in incinerators, solidified ash or safe burial*	TĐ-HR

DANH MỤC 2 ĐÍNH KÈM CỦA HỢP ĐỒNG SỐ: V039/2025/TPC-TTN

ATTACHMENT 2 OF CONTRACT No.: V039/2025/TPC-TTN

STT NO	Tên chất thải Name of waste	Trạng thái tồn tại *State* (Rắn/Lỏng/Bùn) *(Solid/Liquid/Sludge)*	Số lượng/năm *Estimated Quantity/year (kg)*	Mã CTNH *Hazadous Waste Code*	Mã CTKNH *Non-Haz. Waste Code*	Đơn giá xử lý *Unit Price* (VND/kg)	Phương pháp xử lý *Treatment Method*	Phương pháp xử lý *Treatment Method* Trong Chứng từ CTNH/ BBBG *Note in hazardous document / Hand over slip*
12	**Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.** *Absorband, Filter material, waste cloth are infected hazard component*	Rắn *Solid*	1.200	180201		3.500	Phối trộn, thiêu đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp an toàn *Mixing, incineration in incinerators, solidified ash or safe burial*	TĐ-HR
13	**Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng** *Insulation material containing asbestos*	Rắn *Solid*	1.000	110601		3.500	Chôn lấp *Landfill*	C
14	**Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) (Rác thải y tế)** *Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (including sharps)*	Rắn *Solid*	12	130101		3.500	Phối trộn, thiêu đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp an toàn *Mixing, incineration in incinerators, solidified ash or safe burial*	TĐ -HR
15	**Xử lý giấy có ép màng PP, PE** *Damaged/ Cover Paper bag*	Rắn *Solid*	30.000		180105	1.000	Tách PP, PE khỏi lớp giấy sau đó tái chế. *Removal PP, PE than recycling.*	TC
16	**Sơn phế thải** *Damaged paint*	Rắn *Solid*	240	080101		3.500	Phối trộn, thiêu đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp an toàn *Mixing, incineration in incinerators, solidified ash or safe burial*	TĐ- HR
17	**Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)** *Hazardous components removed from discarded equipment*	Rắn *Solid*	120	190206		3.500	Xử lý (thủy luyện/ trung hòa/ hòa tan), tái chế *Treatment (hydrosmelting /neutralization/ solubility), recycling*	PT-TC
18	**Acquy chì thải** *Waste lead battery*	Rắn Solid	300	190601		3.000	Phá dỡ, phân tích, xử lý, thu hồi, chôn lấp *Demolition, analysis, treatment, recovery, landfill*	PT-TC
19	**Các thiết bị thải có CFC** *Waste material are infected CFC*	Rắn Solid	120				Chưa có chức năng xử lý *No processing function yet*	
20	**Vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại (Mouse xốp)** *Other insulation materials consisting of or containing hazardous substance.*	Rắn Solid	250	110602		3.500	Chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH *Landfill at the hazardous waste area*	C

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT

Note: The prices above exclude VAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------oOo----------

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ SẮT THÉP PHẾ LIỆU VÀ BỒN NHỰA HỎNG

CONTRACT OF COLLECTING, TRANSPORTATION & TREATMENT WASTE CARBON STEEL AND DAMAGED PLASTIC TANK

SỐ/ NO.: V040/2025/TPC-TTN

Căn cứ/*Pursuant to:*

- Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Civil Law No. 91/2015/QH13, promulgated on November 24th, 2015 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Environment Protection Law No. 72/2020/QH14 dated 17 November 2020 by the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Commercial Law No. 36/2005/QH11, promulgated on June 14th, 2005 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Nghị định 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Decree No. 08/2022/NĐ-CP dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law.
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường.
  Circular No 02/2022/TT-BTNMT dated 10 January 2022 on guide to Environmental protection law.
- Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên:
  In accordance with function, mission, demand and ability to perform of both Parties.

Hôm nay, ngày 11 tháng 03 năm 2025, Chúng tôi gồm:
Today, March 11, 2025, we are:

Bên A	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
PARTY A	:	TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORP., LTD.
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Go Dau IZ, Phuoc Thai Commune, Long Thanh Dist., Dong Nai Province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3841461, Fax : 0251.3841460
Số tài khoản	:	007 100 0029313, ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Account	:	*007 100 0029313, at Vietcombank-HCMC Branch*
Mã số thuế	:	3600248368
VAT Code	:	*3600248368*
Người đại diện	:	Mr. ASSARO PACHARATAM, Position: Tổng Giám Đốc
Represented by	:	*Mr. ASSARO PACHARATAM, Position: General Director*

Bên B	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
PARTY B		*TAN THIEN NHIEN ENVIRONMENT CORPORATION.*
Địa chỉ	:	Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address	:	*Hamlet 7, Bau Can commune, Long Thanh district, Dong Nai province, Viet Nam*
Điện thoại/*Tel*	:	0251.3837.281
Số tài khoản	:	**118619738888** Tại Ngân Hàng Vietinbank, CN Tân Bình, TP HCM
Account	:	*118619738888 At Vietinbank, Tan Binh Branch, Ho Chi Minh City*
Mã số thuế/ VAT code	:	3600648510
Người đại diện	:	Ông **TỐNG QUÝ KHIÊM,** Chức vụ: Chức vụ: Giám đốc
Represented by	:	*Mr. TONG QUY KHIEM, Possition: Director*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600648510 thay đổi lần thứ 16, ngày 08/11/2024 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.
Business license: No. 3600648510, revision no. 16, issue dated 08/11/2024 Issued by Dong Nai Department of Planning and Investment.

Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX ngày 26/11/2020 do Tổng Cục Môi Trường cấp.
License for hazardous waste treatment code QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX dated 26/11/2020 by General Department of Environment.

Sau khi thỏa thuận và bàn bạc thống nhất, hai bên đồng ý ký hợp đồng với các điều khoản sau:
After discussion, both Parties agreed to sign the contract with the following articles:

ĐIỀU 01: TÊN HÀNG, GIÁ CẢ VÀ SỐ LƯỢNG
ARTICLE 01: COMMODITY, PRICE AND QUANTITY

STT *NO*	**Tên hàng** *Commodity*	**Số lượng tạm tính** *Estimated quantity (kg)*	**Đơn giá sau khi cấn trừ chi phí xử lý** *Price after deduct treatment fee (VND/kg)*
1	Sắt thép, tôn phế liệu *Carbon steel, steel sheet* Mã chất thải/ *Waste code:* 120804	1,000	2,000
2	Sàng bằng inox *Sieve 45mm* Mã chất thải/ *Waste code:* 120804	1	25,000
3	Bồn nhựa PE chưa javen rách đáy *Damaged plastic tank* Mã chất thải/ *Waste code:* 120806	80	3,000

- Phương pháp xử lý: tái chế
  Treatment method: Recycle

- Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế sắt thép phế liệu và bồn nhựa hỏng phát sinh trong quá trình vận hành của nhà máy TPC VINA.
  Party A agrees to let Party B collect, transport, treat and recycle the waste carbon steel and damaged plastic tank that arising from the process of Party A's production.
- Do sắt thép phế liệu và bồn nhựa hỏng là chất thải có giá trị tái chế, nên sau khi khấu trừ chi phí xử lý, bên B trích lại một phần lợi nhuận thu được từ quá trình tái chế sau khi xử lý cho bên A.
  Because of waste carbon steel and damaged plastic tank can recycle, after deduct the treatment fee, party B shall pay to Party A a part of income from recycle waste materials.
- Số lượng giao nhận và thanh toán được dựa vào phiếu cân của bên A và phải được đại diện giao nhận của bên B ký xác nhận để làm cơ sở thanh toán.
  The delivery quantity and payment based on the party A's truck scale slip that must be signed by party B's handover representative to confirm the quantity for payment.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.
  The above processing unit price does not include VAT.

ĐIỀU 02: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
ARTICLE 02: PAYMENT TERM

Bên B có trách nhiệm thanh toán bằng chuyển khoản cho bên A tổng số tiền tại thời điểm giao hàng.
Party B is responsible for payment by T/T to party A base on total amount of waste materials on delivery.

ĐIỀU 03: NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ARTICLE 03: RESPONSIBILITY OF PARTY A

3.1 Bên A phải làm thủ tục giấy tờ cho xe của nhân viên bên B vào lấy hàng.
Party A is responsible for making in and out permit for party B' employee.

3.2 Bên A xuất hoá đơn GTGT điện tử và chuyển cho bên B bằng email.
Party A is responsible for issue VAT invoice and send to party B by email.

ĐIỀU 04: NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ARTICLE 04: RESPONSIBILITY OF PARTY B

4.1 Bên B phải thực hiện lịch vận chuyển theo yêu cầu của Bên A. Bên A sẽ gửi yêu cầu thu gom và vận chuyển khung thép cho Bên B bằng điện thoại, tin nhắn hoặc email. Bên B có trách nhiệm thông báo lại cho Bên A thời gian lấy hàng, danh sách công nhân, người đại diện giao nhận, số xe và hoàn tất việc thu gom vận chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A.
Party B is responsible for carrying out transportation schedule according to Party A's requirement. Party A shall send the requirement to party B for collecting and transporting steel ramp by phone, message or email. Party B is responsible for feedback about the time, the worker list, handover representative, truck number and finish to collect and transport within seven working days since received the request by party A.

4.2 Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, nếu bên B không tiến hành việc thu gom và vận chuyển (trừ trường hợp bất khả kháng nêu trong điều 6), bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
Within 7 working days since party B received the request by party A, if party B do not carry out to collect and transport (except the force majeure at article 06), party A has the right unilateral stop the contract.

4.3 Bên B phải chịu trách nhiệm cho bất cứ hậu quả nào xảy ra nếu xử lý không hoàn toàn chất thải tái chế đã được chở ra khỏi nhà máy của bên A.
Party B will be responsibility for any consequence happening if Party B treated the uncompleted recycle waste materials that brought out Party A's factory.

4.4 Các nhân viên của bên B khi vào lấy hàng trong nhà máy của bên A phải mang theo chứng minh thư, phải được trang bị các bảo hộ lao động như: giày bảo hộ, nón bảo hộ, áo tay dài, quần dài và phải tuân thủ các nội quy trong nhà máy.
The employee who come to get goods at party A's factory must show the ID card, wear PPE such as: safety shoes, safety helmet, shirsts with long sleeves and trousers and follow the regulation of party A.

4.5 Bên B phải làm thủ tục giấy tờ theo từng quy định của pháp luật và phải làm thủ tục thanh toán tất cả các chi phí phát sinh kể từ khi hàng rời khỏi nhà máy bên A.
Party B is responsible for making procedure in accordance with accurate regulations of the law and paying all arising expenses when goods is brought out Party A's factory.

ĐIỀU 05: TUÂN THỦ QUI ĐỊNH AN TOÀN, SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ARTICLE 05: Compliance the Safety, Health & Environment regulation

Bên B phải tuân thủ những qui định trong qui trình Quản lý Nhà thầu và Khách tham quan QSE-IO-PD-20 của TPC VINA.
Party B must comply the regulations in the procedure of Supplier & Visitor Management QSE-IO-PD-20 of TPC VINA.

Trước khi bắt đầu làm việc tại Nhà máy TPC VINA, người công nhân được đào tạo về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường theo qui định của QUY TRÌNH QUẢN LÝ NHÀ CUNG CẤP VÀ KHÁCH THAM QUAN QSE-IO-PD-20/AP08.
Before starting to work at TPC VINA factory, the workers are trained about Safety, Heath & environment as the procedure SUPPLIER& VISITOR MANAGEMENT PROCEDURE QSE-IO-PD-20/AP08.

Nếu 01 nhân viên sau khi đã được huấn luyện, nhưng không làm việc tại Nhà máy trong vòng 2 tháng sau đó, phải được huấn luyện lại như ban đầu.
After trained, if a member does not work at Factory longer than 02 months, he must be re-trained as the regulation.

ĐIỀU 06: BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 06: FORCE MAJEURE

6.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: bão, lụt, động đất, hoả hoạn, sự ngăn cấm của các cơ quan thẩm quyền của nhà nước, ...

The force majeure is an event that occurs objectively and out of control of two parties such as: storm, flood, earthquake, fire, the stop from authority departments of the Government...

6.2 Trong trường hợp xảy ra hiện tượng bất khả kháng, các bên có thể tạm ngừng xuất hàng hoặc kéo dài việc thu gom và vận chuyển. Khi đó, bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản (có thể bằng email) trong vòng 5 ngày kể từ ngày chấm dứt xảy ra bất khả kháng.

In the case of unforeseen events, the two parties can pause the delivery or extend the schedule for collecting and transporting. The lost party must inform in written (accepted to send by email) to the other within 05 working days since end of force majeure.

ĐIỀU 07: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 07: GENERAL PROVISION

Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản, mỗi bên giữ một (01) bản để làm cơ sở thực hiện có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi các bên hoàn thành nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng này.

This contract is made into two (02) sets, each party keeps one (01) copy, as a basis for implementation with the same value and becomes effective from signing date until both parties fulfil the responsibilities.

Sau khi việc giao nhận được thực hiện và thanh toán đủ tiền, nếu không có ý kiến khiếu nại giữa hai bên thì hợp đồng trên sẽ đương nhiên được coi như đã thanh lý.

After the delivery is done and full payment is made, if there is no complaint between the two parties, the above contract will automatically be considered as liquidated.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
ON BEHALF OF PARTY A	*ON BEHALF OF PARTY B*
Mr. ASSAROT PACHARATAM	**Mr. TỐNG QUÝ KHIÊM**
Tổng Giám đốc/ General Director	Giám đốc/ Director

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

CONTRACT

Số/No: 01/HĐKT/TPC-TH-VLX.2025

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường không nguy hại (xỉ than, tro xỉ than)

Re: Collection, transportation and treatment of non-hazardous ash, slag coal

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  Based on the Civil Code No 91/2015/QH13 adopted on 24/11/2015 by the 13th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam.
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;
  Based on the Commercial Law No 36/2005/QH11 adopted on 14/06/2005 by the 11th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
  Based on Environmental Protection Law No 72/2020/QH14 adopted by the 14th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam on this 17th of November 2020.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022 NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
  Based on Decree No. 08/2022/ND-CP dated January 10, 2022, issued by the Government, detailing the implementation of certain provisions of the Law on Environmental Protection;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;
  Based on Circular No. 02/2022/TT-BTNMT dated January 10, 2022, issued by the Ministry of Natural Resources and Environment, providing guidance on the

implementation of the Law on Environmental Protection, promulgated by the Minister of Natural Resources and Environment;

- Căn cứ các giấy phép hoạt động của **Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA, Công Ty Cổ Phần Thuận Hải Commodities và Công ty TNHH Vật Liệu Xanh**
  The operation licenses of TPC VINA Plastic & Chemical Corp.,Ltd; Thuan Hai Commodities Corp. and GREEN MATERIALS CO., LTD.
- Căn cứ Chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên:
  In accordance with function, mission, demand and ability to perform of Parties:

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025, tại TP. Hồ Chí Minh. Chúng tôi gồm:
Today, Jan 1st, 2025, we are:

BÊN A (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Party A (Coal slag source owner): TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CO.,LTD

- Mã số doanh nghiệp/*Bussiness code*: 3600248368
- Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
  Address: Go Dau IZ., Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province.
- Điện thoại/*Tel*: 0251 841 461 Fax: 0251 841 460
- Đại diện/*Represented by*: **Ông/MR. ASSARO PACHARATAM**
- Chức vụ/ *Position*: **Tổng Giám đốc/*General Director***

BÊN B (đơn vị vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES
Party B (Transportation Party): THUAN HAI COMMODITIES CORPORATION

- Mã số doanh nghiệp/*Bussiness code*: 0316815023
- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Thuận Hải, Lô Vb.20a2, Đường 24, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM.
  Address: Floor 3, Thuan Hai Building, Lot Vb.20a2, Road 24, Tan Thuan EPZ, Tan Thuan Dong Ward, District 7, HCMC.
- Điện thoại/Tel: 028 36226 880 Fax: 028 36227 880
- Đại diện: **Bà DƯƠNG THỊ MỸ LINH** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
  Represented by: ***Ms. DUONG THI MY LINH*** *Position*: ***General Director***

BÊN C (đơn vị xử lý): CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XANH
Party C (Treatment Party): GREEN MATERIALS CO., LTD

- Mã số doanh nghiệp/*Bussiness code*: 3501860403
- Địa chỉ: Đường số 10, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Address: Road No.10, Phu My I Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.

- Địa chỉ xử lý xỉ than, tro xỉ than: Đường số 10, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
  Ash, coal slag treatment facility: Phu My I Industrial Park, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.
- Điện thoại/*Tel*: 0254 389.1737 Fax: (0254) 389.1738
- Đại diện: **Ông NGUYỄN THÀNH ĐẠT** Chức vụ: **Giám Đốc**
  Represented by: ***Mr. NGUYEN THANH DAT*** *Position:* ***Director***

Sau khi thảo luận, các Bên đồng ý ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý xỉ than, tro xỉ than không nguy hại *(sau đây gọi tắt là* ***"xỉ than, tro xỉ than"****)* với các điều khoản và điều kiện sau:

After discussing, the parties agree to sign this Contract regarding the collection, transportation and treatment of non-hazardous ash, slag coal with the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: MAIN CONTENT OF CONTRACT

Bên B nhận thu gom, vận chuyển xỉ than, tro xỉ than cho Bên A từ nguồn xỉ than, tro xỉ than của Bên A đến khu xử lý chất thải của Bên C để xử lý theo đúng quy định.

Party B shall collect, transport the ash, coal slag of party A from Party A's Ash, coal slag source; then transport the collected ash, coal slag to the facility of party C for treatment.

- Phương tiện vận chuyển: Do xe Bên B chuyên chở, đảm bảo các yêu cầu về môi trường trong vận chuyển chất thải.
  Transportation vehicle: Party B's vehicles, ensuring the environmental requirements for waste transportation.
- Địa điểm thu gom: Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
  Collection place: TPC VINA Plastic & Chemical Corp., Ltd at Go Dau IZ, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province.
- Địa điểm xử lý xỉ than, tro xỉ than: Đường số 10, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
  The site for treating of non-hazardous ash, slag coal: Phu My I Industrial Park, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.

ĐIỀU 2. TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

ARTICLE 2: RESPONSIBILITIES OF THE PARTIES

Biên bản giao nhận khối lượng xỉ than, tro xỉ than trên mỗi chuyến sẽ được ba Bên cùng ký xác nhận. Mỗi Bên giữ một bản để làm cơ sở đối chiếu, thanh toán. Số liệu được ghi nhận tại trạm cân của Bên C sẽ được dùng làm cơ sở thanh toán.

The minute of delivery & receiving ash, coal slag each trip will be signed to confirm by three Parties. Each Party save one copy to base on comparing, paying. The data that is recorded at Party A' weighing station will be used to base for paying.

2.1. Bên A/*Party A*:

1) Bên A cung cấp cho Bên B, Bên C sổ đăng ký chủ nguồn thải (xỉ than, tro xỉ than) hoặc kết quả báo cáo của chính quyền nhà nước (xỉ than, tro xỉ than của Bên A đã được cơ quan quản lý liên quan xác nhận là chất thải không nguy hại).

Party A must provide party B, party C with source owner registration certificate (ash, coal slag) or report results of State Authority (Party A's ash and coal slag have been confirmed by relevant management agencies as non-hazardous waste)

Chuyển giao toàn bộ xỉ than, tro xỉ than và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình tiếp nhận chuyển giao, vận chuyển tro, xỉ than ra/vào địa điểm thu gom.

Transfer all non-hazardous ash and coal slag and create favorable conditions for Party B in the process of receiving and transferring, transporting ash and coal slag from the collection site.

2) Bên A xác nhận số lượng, khối lượng xỉ than, tro xỉ than chuyển giao, vận chuyển bằng cách ký vào Biên bản giao nhận khối lượng xỉ than, tro xỉ than, phiếu cân theo đúng quy định và cung cấp cho Bên B khi Bên B đến thu gom chất thải tại địa điểm nguồn thải.

Party A confirms this quantity and volume of transport by signing a waste transfer note and a balance sheet as prescribed and providing it to Party B when Party B comes to collect waste at the place of waste source.

3) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào.

Not to disclose any of the information related to this Contract to any fourth party.

2.2. Bên B/*Party B:*

1) Bảo đảm vận chuyển toàn bộ lượng xỉ than, tro xỉ than đúng như Hợp đồng đã ký kết giữa các Bên.

Ensure to transport all of ash, coal slag quantity according to the signed contract of all Parties.

2) Bên B phải cung cấp cho Bên A và Bên C các hồ sơ pháp lý có liên quan khi Bên A và Bên C yêu cầu.

Party B must provide to Party A and Party C relevant legal documents when Party A and Party C require.

3) Khi đến khu xử lý chất thải của Bên C, Bên B phải xuất trình phiếu cân, Biên bản giao nhận khối lượng xỉ than, tro xỉ than theo đúng quy định cho Bên C.

Upon arrival at Party C's waste treatment area, Party B must produce a balance sheet and a report on waste transfer strictly according to regulations to Party C.

4) Bên B chịu trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý xỉ than, tro xỉ than cho Bên C. Đơn giá sẽ được Bên B và Bên C bàn bạc, thống nhất dựa trên số lượng thực tế.

Party B will pay ash, coal slag treatment fee to Party C. The unit price will be Party B and Party C discussed and confirms basing on actual quantity.

5) Bên B sẽ thu gom xỉ than, tro xỉ than của Bên A đã được chứa trong kho, sau đó vận chuyển đến khu xử lý chất thải của Bên C để xử lý theo đúng quy định.

Party B shall collect ash, coal slag of party A which is being stored in party A's store house, then transport the collected ash, coal slag to the facility of party C for party C to treatment.

6) Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển xỉ than, tro xỉ than của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Party B guarantees that the activities of collection and transportation of party A's ash, coal slag shall be in accordance with the current regulations.

7) Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm về mặt pháp luật khi để phát sinh các sự cố trong quá trình vận chuyển xỉ than, tro xỉ than.

Party B shall bear all legal responsibilities for any incident that occurs during the transportation process.

8) Bên B hỗ trợ Bên A cung cấp giấy tờ chứng thực nguồn gốc của chất thải không nguy hại (kết quả phân tích mới nhất không quá 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng) cho Bên C và phải đảm bảo tính chính xác của thông tin.

Party B shall support to Party A about providing documents to Party C that the documents shall show the origin of non-hazardous waste (the latest results of the analysis shall not exceed 30 days from the date of signing the contract) and to ensure the accuracy of the information credit.

9) Vào ngày 26 hàng tháng Bên B có trách nhiệm thống kê số lượng xỉ than, tro xỉ than trong tháng đã được thu gom, vận chuyển và cung cấp cho Bên C xác nhận và ký

Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hằng tháng để làm cơ sở thanh toán. Nếu không có vấn đề, trước ngày 05 hàng tháng, Bên B cung cấp các chứng từ liên quan cho Bên A.

On the 26th of every month, Party B is responsible for making the statistics on the amount of ash and slag of the previous month which has been collected, transported and provided to Party C for certification. If there is no problem, before the 15th of every month, Party B will provide relevant documents to Party A.

10) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào.

Not to disclose any of the information related to this Contract to any fourth party.

2.3. Bên C/*Party C:*

1) Đảm bảo tiếp nhận toàn bộ xỉ than, tro xỉ than và bố trí khu vực thích hợp để xử lý xỉ than, tro xỉ than do Bên B vận chuyển đến.

Ensure received and deposited at the appropriate locations all ash, coal slag transported by Party B.

2) Bên C phải cung cấp cho bên A và bên B các hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc xử lý xỉ than, tro xỉ than (Bản photo) khi bên A và bên B yêu cầu. Bên C đảm bảo các giấy tờ khác liên quan đến hoạt động xử lý chất thải có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp các giấy phép/hồ sơ nói trên bị thu hồi hoặc hết hiệu lực thì Bên C có trách nhiệm thông báo ngay cho Bên A và Bên B. Nếu Bên C không bổ sung, gia hạn được các giấy phép/hồ sơ nêu trên, Bên A, Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho các công việc đã thực hiện bởi Bên C.

Party C must provide Party A and Party B with relevant legal documents (Copy) requested by Party A and Party B. Party C ensures that the License to practice hazardous waste management / License to treat hazardous waste or other documents related to waste treatment activities is valid throughout the contract performance. In case the above licenses/documents are revoked or expired, Party C is responsible for immediately informing Party A and Party B. If Party C fails to supplement, renew the licenses/documents as mentioned above, Party A and Party B have the right to unilaterally terminate the Contract immediately after completing the financial obligations for the work performed by Party C.

3) Chịu trách nhiệm xử lý xỉ than, tro xỉ than đúng theo quy định pháp luật về môi trường và các quy định pháp luật liên quan.

Bear responsibilities before the environmental regulations regarding the treatment of non-hazardous ash, coal slag.

4) Trong trường hợp chất thải do Bên B thu gom, vận chuyển đưa về khu xử lý của Bên C có chứa thành phần nguy hại, Bên C có quyền không tiếp nhận. Nếu Bên C phát hiện chất thải do bên B chuyển giao tới có chứa thành phần nguy hại (từ 2 lần trở lên) thì bên C có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

In case the waste collected and transported by Party B to Party C's disposal area contains hazardous ingredients, Party C reserves the right not to receive this waste.

5) Bên C đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và chịu toàn bộ trách nhiệm về mặt pháp luật khi để phát sinh các sự cố trong việc xử lý xỉ than, tro xỉ than kể từ thời điểm Bên B bàn giao chất thải cho Bên C tại địa điểm xử lý chất thải.

Party C shall bear full legal responsibility for arising problems in the treatment of coal ash slag, from the time Party B hands over waste to Party C at the waste treatment site.

6) Bên C xác nhận số lượng, khối lượng xỉ than, tro xỉ than tiếp nhận, xử lý bằng cách ký vào phiếu cân, Biên bản giao nhận khối lượng xỉ than, tro xỉ than theo đúng quy định.

Party C confirm this volume by signing on the ash receipt prepared by three Parties.

7) Vào ngày 26 hàng tháng, Bên C có trách nhiệm thống kê số lượng xỉ than, tro xỉ than đã xử lý cho Bên A của tháng đó để cung cấp cho Bên B đối chiếu và ký xác nhận Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hằng tháng để làm cơ sở thanh toán. Trong vòng 03 (ba) ngày, Bên B và Bên C thống nhất khối lượng nghiệm thu và thông tin hóa đơn, Bên C sẽ gửi hóa đơn hợp lệ cho Bên B vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ và hóa đơn hợp lệ của Bên C thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên C.

On the 26th of every month, Party C is responsible for making statistics on the amount of ash and slag processed for Party A of the previous month to provide to Party B for comparison. Before the 9th of every month, Party B and Party C agree on the acceptance volume and invoice information, Party C will send valid invoices to Party B on the 10th of every month.

8) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất kỳ Bên không liên quan nào.

Not to disclose any of the information related to this Contract to any fourth party.

ĐIỀU 3. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 3: DISPUTES AND DISPUTE SETTLEMENT

3.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

In case there are conflicts during the implementation of this contract, the parties shall try their best to discuss the solutions for the conflicts.

3.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

Any dispute arising out of or in relation with this contract shall be resolved by arbitration through mediation or Court settlement in accordance with the provisions of the laws of the Socialist Republic of Vietnam.

3.3. Hợp đồng này được lập, giải thích và điều chỉnh bởi pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

This Contract is drafted, interpreted and modified by the laws of the Socialist Republic of Vietnam.

ĐIỀU 4. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 4: MISCELLANEOUS

4.1 Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng cách thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên cùng có lợi. Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo bằng văn bản cho các Bên còn lại trước một tháng.

The parties agree to implement adequately and appropriately the terms of this contract. During the process of contract implementation, if there are difficulties or conflicts, the parties shall try to solve those in the spirit of mutual understanding and cooperation and common benefits. If one of the parties wishes to terminate the contract prior to its expiration, that party had to notify the other parties one month in advance.

4.2 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ kết thúc ngày **31/12/2025**. Khi Hợp đồng hết hạn, nếu các Bên đã hoàn thành hết nghĩa vụ của mình như được quy định tại Hợp đồng này thì Hợp đồng xem như tự thanh lý. Nếu có nhu cầu tiếp tục hợp tác, trước thời hạn Hợp đồng chấm dứt hiệu lực 01 tháng, các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận việc ký kết Hợp đồng mới.

*This contract shall come into effect on the date of signing and shall expire on **31/12/2025**. When the Contract expires, if the parties have fulfilled all their obligations as stipulated in this Contract, the Contract will be considered as a liquidation. If wishing to continue cooperation, one month before the contract term, the parties will discuss the signing of a new contract.*

4.3 Toàn bộ những sửa đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng này chỉ có giá trị khi được lập thành văn bản và được đại diện có thẩm quyền của các Bên ký kết.

All amendments and supplements to this Agreement are only valid when made in writing and authorized by the Contracting Parties.

4.4 Không Bên nào có quyền chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho một Bên khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên còn lại.

Shall no Party have the right to transfer its rights and obligations under this Agreement to another Party without the written consent of the other Parties.

4.5 Hợp đồng này được lập thành 06 bản (song ngữ Việt – Anh). Mỗi Bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Anh, thì nội dung tiếng Việt có giá trị ưu tiên.

This contract shall be made into 6 copies of bilingual Vietnamese-English. Each Party shall keep 02 copies with equal values. If any discrepancy between Vietnamese and English versions occurred, the Vietnamese shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A *REPRESENTATING PARTY A* **Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA** ***TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CO.,LTD***	ĐẠI DIỆN BÊN B *REPRESENTATING PARTY B* **Công ty Cổ phần THUẬN HẢI COMMODITIES** ***THUAN HAI COMMODITIES CORPORATION***	ĐẠI DIỆN BÊN C *REPRESENTATING PARTY C* **Công ty TNHH VẬT LIỆU XANH** ***GREEN MATERIALS CO., LTD***
ASSARO PACHARATAM **Tổng Giám đốc** ***General Director***	**DƯƠNG THỊ MỸ LINH** **Tổng Giám đốc** ***General Director***	**NGUYỄN THÀNH ĐẠT** **Giám đốc** ***Director***

HỢP ĐỒNG

Số: 032025/HĐ3B/TPC-THC-MK

V/v: thu gom, vận chuyển và xử lý tro, xỉ than không nguy hại làm vật liệu san lấp

Re: collection, transportation and treatment of non-hazardous coal ash and slag as backfilling material

Hôm nay, ngày 25 tháng 03 năm 2025, tại Tp. Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

Today, March 25th, 2025, in Ho Chi Minh City. We include:

BÊN A (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Party A (Coal slag source owner): TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD

- Mã số doanh nghiệp/*Bussiness code*: 3600248368
- Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
  Address: Go Dau IZ., Phuoc Thai commune, Long Thanh Dist., Dong Nai Province
- Điện thoại/*Tel*: 0251 841 461 Fax: 0251 841 460
- Đại diện: **Ông ASSARO PACHARATAM** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
  Represented by: Mr. **ASSARO PACHARATAM** *Position: General Director*

BÊN B (đơn vị bán than): CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES

Party B (Coal sales party): THUAN HAI COMMODITIES CORPORATION

- Mã số doanh nghiệp/*Bussiness code*: 0316815023
- Địa chỉ: Tầng 3, Toà nhà Thuận Hải, Lô Vb.20a2, Đường 24, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM
  Address: Floor 3, Thuan Hai Building, Lot Vb.20a2, Road 24, Tan Thuan EPZ, Tan Thuan Dong Ward, District 7, HCMC.
- Điện thoại/*Tel*: 028 36226 880 Fax: 028 36227 880
- Đại diện: **Bà DƯƠNG THỊ MỸ LINH** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
  Represented by: ***Ms. DUONG THI MY LINH*** *Position*: ***General Director***

BÊN C (đơn vị vận chuyển): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG

Party C (Receiving and processing party): MEKONG ENVIRONMENT CO., LTD

- Mã số doanh nghiệp/*Bussiness code*: 0313998837
- Địa chỉ: Số 232-234 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM.
  Address:232-234 Huynh Tan Phat, Tan Thuan Tay Ward, District 7, HCMC.
- Điện thoại/*Tel*: 028 6262 1215
- Đại diện: **Ông PHAN VŨ TRƯỜNG** Chức vụ: **Giám đốc**
  Represented by: ***Mr. PHAN VU TRUONG*** *Position:* ***Director***

Sau khi thảo luận, các Bên đồng ý ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý tro, xỉ than không nguy hại làm vật liệu san lấp với các điều khoản và điều kiện sau:

After discussion, the Parties agree to sign a Contract for collection, transportation and treatment of non-hazardous coal ash and slag as backfilling material with the following terms and conditions:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG/ *ARTICLE 1: MAIN CONTENT OF CONTRACT*

Bên A, Bên B đồng ý chuyển giao, Bên C đồng ý vận chuyển tro, xỉ than của Bên A đến khu tập kết tro, xỉ than của đối tác Bên C để sử dụng làm vật liệu san lấp theo đúng quy định.

Party A and Party B agree to transfer and Party C agrees to transport Party A's coal ash and slag to Party C's partner's ash and coal slag collection area for use as backfilling materials in accordance with regulations.

- Tro, xỉ than chuyển giao cho Bên C: là tro, xỉ than đã được chứng nhận, công bố hợp chuẩn làm vật liệu san lấp theo TCVN 12249:2018.

  Coal ash transferred to Party C: is certificated, announced as backfilling material according to TCVN 12249:2018.

- Phương tiện vận chuyển: tro, xỉ than sẽ do phương tiện của Bên C vận chuyển, đảm bảo các yêu cầu về môi trường trong vận chuyển tro, xỉ than không nguy hại.

  Transportation vehicle: Party C's vehicles, ensuring the environmental requirements for coal ash and slag transportation.

- Địa điểm thu gom: Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA tại KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

  Collection place: TPC Vina Plastic & Chemical Corp., Ltd at Go Dau IZ, Phuoc Thai commune, Long Thanh district, Dong Nai

- Địa điểm tiếp nhận tro, xỉ than làm vật liệu san lấp: Dự án "Bến thủy nội địa Phước Khánh" của Hợp tác xã Đóng tàu Xà lan Nhơn Trạch tại Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

  Receiving place for coal ash and slag: Project "Phuoc Khanh Inland Waterfront" of Nhon Trach ship and lighter building Cooperative at Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai.

ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN/ *ARTICLE 2: PRICE AND PAYMENT METHOD*

Đơn giá dịch vụ và các nội dung liên quan đến thanh toán được các Bên thỏa thuận bằng các bản Hợp đồng kinh tế trên nguyên tắc: Bên A và Bên B sẽ làm bằng Hợp đồng riêng; Bên B và Bên C sẽ làm Hợp đồng riêng.

Service prices and payment-related contents are agreed upon by the Parties through economic contracts based on the following principles: Party A and Party B will make separate contracts, Party B and Party C will make separate contracts.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN/ *ARTICLE 3: RESPONSIBILITIES OF THE PARTIES*

Biên bản giao nhận khối lượng tro, xỉ than không nguy hại trên mỗi chuyến sẽ được ba Bên cùng ký xác nhận. Mỗi Bên giữ một bản để làm cơ sở đối chiếu, thanh toán. Số liệu được ghi nhận tại trạm cân của Bên A sẽ được dùng làm cơ sở thanh toán.

The minute of delivery & receiving ash, coal slag each trip will be signed to confirm by three Parties. Each Party save one copy to base on comparing, paying. The data that is recorded at Party A' weighing station will be used to base for paying.

3.1. Bên A:

1) Bên A hỗ trợ Bên C cho xe ra vào cổng thu gom, vận chuyển tro, xỉ than không nguy hại.

Party A supports Party C in allowing vehicles to enter and exit the gate to collect and transport coal ash and slag.

2) Bên A có trách nhiệm chứng minh tro, xỉ than là chất thải thông thường (không nguy hại), căn cứ theo quy định của các văn bản pháp luật về môi trường (phần chi phí phân tích tro, xỉ than sẽ do Bên B thanh toán).

Party A is responsible for proving that coal ash and slag are common waste (non-hazardous), based on the provisions of environmental laws (the cost of coal ash and slag analysis will be paid by Party B).

3) Chuyển giao tro, xỉ than không nguy hại và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên C trong quá trình tiếp nhận chuyển giao, vận chuyển tro, xỉ than ra khỏi địa điểm thu gom.

Transfer coal ash and slag and create favorable conditions for Party B in the process of receiving, transferring and transporting coal ash and slag out of the collection location.

4) Bên A xác nhận số lượng, khối lượng vận chuyển này bằng cách ký vào Biên bản giao nhận theo quy định.

Party A confirms the quantity and volume of coal burning ash and slag transferred and transported by signing the Minutes of delivery and receipt according to regulations.

5) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất cứ Bên không liên quan nào biết.

Not to disclose any of the information related to this Contract to any fourth party.

3.2. Bên B:

1) Bên B đồng ý chuyển giao cho Bên C thu gom, vận chuyển tro, xỉ than của Bên A đến địa điểm tiếp nhận tro, xỉ than theo đúng quy định.

Party B agrees to transfer to Party C the collection and transportation of Party A's coal ash and slag to the coal ash and slag receiving location in accordance with regulations.

2) Bên B chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tro, xỉ than không nguy hại cho Bên C. Đơn giá và thời hạn thanh toán sẽ được thống nhất giữa Bên B và Bên C.

Party B is responsible for paying the cost of collecting and transporting coal ash and slag to Party C. The unit price and payment term will be agreed upon between Party B and Party C.

3) Bên B cung cấp giấy tờ chứng thực nguồn gốc của tro, xỉ than không nguy hại đã được hợp chuẩn cho Bên C và phải đảm bảo tính chính xác của thông tin.

Party B shall provide documents certifying the origin of non-hazardous coal ash and slag that have been qualified to Party C and must ensure the accuracy of the information.

4) Bên B xác nhận số lượng, khối lượng vận chuyển này bằng cách ký vào Biên bản bàn giao theo quy định.

Party B confirms the quantity and volume of this shipment by signing the Minutes of delivery and receipt in accordance with regulations.

5) Cung cấp Biên bản bàn giao theo đúng quy định cho Bên C khi Bên C vào nhà máy thu gom tro, xỉ than.

Provide the Minutes of delivery and receipt in accordance with regulations to Party C when Party C enters the factory to collect coal ash and slag.

6) Bên B được quyền thuê một Bên khác ngoài Hợp đồng để thực hiện công việc thu gom, vận chuyển tro, xỉ than.

Party B has the right to hire another Party outside the Contract to perform the work of collecting and transporting coal ash and slag.

7) Vào ngày 26-27 hàng tháng Bên B có trách nhiệm thống kê số lượng tro, xỉ than trong tháng đã được thu gom, vận chuyển và cung cấp cho Bên A, Bên C xác nhận. Nếu không có vấn đề, trước ngày 15 hàng tháng kế tiếp Bên B cung cấp các chứng từ liên quan cho Bên A

On the 26th - 27th of each month, Party B is responsible for counting the amount of ash and coal slag collected, transported and provided to Party A, Party C confirms. If there is no problem, before the 15th of the following month, Party B shall provide relevant documents to Party A.

8) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất cứ Bên không liên quan nào biết.

Not to disclose any of the information related to this Contract to any fourth party.

3.3. Bên C:

1) Bên C chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và điều phối đổ tro, xỉ than từ Địa điểm thu gom của Bên A đến Địa điểm tiếp nhận tại Điều 1 và chịu hoàn toàn trách nhiệm cho việc thu gom, vận chuyển này. Nếu Bên C không tuân thủ quy định pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển tro, xỉ than, Bên C hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

Party C is responsible for collecting, transporting and coordinating the dumping of coal ash and slag from Party A's Collection Location to the Receiving Location in Article 1 and is fully responsible for this collection and transportation. If Party C fails to comply with the legal regulations related to the collection and transportation of coal ash and slag, Party C is fully responsible.

2) Bên C phải cung cấp cho các Bên còn lại các hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển tro, xỉ than. Bên C đảm bảo các hồ sơ, giấy phép trên còn hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp các giấy phép/hồ sơ nói trên bị thu hồi hoặc hết hiệu lực thì Bên C có trách nhiệm thông báo ngay cho các Bên còn lại.

Party C must provide the other Parties with legal documents related to the collection and transportation of coal ash and slag. Party C ensures that the above documents and licenses remain valid throughout the implementation of the Contract. In case the above licenses/documents are revoked or expire, Party C is responsible for immediately notifying the other Parties.

3) Phối hợp cùng Bên A, Bên B trong việc xác nhận khối lượng tro, xỉ than chuyển giao và ký xác nhận các Biên bản giao nhận theo quy định để làm cơ sở thanh toán trong tháng.

Coordinate with Party A and Party B in confirming the volume of coal ash and slag transferred and signing the Minutes of delivery and receipt as prescribed to serve as the basis for monthly payment.

4) Sau khi có xác nhận về tổng khối lượng chuyển giao trong tháng, xuất hóa đơn tài chính và các giấy tờ liên quan khác (nếu có) cho Bên B.

After confirmation of the total volume of coal ash and slag transferred during the month, Party C shall issue a financial invoice and other relevant documents (if any) to Party B.

5) Vào ngày 26-27 hàng tháng Bên C có trách nhiệm thống kê số lượng tro, xỉ than trong tháng đã được thu gom, vận chuyển và cung cấp cho Bên A, Bên B xác nhận. Nếu không có vấn đề, trước ngày 15 hàng tháng kế tiếp Bên C cung cấp các chứng từ liên quan cho Bên A, Bên B.

On the 26th - 27th of each month, Party C is responsible for counting the amount of ash and coal slag collected, transported and provided to Party A, Party B confirms. If there is no problem, before the 15th of the following month, Party B shall provide relevant documents to Party A, Party B.

6) Bên C có quyền từ chối tiếp nhận trong những trường hợp Bên A, Bên B chuyển giao tro, xỉ than không đúng loại theo nội dung quy định tại Điều 1 Hợp đồng này.

Party C has the right to refuse to accept in cases where Party A and Party B transfer coal ash or slag of the wrong type according to the provisions of Article 1 of this Contract.

7) Không tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Hợp đồng này cho bất cứ Bên không liên quan nào biết.

Not to disclose any of the information related to this Contract to any fourth party.

ĐIỀU 4: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

4.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

In case there are conflicts during the implementation of this contract, the parties shall try their best to discuss the solutions for the conflicts.

4.2. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương nhân Việt Nam (VTA) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm giải quyết tranh chấp tại Tp. Hồ Chí Minh.

Any dispute arising out of or related to this contract will be resolved by arbitration at the Vietnam Merchants Arbitration Center (VTA) in accordance with its Arbitration Rules. Dispute resolution location in Ho Chi Minh City.

4.3. Hợp đồng này được lập, giải thích và điều chỉnh bởi pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

This Contract is drafted, interpreted and modified by the laws of the Socialist Republic of Vietnam.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1. Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng cách thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên cùng có lợi. Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho các Bên còn lại bằng văn bản trước một tháng.

The parties agree to implement adequately and appropriately the terms of this contract. During the process of contract implementation, if there are difficulties or conflicts, the parties shall try to solve those in the spirit of mutual understanding and cooperation and common benefits. If one of the parties wishes to terminate the contract prior to its expiration, that party had to notify the other parties one month in advance.

5.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày **31/03/2026.** Khi Hợp đồng hết hạn nếu các Bên đã hoàn thành hết nghĩa vụ của mình như được quy định tại Hợp đồng này thì Hợp đồng xem như tự thanh lý. Nếu có nhu cầu tiếp tục hợp tác, các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận việc ký kết Hợp đồng mới.

*This contract shall come into effect on the date of signing and shall expire on **31/03/2026**. When the Contract expires, if the parties have fulfilled all their obligations as stipulated in this Contract, the Contract will be considered as a liquidation. If wishing to continue cooperation, the parties will discuss the signing of a new contract.*

5.3. Toàn bộ những sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng này chỉ có giá trị khi được lập thành văn bản và được đại diện có thẩm quyền của các Bên ký kết.

All amendments and supplements to this Agreement are only valid when made in writing and authorized by the Contracting Parties.

5.4. Ngoại trừ trường hợp được quy định tại Hợp đồng, không Bên nào có quyền chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho một Bên khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên còn lại.

Except as provided in the Contract, shall no Party have the right to transfer its rights and obligations under this Agreement to another Party without the written consent of the other Parties.

5.5. Hợp đồng này được lập thành 06 bản (song ngữ Việt – Anh). Mỗi Bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Anh, thì nội dung tiếng Việt có giá trị ưu tiên.

This contract shall be made into 6 copies of bilingual Vietnamese-English. Each Party shall keep 02 copies with equal values. If any discrepancy between Vietnamese and English versions occurred, the Vietnamese shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A ***REPRESENTATING PARTY A***	**ĐẠI DIỆN BÊN B** ***REPRESENTATING PARTY B***	**ĐẠI DIỆN BÊN C** ***REPRESENTATING PARTY C***
ASSARO PACHARATAM **Tổng Giám đốc** ***General Director***	**DƯƠNG THỊ MỸ LINH** **Tổng Giám đốc** ***General Director***	**PHAN VŨ TRƯỜNG** **Giám đốc** ***Director***

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 3713334750.01

Chứng nhận sản phẩm:

TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN ĐỐT THAN LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Đơn vị sản xuất:

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ:

KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị thu gom vận chuyển:

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES

Địa chỉ:

Tầng 3, tòa nhà Thuận Hải, lô Vb.20a2, đường 24, KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 12249:2018

Và được phép sử dụng dấu Hợp chuẩn:

TCVN 12249:2018

Phương thức chứng nhận: phương thức 1

(Thông tư số 28/2012/ TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959/0905.527.089) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này.

Ngày hiệu lực: *24/03/2025*
Ngày hết hạn: *23/03/2026*

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1333471.01/QĐ-VC	*Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp giấy chứng nhận

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 08/2023 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2023;

- Căn cứ Giấy đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận số 2389/TĐC-HCHQ ngày 26/08/2022 của Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Căn cứ QĐ.01 của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;

- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn số 3713334750.01 cho sản phẩm ***Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp*** phù hợp TCVN 12249:2018

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Đơn vị sản xuất: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị thu gom vận chuyển: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Thuận Hải, lô Vb.20a2, đường 24, KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Điều 2. Khi thực hiện phân phối sản phẩm trên ra thị trường, **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES** phải thực hiện đúng các quy định quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 23/03/2026.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu VT, PKT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN
HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TCVN 12249:2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1333471.01/QĐ-VC ngày 24/03/2025 và giấy chứng nhận số 3713334750.01)

STT	Tên sản phẩm	Kiểu loại
1	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	Tro xỉ lò hơi, lò nhiệt công nghiệp đốt than làm vật liệu san lấp

Ngày hiệu lực: *24/03/2025*
Ngày hết hạn: *23/03/2026*

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT
THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING
DEMING PRODUCTIVITY QUALITY INSTITUTE

Website: www.deming.vn Email: deming.vn@gmail.com

Mã số/ Code	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/ Date: 24/03/2025 Trang/Page: 01/02
BN 5133347-01		

Tên mẫu thử nghiệm/ *Name of Sample:*	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp. Tro xỉ lò hơi, lò nhiệt công nghiệp đốt than làm vật liệu san lấp.
Ký hiệu mẫu/ *Sample of Mark:*	133347-1
Số lượng mẫu/ *Quantity:*	01 mẫu (10 kg)
Tình trạng mẫu/ *Sample description:*	Mẫu được chứa trong bao nhựa
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:*	11/03/2025
Thời gian thử nghiệm/ *Testing period:*	11/03/2025 - 24/03/2025
Đơn vị gửi mẫu/ *Client:*	Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert
Địa chỉ/ *Address:*	28 An Xuân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Đơn vị sản xuất/ *Production:*	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Đơn vị thu gom vận chuyển/ *Collection and transportation:*	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES
Kết quả thử nghiệm / *Test results* **:**	Xem trang 02/02

Trưởng Phòng Kỹ thuật 2
Head of Technical Division 2

LÊ TRỌNG NHÂN

ĐẠI DIỆN VIỆN
On behalf of the Institute

VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING

LÊ THỊ MỘNG TRINH

- (*) Phương pháp thử được công nhận ISO/ IEC 17025 . Test Methods are accredited by ISO/ IEC 17025.
- (**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ. Tested by Subcontract.
- (-) Phương pháp thử được chỉ định . Test methods are assigned
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi. Test results are valid for the namely submitted sample (s) only.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Name of sample and customer are written as customer's request.
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Deming. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approved of Deming.

VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING
DEMING PRODUCTIVITY QUALITY INSTITUTE
Website: www.deming.vn Email: deming.vn@gmail.com

Mã số/ Code	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/ Date:	24/03/2025
BN 5133347-01		Trang/Page:	02/02

TT/ No.	Chỉ tiêu thử nghiệm/ Test characteristic Tên chỉ tiêu/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả thử nghiệm/ Test result
1	Độ trương nở thể tích	%	TCVN 8719:2012	2,2
2	Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn (I)	Bq/kg	TCVN 12249:2018	3,34
3	Các thông số ô nhiễm của nước chiết thực hiện theo ASTM D3987-2012 (phương pháp lắc chiết của mẫu với nước:			
3.1.	Màu sắc	Pt/Co	TCVN 6185:2015	t0
3.2.	Nhiệt độ	°C	TCVN 4557:1988	25,9
3.3.	pH	-	TCVN 6492:2011	8,46
3.4.	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	Không phát hiện (< 0,5)
3.5.	COD	mg/L	TCVN 6491:1999	Không phát hiện (< 20)
3.6.	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6625:2000	Không phát hiện (< 10)
3.7.	Hàm lượng Nitơ tổng số	mg/L	TCVN 6638:2000	Không phát hiện (< 2,0)
3.8.	Hàm lượng Photpho tổng số	mg/L	TCVN 6202:2008	Không phát hiện (< 0,02)
3.9.	Hàm lượng Amoni (NH3 và NH4+ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	Không phát hiện (< 0,5)
3.10.	Hàm lượng Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,44
3.11.	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	TCVN 6002:1995	Không phát hiện (< 0,02)
3.12.	Hàm lượng Chloride (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	136
3.13.	Hàm lượng Fluor (F^-)	mg/L	TCVN 6490:1999	Không phát hiện (< 0,09)
3.14.	Hàm lượng Sunfua (S^{2-})	mg/L	TCVN 6637:2000	0,25
3.15.	Hàm lượng Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	Không phát hiện (< 0,1)
3.16.	Hàm lượng Xyanua (CN-)	mg/L	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (< 0,002)
3.17.	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	TCVN 6626:2000	Không phát hiện (< 0,001)
3.18.	Hàm lượng Thuỷ ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	Không phát hiện (< 0,0005)
3.19.	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6193:1996	Không phát hiện (< 0,02)
3.20.	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	TCVN 6197:2008	Không phát hiện (< 0,002)
3.21.	Hàm lượng Crom (Cr)	mg/L	TCVN 6222:2008	Không phát hiện (< 0,02)
3.22.	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	TCVN 6193:1996	Không phát hiện (< 0,02)
3.23.	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,13
3.24.	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	TCVN 6193:1996	Không phát hiện (< 0,02)
3.25.	*Coliform*	CFU/100 ml	TCVN 6187-1:2019	Không phát hiện (< 1)
3.26.	Hàm lượng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Không phát hiện (< 0,002)
3.27.	Hàm lượng Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	Không phát hiện (< 0,1)
3.28.	Hàm lượng Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	Không phát hiện (< 1,0)
3.29.	hàm lượng PCB (polyclo biphenyl)	mg/L	TCVN 11316:2016	Không phát hiện (< 0,001)
3.30.	Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	TCVN 7876:2008	Không phát hiện (< 0,02)
3.31.	Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	mg/L	TCVN 8062:2009	Không phát hiện (< 0,05)
3.32.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	TCVN 5070:1995	Không phát hiện (< 1,0)

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-001**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: Tổ 5, ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 02513.558 394

Địa chỉ cơ sở xử lý: Công ty TNHH KBEC VINA, ấp 4, xã Tóc Tiên, T.x Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

ĐT: 0259 389 7209/7210

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 45867

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thép phế thải - 120804	3,150	
2	Bộ lọc - 120804	1	
	Tổng khối lượng	**3,151**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-002

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: Tổ 15, ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 02513.558 394

Địa chỉ cơ sở xử lý: Công ty TNHH KBEC VINA, ấp 4, xã Tóc Tiên, T.x Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ĐT: 0254.389.7209/7210

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 49264

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bao PP đã qua sử dụng - 180106	1,740	
	Tổng khối lượng	**1,740**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: PX202502001

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thu gom, **vận chuyển** hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES**

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ xử lý): CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XANH

Địa chỉ văn phòng: Đường số 10, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
ĐT: 0254 3603 150

Địa chỉ cơ sở xử lý: Đường số 10, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (xỉ than, tro xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	14,290	Xe số: 72H-00382
	Tổng khối lượng	**14,290**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 20 tháng 02 năm 2025	*ĐN, ngày 20 tháng 02 năm 2025*	*BRVT, ngày 20 tháng 02 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VẬT LIỆU XANH
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	Lê Hữu Phước	Nguyễn Thành Lợi
Giám đốc Kế toán & Cung ứng		
Bên giao	**Bên nhận 2a**	**Bên nhận 2b**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-09

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 51414

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải = Bùn thải (120613)	8,250	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**8,250**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025*
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	TRẦN THỊ THÚY KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-10**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 45867

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	4,310	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**4,310**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
PHAN LÊ APAPUNWISUT	TÔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** **Số: P2025-11**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 49151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thép phế thải - 120804	3,990	
	Tổng khối lượng	**3,990**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KRISTIAN LAP APUNWISUT Giám đốc kế toán và Cung ứng	TÔNG QUÝ KHIÊM Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-12

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 49151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thép phế thải - 120804	3,880	
	Tổng khối lượng	**3,880**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TRẦN QUÝ KHIÊM

Giám đốc Điều hành

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-13**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 02151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ - 180105	890	
	Tổng khối lượng	**890**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
CHUTSIRIN LAPAPUNWISUT	TÔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-14

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 02151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bồn nhựa PE - 120806	50	
	Tổng khối lượng	**50**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	TỔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: PX202504001

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thuê bên 2b vận chuyển và xử lý): CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ vận chuyển và xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG

Địa chỉ văn phòng: Số 232-234 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.

ĐT: 028 6262 1215

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (xỉ than, tro xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	23,750	Xe số: 38C-06939 Địa điểm tiếp nhận tro, xỉ than làm vật liệu san lấp: Dự án "Bến thủy nội địa Phước Khánh" của Hợp tác xã Đóng tàu Xà lan Nhơn Trạch tại Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
	Tổng khối lượng	**23,750**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 15 tháng 04 năm 2025	*ĐN, ngày 15 tháng 04 năm 2025*	*ĐN, ngày 15 tháng 04 năm 2025*
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA - H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI	M.S.D.N: 0316815023 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES - QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH	M.S.D.N: 0313998837 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG - QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH
KETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc Kế toán & Cung ứng		GIÁM ĐỐC *Phạm Võ Trường*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2a** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2b** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: PX202504002

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thuê bên 2b vận chuyển và xử lý): CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ vận chuyển và xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG

Địa chỉ văn phòng: Số 232-234 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.

ĐT: 028 6262 1215

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (xỉ than, tro xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	29,960	Xe số: 38C-06939 Địa điểm tiếp nhận tro, xỉ than làm vật liệu san lấp: Dự án "Bến thủy nội địa Phước Khánh" của Hợp tác xã Đóng tàu Xà lan Nhơn Trạch tại Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Độ ẩm: 39.57%; Số lượng xỉ than thực tế: 18,104kg
	Tổng khối lượng	**29,960**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 22 tháng 04 năm 2025	*ĐN, ngày 22 tháng 04 năm 2025*	*ĐN, ngày 22 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG
KETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc Kế toán & Cung ứng		GIÁM ĐỐC Phan Vũ Trường
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2a** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2b** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: PX202504003

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thuê bên 2b vận chuyển và xử lý): CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ vận chuyển và xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG

Địa chỉ văn phòng: Số 232-234 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.

ĐT: 028 6262 1215

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (xỉ than, tro xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	31,080	Xe số: 72H-03268 Địa điểm tiếp nhận tro, xỉ than làm vật liệu san lấp: Dự án "Bến thủy nội địa Phước Khánh" của Hợp tác xã Đóng tàu Xà lan Nhơn Trạch tại Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Độ ẩm: 33.51%; Số lượng xỉ than thực tế: 20,665kg
	Tổng khối lượng	**31,080**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 25 tháng 04 năm 2025	*ĐN, ngày 25 tháng 04 năm 2025*	*ĐN, ngày 25 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG
KETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc Kế toán & Cung ứng		GIÁM ĐỐC Phan Vũ Trường
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2a** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2b** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **PX202505001**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thu gom, **vận chuyển** hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES**

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ĐT: 0254 3603 150

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (tro, xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	28,350	Xe số: 72F-00955
	Tổng khối lượng	**28,350**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 06 tháng 05 năm 2025	*ĐN, ngày 06 tháng 05 năm 2025*	*BRVT, ngày 06 tháng 05 năm 2025*
KETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc Kế toán & Cung ứng		**GIÁM ĐỐC** Trần Đình Hoàng Phát
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2a** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2b** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **PX202505002**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thu gom, **vận chuyển** hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES**

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ĐT: 0254 3603 150

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (tro, xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	26,570	Xe số: 72H-03557
	Tổng khối lượng	**26,570**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 07 tháng 05 năm 2025	*ĐN, ngày 07 tháng 05 năm 2025*	*BRVT, ngày 07 tháng 05 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN
KETSIRIN LAPAPUNWISUT		**GIÁM ĐỐC**
Giám đốc Kế toán & Cung ứng		Trần Đình Hoàng Phát
Bên giao	**Bên nhận 2a**	**Bên nhận 2b**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

. TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **PX202505004**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thu gom, **vận chuyển** hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES**

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ĐT: 0254 3603 150

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (tro, xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	18,110	Xe số: 50H-89406
	Tổng khối lượng	**18,110**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 15 tháng 05 năm 2025	*ĐN, ngày 15 tháng 05 năm 2025*	*BRVT, ngày 15 tháng 05 năm 2025*
KETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc Kế toán & Cung ứng		**GIÁM ĐỐC** Trần Đình Hoàng Phát
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2a** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2b** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **PX202505003**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thu gom, **vận chuyển** hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES**

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ĐT: 0254 3603 150

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (tro, xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	27,870	Xe số: 29C-44679
	Tổng khối lượng	**27,870**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

DN, ngày 13 tháng 05 năm 2025	*DN, ngày 13 tháng 05 năm 2025*	*BRVT, ngày 13 tháng 05 năm 2025*
KETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc Kế toán & Cung ứng		**GIÁM ĐỐC** Trần Đình Hoàng Phát
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2a** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2b** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **PX202505005**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2a. Bên nhận (chủ thu gom, **vận chuyển** hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP THUẬN HẢI COMMODITIES**

Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Vb.20a2, Đường số 24, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: 0283 6226880

2b. Bên nhận (chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ĐT: 0254 3603 150

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (tro, xỉ than không nguy hại từ lò hơi 04 02 06)	27,100	Xe số: 50H-39886
	Tổng khối lượng	**27,100**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐN, ngày 20 tháng 05 năm 2025	*ĐN, ngày 20 tháng 05 năm 2025*	*BRVT, ngày 20 tháng 05 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HẢI COMMODITIES	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN
KETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc Kế toán & Cung ứng		**GIÁM ĐỐC** Trần Đình Hoàng Phúc
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2a** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận 2b** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250101

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	990 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
453 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BẢN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250102

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	230 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 07 tháng 01 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 07 tháng 01 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HỢP TÁC XÃ XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
435 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250103

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	140 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
436 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250104

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	120 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
453 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250105

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	4710 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
453 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250106

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	520 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 31 tháng 01 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 31 tháng 01 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
45/6 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250107

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	570 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
CN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
45a Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250201

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	340 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 01 tháng 02 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 01 tháng 02 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Ấp Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	*Trương Hoàng Phi*

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250202

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	150 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 02 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 02 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250203

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	510 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 14 tháng 02 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 14 tháng 02 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 45a Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BẢN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250204

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	230 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 18 tháng 02 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 18 tháng 02 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX. XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250205

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	170 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 02 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 02 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BẢN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250206

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	170 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 25 tháng 02 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 25 tháng 02 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250207

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	310 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 28 tháng 02 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 28 tháng 02 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250301

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	130 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 04 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 04 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BẢN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250302

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	490 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 07 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 07 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	H.T.X. XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Ấp Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250303

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	150 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 425 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	*Trương Hoàng Phi*

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250304

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt,..	160 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 14 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 14 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250305

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	120 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 18 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 18 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250306

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	190 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 04 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 04 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250307

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	20 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 25 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 25 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250308

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	420 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 28 tháng 03 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 28 tháng 03 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 435/ Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250401

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	130 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 04 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 04 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250402

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	130 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 08 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 08 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 451 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250403

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	210 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 11 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250404

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	150 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 15 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 15 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250405

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	300 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 18 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 18 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250406

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	140 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 22 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 22 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250407

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	500 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 25 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 25 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 458, Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250408

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	360 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 29 tháng 04 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 29 tháng 04 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 450 tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250501

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	40 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 02 tháng 05 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 02 tháng 05 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 455 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BẢN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250502

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	210 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 06 tháng 05 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 06 tháng 05 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN
458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250503

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	360 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 09 tháng 05 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 09 tháng 05 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BẢN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250504

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	120 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250505

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	890 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 16 tháng 05 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 16 tháng 05 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN 458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250506

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng.Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	770 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250507

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	120 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 23 tháng 05 năm 2025	*ĐỒNG NAI, ngày 23 tháng 05 năm 2025*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
TPC VINA Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam	HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN ĐT: 0251 3841 026
Trần Hồng Mơ	Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250508

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	…Rác sinh hoạt…	200 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 27 tháng 05 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 27 tháng 05 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
458 Tổ 7, Ấp 1B, Xã Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

Phụ lục IV

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI **BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT**

Số: A20250509

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **Công Ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Q1, HCM. ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, ĐN ĐT: 0251 841 461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển): **Hợp Tác Xã Xếp Dỡ Hàng Hóa Quyết Tiến**

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.841026

Cơ sở xử lý: **Khu Xử Lý Chất Thải Tài Tiến.,Ltd**

Địa chỉ: Ấp Nhơn Hòa, Xã Tây Hòa, huyên Trảng Bơm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 940188

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	...Rác sinh hoạt...	140 kg	100% Rác sinh hoạt
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ĐỒNG NAI, ngày 30 tháng 05 năm 2025

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TPC VINA
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất
KCN Gò Dầu, X.Phước Thái, H.Long Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam

Trần Hồng Mơ

ĐỒNG NAI, ngày 30 tháng 05 năm 2025

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

HTX XẾP DỠ HÀNG HÓA
QUYẾT TIẾN
ĐT: 0251 3841 026

Trương Hoàng Phi

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-03**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 02151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ - 180105	1,280	
2	Bao PE thải - 180106	360	
	Tổng khối lượng	**1,640**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KANITH LAPAPUNWISUT	TỔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: **P2025-04**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 18559

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	8,820	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**8,820**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KETSIRI LAPAPUNWISUT Giám đốc kế toán và Cung ứng	TÔNG QUÝ KHIÊM Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-05

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 35152

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	6,390	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**6,390**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KEETSIRIN LAPAPUNWISUT	TÔNG QUỲ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-06**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 51414

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	6,430	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**6,430**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KRICHPHOL LAPAPUNWISUT Giám đốc kế toán và Cung ứng	TÔNG QUÝ KHIÊM Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-07

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 49886

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	6,210	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**6,210**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KEETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc kế toán và Cung ứng	TÔNG QUÝ KHIÊM Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: **P2025-08**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 45867

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	4,200	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**4,200**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
NGETSIRIN LAPAPUNWISUT Giám đốc kế toán và Cung ứng	TÔNG QUÝ KHIÊM Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-15**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: Tổ 15, ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 02513.558 394

Địa chỉ cơ sở xử lý: Công ty TNHH KBEC VINA, ấp 4, xã Tóc Tiên, T.X. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 0254.389.7209/7210

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 02151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bao jumbo hỏng	1,130	
2	Túi ni-lon, vỏ xe và ống (hỏng)	20	
3	Nhựa PVC và lọc nước, bao giấy hỏng	510	
4	Bóp cao su	1	
	Mã chất thải: 120912		
	Tổng khối lượng	**1,661**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 12 tháng 04 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 12 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC
KETSIRIN LARAPUNWISUT	NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-16**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 49264

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	8,340	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn		
	Tổng khối lượng	**8,340**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
PETSIRIN LAPAPUNWISUT	TÔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-17

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 51414

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	9,200	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn		
	Tổng khối lượng	**9,200**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	TÔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc Kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: **P2025-18**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 18559

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	7,350	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn		
	Tổng khối lượng	7,350	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin tại mục 1-3

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KETSIRI TAPAPUNWISUT Giám đốc kế toán và Cung ứng	TÔNG QUÝ KHIÊM Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** **Số: P2025-19**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 45867

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	3,870	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn làm gạch không nung		
	Tổng khối lượng	**3,870**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin tại mục 1-3

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2024	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2024*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KETSHRIN LAPAPUNWISUT	TÔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-20**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: Tổ 15, ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 02513.558 394

Địa chỉ cơ sở xử lý: Công ty TNHH KBEC VINA, ấp 4, xã Tóc Tiên, T.X Phú Mỹ Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

ĐT: 0254.389.7209/7210

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 18559

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, dây curoa, lọc gió, miếng chêm nhựa thải bỏ	920	
2	Bao túi, dây curoa phế thải	130	
3	Nhựa PVC phế thải	30	
4	Hộp mực in thải bỏ	5	
	Mã chất thải: 120912		
	Tổng khối lượng	**1,085**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC
KITSIRIN CHAPAPUNWISUT	NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-21**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H-02151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ - 180105	1,090	
2	Bao PE thải - 180106	360	
	Tổng khối lượng	**1,450**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	TỔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc Điều hành
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-22

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**

Địa chỉ văn phòng: Tổ 15, ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 02513.558 394

Địa chỉ cơ sở xử lý:

ĐT:

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 02151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bao túi phế thải	770	
	Mã chất thải: 120912		
	Tổng khối lượng	**770**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2025*
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC
KETSIRIN LAPAPUNWISUT	NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG
Giám đốc kế toán và Cung ứng	Giám đốc
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: P2025-24

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60C - 45867

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	4,290	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn		
	Tổng khối lượng	**4,290**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 20 tháng 05 năm 2025

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

Đồng Nai, ngày 20 tháng 05 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TỐNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc Điều hành

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: **P2025-23**

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Địa chỉ văn phòng: P.901, tòa nhà Habour View, 35 Nguyễn Huệ, Q.1, TPHCM
ĐT: 0283 8234730

Địa chỉ cơ sở: KCN Gò Dầu, x. Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 0251 3841461

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251.3837.281

SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN: 60H - 02151

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải - Bùn thải (120613)	7,220	
	Phương pháp xử lý: Hóa rắn		
	Tổng khối lượng	**7,220**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Đồng Nai, ngày 20 tháng 05 năm 2025

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC

KIT SIRIM LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

Đồng Nai, ngày 20 tháng 05 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TỔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc Điều hành

Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ..410.../2024/3-4-5-6.037.VX
Số: 02 /2024/ 75.000792.T

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI- MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC**
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **3-4-5-6.037.VX**
Địa chỉ văn phòng: 11/2/19 KP11, Đường Nguyễn Văn Tiên, Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513.997461
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.799235

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**
Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730
Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	1.270	TSD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C – 06520**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Đoàn Minh Hùng** Ký: ..... Ngày: 22/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Long Thành, ngày 22 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT
Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (tuần cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Cẩm Mỹ, ngày 24 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC

NGUYỄN NGỌC BÉ
Chủ tịch Hội đồng thành viên

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ../2024/3-4-5-6.037.VX
Số: 01 /2024/ 75.000792.T

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI- MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC**
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **3-4-5-6.037.VX**
Địa chỉ văn phòng: 11/2/19 KP11, Đường Nguyễn Văn Tiên, Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513.997461
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.799235

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**
Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730
Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phuy nhựa, can đen	x			180103	850	TSD
2	Phuy sắt nắp vặn	X			180102	10	TSD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

06520

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C - 06520**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Đoàn Minh Hùng** Ký:..... Ngày: **10/01/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Long Thành, ngày 10 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KENSUKE LAPAPUNWISUT
Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Cẩm Mỹ, ngày 10 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC

NGUYỄN NGỌC BÉ
Chủ tịch Hội đồng thành viên

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 72../2024/3-4-5-6.037.VX
Số: 03 /2024/ 75.000792.T

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI- MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **3-4-5-6.037.VX**

Địa chỉ văn phòng: 11/2/19 KP11, Đường Nguyễn Văn Tiên, Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513.997461

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.799235

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (nhớt phế liệu)		x		170203	190	**TC**
2	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)		x		170603	2.370	**TĐ**

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C – 06520**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Đoàn Minh Hùng** Ký:..... Ngày: 22/02/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 22 tháng 02 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc tài chính và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Cẩm Mỹ, ngày 22 tháng 02 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC

NGUYỄN THỊ NGỌC BÉ

Chủ tịch Hội đồng thành viên

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ..78.../2024/3-4-5-6.037.VX
Số: 04 /2024/ 75.000792.T

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI- MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **3-4-5-6.037.VX**

Địa chỉ văn phòng: 11/2/19 KP11, Đường Nguyễn Văn Tiên, Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513.997461

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.799235

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	1.650	TSD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C – 33254**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Ngọc Hiếu** Ký:..... Ngày: 28/02/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 28 tháng 02 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Cẩm Mỹ, ngày 04 tháng 03 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC

NGUYỄN NGỌC BÉ

Chủ tịch Hội đồng thành viên

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 88.../2024/3-4-5-6.037.VX
Số: 05 /2024/ 75.000792.T

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI- MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **3-4-5-6.037.VX**

Địa chỉ văn phòng: 11/2/19 KP11, Đường Nguyễn Văn Tiên, Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513.997461

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.799235

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải	X			180101	320	TĐ, HR, C
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	X			180201	100	TĐ, HR, C
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	X			180104	70	ĐX
4	Phoi từ quá trình gia công	X			070311	330	TC
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	X			160106	10	HTXL bóng đèn/ HR
6	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách/ dung môi hữu cơ		x		030203	30	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C – 33254**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Ngọc Hiếu** Ký: ... Ngày: 06/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 06 tháng 03 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

TP Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Cẩm Mỹ, ngày 13 tháng 03 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC

NGUYỄN NGỌC BÉ

Chủ tịch Hội đồng thành viên

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: ..... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: C.21./2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**
Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**
(Số: **06** /2024/ 75.000792.T)
Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730
Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phuy nhựa, can đen	x			180103	530	PT - TC
2	Phuy sắt nắp vặn	X			180102	150	PT - TC
3	Bao bì nhựa cứng (đã chưa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	270	PT - TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

6520

5. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60C - 51262

5.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Lăng Bảo Chiêu** Ký: Ngày: 27/03/2024

5.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Long Thành, ngày 27 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRI HEMPAPUNWISUT
Trưởng phòng kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 668 /2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 07 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phuy nhựa, can đen	x			180103	170	PT-TC
2	Phuy sắt nắp vặn	X			180102	30	PT-TC
3	Bao bì nhựa cứng (đã chưa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	1.120	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

06520

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60H - 11947**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Mai Thành Đốc** Ký:..... Ngày: **06/05/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 06 tháng 05 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KEESIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 15 tháng 05 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

HÀ QUANG KHIÊM

Giám đốc

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 117.1/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 08 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì nhựa cứng (đã chưa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	980	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

06520

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60C - 51262

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Lăng Bảo Chiêu** Ký:..... Ngày: **19/06/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 19 tháng 06 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KEESIRIN SAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 22 tháng 06 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: [illegible]/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**
Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**
(Số: 09 /2024/ 75.000792.T)
Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730
Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải	X			180101	300	TĐ - HR
2	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	X			110601	10	C
3	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách/ dung môi hữu cơ		x		030203	120	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

20

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **50H – 053.19**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Trần Thanh Tú** Ký: ..... Ngày: **20/06/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Long Thành, ngày 20 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRINLAPAPUNWISUT
Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 01 tháng 07 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

ĐỖ QUÝ KHIÊM
Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 121/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**
Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**
(Số: 10 /2024/ 75.000792.T)
Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730
Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	X			180201	290	TĐ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	X			180104	140	PT-TC
3	Sơn thải		x		080101	25	TĐ - HR
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	X			160106	4	PT – HR - C
5	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	X			110601	4	C
6	Pin, ắc quy thải	X			160112	9	C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn ; SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

06520

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C - 51157**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Văn Đình** Ký: ..... Ngày: **24/06/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Long Thành, ngày 24 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KITSIRIN LAPAPUNWISUT
Giám đốc tài chính và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 08 tháng 07 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

ĐẶNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 622./2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 11 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM — ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phuy nhựa, can đen	x			180103	450	PT-TC
2	Phuy sắt nắp vặn	X			180102	180	PT-TC
3	Bao bì nhựa cứng (đã chưa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	830	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H - 05812

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Đức Lập** Ký:..... Ngày: **23/07/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 23 tháng 07 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc Kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 31 tháng 07 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☒

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1122/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 12 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phuy nhựa	X			180103	90	PT-TC
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	1040	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H – 02151

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Đặng Văn Đạt** Ký:..... Ngày: **22/08/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 22 tháng 08 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 07 tháng 09 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TRẦN QUÝ KHIÊM

Giám đốc

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: KH.../2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 13 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải	X			180101	240	TĐ, HR
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	X			180201	190	TĐ, HR
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	X			180104	110	PT-TC
4	Pin, ắc quy thải	X			160112	5	C
5	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất PTN thải		x		190502	15	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **50H - 05319**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Trần Thanh Tú** Ký:..... Ngày: **17/09/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 17 tháng 09 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KHISIRINVARAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 23 tháng 10 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUỐC KHIÊM

Giám đốc

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: M4.23/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 14 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM — ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình acquy xe nâng	X			190601	2,230	Phá dỡ, phân tách, tái chế

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) — Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: — Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60c - 45867**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Lê Văn Hào** Ký: ..... Ngày: **04/10/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 04 tháng 10 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

9. Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: M25.16/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 15 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phuy nhựa, can đen	X			180103	460	PT-TC
2	Phuy sắt nắp vặn	X			180102	200	PT-TC
3	Bao bì nhựa cứng (đã chưa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	790	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân cách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60H - 02151**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Trần Văn Đạt** Ký:..... Ngày: **25/10/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 25 tháng 10 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KLT SIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỐNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2525/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**
Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**
(Số: **16** /2024/ 75.000792.T)
Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730
Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì nhựa cứng (đã chưa chất khi thải ra là CTNH) thải - Can nhựa trắng	X			180103	1.310	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H - 05812

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Đức Lập** Ký: Ngày: **25/11/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Long Thành, ngày 25 tháng 11 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KETSIRIN LAPAPUNWISUT
Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TÔNG QUÝ KHIÊM
Giám đốc

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 0114 /2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 17 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM — ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		170203	1.270	TĐ - HR
2	Các loại nhiên liệu thải khác		X		170603	1.150	TĐ - HR
3	Sơn thải		X		080101	40	TĐ - HR
4	Linh kiện điện tử	X			190206	0.6	PT - TC
5	Hóa chất hữu cơ dùng trong công nghiệp		X		190302	200	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60C - 51262

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Dương Vũ Thìn** Ký: ..... Ngày: **11/12/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 11 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 16 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

M.S.D.N: 3600248510 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN - H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

TRẦN QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1[illegible]/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: **18** /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải	X			180101	310	TĐ- HR
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	X			180201	220	TĐ- HR
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	X			180104	120	PT-TC
4	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	X			110601	250	C
5	Phoi từ quá trình gia công	X			070311	8	PT – TC
6	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách/ dung môi hữu cơ		x		030203	14	TĐ- HR
7	Pin, ắc quy thải	X			160112	3	C
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	X			160106	12	PT-HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C - 51262**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Văn Thân** Ký: Ngày: **16/12/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 16 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Long Thành, ngày 19 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TRẦN QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☑ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0176.../2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: **20** /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Can nhựa trắng	X			180103	310	PT-TC
2	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	X			110601	910	C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C -51472**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Hoàng Nhật Minh** Ký:

Ngày: **27/12/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 27 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TỔNG QUY KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: NGH.../2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 19 /2024/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Can nhựa trắng	X			180103	690	PT-TC
2	Phuy sắt nắp vặn	X			180102	130	PT-TC
3	Phuy nhựa	X			180103	220	PT-TC
4	Can đen	X			180103	70	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C -51262**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Dương Hữu Thìn** Ký: ..... Ngày: **25/12/2024**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 25 tháng 12 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2025

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 829.15./2025/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: **01** /2025/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Can nhựa trắng	X			180103	540	PT-TC
2	Phuy nhựa	X			180103	340	PT-TC
3	Can đen	X			180103	110	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C -49264**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Danh Lâm** Ký: Ngày: **27/02/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 27 tháng 02 năm 2025

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: C24.15./2025/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: **02** /2025/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải	X			180101	270	TĐ- HR
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	X			180201	200	TĐ- HR
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	X			180104	70	PT-TC
4	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	X			110601	120	C
5	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách/ dung môi hữu cơ		x		030203	25	TĐ- HR
6	Pin, ắc quy thải	X			160112	3	C
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	X			160106	15	PT-HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60C - 51492**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Nguyễn Hoàng Thanh** Ký: ..... Ngày: **24/03/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 24 tháng 03 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

PRETSIRIN PAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 04 tháng 04 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: C234./2025/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: 03 /2025/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Can nhựa trắng	X			180103	1.140	PT-TC
2	Phuy nhựa	X			180103	130	PT-TC
3	Phuy sắt	x			180102	100	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60H -02151**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Đặng Văn Đạt** Ký: Ngày: **27/03/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 27 tháng 03 năm 2025

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2025

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 212../2025/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: **04** /2025/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phuy nhựa	X			180103	190	PT-TC
2	Phuy sắt	X			180102	120	PT-TC
2	Can đen	X			180103	130	PT-TC
3	Can nhựa trắng	X			180103	1.070	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60H -02151**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Đặng Văn Đạt** Ký:..... Ngày: **21/05/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 21 tháng 05 năm 2025

(Ký ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KESIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 21 tháng 05 năm 2025

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: E.21.1./2025/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.137.VX**

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 02513.837.281

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**

Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (Nếu có): **75000792.T**

(Số: **05** /2025/ 75.000792.T)

Địa chỉ văn phòng: P. 901, Lầu 9, Tòa Nhà Harbour View, số 35, Nguyễn Huệ, Q1, TP. HCM ĐT: 0283.823.4730

Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ĐT: 0251.3841.461

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hóa chất phòng thí nghiệm		X		190502	170	TĐ - HR
2	Hóa chất phòng thí nghiệm	X			190502	70	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **60H -02151**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Đặng Văn Đạt** Ký:..... Ngày: **21/05/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/ Đơn vị vận chuyển: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Long Thành, ngày 21 tháng 05 năm 2025

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

KETSIRIN LAPAPUNWISUT

Giám đốc kế toán và Cung ứng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2025

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

TÔNG QUÝ KHIÊM

Giám đốc

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .... (Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ chủ nguồn thải)

MẪU số PC10
Ban hành kèm theo
Nghị định số: 50/2024/NĐ-CP,
Ngày 10/5/2024

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Hồi: 08 giờ 00 phút, ngày 17 tháng 4 năm 2025.

Tại: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai:

1. Thượng úy Phan Minh Tài - Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Trên sông;

2. Trung úy Nguyễn Ngọc Lâm - Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Trên sông;

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina, địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo Kế hoạch số 343/KH-PC07-PC ngày 5/3/2025 về việc kiểm tra công tác an toàn PCCC và CNCH đối với chuyên đề cơ sở sản xuất hóa chất và kho chứa hóa chất độc lập năm 2025 và thông báo kiểm tra số 57/TB-PC07-TS ngày 24/3/2025

Đại diện Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina..

1. Ông: Nguyễn Đạo Hữu; - Chức vụ: Giám đốc nhà máy (được ông Assaro Pacharatam, chức vụ: Tổng Giám đốc ủy quyền tiếp đoàn kiểm tra theo Giấy ủy quyền số 11/2025/TPCV-FD ngày 16/4/2025).

2. Ông: Nguyễn Minh Đức; - Chức vụ: Trưởng phòng an toàn PCCC, môi trường.

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC PCCC VÀ CNCH CỦA CƠ SỞ

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina hoạt động tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai từ năm 1995 cho tới nay có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600248368 do ông Assaro Pacharatam là người đứng đầu cơ sở, điều hành mọi hoạt động kinh doanh và duy trì các điều kiện an toàn PCCC tại Công ty.

- Vốn đầu tư : Liên doanh Việt Nam, Thái Lan
- Tổng số cán bộ CNV : 150 người chia ca làm việc 24/24 và 11 bảo vệ của công ty dịch vụ bảo vệ ngoài.
- Ngành nghề sản xuất : Sản xuất bột nhựa PVC.

- Tổng diện tích khoảng : 240.000 m^2;
- Tổng diện tích xây dựng khoảng : 160.000 m^2, gồm các hạng mục công trình:

+ Nhà văn phòng: Nhà văn phòng có diện tích 728m^2, được xây dựng kết cấu bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái tôn. Chất cháy chủ yếu: giấy, thiết bị văn phòng,...

+ Khu vực bồn chứa VCM gồm: Cụm bồn chứa gồm 04 bồn (gồm 02 bồn 3.000m^3 , 01 bồn 2.000m^3 , 01 bồn 10.000m^3). Hạng A. Chất cháy chủ yếu: Vinyl Chloride Monomer...

+ Nhà điều khiển trung tâm: Nhà điều khiển trung tâm có diện tích khoảng 247m^2 có kết cấu xây dựng là bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái bê tông cốt thép (2 tầng), Chất cháy chủ yếu: hệ thống điện. Hạng C

+ Phòng điện: Phòng điện có diện tích 228m^2 có kết cấu xây dựng là bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái bê tông cốt thép (1 tầng), Chất cháy chủ yếu: hệ thống điện. Hạng C

+ Phòng thí nghiệm (kiểm soát chất lượng): Phòng thí nghiệm có diện tích 217m^2 có kết cấu xây dựng là bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái bê tông cốt thép (2 tầng), Chất cháy chủ yếu: hóa chất, thiết bị văn phòng. Hạng C

+ Dây chuyền sản xuất: 02 dây chuyền sản xuất có diện tích khoảng 40.000m^2. Chất cháy chủ yếu: hóa chất, VCM.

+ Kho thành phẩm 1: Kho thành phẩm 1 có diện tích (75x80)= 6.000m^2. Có kết cấu xây dựng là khung thép mái tôn tường gạch trát bê tông nối tôn. Chất cháy chủ yếu: bao bì, bột nhựa, pallet... Hạng C

+ Kho thành phẩm 2: Kho thành phẩm 2 có diện tích (75x60)= 4.500m^2. Có kết cấu xây dựng là khung thép mái tôn tường gạch trát bê tông nối tôn. Chất cháy chủ yếu: bao bì, bột nhựa, pallet.... Hạng C

+ Kho nguyên liệu: có diện tích 35x35= 1.225m^2 Có kết cấu xây dựng là khung thép mái tôn tường gạch trát bê tông nối tôn. Chất cháy chủ yếu: bao bì, Metanol, pallet.... Hạng C

+ Xưởng bảo trì: có diện tích 2.430m^2. Có kết cấu xây dựng là khung thép mái tôn tường gạch trát bê tông có nối tôn. Chất cháy chủ yếu: Thiết bị điện...

+ Nhà máy phát điện: có diện tích 698m^2 . Có kết cấu xây dựng bằng bê tông cốt thép mái tôn tường gạch trát bê tông. Chất cháy chủ yếu là: thiết bị điện...

+ Căn tin: có diện tích là 726 m^2 . Có kết cấu xây dựng bằng bê tông cốt thép mái tôn tường gạch trát bê tông. Chất cháy chủ yếu là: gas nấu ăn..

+ Nhà nồi hơi: có diện tích 4.884m^2 . Có kết cấu xây dựng bằng bê tông cốt thép mái tôn tường gạch trát bê tông tường. Chất cháy chủ yếu là: than nâu...

+ Khu vực xử lý nước thải có diện tích 3.300m^2 .

+ Bồn chứa dầu 1.500m^3 *(đã ngưng sử dụng)*

* Việc thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở:

- Đội PCCC cơ sở: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina. đã có quyết định thành lập gồm 59 thành viên, trong đó có 01 đội trưởng, 04 đội phó. Đội PCCC cơ sở đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC; đã được huấn luyện nghiệp vụ CNCH; Đã trang bị phương tiện CC và CNCH cho Đội PCCC cơ sở gồm: 32 bộ quần áo, nón, ủng, găng tay, 05 mặt nạ phòng độc, 02 hộp sơ cứu Loại B.

- Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: Đã xây dựng phương án chữa cháy và đã được phê duyệt theo quy định; định kỳ hàng năm có tổ chức thực tập phương án theo quy định;

- Về nội quy, sơ đồ chỉ dẫn về PCCC, biển cấm, biển báo: Đã ban hành nội quy an toàn PCCC, sơ đồ chỉ dẫn về PCCC.

- Về công tác tự kiểm tra: Đã tổ chức triển khai cho tự tiến hành kiểm tra an toàn PCCC thường xuyên, định kỳ quý;

- Tuyên truyền xây dựng phòng trào toàn dân PCCC: Hàng năm Công ty có tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho CBCNV.

- Các hạng mục công trình đã được trang bị, bố trí các phương tiện PCCC và được duy trì hoạt động; định kỳ đã kiểm tra, bảo dưỡng; các điều kiện về ngăn cháy, chống cháy lan, thoát nạn luôn được kiểm tra và duy trì.

II. KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM PCCC VÀ CNCH CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA hoạt động tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai do ông Assaro Pacharatam là người đứng đầu cơ sở, điều hành mọi hoạt động kinh doanh và duy trì các điều kiện an toàn PCCC tại Công ty. Tiến hành kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở qua các tài liệu do đại diện cơ sở cung cấp, cụ thể như sau:

1. Về tuyên truyền, phổ biến kiến thức xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH.

Ghi nhận: Trong năm 2025, Công ty đã tổ chức tuyên truyền về PCCC cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty. Năm 2024, Công ty có tham gia các hoạt động hưởng ứng Ngày toàn dân tham gia PCCC (4/10).

Yêu cầu: Người đứng đầu cơ sở thường xuyên tổ chức tuyên truyền phổ biến kiến thức, pháp luật về PCCC cho cán bộ, công nhân viên bằng nhiều hình thức khác nhau có nội dung phù đối với từng đối tượng **(thực hiện thường xuyên).**

Tham gia vào các hoạt động hưởng ứng ngày toàn dân PCCC của Ban chỉ đạo PCCC và CNCH các cấp khi có yêu cầu. Tổ chức phát động thi đua thực hiện công tác PCCC & CNCH trong toàn cơ sở; tổ chức thi đua giữa các đơn vị, bộ phận của cơ sở trong đó có nội dung cam kết bảo đảm an toàn PCCC, phòng ngừa sự cố tai nạn; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC tại cơ sở theo quy định tại khoản điểm a khoản 3 điều 5 của Luật PCCC (thực hiện thường xuyên).

2. Về thành lập và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho Đội PCCC cơ sở:

Ghi nhận:

Tại thời điểm kiểm tra, người đứng đầu cơ sở đã ban hành Quyết định QĐ-01/2023/PCCC ngày 21/3/2023 về việc thành lập đội PCCC cơ sở tại Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA với danh sách 59 đội viên với 01 đội trưởng, 04 đội phó. Đã ban hành quy chế phân công nhiệm vụ cho Đội viên PCCC cơ sở. Qua kiểm tra quy mô, đặc điểm hoạt động của cơ sở là đảm bảo số lượng thành viên đội PCCC cơ sở theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 31 Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

Về huấn luyện nghiệp vụ PCCC: 59 nhân viên làm việc tại công ty nằm trong Đội PCCC cơ sở đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện vào 2025.

Về huấn luyện nghiệp vụ CNCH: 59 nhân viên làm việc tại công ty nằm trong Đội PCCC cơ sở đã được huấn luyện nghiệp vụ CNCH, đã được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện CNCH vào năm 2025.

Yêu cầu:

- Công ty chỉ được sử dụng những người đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, cứu nạn cứu hộ để làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ; thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng nguy hiểm cháy nổ; điều khiển phương tiện cơ giới vận chuyển hàng nguy hiểm cháy, nổ và làm thành viên đội PCCC cơ sở.

- Công ty duy trì Đội PCCC cơ sở với số lượng đảm bảo theo quy định tại Điều 31 Nghị định 136/2020/NĐ-CP và ban hành quy chế hoạt động để phân công rõ chức năng, nhiệm vụ cho Đội viên Đội PCCC cơ sở để phù hợp với đặc điểm hoạt động tại cơ sở.

- Định kỳ hằng năm có kế hoạch tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và CNCH bổ sung theo quy định tại Điều 33 Nghị định 136/NĐ-CP và Điều 11 Nghị định 83/2017/NĐ-CP, Nghị định 50/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 32/2024/TT-BCA.

- Tất cả công nhân, người lao động làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ; thường xuyên tiếp xúc với chất hàng nguy hiểm cháy nổ phải được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH.

3. Về ban hành nội quy, quy định về PCCC và sơ đồ chỉ dẫn về PCCC

Ghi nhận:

Thời điểm kiểm tra, công ty đã có Quyết định số QĐ01/2017/PCCC ngày 27/7/2017 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA. về việc Ban hành nội quy PCCC tại Công ty. Qua kiểm tra nội dung nội quy đầy đủ các nội dung theo quy định tại điều 5 Thông tư 149/2020/TT-BCA.

Yêu cầu: Người đứng đầu cơ sở phải phổ biến nội quy về PCCC cho toàn thể cán bộ công nhân viên biết và chấp hành; thường xuyên kiểm tra việc chấp hành nội quy về PCCC tại nơi làm việc theo quy định tại khoản 5 điều 5 Thông tư 149/2020/TT-BCA và Thông tư số 32/2024/TT-BCA. Ban hành quy định rõ về việc khu vực nào, nơi nào có những biển cấm, biển báo phù hợp; các sơ đồ chỉ dẫn vị trí bố trí phương tiện PCCC (thực hiện thường xuyên).

4. Về đảm bảo kinh phí hàng năm cho hoạt động PCCC và CNCH và thực hiện chế độ chính sách cho Đội viên đội PCCC cơ sở

Ghi nhận: Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã cung cấp được dự trù kinh phí để thực hiện các hoạt động PCCC hằng năm của Công ty, đã thực hiện chế độ, chính sách thường xuyên cho Đội trưởng, Đội phó, Đội viên Đội PCCC cơ sở theo quy định tại khoản 3, 4 điều 34 Nghị định 136/2020/NĐ-CP;

Yêu cầu: Hàng năm Công ty phải bố trí nguồn kinh phí để trang bị, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị PCCC; tuyên truyền, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH; thực tập phương án chữa cháy... theo quy định tại khoản 3 điều 5 Luật PCCC **(thực hiện định kỳ).**

- Công ty phải duy trì việc bồi dưỡng chế độ, chính sách cho đội trưởng, đội phó Đội PCCC cơ sở theo quy định tại khoản 3 điều 34 Nghị định 136/2020/NĐ-CP và Nghị định số 50/2024/NĐ-CP (chế độ bồi dưỡng thường xuyên cho đội trưởng, đội phó và bồi dưỡng cho đội viên đội PCCC cơ sở trong thời gian huấn luyện) **(thực hiện ngay sau kiểm tra).**

5. Về xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy; phương án cứu nạn, cứu hộ.

Ghi nhận:

- Phương án chữa cháy: Tại thời điểm kiểm tra Công ty đã xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án cứu nạn cứu hộ: Tại thời điểm kiểm tra công ty đã xây dựng phương án CNCH của cơ sở theo khoản 1, Điều 9 Nghị định 83/2017/ NĐ-CP ngày 18/7/2017.

- Công ty đã tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ vào 3/2025; Công ty đã có sổ theo dõi công tác thực tập phương án và lồng ghép báo cáo kết quả thực tập phương án chữa cháy trong báo cáo định kỳ.

Yêu cầu: Định kỳ hàng năm xây dựng kế hoạch tổ chức thực tập phương

án chữa cháy có tình huống cứu nạn, đồng thời thường xuyên phổ biến phương án chữa cháy cho cán bộ, đội viên đội PCCC công ty nắm và tổ chức thực tập đầy đủ các tình huống chữa cháy trong phương án chữa cháy, số lần diễn tập không được ít hơn 1 lần/ năm theo quy định tại khoản 20, Điều 1, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật PCCC năm 2013, tổ chức thực tập phương án cứu nạn cứu hộ, số lần diễn tập ít nhất 2 năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu theo quy định tại khoản 6, Điều 9 Nghị định 83/2017/ NĐ-CP ngày 18/7/2017. Nghị định 50/2024/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và Điều 10 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Công ty phải cập nhật đầy đủ về nội dung, kết quả thực tập phương án CC&CNCH hàng năm vào sổ theo dõi thực tập phương án.

6. Về thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Ghi nhận: Công ty đã cung cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số 24/00/07/CHBB/PC00181 đối với Công ty Bảo hiểm PVI; tỷ lệ phí bảo hiểm là 0,15%; thời hạn bảo hiểm là 01/11/2024 – 30/10/2025 đối với Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình, máy móc, thiết bị; các loại hàng hóa, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

Qua kiểm tra đối chiếu với Nghị định 67/2023/NĐ-CP, mức phí mua bảo hiểm cháy, nổ phù hợp.

Yêu cầu: Định kỳ phải mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đối với toàn bộ tài sản (bao gồm: Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình, máy móc, thiết bị; các loại hàng hóa, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm) tại cơ sở

7. Về thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC được trang bị:

Ghi nhận:

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty có cung cấp bảng thống kê các phương tiện PCCC tại cơ sở, trong đó có đánh giá hiện trạng của các phương tiện.

Công ty có cung cấp biên bản nghiệm thu kiểm tra các hệ thống phương tiện PCCC tại cơ sở.

Yêu cầu:

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina phải tổ chức kiểm tra và bảo dưỡng các hệ thống PCCC định kỳ đối với các hệ thống PCCC. Cụ thể: Bình chữa cháy phải bảo dưỡng định kỳ không quá 1 năm và không ít hơn 6 tháng, quy trình bảo dưỡng tuân thủ theo TCVN 7435-2:2003; hệ thống báo cháy tự động kiểm tra 02 lần/ năm và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống 02 năm/lần, quy trình bảo dưỡng theo TCVN 7568-14:2015; hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động, máy bơm chữa cháy kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ 01 năm/lần theo Thông tư số

17:2021/TT-BCA và theo khuyến cáo của nhà sản xuất, đơn vị cung cấp thiết bị.

Việc kiểm tra, bảo dưỡng phải được ghi nhận bằng biên bản hoặc tài liệu phải thể hiện được công việc kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với từng hệ thống, phương tiện. Các máy bơm chữa cháy phải được kiểm tra, khởi động hàng tuần; Việc thay thế, lắp đặt các thiết bị PCCC phải đảm bảo theo quy định, không thay đổi so với thiết kế đã được thẩm duyệt ban đầu, các thiết bị phải được kiểm định về PCCC theo quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP và Nghị định 50/2024/NĐ-CP.

Công ty duy trì thống kê, theo dõi và báo cáo công tác quản lý, kiểm tra, bảo quản, bảo dưỡng đối với toàn bộ hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được trang bị tại cơ sở theo Điều 9, 10 Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05/02/2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (thực hiện báo cáo vào cuối tháng 11 hàng năm)

8. Về thực hiện trách nhiệm tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH trong phạm vi quản lý

Ghi nhận: Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã cung cấp biên bản tự kiểm tra theo từng tháng và đã có báo cáo kết quả kiểm tra định kỳ 06 tháng của Công ty.

Yêu cầu: Người đứng đầu cơ sở tổ chức kiểm tra thường xuyên các điều kiện an toàn PCCC tại cơ sở theo các nội dung được quy định tại điều 5 Nghị định 136/2020/NĐ-CP và Nghị định 50/2024/NĐ-CP. Phải tự kiểm tra đầy đủ các nội dung được quy định tại khoản 2 điều 16 Nghị định 136/2020/NĐ-CP và phải thể hiện bằng biên bản hoặc tài liệu thể hiện việc tự kiểm tra toàn PCCC. Việc kiểm tra phải phản ánh đúng thực tế tại khu vực được kiểm tra. Định kỳ 06 tháng phải gửi báo cáo kết quả kiểm tra về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai (qua Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Trên Sông), nội dung báo cáo phải thể hiện được các nội dung sau: kết quả tự kiểm tra việc duy trì các điều kiện an toàn PCCC; kết quả thực hiện các yêu cầu của cơ quan Công an và các nội dung khác (nếu có).

9. Về việc lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH:

Ghi nhận: Tại thời điểm kiểm tra, Chủ cơ sở đã lập, quản lý hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC &CNCH của cơ sở theo quy định tại điều 4 của Thông tư 149/2020/TT - BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an và Điều 9 của Thông tư 08/2018/TT-BCA. Hồ sơ bao gồm những tài liệu sau:

- Quyết định ban hành nội quy an toàn PCCC, quyết định thành lập đội PCCC cơ sở, giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH.

- Về hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, văn bản thẩm duyệt thiết kế; văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho các hạng mục công

trình cụ thể:

- Về hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, văn bản thẩm duyệt thiết kế; văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho các hạng mục công trình cụ thể:

+ Bản thỏa thuận về thiết kế và thiết bị PCCC số 70-96/023 ngày 27/11/1996 của Cục PCCC – Bộ nội vụ về việc thỏa thuận thiết kế và thiết bị PCCC công trình: Nhà máy sản xuất PVC tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Công văn số 684C23/2 ngày 28/11/1996 của Tổng cục CSND về việc chấp thuận địa điểm xây dựng nhà máy sản xuất PVC tại KCN Gò Dầu và mặt bằng bố trí thiết bị, công trình phụ trợ khác theo dây truyền sản xuất PVC.

+ Bản thỏa thuận số 02-98/C23/2 ngày 8/1/1998 của Cục PCCC – Bộ nội vụ về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình nhà máy sản xuất nhựa PVC (Thẩm định bước II).

+ Công văn số 36/98PC23 ngày 16/1/1998 của Phòng cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai về việc nghiệm thu hạng mục PCCC và chống sét của nhà máy nhựa và hóa chất Mitsui – Vina tại KCN Gò Dầu.

+ Biên bản nghiệm thu thiết bị PCCC đã lắp đặt xong số 46/BB.PC23 ngày 26/01/1998 của Phòng CS PCCC – CAT Đồng Nai.

+ Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 27/98PCCC ngày 13/5/1998 của Phòng CS PCCC – CAT Đồng Nai đối với công trình Công ty TNHH Nhựa và hóa chất Mitsui – Vina.

+ Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 27/18 PCCC ngày 30/5/2002 của Phòng CS PCCC – CAT Đồng Nai đối với công trình Công ty TNHH Nhựa và hóa chất Mitsui – Vina.

+ Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị PCCC số 221/PCCC ngày 21/10/2003 Của CAT Đồng Nai đối với công trình nhà kho mở rộng. Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 41/PC23 ngày 23/2/2024 của CAT Đồng Nai đối với công trình nhà kho thành phẩm mở rộng.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 49/CNTD-PCCC ngày 22/01/2008 Của CAT Đồng Nai đối với hạng mục báo cháy kho nguyên liệu – Công ty nhựa và hóa chất TPC Vina. Văn bản chấp nhận nghiệm thu số 23/PCCC/NT ngày 23/01/2008 của Phòng CS PCCC - CAT Đồng Nai đối với hạng mục báo cháy kho nguyên liệu – Công ty nhựa và hóa chất TPC Vina.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 546/TD-PC23 ngày 14/12/2007 Của Phòng CS PCCC - CAT Đồng Nai đối với Công trình nhà máy TPC Vina – Giai đoạn 2. Biên bản kiểm tra nghiệm thu ngày 12/6/2009 đồng ý chấp nhận nghiệm thu về PCCC đối với hệ thống chữa cháy tự động – kho than. Văn bản chấp nhận nghiệm thu số 234/PC23-NT ngày 16/6/2009 của Phòng CS PCCC - CAT Đồng Nai đối với hạng mục Hệ thống chữa cháy tự động - Kho than giai đoạn 2– Công ty nhựa và hóa chất TPC Vina.

+ Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 8/7/2009 của Phòng CS PCCC đối với khu vực nhà nồi hơi giai đoạn 2. Công văn nghiệm thu số 263/PC23-NT ngày 17/7/2009 của Phòng CS PCCC -CAT Đồng Nai đối với công trình nồi hơi – Giai đoạn 2.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 479/TD-PCCC(PC66) ngày 28/8/2011 của Phòng CS PCCC&CNCH - CAT Đồng Nai đối với các bình chữa cháy tự động kho nhà kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m. Kho thành phẩm PVC mới (60x75)m, kho nguyên liệu hóa chất (35x35)m – Công ty nhựa và hóa chất TPC Vina. Văn bản nghiệm thu số 362/PCCC-NT ngày 01/9/2011 của Phòng CS PCCC&CNCH - CAT Đồng Nai đối với hạng mục các bình chữa cháy tự động kho nhà kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m, kho thành phẩm PVC mới (60x75)m, kho nguyên liệu hóa chất (35x35)m.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC số 322/TD-PCCC ngày 20/11/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – CAT Đồng Nai đối với hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m và kho thành phẩm PVC mới (60x75)m. Biên bản kiểm tra nghiệm thu ngày 16/4/2024. Công văn chấp thuận nghiệm thu số 124/NT-PCCC ngày 17/4/2024.- Phương án chữa cháy của cơ sở; Kế hoạch và báo cáo kết quả thực tập phương án của cơ sở;

- Các sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH; Sổ thống kê, theo dõi phương tiện PCCC&CNCH.

- Bản sao bản vẽ thẩm duyệt thiết kế, bản vẽ hoàn công có thể hiện tổng mặt bằng cơ sở, thể hiện giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, bố trí công năng của các hạng mục trong cơ sở.

- Biên bản đo điện trở nối đất hệ thống chống sét trực tiếp;

- Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị chịu áp lực.

- Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Báo cáo kết quả kiểm tra an toàn PCCC định kỳ 06 tháng;

- Các biên bản kiểm tra an toàn PCCC định kỳ của cơ quan Công an;

Nhận xét: Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH của cơ sở cơ bản đảm bảo thành phần theo quy định.

Yêu cầu: Công ty phải thường xuyên cập nhật, bổ sung, lưu giữ hồ sơ theo dõi quản lý các hoạt động PCCC được quy định tại điều 4 của Thông tư 32/2024/TT - BCA ngày 10/7/2024 của Bộ Công an và Điều 9 của Thông tư 08/2018/TT-BCA **(thực hiện thường xuyên).**

III. KIỂM TRA THỰC TẾ VIỆC DUY TRÌ CÁC ĐIỀU KIỆN AN TOÀN PCCC VÀ CNCH CỦA CƠ SỞ

1. Về mặt bằng công năng, mặt bằng sử dụng

1. Về mặt bằng công năng, mặt bằng sử dụng

Qua kiểm tra thực tế tại cơ sở có các hạng mục sau:

1.1 Nhà văn phòng

- Quy mô: Nhà văn phòng có diện tích 728m^2, được xây dựng kết cấu bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái tôn. Chất cháy chủ yếu: giấy, thiết bị văn phòng, gỗ…

- Công năng sử dụng: nơi làm việc của nhân viên văn phòng thuộc nhóm nhà F.4.3, hạng C.

1.2. Khu vực bồn chứa VCM gồm:

- Quy mô: Cụm bồn chứa gồm 04 bồn (gồm 02 bồn 3.000m^3, 01 bồn 2.000m^3, 01 bồn 10.000m^3). Hạng A.

Chất cháy chủ yếu: Vinyl Chloride Monomer…

- Công năng sử dụng: bồn chứa khí hóa lỏng VCM, Hạng A

1.3. Nhà điều khiển trung tâm

- Quy mô: Nhà điều khiển trung tâm có diện tích khoảng 247m^2 có kết cấu xây dựng là bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái bê tông (2 tầng), Chất cháy chủ yếu: hệ thống điện. Hạng C

- Công năng sử dụng: Điều khiển dây truyền sản xuất

1.4 Phòng điện

- Quy mô: Phòng điện có diện tích 228m^2 có kết cấu xây dựng là bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái bê tông (1 tầng), Chất cháy chủ yếu: hệ thống điện. Hạng C

- Công năng sử dụng: Nhà điều khiển trung tâm

1.5 Phòng thí nghiệm (kiểm soát chất lượng):

- Quy mô: Phòng thí nghiệm có diện tích 217m^2 có kết cấu xây dựng là bê tông cốt thép, tường gạch trát bê tông, mái bê tông (2 tầng), Chất cháy chủ yếu: hóa chất, thiết bị văn phòng. Hạng C

- Công năng sử dụng: Phục vụ nghiên cứu, thí nghiệm

1.6 Dây truyền sản xuất

- Quy mô: 02 dây truyền sản xuất có diện tích khoảng 40.000m^2 . Chất cháy chủ yếu: hóa chất, VCM.

- Công năng: chứa các máy móc công nghệ sản xuất.

1.7 Kho thành phẩm 1

- Quy mô: Kho thành phẩm 1 có diện tích (75x80)= 6.000m^2 . Có kết cấu xây dựng là khung thép mái tôn tường gạch trát và tôn. Chất cháy chủ yếu: bao bì, bột nhựa, pallet... Hạng C

- Công năng sử dụng: Lưu trữ hàng thành phẩm

1.8 Kho thành phẩm 2

- Quy mô: Kho thành phẩm 1 có diện tích (75x60)= 4.500m^2 . Có kết cấu xây dựng là khung thép mái tôn tường gạch và tôn. Chất cháy chủ yếu: bao bì, bột nhựa, pallet.... Hạng C

- Công năng sử dụng: Lưu trữ hàng thành phẩm

1.9 Kho nguyên liệu

- Quy mô: có diện tích 35x35= 1.225m^2 Có kết cấu xây dựng là khung thép mái tôn tường gạch. Chất cháy chủ yếu: bao bì, Metanol, pallet.... Hạng C

- Công năng sử dụng: Chứa các phụ liệu sản xuất.

1.10 Xưởng bảo trì

- Quy mô: có diện tích 2.430m^2 . Có kết cấu xây dựng là khung théo mái tôn tường gạch trát có nối tôn. Chất cháy chủ yếu: Thiết bị điện...

- Công năng sử dụng: Hàn, cắt bảo trì, sửa chữa máy móc

1.11 Nhà máy phát điện

- Quy mô: có diện tích 698m^2 . Có kết cấu xây dựng bằng bê tông cốt thép mái tôn tường gạch. Chất cháy chủ yếu là: thiết bị điện, dầu DO

- Công năng sử dụng: Chứa máy phát điện.

1.12 Căn tin

- Quy mô: có diện tích là 726 m^2 . Có kết cấu xây dựng bằng bê tông cốt thép mái tôn tường gạch. Chất cháy chủ yếu là: nhựa, gas..

- Công năng sử dụng: Bếp và khu vực ăn uống.

1.13 Nhà nồi hơi

- Quy mô: có diện tích 4.884m^2 . Có kết cấu xây dựng bằng bê tông cốt thép mái tôn tường gạch trát vữa. Chất cháy chủ yếu là: than nâu...

- Công năng sử dụng: Kho chứa than và chứa lò hơi.

1.14 Khu vực xử lý nước thải có diện tích 3.300m^2 .

1.15 Bồn chứa dầu 1.500m^3 *(đã ngưng sử dụng)*

Ghi nhận: Tại thời điểm kiểm tra, đối chiếu với bản vẽ đã được thiết kế thẩm duyệt về PCCC kèm theo các giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC với thực

tế cho thấy mặt bằng và các công năng của các hạng mục không thay đổi so với thiết kế đã được thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC.

Yêu cầu: Công ty duy trì sử dụng đúng tính chất sử dụng công trình đã được cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC. Các hoạt động cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng phải được Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH thẩm duyệt, thiết kế và nghiệm thu theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về nguồn nước và đường giao thông dành cho xe chữa cháy

Ghi nhận:

2.1 Giao thông phục vụ chữa cháy:

- Đường giao thông bên ngoài cơ sở: Công ty giáp với đường nội bộ KCN Gò Dầu, chiều rộng của các tuyến đường trong KCN từ 10m-20m đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động.

- Đường giao thông nội bộ bên trong cơ sở có chiều rộng khoảng từ 4m-10m với chiều cao >5m, đảm bảo chiều rộng làn đường, điểm tránh xe để xe chữa cháy hoạt động tiếp cận các hạng mục công trình của xe chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

2.2. Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Nguồn nước bên ngoài: Xung quanh Công ty có các trụ nước chữa cháy của KCN Gò Dầu xe chữa cháy có thể tiếp cận lấy nước được.

- Nguồn nước bên trong Công ty:

+ Cơ sở có trang bị hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà với 44 trụ nước chữa cháy, 07 lăng giá bố trí ở ngoài dọc theo đường giao thông nội bộ của công ty, vị trí đặt trụ nước thông thoáng không bị che khuất, có bố trí lăng, vòi chữa cháy kèm theo. Theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC, Công ty có 3 bể nước để dự trữ nước phục vụ chữa cháy gồm: 02 bể nước mỗi bể có khối tích 1.000 m^3 01 bể có khối tích 600 m^3.

Yêu cầu:

~~- Công ty thường xuyên rà soát bố trí, duy trì đường giao thông cho xe chữa~~ cháy hoạt động đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m, chiều cao thông thuỷ 4,5m.

- Công ty phải duy trì thường xuyên lượng nước dự trữ chữa cháy theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC. Thường xuyên kiểm tra và bổ sung lượng nước trong bể nước dự trữ cho công tác PCCC đảm bảo lượng nước luôn đảm bảo khi có sự cố xảy ra; hệ thống cấp nước chữa cháy phải được duy trì áp lực thường xuyên trong đường ống theo TCVN 3890:2023 **(thực hiện thường xuyên)**.

3. Về giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan, khoảng cách an toàn PCCC

3.1. Khoảng cách an toàn PCCC:

Ghi nhận: Tại thời điểm kiểm tra, khoảng cách an toàn PCCC giữa các hạng mục công trình được duy trì theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt nghiệm thu PCCC.

Yêu cầu: Quá trình hoạt động phải duy trì khoảng cách an toàn PCCC đối với các hạng mục công trình trong cơ sở đúng với thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC. Không bố trí hàng hóa, vật tư dễ cháy và xây dựng các hạng mục, mái che, các dây truyền công nghệ giữa khoảng cách các hạng mục công trình để hạn chế nguy cơ cháy lan **(thực hiện ngay sau kiểm tra).**

3.2. Giải pháp ngăn cháy và chống cháy lan

Ghi nhận: Tại thời điểm kiểm tra, giải pháp ngăn cháy và chống cháy lan giữa các hạng mục công trình được duy trì theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt nghiệm thu PCCC.

Yêu cầu:

- Công ty thường xuyên kiểm tra, vệ sinh công nghệp, có giải pháp thông gió tránh tồn động lượng hơi hóa chất tồn động trong xưởng sản xuất để không tạo thành môi trường nguy hiểm cháy nổ **(thực hiện thường xuyên)**

- Công ty thường xuyên kiểm tra vệ sinh cắt, làm sạch cỏ xung quanh các hạng mục công trình trong cơ sở và hành lang tuyến ống dẫn ra cảng.

- Công ty duy trì các giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan giữa các khu vực có công năng khác nhau; giữa các khu vực có phát sinh nguồn nhiệt với khu vực có chứa chất, cháy; thường xuyên tổ chức vệ sinh công nghiệp để không hình thành môi trường nguy hiểm cháy, nổ theo quy định.

4. Về giải pháp thoát nạn

Ghi nhận:

- Tại thời điểm kiểm tra, các đường, lối thoát nạn trong nhà xưởng sản xuất, kho, văn phòng được bố trí thông thoáng, không cản trở hoạt động thoát nạn.

Yêu Cầu:

- Công ty duy trì các đường, lối thoát nạn luôn phải đảm bảo thông thoáng, không bị che chắn cản trở lối, đường thoát nạn dễ dàng thoát ra ngoài khi có sự cố cháy, nổ xảy ra **(kiểm tra và duy trì thường xuyên).**

- Công ty tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại cơ sở để kịp thời phát hiện phương tiện sáng sự cố, phương tiện chỉ dẫn thoát nạn bị hư hỏng. Đồng thời tiến hành rà soát, lắp đặt bổ sung các đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn trên đướng, lối, cửa thoát nạn, cầu thang bộ thoát nạn (thực hiện ngay sau kiểm tra).

- Công ty định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ

dẫn thoát nạn theo quy định (định kỳ 1 lần /năm) **(thực hiện định kỳ).**

5. Việc trang bị và duy trì hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC và CNCH được trang bị tại cơ sở

5.1. Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống phát hiện rò rỉ hóa chất

Ghi nhận:

- Công ty đã lắp đặt 101 đầu dò khói (có đầu báo beam); 6 đầu dò nhiệt, 52 nút ấn khẩn cấp, 31 chuông báo cháy lắp đặt tại các khu vực trong cơ sở; tại khu vực bồn chứa hóa chất được lắp đặt 32 đầu dò rò rỉ khí VCM.

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã cung cấp biên bản tự kiểm tra tại cơ sở đánh giá là đạt, đồng thời công ty cung cấp biên bản nghiệm thu, bảo trì bảo dưỡng cơ sở dịch vụ PCCC bên ngoài ghi nhận hệ thống báo cháy tự động đạt.

Yêu cầu: Thiết bị thuộc hệ thống báo cháy sau khi đưa vào hoạt động phải được kiểm tra ít nhất một năm một lần để đánh giá chất lượng và khả năng hoạt động của các thiết bị trong hệ thống. Tùy theo điều kiện môi trường nơi lắp đặt và theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhưng ít nhất hai năm một lần phải tổ chức bảo dưỡng toàn bộ hệ thống theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05/02/2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và TCVN 7568-14:2015 **(thực hiện định kỳ).**

5.2 Hệ thống chữa cháy bằng nước:

Ghi nhận:

**** Trạm bơm, bể nước chữa cháy:***

Công ty có 3 bể nước để dự trữ nước phục vụ chữa cháy gồm: 02 bể nước mỗi bể có khối tích 1.000 m^3; 01 bể có khối tích 600 m^3; Công ty đã trang bị 02 cụm bơm gồm 05 máy bơm chữa cháy, gồm:

- Cụm bơm số 1 gồm: 02 máy bơm chữa cháy động cơ Diezel có cùng Q=125 m^3/h; H=75 m.c.n, 01 bơm bù áp chạy điện.

- Cụm bơm số 2 gồm: 02 máy bơm chữa cháy động cơ Diezel có cùng Q= 750 m^3/h; H=75 m.c.n.

Hệ thống bơm chữa cháy có 2 chế độ khởi động bằng tay và tự động; mỗi bơm có 01 đường ống hút và 01 đường ống đẩy. Tại thời điểm kiểm tra, thử vận hành các máy bơm chữa cháy thì máy bơm hoạt động bình thường. Hệ thống được duy trì áp lực trong đường ống.

**** Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà:*** Tại Công ty có lắp đặt 44 trụ nước chữa cháy ngoài nhà (có bố trí lăng, vòi chữa cháy kèm theo), 23 họng tiếp nước chữa cháy. Tại thời điểm kiểm tra xác suất 02 trụ nước tại Công ty, các trụ nước hoạt động bình thường.

**** Hệ thống họng nước chữa cháy vách tường:*** Tại Công ty có lắp đặt 08 họng nước vách tường (có bố trí lăng, vòi chữa cháy kèm theo). Tại thời điểm

kiểm tra sắc xuất 02 họng nước chữa cháy vách tường tại Công ty, các họng nước chữa cháy hoạt động bình thường.

**** Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước:***

- Tại Công ty lắp đặt 196 đầu phun sprinkler khu vực kho chứa than và 40 đầu phun drencher tại khu vực máy biến áp. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước hoạt động bình thường.

- Căn cứ vào Mục 1.4.2 Bảng A.3 TCVN 3890:2023 (thay thế TCVN 3890:2009) đối với gian phòng kho chứa thuộc hạng C khi được đặt trên mặt đất và có diện tích trên 300m^2 thì phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động. Tuy nhiên theo thực tế tại nhà kho nguyên liệu có diện tích 1.225m^2, nhà kho thành phẩm 1 có diện tích 6.000m^2, nhà kho thành phẩm 1 có diện tích 4.500m^2 không trang bị hệ thống chữa cháy tự động chỉ trang bị các bình cầu chữa cháy tự động (do các nhà kho này xây trước năm 2003).

*** Hệ thống chữa cháy FM-200:** Tại Công ty có lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM-200 tại khu vực phòng thiết bị điện. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống chữa cháy FM-200 hoạt động bình thường.

Khuyến Cáo: Công ty có kế hoạch trang bị hệ thống chữa cháy tự động tại nhà nhà kho nguyên liệu có diện tích 1.225m^2, nhà kho thành phẩm 1 có diện tích 6.000m^2, nhà kho thành phẩm 1 có diện tích 4.500m^2 để đảm bảo an toàn PCCC và đúng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Yêu cầu:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống cấp nước chữa cháy để đảm bảo áp suất nước ra đầu lăng khi triển khai đường vòi chữa cháy; tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng máy bơm chữa cháy, theo yêu cầu của nhà sản xuất và thông tư 17/2020/TT-BCA. Việc thực hiện phải do đơn vị, người có chức năng, năng lực thực hiện.

- Công ty thường xuyên kiểm tra, phun thử hệ thống chữa cháy, hệ thống phun nước để phát hiện kịp thời các hư hỏng xảy ra. Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy bơm, lăng, vòi, họng nước, trụ nước ít nhất 01 năm 01 lần theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05/02/2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Phải luôn cài đặt hệ thống cấp nước chữa cháy tại cơ sở ở chế độ tự động, luôn duy trì áp lực đảm bảo yêu cầu chữa cháy trong đường ống **(thực hiện thường xuyên).**

5.3. Phương tiện chữa cháy cơ giới; phương tiện chữa cháy ban đầu

- Công ty đã trang bị 24 bình bột chữa cháy loại 9 kg; 215 bình bột chữa loại 8 kg; 24 bình bột chữa cháy xe đẩy loại 35kg; 149 bình CO_2 bình chữa cháy loại 5 kg; 19 bình chữa cháy CO_2 loại 30 kg; 08 bình chữa cháy CO_2 loại 3 kg; 04 bình bột chữa cháy loại 04 kg; 543 bình bột treo chữa cháy được phân bố đều tại

các khu vực có hạng mục công trình đảm bảo khoảng cách di chuyển xa nhất theo TCVN 3890:2023; TCVN 7432-2:2004. Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở đã xuất trình biên bản chứng minh việc bảo trì, bảo dưỡng bình chữa cháy xách tay.

Tại Công ty có trang bị 01 xe chữa cháy Nissan, chứa tối đa 2,5 m^3 nước chữa cháy, và chứa tối đa 500 lít foam. Tại thời điểm kiểm tra, xe chữa cháy hoạt động bình thường.

Yêu cầu: Các bình chữa cháy xách tay, xe đẩy phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ không ít hơn 06 tháng và không quá 01 năm (giữa 2 lần bảo trì, bảo dưỡng không quá 01 năm). Lưu ý: đối với bình chữa cháy phải thực hiện bảo trì, bảo dưỡng theo đúng quy trình quy định tại TCVN 7435-2:2004, đối với các bình chữa cháy sau khi đã phun xả, thay thế toàn bộ chất chữa cháy trong bình thì phải được kiểm định chất lượng theo quy định hoặc cung cấp hồ sơ chứng minh bột chữa cháy đã được kiểm định. Biên bản bảo trì bảo dưỡng phương tiện theo quy định phải ghi nhận đầy đủ các công việc bảo trì bảo dưỡng theo quy định **(thực hiện định kỳ).**

5.4 Nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy chữa cháy

Ghi nhận: Công ty có nguồn điện từ máy phát điện động cơ diezel dự phòng, bình ắc quy cấp điện cho hệ thống báo cháy tự động khi nguồn điện chính ngưng hoạt động. Tại thời điểm kiểm tra, máy phát điện hoạt động bình thường.

Yêu cầu: Công ty phải đảm bảo có 02 nguồn điện độc lập cung cấp cho hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy, hệ thống các đèn chiếu sáng sự cố, thoát nạn theo quy định tại Điều 13.1 TCVN 13878:2023.

6. Về chế độ thường trực, kỹ năng tổ chức các hoạt động chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của đội PCCC cơ sở. Phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng chữa cháy cơ sở.

Ghi nhận: Cơ sở đã trang bị phương tiện cho đội PCCC cơ sở đảm bảo định mức tối thiểu quy định tại phụ lục II Thông tư 55/2024/TT-BCA. Qua kiểm tra thường trực và kỹ năng của đội PCCC cơ sở, cho thấy đội PCCC biết cách sử dụng các trang thiết bị PCCC.

Yêu cầu:

- Công ty thường xuyên rà soát, trang bị bổ sung các phương tiện cho Đội PCCC cơ sở đảm bảo theo quy định. Trang bị bổ sung đối với các trang bị, phương tiện khi bị hư, hỏng đảm bảo số lượng, chất lượng quy định tại Thông tư số 55/2024/TT-BCA của Bộ Công an **(thực hiện thường xuyên).**

- Thường xuyên phổ biến và tự tổ chức diễn tập phương án chữa cháy trong Công ty để Đội viên Đội PCCC cơ sở nắm vững nhiệm vụ của mình phải làm khi có sự cố cháy nổ xảy ra **(thực hiện thường xuyên).**

7. Về việc niêm yết nội quy PCCC, các biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy

Ghi nhận:

- Công ty đã niêm yết nội quy PCCC&CNCH do Công ty ban hành tại các khu vực, các hạng mục công trình trong công ty. Có các biển báo, biển cấm niêm yết tại các khu vực nguy hiểm cháy nổ, điện áp cao. Có niêm yết sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn tại cửa ra vào của các hạng mục nhà, công trình.

- Tại thời điểm kiểm tra, các vị trí niêm yết các biển báo, biển cấm, nội quy quy định, biển chỉ dẫn thoát nạn được niêm yết ở vị trí dễ nhìn, dễ thấy không bị che chắn bởi hàng hóa và vật tư khác.

Yêu cầu: Người đứng đầu cơ sở thực hiện việc niêm yết các nội quy về PCCC do chính cơ sở ban hành, các sơ đồ chỉ dẫn, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC tại các vị trí dễ thấy, dễ nhận biết trong cơ sở, đặc biệt là khu vực có nguy hiểm về cháy, nổ đảm bảo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an; đồng thời tổ chức phổ biến, quán triệt các nội quy về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; các quy trình vận hành an toàn của dây chuyền, công nghệ; quy trình xuất nhập hàng; thường xuyên tự tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định, nội quy của cán bộ, công nhân viên, người làm việc trong cơ sở **(duy trì thường xuyên).**

8. Việc duy trì các hệ thống kỹ thuật có liên quan đến PCCC

8.1 Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt

Ghi nhận:

Tại thời điểm kiểm tra, khu vực nhà văn phòng, nhà điều khiển, nhà trạm điện, nhà thí nghiệm, nhà máy phát điện hệ thống điện đi âm tường và trong các đường ống thép. Hệ thống điện tại kho thành phẩm 1, 2, kho nguyên liệu, nhà cơ khí đi trong các máng điện. Khu vực dây truyền sản xuất hệ thống điện đi gọn gàng trong máng điện, trong ống kim loại có hệ thống đèn, tụ điện phòng nổ. Công ty có trang bị hệ thống cầu giao đóng ngắt điện cho từng khu vực. Công ty có khu vực hàn cắt riêng, khu vực hàn cắt không bố trí các vật liệu, hàng hóa, các chất dễ cháy. Hệ thống năng lượng mặt trời được bố trí trên mái nhà kho thành phẩm 1,2 đã có phương án chống tĩnh điện bằng cách có các tiếp địa nối đất.

Yêu cầu:

* Thường xuyên rà soát, đánh giá toàn bộ hệ thống điện và tiến hành cải tạo, lắp đặt toàn bộ hệ thống điện, thiết bị điện, dây dẫn điện đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy; đảm bảo an toàn điện theo quy định tại TCVN 9206:2012; TCVN 9207:2012; TCVN 9208:2012 và các tiêu chuẩn về điện hiện hành (*nếu có*

sở có nhân viên có năng lực, trình độ phù hợp thì có thể tự thực hiện; trường hợp không có nhân viên có năng lực, trình độ phù hợp thì phải phối hợp với đơn vị thi công, lắp đặt hệ thống điện có năng lực). Trong đó lưu ý các nội dung sau:

- Hệ thống điện, thiết bị điện lắp đặt tại khu vực nguy hiểm về cháy, nổ, (khu vực khu vực sản xuất, bồn chứa) phải là thiết bị phòng nổ theo quy định tại QCVN 05:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- Thường xuyên kiểm tra công suất làm việc của các thiết bị tiêu thụ điện; các đoạn dây, cáp dẫn điện; lắp đặt bổ sung các thiết bị bảo vệ ngắn mạch, quá tải của hệ thống điện đảm bảo các thiết bị điện không làm việc quá công suất định mức;

- Thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị đóng cắt, thiết bị bảo vệ, dây, cáp dẫn điện trong hệ thống điện theo khuyến cáo của nhà sản xuất; định kỳ tiến hành đo kiểm tra hệ thống tiếp địa chống tĩnh điện của các thiết bị điện mà cơ cơ đã lắp đặt, trang bị.

- Các đường dây dẫn điện đến các thiết bị tiêu thụ điện phải được luồn trong ống bảo vệ để tránh sự cố va đập cơ học làm mất tác dụng cách điện của dây dẫn điện gây sự cố chạm, chập, gây cháy;

* Đối với các máy móc, thiết bị, đường ống chịu áp lực có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động phải được kiểm định theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019.

* Đối với các khu vực có bố trí máy móc, thiết bị có sử dụng biện pháp hàn cắt bằng điện, bằng hơi phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ quy định tại QCVN 03:2011/BLĐTBXH và QCVN 17:2013/BLĐTBXH.

8.2. Hệ thống chống sét đánh thẳng

Ghi nhận: Công ty đã trang bị 22 kim chống sét đánh thẳng bố trí tại các khu vực trong công ty. Tại thời điểm kiểm tra, công ty đã đo điện trở nối đất của hệ thống chống sét, có tài liệu chứng minh.

Yêu cầu: *Công ty rà soát lại toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng và lập hồ sơ theo dõi với hệ thống chống sét tại công ty, hồ sơ phải thể hiện được diện tích bao phủ đảm bảo hệ thống chống sét phải được bảo vệ cho toàn bộ hạng mục, công trình. Thực hiện việc kiểm tra hệ thống chống sét đánh thẳng (kiểm tra từ kim thu sét, dây dẫn, bãi tiếp địa) định kỳ, tốt nhất không quá 12 tháng theo quy định tại Điều 27 TCVN 9385:2012* ***(thực hiện định kỳ).***

8.3. Hệ thống đường ống cấp hoá chất, bảo quản hàng hóa, hóa chất.

Ghi nhận:

- Công ty lắp đặt hệ thống đường ống nối đất cho dây chuyền công nghệ, tại thời điểm kiểm tra, kiểm tra xác suất một số mối nối, hệ thống ống công nghệ đảm bảo kín, khít, không rò rỉ hóa chất. Các đường ống dẫn hóa chất có tiếp địa chống tĩnh điện, sau các mặt bích được kết nối với nhau bằng dây kim loại dẫn điện.

- Dây chuyền công nghệ được lắp đặt bên trong nhà có mái che không có tường bao, hướng gió thông thoáng, có rãnh nước thu hồi hóa chất khi tiến hành vệ sinh máy móc (có bể chứa, thu hồi hóa chất).

- Tại dây chuyền sản xuất, khu vực bồn chứa khí VCM được lắp đặt hệ thống phát hiện rò rỉ khí cháy và kết nối về trung tâm điều khiển.

Yêu cầu: Công ty phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng an toàn, kiểm định toàn bộ hệ thống đường ống dẫn hóa chất để kịp thời phát hiện các sự cố hư hỏng theo quy định. Các đường ống phải được kiểm định kỹ thuật định kỳ ***(thực hiện định kỳ).***

9. Về giải pháp thông gió, chống tụ khói, thoát khói

Ghi nhận: Khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, nhà điện, nhà thí nghiệm, nhà điều khiển, nhà kho nguyên liệu, nhà cơ khí sử dụng thông gió tự nhiên thông qua các cửa sổ có cơ chế mở, nhà máy phát điện có hệ thống quạt thông gió, khu vực nhà kho thành phẩm 1, 2 có nóc mái gió. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống quạt thông gió tại nhà máy phát điện hoạt động bình thường.

Yêu cầu: Công ty rà soát, đánh giá khả năng thông gió tự nhiên tại nhà xưởng, kho theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD+A1:2023 và TCVN 5687:2024. Trường hợp không đảm bảo khả năng thoát khói tự nhiên khi có sự cố, cần lắp đặt hệ thống hút khói cưỡng bức để đảm bảo an toàn.

10. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố, hệ thống báo cháy, chữa cháy

- Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy: CBCNV trang bị điện thoại di động cá nhân, bộ đàm đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy.

- Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố, hệ thống báo cháy, chữa cháy: Cơ sở báo cáo đang thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH.

11. Về việc thực hiện, duy trì các điều kiện phòng ngừa về sự cố, tai nạn

- Đã bố trí biển cấm, biển báo tại khu vực có nguy hiểm;

- Cơ sở đã đã xây dựng phương án cứu nạn, cứu hộ;

- Đã trang bị một số thiết bị phục vụ công tác CNCH (quần áo, giầy, ủng, găng tay, búa tạ, xà ben, bộ đàm,...)

Yêu cầu: Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phải thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, duy trì các biện pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn đối với nhà,

công trình, địa điểm, phương tiện, thiết bị được quy định tại Điều 8, Nghị định 83/2017/NĐ-CP **(thực hiện thường xuyên).**

IV. KẾT LUẬN

1. Ý kiến Đoàn kiểm tra:

- Các nội dung kiến nghị nêu trên, yêu cầu người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc và đúng theo thời gian yêu cầu, kết quả thực hiện gửi về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai qua Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Trên sông để biết, theo dõi. Sau thời gian trên Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai sẽ tiến hành theo dõi việc chấp hành các quy định pháp luật của Công ty và kiểm tra đột xuất khi phát hiện Công ty có một trong các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1, điều 17, Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Những hành vi vi phạm sẽ bị xử lý đúng theo các quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp xảy ra sự cố cháy, nổ phải lập tức báo ngay cho Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH- Công tỉnh Đồng Nai SĐT: **114**; Đồng chí ***Phan Minh Tài SĐT: 098.4959.833*** cán bộ phụ trách địa bàn để được hướng dẫn.

2. Ý kiến cơ sở: Công ty hoàn toàn nhất trí với các nội dung được nêu trong biên bản kiểm tra. Ban giám đốc Công ty cam kết sẽ tiến hành thực hiện các nội dung kiến nghị, yêu cầu trên của Đoàn kiểm tra và hoàn thành đúng thời gian. Trong quá trình hoạt động nếu có cháy nổ xảy ra trong Doanh nghiệp, Doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày. Gồm 20 trang, lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, cơ sở giữ 02 bản, Cảnh sát PCCC và CNCH giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN** **ĐOÀN KIỂM TRA**
TPC VINA Plastic & Chemical Corp., Ltd. Go Dau IZ, Long Thanh, Dong Nai, VN	
Nguyễn Đức Hiếu	**Thượng úy Phan Minh Tài**

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 322 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/TDPCCC-ĐMTAM ngày 10 tháng 11 năm 2023 của: Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Assaro Pacharatam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:

Tên công trình: Hệ thống điện mặt trời áp mái kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m và kho thành phẩm PVC mới (60x75)m

Địa điểm xây dựng: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hcons

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Đường giao thông cho xe chữa cháy; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; Giải pháp vận hành và điều khiển; Giải pháp bố trí công năng; Lối lên mái; Phương tiện chiếu sáng sự cố; Bình chữa cháy.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2023
TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina;
- C07 *(để báo cáo)*;
- Lưu: VT, PC.

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 322 /TD-PCCC, ngày 20 /11 /2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH**	
	**** Quy mô công trình*** - Diện tích khu đất: 240.000 m^2; - Hệ thống điện mặt trời áp mái kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m và kho thành phẩm PVC mới (60x75m) có công suất 1.015,65kWp gồm 1.830 tấm pin mặt trời (mỗi tấm pin 555Wp), 09 tủ biến tần (inverter) 100kW kết nối với với các tủ điện hạ thế hiện hữu của công trình; - Các tấm pin mặt trời lắp đặt trên mái được chia thành các nhóm, dãy với kích thước không quá 40 m x 40 m cho mỗi nhóm, khoảng cách giữa 02 nhóm không được nhỏ hơn 1,5 m; - Hệ thống điện mặt trời được trang bị các thiết bị ngắt khẩn cấp; thiết bị này bố trí cả ở vị trí inverter và vị trí tủ đóng cắt. Tại các vị trí này được niêm yết hướng dẫn, quy trình vận hành; - Tại khu vực gần lối lên mái được bố trí các sơ đồ bố trí tấm pin trên mái và sơ đồ đấu nối hệ thống để phục vụ việc ngắt kết nối các tấm pin trên mái khi có sự cố và phục vụ công tác chữa cháy. **** Phương tiện PCCC và hệ thống khác liên quan đến PCCC*** - Phương tiện chiếu sáng sự cố gồm các đèn chiếu sáng sự cố; - Phương tiện chữa cháy ban đầu gồm các bình chữa cháy tự động kích hoạt treo, các bình chữa cháy xách tay.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ**	
1	Thuyết minh thiết kế thể hiện những nội dung về phòng cháy và chữa cháy	
2	Bản vẽ thiết kế kỹ thuật TPC-RTS-001, …, TPC-RTS-030	
Mã hồ sơ G01.895.307.000-231116-0022 tại Cổng Dịch vụ công Bộ Công an		

Lưu ý: *Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.*

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 124 /NT-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 322/TD-PCCC ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 01/ĐNNT-PCCC ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina với mã số hồ sơ G01.895.307.000-240409-0018 tại Cổng dịch vụ công của Bộ Công an;

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Assaro Pacharatam, Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Căn cứ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 13 tháng 4 năm 2024 của đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH;

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình Hệ thống điện mặt trời áp mái kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m và kho thành phẩm PVC mới (60x75)m với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH GreenYellow Power Ventures; Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại HCONS.

Quy mô công trình:

Hệ thống điện mặt trời áp mái kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m và kho thành phẩm PVC mới (60x75m) có công suất 1.015,65 kWp gồm 1.830 tấm pin công suất 555 Wp, 09 tủ biến tần công suất 100 kW đặt tại nhà Inverter 1, nhà Inverter 2 đấu nối vào tủ điện hạ thế.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Đường giao thông cho xe chữa cháy; Bố trí công năng của công trình liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; Giải pháp thoát nạn; Lối lên mái;

- Phương tiện chiếu sáng sự cố; Phương tiện chữa cháy; Phương án chống tĩnh điện.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Tổ chức thực hiện bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở trong suốt quá trình hoạt động quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải bảo đảm yêu cầu phòng cháy và chữa cháy quy định tại Điều 11 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sau đó gửi hồ sơ thiết kế điều chỉnh đến Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

Văn bản này là một trong những căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép đưa công trình vào sử dụng quy định tại khoản 9 Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục C07 *(để báo cáo)*;
- Lưu: VT, PC.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

BỘ NỘI VỤ
CỤC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Số : 02 - 98/C23/2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 1 năm 1998

Biểu mẫu số : 013a-PCCC

BẢN THOẢ THUẬN

VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY SẢN XUẤT NHỰA PVC (THẨM ĐỊNH BƯỚC II)

- Căn cứ điều 3 Pháp lệnh quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng cháy và chữa cháy do Chủ tịch nước ký lệnh ban hành ngày 4 tháng 10 năm 1961 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cục phòng cháy và chữa cháy.

- Căn cứ thông tư số 03- TT/LB, ngày 3/11/1989 của Liên Bộ Nội vụ - Xây dựng quy định chế độ an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng nổ trong xây dựng công trình.

- Căn cứ công văn số 427 MV-P1 ngày 12/11/1997 của Công ty nhựa và hoá chất Mitsui - Vina.

Cục trưởng Cục phòng cháy chữa cháy Bộ nội vụ thoả thuận về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình : Nhà máy sản xuất Nhựa PVC tại khu công nghiệp Gò Dầu - Huyện Long Thành - Đồng Nai (thẩm định bước 2)

Theo các bản vẽ số :

- Bộ hồ sơ thiết kế chi tiết hệ thống PCCC

1. Hệ thống báo cháy tự động
2. Hệ thống chữa cháy tự động phun sương
3. Hệ thống chữa cháy cố định bằng bọt
4. Hệ thống cấp nước chữa cháy bên trong, bên ngoài
5. Sơ đồ bố trí phương tiện chữa cháy ban đầu tại các khu vực trong Nhà máy

Đề nghị thực hiện các yêu cầu sau

1. Do nhà máy nằm ở xa bán kính hoạt động của lực lượng cảnh sát PCCC công an tỉnh Đồng Nai, yêu cầu bổ sung xe chữa cháy tại nhà máy để đảm bảo an toàn việc sản xuất trong giai đoạn hiện nay cũng như phù hợp với quy mô phát triển nhà máy sau này.

2. Cục cảnh sát PCCC uỷ nhiệm cho PC23 Công an tỉnh Đồng Nai tổ chức nghiệm thu Nhà nước về PCCC và cấp phép hoạt động trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Sao kính gửi
- *Văn phòng thẩm định BXD*
- *CA Tỉnh Đồng Nai (PC23)*

P.CỤC TRƯỞNG
CỤC PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Thượng tá Điền Khánh

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ: 023355 QUYỂN SỐ 2 NGÀY 27-05-2002
CÔNG CHỨNG VIÊN
PHAN THỊ BÍCH HÀ

ĐÃ THU LỆ PHÍ

TO: Mr. Dinh - Vice Director

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số: 27/98 PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 05 năm 1998

GIẤY CHỨNG NHẬN
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHỐNG CHÁY

- Căn cứ Điều 3 Pháp lệnh Quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng cháy chữa cháy.

- Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 9/2/1993 của Bộ Nội vụ quy định nhiệm vụ quyền hạn, tổ chức của cảnh sát PCCC.

Sau khi xem xét các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng chống cháy của Chủ đầu tư công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu của phòng cảnh sát PCCC lập ngày..... tháng ..... năm 1998

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an Đồng Nai chứng nhận :

Công trình : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT MITSUI-VINA

Chủ đầu tư là : Nhật

Xây dựng tại : Khu công nghiệp ga dân, tt Long thành, Đồng Nai

Đã được nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy gồm có :

1, Xe chữa cháy các loại (Chữa cháy < Biên bản nghiệm thu 6/3/98)
2, Hệ thống nước chữa cháy, bọt chữa cháy <nghiệm thu 05/3/98)
3, Hệ thống chữa cháy sạch <Nghiệm thu 05/3/98)
4, Hệ thống báo cháy tự động <Nghiệm thu 5/3/98)
5, Và các hạng mục: Lối thoát nạn, đường dẫn lối phục vụ PCCC, khoảng cách an toàn pccc vv. <nghiệm thu 05/3/98)

Đảm bảo theo các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy, chữa cháy.

Ghi chú : Toàn bộ hệ thống pccc đã được nghiệm thu và đồng ý đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận :
- CTY MITSUI VINA.
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

TRƯỞNG PHÒNG PC.23

Phạm Đức Vọng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
Số: ..1248.. PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---o0o---

Đồng Nai, ngày ..30.. tháng ..5.. năm ..98

GIẤY CHỨNG NHẬN
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHỐNG CHÁY

- Căn cứ Điều 3 Pháp lệnh quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng cháy chữa cháy.

- Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 9/2/1993 của Bộ nội vụ quy định nhiệm vụ quyền hạn, tổ chức của cảnh sát PCCC.

Sau khi xem xét các Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy của Chủ đầu tư công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu của Phòng cảnh sát PCCC lập ngày..19.. tháng ..5.. năm 1998.

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Đồng Nai chứng nhận:

Công trình : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HOÁ CHẤT MITSUI-VINA

Chủ đầu tư là: Nhật

Xây dựng tại : Khu công nghiệp Gò Dầu, huyện Long Thành – Đồng Nai.

Đã được nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy gồm có;

1. Xe chữa cháy, các loại bình chữa cháy (biên bản nghiệm thu 26/1/1998)
2. Hệ thống chống sét (biên bản nghiệm thu 5/3/1998)
3. Hệ thống nước chữa cháy, bọt chữa cháy (biên bản nghiệm thu 5/3/1998)
4. Hệ thống báo cháy tự động (biên bản nghiệm thu 5/3/1998)
5. Và các hạng mục : Lối thoát nạn, đường nội bộ phục vụ PCCC khoảng cách an toàn PCCC vv... (biên bản nghiệm thu 5/3/1998)

Đảm bảo theo các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy, chữa cháy.

<u>Ghi chú</u>: Toàn bộ hệ thống PCCC đã được nghiệm thu và đồng ý đưa vào sử dụng.

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Nơi nhận:
- Công ty Mitsui – ViNa
- Lưu

(Cấp lại theo yêu cầu)

TRUNG TÁ: PHẠM ĐỨC VỌNG

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
Số: 221/PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
----o0o----

Đồng Nai, ngày 21 tháng 10 năm 2003.

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC

Công trình: NHÀ KHO MỞ RỘNG.

- Căn cứ điều 15,16 Luật phòng cháy và chữa cháy.

- Căn cứ thông tư số 03/TTLB của liên Bộ Công an – Xây dựng quy định chế độ an toàn phòng cháy, phòng nổ trong xây dựng công trình.

Trưởng phòng CS PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC cho công trình: NHÀ KHO MỞ RỘNG.

Thuộc: *CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HOÁ CHẤT TPC VINA.*

Địa chỉ: *KCN GÒ DẦU – LONG THÀNH – ĐỒNG NAI..*

Theo các bản vẽ thiết kế kỹ thuật:

BC-01; BC-02; KT-01; KT-02; PCCC-01; CĐ-01; CS-01.

Và công văn ngày 08/10/2003 của *CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HOÁ CHẤT TPC VINA.*

Để đảm bảo an toàn PCCC cho công trình yêu cầu thi công đúng bản vẽ thiết kế kỹ thuật đã được cơ quan CSPCCC thẩm duyệt và công văn số...../PC23 kèm theo.

Phòng CS PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- C23 – Bộ Công an.
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
KT TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG P.C 23

Trung tá: Đỗ Bình Thám

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

Số 41 /PC23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

--------o)0(o--------

Đồng Nai, ngày 23 tháng 2 năm 2004.

GIẤY CHỨNG NHẬN
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và Chữa cháy được kỳ họp thứ 9 Quốc Hội khóa X thông qua ngày 29/6/2001 và có hiệu lực thi hành từ ngày 04/10/2001 .

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/04/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy.

Sau khi xem xét các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC của chủ đầu tư và biên bản kiểm tra nghiệm thu lập ngày 21 tháng 2 năm 2004.

TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC – CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN

Công trình : **NHÀ KHO THÀNH PHẨM MỞ RỘNG.**
Chủ đầu tư : **Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina**
Xây dựng tại : **KCN Gò Dầu – Long Thành – Đồng Nai.**

ĐÃ ĐƯỢC NGHIỆM THU HỆ THỐNG PCCC GỒM CÓ :

1) **Hệ thống báo cháy tự động.**
2) **Hệ thống chống sét.**
3) **Hệ thống cấp nước chữa cháy.**

Đảm bảo các tiêu chuẩn, quy phạm về phòng cháy và chữa cháy .

Các yêu cầu :

- Đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt .
- Việc sử dụng, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống Phòng cháy chữa cháy phải đúng qui trình, qui định ./.

Nơi nhận :
- *Chủ đầu tư .*
- *Lưu PC23 .*

KT TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá: Lê Đình Thắm

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS.PCCC
Số: 134/TD - PC23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
--------o0o--------

Biên Hòa, ngày 25 tháng 05 năm 2006

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ vào nghị định số 35/2003/NĐ – CP ngày 04/04/2003 chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ vào thông tư 04/2004/TT – BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ công an.
- Xét hồ sơ về PCCC Của Cty TNHH nhựa & hóa chất TPC VINA.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Hạng mục : **Đường ống từ cầu cảng 15,000 DWT vào nhà máy – Cty TNHH nhựa & hóa chất TPC Vina.)**
Địa điểm **: KCN Gò Dầu – Đồng Nai.**
Chủ đầu tư : **Cty TNHH nhựa & hóa chất TPC Vina.)**
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau *: Đường ống công nghệ, An toàn PCCC.*
Theo bản vẽ kỹ thuật kèm theo *: H-05-001;H-06-102; H-06-103; H-06-105; H-06-121; H-06-122; H-06-201; H-06-202; H-06-961÷ H-06-965.*
Các yêu cầu kèm theo :

1. Tại đoạn đường ống nổi đi trên dàn thép (đoạn đi qua đường) phải thiết kế hệ thống chống sét đánh thẳng bảo vệ đoạn đường ống đi nổi đảm bảo an toàn PCCC.
2. Các đường ống dẫn hóa chất phải được nối đất an toàn.
3. Lắp đặt trụ nước chữa cháy dọc theo đoạn đường ống đến tường rào của nhà máy, đường ống cấp nước chữa cháy đấu nối mạng đường ống hiện hữu.
4. Hệ thống đường ống lắp đặt trước khi đi vào hoạt động phải được nghiệm thu về PCCC theo qui định.

Nơi nhận :
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
KT.TRƯỞNG PHÒNG CS. PCCC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PC.23

Thượng tá Trần Văn Thuyết

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số: 22./PCCC/NT

"V/v: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 07 tháng 02 năm 2007

Kính gửi: Công Ty TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Theo văn bản số .01. ngày 02/2/2007 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của :
.... Công Ty TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA .....

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 06/2/2007....

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : Công Ty TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA....
Chủ đầu tư : Công Ty TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA...
Xây dựng tại : KCN GÒ DẦU - ĐỒNG NAI .....

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ Thống chống sét đánh thẳng (lệ Mang cá dầu)
- Hệ Thống cấp nước chữa cháy (mở rộng)

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 6/2/2007.....

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- *Chủ đầu tư CT;*
- *Lưu PC23;*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PC23

C.H.X.H.C.N VIỆT NAM
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

Trung tá: CHU VĂN LIÊN

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số : 456/PCCC/NT

"Tv: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 11 tháng 09 năm 2007

Kính gửi : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HOÁ CHẤT T.P.C VI NA.**

Theo văn bản số ... ngày 05/ 09/ 2007 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất T.P.C Vi Na.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 10 / 09 / 2007.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : MỞ RỘNG BỒN CẦU 10.000 M^3.
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HOÁ CHẤT T.P.C VI NA.
Xây dựng tại : KCN GÒ DẦU – LONG THÀNH – ĐỒNG NAI.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống chống sét đánh thẳng .
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 10 / 09/ 2007.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư CT;
- Cục CS.PCCC – BCA (Báo cáo);
- Lưu PC23.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá LÊ ĐÌNH THÁM

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 546 /TD /PC23

Đồng Nai, ngày 14 tháng 12 năm 2007.

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.

- Căn cứ vào Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Căn cứ vào Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ Công an.

- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của :

CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình: NHÀ MÁY TPC VINA - GIAI ĐOẠN 2.

Địa điểm: *KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.*

Chủ đầu tư : *Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina.*

Đơn vị thiết kế : *Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sài Gòn.*

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau : *Bậc chịu lửa; hạng sản xuất; lối và đường thoát nạn; khoảng cách an toàn PCCC;đường giao thông cho xe chữa cháy; hệ thống cấp nước chữa cháy; hệ thống chống sét đánh thẳng; hệ thống báo cháy tự động; phương tiện chữa cháy tại chỗ.*

Theo các bản vẽ thiết kế kỹ thuật :

Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy: *SPX-A-MP-FP-D-001; SPX-A-ISO-FP-D-001; SPX-A-POLYMERIER-FP-D-001; SPX-A-P EA805-FP-D-001; SPX-A-DEHYDRATOR-FP-D-001; SPX-A-DRYER-FP-D-001; SPX-A-SCANTER-FP-D-001; SPX-A-BOILER-FP-D-001;*

Bản vẽ hệ thống chống sét đánh thẳng: *SPX-A-MP-FF-D-001;*

Bản vẽ kiến trúc: *SPX-A-MASTER PLAN-D-001; SPX-A-POLYMERZER-D-001÷SPX-A-POLYMERZER-D-003; SPX-A-POLYMERZER-FL,EL-D-001; SPX-A-POLYMERZER-FL,EL-D-002; SPX-A-POLYMERZER-SE-D-001; SPX-A-POLYMERZER-FL,EL,SE-D-001; SPX-A-DEHYDRATORY,FL,EL-D-001; SPX-A-DEHYDRATORY-EL-D-001; SPX-A-DRYER-PL-D-001; SPX-A-DRYER-EL-D-001; SPX-A-P EA805-EL-D-001; SPX-A-FIRE WATER PUMP-PL-D-001; SPX-A-PUMP HOUSE-D-001; SPX-A-AIR COMPRESOR-D-001; SPX-A-COLD STORAGE-D-001; SPX-A-BOILER-EL,SE-D-001; SPX-A-DRYER-EL-D-001; SPX-A-SUB STATION-FL-D-001; SPX-A-SUB STATION-EL,SE-D-001;*

Bản vẽ kết cấu: *SPX-S-PIPE RACK-D013; SPX-S-FA-FO-D009; SPX-S-POLYMERIER-FO-D007; SPX-S-AIR COMPRESSOR-D008; SPX-S-DRYER&DECANTER-D006; SPX-S-DRYER&DECANTER-D005; SPX-S-NEW COLD*

STORAGE-FO-D014; SPX-S-SUB STION-FO-D003; SPX-S-SUB STION-FO-D004; SPX-S-BOILER-FO-D-001; SPX-S-BOILER-FO-D-002;

Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động: *SPX-A-BOILER-AL-D-001; SPX-A-AIR COMPRESSOR-AL-D-001; SPX-A-DRYER-AL-D-001; SPX-A-DRYER-AL-D-002; SPX-A-DRYER-AL-D-001; SPX-A-COLD STORAGE-FA-001; SPX-A-SUB STATION-AL-D-001; SPX-A-DRYER-AL-D-006.*

Các yêu cầu kèm theo :

01. Mạng nối đất của hệ thống chống sét đánh thẳng phải có điện trở ≤ 10Ω, tổ nối đất thoát sét cách móng công trình ≥ 3 m theo 20TCN 46-84.

02. Chiều cao cửa đi ở các lối thoát nạn ≥ 2 m, chiều rộng cửa thoát nạn ≥ 0,8 m, chiều rộng về thang thoát nạn ≥ 1,05 m. Thiết kế, lắp đặt hệ thống chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn theo đúng Điều 7 TCVN 2622-1995.

03. Vị trí lắp đặt trung tâm báo cháy tự động, nút ấn báo cháy có độ cao so với mặt sàn từ 0,8 đến 1,5m; Phải đặt trung tâm báo cháy ở nơi có người thường trực suốt ngày đêm và phải tiếp đất bảo vệ cho trung tâm báo cháy theo TCVN 5738-2001.

04. Đường ống cấp nước chữa cháy chính không được đặt dọc theo vì kèo, cột bằng kim loại, không được gá lắp trên các vật liệu có giới hạn chịu lửa < 120 phút, nên đi ngầm dưới đất. Bố trí họng nước chữa cháy trong nhà phải đảm bảo mỗi điểm có 02 họng phun tới theo đúng Điều 4 TCVN 4513-1988 và Điều 10 TCVN 2622-1995

05. Bổ sung chi tiết hồ sơ thiết kế kỹ thuật hệ thống điện giai đoạn 2 gởi cơ quan Cảnh Sát PCCC để được thẩm duyệt bổ sung theo quy định.

06. Thiết kế, trang bị thiết bị chữa cháy tự động cho kho than, kho chứa hàng hóa cháy được có diện tích ≥ 1000 m^2 hoặc kho chứa hàng hóa trong bao bì cháy được có diện tích ≥ 1500 m^2 theo quy định tại TCVN 4317-1986. Hồ sơ thiết kế phải được thẩm duyệt tại cơ quan Cảnh sát PCCC theo quy định.

07. Trang bị, bố trí phương tiện chữa cháy tại chỗ theo hướng dẫn của cơ quan Cảnh sát PCCC theo quy định tại TCVN 7435-1-2004 và TCVN 2622-1995.

08. Chủ đầu tư và đơn vị thi công thi công theo đúng bản vẽ thiết kế kỹ thuật, các yêu cầu thẩm duyệt của cơ quan Cảnh sát PCCC và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PC.23

C.H.X.H.C.N VIỆT NAM
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

Tô. Chu Văn Liên

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số : 49 /CNTD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng Cháy và Chữa Cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng Cháy và Chữa Cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31/03/2004 của Bộ Công An.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Cty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina. Đại diện là ông Vũ Quang Trinh. Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Hạng mục : HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG
Công trình : KHO NGUYÊN LIỆU_CTY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA
Địa điểm : KCN GÒ DẦU - LONG THÀNH - ĐỒNG NAI
Chủ đầu tư : CTY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA
Đơn vị thiết kế : CÔNG TY TNHH PCCC 4-10
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau : Hệ thống báo cháy tự động
Theo các bản vẽ thiết kế kỹ thuật: FAS-15 ÷ FAS-17
Các yêu cầu kèm theo :

1/ *Thiết kế bổ sung 01 cặp đầu báo cháy tia chiếu đảm bảo khoảng cách giữa cặp đầu báo cháy đến tường ≤ 7m, khoảng cách giữa 2 cặp đầu báo cháy ≤ 14m. Bổ sung 02 nút ấn báo cháy, độ cao lắp đặt từ 0,8 m đến 1,5 m (TCVN 5738:2001)*
2/ *Dây tín hiệu phải sử dụng dây chống nhiễu hoặc phải luồn trong ống kim loại có nối đất. Tiếp diện lõi đồng của dây tín hiệu phải ≥ 0,75 mm² (TCVN 5738:2001)*
3/ *Trung tâm báo cháy phải có 2 nguồn điện độc lập và được nối đất bảo vệ (TCVN 5738:2001)*
4/ *Chủ đầu tư và đơn vị thi công, thi công theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật thẩm duyệt và theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.*

Biên Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2008
T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
KT TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC

Văn Chuyết

Nơi nhận :
- *Cục C23 (báo cáo)*
- *Chủ đầu tư.*
- *Lưu PC23.*

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI **PHÒNG CẢNH SÁT PCCC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23./PCCC/NT	*Biên Hòa, ngày 23 tháng 01 năm 2008*

"T/y: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

Kính gửi: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA.

Theo văn bản số 27ngày 21/01/2008 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 23/01/2008.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : KHO NGUYÊN LIỆU.
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Xây dựng tại : KCN GÒ DẦU – H.LONG THÀNH – ĐỒNG NAI.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 23/01/2008.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư CT;
- Cục CS.PCCC – BCA (Báo cáo);
- Lưu PC23;

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC

Văn Thuyết

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số: 445../PCCC/NT

"Tlv: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 12 tháng 6 năm 2009

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina.

Theo văn bản về việc nghiệm thu hệ thống PCCC Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 11/6/2009

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : Hệ thống báo cháy tự động kho lạnh nhà máy TPC Vina GĐ2.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina.
Xây dựng tại : KCN Gò Dầu – Long Thành – Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động;

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 11/6/2009.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- *Chủ đầu tư CT;*
- *Cục CS.PCCC – BCA (Báo cáo);*
- *Lưu PC23;*

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá: Văn Quyết Thắng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 254/PC23-NT

Biên Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2009

"V/v: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

Kính gửi : CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA.

Theo văn bản đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 23/5/2009.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy :

Công trình : Hệ thống chữa cháy tự động – Kho Than giai đoạn 2.
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina.
Địa điểm : KCN Gò Dầu – Long Thành – Đồng Nai
Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây :

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 12/6/2009

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- *Chủ đầu tư CT;*
- *Cục CS.PCCC – BCA (Báo cáo);*
- *Lưu PC23;*

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 – In 2007

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số: 5468/TD-PCCC(PC23)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày 13 tháng 7 năm 2009

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt bổ sung hệ thống PCCC của Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC vina. Đại diện là ông: Vũ Quang Trinh – Phó tổng giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Hệ thống PCCC (bổ sung) – Nhà máy TPC vina giai đoạn 2

Địa điểm : KCN Gò Dầu – Long Thành – Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina.
Đơn vị thiết kế : Công ty thiết bị PCCC Thăng Long.

Đã được thẩm duyệt về PCCC theo các nội dung sau: Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống phun sương cho trạm biến áp, hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200.

Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC : TPC VINA FAS 01 – TPC VINA FAS 07; TPC VINA FFS 01 – TPC VINA FFS 04.

Yêu cầu kèm theo :

Chủ đầu tư và đơn vị thi công thi công theo bản vẽ thẩm duyệt PCCC và theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành. Trước khi đưa công trình vào hoạt động phải được nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/PC23-NT

Biên Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2009

"Tắt: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

Kính gửi : CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA.

Theo văn bản đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 08/7/2009.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy :

Công trình : Nhà nồi hơi – giai đoạn 2.
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina.
Địa điểm : KCN Gò Dầu – Long Thành – Đồng Nai
Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy, chữa cháy tự động.
- Hệ thống chống sét, báo cháy tự động.
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây :

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 08/7/2009

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- *Chủ đầu tư CT;*
- *Cục CS.PCCC – BCA (Báo cáo);*
- *Lưu PC23;*

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI **PHÒNG CẢNH SÁT PCCC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .444/PC23-NT *"Tv: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"*	*Biên Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2010*

Kính gửi : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Theo văn bản đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC ViNa.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 14/4/2010.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy :

Công trình : Nhà máy TPC Vina – giai đoạn 2
Chủ đầu tư: Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina
Địa điểm : KCN Gò Dầu – Long Thành – Đồng Nai
Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Hệ thống chữa cháy tự động.
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây :

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong các biên bản kiểm tra nghiệm thu đã lập của Phòng CS PCCC.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận: *- Chủ đầu tư ;* *- Lưu PC23;*	**TRƯỞNG PHÒNG** **Thượng tá : Văn Quyết Thắng**

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 – In 2007

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS PCCC & CNCH
Số: 149/TD-PCCC(PC66)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 17 tháng 02 năm 2011

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH nhựa và hoá chất TPC Vina.
- Đại diện là ông/bà: Santi Udomnitirat. Chức vụ: Tổng giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH
CHỨNG NHẬN

Hệ thống báo cháy tự động - Kho thành phẩm PVC (kho cũ)

Địa điểm : KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH nhựa và hoá chất TPC Vina.
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH tư vấn xây dựng D.N.F.
Đã được thẩm duyệt về PCCC theo các nội dung sau: Hệ thống báo cháy tự động.
Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC: BV: 01÷03.
Các yêu cầu kèm theo :
1. Hệ thống báo cháy tự động: Trung tâm báo cháy lắp đặt nơi có người thường trực 24/24 giờ và phải có nguồn ắc quy dự phòng tối thiểu 12 giờ (TCVN 5738-2000).
2. Mọi phương tiện, thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi thi công, tổ chức kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo quy định của Luật PCCC./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC66.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 440 /PCCC-NT

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2011

T/y: Văn bản nghiệm thu
hệ thống PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina.

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của: Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng cảnh sát PCCC & CNCH đã lập.

Phòng cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Hạng mục : Hệ thống báo cháy tự động_Nhà kho thành phẩm PVC (kho cũ).
Chủ đầu tư: Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina.
Địa điểm : KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.

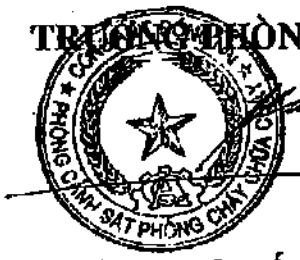
Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC đã lập.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư CT;
- Cục CS.PCCC&CNCH – BCA (Báo cáo);
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá: Văn Quyết Thắng

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 – In 2007

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS PCCC & CNCH
Số: 479/TD-PCCC(PC66)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 8 năm 2011

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina. Đại diện là ông/bà: Vũ Quang Trinh. Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH
CHỨNG NHẬN

Các bình chữa cháy tự động cho nhà kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m, kho thành phẩm PVC mới (60x75)m; kho nguyên liệu hóa chất (35x35)m của Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Địa điểm : KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH xây dựng D.N.F
Đã được thẩm duyệt về PCCC theo các nội dung sau: Bình chữa cháy tự động;
Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC: Bản vẽ mặt bằng bố trí Bình chữa cháy tự động cho các nhà kho.
Các yêu cầu kèm theo:
1. Lắp đặt bình chữa cháy đảm bảo diện tích bảo vệ và theo catalogue thiết bị.
2. Mọi phương tiện, thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi thi công, tổ chức kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo quy định của Luật PCCC./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Vũ Quyết Thắng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 364/PCCC-NT

Đồng Nai, ngày 01 tháng 9 năm 2011

T/y: Văn bản nghiệm thu
hệ thống PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Theo văn bản về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của: Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng cảnh sát PCCC & CNCH đã lập.

Phòng cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình: bình chữa cháy tự động cho nhà kho thành phẩm PVC cũ (80x75)m, kho thành phẩm PVC mới (60x75)m; kho nguyên liệu hóa chất (35x35)m.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Địa điểm : KCN Gò Dầu – huyện Long Thành - Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Bình chữa cháy tự động

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của bình chữa cháy tự động đã lắp đặt.

- Việc sử dụng và bảo dưỡng các bình chữa cháy tự động đúng quy trình, quy định./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư CT;
- Cục CS.PCCC&CNCH – BCA (Báo cáo);
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá: Văn Quyết Thắng

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(Center for Research and Application of Science and Technology)
Địa chỉ: 436A/24 đường Ba Tháng Hai, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
436A/24 Ba Thang Hai Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City
Email: dichvu.cast@gmail.com * Điện thoại *(Tel)*: (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

ĐK 370

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N⁰): HC.1098.25

Tên đối tượng: *(Object)*:	**Thiết bị đo lưu lượng trong kênh hở**	
Kiểu: *(Type)*:	Ultra 3	Số/*(Serial N⁰)*: 1701110000XX-X0P 336140
Nơi sản xuất: *(Manufacturer)*:	Pulsar	
Đặc trưng kỹ thuật đo lường: *(Specification)*:	Phạm vi đo/ *(Flow range)*:	(0 ÷ 200) m^3/h
	Độ phân giải *(Resolution)*:	0,01 m^3/h
	Kiểu máng/ *(Weir type)*:	Đập tràn đỉnh rộng
	Thông số cài đặt/ *(Setting parameters)*:	Xem trang sau
Cơ sở sử dụng: *(Customer)*:	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	
Phương pháp thực hiện: *(Method of calibration)*:	CAST.HC-63.18	
Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*:	Xem chuẩn trang sau *(The standards on the next page)*	
Kết quả: *(Results)*:	Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau *(The result of the calibration on the next page)*	
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Recommended recalibration)*:	31-03-26	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG KT HIỆN TRƯỜNG
(Site Engineering Manager)

Phạm Hữu Nhật Anh

GIÁM ĐỐC
(Director)

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ * QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Thúy

"1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác"
"2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2"

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ.
(This certificate shall not be reproduct except in full, without written approval of CAST)

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(Center for Research and Application of Science and Technology)
Địa chỉ: 436A/24 đường Ba Tháng Hai, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
436A/24 Ba Thang Hai Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City
Email: dichvu.cast@gmail.com * Điện thoại (*Tel*): (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

ĐK 370

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N⁰): HC.1079.25

Tên đối tượng: *(Object)*: **Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự**

Kiểu: *(Type)*: ESM-4450/ RTD PT100 Số/*(Serial N⁰)*: 31235609/ N/A

Nơi sản xuất: *(Manufacturer)*: EMKO-Turkiye

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: *(Specification)*: Phạm vi đo *(Measuring range)* (0 ÷ 100) °C; Độ phân giải *(Resolution)* 0,1 °C

Cơ sở sử dụng: *(Customer)*: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

Phương pháp thực hiện: *(Method of calibration)*: CAST.HC-07.18

Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*:

Mã QL/ *Code N⁰*	Mô tả/ *Description*	Liên kết chuẩn/ *Traceability*	Thời hạn GCN/ *Due date*
CAST.TBC-026	Bể điều nhiệt chuẩn	Quatest 3	03-2026
CAST.TBC-069	Nhiệt kế chuẩn chỉ thị hiện số	CAST	03-2026

Kết quả: *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau *(The result of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Recommended recalibration)*: 31-03-26

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG KT HIỆN TRƯỜNG
(Site Engineering Manager)

Phạm Hữu Nhật Anh

GIÁM ĐỐC
(Director)

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ★ QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Thủy

"1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác"
"2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2"

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ.
(This certificate shall not be reproduct except in full, without written approval of CAST)

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ(ĐK370)
(Center for Research and Application of Science and Technology)
Địa chỉ: 436A/24 đường Ba Tháng Hai, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
436A/24 Ba Thang Hai Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City
Email: dichvu.cast@gmail.com
Điện thoại (*Tel*): (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

(Certificate of Verification)

Số (N⁰): KĐ.0495.25

Tên đối tượng: *(Object)*:	**Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng trong nước của trạm quan trắc môi trường nước**	
Kiểu: *(Type)*:	UV400	Số/ *(Serial N⁰)*: F200507
Nơi sản xuất: *(Manufacturer)*:	Tethys	
Đặc trưng kỹ thuật đo lường: *(Specification)*:	Phạm vi đo: *(Measuring range)* (0 ÷500) mg/L	Độ phân giải: *(Resolution)* 0,01 mg/L
Nơi sử dụng: *(Place)*:	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	
Người/Đơn vị sử dụng: *(User)*:	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina *Đường số 1, KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai*	
Phương pháp thực hiện: *(Method of Verification)*	ĐLVN 388:2021	
Kết luận: *(Conclusion)*:	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường	
Số tem kiểm định: *(Verification Stamp N⁰)*:	25A-00149	
Thời hạn đến (nếu có): (*) *(Recommended recalibration)*:	31-03-26	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Date of issue

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Nguyễn Văn Tú

GIÁM ĐỐC
(Director)

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ★ QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Thúy

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ(ĐK370)
(Center for Research and Application of Science and Technology)
Địa chỉ: 436A/24 đường Ba Tháng Hai, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
436A/24 Ba Thang Hai Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City
Email: dichvu.cast@gmail.com
Điện thoại (*Tel*): (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

(Certificate of Verification)

Số (N^0): KĐ.0494.25

Tên đối tượng: *(Object)*:	**Phương tiện đo nhu cầu oxy hoá học của trạm quan trắc môi trường nước**	
Kiểu: *(Type)*:	UV400	Số/ *(Serial N⁰)*: F200507
Nơi sản xuất: *(Manufacturer)*:	Tethys	
Đặc trưng kỹ thuật đo lường: *(Specification)*:	Phạm vi đo: *(Measuring range)* (0 ÷ 500) mg/L	Độ phân giải: *(Resolution)* 0,01 mg/L
Nơi sử dụng: *(Place)*:	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	
Người/Đơn vị sử dụng: *(User)*:	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina *Đường số 1, KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai*	
Phương pháp thực hiện: *(Method of Verification)*	ĐLVN 387:2021	
Kết luận: *(Conclusion)*:	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường	
Số tem kiểm định: *(Verification Stamp N⁰)*:	25A-00150	
Thời hạn đến (nếu có): (*) *(Recommended recalibration)*:	31-03-26	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Date of issue

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Nguyễn Văn Tú

GIÁM ĐỐC
(Director)

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Thúy

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ(ĐK370)
(Center for Research and Application of Science and Technology)
Địa chỉ: 436A/24 đường Ba Tháng Hai, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
436A/24 Ba Thang Hai Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City
Email: dichvu.cast@gmail.com
Điện thoại (Tel): (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

(Certificate of Verification)

Số (N^0): KĐ.0496.25

Tên đối tượng: *(Object):*	**Phương tiện đo hàm lượng Amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước**	
Kiểu: *(Type):*	MB-500-MP-RS	Số/ *(Serial N^0)*: 2112083
Nơi sản xuất: *(Manufacturer):*	MINB0	
Đặc trưng kỹ thuật đo lường: *(Specification):*	Phạm vi đo: *(Measuring range)* (0 ÷ 200) mg/L Phạm vi kiểm định: (0 ÷ 30) mg/L	Độ phân giải: *(Resolution)* 0,01 mg/L
Nơi sử dụng: *(Place):*	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	
Người/Đơn vị sử dụng: *(User):*	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina *Đường số 1, KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai*	
Phương pháp thực hiện: *(Method of Verification)*	ĐLVN 386:2021	
Kết luận: *(Conclusion):*	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường	
Số tem kiểm định: *(Verification Stamp N^0):*	25A-00148	
Thời hạn đến (nếu có): (*) *(Recommended recalibration):*	31-03-26	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Date of issue

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Nguyễn Văn Tú

GIÁM ĐỐC
(Director)

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ★ QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Thúy

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BG 203-2503 TPC Vina

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(Center for Research and Application of Science and Technology)
Địa chỉ: (Add) 436A/24 đường Ba Tháng Hai, P.12, Q.10, TP.HCM
436A/24 Ba Thang Hai Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City
Email: dichvu.cast@gmail.com
Điện thoại (*Tel*): (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

(Certificate of Verification)

Số (N^0): KĐ.0520.25

Tên đối tượng: *(Object):*	**Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước**	
Kiểu: *(Type):*	54epH/ORP-01-09/ 396p-01-10-65	Số/*(Serial N⁰)*: F08-582366/ 924223-00/E
Nơi sản xuất: *(Manufacturer):*	Rosemout	
Đặc trưng kỹ thuật đo lường: *(Specification):*	Phạm vi đo: *(Measuring range)* (0 ÷ 14) pH	Độ phân giải: *(Resolution)* 0,01 pH
Nơi sử dụng: *(Place):*	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	
Người/Đơn vị sử dụng: *(User):*	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina *Đường số 1, KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai*	
Phương pháp thực hiện: *(Method of Verification)*	ĐLVN 381:2021	
Kết luận: *(Conclusion):*	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường	
Số tem kiểm định: *(Verification Stamp N⁰):*	25A-00065	
Thời hạn đến (nếu có): (*) *(Recommended recalibration):*	31-03-26	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Date of issue

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Nguyễn Văn Tú

GIÁM ĐỐC
(Director)

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ★ QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Thúy

(*) *Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản*
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Nhận dạng hóa chất

Tên sản phẩm: Vinyl Chloride Monomer (VCM)

Tên gọi khác: Chlroethylene

Số CAS: 75-01-4

1.2. Mục đích sử dụng

Nguyên liệu chính sản xuất bột Polyvinylclorua (PVC)

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Thai Plastic and Chemicals Public Company Limited

Địa chỉ trụ sở chính: 1 Siam Cement Road, Bangsue, Bangkok 10800, Thailand

Địa chỉ nhà máy: 8, I-1 Road, Map Ta Phut Industrial Estate, Tambon Map Ta Phut, Amphoe Muang, Rayong 21150 Thailand

ĐT: +66 38 925 200 ext. 1395 or 6183

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

+66 38 925 200 ext. 6183

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

2.1. PHÂN LOẠI THEO GHS

NGUY HẠI VẬT LÝ:	• Khí dễ cháy, *Cấp 1* • Khí chịu áp suất, *Khí hoá lỏng*
NGUY HẠI SỨC KHỎE:	• Độc cấp tính, Cấp 4 • Ăn mòn/ kích ứng da, Cấp 2 • Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt, Cấp 2B • Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn, Cấp 3 • Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại, Cấp 1 • Tác nhân gây ung thư, Cấp 1A • Đột biến tế bào mầm, Cấp 2 • Độc tính sinh sản, Cấp 2 • OSHA: Có thể thế chỗ oxy và gây ngạt thở nhanh chóng
NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG:	*Không phân loại*

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC MỐI NGUY THEO GHS

HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO:	
TỪ CẢNH BÁO:	**NGUY HIỂM**

CẢNH BÁO MỐI NGUY:	
Mối nguy vật lý:	• Khí rất dễ cháy • Khí chịu áp suất; có thể phát nổ nếu gia nhiệt • Có thể thế chỗ oxy và gây ngạt thở nhanh chóng
Nguy hại sức khỏe:	• Có hại nếu nuốt phải • Gây kích ứng mắt • Gấy kích ứng da • Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt • Có thể gây kích ứng đường hô hấp • Gây tổn thương cho các cơ quan thông qua việc phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại (gan, máu, hệ thần kinh, hệ bạch huyết, hệ cơ xương, hệ hô hấp) • Có thể gây ung thư • Nghi ngờ gây ra khiếm khuyết di truyền Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi
Phòng ngừa:	• Tuân thủ các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng • Không được sử dụng cho đến khi đọc và hiểu hết tất cả các biện pháp phòng ngừa • Tránh các nguồn nhiệt/ tia lửa/ lửa trần/ bề mặt nóng – Không hút thuốc • Không hít bụi / khói / khí / sương / hơi • Sử dụng các thiết bị bảo hộ phù hợp theo yêu cầu • Mang găng tay/ quần áo/ kính/ mặt nạ bảo hộ • Vệ sinh thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất • Không ăn, uống hay hút thuốc khi đang sử dụng hoá chất • Sử dụng ở ngoài trời hoặc ở nơi có thông gió tốt
Ứng phó:	• Cháy khí rò rỉ: Không dập tắt, trừ khi có thể xử lý việc rò rỉ an toàn • Vô hiệu hoá các nguồn cháy nếu an toàn • Nếu hít phải: đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng, dễ dàng hô hấp • Nhờ đến sự trợ giúp y tế ngay lập tức • Nếu dính vào da: Rửa kỹ với nhiều nước • Nếu có hiện tượng kích ứng da, nhờ trợ giúp y tế • Cởi bỏ đồ dính hoá chất, giặt sạch nếu sử dụng lại • Biện pháp chuyên biệt (Xem Biện pháp sơ cứu trên nhãn hoá chất và/ hoặc Mục 4 của Phiếu an toàn hoá chất này)

Lưu trữ:	• Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ bồn chứa luôn kín • Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời
Thải bỏ:	• Thải bỏ sản phẩm và thùng chứa sản phẩm theo các quy định hiện hành của địa phương, khu vực, quốc gia và/ hoặc quốc tế.
Mối nguy không phân loại:	• Tiếp xúc trực tiếp với lỏng có thể gây tê cóng cho các mô phơi nhiễm (mắt, da, …) • Phản ứng tự trùng hợp có thể xảy ra

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Hóa chất	Số CAS	Công thức	Khối lượng - %
Vinyl chloride monomer	75-01-4	CH_2CHCl	99-100

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

ĐƯỜNG PHƠI NHIỄM: • Tiếp xúc qua da, tiếp xúc mắt, hít vào, nuốt phải.

HÍT VÀO: • Nếu có biểu hiện bất thường, chuyển nạn nhân ngay đến nơi có thoáng mát sạch sẽ. Tiến hành hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân không còn thở, sử dụng thiết bị trợ thở nếu nạn nhân hô hấp khó khăn. CHĂM SÓC Y TẾ NGÀY LẬP TỨC.

TIẾP XÚC DA: • Nếu bị tê cống thì ngay lập tức rửa với thật nhiều nước ấm (38-41 °C). CHĂM SÓC Y TẾ NGAY LẬP TỨC.

TIẾP XÚC MẮT: • Rửa với dòng nước liên tục trong 15 phút, đảm bảo mắt luôn mở để rửa sạch hết hoá chất. CHĂM SÓC Y TẾ NGAY LẬP TỨC.

NUỐT VÀO: • Dường như không có khả năng xảy ra trong môi trường làm việc.

Những triệu chứng/ tác động quan trọng nhất (cấp tính và mãn tính):

- Triệu chứng/ tác động cấp tính: Được liệt kê dưới đây. Phơi nhiễm kéo dài, nồng độ cao có thể gây bất tỉnh hoặc tử vong.
- Hít phải (Thở): Kích ứng đường hô hấp: viêm mũi, cào họng, ho, đau họng, chảy nước mũi, thở khò khè, khó thở (khó thở). Hít phải vật liệu này có thể gây ức chế hệ thần kinh trung ương (tác dụng gây nghiện).
- Tiếp xúc da: Kích ứng da. Nếu bị đổ lên da, bay hơi nhanh có thể gây tê cóng cục bộ và gây đỏ, phồng rộp và đóng vảy.
- Tiếp xúc mắt: Kích ứng mắt. Bốc hơi nhanh có thể gây tê cóng cục bộ với kích ứng giác mạc hoặc bỏng. Nồng độ hơi hoá chất cao có thể gây kích ứng mắt.
- Nuốt phải: Dường như không có khả năng xảy ra
- Các ảnh hưởng sức khỏe khác: Tác dụng gây nghiện (suy nhược hệ thống thần kinh trung ương): chóng mặt, buồn ngủ hoặc mệt mỏi, mất ý thức, đau đầu, hưng phấn và khó chịu, rối loạn thị giác hoặc thính giác, buồn nôn, giảm trí nhớ.

Triệu chứng tác động mãn tính:

- Ung thư: Phơi nhiễm quá mức cho phép trong thời gian dài đối với VCM có thể dẫn đến ung thư gan.
- Nghi ngờ gây đột biến và tổn thương sinh sản.
- Phơi nhiễm nhiều có thể gây nguy hiểm cho da, xương và các mạch máu trong tay.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY:	• Sử dụng nước, bọt, CO2, bột chữa cháy. Dùng nước làm mát bồn chứa và đường ống.
CÁC MỐI NGUY CHÁY NỔ:	• Nguy cơ gây hỏa hoạn nghiêm trọng. • Hỗn hợp hơi hóa chất và không khí dễ gây nổ. • Bồn chứa có thể phát nổ nếu gia nhiệt và có thể nổ tung nếu bị vỡ. • Các sản phẩm phân hủy do nhiệt: khí gây kích ứng, ăn mòn, độc hại; photgen, các hợp chất halogen, các oxit cacbon. • RẤT DỄ CHÁY: dễ bắt lửa bởi nhiệt, tia lửa, ngon lửa trần. • Silan sẽ tự bốc cháy trong không khí. • Hơi hóa chất nặng hơi không khí và lan tỏa ở xung quanh mặt đất.
HƯỚNG DẪN CHỮA CHÁY:	• Sơ tán những người không phận sự khỏi khu vực cháy. • Để hơi hóa chất cháy hết khi đã ngăn chặn được nơi rò rỉ, dùng nước làm mát khu vực xung quanh đám cháy. • Chữa cháy ở khoảng cách an toàn. • Các bình khí/ga nén có thể bị nổ, di dời chúng ra khỏi khu vực cháy nếu có thể. • Khi • Khi cháy ở khu vực các bồn chứa, dùng nước làm mát liên tục các đường ống, bồn, thiết bị xung quanh đám cháy cho đến khi lượng hơi hóa chất rò rỉ cháy hết. • Mang thiết bị bảo hộ khép kín toàn thân (SCBA) để tránh phơi nhiễm với hóa chất. • Khi cháy ở khu vực các bồn chứa, sơ tán đội cứu hỏa ngay lập tức trong trường hợp nghe thấy âm thanh to dần từ các van an toàn hoặc thành bồn đổi màu.

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

- Cô lập khu vực cháy/ xì tràn, sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực, chỉ đội ứng phó sự cố, lực lượng phòng cháy chữa cháy ở lại hiện trường.
- Loại bỏ tất cả các nguồn nhiệt, lửa trần.
- Thông gió các khu vực kín trước khi vào xử lý.

- Mang thiết bị bảo hộ được khuyến cáo ở Mục 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN.

6.2. Các cảnh báo về môi trường

Phương pháp thải bỏ tham khảo tại Mục 13. THÔNG TIN THẢI BỎ.

6.3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy sự cố

- Dùng đê bao để xử lý xì tàn, nước để chữa cháy.
- Dùng vật liệu trơ, vật liệu xử lý xì tràn để thu gom hóa chất xì tràn, thải bỏ theo quy định địa phương.
- Vệ sinh sạch sẽ khu vực xì tràn/cháy sau khi đã thu gom/ chữa cháy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. SỬ DỤNG

- Không thực hiện các công việc như hàn, cắt, khoan, mài, … hoặc các công việc sinh ra nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần, tĩnh điện. Nếu công việc bắt buộc phải thực hiện, phải đảm bảo các quy trình kiểm soát an toàn cho công việc được thực hiện đầy đủ.
- Tuân thủ tất cả các biện pháp phòng ngừa trên Phiếu thông tin an toàn hóa chất (MSDS)/ nhãn hóa chất.
- Tránh hóa chất dính vào da.
- Tránh hít hơi hóa chất.
- Không được thao tác/ sử dụng hóa chất nếu chưa nắm tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.
- Sau khi thao tác/ sử dụng hóa chất, rửa tay thật sạch.

7.2. BẢO QUẢN

- Lưu trữ ở nơi thông gió tốt.
- Giữ bồn chứa thật kín và dán nhãn cảnh báo mối nguy.
- Lưu trữ tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác.
- Lưu trữa tránh các chất không tương thích (xem Mục 10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG).

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM, THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

- ACGIH: TWA = 1 ppm
- OSHA: TWA = 1 ppm, C = 5 ppm [15 phút]
- NIOSH: *không quy định*

8.2. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật thích hợp

Hệ thống thông gió hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để kiểm soát nồng độ hóa chất trong không khí dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép.

8.3. Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân



Bảo vệ hô hấp: Thiết bị hỗ trợ hô hấp phù hợp hoặc kín toàn thân nếu cần thiết (SCBA).
Bảo vệ tay: Găng tay bảo hộ phù hợp (găng tay cách nhiệt).
Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ, trang bị vòi nước khẩn cấp gần nơi làm việc.
Thiết bị/quần áo bảo hộ: Quần áo bảo hộ chống hóa chất.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Khí hóa lỏng
Màu sắc:	Không màu
Mùi:	Mùi ngọt
Điểm nóng chảy (°C):	-153.8 °C
Điểm sôi:	-14 °C (1013 hPa)
Tính dễ cháy:	Khí rất dễ cháy
Giới hạn nổ trên UEL (% với không khí):	33.0 %
Giới hạn nổ dưới LEL (% với không khí):	3.6 %
Điểm chớp cháy (Flash point):	-78 °C (đóng kín)
Nhiệt độ tự cháy:	473 °C (1013 hPa)
Nhiệt độ phân hủy:	450 °C
pH:	*Không khả dụng*
Độ nhớt động học:	0.01072 cP (20 °C)
Khả năng hòa tan trong nước:	1.1 g/l (20 °C)
Hệ số phân vùng [n-octanol]/[nước]:	log K_{ow} = 1.58 (20 °C)
Áp suất hơi:	2980 mmHg (25 °C)
Khối lượng riêng/ Tỉ trọng riêng:	*Không khả dụng*
Tỉ trọng hơi:	2.15 (không khí = 1)
Đặc tính hạt:	

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Tính ổn định hóa học

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng.

- Tránh bảo quản và sử dụng trên nhiệt phòng.
- Tránh tiếp xúc với nhiệt, ánh sáng, không khí, nước hoặc các vật liệu không tương thích.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

10.4. Các điều kiện cần tránh

Bồn chứa có thể nổ và vỡ khi gia nhiệt.

Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần, bề mặt nóng. Không hút thuốc.

10.5. Vật liệu không tương thích

Cacbua kim loại, kim loại, chất oxy hóa, peroxit.

10.6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc hại của phản ứng phân hủy

Kích ứng, ăn mòn, khí độc, photgen, các hợp chất halogen, oxit cacbon.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

(1) Độc cấp tính	Cấp 4, có hại nếu nuốt phải
Miệng	LD_{50} ~ 500 mg/kg, cấp 4
Da	*Không có thông tin*
Khí	*Không có thông tin*
Hơi	*Không có thông tin*
Bụi và sương	*Không có thông tin*
(2) Ăn mòn/ kích ứng da	Cấp 2, gây kích ứng da
(3) Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt	Cấp 2B, gây kích ứng mắt
(4) Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 3, có thể gây kích ứng hô hấp/ có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
(5) Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Cấp 1, gây tổn thương gan, máu, hệ thần kinh, hệ bạch huyết, hệ cơ xương, hệ hô hấp
(6) Tác nhân gây ung thư	Cấp 1A, có thể gây ung thư
(7) Đột biến tế bào mầm	Cấp 2, nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền
(8) Độc tính sinh sản	Cấp 2, nghi ngờ có hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1. Độc môi trường

(1) Độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh	*Không phân loại*
	LC_{50}, > 100 mg/l
(2) Độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh	*Không phân loại*
	Không có thông tin

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

- Vinyl clorua (VCM) có thể bị phân hủy trong điều kiện kỵ khí.
- Chu kỳ bán rã của VCM trong tầng đối lưu ước tính khoảng 23 giờ.

- Nếu bay vào không khí, VCM sẽ tồn tại ở pha khí.
- Nếu thải ra đất hoặc nước, VCM sẽ bay hơi.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Khả năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc log K_{ow} < 3).

12.4. Độ linh động trong đất

12.5. Các tác hại khác

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số UN: 1086

Tên vận chuyển của hàng hóa: VINYL CHLORIDE, STABILIZED

Phân loại: 2.1

Nhóm đóng gói:

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn

Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày biên soạn: 15/03/2022

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: +84 251 3841 461 FAX: +84 251 3841 460

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Thông tin tham khảo:

1. Canadian Center for Occupational Health and Safety
http://www.ccohs.ca/oshanswers/chemicals/whmis_ghs/sds.html
2. Occupational Safety & Health Administration (OHSA)
https://www.osha.gov/dts/chemicalsampling/data/CH_275395.html
3. The National Institute for Occupational Safety and Health (NIOSH):NIOSH Pocket Guide to Chemical Hazards
http://www.cdc.gov/niosh/npg/npgdcas.html
4. ALPHABETICAL INDEX OF SUBSTANCES AND ARTICLES

http://www.unece.org/trans/danger/publi/unrec/rev14/English/05E_Index.pdf
5. IARC MONOGRAPHS
http://monographs.iarc.fr/ENG/Monographs/vol100F/mono100F-31.pdf
6. KNOWN AND SUSPECTED HUMAN CARCINOGENS
https://www.ehs.uci.edu/programs/sop_library/CARCIN.pdf
7. International Program on Chemical Safety (IPCS): Chemical Safety Information from Intergovernmental Organization (INCHEM)
http://www.inchem.org/
8. HAZARDOUS SUBSTANCE ACT B.E. 2535
http://www.chemtrack.org/
9. Regulations on welfare in the workplace in 2548
http://www.labour.go.th/th/
10. Guidance on Labelling and Packaging in accordance with Regulation (EC) No 1272/2008

TPC VINA
PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD.
THE FIRST PETROCHEMICAL COMPANY IN VIETNAM

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

INH-1

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên gọi theo IUPAC: Tên thương mại: DIC-TBC-20 Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: DIC Corporation Chiba Plant 12, Yawatakaigandori, Ichihara, Chiba 290-8585, Japan	Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Bộ phận kỹ thuật Polymer 2 ĐT: +81 72 268 3843 Fax: +81 72 268 3819
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng Chất ổn định /Chất ức chế. Chất chống oxy hóa.	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	*Số CAS*	*Hàm lượng (% theo khối lượng)*
4-tert-butylpyrocatechol	98-29-3	> 99
1,2-dihydroxybenzene	120-80-9	< 1

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS:

Phân loại	*Nhóm*
Ăn mòn/kích ứng da	Cấp 1
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Cấp 1
Nguy hại môi trường thủy sinh, cấp tính	Cấp 1
Nguy hại môi trường thủy sinh, mãn tính	Cấp 1
Độc tính cấp, miệng	Cấp 4
Độc tính cấp, da	Cấp 4
Tác nhân nhạy da	Cấp 1

Hình đồ cảnh báo theo GHS:



Từ cảnh báo/ Cảnh báo nguy cơ theo GHS:

Mã	Miêu tả
Từ cảnh báo: **Nguy hiểm**	
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H400	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H410	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H317	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da

Phương pháp phòng ngừa (GHS):

Mã	Miêu tả
P210	Giữ tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hở và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
P234	Chỉ giữ trong thùng chứa gốc.
P273	Tránh xả ra môi trường.
P280	Đeo găng tay bảo hộ, bảo hộ mắt/mặt và quần áo bảo hộ.
P302 + P352	Nếu dính vào da: rửa sạch với lượng vừa đủ xà phòng với nước.
P333 + P313	Nếu có sự kích ứng da hoặc phát ban: tìm đến tư vấn y tế/ chăm sóc y tế.
P301 + P310	Nếu nuốc phải: ngay lập tức gọi trung tâm chất độc hoặc bác sĩ.
P331	Không nôn ra.
P403	Bảo quản ở nơi thông gió tốt.
P411	Bảo quản ở nhiệt độ không quá -15 °C
P420	Lưu trữ tránh xa các nguyên liệu khác.

Thông tin khác:

Cảnh báo nguy cơ:

Có hại khi tiếp xúc với da và nếu nuốt phải.

Gây bỏng nặng.

Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.

Rất độc đối với thủy sinh vật, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường thủy sinh.

Biện pháp an toàn:

Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa sạch bằng thật nhiều nước và xin ý kiến thầy thuốc.

Mặc quần áo bảo hộ, găng tay và bảo vệ mắt / mặt phù hợp.

Trong trường hợp tai nạn hoặc nếu bạn cảm thấy không khỏe, tìm tư vấn y tế ngay lập tức (hiển thị nhãn nếu có

Sử dụng thùng chứa thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tổng quát: Ngay lập tức loại bỏ bất kỳ quần áo nào bị bẩn bởi sản phẩm. Các triệu chứng ngộ độc thậm chí có thể xảy ra sau vài giờ; do đó giám sát y tế ít nhất 48 giờ sau tai nạn. Tham khảo khuyến cáo y tế ngay lập

Hít vào: Cung cấp không khí trong lành và chắc chắn rằng đã gọi cho bác sĩ.
Trong trường hợp vô thức đặt bệnh nhân ổn định ở tư thế nằm nghiêng để vận chuyển.

Da: Ngay lập tức rửa thật kỹ với nước và xà phòng.

Mắt: Rửa sạch mắt trong vài phút dưới vòi nước. Sau đó tham khảo ý kiến bác sĩ.

Nuốt vào: Gọi ngay cho bác sĩ.
Uống nhiều nước và cung cấp không khí trong lành. Gọi ngay cho bác sĩ.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp:

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với môi trường.

2. Sản phẩm phân hủy/ cháy nguy hiểm:

3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:

Lính cứu hỏa nên được trang bị thiết bị tự thở (SCBA) và quần áo bảo hộ.

4. Nguy cơ cháy nổ

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:

Mang thiết bị bảo vệ. Sơ tán những người không phận sự đến nơi an toàn. Giữ mọi người ở xa và trên hướng gió. Các biện pháp phòng ngừa thông thường phải được tuân thủ khi xử lý hóa chất.
Xem Phần VII để biết thông tin về cách xử lý an toàn.
Xem Phần VIII để biết thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân.

2. Các cảnh báo về môi trường và phương pháp làm sạch:

Thông báo cho chính quyền địa phương trong trường hợp sản phẩm đi vào hệ thống nước hoặc hệ thống thoát nước.
Không được phép thải vào cống/nước mặt hoặc nước ngầm.

3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố:

Sử dụng tác nhân trung hòa. Thải bỏ chất thải bị ô nhiễm theo mục XIII. Đảm bảo thông gió đầy đủ.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm *(thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...):*

Lau dọn kỹ lương, ngăn ngừa bụi bẩn.
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát trong các thùng chứa kín.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản *(nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...):*

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát trong các thùng chứa kín.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh

Đảm bảo thông gió thông thường khi xử lý hoặc sử dụng sản phẩm này cho các tạp chất trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc. Xây dựng vòi tắm và rửa mắt khẩn cấp tại nơi làm việc.

2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Tổng quát: Tránh xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn. Ngay lập tức loại bỏ tất cả quần áo bẩn. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc công việc. Tránh tiếp xúc với mắt và da.

Thiết bị hỗ trợ hô hấp: Trong trường hợp phơi nhiễm ngắn hoặc ô nhiễm thấp, sử dụng thiết bị lọc hô hấp. Trong trường hợp ô nhiễm cao hoặc lâu hơn, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp độc lập.

Bảo vệ tay:



Găng tay bảo hộ

Vật liệu găng tay phải không thấm nước và có khả năng chống lại sản phẩm/hóa chất/chế phẩm.
Do thiếu kiểm tra, không có khuyến nghị nào cho vật liệu găng tay có thể được đưa ra cho sản phẩm/chế phẩm/ hỗn hợp hóa học.
Lựa chọn vật liệu găng tay nên xem xét thời gian thâm nhập, tốc độ khuếch tán và phân hủy.
Việc lựa chọn găng tay phù hợp không chỉ phụ thuộc vào vật liệu mà còn phụ thuộc vào các dấu hiệu chất lượng và thay đổi từ nhà sản xuất.

Bảo vệ mắt:



Kính bảo hộ kín

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: rắn	*Điểm sôi (°C):* 285
Màu sắc: vàng nhạt	*Điểm nóng chảy (°C):* 55

Mùi: đặc trưng	*Điểm bùng cháy (°C) (flash point):* 154.2
Áp suất hóa hơi (Pa) ở 25 °C: 0.133	*Nhiệt độ tự cháy (°C):*
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):*
Độ hòa tan trong nước: 0.2 % khối lượng	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):*
Độ pH:	Tỷ lệ hóa hơi:
Khối lượng riêng (kg/m^3; ở 25 °C): 1.050	*SADT (°C):*
Độ nhớ (mPa.s; °10 C):	*K_{OW}:*

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng:

2. Tính ổn định: (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…):

3. Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):

4. Các điều kiện cần tránh:

Không phân hủy nếu được sử dụng theo thông số kỹ thuật.

5. Vật liệu không tương thích:

Không có thông tin

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:

Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	*Phân loại*	*Phân cấp*	*Đặc tính nguy hiểm*	*Loài thí nghiệm*
4-tert-butylpyrocatechol	Độc tính cấp (LD_{50}, miệng)	Cấp 4	Có hại nếu nuốt phải	Chuột
	Độc tính cấp (LD_{50}, da)	Cấp 4	Có hại nếu tiếp xúc với da	Thỏ
	Ăn mòn/kích ứng da	Cấp 1	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.	
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Cấp 1	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng	
	Tác nhân nhạy da	Cấp 1	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da	

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính môi trường

Loài	*Tiêu chí đánh giá*	*Thời gian thử nghiệm*	*Giá trị (mg/l)*	*Phân loại*	*Cảnh báo nguy cơ*
4-tert-butylpyrocatechol					
Cấp tính					
Giáp xác	LC_{50}			Cấp 1	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh
Mãn tính					
Giáp xác	LC_{50}			Cấp 1	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh

2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

3. Khả năng tích lũy sinh học:

4. Độ linh động trong đất:

5. Thông tin khác:

Nguy hại nước cấp 2 (tự đánh giá): nguy hại cho nước

Không cho phép sản phẩm tiếp cận với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống thoát nước.

Không được tiếp cận đến các vùng nước hoặc mương thoát nước không pha loãng hoặc không bị phân cắt.

Nguy hiểm với nước uống nếu ngay cả một lượng nhỏ rò rỉ vào trong nước.

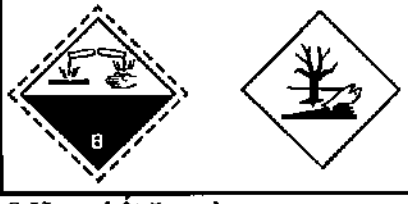
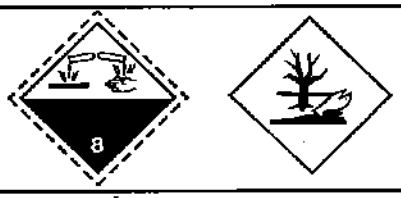
Cũng độc đối với cá và sinh vật phù du.

Rất độc đối với thủy sinh vật

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Số UN: DOT, TDG, IMDG, IATA	3261	
Tên phương tiện vận chuyển:		
DOT, IATA	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S. (4-tert-butylpyrocatechol)	
TDG	3261 CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S (4-tert-butylpyrocatechol), NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG	
IMDG	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S (4-tert-butylpyrocatechol), Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN	
Nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển:		
DOT, IMDG	Hình đồ cảnh báo:	
	Phân loại:	8 Hợp chất ăn mòn
	Nhãn:	8
TDG (Transport dangerous goods)	Hình đồ cảnh báo:	
	Phân loại:	8 Hợp chất ăn mòn
	Nhãn:	8
IATA	Hình đồ cảnh báo:	
	Phân loại:	8 Hợp chất ăn mòn
	Nhãn:	8
Quy cách đóng gói: *DOT, TDG, IMDG, IATA*	II	
Nguy hại môi trường:	Sản phẩm chứa hợp chất gây nguy hại môi trường: (4-tert-butylpyrocatechol)	

Ô nhiễm môi trường biển:	Có
UN "Model Regulation":	UN3261, CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S (4-tert-butylpyrocatechol), NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, 8, II

XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn
Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 23/08/2018
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 23/08/2018
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Lê Quang Đông
Lưu ý người đọc:
Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

TPC VINA
PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD.
THE FIRST PETROCHEMICAL COMPANY IN VIETNAM

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

INH-3

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên gọi theo IUPAC: α-Metylstyrene Tên thương mại: α-Metylstyrene Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mitsui Chemicals, Inc. Shiodome City Center, 1-5-2, Higashi-Shimbashi, Minato-ku, Tokyo, 105-7122, Nhật Bản. ĐT: +81 3 6253 3260 Fax: +81 3 6253 4214	Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: ĐT: +81 3 6253 3260
Mục đích sử dụng Chất ổn định /Chất ức chế.	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

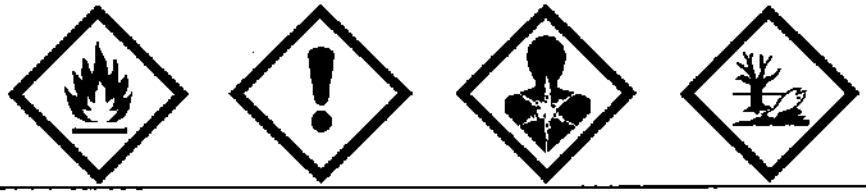
Tên thành phần nguy hiểm	*Số CAS*	*Hàm lượng (% theo khối lượng)*
α-Metylstyrene	98-83-9	≥ 99

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS:

Phân loại	*Nhóm*	*Ghi chú*
Chất lỏng dễ cháy	Cấp 3	
Kích ứng da	Cấp 2	
Kích ứng mắt	Cấp 2B	
Tác nhân gây ung thư	Cấp 2	
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 2	Hệ thần kinh
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 3	Kích ứng đường hô hấp
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Cấp 2	Ổ mũi
Nguy hại hô hấp	Cấp 1	
Nguy hại môi trường thủy sinh - cấp tính	Cấp 2	
Nguy hại môi trường thủy sinh - mãn tính	Cấp 2	

Hình đồ cảnh báo theo GHS:



Từ cảnh báo/ Cảnh báo nguy cơ theo GHS:	
Mã	**Miêu tả**
Từ cảnh báo: **Nguy hiểm**	
H226	Lỏng và hơi dễ cháy
H304	Có thể chết nếu hít hoặc nuốt phải
H315 + H320	Gây kích ứng da và mắt
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp
H351	Nghi ngờ gây ung thư
H371	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (hệ thần kinh)
H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (ổ mũi) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại
H411	Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
Phương pháp phòng ngừa (GHS):	
Mã	**Miêu tả**
P201	Nhận được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng
P202	Không được sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp an toàn đã được đọc và hiểu
P210	Giữ tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hở và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
P233 + P240 +P243	Giữ kín thùng chứa và thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện; nối đất/chắn thùng chứa và thiết bị nhận
P241	Sử dụng thiết bị chống cháy nổ (dụng cụ điện/ thông gió/ ánh sáng/ không phát tia lửa…
P260 + P271	Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi có thông gió tốt; Không hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ b
P280 + P284	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân; nón bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt/ hỗ trợ hô hấp/ găng tay bảo hộ/ quần áo bảo hộ/ giày bảo hộ/ ủng bảo hộ
P264	Rửa tay và mặt kỹ càng sau khi sử dụng
P273	Tránh thải ra môi trường
P370	Trong trường hợp hỏa hoạn: sử dụng nước, bọt, hóa chất khô, cacbon dioxit, cát khô, …
P304+P340+P313	NẾU HÍT VÀO: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và đặt nằm ở tư thế dễ dàng thở nhất. Tìm tư vấn/ chăm sóc y tế
P303+P361+P353+ P313	NẾU DÍNH VÀO DA HOẶC TÓC: Lập tức cởi bỏ quần áo dính hóa chất. Rửa với nước và xà phòng. Nếu bị kích ứng da, nổi ban hoặc cảm thấy không khỏe, tìm đến tư vấn/ chăm sóc y tế.
P305+P351+P338+ P313	NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa kỹ với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có thể và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt kéo dài, tìm đến tư vấn/ chăm sóc y tế
P301+P330+P331+ P313	NẾU NUỐT VÀO: Súc miệng kỹ. Không có gắng nôn ra. Tìm đến tư vấn/ chăm sóc y tế
P308+P313+P314	Nếu phơi nhiễm hoặc cảm thấy không khỏe, tìm đến tư vấn/ chăm sóc y tế
P403+P410	Lưu trữ ở nơi thông gió tốt. Tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời, lửa, các người cháy.
P405	Khóa kho chứa

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít vào: Nếu cảm thấy không khỏe, di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Tìm đến chăm sóc y tế nếu bị ho hoặc các triệu chứng khác vẫn còn

Da: Lập tức cởi bỏ quần áo và giày dính hóa chất. Rửa vùng da với nhiều nước, làm sạch với nước xà phòng. Tìm chăm sóc y tế nếu triệu chứng kéo dài

Mắt: Nếu kích ứng mắt kéo dài, tham khảo ý kiến chuyên gia. Lập tức rửa mắt với nhiều nước, giữ mi mắt trong khi rửa để đảm bảo rửa sạch. Tháo kính áp tròng trong khi rửa nếu dễ dàng.

Nuốt vào: Không có gắng nôn ra. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân. Súc miệng với nhiều nước. Giữ cơ thể nạn nhân được ấm. Tìm đến chăm sóc y tế ngay lập tức.

Biện pháp chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt cần thiết:

Điều trị:	Điều trị triệu chứng
Bảo vệ người sơ cứu:	Mặc dụng cụ bảo vệ cá nhân thích hợp như găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, bảo vệ mắt, bảo vệ mặt, mặt nạ, ủng bảo vệ, v.v.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp:

Nước phun sương, bọt, hóa chất khô, cacbon dioxit (CO_2), cát khô.

Cần tránh sử dụng nước vòi phun quá mạnh.

2. Sản phẩm phân hủy/ cháy nguy hiểm:

3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa:	Bộ hỗ trợ hô hấp và bảo vệ mắt cho người hỗ trợ chữa cháy. Đầy đủ thiết bị bảo hộ và thiết bị thở khép kín (SCBA) nên được dùng cho tất cả lính
Thông tin thêm:	Di dời tất cả các nguồn cháy. Di tản những người không phận sự đến nơi an toàn. Di dời các thùng chứa đến nơi an toàn nếu có thể. Chữa cháy ở vị trí trên hướng gió. Làm mát khu vực xung quanh đám cháy bằng nước.

4. Nguy cơ cháy nổ

Sản phẩm là chất lỏng dễ cháy. Hơi sản phẩm có thể bùng cháy trong lúc chữa cháy.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:

Mặc thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp như găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, mặt nạ bảo hộ, thiết bị trợ thở, ủng bảo hộ, ...

Cách ly khu vực cháy với người không phận sự.

Luôn đứng trên gió, sơ tán khu vực dưới gió.

Mặc thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp như đề cập ở phần VIII.

Sơ tán khu vực ngay lập tức khi có sự cố.

Cảnh báo mọi người về vấn đề cháy, nổ và nguy hại sức khỏe.

2. Các cảnh báo về môi trường:

Không được phép đổ nước có chứa hóa chất xuống cống, sông ngòi hoặc bất kỳ nguồn nước sinh hoạt nào.

Không để hóa chất này thải vào môi trường.

Cảnh báo và sơ tán người dân xung quanh nếu cần thiết.

3. Biện pháp, vật liệu lưu chứa và vệ sinh:

Chỉ sử dụng thiết bị chống cháy nổ.

Hấp thụ hoặc che kín bằng đất khô, cát hoặc vật liệu chống cháy và chuyển vào thùng chứa kín.

Trường hợp xì tràn nhiều: xây dựng đê ngăn cục bộ hóa chất để xử lý sau đó.

Ngăng chặn rò rỉ nếu có thể mà không có rủi ro nào.

Nếu một sản phẩm không chứa nước bị rò rỉ vào trong nước, hãy sử dụng vật liệu hấp thụ thích hợp để thu gom sản phẩm.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm *(thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...):*

Các biện pháp kỹ thuật:	Tham khảo "Engineering measures", phần 8. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh nuốt và hít phải. Mặc thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Trang bị vòi rửa tay và mắt tại khu vực làm việc. Rửa sạch cơ thể kỹ càng sau khi sử dụng/thao tác. Chỉ sử dụng ở khu vực thông gió tốt. Giữ tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và lửa.
Lời khuyên cho việc sử dụng an toàn	Không sử dụng/thao tác khi chưa đọc và hiểu hết tất cả các biện pháp an toàn. Có các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện. Tránh rò rỉ và xì tràn. Tránh tích tụ hơi hóa chất. Không được làm rơi, rớt, sốc hoặc kéo thùng chứa hóa chất. Tránh để hóa chất tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít và nuốt hóa chất. Chỉ sử dụng ở nơi thông gió tốt hoặc ngoài trời.
Biện pháp vệ sinh:	Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng. Không ăn uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng hóa chất này.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản *(nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...):*

Điều kiện lưu trữ an toàn:	Bảo quản kín hóa chất. Sàn nhà phải được bảo vệ khỏi nước và không thấm nước. Khu vực lưu trữ phải chống cháy. Xây mái nhà với vật liệu chống cháy và không xây trần nhà. Lắp đặt các thiết bị phù hợp để chiếu sáng và thông gió. Nối đất và chắn các thùng chứa và thiết bị để ngăn ngừa sự tích lũy tĩnh điện.
Vật liệu cần tránh:	Các chất oxi hóa.
Biện pháp phòng tránh:	Giữ thùng chứa kín ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt. Giữ cách xa nguồn nhiệt, lửa và tất cả các nguồn gây cháy. Lưu trữu ở nơi được tách biệt và phê

Thùng chứa và quy cách đóng gói nguyên liệu nhằm đảm bảo lưu trữ an toàn: Theo quy định của Liên Hợp

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các thông số kiểm soát *(ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh*

Hợp chất	*Số CAS*	*Loại giá trị*	*Nồng độ cho phép*	*Tiêu chuẩn*
α-Metylstyrene	98-83-9	TWA	10 ppm [2014]	ACGIH
α-Metylstyrene	98-83-9	C	100 ppm [2014] 480 mg/m^3	OSHA

2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Lắp đặt vòi tắm và rửa mắt gần khu vực làm việc. Sử dụng hệ thống khép kín hoặc thông gió xả cục bộ.

3. Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp:	Mặt nạ lọc hơi hữu cơ.
Bảo vệ tay:	Găng tay bảo hộ (chống dầu).
Bảo vệ mắt:	Kính bảo hộ, bảo hộ mắt, bảo hộ mặt.
Bảo vệ da và cơ thể:	Đồ bảo hộ, mũ bảo hộ, ủng bảo hộ, tạp dề (làm từ vật liệu chống dầu).

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: lỏng	*Điểm sôi (°C):* 165 (1013 hPa)
Màu sắc: không màu	*Điểm nóng chảy (°C):* -23.2 (1013 hPa)
Mùi: mùi thơm	*Điểm bùng cháy (°C) (flash point):* 40 (1013 hPa)

Áp suất hóa hơi (Pa) ở 20 °C: 253	*Nhiệt độ tự cháy (°C):* 574 (1013 hPa)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 4.08	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):* 6.6 (thể tích)
Độ hòa tan trong nước: 100 mg/l (25 °C)	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):* 0.9 (thể tích)
Độ pH:	Tỷ lệ hóa hơi:
Khối lượng riêng (kg/m^3; ở 25 °C): 910	*SADT (°C):*
Độ nhớt (mPa.s; 20 °C): 0.94	*log P_{OW}:* 3.48 (25 °C)

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng:

2. Tính ổn định: Ổn định dưới những điều kiện bảo quản thông thường.

3. Phản ứng nguy hiểm:

4. Các điều kiện cần tránh:

Nhiệt, ánh nắng mặt trời.

5. Vật liệu không tương thích:

Các chất oxi hóa.

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	*Phân loại*	*Phân cấp*	*Đặc tính nguy hiểm*	*Loài thí nghiệm*
α-Metylstyrene	Độc tính cấp (LD_{50}, miệng)	Cấp 5	Có thể có hại nếu nuốt phải	Chuột
	Độc tính cấp (LD_{50}, da)	Cấp 5	Có thể có hại nếu tiếp xúc với da	Thỏ
	Độc tính cấp (LD_{50}, hô hấp)	Cấp 5	Có thể có hại nếu hít phải	Chuột
	Ăn mòn/kích ứng da	Cấp 2	Gây kích ứng da	
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Cấp 2B	Gây kích ứng mắt	
	Tác nhân gây ung thư	Cấp 2	Nghi ngờ gây ung thư	
	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 2	Có thể gây tổn thương cho hệ thần kinh	
	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 3	Có thể gây kích ứng hô hấp	
	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Cấp 2	Có thể gây tổn thương cho ổ mũi	
	Nguy hại hô hấp	Cấp 1	Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải	

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính môi trường

Loài	*Tiêu chí đánh giá*	*Thời gian thử nghiệm*	*Giá trị (mg/l)*	*Phân loại*	*Cảnh báo nguy cơ*
α-Metylstyrene					
Cấp tính					

Sinh vật thủy sinh				Cấp 2	Độc đối với sinh vật thuỷ sinh
Mãn tính					
Sinh vật thủy sinh				Cấp 2	Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

2. Tính bền vững và khả năng phân hủy:

3. Khả năng tích lũy sinh học:

Hệ số n-octanol/ nước: log P_{OW}: 3.48 , ở 25 °C

4. Độ linh động trong đất:

5. Thông tin khác:

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Số UN: DOT, IATA, IMDG	2303	
Tên phương tiện vận chuyển:		
DOT	Isopropenylbenzene	
IATA	Isopropenylbenzene	
IMDG	ISOPROPENYLBENZENE	
Nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển:		
DOT	Hình đồ cảnh báo:	
	Phân loại:	nhóm 3
IATA	Hình đồ cảnh báo:	
	Phân loại:	nhóm 3
IMDG	Hình đồ cảnh báo:	
	Phân loại:	nhóm 3
Quy cách đóng gói: *DOT, IATA, IMDG*	III	
Nguy hại môi trường (IATA):	Có	
Ô nhiễm môi trường biển (IMDG):	Có	

XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn

Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 06/09/2019

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 06/09/2019

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

TPC VINA
PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD.
THE FIRST PETROCHEMICAL COMPANY IN VIETNAM

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AD-3

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên gọi theo IUPAC: 2,2-Bis(4-hydroxyphenyl)propane Tên thương mại: Bisphenol A Tên khác (không là tên khoa học 4,4'-Isopropylidenediphenol	Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: PTT Phenol Company Limited No.9 Soi G9, Hemaraj Eastern Industrial Estate (Mapthaphut), đường Prakornsongkraoraj,xã Mapthaphut, quận Muang, tỉnh Rayong, Thái Lan 21050 ĐT: +66-(0)-3 8-643801-3 Fax: +66-(0)-3 8-643809	Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: +66-(0)-38-643999
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng:	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	*Số CAS*	*Hàm lượng (% theo khối lượng)*
2,2-Bis(4-hydroxyphenyl)propane	80-05-7	> 99.9
2,4-Bis(4-hydroxyphenyl)propane		< 0.1

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS:

Phân loại	*Nhóm*
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Cấp 1
Tác nhân nhạy da	Cấp 1
Độc tính sinh sản	Cấp 2

Hình đồ cảnh báo theo GHS:



Từ cảnh báo/ Cảnh báo nguy cơ theo GHS:

Mã	Miêu tả
Từ cảnh báo:	*Nguy hiểm*
H317	Có thể gây dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H361	Nghi ngờ gây tổn thương khả năng sinh sản hoặc thai nhi

Phương pháp phòng ngừa (GHS):

Mã	Miêu tả
P280	Đeo găng tay bảo hộ, bảo hộ mắt/mặt và quần áo bảo hộ.

P305+P351+P338 IF IN EYES	Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Thảo bỏ kính áp tròng, nếu có thể và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa.
P310	Tham khảo ý kiến bác sĩ và / hoặc gửi đến bệnh viện càng sớm càng tốt.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Các biện pháp sơ cứu y tế:

Hít vào: Nếu hít vào, di chuyển người đến nơi có không khí trong lành. Nếu không thở, hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ và gửi đến bệnh viện càng sớm càng tốt.

Da: Rửa với nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ và gửi đến bệnh viện càng sớm càng tốt.

Mắt: Rửa kỹ bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo bỏ kính áp tròng, nếu có thể và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. Tham khảo ý kiến bác sĩ và gửi đến bệnh viện càng sớm càng tốt.

Nuốt vào: Không bao giờ cho bất cứ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Rửa sạch miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ và gửi đến bệnh viện càng sớm càng tốt.

2. Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp:

Vòi phun nước, bọt kháng cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

2. Sản phẩm phân hủy/ cháy nguy hiểm:

Cacbon dioxit (CO_2), cacbon monooxit (CO).

3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:

Mang thiết bị thở khép kín (SCBA) cho đội cứu hỏa nếu cần thiết

4. Nguy cơ cháy nổ

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:

Tránh hít bụi, Tránh hít hơi, sương hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ.
Mang thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) như đã đề cập trong mục VIII.
Ứng phó khẩn cấp, rào chắn và sơ tán nhân viên đến các khu vực an toàn.

2. Các cảnh báo về môi trường và phương pháp làm sạch:

Ngăn ngừa rò rỉ hoặc đổ tràn nếu an toàn để làm như vậy.
Đừng để sản phẩm chảy vào cống.
Cần tránh thải ra môi trường.

3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố:

Phương pháp và vật liệu để chứa và làm sạch: hốt và thu dọn mà không tạo bụi. Quét và xúc. Giữ trong các thùng chứa phù hợp, kín để xử lý.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm *(thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...):*

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn: Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh bụi và sol khí. Cung cấp thông hơi khí thải thích hợp ở những nơi bụi được hình thành.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản *(nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...):*

Điều kiện lưu giữ an toàn: Bảo quản nơi thoáng mát. Giữ bình chứa đóng kín ở nơi khô ráo và thông gió tốt
Không tương thích - Giữ riêng biệt với các tác nhân oxy hóa mạnh, chất kiềm mạnh, axit mạnh.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các thông số kiểm soát *(ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh*

TWA-TLV

2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp. Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Rửa tay trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ngày làm việc.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo hộ cá nhân.

Bảo vệ da - Xử lý bằng găng tay. Sử dụng găng tay thích hợp phải đáp ứng với tiêu chuẩn EU 89/686 / EEC và EN374.

Bảo vệ mắt / mặt - Kính che mặt và kính an toàn được kiểm tra và phê duyệt theo các tiêu chuẩn của chính phủ phù hợp như NIOSH (USA) hoặc EN166 (EU).

Bảo vệ da / cơ thể - Đồ bảo hộ chống hóa chất.

Bảo vệ hô hấp - Mặt nạ bảo hộ (bộ lọc hơi hữu cơ). Trường hợp khẩn cấp đeo thiết bị thở khép kín (SCBA).



IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: tinh thể	*Điểm sôi (°C):* 220 (ở áp suất 500 Pa)
Màu sắc: màu be	*Điểm nóng chảy (°C):* 158-159
Mùi:	*Điểm bùng cháy (°C) (flash point):*
Áp suất hóa hơi (mmHg) ở 20 °C:	*Nhiệt độ tự cháy (°C):*
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):*
Độ hòa tan trong nước:	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):*
Độ pH:	Tỷ lệ hóa hơi:
Khối lượng riêng (kg/m^3):	*SADT (°C):*
Độ nhớt (mPa.s):	*Hệ số phân chia n-octanol/water* log K_{OW} = 3.32

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng:

2. Tính ổn định: (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…):

Sản phẩm ổn định trong điều kiện bảo quản và lưu trữ khuyến cáo: như đã trình bày ở mục VII

3. Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):

4. Các điều kiện cần tránh:

5. Vật liệu không tương thích:

Tác nhân oxi hóa mạnh, bazơ mạnh, axit mạnh.

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:

CO_2, CO

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

1. Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau:

Tên thành phần	*Phân loại*	*Phân cấp*	*Đặc tính nguy hiểm*	*Loài thí nghiệm*
2,2-Bis(4-	Độc tính cấp (LD_{50}, miệng)	Cấp 5	Có thể có hại nếu nuốt phải	Chuột
	Độc tính cấp (LD_{50}, da)	Cấp 5	Có thể có hại nếu tiếp xúc với da	Thỏ

hydroxyphenyl)propane	Kích ứng da	Cấp 3	Kích ứng da nhẹ	Thỏ, 24h
	Kích ứng mắt	Cấp 2A	Kích ứng mắt nghiêm trọng	Thỏ, 24h

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính môi trường

Loài	*Tiêu chí đánh giá*	*Thời gian thử nghiệm*	*Giá trị (mg/l)*	*Phân loại*	*Cảnh báo nguy cơ*
Cumyl peroxy neodecanoate					
Cấp tính					
Cá	LC_{50}	96 giờ	11	Cấp 3	Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh
Giáp xác	EC_{50}	48 giờ	10.2	Cấp 3	Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh
Thực vật thủy sinh	EC_{50}	96 giờ	2.73-3.10	Cấp 2	Độc đối với sinh vật thuỷ sinh

2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

Có khả năng phân hủy sinh học

3. Khả năng tích lũy sinh học:

Tích lũy sinh học đối với cá chép, 42 ngày: 0.015 mg/l.

Thông số nồng độ sinh học (BCF): 20-67

4. Độ linh động trong đất:

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Là hóa chất không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn

Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 22/08/2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 22/08/2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Lê Quang Đông

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

TPC VINA
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT
CÔNG TY HÓA DẦU ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM

PHIẾU THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

Căn cứ theo *Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương*

Tên hóa chất:
SELOSOL T-935

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Nhận dạng hóa chất

Tên sản phẩm: SELOSOL T-935
Số CAS: 7732-18-5
Số UN:
Số EC:

1.2. Mục đích sử dụng

Chất chống oxi hóa cho nhựa hoặc cao su

1.3. Thông tin nhà cung cấp

CHUKYO YUSHI (THAILAND) CO., LTD.
Address: 700/897 Moo 3 Amata Nakorn Industrial Estate, Tambol Nongkakha, Amphur Phanthong Chonburi Province 20160 Thailand
Telephone: +66 (0)38-109324
Fax: +66 (0)38-109330
E-mail: sales@chukyo-thai.co.th

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

+66 (0)38-109324

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

2.1. PHÂN LOẠI THEO GHS

Không phân loại

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC MỐI NGUY THEO GHS

Không áp dụng

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Hóa chất	Số CAS	Công thức	Khối lượng - %
Nước	7732-18-5	H_2O	50 – 60
Chất chống oxi hóa	-	-	35 – 45
Chất hoạt động bề mặt (phụ gia)	-	-	1 – 5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

ĐƯỜNG PHƠI NHIỄM: Tiếp xúc qua da, tiếp xúc mắt, hít vào, nuốt phải.

HÍT VÀO: Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí, đặt ở tư thế dễ thở. Sơ cứu y tế nếu xảy ra kích ứng.

TIẾP XÚC DA: Rửa sạch với xà phòng. Cởi bỏ quần áo dính hóa chất. Sơ cứu y tế nếu xảy ra kích ứng.

TIẾP XÚC MẮT: Rửa sạch bằng nước. Tháo kính áp trồng (nếu có). Sơ cứu y tế nếu xảy ra kích ứng.

NUỐT VÀO: Không cố nôn ra. Xúc miệng bằng nước thật kỹ. Sơ cứu y tế nếu cảm thấy không khỏe.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY: Sử dụng nước, bọt, CO_2, hóa chất khô để chữa cháy.
CÁC MỐI NGUY CHÁY NỔ:
HƯỚNG DẪN CHỮA CHÁY: Đứng cách xa đám cháy và trên gió.
Sử dụng thiết bị thở độc lập (SCBA) nếu vào không gian hạn chế

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Mang thiết bị bảo hộ phù hợp.

Trong trường hợp chữa cháy: Mang thiết bị thở độc lập (SCBA). Sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực cháy. Loại bỏ mọi người gây cháy. Thu gom hóa chất xì tràn.

6.2. Các cảnh báo về môi trường

Thu gom hóa chất xì tràn, xử lý theo quy định. Không thải ra môi trường.

6.3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy sự cố

Thu gom (nếu số lượng lớn) bằng cách xây dựng bờ bao chống xì tràn.

Thu gom (nếu số lượng nhỏ) bằng vật thấm hút trơ.

Thấm hút các hóa chất bằng vật liệu trơ và thu gom vào phuy hoặc thùng chứa để xử lý thải bỏ theo quy định.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. SỬ DỤNG

Sử dụng thiết bị bảo hộ các nhân phù hợp.

Sử dụng tại nơi thông thoáng hoặc thông gió tốt.

Trang bị vòi tắm và vòi rửa mắt khẩn cấp tại nơi làm việc.

Tránh để hóa chất tiếp xúc với nguồn nhiệt, chất oxi hóa mạnh.

Vệ sinh sạch sẽ sau khi sử dụng.

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

Tránh hít phải hơi hóa chất.

7.2. BẢO QUẢN

Giữ kín thùng chứa, ở nơi thông thoáng.

Tránh ánh nắng trực tiếp từ mặt trời.

Tránh để bị đóng băng.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM, THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Không có thông tin.

8.2. Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Thống gió tốt khu vực chứa và làm việc.

8.3. Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp: Thiết bị thở độc lập (SCBA), nếu cần thiết
Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất
Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống hóa chất

Thiết bị/quần áo bảo hộ: Quần áo chống hóa chất

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Lỏng
Điểm sôi (°C):	100 °C
Màu sắc:	Trắng
Điểm nóng chảy (°C):	0°C
Mùi đặc trưng:	Mùi nhẹ
Điểm cháy (°C) (Flash point):	*Không áp dụng*
Áp suất hóa hơi (mmHg):	*Không áp dụng*
Nhiệt độ tự cháy (°C):	*Không áp dụng*
Tỷ trọng hơi (không khí = 1):	*Không áp dụng*
Giới hạn nổ trên (% với không khí):	*Không áp dụng*
Giới hạn nổ dưới (% với không khí):	*Không áp dụng*
Độ hòa tan trong nước:	Có thể hòa tan
Độ pH:	5 – 7
Tỷ lệ hóa hơi:	*Không áp dụng*
Khối lượng riêng:	0.9 – 1.1 (kg/l, 25 °C)
Khối lượng mole	*Không áp dụng*

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

Không có thông tin.

10.2. Tính ổn định

Ổn định trong điều kiện bảo quản thông thường.

10.3. Phản ứng nguy hiểm

Không có thông tin.

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao (70 – 100 °C), nhiệt độ thấp (0 – 5 °C), ánh nắng trực tiếp từ mặt trời.

10.5. Vật liệu không tương thích

Chất oxi hóa mạnh.

10.6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc hại của phản ứng phân hủy

Các khí độc hại như CO và CO_2 được tạo ra trong quá trình hoá chất cháy.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không áp dụng

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Không áp dụng

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Sản phẩm được phân loại là chất thải nguy hại và được thải bỏ theo Quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam).

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không áp dụng

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn
Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

11. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Không có thông tin

TPC VINA
PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD.
THE FIRST PETROCHEMICAL COMPANY IN VIETNAM

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ANTIFOAM KS-95

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên gọi theo IUPAC: Tên thương mại: Tego Antifoam KS 95 Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Evonik Industries AG, Consumer Specialties, Goldschmidtstr. 100, 45127 Essen ĐT: +49 20117301 Fax: +49 2011733000	Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: ĐT: (+49) (0) 201/ 173 01 Fax: (+49) (0) 201/ 173 1854
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: Chất kháng bọt	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Thành phần không nguy hiểm theo Regulation (EC) No. 1272/2008

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm không yêu cầu nhãn cảnh báo nguy hiểm theo GHS. Các biện pháp phòng ngừa an toàn thông thường để xử lý hóa chất phải được tuân thủ (theo quy định của TPC VINA).

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Các biện pháp sơ cứu y tế:

Lời khuyên chung: Loại bỏ quần áo bẩn hoặc ướt ngay lập tức

Hít vào: Đảm bảo cung cấp không khí trong lành. Trong trường hợp có triệu chứng, hãy tìm tư vấn y tế.

Da: Trong trường hợp tiếp xúc với da rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu kích ứng da vẫn tồn tại.

Mắt: Trong trường hợp tiếp xúc với mắt rửa kỹ bằng nhiều nước. Nếu triệu chứng không suy giảm, hãy tìm đến tư vấn y tế.

Nuốt vào: Làm sạch miệng thật kỹ bằng nước

2. Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp:

Vòi phun nước, bọt, hóa chất khô ,cacbon dioxit.

2. Sản phẩm phân hủy/ cháy nguy hiểm:

Cacbon dioxit (CO_2), cacbon monooxit (CO), silic dioxit (SiO_2)

3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:

Không được hít khí nổ và/hoặc khí đốt. Sử dụng thiết bị thở khép kín (SCBA).

4. Nguy cơ cháy nổ

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

2. Các cảnh báo về môi trường và phương pháp làm sạch:

Không cho phép thải vào cống hoặc đường nước. Không thải vào đất.

3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố:

Sử dụng vật liệu hấp phụ. Xử lý vật liệu hấp thụ theo quy định.

Tham khảo các phần khác: Để biết thêm thông tin về giám sát và xử lý phơi nhiễm xem phần VIII và XIII.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm *(thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...):*

Không được hít khí/hơi/sol. Tránh tiếp xúc với mắt và da.

Rửa tay trước khi nghỉ ngơi và sau giờ làm việc.

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi làm việc.

Loại bỏ quần áo bẩn hoặc ướt ngay lập tức.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản *(nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...):*

Bảo quản vật liệu ở nơi khô ráo và kín.

Phân loại nhóm lưu trữ tại Đức: 10.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các thông số kiểm soát *(ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh*

2. Thiết bị bảo hộ cá nhân/Kiểm soát phơi nhiễm:

Bảo vệ hô hấp: Trong trường hợp thông thường chỉ cần lọc bụi/sol. Biện pháp ngắn hạn: bộ lọc khí, bộ lọc khí kết hợp A-P2.

Bảo vệ tay: Ví dụ về găng tay phù hợp là găng tay được sản xuất bởi công ty Kächele-Cama Latex GmbH, Am Kreuzacker 9, D-36124 Eichenzell, e-mail: vertrieb@kcl.de, với đặc tính kỹ thuật tùy theo điều kiện làm việc cụ thể (kiểm tra theo EN374).

Những khuyến cáo này chỉ áp dụng cho sản phẩm được đề cập trong bảng an toàn dữ liệu vật liệu mà chúng tôi cung cấp và mục đích mà chúng tôi đề cập.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.

Bảo vệ da và cơ thể: Quần áo bảo hộ

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: lỏng	*Điểm sôi (°C):*
Màu sắc: vàng nhạt	*Điểm nóng chảy (°C):*
Mùi: không màu	*Điểm bùng cháy (°C) (flash point):* > 100
Áp suất hóa hơi (mmHg) ở 20 °C:	*Nhiệt độ tự cháy (°C):*
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):*
Độ hòa tan trong nước: có thể hòa tan	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):*
Độ pH: 6,5 (100 g/l, 20 °C)	Tỷ lệ hóa hơi:
Khối lượng riêng (kg/m^3): 970	*SADT (°C):*
Độ nhớt (mPa.s; 25 °C): 100 - 200	*Hệ số phân chia n-octanol/water:*

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng:

2. Tính ổn định: (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...):

Sản phẩm ổn định trong điều kiện bình thường.

3. Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):

Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện xử lý và bảo quản thích hợp.

4. Các điều kiện cần tránh:

5. Vật liệu không tương thích:

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Sử dụng đúng cách được cung cấp, không có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.
Tiếp xúc với mắt có thể tạo ra một màng dầu trên bóng mắt làm tầm nhìn bị mờ.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Sản phẩm được coi là một chất gây ô nhiễm nước yếu (luật pháp Đức).
Không cho phép thải vào đất, cầu cống, kênh rạch.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Không có thông tin.

XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn
Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 22/08/2018
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 22/08/2018
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Lê Quang Đông
Lưu ý người đọc:
Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

TPC VINA
PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD.
THE FIRST PETROCHEMICAL COMPANY IN VIETNAM

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AG-1

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên gọi theo IUPAC: Polyvinyl alcohol Tên thương mại: Kuraray Poval L-8 Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH KURARAY 1-1-3 Otemachi, Chiyoda-Ku TOKYO 100-8115 NHẬT BẢN	Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH KURARAY 1-1-3 Otemachi, Chiyoda-Ku TOKYO 100-8115 NHẬT BẢN +81-3-6701-1450
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: Chất tạo huyền phù trong phản ứng trùng hợp PVC. Sử dụng như một chất kết dính.	

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS:

Phân loại	*Nhóm*
Độc cấp tính (miệng)	Cấp 5
Kích ứng da	Cấp 2
Kích ứng mắt	Cấp 2A

Hình đồ cảnh báo theo GHS:



Từ cảnh báo/ Cảnh báo nguy cơ theo GHS:

Từ cảnh báo: **Cảnh báo**

Mã	Miêu tả
	Gây kích ứng da
	Gây kích ứng mắt
	Có thể có hại nếu nuốt phải.

Các ảnh hưởng khi phơi nhiễm:

Methanol

Ngộ độc thường do nuốt phải. Ngộ độc do hít phải hơi là không phổ biến nhưng có thể xảy ra ở mức phơi nhiễm cực cao. Sự nhiễm độc bằng cách hấp thụ da là không thể trừ khi tiếp xúc kéo dài xảy ra với da bị thương. Độc tính hệ thống cấp tính được biểu hiện trong nhiễm toan và chấn thương dây thần kinh thị giác. Khởi phát các triệu chứng có thể bị trì hoãn miễn là 30 giờ. Một khoảng thời gian tiềm ẩn 12-18 giờ là phổ biến. Nhiễm độc nhẹ có thể liên quan đến đau đầu không đặc hiệu, mệt mỏi, buồn nôn và mờ mắt, thường có thể đảo ngược. Nhiễm độc vừa phải có thể gây đau đầu dữ dội, chóng mặt, buồn nôn, nôn, đau bụng hoặc đau thắt lưng và trầm cảm của hệ thống thần kinh trung ương. Làm mờ hoặc mất thị lực có thể là thời gian tạm thời đến vĩnh viễn và thường theo sau thời gian tiềm ẩn từ hai đến sáu ngày. Trong nhiễm độc nặng, những

mới đến vĩnh viễn và thường theo sau thời gian tiềm ẩn từ hai đến sáu ngày. Trong nhiễm độc nặng, những phát hiện này được nhấn mạnh và có thể có sốc, hôn mê và tăng huyết áp của đĩa quang với làm mờ các lề đĩa. Nhiễm toan là một sự bảo tồn nổi bật. Tử vong đã được báo cáo trong khoảng 25% bệnh nhân bị ngộ độc nặng (cacbon dioxit kết hợp sức mạnh dưới 20 meg / l). Rối loạn thị giác, khía cạnh gây tổn hại nhất của hầu hết các trường hợp nhiễm độc, có thể phát triển nhanh chóng với một chút cảnh báo. Sự mất mát của quả có thể được đi kèm với sự nhận thức của các đốm hoặc một màu xám sương mù. Những thay đổi về nhận thức màu sắc, scotomatia, sợ ánh sáng hoặc đau mắt. Tiên lượng để cải thiện thị lực kém nếu những thay đổi kéo dài trong 6 ngày. Ngộ độc mãn tính do hít phải.

Các ảnh hưởng đã biết:

Những người có rối loạn về mắt hoặc da đã có từ trước hoặc chức năng phổi bị suy yếu có thể dễ bị ảnh hưởng của sản phẩm này hơn.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	*Số CAS*	*Hàm lượng (% theo khối lượng)*
Polyvinyl alcohol - thủy phân một phần	25213-24-5	> 96
Methanol	67-56-1	< 0.3
Methyl acetate	79-20-9	< 1%

Thành phần nguy hại:

Methanol:

ACGIH Threshold Limit Value (TLV): 200ppm (TWA), 250ppm (STEL)

OSHA Permissible Exposure Limit (PEL): 200ppm (TWA), 250ppm (STEL)

Methyl Acetate

ACGIH Threshold Limit Value (TLV): 200ppm (TWA), 250ppm (STEL)

OSHA Permissible Exposure Limit (PEL): 200ppm (TWA)

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít vào: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành. Yêu cầu điều trị y tế nếu kích ứng phổi kéo dài hoặc khó thở.

Da: Rửa kỹ với nước xà phòng trong vào 15 phút. Nếu kích ứng da xảy ra, yêu cầu điều trị y tế.

Mắt: Ngay lập tức rửa mắt trong ít nhất 15 phút. Thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới. Yêu cầu điều trị y tế kịp thời nếu bị đỏ hoặc kích ứng.

Nuốt vào: Không nôn ra. Yêu cầu sự giúp đỡ y tế ngay lập tức.

2. Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp:

Nước, bọt, cacbon dioxit, hóa chất khô, vòi phun nước/ sương.

2. Sản phẩm phân hủy/ cháy nguy hiểm:

Sự phân hủy nhiệt có thể sinh ra các oxit của cacbon (CO_2, CO).

3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:

Thận trọng khi chữa cháy với bất kỳ đám cháy hóa chất nào. Sử dụng thiết bị thở khép kín (SCBA) NIOSH đã được phê duyệt và quần áo bảo hộ đầy đủ.

4. Nguy cơ cháy nổ

Điểm bùng cháy: > 93 °C.

Bụi hữu cơ có khả năng gây nổ với tia lửa tĩnh hoặc có mồi lửa. Duy trì dịch vụ vệ sinh tốt để kiểm soát bụi. Nối đất tất cả các thùng chứa để chống sự tích tĩnh điện.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các bước cần thực hiện trong trường hợp tràn hoặc rò rỉ:

Mặc thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp, thu gom hóa chất xì tràn, chất hấp thụ trơ. Chứa trong thùng chứa thích hợp. Tránh thành bề mặt trơn trượt với nước. Không cho phép gây ô nhiễm nguồn nước, cống rãnh hoặc đất.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Thông tin sử dụng và bảo quản:
Tránh bụi bẩn. Trong thùng kín, do sự gia nhiệt, hơi từ methanol và metyl axetat có thể bay và tích tụ ở vùng không gian phía trên các thùng chứa, do đó giữ cho các thùng chứa kín và tránh xa đám cháy, lửa. Để phòng sự tích lũy tĩnh điện.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các thông số kiểm soát *(ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh*
Khu vực làm việc phải được thông gió tốt để duy trì nồng độ bụi dưới TLY. Yêu cầu thông gió cục bộ.
Nếu nồng độ trong không khí gây nguy hiểm cho sức khỏe, trở nên khó chịu hoặc vượt quá giới hạn được đề nghị, hãy sử dụng mặt nạ được NIOSH phê chuẩn theo các yêu cầu bảo vệ hô hấp OSHA theo 29 CFR
2. Kiểm soát phơi nhiễm:
Thiết bị bảo vệ cá nhân:
Bảo vệ hô hấp:
Bảo vệ tay: Găng tay bảo hộ (cao su hoặc nhựa).
Bảo vệ mắt: Kính an toàn với tấm chắn hai bên.
Bảo vệ da và cơ thể: Quần áo bảo hộ phù hợp giúp phòng ngừa hóa chất tiếp xúc da.
Khu vực làm việc phải được thông gió tốt để duy trì nồng độ bụi dưới TLY. Yêu cầu thông gió cục bộ.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: bột	*Điểm sôi (°C):*
Màu sắc: vàng nhạt hoặc nâu	*Điểm nóng chảy (°C):* 200 - 230
Mùi: không mùi	*Điểm bùng cháy (°C) (flash point):*
Áp suất hóa hơi (mmHg) ở 20 °C:	*Nhiệt độ tự cháy (°C):*
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):*
Độ hòa tan trong nước: tan được trong nước	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):*
Độ pH (4% trong nước): 4.5 -7	Tỷ lệ hóa hơi:
Khối lượng riêng (kg/m^3): 1300	*Nhiệt độ tự phân hủy (°C):* 160
Độ nhớ (mPa.s; °10 C):	K_{OW}:

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng:
2. Tính ổn định: (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…):
Sản phẩm ổn định trong điều kiện bảo quản và lưu trữ thông thường.
3. Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):
4. Các điều kiện cần tránh:
Tác nhân oxy hóa mạnh.
5. Vật liệu không tương thích:
6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	*Phân loại*	*Phân cấp*	*Đặc tính nguy hiểm*	*Loài thí nghiệm*
AG-1	Độc tính cấp (LD_{50}, miệng)	Cấp 5	Có thể có hại nếu nuốt phải	Chuột
	Kích ứng da	Cấp 2	Kích ứng da	
	Kích ứng mắt	Cấp 2A	Kích ứng mắt	

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính môi trường

Loài	*Tiêu chí đánh giá*	*Thời gian thử nghiệm*	*Giá trị (mg/l)*	*Phân loại*	*Cảnh báo nguy cơ*
AG-1					
Cấp tính					
Cá	LC_{50}	96	> 5000		

2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

Dự kiến có khả năng phân huỷ sinh học trong dung dịch nước.

3. Khả năng tích lũy sinh học:

4. Độ linh động trong đất:

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Không quy định.

XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn

Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 26/09/2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 26/09/2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Lê Quang Đông

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

TPC VINA
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT
CÔNG TY HÓA DẦU ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM

PHIẾU THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

Căn cứ theo *Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương*

Tên hóa chất:
AG-2 W-20N

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Nhận dạng hóa chất

Tên sản phẩm: Denka Poval

Tên hóa học: Acetic Acid Ethenyl Ester co-Polymer with Ethanol

Mã sản phẩm: W-20N

Số CAS: 25213-24-5

1.2. Mục đích sử dụng

Nguyên liệu trong sản xuất công nghiệp, chất kết dính, phụ gia, chất phân tán.

1.3. Thông tin nhà cung cấp (hoặc nhà sản xuất

1.3.1. Thông tin nhà sản xuất

Denka Company Limited

Địa chỉ nhà máy: Nihonbashi Mitsui Tower, 1-1, Nihonbashi-Muromachi 2-chrome, Chuo-ku, Japan

ĐT: +81 3 5290 5551

E-mail: kaseihin@denka.co.jp

1.3.2. Thông ti nhà cung cấp

Denka Chemicals G.m.b.H

Địa chỉ nhà cung cấp: Kaiserswerther Straße 183, Düsseldorf, Germany

Điện thoại: +49-(0)211-130990

E-mail: info@denkagermany.de

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

+81 3 5290 5551 (9:00 – 17:00, giờ Nhật Bản, các ngày làm việc trong tuần)

+49 211 130990

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

2.1. PHÂN LOẠI THEO GHS

Không phân loại.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC MỐI NGUY THEO GHS

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Hóa chất	Số CAS	Công thức	Khối lượng - %
Acetic acid ethenyl ester, polymer with ethenol	25213-24-5	-	≥ 93
Methanol	67-56-1	-	< 3

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

HÍT VÀO:
- Nếu có biểu hiện bất thường, chuyển nạn nhân ngay đến nơi có thoáng mát sạch sẽ.

TIẾP XÚC DA:
- Rửa sạch vùng tiếp xúc bằng nước.

TIẾP XÚC MẮT:
- Rửa với dòng nước liên tục trong 15 phút, đảm bảo mắt luôn mở để rửa sạch hết hoá chất. CHĂM SÓC Y TẾ nếu bị kích ứng mắt.

NUỐT VÀO:
- Xúc miệng bằng nước, uống nhiều nước, tránh nôn ra.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY:	• Sử dụng nước, bọt, CO2, bột chữa cháy.
CÁC MỐI NGUY CHÁY NỔ:	• Gia nhiệt có thể gây phân hủy hóa chất. Các sản phẩm của quá trình phân hủy có thể có chất độc. • Tránh tạo bụi hóa chất. Sử dụng nước để làm mất thùng chứa. Loại bỏ tất cả các nguồn cháy.
HƯỚNG DẪN CHỮA CHÁY:	• Dùng nước làm mát khu vực xung quanh đám cháy. • Chữa cháy ở khoảng cách an toàn. Đứng trên hướng gió. • Các bình khí/ga nén có thể bị nổ, di dời chúng ra khỏi khu vực cháy nếu có thể. • Mang thiết bị bảo hộ khép kín toàn thân (SCBA) để tránh phơi nhiễm với hóa chất.

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố
- Cô lập khu vực cháy/ xì tràn, sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực, chỉ đội ứng phó sự cố, lực lượng phòng cháy chữa cháy ở lại hiện trường.
- Loại bỏ tất cả các nguồn nhiệt, lửa trần.
- Thông gió các khu vực kín trước khi vào xử lý.
- Mang thiết bị bảo hộ được khuyến cáo ở Mục 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN.

6.2. Các cảnh báo về môi trường

Phương pháp thải bỏ tham khảo tại Mục 13. THÔNG TIN THẢI BỎ.

6.3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy sự cố
- Dùng đê bao để xử lý xì tàn, nước để chữa cháy.
- Dùng vật liệu trơ, vật liệu xử lý xì tràn để thu gom hóa chất xì tràn, thải bỏ theo quy định địa phương.
- Vệ sinh sạch sẽ khu vực xì tràn/cháy sau khi đã thu gom/ chữa cháy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. SỬ DỤNG

- Tuân thủ tất cả các biện pháp phòng ngừa trên Phiếu thông tin an toàn hóa chất (MSDS)/ nhãn hóa chất.
- Thông gió khu vực chứa hóa chất.
- Giữ tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Không hút thuốc.
- Tránh tạo bụi hóa chất có thể gây nổ bụi hóa chất.
- Tránh hóa chất dính vào da/mắt. Tránh hít hơi hóa chất.
- Sau khi tương tác/sử dụng hóa chất, rửa tay thật sạch.

7.2. BẢO QUẢN

- Lưu trữ ở nơi thông gió tốt.
- Nhiệt độ lưu trữ.
- Giữ thùng chứa kín và dán nhãn cảnh báo mối nguy.
- Lưu trữ tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM, THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn tiếp xúc						
Hóa chất	Số CAS	LTEL (8 giờ TWA ppm)	LTEL (8 giờ TWA mg/m3)	STEL (ppm)	STEL (mg/m3)	Ghi chú
Methanol	67-56-1	200	260			IOELV, da
Methanol	67-56-1	200	260			Comp, IOELV, da
Methanol	67-56-1	200	260			IOELV, da

8.2. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật thích hợp

Hệ thống thông gió hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để kiểm soát nồng độ hóa chất trong không khí dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép.

8.3. Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân



Bảo vệ hô hấp:	Thiết bị hỗ trợ hô hấp phù hợp hoặc kín toàn thân nếu cần thiết (SCBA).
Bảo vệ tay:	Găng tay chống hóa chất.
Bảo vệ mắt:	Kính bảo hộ chống hóa chất, trang bị vòi nước khẩn cấp gần nơi làm việc.
Thiết bị/quần áo bảo hộ:	Quần áo bảo hộ chống hóa chất.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Rắn (dạng bột)
Màu sắc:	Trắng
Mùi:	Mùi đặc trưng
Điểm nóng chảy (°C):	150-230 °C
Điểm sôi:	
Tính dễ cháy:	
Giới hạn nổ trên UEL (% với không khí):	
Giới hạn nổ dưới LEL (% với không khí):	
Điểm chớp cháy (Flash point):	
Nhiệt độ tự cháy:	
Nhiệt độ phân hủy:	
pH:	5-7 (dung dịch 4%, 25°C)
Độ nhớt động học:	
Khả năng hòa tan trong nước:	1.19-1.31 g/l
Hệ số phân vùng [n-octanol]/[nước]:	
Áp suất hơi:	
Khối lượng riêng/ Tỉ trọng riêng:	
Tỉ trọng hơi:	
Đặc tính hạt:	

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Tính ổn định hóa học

- Ổn định ở điều kiện thường.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

10.4. Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần, bề mặt nóng. Không hút thuốc.

Tránh tiếp xúc với không khí ẩm và nước.

10.5. Vật liệu không tương thích

Chất oxy hóa, chất khử.

10.6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc hại của phản ứng phân hủy

Sản phẩm phản ứng phân hủy có thể chứa chất độc.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

(1) Độc cấp tính	Không phân loại
Miệng	LD_{50} > 2000 mg/kg
Da	LD_{50} > 2000 mg/kg
Khí	*Không có thông tin*
Hơi	*Không có thông tin*
Bụi và sương	*Không có thông tin*

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1. Độc môi trường

(1) Độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh	*Không phân loại*
	Không có thông tin
(2) Độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh	*Không phân loại*
	Không có thông tin

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

- Tan trong nước

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

12.4. Độ linh động trong đất

12.5. Các tác hại khác

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số UN:

Tên vận chuyển của hàng hóa:

Phân loại:

Nhóm đóng gói:

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn

Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày biên soạn: 25/06/2022

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: +84 251 3841 461 ***FAX: +84 251 3841 460***

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Thông tin tham khảo:

1. Canadian Center for Occupational Health and Safety
http://www.ccohs.ca/oshanswers/chemicals/whmis_ghs/sds.html
2. Occupational Safety & Health Administration (OHSA)
https://www.osha.gov/dts/chemicalsampling/data/CH_275395.html
3. The National Institute for Occupational Safety and Health (NIOSH):NIOSH Pocket Guide to Chemical Hazards
http://www.cdc.gov/niosh/npg/npgdcas.html
4. ALPHABETICAL INDEX OF SUBSTANCES AND ARTICLES
http://www.unece.org/trans/danger/publi/unrec/rev14/English/05E_Index.pdf
5. IARC MONOGRAPHS
http://monographs.iarc.fr/ENG/Monographs/vol100F/mono100F-31.pdf
6. KNOWN AND SUSPECTED HUMAN CARCINOGENS
https://www.ehs.uci.edu/programs/sop_library/CARCIN.pdf
7. International Program on Chemical Safety (IPCS): Chemical Safety Information from Intergovernmental Organization (INCHEM)
http://www.inchem.org/
8. HAZARDOUS SUBSTANCE ACT B.E. 2535
http://www.chemtrack.org/
9. Regulations on welfare in the workplace in 2548
http://www.labour.go.th/th/
10. Guidance on Labelling and Packaging in accordance with Regulation (EC) No 1272/2008

TPC VINA
PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD.
THE FIRST PETROCHEMICAL COMPANY IN VIETNAM

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AG-3

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên gọi theo IUPAC: Polyvinyl alcohol Tên thương mại: Kuraray Poval 60-98 (PVA-124) Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH KURARAY 1-1-3 Otemachi, Chiyoda-Ku TOKYO 100-8115 NHẬT BẢN	Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH KURARAY 1-1-3 Otemachi, Chiyoda-Ku TOKYO 100-8115 NHẬT BẢN +81-3-6701-1450
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: Phụ gia để sử dụng trong chất kết dính, chất xử lý giấy, sơn, sơn mài, mực in	

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS:

Phân loại	*Nhóm*
Độc cấp tính (miệng)	Cấp 5
Kích ứng da	Cấp 2
Kích ứng mắt	Cấp 2A

Hình đồ cảnh báo theo GHS:



Từ cảnh báo/ Cảnh báo nguy cơ theo GHS:

Từ cảnh báo: **Cảnh báo**

Mã	Miêu tả
	Gây kích ứng da
	Gây kích ứng mắt
	Có thể có hại nếu nuốt phải.

Các ảnh hưởng khi phơi nhiễm:

Methanol

Ngộ độc thường do nuốt phải. Ngộ độc do hít phải hơi là không phổ biến nhưng có thể xảy ra ở mức phơi nhiễm cực cao. Sự nhiễm độc bằng cách hấp thụ da là không thể trừ khi tiếp xúc kéo dài xảy ra với da bị thương. Độc tính hệ thống cấp tính được biểu hiện trong nhiễm toan và chấn thương dây thần kinh thị giác. Khởi phát các triệu chứng có thể bị trì hoãn miễn là 30 giờ. Một khoảng thời gian tiềm ẩn 12-18 giờ là phổ biến. Nhiễm độc nhẹ có thể liên quan đến đau đầu không đặc hiệu, mệt mỏi, buồn nôn và mờ mắt, thường có thể đảo ngược. Nhiễm độc vừa phải có thể gây đau đầu dữ dội, chóng mặt, buồn nôn, nôn, đau bụng hoặc đau thắt lưng và trầm cảm của hệ thống thần kinh trung ương. Làm mờ hoặc mất thị lực có thể là thời gian tạm thời đến vĩnh viễn và thường theo sau thời gian tiềm ẩn từ hai đến sáu ngày. Trong nhiễm độc nặng, những phát hiện này được nhấn mạnh và có thể có sốc, hôn mê và tăng huyết áp của đĩa quang với làm mờ các lề đĩa.

Nhiễm toan là một sự bảo tồn nổi bật. Tử vong đã được báo cáo trong khoảng 25% bệnh nhân bị ngộ độc nặng (cacbon dioxit kết hợp sức mạnh dưới 20 meg / l). Rối loạn thị giác, khía cạnh gây tổn hại nhất của hầu hết các trường hợp nhiễm độc, có thể phát triển nhanh chóng với một chút cảnh báo. Sự mất mát của quả có thể được đi kèm với sự nhận thức của các đốm hoặc một màu xám sương mù. Những thay đổi về nhận thức màu sắc, scotomatia, sợ ánh sáng hoặc đau mắt. Tiên lượng để cải thiện thị lực kém nếu những thay đổi kéo dài trong 6 ngày. Ngộ độc mãn tính do hít phải.

Các ảnh hưởng đã biết:

Những người có rối loạn về mắt hoặc da đã có từ trước hoặc chức năng phổi bị suy yếu có thể dễ bị ảnh hưởng của sản phẩm này hơn.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	*Số CAS*	*Hàm lượng (% theo khối lượng)*
Polyvinyl alcohol - thủy phân toàn phần	9002-89-5	> 94
Methanol	67-56-1	< 2
Methyl acetate	79-20-9	< 1

Thành phần nguy hại:

Methanol:

ACGIH Threshold Limit Value (TLV): 200ppm (TWA), 250ppm (STEL)

OSHA Permissible Exposure Limit (PEL): 200ppm (TWA), 250ppm (STEL)

Methyl Acetate

ACGIH Threshold Limit Value (TLV): 200ppm (TWA), 250ppm (STEL)

OSHA Permissible Exposure Limit (PEL): 200ppm (TWA)

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Các biện pháp sơ cứu y tế:

Hít vào: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành. Yêu cầu điều trị y tế nếu kích ứng phổi kéo dài hoặc khó thở.

Da: Rửa kỹ với nước xà phòng trong vào 15 phút. Nếu kích ứng da xảy ra, yêu cầu điều trị y tế.

Mắt: Ngay lập tức rửa mắt trong ít nhất 15 phút. Thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới. Yêu cầu điều trị y tế kịp thời nếu bị đỏ hoặc kích ứng.

Nuốt vào: Không nôn ra. Yêu cầu sự giúp đỡ y tế ngay lập tức.

2. Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp:

Nước, bọt, cacbon dioxit, hóa chất khô, vòi phun nước/ sương.

2. Sản phẩm phân hủy/ cháy nguy hiểm:

Sự phân hủy nhiệt có thể sinh ra các oxit của cacbon (CO_2, CO).

3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:

Thận trọng khi chữa cháy với bất kỳ đám cháy hóa chất nào. Sử dụng thiết bị thở khép kín (SCBA) NIOSH đã được phê duyệt và quần áo bảo hộ đầy đủ.

4. Nguy cơ cháy nổ

Điểm bùng cháy: > 93 °C.

Bụi hữu cơ có khả năng gây nổ với tia lửa tĩnh hoặc có mồi lửa. Duy trì dịch vụ vệ sinh tốt để kiểm soát bụi. Nối đất tất cả các thùng chứa để chống sự tích tĩnh điện.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các bước cần thực hiện trong trường hợp tràn hoặc rò rỉ:

Mặc thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp, thu gom hóa chất xì tràn, chất hấp thụ trơ. Chứa trong thùng chứa thích hợp. Tránh thành bề mặt trơn trượt với nước. Không cho phép gây ô nhiễm nguồn nước, cống rãnh hoặc đất.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Thông tin sử dụng và bảo quản:
Tránh bụi bẩn. Trong thùng kín, do sự gia nhiệt, hơi từ methanol và metyl axetat có thể bay và tích tụ ở vùng không gian phía trên các thùng chứa, do đó giữ cho các thùng chứa kín và tránh xa đám cháy, lửa. Đề phòng sự tích lũy tĩnh điện.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các thông số kiểm soát *(ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh*
Khu vực làm việc phải được thông gió tốt để duy trì nồng độ bụi dưới TLY. Yêu cầu thông gió cục bộ.
Nếu nồng độ trong không khí gây nguy hiểm cho sức khỏe, trở nên khó chịu hoặc vượt quá giới hạn được đề nghị, hãy sử dụng mặt nạ được NIOSH phê chuẩn theo các yêu cầu bảo vệ hô hấp OSHA theo 29 CFR
2. Kiểm soát phơi nhiễm:
Thiết bị bảo vệ cá nhân:
Bảo vệ hô hấp: Khẩu trang chống hóa chất.
Bảo vệ tay: Găng tay bảo hộ (cao su hoặc nhựa).
Bảo vệ mắt: Kính an toàn với tấm chắn hai bên.
Bảo vệ da và cơ thể: Quần áo bảo hộ phù hợp giúp phòng ngừa hóa chất tiếp xúc da.
Khu vực làm việc phải được thông gió tốt để duy trì nồng độ bụi dưới TLY. Yêu cầu thông gió cục bộ.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: bột	*Điểm sôi (°C):*
Màu sắc: vàng nhạt hoặc nâu	*Điểm nóng chảy (°C):* 200 - 230
Mùi: không mùi	*Điểm bùng cháy (°C) (flash point):*
Áp suất hóa hơi (mmHg) ở 20 °C:	*Nhiệt độ tự cháy (°C):*
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):*
Độ hòa tan trong nước: tan được trong nước	*Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):*
Độ pH (4% trong nước): 4.5 -7	Tỷ lệ hóa hơi:
Khối lượng riêng (kg/m^3): 1300	*Nhiệt độ tự phân hủy (°C):* 160
Độ nhớ (mPa.s; °10 C):	K_{OW} :

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng:
2. Tính ổn định: (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…):
Sản phẩm ổn định trong điều kiện bảo quản và lưu trữ thông thường.
3. Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):
4. Các điều kiện cần tránh:
Tác nhân oxy hóa mạnh.
5. Vật liệu không tương thích:
6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	*Phân loại*	*Phân cấp*	*Đặc tính nguy hiểm*	*Loài thí nghiệm*
AG-3	Độc tính cấp (LD_{50}, miệng)	Cấp 5	Có thể có hại nếu nuốt phải	Chuột
	Kích ứng da	Cấp 2	Kích ứng da	
	Kích ứng mắt	Cấp 2A	Kích ứng mắt	

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính môi trường

Loài	*Tiêu chí đánh giá*	*Thời gian thử nghiệm*	*Giá trị (mg/l)*	*Phân loại*	*Cảnh báo nguy cơ*
AG-3					
Cấp tính					
Cá	LC_{50}	96	> 5000		

2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

Dự kiến có khả năng phân huỷ sinh học trong dung dịch nước.

3. Khả năng tích lũy sinh học:

4. Độ linh động trong đất:

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Không quy định.

XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn

Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 26/09/2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 26/09/2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Lê Quang Đông

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

TPC VINA
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT
CÔNG TY HÓA DẦU ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM

PHIẾU THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

Căn cứ theo *Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương*

Tên hóa chất:
AG-19
Alcotex 55-002H

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Nhận dạng hóa chất

Tên sản phẩm: AG-19/ Alcotex 55-002H

1.2. Mục đích sử dụng

Chất phụ gia sản xuất công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp/ nhà sản xuất

Công ty: Synthomer Deutschland GmbH

Điện thoại: +495326510; Fax: +495326511395

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

+44 1235 239670

+44 1865 407333

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

2.1. PHÂN LOẠI THEO GHS

NGUY HẠI VẬT LÝ:	
NGUY HẠI SỨC KHỎE:	Độc tính đến cơ quan – Phơi nhiễm đơn, Cấp 2
NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG:	

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC MỐI NGUY THEO GHS

HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO:	
TỪ CẢNH BÁO:	**CẢNH BÁO**
CẢNH BÁO MỐI NGUY:	
Mối nguy vật lý:	
Mối nguy sức khoẻ:	Có thể gây tổn thương các cơ quan trong cơ thể.
Nguy hại môi trường:	
Phòng ngừa:	Không ăn uống hoặc hút thuốc khi sử dụng/thao tác với hóa chất. Không được hít hơi hoá chất. Vệ sinh thật kỹ sau khi tiếp xúc với hoá chất.
Ứng phó:	Nếu bị phơi nhiễm hoặc cảm thấy không khỏe: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ
Lưu trữ:	
Thải bỏ:	Thải bỏ hóa chất/ thùng chứa hóa chất theo quy định của địa phương/ nhà máy.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Hóa chất	Số CAS	Công thức	Khối lượng - %
Methanol	67-56-1	-	< 4
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	2634-33-5	-	< 0.05

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

HƯỚNG DẪN CHUNG: Chăm sóc y tế nếu có triệu chứng xảy ra
Mang theo MSDS khi gặp bác sĩ

HÍT VÀO: Nạn nhân ra đến nơi thông thoáng. Nếu có triệu chứng bất thường, liên hệ với bác sĩ.

TIẾP XÚC DA: Cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất, rửa kỹ với nước sạch và xà phòng tại vùng da tiếp xúc hóa chất. Giặt sạch quần áo dính hóa chất.

TIẾP XÚC MẮT: Rửa bằng nước sạch, luôn mở mắt để rửa sạch hết hoá chất. Liên hệ bác sĩ nếu vẫn còn kích ứng.

NUỐT VÀO: Liên hệ với bác sĩ ngay lập tức. Không cố nôn ra.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY: Sử dụng các phương tiện chữa cháy có sẵn ở xung quanh khu vực làm việc (nước, CO_2, hoá chất khô, bọt). Bản thân hoá chất không dễ cháy

CÁC CHẤT ĐỘC ĐƯỢC SINH RA KHI BỊ CHÁY:

PHƯƠNG TIỆN, TRANG PHỤC BẢO HỘ VÀ CẢNH BÁO: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân tại nơi làm việc

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Mang thiết bị bảo hộ phù hợp.

Thông gió khu vực làm việc.

6.2. Các cảnh báo về môi trường

Phương pháp thải bỏ tham khảo tại Mục 13. Thông tin thải bỏ.

6.3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy sự cố

Thu gom (nếu số lượng lớn) bằng xe bồn.

Thu gom (nếu số lượng nhỏ) bằng vật thấm hút trơ.

Thấm hút các hóa chất bằng vật liệu trơ và thu gom vào phuy hoặc thùng chứa để xử lý thải bỏ và rửa sạch phần hóa chất còn sót lại bằng nước.

Thải bỏ hóa chất theo quy định của địa phương/ công ty.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. SỬ DỤNG

Mang thiết bị bảo hộ cá nhân.
Tránh hít hơi hóa chất, nuốt phải và dính hóa chất vào da và mắt.
Sử dụng/ thao tác tại nơi thông thoáng.
Không ăn uống, hút thuốc tại khu vực có hóa chất.
Vệ sinh, rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng/ thao tác với hóa chất.

7.2. BẢO QUẢN

Luôn bảo quản trong thùng chứa của nhà cung cấp.
Dán nhãn thùng chứa.
Đậy nắp thùng hóa chất cẩn thận.
Bảo quản, lưu trữ ở nơi thoáng mát, tránh tiếp xúc với chất oxy hóa, bazơ và axit.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM, THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Không áp dụng.

8.2. Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Sử dụng ở nơi thông thoáng/ thông gió tốt.

8.3. Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:	Khẩu trang chống hoá chất
Bảo vệ tay:	Găng tay bảo hộ chống hóa chất
Bảo vệ mắt:	Kính bảo hộ chống hóa chất
Thiết bị/quần áo bảo hộ:	Quần áo bảo hộ phù hợp

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Lỏng
Màu sắc:	Trong suốt
Mùi:	Đặc trưng
Điểm nóng chảy (°C):	
Điểm sôi:	
Tính dễ cháy:	Hóa chất không tự cháy
Giới hạn nổ trên UEL (% với không khí):	
Giới hạn nổ dưới LEL (% với không khí):	
Điểm chớp cháy (Flash point):	> 70 °C
Nhiệt độ tự cháy:	
Nhiệt độ phân hủy:	
pH:	5 - 7
Độ nhớt động học:	

Khả năng hòa tan trong nước:	Tan trong nước
Hệ số phân vùng [n-octanol]/[nước]:	
Áp suất hơi:	
Khối lượng riêng/ Tỉ trọng riêng:	1.08 (20 °C)
Tỉ trọng hơi:	
Đặc tính hạt:	

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Tính ổn định

Bền ở điều kiện bảo quản đã khuyến cáo.

10.3. Phản ứng nguy hiểm

10.4. Các điều kiện cần tránh

Giữ tránh xa các nguồn nhiệt và nguồn cháy.

10.5. Vật liệu không tương thích

Chất oxy hoá mạnh, chất kiềm mạnh, axit mạnh.

10.6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc hại của phản ứng phân hủy

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

(1) Độc cấp tính	

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1. Độc môi trường

(1) Độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh	*Không phân loại*
	LC_{50}, 96 giờ, 15400 mg/l
(2) Độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh	*Không có thông tin*
	Không có thông tin

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

12.4. Độ linh động trong đất

12.5. Các tác hại khác

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số UN:

Tên vận chuyển của hàng hóa:
Phân loại:
Nhóm đóng gói:

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn
Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày biên soạn: 31/08/2023
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: *Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai.*
Lưu ý người đọc:
Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Nhận dạng hóa chất

Tên sản phẩm: PEROYL OPP-75(SH)

Số CAS: 16111-62-9

1.2. Mục đích sử dụng

Chất xúc tác phản ứng trùng hợp.

Chất liên kết chéo.

Chất đóng rắn

1.3. Thông tin nhà cung cấp

NOF MAS CHEMICAL INDUSTRIES

- Địa chỉ: Kawasan Industri Bekasi Fajar Blok D-1, Mekar Wangi MM-2100 Industrial Town, Cikarang Barat, Bekasi, 17530, INDONESIA
- ĐT: +62-21-8980636
- Fax : +62-21-8980638

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

+62-21-8980636

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

2.1. PHÂN LOẠI THEO GHS

NGUY HẠI VẬT LÝ:	• Lỏng dễ cháy, Cấp 4 • Peroxyt hữu cơ, Kiểu D
NGUY HẠI SỨC KHỎE:	• Độc cấp tính (da), Cấp 5 • Ăn mòn/ kích ứng da, Cấp 2 • Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt, Cấp 2B
NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG:	*Không phân loại*

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC MỐI NGUY THEO GHS

HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO:	
TỪ CẢNH BÁO:	**NGUY HIỂM**

CẢNH BÁO MỐI NGUY:	
Mối nguy vật lý:	• Chất lỏng dễ cháy • Gia nhiệt có thể gây cháy
Nguy hại sức khỏe:	• Có thể có hại nếu tiếp xúc da • Gây kích ứng mắt • Gấy kích ứng da
THÔNG BÁO PHÒNG NGỪA:	
Ngăn ngừa:	• Tránh các nguồn nhiệt, tia lửa, lửa trần, bề mặt nóng – Không hút thuốc. • Bảo quản và lưu trữ tránh các chất dễ cháy, kim loại nặng, axit, kiềm, amin, chất khử. • Chỉ lưu trữ trong thùng chứa của nhà cung cấp. • Mang găng tay chống hóa chất, bảo vệ mắt, bảo vệ mặt, quần áo bảo hộ. • Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng.
Ứng phó:	• Trong trường hợp cháy: sử dụng bọt, CO2, bột khô để chữa cháy. • Gọi cho Trung tâm chống độc, bác sĩ, nếu cảm thấy không khỏe. • Nếu dính vào DA: rửa với nước và xà phòng. • Nếu xảy ra kích ứng da: chăm sóc y tế. • Cởi bỏ quần áo dính hóa chất và giặt sạch nếu tái sử dụng. • Nếu dính vào MẮT: rửa thật kỹ với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có). Tiếp tục rửa mắt. • Nếu kích ứng mắt xảy ra: chăm sóc y tế.
Lưu trữ:	• Lưu trữ ở nhiệt độc không vượt quá -15°C. • Tránh ánh nắng mặt trời. • Không lưu trữ chung với các hóa chất khác loại. • Lưu trữ ở nơi thông thoáng.
Thải bỏ:	• Thải bỏ sản phẩm và thùng chứa sản phẩm theo các quy định hiện hành của địa phương, khu vực, quốc gia và/hoặc quốc tế.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Hóa chất	Số CAS	Công thức	Khối lượng - %
Di-(2-ethylhexyl)peroxydicarbonate	16111-62-9		~75
Isoparaffin	Đã đăng ký		~25

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

ĐƯỜNG PHƠI NHIỄM:
- Tiếp xúc qua da, tiếp xúc mắt, hít vào, nuốt phải.

TIẾP XÚC DA:
- Rửa toàn bộ các vùng tiếp xúc với hóa chất bằng nước.
- Cởi bỏ quần áo dính hóa chất (đứng dưới vòi nước khẩn cấp, nếu có).
- Sử dụng xà phòng để vệ sinh sạch hơn.

TIẾP XÚC MẮT:
- Tháo kính áp tròng (nếu có)
- Rửa mắt với thật nhiều nước trong vào 20 – 30 phút.
- Chăm sóc y tế.

NUỐT VÀO:
- Liên hệ bác sĩ, bệnh viện hoặc Trung tâm chống độc.
- Nếu nạn nhân tỉnh táo và không co giật, hãy cho nạn nhân uống nước hoặc sữa để pha loãng hóa chất.
- Không nên cố nôn khi chưa có lời khuyên từ bác sĩ.
- Nếu nạn nhân bất tỉnh hoặc co giật, TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐỂ NẠN NHÂN NÔN hoặc ăn uống bất cứ thứ gì.
- Đảm bảo nạn nhân vẫn thở dễ dàng, đặt nằm nghiêng, đầu thấp hơn cơ thể và đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất.

HÍT VÀO:
- Rời khỏi khu vực có hóa chất ngay lập tức, đến khu vực có không khí sạch.
- Người cứu hộ phải được trang bị bảo hộ đường hô hấp thích hợp.
- Nếu ho, khó thở hoặc bất kỳ triệu chứng gì xảy ra, yêu cầu chăm sóc y tế, kể cả khi triệu chứng xảy ra sau thời điểm phơi nhiễm nhiều giờ.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY:	• Sử dụng nước, bọt, CO2, hóa chất khô để chữa cháy. • Khi lửa đã được dập tắt, tiếp tục dùng nước làm mát để phòng ngừa cháy lại.
CÁC MỐI NGUY CHÁY NỔ:	• Cháy rất nhanh và sinh nhiệt lớn, do hóa chất tự phân hủy. • Khi tiếp xúc với chất dễ cháy, axit, kiềm hoặc amin có thể gây ra phản ứng phân hủy mạnh mẽ. • Sự phân hủy có thể sinh ra khí, làm đầy thùng chứa, phát sinh lửa.

HƯỚNG DẪN CHỮA CHÁY:	• Chuẩn bị đầy đủ thiết bị khẩn cấp (SCBA) và quần áo bảo hộ. • Trong lúc cháy, nhiều khí độc hại có thể được sinh ra do bị phân hủy nhiệt hoặc do phản ứng cháy. • Hóa chất này có thể nổ khi gặp nguồn nhiệt cao. • Thật cẩn trọng với những nguồn lửa không mong muốn có thể phát sinh.

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

- Loại bỏ tất cả các nguồn cháy.
- Mang thiết bị bảo hộ phù hợp.

6.2. Các cảnh báo về môi trường

- Phương pháp thải bỏ tham khảo tại Mục 13. THÔNG TIN THẢI BỎ.

6.3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy sự cố

- Thu gom (nếu số lượng lớn) bằng xe bồn.
- Thu gom (nếu số lượng nhỏ) bằng vật thấm hút trơ.
- Thấm hút các hóa chất bằng vật liệu trơ và thu gom vào phuy hoặc thùng chứa để xử lý thải bỏ và làm ướt nó bằng nước.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. SỬ DỤNG

- Không đổ hóa chất lại thùng chứa, một khi đã đổ ra.
- Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
- Tránh hít phải hơi hóa chất.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.
- Sử dụng ở nơi thông thoáng.

7.2. BẢO QUẢN

- Tránh xa sức nóng, ánh sáng mặt trời, tia lửa và ngọn lửa trần.
- Không bao giờ đổ lại peroxit vào thùng một khi đã lấy ra.
- Giữ kín thùng chứa.
- Bảo quản ở nhiệt độ không quá -15°C.
- Giữ thùng chứa khỏi ánh nắng mặt trời và tránh xa nhiệt.
- Để tránh xa tầm tay trẻ em.
- Thông gió khu vực kho chứa hóa chất.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM, THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Không có thông tin.

8.2. Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Sử dụng ở nơi thông thoáng/ thông gió tốt.

8.3. Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân






Bảo vệ hô hấp:	Thiết bị hỗ trợ hô hấp kín (SCBA) hoặc thiết bị trợ thở phù hợp
Bảo vệ tay:	Găng tay bảo hộ
Bảo vệ mắt:	Kính bảo hộ
Thiết bị/quần áo bảo hộ:	Mặt nạ bảo hộ

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng trong suốt
Màu sắc:	Không màu
Mùi:	Mùi đặc trưng
Điểm nóng chảy (°C):	*Không khả dụng*
Điểm sôi (°C):	*Không áp dụng*
Tính dễ cháy:	*Không khả dụng*
Giới hạn nổ trên UEL (% với không khí):	*Không khả dụng*
Giới hạn nổ dưới LEL (% với không khí):	*Không khả dụng*
Điểm chớp cháy (Flash point):	61 °C (đóng kín)
Nhiệt độ tự cháy:	480 °C (ASTM E659)
Nhiệt độ phân hủy:	*Không khả dụng*
pH:	*Không áp dụng*
Độ nhớt động học:	*Không khả dụng*
Khả năng hòa tan trong nước:	*Không khả dụng*
Hệ số phân vùng [n-octanol]/[nước]:	*Không khả dụng*
Áp suất hơi:	*Không khả dụng*
Khối lượng riêng/ Tỉ trọng riêng:	*Không khả dụng*
Tỉ trọng hơi:	*Không khả dụng*
Đặc tính hạt:	*Không khả dụng*

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

Không có thông tin.

10.2. Tính ổn định hóa học

Không bền khi gia nhiệt, dưới ánh nắng mặt rời, tia lửa.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ không vượt quá 10°C.

SADT (nhiệt độ tự phân hủy): 5°C.

10.5. Vật liệu không tương thích

Amin, axit mạnh, bazơ mạnh, kim loại và chất khử.

10.6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc hại của phản ứng phân hủy

Sản phẩm nguy hiểm của phản ứng tự phân hủy: CO_2, 2-ethyl-1-hexene, etc.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

(1) Độc cấp tính	Cấp 5, có thể có hại nếu tiếp xúc da
Miệng	*Không có thông tin*
Da	2000< LD_{50} <5000 mg/kg, cấp 5
Khí	*Không có thông tin*
Hơi	*Không có thông tin*
Bụi và sương	*Không có thông tin*
(2) Ăn mòn/ kích ứng da	Cấp 2, gây kích ứng da
(3) Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt	Cấp 2B, gây kích ứng mắt
(4) Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	*Không có thông tin*
(5) Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	*Không có thông tin*
(6) Tác nhân gây ung thư	*Không có thông tin*
(7) Đột biến tế bào mầm	*Không có thông tin*
(8) Độc tính sinh sản	*Không có thông tin*

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1. Độc môi trường

(1) Độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh	*Không phân loại*
	Không có thông tin
(2) Độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh	*Không phân loại*
	Không có thông tin

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

12.4. Độ linh động trong đất

12.5. Các tác hại khác

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Là chất thải nguy hại, được thải bỏ theo quy trình quản lý chất thải (QSE-IO-PD-26) của công ty TPC VINA (Quy trình này đã tuân thủ pháp luật về hóa chất và bảo vệ môi trường của nước Việt Nam)

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số UN: 3115

Tên vận chuyển của hàng hóa: ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED

Phân loại: 5.2

Nhóm đóng gói:

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Luật hóa chất Việt Nam số: 06/2007/QH12 kèm theo các thông tư, nghị định, văn bản hướng dẫn

Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số: 55/2014/QH13 kèm theo các thông tư, nghị định và văn bản hướng dẫn

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày biên soạn: 22/06/2022

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: +84 251 3841 461 FAX: +84 251 3841 460

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
của thành viên Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường
(Bản đã bổ sung, chỉnh sửa)

1. Họ và tên người nhận xét: Nguyễn Thành Vinh.
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
   ThS Kỹ thuật Môi trường (Nguyên Viện Nhiệt đới Môi trường)
   Nghiên cứu viên chính
   BCH Hội Hóa học thành phố Hồ Chí Minh
3. Nơi công tác: (T*ên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail)*...
   Hội Hóa học thành phố Hồ Chí Minh
   224 Điện Biên Phủ, quận 3, Tp.HCM
   Số điện thoại: 0983 921 597
   E-Mail: thanhvinhapcd@gmail.com
4. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra:
   Quyết định số 434/QĐ-KCNĐN ngày 08/11/2023 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.
5. Chức danh trong Đoàn kiểm tra: thành viên.
6. Tên dự án đầu tư, cơ sở:

"Công ty TNHH nhựa và Hoá chất TPC VINA".

7. Chủ dự án đầu tư, cơ sở:
   Công ty TNHH NHỰA VÀ HOÁ CHẤT TPC VINA.
   Địa điểm thực hiện dự án đầu tư của cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

I. Nhận xét:

1. Hiện trạng các hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt:

Nhận xét về loại hình hoạt động, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án, cơ sở; các dây chuyền sản xuất chính; hạng mục phụ trợ của dự án, cơ sở; hạng mục kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

- Loại hình hoạt động:

Dự án thuộc ngành sản xuất bột nhựa PVC và hoá chất nhưng hiện tại chỉ sản xuất bột nhựa PVC. Ngành nghề phù hợp ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Gò Dầu.

Cơ sở hiện đang hoạt động.

- Quy mô:

Quy mô đầu tư thuộc nhóm A.

Quy mô diện tích đất: 178.000 m^2 (phạm vi đề xuất cấp giấy phép)

Quy mô công suất sản xuất: 210.000 tấn sản phẩm (bột nhự PVC)/năm

- Công nghệ sản xuất:

Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hóa cao, quy trình khép kín từ công đoạn nạp liệu đến công đoạn phản ứng trùng hợp PVC, phân loại và thu hồi VCM.

Xuất xứ công nghệ chủ yếu từi từ các nước phát triển như Nhật, Anh, Đức, Đài Loan.

- Dây chuyền sản xuất chính:

Cơ sở đã lắp đặt và vận hành 02 dây chuyền sản xuất cho 4 loại sản phẩm bột nhựa PVC có tính chất cơ lý khác nhau.

Trong đó, dây chuyền 2 đang sử dụng môi chất lạnh R22.

- Các hạng mục phụ trợ:

Đã xây dựng hoàn tất.

- ***<u>Một số vấn đề cần được bổ sung, chỉnh sửa và làm rõ</u>***:

Về công nghệ:

Theo nghị định thư KYOTO (12/1997), Việt Nam đang cắt giảm và tiến tới cấm sử dụng Môi chất lạnh R22 (là chất phá huỷ tầng ozon gấp gần 16.000 lần so với CO_2). Do vậy, trong quá trình sản xuất Cơ sở cần nghiên cứu để thay thế dần môi chất lạnh R22 cho kho lạnh bằng môi chất lạnh khác như NH_3, HFC (lộ trình tự nguyện từ 2033 đến năm 2041) theo quy định hiện hành và không đầu tư mới cho dây chuyền sản xuất sử dụng môi chất lạnh R22.

2. Công trình xử lý nước thải:

2.1. Nhận xét về hiện trạng các công trình thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải của dự án/cơ sở.

<u>Thông tin báo cáo và hiện trạng công trình BVMT:</u>

Đã xây dựng hoàn tất công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải riêng biệt nhau.

Đã hoàn tất Công trình thu gom Nước mưa từ các mái nhà bằng ống PVC và từ các bề mặt được xây dựng bằng mương bê tông, qua các hố

ga lắng cát và tự chảy về điểm đấu nối nước mưa của KCN Gò Dầu trên đường số 1, sau đó thoát ra sông Thị Vải.

Đã hoàn tất hệ thống thu gom các loại nước thải (SH và SX) về 2 Công trình XLNT của cơ sở.

Nhận xét:

Tình trạng Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải hiện đang bình thường.

2.2. Nhận xét về số lượng, quy mô, công suất, quy trình công nghệ của từng công trình xử lý nước thải; vị trí xả nước thải ra môi trường tiếp nhận; môi trường tiếp nhận nước thải; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư (nếu có) nhưng chưa đến mức thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; những thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

Thông tin báo cáo và hiện trạng công trình BVMT:

Cơ sở đã xây dựng 02 công trình XLNT. Trong đó, 01 HTXLNT công suất 1.305m^3/ngày đêm và 01 HTXLNT công suất 1.296m^3/ngày.đêm. Hai HTXLNT có thể xử lý thay thế nhau khi cần thiết.

- Nguồn nước thải thu gom về 02 Công trình XLNT của cơ sở gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Nước thải sản xuất gồm các nguồn phát sinh:

  + Nước thải từ máy ly tâm tách nước của 2 dây chuyền;

  + Nước xả đáy của tháp giải nhiệt;

  + Nước rửa lọc (cát/than) từ HTXL nước sạch;

  + Nước thải từ hố lắng bột, từ hệ thống lọc bụi ướt;

  + Nước từ tháp tách VCM trong nước thải;

  + Nước tái sinh cột lọc cationit và Anionit;

  + Nước thải từ hố lắng bột của quá trình sấy khô;

  + Nước thải từ máy ép bùn;

  + Và Nước xả đáy lò hơi.

- HTXLNT số 1, công suất xử lý 1.305m^3/ngày đêm

  Hoạt động theo lưu trình xử lý:

  Nước thải sản xuất ⇒ Tháp giải nhiệt (có đường dẫn sang HTXLNT số 2) ⇒ Bể điều chỉnh pH ⇒ Bể lắng ⇒ Bể cân bằng ⇒ Sục khí xử lý vi sinh ⇒ Bể keo tụ (NaOH, PAC) ⇒ Bể tạo bông (anion Polimer) ⇒ Bể lắng ⇒ Bể khiểm tra cuối (có đường dẫn sang HTXL tái sinh nước thải ⇒ HTXL nước sạch và nước thải dẫn về HTXLNT số 2) ⇒ Rạch Bàu Riêu ⇒ Sông Thị vải (QCVN 40:2011, cột B, K=1).

- HTXLNT số 2, công suất xử lý 1.296m^3/ngày đêm

  Hoạt động theo lưu trình xử lý:

  Nước thải sản xuất ⇒ Tháp giải nhiệt ⇒ Bể cân bằng (tiếp nhận nước thải từ bếp ăn sau bể tách dầu mỡ và Nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại), có đường dẫn sang HTXLNT số 1 ⇒ Bể keo tụ (NaOH, PAC) ⇒ Bể tạo bông (anion Polimer) ⇒ Bể lắng ⇒ Rạch Bàu Riêu ⇒ Sông Thị vải (QCVN 40:2011, cột B, K=1).

Nhận xét:

Các công trình XLNT phù hợp với đặc thù nước thải của cơ sở. Có phương án xử lý linh hoạt để tận dụng sự hỗ trợ qua lại của 2 HTXLNT 1 và 2.

Cơ sở đã lắp đặt Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục với 6 thông số đầu ra: lưu lượng, pH, TSS, COD và Amoni; đã kết nối dữ liệu về Sở TNMT Đồng Nai.

Một số vấn đề cần được bổ sung, chỉnh sửa và làm rõ:

Trang 76 rà soát chỉnh sửa lại đơn vị tính cho thông số BOD trong nhận định "*đặc biệt là BOD_5 khá thấp (thường thấp hơn 50 mg/m^3)*".

3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

3.1. Nhận xét về hiện trạng hệ thống thu gom bụi, khí thải để xử lý; công trình xả bụi, khí thải ra môi trường không khí.

Thông tin báo cáo và hiện trạng công trình BVMT:

Cơ sở đã lắp đặt và đang vận hành các hệ thống thu gom bụi, khí thải và hệ thống thoát khí thải.

3.2. Nhận xét về số lượng, quy mô, công suất, quy trình công nghệ của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư (nếu có) nhưng chưa đến mức thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; những thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

Thông tin báo cáo và hiện trạng công trình BVMT:

Cơ sở đã lắp đặt 09 Công trình thu hồi, xử lý bụi, hơi hoá chất, trong đó, 05 Công trình xử lý bụi PVC từ 2 Hệ thống Silo chứa và vô bao bì là công nghệ được thiết kế đi kèm công nghệ sản xuất.

1). Công trình thu hồi, xử lý VCM (VinylChlorideMonomer)

Đã xây lắp và vận hành 01 công trình thu gom, xử lý thu hồi VCM công suất thiết kế 30m^3/h. Hơi VCM được thu gom từ các bồn phản ứng trùng hợp của cả 2 dây chuyền về xử lý.

Lưu trình công nghệ xử lý:

Khí thải chứa VCM sau bộ ngưng tụ thu hồi VCM (từ Dây chuyền PVC1 và PVC2) ⇒ Bồn chứa khí thải ⇒ Bộ tách thu hồi VCM {⇒ Chênh áp và màng lọc ⇒ Dòng khí giàu VCM ⇒ Bồn tách pha ⇒ Bồn đệm ⇒ Bồn tách pha ⇒ Bồn chứa VCM thu hồi ⇒ Bồn chứa khí thải VCM- đầu lưu trình xử lý} ⇒ Than hoạt tính ⇒ Quạt hút ⇒ Ống thải cao.

2). Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất xử lý 69.000m^3/h:

Cơ sở đã lắp đặt và vận hành HTXL bụi, khí thải lò hơi (đốt than đá) công suất thiết kế 69.000m^3/h/hệ thống.

Lưu trình công nghệ xử lý:

Khí thải sau bộ thu hồi nhiệt ⇒ Cyclone ⇒ Tháp hấp thụ (DD NaOH, Ventery) ⇒ Quạt hút ⇒ Ống thải (Cao 28m; D1.500mm).

3). 02 Công trình xử lý bụi PVC từ 2 Hệ thống sấy, tổng công suất xử lý 69.600m^3/h:

Cơ sở đã lắp đặt và vận hành 02 HTXL bụi, PVC từ quá trình.

Lưu trình công nghệ xử lý:

Khí thải từ buồng sấy ⇒ Cyclone (thu hồi bột PVC phế phẩm) ⇒ Buồng lọc ướt (Nước, Ventury) ⇒ Quạt hút ⇒ Ống thải cao.

4). 05 Công trình xử lý bụi PVC từ 2 Hệ thống Silo chứa và vô bao bì:

Cơ sở đã lắp đặt 05 Hệ thống xử lý đi kèm thiết bị của các silo chứa và đóng gói của 2 dây chuyền sản xuất; lưu trình xử lý như nhau nhưng công suất xử lý khác nhau. Tổng công suất xử lý 11.508m^3/h:

Lưu trình công nghệ xử lý thu hồi bụi PVC:

Bụi phát sinh ⇒ Cyclone (thu hồi bột PVC phế phẩm) ⇒ Lọc bụi túi vải ⇒ Quạt hút ⇒ Ống thải.

Đối với Silo chứa, khí thải thoát qua ông thải cao (trên đỉnh silo); Đối với thiết bị vô bao, khí thải sau thiết bị lọc bụi túi vải thoát ra môi trường lao động (trong nhà xưởng).

Nhận xét:

- Công trình thu gom, thu hồi nguyên liệu, xử lý khí thải phù hợp với công nghệ sản xuất và phù hợp với nguyên lý xử lý chất chất ô nhiễm đặc thù trong dòng khí thải của cơ sở.

  Ngoài ra, cần nói rõ thêm, việc thay thế xử lý VCM theo nguyên lý lọc màng để thu hồi VCM là phương án có ưu điểm hơn nhiều so với phương pháp đốt đã được phê duyệt trong ĐTM trước đây (đốt PVC theo phương pháp hở sẽ có nguy cơ tạo Dioxin/Furan rất cao).

- Cơ sở đã lắp đặt Trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục với 7 thông số; đã kết nối dữ liệu về Sở TNMT Đồng Nai.

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nhận xét về nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính của dự án/cơ sở.

- Tiếng ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị của khu vực sản xuất: không lớn.
- Tiếng ồn phát sinh từ các công trình xử lý nước thải: Không lớn
- Tiếng ồn phát sinh từ các công trình xử lý khí thải: Không lớn
- Tiếng ồn phát sinh từ xả áp dòng nạp nguyên liệu: Không lớn.
- Từ hoạt động giao thông: không có gì đặc biệt.

5. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Nhận xét về hiện trạng xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động hoặc nội dung giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

- CTRSH: phát sinh 1,73 tấn/tháng được phân loại, thu gom và lưu chứa tại khu vực tập trung; ký hợp đồng với HTX Xếp dỡ hàng hoá Quyết Tiến thu gom, xử lý.
- CTCNTT:

  CTRCNTT chủ yếu là tro xỉ than được phân loại và thu gom về kho chứa CTRCNTT có diện tích 351m^2; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo xu hướng tái chế và tái sử dụng.

  Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh 201.538kg/tháng với 11 mã.

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Nhận xét về hiện trạng xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc nội dung giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

CTNH được phân loại tại nguồn thành 22 mã với khối lượng 42.669kg/năm; thu gom về kho lưu chứa có mái che với diện tích 316 m^2; ký hợp đồng với Cty CP Trái Đất Xanh - đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Nhận xét về hiện trạng xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc nội dung giấy phép môi trường đã được cấp; biện pháp, quy trình vận hành công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Nhận xét về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi

trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Nhận xét về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có) đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có bãi chôn lấp chất thải hoặc dự án gây tổn thất, đa dạng sinh học.

10. Các nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Nhận xét về các nội dung đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án/cơ sở. Trường hợp có thay đổi nội dung cấp phép (cấp lại) thì nêu rõ nội dung thay đổi.

Khí thải:

- Dòng khí thải số 01 từ quá trình tách VCM: lược bỏ thông số 1,3-Butadien (vì không có nguồn phát sinh); bổ sung thông số Methanol và phenol vì có sử dụng trong quá trình nạp liệu(Methanol và Biphenol A) vào bồn phản ứng. Các hợp chất này có thể dư và thoát theo trạng thái lôi cuốn (Biphenol) và bay hơi (Methanol).
- Chương trình quan trắc khí thải định kỳ cần chỉnh sửa lại các thông số cần quan trắc theo góp ý trên đây.

II. Kết luận, kiến nghị:

- Kết luận:
  Một số điểm được phát hiện chưa hoàn thiện trên đây là do lỗi quá trình viết báo cáo, không ảnh hưởng đến bản chất công nghệ các HTXL chất thải của cơ sở.
  Tuy nhiên, về môi chất lạnh khuyến nghị Cơ sở nghiên cứu thay đổi, tuyệt đối không sử dụng R22 sau 2041.
- Về mặt kỹ thuật, đồng ý thông qua báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
- Kiến nghị:
  Kiến nghị Đoàn kiểm tra xem xét đề xuất cấp Giấy phép Môi trường cho cơ sở.

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI VIẾT NHẬN XÉT

Nguyễn Thành Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT

của thành viên Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Họ và tên người nhận xét: Phan Thị Phẩm

2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:

   Học vị: Tiến sĩ Kỹ thuật Môi trường

   Chức vụ: Quản lý Nghiên cứu khoa học, Giảng viên

3. Nơi công tác:

   Khoa Khoa học và Công nghệ thực phẩm, trường Đại học Lạc Hồng

   Số điện thoại: 0905235969 Email: phampt@lhu.edu.vn

4. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra số 434/QĐ-KCNĐN ngày 8 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai

5. Chức danh trong Đoàn kiểm tra:

6. Tên dự án đầu tư, cơ sở:

   Nhà máy sản xuất bột nhựa PVC công suất 210.000 tấn sản phẩm/năm.

7. Chủ dự án đầu tư, cơ sở: Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC Vina.

I. Nhận xét

1. Hiện trạng các hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt

Dự án có 2 dây chuyền sản xuất với 4 loại sản phẩm bột nhựa PVC: SG 580; SG 660; SG 710; SP660. Dây chuyền sản xuất khá hiện đại, tự động, kín và có đầu tư thiết bị xử lý hơi khí thải để thu hồi nguyên vật liệu tái sử dụng. Do đó, hạn chế được tác động đối với môi trường.

2. Công trình thu gom, xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải tách biệt nhau, đảm bảo nước thải sản xuất và sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt yêu cầu bởi 2 hệ thống xử lý nước thải

trước khi thải ra môi trường theo quy định. Tuy nhiên, cần làm rõ cơ sở xác định công suất thiết kế của 2 HTXL nước thải (tổng công suất 2.601 m^3/ngày).

3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Dự án đã lắp đặt các HTXL bụi, khí thải để đảm bảo đạt yêu cầu trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, cần kiểm tra lại tính toán, làm rõ, thống nhất công suất thiết kế của các HTXL khí thải (ví dụ HTXL bụi công đoạn đóng gói: theo số liệu tính chi tiết trang 107 và 108, tổng công suất là **5.442** m^3/giờ; trong khi các nội dung khác như trang 140 là **5.448** m^3/giờ)

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Đạt yêu cầu

5. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Đạt yêu cầu

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Đạt yêu cầu

7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có):

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

10. Các nội dung đề nghị cấp phép môi trường:

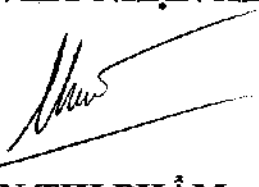
Đạt yêu cầu

II. Kết luận, kiến nghị:

Đề nghị xem xét cấp giấy phép môi trường cho dự án sau khi hoàn thiện các yêu cầu của các thành viên Đoàn kiểm tra.

Đồng Nai, ngày 5 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI VIẾT NHẬN XÉT



PHAN THỊ PHẨM

TRI-PARTITE JETTY AGREEMENT

FOR

THE JOINT OWNERSHIP, UTILISATION AND OPERATION OF A JETTY AT GO DAU INDUSTRIAL ZONE, LONG THANH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE, SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

AMONG

EXXONMOBIL UNIQUE (VIETNAM) COMPANY LIMITED,

TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CORPORATION LIMITED

AND

PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED

AUGUST 2005

Jetty Agreement

FOR THE JOINT OWNERSHIP, UTILISATION AND OPERATION OF A JETTY

AT GO DAU INDUSTRIAL ZONE, LONG THANH DISTRICT,

DONG NAI PROVINCE,

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

BETWEEN

EXXONMOBIL UNIQUE (VIETNAM) CO., LIMITED,

TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CORPORATION LIMITED

AND

PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED

P Uttipalin.

AGREEMENT FOR THE JOINT OWNERSHIP, UTILISATION AND OPERATION OF A JETTY AT GO DAU INDUSTRIAL ZONE, LONG THANH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE, SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Agreement dated 17 August 2005 among:

EXXONMOBIL UNIQUE (VIETNAM) CO., LTD., a foreign invested enterprise established in accordance with the laws of the Socialist Republic of Vietnam and having its registered office at Land Lot No. 3, Go Dau Industrial Zone, Long Thanh District, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam (hereinafter called "EMUCL"), and

TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CORPORATION LIMITED, a foreign invested enterprise established in accordance with the laws of the Socialist Republic of Vietnam and having its registered office at Land Lot No. 22-23, Go Dau Industrial Zone, Long Thanh District, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam (hereinafter called "TPC VINA"), and

PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED, a foreign invested enterprise established in accordance with the laws of the Socialist Republic of Vietnam and having its registered office at. Ho Chi Minh Branch Office, Unit S12-1, Hung Vuong 3 Building, Tan Phuong Ward,Phu My Hung New City Center, District 7, Ho Chi Minh City, Socialist Republic of Vietnam (hereinafter called "Petronas")

Hereinafter also called individually a "Party" or collectively the "Parties".

Introduction:

(A) EMUCL and TPC VINA jointly constructed a jetty that is located at Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam as described in clause 1 below ("Jetty") and are parties to an agreement dated September 10, 2001 ("2001 Agreement") relating to the ownership and operation of the Jetty.

(B) Petronas has acquired the fixed assets, rights and obligations relating to the liquefied petroleum gas ("LPG") and ammonia ("NH3") business of EMUCL and also half of EMUCL's interest in the construction of the Jetty and the Fire Pump (hereinafter collectively referred to as the "EMUCL LPG Assets").

(C) The Parties now desire to set forth their agreement concerning their respective ownership, utilisation and operation of the Jetty and the Fire Pump and the relative rights and obligations of the Parties.

The Parties therefore agree as follows:

P Ittipalin.

ARTICLE 1 - DEFINITIONS

In this Agreement,

"Adjacent Land" means three thousand one hundred and seventy five square metres (3,175sqm) of a triangular lot adjacent to the Jetty (as defined below), which is located at Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam, leased by EMUCL under the Lease Agreement (as defined below). A map of the Adjacent Land is attached hereto as Exhibit "A-1";

"Affiliate" means in relation to any particular person, any other Person directly or indirectly controlling, controlled by, or under common control with, such Person. For purposes of this definition, the term "control" (including the terms "controlled by" and "under common control with") means the possession, directly or indirectly, of the power to direct or cause the direction of the management and policies of any Person, whether through the ownership of voting securities or by contract or otherwise;

"Common Facilities" means such facilities that are the common and joint responsibility of the Parties as defined specifically in the Jetty Procedures. Such Common Facilities can be updated or reviewed, from time to time, by the Operating Committee.

"Fire Pump" means the fire water pump and pump house located adjacent to the Jetty

"Fire Pump Share" means in respect of each Party the percentage of that party's ownership in the Fire Pump being thirty percent (30%) in the case of TPC VINA and thirty five percent (35%) each in the case of EMUCL and Petronas; A Fire Pump Share is attached hereto as Exhibit "D".

"Governmental Authority" means the provisions of all applicable laws, ordinances, codes, rules, regulations, orders, directives, decrees and similar actions, regardless of by what name they are called, which may at any time be issued by a governmental or quasi-governmental entity or representative thereof acting in an official capacity, or which may be made applicable by a court having jurisdiction.

"Jetty" means the GAS-PVC jetty existing along the east side of the Thi Vai River, located at Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam, which consists of but is not limited to the entrance bridge, the operations platform, the connecting bridge between the operating platform and the anchor column, and the pipeline supports along the entrance bridge, excluding all other existing and future pipelines on the Jetty, and except where specifically excluded includes the Fire Pump. A map of the Jetty is attached hereto as Exhibit "A-2".

"Jetty Procedures" means the procedures for loading and discharging of materials and products at the Jetty; supervising the safety of the Jetty and its operation; carrying out maintenance, repair and replacement, improvement and expansion of all common facilities of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land; and procuring or sustaining any licenses, permits and approvals in respect thereof, as are in force as at the date hereof, and as may be subsequently agreed by the Parties in writing. The Operator may add further procedures that

P Ittipalin.

can enhance the safety, health and environmental standards of the Jetty as long as there is no additional cost to the Parties. At all times, the new Operator shall accept the procedures and standards of the previous Operator as the minimum standard, otherwise the jetty committee representatives from Parties must agree change can occur.

"Lease Agreement" means the lease agreements between TPC VINA or EMUCL and owner of the Adjacent Land regarding the lease of the Adjacent Land, and the owner of the Strip of Land regarding the lease of the Strip of Land, and the owner of the water area regarding to the lease of water-surface right to the Jetty.

"Operating Committee" means the group of persons representing the Parties who shall be the decision making authority in relation to operating and maintaining the Jetty, the Adjacent Land, the Strip of Land and procuring or sustaining any licenses, permits and approvals in respect thereof, as provided for in Article 6.17 (Reference Article 6.17).

"Operator" means the person or company directly in charge of the overall managing, overseeing and assuming the daily operation and maintenance of the Jetty, the Common Facilities and the Adjacent Land and the Strip of Land in accordance with the Jetty Procedures, as provided for in Article 6. The Operating Committee shall always appoint such Operator.

"Ownership" means ownership of the Jetty together with any and all interest in all related licenses thereof.

"Ownership Share" means in respect of each Party and as among the Parties the percentage of that Party's ownership in the Jetty (excluding the Fire Pump) being fifty percent (50%) in the case of TPC VINA, and twenty five percent (25%) in the case of EMUCL and twenty five percent (25%) in the case of Petronas. An Ownership Share is attached hereto as Exhibit "D".

"Person" means an individual, partnership (whether general or limited), limitedliabilitycompany, corporation, trust, estate, unincorporated association, nominee, joint venture or other entity.

"Shipping Schedule Committee" means the group of three (3) persons (one (1) from each Party) representing the Parties who shall be in charge of determining the scheduling of all vessels using or discharging products at the Jetty, in accordance with this Agreement.

"Strip of Land" means the five hundred and seventy four square metres (574 sqm) of long narrow land next to the Adjacent Land, which is leased by TPC VINA under the Lease Agreement. A map of the Strip of Land is attached hereto as Exhibit "B".

ARTICLE 2 - PURPOSE OF JETTY

2.1 The Jetty shall be jointly owned by the Parties and shall only be used for loading and discharging products for carrying out the ordinary course of the businesses of EMUCL, TPC VINA and Petronas, respectively, as specified in their individual investment licenses.

P Ittipalin.

2.2 Accordingly, the Jetty shall only be used for the loading and discharging of products in liquid and vapor form in pursuance of the business of EMUCL, TPC VINA and Petronas, respectively as follows:

2.2.1 In the case of EMUCL:
- Asphalt (Bitumen);
- Lubricant Base Oils;
- Solvents.

2.2.2 In the case of TPC VINA:
- Vinyl Chloride Monomer ("VCM");
- Fuel Oil.

2.2.3 In the case of Petronas:
- Liquefied Petroleum Gas ("LPG");
- Anhydrous ammonia.

2.3 If a Party desires to load or discharge products other than as specified in Article 2.2, such Party must first obtain written approval from the Operating Committee, provided that such consent shall not be unreasonably withheld, delayed or conditioned.

ARTICLE 3 - INTEREST

3.1 The Parties interest as owners of the Jetty (other than the Fire Pump) and as joint lessees of the Adjacent Land shall be in proportion to their respective Ownership Share. The Parties respective interest in the Fire Pump shall be in proportion to their respective Fire Pump Share.

3.2 Nothing in this Agreement may be interpreted or construed as creating a partnership, association or trust of any kind, among or upon any of the Parties. The rights and obligations of the Parties under this Agreement are separate and several in proportion to their respective Ownership Share and Fire Pump Share and not joint or collective.

ARTICLE 4 - SHARING OF COSTS

4.1 All costs, expenses, charges, taxes and levies to be incurred in respect of the ownership, operation and maintenance of Jetty (other than the Fire Pump), the Adjacent Land and the Strip of Land and their respective licenses, permits and approvals, shall be shared by the Parties in proportion to their Ownership Share.

4.2 All cost for upgrading, modifying and installing new facilities or equipment (herein "modifications") on the Jetty (other than the Fire Pump) shall also be shared by the Parties in proportion to their respective Ownership Share, provided that such modifications are agreed by the Parties in advance. Such a cost sharing shall also apply to the Strip of Land and any additional costs as determined by the Operating Committee and/or the Parties from time to time. Any costs of modification or

P Uttipalin.

maintenance to the Fire Pump shall be shared by the Parties in proportion to their respective Fire Pump Share, provided that any modifications or maintenance to the Fire Pump are agreed by the Parties in advance.

4.3 Notwithstanding Article 4.1, the cost to be shared by the Parties pursuant to Article 4.1 shall not include port dues of vessels using the Jetty. Each Party shall have the right to charge to its shipping agents any and all port dues of the Jetty relating to such Party's respective shipments.

ARTICLE 5 - RIGHT OF USAGE

5.1 Subject to Article 5.2, the right of the Parties to use the Jetty shall be shared among them in proportion to their respective Ownership Share, depending on the Jetty's monthly occupancy.

5.2 The maximum occupancy level of the Jetty shall be seventy percent (70%) of its monthly full time occupancy. If TPC VINA's monthly utilization of the Jetty exceeds or is expected to exceed thirtyfive percent (35%), TPC VINA shall be required to reduce such use below thirty-five percent (35%) respectively in the subsequent month. If EMUCL's or Petronas' monthly utilisation of the Jetty exceeds or is expected to exceed seventeen point five percent (17.5%) then that Party shall be required to reduce such use below seventeen point five percent (17.5%) in the subsequent month. Each of the Parties shall have the responsibility and liability for discharging its products in accordance with Jetty Procedures.

5.3 The Parties shall determine on a monthly basis, all applicable, detailed regulations for the usage of the Jetty, including procedures for nominations and acceptance of shipments.

5.4 (a) The Shipping Scheduling Committee shall determine the shipping schedule of the Parties and will meet at least once in the beginning of each month to sort out and plan the Jetty's schedule for that month. If the Shipping Scheduling Committee cannot resolve a particular conflict on the use of the Jetty, the same shall be referred to the General Directors of the Parties for final determination.

(b) If the estimated time of arrival ("ETA") of vessels of the Parties overlaps, the Parties shall use their best efforts to achieve a mutually acceptable schedule. The Shipping Scheduling Committee shall be guided by the following principles in sorting out the schedule for vessels to be berthed alongside the Jetty for loading/unloading of cargoes.

(i) first priority shall be given to vessels of the Party who first booked the berth in the monthly shipping schedule by submitting the pre-planned berthing request;

(ii) second priority shall be given to the vessels of the Party whose occupancy time for that month (including the coming vessel) is the

P Ittipalin.

lowest when the occupancy time for all Parties is less than the monthly utilisation percentage for the Parties referred to in Article 5.2 above.; and

(iii) third priority shall be given to the Party whose vessel arrives at the pilot station in Vung Tau first.

ARTICLE 6 - OPERATION AND MAINTENANCE

6.1 Without prejudice to Article 6.2 below, the Operator of the Jetty and the Adjacent Land and the Strip of Land shall be one (1) of the Parties and its term as such be rotated each year. For the period to December 23, 2005, the Parties hereby appoint TPC VINA as the Operator of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land.

During the period that there are no shipping activities and/or discharge of products at the Jetty the Operator shall directly manage, control and assume the daily operation and maintenance of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land in accordance with the Jetty Procedures and with the written instructions given to it, from time to time, by the Operating Committee. However, when a vessel of a Party arrives at the Jetty, that Party's authorized representatives shall sign all the necessary documents required to take over responsibility of the Jetty and accordingly, that Party shall be fully responsible for discharging of products in question and for other related activities pertaining to its own shipping. That Party shall also be responsible for any damage and shall keep the other Parties indemnified and harmless against any claims in respect thereof. Once the discharging of products and other related shipping activities are completed, the Party in question shall hand over the Jetty to the Operator who, in turn, will then take over all responsibility for the daily operations of the Jetty.

6.2 From December 24, 2005 the operatorship of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land shall be assumed by EMUCL for a period of twelve (12) months, and thereafter by Petronas for a term of twelve (12) months. Subsequently the operatorship shall be rotated among the Parties in the same order for further terms of twelve (12) months each. The Jetty Hand-over Procedures shall be followed and the Hand Over Checklist Protocol signed by all Parties. Provided such procedures have been completed without conditions or restrictions, all obligations and liabilities of the outgoing Operator shall be fully discharged as of the effective date of such a replacement. If the Parties agree to the appointment of a third party to be the Operator, the Parties shall agree beforehand on any amendment or additional provisions to this Agreement, only if required in order to provide for a third party Operator. Any third party Operator shall likewise directly manage, control and assume the operation and maintenance of the Adjacent Land and the Strip of Land, in accordance with the Jetty Procedures and with the instructions given to it by the Operating Committee from time to time.

6.3 The Operator shall not have the authority (i) to incur any debt on behalf of the Parties; or (ii) to sell, transfer, encumber of create any right in favour of any third party or dispose of the whole or any interest in the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of

P Ittipalin.

Land or any licenses, permits, and approvals related thereto without the prior written approval of the Operating Committee.

6.4 The Operator shall always act in accordance with the standard of care internationally recognized in the petrochemical industry for benefit of the Parties and in pursuance therefore, the Operator shall have a fiduciary duty in respect of any rights and/or obligations arising out of or in relation to the operation and/or maintenance of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land subject to the terms of this Agreement.

6.5 The Operator shall operate the Jetty in compliance with all applicable laws and regulations and shall be accountable for any gross negligence or wilful misconduct in performing its duties of operatorship hereunder.

6.6 In the event of a dispute on safety standards or standards of operations that cannot be amicably resolved by the Parties within thirty (30) days of such dispute being first notified by one Party to the other Parties, the Parties shall refer the dispute to a qualified and pre-agreed safety consultant ("Safety Consultant"), who shall be appointed as a professional independent consultant to assess the issues in dispute and make his recommendations to the Parties. The Parties shall accept and implement the recommendations of the Safety Consultant and the cost of the Safety Consultant shall be shared by the Parties in proportion to their respective Ownership Share.

6.7 The Parties agree that the existing facilities of the Jetty and the Adjacent Land and the Strip of Land are presently found to be satisfactory to provide a reasonable level of operation protection from the fire and explosion, and in accordance with the international standards of marine terminal standards such as NFPA 30/58 codes and the local Vietnamese standards, whichever is more stringent.

If in the future, there are amendments to the aforesaid standards with the effect that such standards become more stringent and require the installation of additional facilities and equipment, the Parties shall automatically upgrade the Jetty, only to that extent so as to meet the new higher standards, unless the Parties otherwise mutually agree to waive the upgrading.

6.8 The Operator shall, at the cost of each Party (to be borne and paid by the Parties in proportion to their respective Ownership Share) maintain the Jetty and the Adjacent Land and the Strip of Land in the same condition as at the commencement of this Agreement, less ordinary wear and tear.

6.9 Subject to Article 6.17.2 below, when any asset relating to the Jetty and/or the Adjacent Land and the Strip of Land is exhausted beyond economic repair the Operator shall report such a fact to and seek the approval from the Operating Committee for replacing it with a comparable asset. Any asset replaced by the Operator under this Article 6.9 shall be jointly owned by the Parties. The Operator may, upon prior approval of the Operating Committee dispose of any asset relating to the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land only if the disposal of such an asset does not adversely affect the efficiency or capacity of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land or as otherwise agreed by the Parties in writing.

P Ittipalin.

6.10 Any reasonable costs and expenses incurred by the Operator in (i) carrying out the operation and maintenance of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land or (ii) obtaining licenses, permits and approvals in respect thereof, including any overhead costs incurred by the Operator, shall be borne and paid by the Parties in proportion to their respective Ownership Share. The Operator shall issue, on a quarterly basis, an invoice or debit note (together with supporting documents) to all Parties covering Operator's total costs and expenses. Payment of such invoices or debit notes shall be made within fifteen (15) days after receipt of the same from the Operator.

6.11 Each Party shall indemnify, on a several basis, in proportion to their respective Ownership Share, any loss or damage suffered by the Operator out of or in relation to the operation and maintenance of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land and the legal effect of any licenses, permits and approvals in respect thereof, except to the extent that the loss or damage was contributed to by the willful misconduct or gross negligence of the Operator in which case the Operator shall be liable to the extent of its contribution to the loss or damage.

6.12 The Operator shall maintain separate and complete books and records, together with all appropriate supporting evidence, relating to the costs and expenses incurred in connection with the operation and maintenance of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land and the legal effect of any licenses, permits and approvals in respect thereof, in accordance with generally accepted accounting principles. The Parties may, at any time, inspect and audit such book and records with reasonable prior notice to the Operator. Each Party shall be entitled to rely on the accuracy of invoices from the Operator for all purposes.

6.13 The Operator shall furnish to the Parties, a monthly report on the operation and maintenance of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land and the legal effect of any licenses, permits and approvals in respect thereof, if any, in such form as instructed by and acceptable to the Operating Committee.

6.14 The Operator shall promptly notify the Parties if it has noticed the occurrence of any act or circumstances which it reasonably considers to have a materially adverse effect upon the operation of the Jetty, the Strip of Land, the Adjacent Land or the Common Facilities or on the legal effect of any licenses, permits and approvals in respect thereof.

6.15 Each Party may, at any reasonable time and by giving prior notice to the Operator, inspect any part of the Jetty or the Adjacent Land.

6.16 The Operating Committee shall be composed of eight (8) representatives from the Parties (four (4) appointed by TPC VINA and two (2) each appointed by EMUCL and Petronas) and become the decision making authority in respect of operating and maintaining the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land and the Common Facilities, in addition to procuring or sustaining any licenses, permits and approvals in respect thereof, without prejudice to the rights of the Parties and/or their General Directors. Each of the Parties shall nominate its representatives (as members of the Operating Committee) and be able to nominate an alternate per representative. Some

P Uttipalin.

of the Parties' representatives at the Operating Committee will preferably have a Logistics and Planning background as required by the nature of their duties and responsibilities. All decisions taken by the Operating Committee shall be made by unanimous Agreement among the Parties with attendance of all representatives or his/her alternate who may be accompanied by any observers or advisers of the Parties who may speak but who will not be entitled to vote at any meeting Operating of the Committee. The Operating Committee shall be presided by a chairman, who shall be also one of the representatives. The position of Chairman shall be rotated among the Parties annually provided that if any Party is the Operator, the Chairmanship shall pass to the next Party by rotation.

6.17 The Operating Committee shall meet on a monthly basis or at any different time by giving at least fifteen (15) days prior written notice to the Parties (or by fifteen (15) days' notice given by one of the Parties themselves) at such time and place as the Parties may, from time to time, determine. However, the Operating Committee may be convened when requested by a representative or his or her alternate in the event of an emergency. The affairs to be referred to the Operating Committee shall include without limitation the following:

6.17.1 Plan and time schedule for usage, operation and maintenance of the Jetty, the Adjacent Land, the Common Facilities and the Strip of Land;

6.17.2 Any plan for repair, disposal, replacement and acquisition of assets relating to the Jetty and/or the Adjacent Land;

6.17.3 Any plan for expansion or improvement of the Jetty and the facilities located on the Adjacent Land, the Strip of Land and/or the Common Facilities.

6.17.4 Adjustment and countermeasure for the appropriate usage of the Jetty pursuant to Article 5.2;

6.17.5 Any facts or circumstances which have occurred or may occur affecting the usage, operation and maintenance of the Jetty, the Adjacent Land, the Common Facilities or the Strip of Land, including but not limited to recommending or reviewing laws and regulations in respect thereof, investigation of incidents occurring threat, among other;

6.17.6 Approval of all expenses relating to the maintenance or repair of the Jetty, the Adjacent Land, the Common Facilities and the Strip of Land.

ARTICLE 7 - INSURANCE

7.1 The Operator shall procure and maintain from a reputable insurer

(i) physical damage insurance which covers the cost of repair, up to the replacement value for loss of and/or damage to the Jetty and all Common Facilities located on the Adjacent Land and the Strip of Land,

P Uttipalin.

(ii) General third party liability insurance covering legal liability to third parties arising out of operation of the Jetty. The insurance coverage sums insured and limits shall be determined either by the Operating Committee or as agreed by the Parties in writing.

7.2 Any costs of repair and/or replacement value of the Jetty and the facilities located on the Adjacent Land and the Strip of Land, which is within the deductible amount in such insurance coverage (for the time being US$5,000.00), or which is not covered by such insurance shall be borne by the Parties in proportion to their respective Ownership Share, provided that any such costs arising from the gross negligence or wilful misconduct of the Operator or any Party shall be borne by the Operator or that Party.

7.3 The Operator shall cause the said insurance to be procured and maintained in portion to their Ownership share and in the names of all the Parties during the term of this Agreement and Operator shall cause such policies to be primary as to all other policies and that the insurance companies providing such coverage agree to waive all rights of subrogation and contribution against the insured Parties.

7.4 For the avoidance of doubt, each of the Parties shall be free to procure and maintain insurance for its own pipelines and for any business interruption arising from non-availability of the Jetty if so required.

ARTICLE 8 - MUTUAL NOTICE

Each of the Parties shall promptly notify the others if it has noticed the occurrence of any act or circumstance which it reasonably considers to have materially adverse effect upon any part of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land or the legal effect of any licenses, permits and approvals in respect thereof. Any such notice shall be addressed and sent in accordance with Article 18.

ARTICLE 9 - ASSUMPTION OF LIABILITIES AND MUTUAL INDEMINTY

9.1 The Parties shall share severally share in proportion to their respective Ownership Share any and all liabilities to be assumed as owners of the Jetty, joint lessees of the Adjacent Land and as joint holders of any licenses, permits and approvals in respect of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land.

9.2 Notwithstanding Article 9.1, if such liabilities arise as a result of gross negligence or willful misconduct of a Party, the negligent Party shall take responsibility for such liabilities, including any compensation due and payable to the other Parties, to the extent that Party contributed to the liability

ARTICLE 10 - PIPELINES

Notwithstanding anything to the contrary contained herein, all pipelines, including pipeline

P Ittipalin.

supports, whether they are on or under the Jetty, or the Adjacent Land or not, shall not form part of the Jetty, the Adjacent Land or the Strip of Land, as the case may be. Each Party shall own separately such pipelines and shall individually bear the costs for the operation and maintenance thereof.

ARTICLE 11 - DISPOSAL OF JETTY AND TERMINATION OF LEASE OF ADJACENT LAND

Any disposal (e.g. sale, assignment, transfer, sub-letting, pledge, mortgage or otherwise) of any part of the Jetty or voluntary termination of the lease of the Adjacent Land or the Strip of Land shall be agreed to by the Parties in writing.

ARTICLE 12 - DISPOSAL OF INTEREST IN JETTY AND ADJACENT LAND

12.1 Except as provided in this Agreement, no Party shall be able to sell, assign, transfer, sublet, pledge, mortgage or otherwise dispose of all or any part of its or any other Party's rights and obligations hereunder to any person, firm or company.

12.2 Each Party may assign its Ownership Share provided that, the non-transferring Parties are each given an opportunity to exercise their first pre-emptive right to acquire such Ownership Share under terms and conditions not less favourable than ones offered to a third party.

12.3 If any Party assigns its Ownership Share in accordance with Article 12.2, any and all the rights and obligations under this Agreement, the Lease Agreement and any other agreements, together with the relevant interest in all of the related licenses, permits, approvals and this Agreement, shall be transferred to the other Party or third-party buyer wishing to acquire such Ownership Share to the extent permitted by the respective Governmental Authority. The Party who wishes to assign its Ownership Share herein shall cause the third-party buyer wishing to acquire such interest to observe the terms of this Agreement, the Lease Agreement and other related agreements, and obtain all of the necessary approvals of the Governmental Authority for and in connection with such sale.

ARTICLE 13 - TERM AND TERMINATION

13.1 This Agreement shall be effective as of the date hereof and shall continue in force for an indefinite term but may be terminated at any time upon mutual consent of the Parties or by any Party by giving ninety (90) days' advance written notice to the others. Such termination shall not affect the provisions of Article 14 below.

13.2 This Agreement shall be terminated immediately upon the occurrence of the following:

13.2.1 The expiry and non-renewal or withdrawal of the investment license for the operation of the Jetty.

P Utipalin.

13.2.2 An order is made by a court of competent jurisdiction, or a resolution is passed for the dissolution or administration of a Party (otherwise than in the course of a reorganization or restructuring previously approved in writing by the other Parties, such approval not to be unreasonably withheld).

13.2.3 A receiver or administrator or manager or trustee or other similar office is appointed over the assets of a Party.

13.2.4 A Party makes or proposes any arrangement or composition with, or assignment for the benefit of its creditors.

13.2.5 An order or award is made by a court or arbitral tribunal of competent jurisdiction which directs that this Agreement be dissolved.

13.2.6 A Party commits a material breach of the terms of this Agreement and fails to remedy the said breach within sixty (60) days of the notice in writing by any other Party, such notice specifying the nature of the breach and the remedy expected to be taken by the Party in breach.

13.3 Consequences of the termination of this Agreement.

13.3.1 Upon the termination of this Agreement as a result of the event stipulated in Article 13.2.1, the Parties shall forthwith cease the operation of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land shall take such steps for the disposal of the assets and distribution of the proceeds of such disposal in proportion to their prospective Ownership Share.

13.3.2 Upon the termination of this Agreement as a result of the event stipulated in Articles 13.2.2, 13.2.3, 13.2.4, or 13.2.6, the non-defaulting Party or Parties, without prejudice to its rights and remedies against the other Party or Parties for breach of contract, shall (if such non-defaulting Party or Parties is not the Operator at the material time) immediately assume the operation of the Jetty, the Adjacent Land and the Strip of Land; or (if a non-defaulting Party is the Operator at the material time) continue with the operation of the Jetty, for the remainder of the Lease Agreement or such other time as the non-defaulting Party or Parties deem necessary. The defaulting Party or Parties shall take all steps to ensure that the operations of the Jetty are not adversely affected including, but not limited to where required, the assigning of its or their rights under the Lease Agreement to the non-defaulting Party or Parties, and the transfer of other relevant and material contracts in relation to the operation of the Jetty.

ARTICLE 14 - CONFIDENTIALITY

14.1 For the purpose of this Agreement, Confidential Information shall mean all information, of whatever form, which is acquired or received by a Party (either directly or indirectly) from another Party ("Owner") which may have come to its knowledge in connection with

P Uttipalin.

this Agreement ("Confidential Information"), but shall not include information which: (i) is in the public domain at the time of disclosure under this Agreement; (ii) enters the public domain after disclosure under this Agreement, except where such entry is the result of a breach of this Article by the recipient hereunder; (iii) is lawfully acquired by the recipient from a third party, either before or after its disclosure under this Agreement, and which acquisition was not in violation of a fiduciary obligation or obligation of confidentiality to the Owner or any third party; (iv) is developed independently by the employees of the recipient and who had no access to the Confidential Information; or (v) is required by any law, court, Governmental Authority or stock exchange to be disclosed. In addition, each Party may disclose the Confidential Information to its directors, members, officers and employees and those of its Affiliates on a need-to-know basis, in which case such Party shall ensure that those directors, members, officers and employees shall comply with the confidential obligation under this Article.

14.2 Each Party agrees that it shall not use, or disclose to any third party, the Confidential Information for any purpose other than those contemplated by this Agreement, unless such use or disclosure is expressly permitted hereunder or with the prior written consent of the disclosing Party.

14.3 Any Confidential Information shall remain the property of the Owner. All materials, documents and other information containing the Confidential Information of a Party shall be promptly returned to the Owner upon request, and any copies or other documents which contain or are made from, or with reference to, the Confidential Information shall promptly be destroyed, except as required to be retained by any Governmental Authority.

ARTICLE 15 - FORCE MAJEURE

15.1 No Party shall be liable to another Party to the extent that the performance of any of its obligations hereunder is delayed or prevented, in whole or in part, by an event which is beyond its reasonable control, whether or not foreseen or foreseeable (*force majeure*"), and including, without limitation: acts of God; war (declared or undeclared), acts of public enemy, insurrections, revolutions, hostilities, uprisings, riots; blockades, quarantine restrictions or embargoes; strikes; stoppages or shortages of labour, lockouts or other industrial disturbances; fires, floods, storms, accidents, explosions; any Governmental Authority, except where such Government Authority is issued by, or at the request or urging of, the Party claiming inability to perform.

15.2 The Party whose ability to perform is so affected shall, as soon as reasonably possible, notify the other Parties, describing the event and stating the obligation(s), the performance of which is, or is expected to be delayed or prevented, and stating the estimated period during which performance shall be so affected.

15.3 The Party invoking this provision shall act prudently and use all reasonable efforts to eliminate the effects of the *force majeure* as soon as practicable; provided that it shall not be required to remove any cause or the effects thereof if so doing would be a departure from its normal business practices.

P Ittipalin.

No Party shall, by reason of such *force majeure*, be entitled to terminate this Agreement. Performance shall be resumed as soon as practicable after such *force majeure* has ceased to exist; provided that if the performance or any obligation hereunder is delayed or prevented by reason of a *force majeure* event for a period exceeding six (6) months, the Parties shall meet and review in good faith the desirability and conditions of terminating this Agreement.

ARTICLE 16 - DISPUTE SETTLEMENT AND ARBITRATION

16.1 In the event of any dispute arising out of the existence, validity, performance, interpretation or termination of this Agreement, the Parties shall undertake to make every reasonable effort to reach an amicable settlement (mediation) within sixty (60) days of notification by a Party to the other Parties that such dispute exists. If the Parties are unable to resolve their dispute within the said sixty (60) days period, the dispute shall be referred to the respective General Directors of the Parties who shall enter into discussion in good faith to resolve the dispute by mutual agreement within sixty (60) days after the dispute has been referred to them.

16.2 If the General Directors of the Parties are unable to resolve any dispute within the time stipulated as aforesaid, the dispute shall be referred to the Vietnam International Arbitration Centre ("VIAC") attached to the Vietnam Chamber of Commerce for final settlement under the Rules of the VIAC. Each Party agrees to submit to the exclusive jurisdiction thereof.

16.3 Cost of arbitration proceedings (including attorney's fees and other costs of preparation and presentation of the case) shall be borne among the Parties to the arbitration in such proportion and manner as may be provided in the arbitration award.

ARTICLE 17 - GOVERNING LAW

This Agreement shall be governed by and construed in accordance with the laws of the Socialist Republic of Vietnam.

ARTICLE 18 - NOTICES

Any notice, request, consent, demand, waiver or other communication given or required hereunder ("Notice") shall be in writing, in the English language, signed by the authorized representative of the sender, and duly addressed to each of the other Parties at the address indicated below. Any such Notice shall be delivered by hand or courier, by registered mail, postage prepaid (via registered mail) or by facsimile with written confirmation of successful transmission. Any such Notice shall be deemed to have been delivered when dispatched (in the case of Notice by facsimile) or when received (in the case of a Notice sent by courier or registered mail). Any such Notice shall be addressed to the Parties as follows (or except as advised in writing as provided above):

P Ulipalin.

To ExxonMobil Unique (Vietnam) Co., Ltd.
Land Lot No. 3
Go Dau Industrial Zone
Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam
Attention: General Director
Fax : (8461) 82 6694

To TPC Vina Plastic & Chemical Corporation Limited:
Land Lot No, 22-23
Go Dau Industrial Zone
Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam
Attention: General Director
Fax: (8461) 84 1460

To Petronas Vietnam Company Limited
Ho Chi Minh Branch Office, Unit S12-1, Hung Vuong 3 Building, Tan Phuong Ward,
Phu My Hung New City Center, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Attention: General Director
Fax:

ARTICLE 19 - AUTHORIZATIONS

Each Party represents and warrants to the others that it has the power and authority to enter into this Agreement, and has provided to the other an original of a power of attorney evidencing such authority either prior to, or contemporaneously with the execution of this Agreement. Each Party hereby agrees to provide to the other any additional documentation which may be reasonably requested in order to substantiate such authority, or the continuation of such authority.

ARTICLE 20 - AMENDMENTS

Only a written instrument signed by the duly authorized representative of each of the Parties may amend this Agreement.

ARTICLE 21 - ENTIRETY, INTERPRETATION AND VALIDITY OF THE AGREEMENT

This Agreement constitutes the entire agreement of the Parties and sets forth all intended rights and shall supersede any and all previous agreement and understandings between them with respect to the subject matter hereof. Headings are for convenience only and do not affect the interpretation of the terms of this Agreement. If any provision of this Agreement shall be or become invalid or unenforceable such provision shall not affect the other provisions hereof, and in such event, the Parties shall endeavour in good faith to forthwith agree upon a legally enforceable substitute provision as will most closely correspond to the legal and economic contents of the unenforceable provision. This Agreement has been prepared in English and Vietnamese and in the event of any conflict between the two versions the English version shall prevail.

P Uttipalin.

ARTICLE 22 - WAIVER AND SURVIVAL

22.1 A failure to exercise or delay in exercising on the part of a Party any right power or privilege hereunder, in whole or in part, shall not operate as a waiver thereof or as a waiver of any future exercise thereof or further compliance therewith by the Party by which the same is required to be performed hereunder and shall in no way prejudice the remaining provisions of this Agreement, nor shall any single or partial exercise of any right, power or privilege preclude any other or further future exercise thereof.

22.2 In order that the Parties may fully exercise their rights and perform their obligations hereunder, those provisions of this Agreement which are required to ensure such exercise or performance shall survive the termination of this Agreement for any cause whatsoever.

ARTICLE 23 - BUSINESS ETHICS

Each Party shall:

(a) Not take any action (including any act on behalf of another Party) that would subject the other Parties to orders, decrees or other requests of the Government of the Socialist Republic of Vietnam or any other Governmental Authority.

(b) Maintain throughout the term of the Agreement and any extension thereof, such business standards, procedures and controls as are necessary to avoid any adverse impact on the interests of the other Parties or any of their Affiliates.

(c) Ensure that all invoices, financial settlements, reports and billings to the other Party reflect clearly and in sufficient detail the facts about all the activities and transactions handled for its account.

(d) Notify the other Party promptly upon discovery of any instance in which it has not complied with the requirements hereof.

ARTICLE 24- NO PAYMENTS TO OFFICIALS

(a) For purposes of this Article 24, "Official" means and includes:

(i) any officer or employee of any government or any department, agency or instrumentality (i.e., any legal entity controlled by the government) thereof, or any person acting in an official capacity on behalf of any such government, department, agency or instrumentality;

(ii) any political party;

P Ittipalin.

(iii) any official of a political party;

(iv) any candidate for political office; or

(v) any officer or employee of a Public International Organisation (for example, United Nations, IMF).

(b) Each of the Parties represent that they have not and will not offer, paid, promised to pay, authorised the payment of, or transferred, money or anything of value to an Official to secure any improper advantage or benefit in relation to the matters contemplated by this Agreement or any related agreement, either directly or indirectly through a third party. Without limiting the preceding, and in recognition of the principles of the OECD Convention on Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions which entered into force on February 15, 1999, and the United States Foreign Corrupt Practices Act, each of the Parties represent and agree that they will not, directly or indirectly, in connection with this Agreement and the matters resulting therefrom, offer, pay, promise to pay, or authorise the giving of money or anything of value to an Official, or to any other person while knowing or being aware of a high probability that all or a portion of such money or thing of value will be offered, given or promised, directly or indirectly to an Official, for the purpose of influencing the act, decision or omission of such Official to approve any matter in relation to this Agreement, to direct business related to this Agreement to any person, or to obtain any improper advantage or benefit. Each of the Parties represent that no Official or close relative of an Official has any direct or indirect ownership or other legal or beneficial interest, in the contractual relationship established by this Agreement. This representation shall be a continuing representation and shall not terminate on completion of the transaction contemplated herein. Each of the Parties agrees to notify each other promptly and in writing of any changes in their direct or indirect ownership or in their affiliates that would make it or them an Official as defined in this Agreement. Should any Party notify the others of any concerns that there has been a breach of the provisions of this Article 24, the Parties shall cooperate in good faith in determining whether such a breach has occurred. A Party shall be entitled to treat any breach of this Article 24 as an event of default and to terminate this Agreement and immediately exercise any other rights it may have upon the occurrence of an event of default, if such breach would place the terminating party at material risk of breach of any applicable law.

ARTICLE 25-TERM

(a) This Agreement shall become effective from the date EMUCL and Petronas notifies TPC VINA that Petronas' acquisition of the EMUCL LPG Assets has been completed, such notice to be given in the form attached hereto as Exhibit C, provided that if such notice is not given within nine (9) months of the date of the agreement for the acquisition of the EMUCL LPG Assets by Petronas, then this Agreement shall terminate without liability to any Party.

P Ittipalin.

(b) Upon this Agreement becoming effective, the 2001 Agreement shall terminate, without prejudice to any rights or obligations arising prior to such termination.

IN WITNESS WHEREOF, the Parties hereof have caused this Agreement to be executed as of the day and year first above written.

EXXONMOBIL UNIQUE (VIETNAM) CO., LTD.
By : Alexander Cusin
General Director

TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CORPORATION LIMITED
By: Pattanapong Ittipalin
General Director

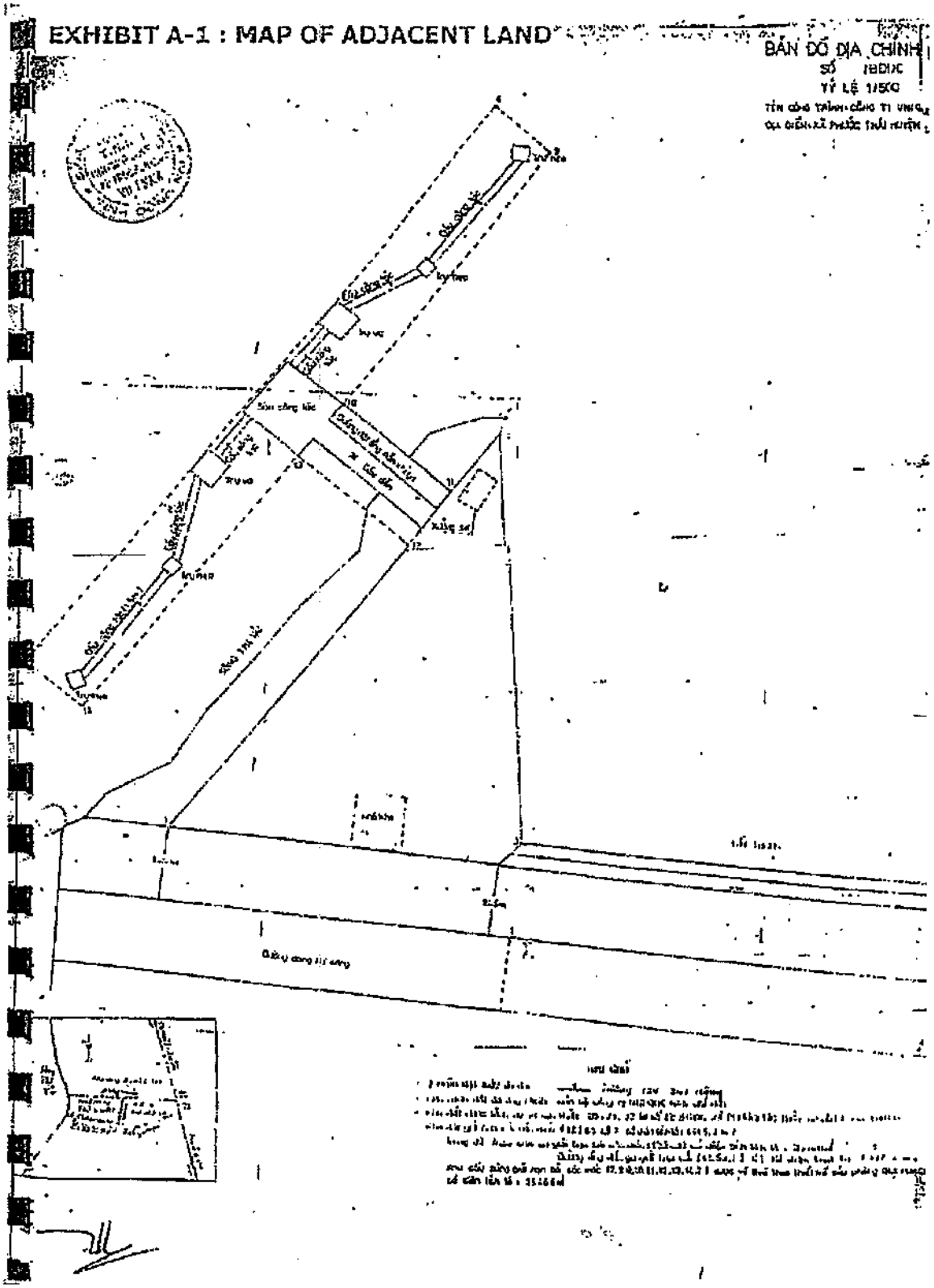
PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED
By: Abu Hassan Bin Burok
General Director

Exhibits

"A-1"	Map of Adjacent Land
"A-2"	Map of Jetty
"B"	Strip of Land
"C"	Notice of completion of LPG Asset purchase by Petronas
"D"	Ownership Share and Fire Pump Share

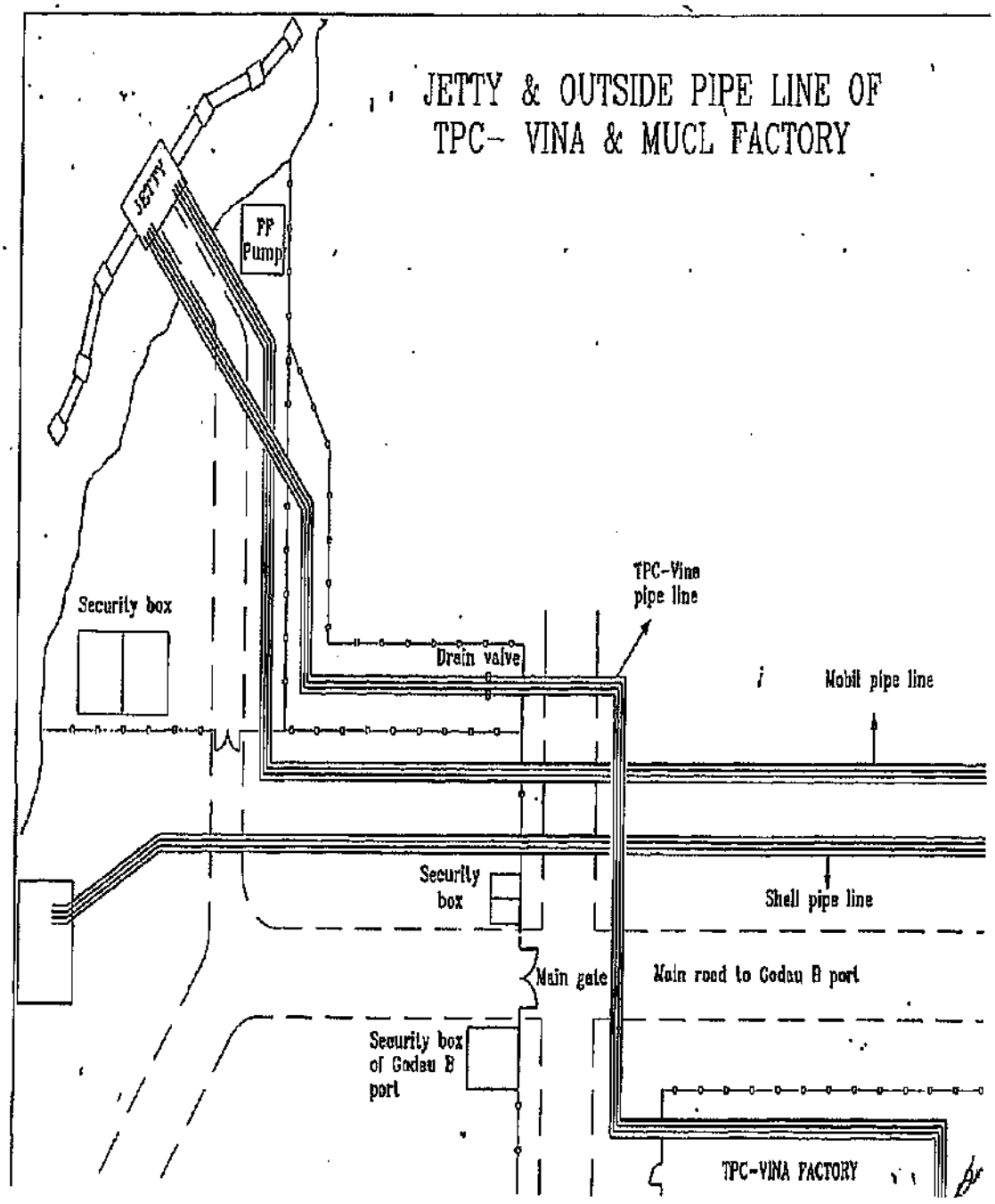
P Ittipalin

Exhibit A-1: Map of Adjacent Land



P Ittipalin.

Exhibit A-2: Map of Jetty



P Uttipalin.

Exhibit B : Strip of Land

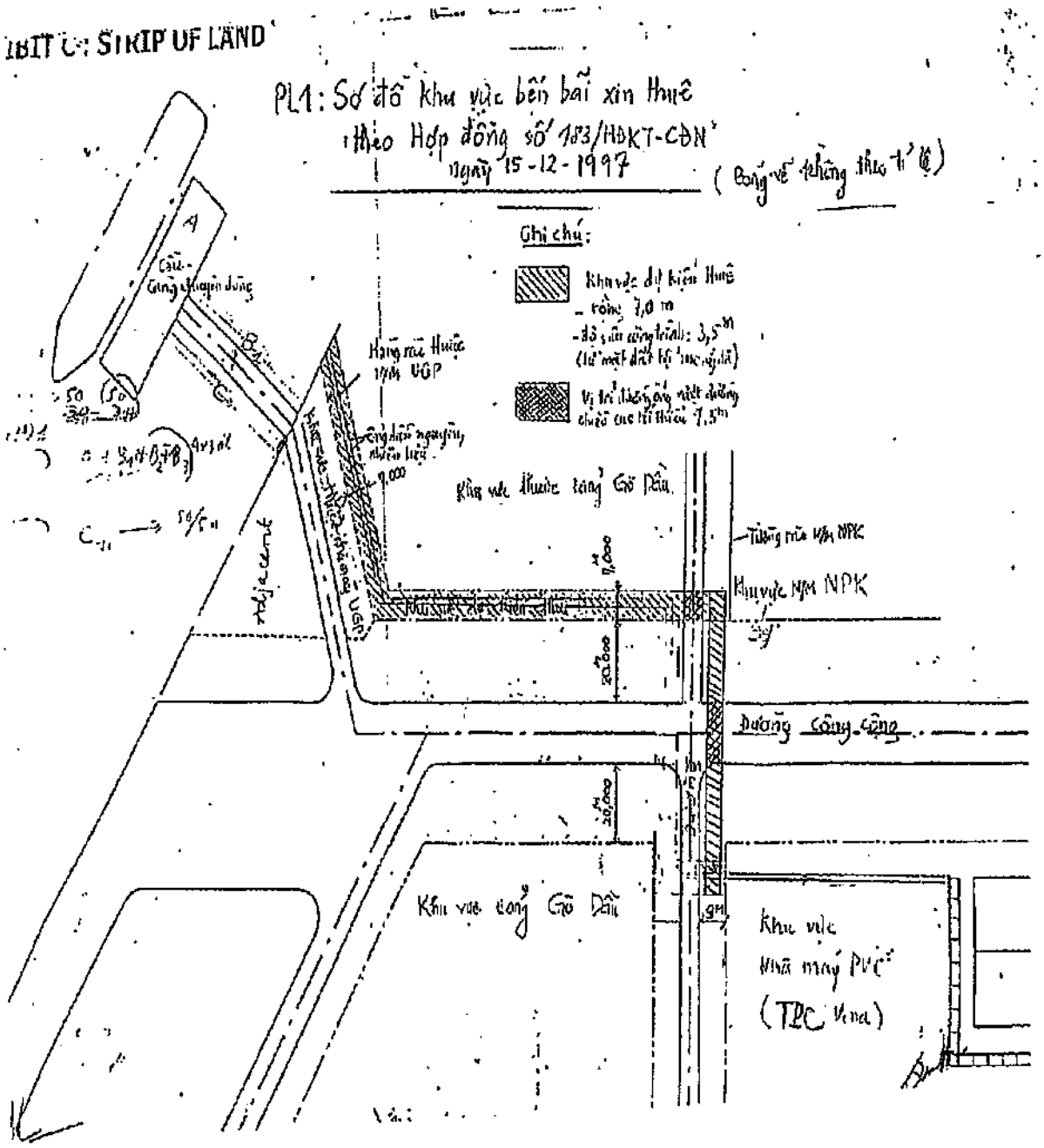


Exhibit C

Date:
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Ltd
Go Dau Industrial Zone
Long Thanh
Dong Nai
Vietnam

Attention: General Director

Agreement for the Joint Investment and Operation of a Jetty dated 2005

Pursuant to Article 25(a) of the above Agreement we hereby give you notice that the ExxonMobil Unique (Vietnam) Co Ltd and Petronas.....have completed the acquisition of LPG assets referred to in that Article 25(a).

Signed on behalf of
Petronas.....
By:
Position:
Date:

Signed on behalf of
ExxonMobil Unique (Vietnam) Co Ltd
By:
Position:
Date:

P Ittipalin.

EXHIBIT D - OWNERSHIP SHARE AND FIRE PUMP SHARE

No	Item	Ownership (USD)			Total (USD)	Supporting Documents
		TPC VINA	EMUCL	Petronas		
	I. Construction					
1	Jetty facilities	210,000.00	90,000.00	-	300,000.00	1. Contract No. 25/CN4 dd. 20/03/1995 b/w Unique Gas Construction Co. No. 4. 2. Debit Memo from Mitsui & Co., Ltd. to MTC on 29/06/1995 - 21/08/1995 & 22/11/1995. 3. Confirmations from Construction Co. No. 4 to receive full contract amount.
2	Jetty survey and design	-	33,035.00	-	33,035.00	
3	Pipeline support	-	6,507.00	-	6,507.00	1. Contract dated 19/01/1998 b/w VIPLACO + Unique Gas / Invesco. 2. Liquidation of contract dd. 11/04/1998. (VND 80,000,000)
4	Jetty erosion protection	-	20,637.00	-	20,637.00	1. Contract dd 25/11/1997 b/w Unique Gas & Mr. Minh, FA 0103 - 25/03/1997. (VND 230,000,000)
5	Jetty bottom investigation fee	-	2,848.00	-	2,848.00	1. Contract No. 28/HDKT dd. 26/03/97 b/w Unique Gas & XNKSBDATHH 2, FA0106/JV - 18/06/1997. (VND 33,194,000)
6	Box covering jetty fire	-	1,905.00	-	1,905.00	Invoice No. 092-02-96 dd. 09/02/1996; R 001/05/JV - 31/05/1997.
7	Port river depth checking	-	1,001.00	-	1,001.00	1. Contract No. 29/HDKT dd. 27/12/1995 b/w Unique Gas & XNKSBDATHH, PV 28/01 dd. 15/01/1996. (VND 11,012,000)
8	Engineering design for erosion protection	-	472.00	-	472.00	1. Contract No. 156/HD - 07/09/1996 b/w Unique Gas & TKQHDN, PV 45/03 - 20/03/1997, design the dyke. (VND 6,800,000)
9	Concrete columns and stairs for jetty fire pump	-	94.00	-	94.00	PV 53/01 - 25/01/1996
10	Jetty construction license	-	90.00	-	90.00	PV 46/03 - 20/03/1997 (VND 1,000,000)
11	Building road from gate to jetty platform	-	3,710.00	-	3,710.00	Contract dd. 24/09/1999, Liquidation dd. 24/10/1999 (VND 51,520,000)

12	Proof corrosion prevention.	-	1,650.00	-	1,650.00	Contract dd. 19/05/1999; PV 08/07/1999 (VND 22,960,000)
13	Overhaul of fire pump engine	-	797.00	-	797.00	Contract No. 0106/HD - 03/06/1999; PV 20/07/1999
14	Insurance policy No.PUL98009SMD	3,770.00	3,770.00	-	7,540.00	Already shared
15	Insurance policy No.PUL99011SMD & IAR99013SMD	3,575.00	3,575.00	-	7,150.00	Already shared
16	**Sub-total (I)**	**217,345.00**	**170,091.00**	**-**	**387,436.00**	
	II. Leasing					
	A. Land lease at Triangle Adjacent					
17	Land rental (1998 - 2000) 3,175 m^2 * 0.75 USD/m^2/year * 3years	-	7,143.75	-	7,143.75	Contract No. 03/HDTD - 20/04/1996 b/w Unique Gas & Sonadezi
18	Compensation & Infrastructure (1994 - 1998) 3,175 m^2 * (2.65 USD/m^2/year + 3.25 USD/m^2/year)	-	18,733.00	-	18,733.00	
19	Compensation & Infrastructure (1999 - 2000) 3,175 m^2 * 0.5 USD/m^2/year * 2years	-	3,175.00	-	3,175.00	
	B. Land lease at Strip land				-	
20	Land rental (1998 - 2000) 574 m^2 * 4 USD/m^2/year * 3years	6,888.00	-	-	6,888.00	Contract No. 183/HDKT - CDN dd. 15/12/1997 b/w DN Port & VIPLACO; PV (73.039.200 VND)
	C. Water surface lease				-	
21	Water surface rental (1995 - 2000) 2,546.6 m2 (262.5 USD/Ha/year)	-	334.24	-	334.24	1. Decision 809/GPDC5 dd. 24/07/1998 - MPI 2. Contract N52 HD/TMN - 17/01/1998 b/w Unique Gas - DN Cadastrial 3. Decision of the Minister of Planning and Investment to permit Unique Gas and Mitsui building and using the jetty.

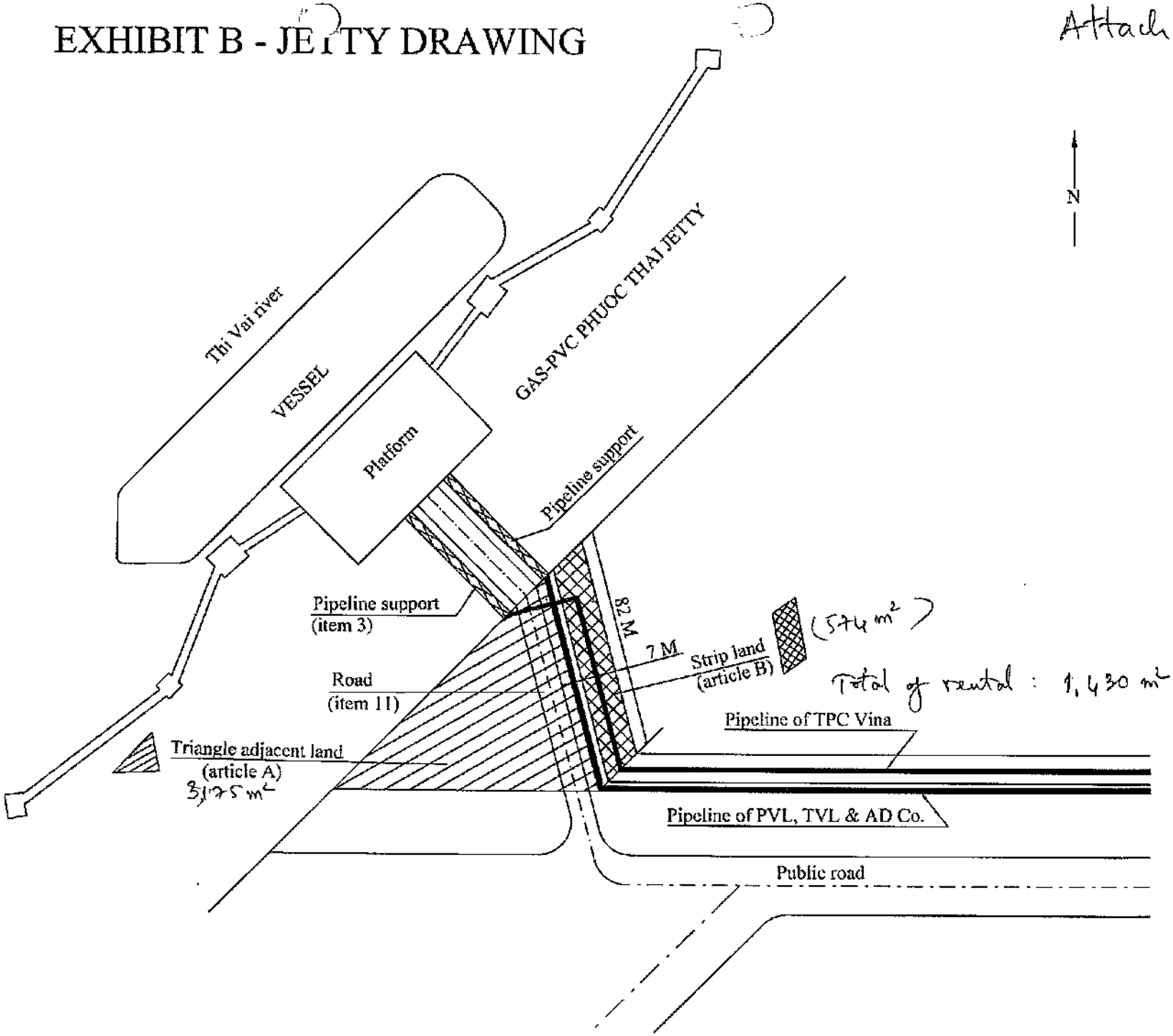
	D. Others					
22	Cleaning and cutting grass from January 1998 to June 2001	-	504.50	-	504.50	
23	Making a leading road to Jetty and border protect Jetty land	-	2,279.34	-	2,279.34	PO 0320
24	Plastic waste basket	-	53.59	-	53.59	
25	Water analysis fee	-	25.69	-	25.69	
26	Security expenditures from January 1998 to June 30, 2001	-	19,845.00	-	19,845.00	
27	Replacement of shackles at Jetty	-	629.39	-	629.39	Invoice No. 091596 - HTX Quyet Tien Coorperative (VND9,400,000)
28	**Sub-total (II)**	**6,888.00**	**52,723.50**	**-**	**59,611.50**	
29	**Sub-total (I) + (II)**	**224,233.00**	**222,814.50**	**-**	**447,047.50**	
30	**Original Sharing** **(TPC Vina 50% : EMUCL 50%)**	**223,523.75**	**223,523.75**		**447,047.50**	
	Subsequent: Petronas 25%, EMUCL 25%,		**111,761.88**	**111,761.88**		
31	**Ownership Share (I) + (II)** **% Ownership (I) + (II)**	**223,523.75** **50%**	**111,761.88** **25%**	**111,761.88** **25%**	**447,047.50** **100%**	
	III. Fire water pump & pump house					
32	Diesel driven fire pump	-	42,500.00	-	42,500.00	Sharing ratio : TPC Vina / EMUCL : 30% / 70%; PO 0340, Import Product Cost Summary
	a) Duty	-	12,528.04	-	12,528.04	

	b) Forwarding	-	178.37	-	178.37	
	c) Other	-	124.43	-	124.43	
33	Fire pump house upgrading	-	968.62	-	968.62	Sharing ratio : TPC Vina / EMUCL : 30% / 70%; PO 0412; (VND 14,193,130)
	Additional work for PO 0412	-	237.26	-	237.26	Invoice No. 047544 Investment and Construction Development Company(VND 3,476,540)
34	Fire pump installation	-	718.26	-	718.26	Sharing ratio : TPC Vina / EMUCL : 30% / 70%; Invoice No. 005702 Eastern Asia Company Limited(VND 10,727,273)
35	**Sub-total (III)**	**-**	**57,254.98**	**-**	**57,254.98**	
36	**Original Sharing (TPC Vina 30% : EMUCL 70%)**	**17,176.49**	**40,078.49**	**-**	**57,254.98**	
	Subsequent : Petronas 35%,, EMUCL 35%		**20,039.24**	**20,039.24**		
37	**Fire Pump Share TPC Vina 30%, EMUCL 35%, Petronas 35%**	**17,176.49**	**20,039.24**	**20,039.24**	**57,254.98**	
38	**Total**	**240,700.24**	**131,801.12**	**131,801.12**	**504,302.48**	

Values based on original investment.

EXHIBIT B - JETTY DRAWING

Attachment - 2



PHỤ LỤC THỨ 1 CỦA THỎA THUẬN CẦU CẢNG

Về việc đồng sở hữu, sử dụng và khai thác cầu cảng
tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai,
Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ký ngày 17 tháng 08 năm 2005

Phụ lục này được lập vào ngày 15 tháng **09** năm **2022** bởi và giữa:

(A) **CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM** một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600258817** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp – đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đăng ký **thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 07 năm 2022**, có trụ sở đăng ký tại Lô số 3, Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (Sau đây gọi là "**TEMV**");

Và

(B) **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**, một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600248368** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp – đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 1995 và đăng ký **thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 07 năm 2022**, có trụ sở đăng ký tại Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (Sau đây gọi là "**TPC VINA**");

Và

(C) **CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM**, một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300813616** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp – đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2009 và đăng ký **thay đổi lần thứ 11 ngày 25 tháng 07 năm 2022**, có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Sau đây gọi là "**TELPGV**").

TEMV, TPC VINA và TELPGV sau đây được gọi chung là "**các Bên**" và được gọi riêng là "**Bên**".

XÉT RẰNG,

(1) Các Bên đã giao kết và ký vào Thỏa Thuận Cầu Cảng về việc đồng sở hữu, sử dụng và khai thác cầu cảng tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 17/08/2005 (sau đây được gọi là "**Thỏa thuận Cầu cảng**");

(2) **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EXXONMOBIL UNIQUE VIỆT NAM** đổi tên sang **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EXXONMOBIL VIỆT NAM** (theo Giấy phép đầu tư Số 809/GPĐC15-KCN-ĐN-BKH ngày 19 tháng 12 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp), sau đó **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EXXONMOBIL VIỆT NAM** đổi tên sang **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOTAL VIỆT NAM** (theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh số 472043000729 ngày 03 tháng 08 năm 2010 chứng nhận thay đổi lần thứ ba do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp) và sau đó **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOTAL VIỆT NAM** đổi tên sang Công ty **TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM** (theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600258817 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7656826808 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ mười ngày 20 tháng 01 năm 2022);

(3) **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PETRONAS (VIỆT NAM)** đổi tên sang **CÔNG TY TNHH TOTALGAZ ĐỒNG NAI** (theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600745306 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp), sau đó **CÔNG TY TNHH TOTALGAZ ĐỒNG NAI** được nhận sáp nhập vào **CÔNG TY TNHH TOTALGAZ VIỆT NAM** (theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300813616 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp) và sau đó **CÔNG TY TNHH TOTALGAZ VIỆT NAM** đổi tên sang **CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM** (theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300813616 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3282043100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 04 năm 2022).

(4) Giấy ủy quyền ngày 15/01/**2022** của **TELPGV** ủy quyền cho Ông VU HÔNG CHÂN – Giám đốc điều hành – ký kết Phụ lục thứ 1 của **Thỏa Thuận Cầu Cảng**, đính kèm theo đây Phụ đính A và được đưa vào để các Bên tham chiếu.

DO VẬY, Các Bên nhất trí như sau:

Điều 1. Thay đổi thông tin của các Bên trong Thỏa thuận Cầu cảng

- Do **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EXXONMOBIL UNIQUE VIỆT NAM** nay là **CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM**, các quyền và nghĩa vụ của CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EXXONMOBIL VIỆT NAM trong Thỏa thuận Cầu cảng sẽ trở thành quyền và nghĩa vụ tương ứng của CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM.

- Do **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PETRONAS VIỆT NAM** nay là **CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM** theo đó, các quyền và nghĩa vụ của CÔNG

TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PETRONAS VIỆT NAM trong Thỏa thuận Cầu cảng sẽ trở thành quyền và nghĩa vụ tương ứng của CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM.

- Thỏa thuận Cầu cảng ký ngày 17 tháng 08 năm 2005 được sửa đổi như sau:
  + Cụm từ "**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EXXONMOBIL UNIQUE VIỆT NAM**" được thay bằng cụm từ "**CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM**". Các chữ viết tắt "**EMUCL**" được thay bằng chữ viết tắt "**TEMV**".
  + Cụm từ "**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PETRONAS VIỆT NAM**" được thay bằng cụm từ "**CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM**". Các chữ viết tắt "**Petronas**" được thay bằng chữ viết tắt "**TELPGV**".

Điều 2. Sửa đổi "Điều 18 – THÔNG BÁO"

Các quy định tại Điều 18 của Thỏa thuận Cầu cảng sẽ được bãi bỏ và được thay thế để đọc hoàn toàn như sau:

"Bất cứ thông báo, yêu cầu, đề nghị, đồng ý, miễn trừ hoặc hình thức liên hệ khác được thực hiện hoặc cần làm theo văn bản này ("Thông báo") đều phải lập thành văn bản bằng tiếng Anh, được đại diện có thẩm quyền của bên gửi ký vào và ghi đầy đủ địa chỉ Bên nhận như xác định dưới đây. Bất cứ Thông báo nào như vậy đều phải được chuyển tay, giao trực tiếp (gửi thư bảo đảm) đã trả trước cước phí hoặc gửi fax có giấy báo chuyển thành công. Thông báo nào như vậy sẽ được coi là đã được chuyển khi gửi đi (trong trường hợp Thông báo gửi fax) hoặc khi nhận được (trong trường hợp Thông báo được gửi bằng chuyển phát nhanh hoặc gửi thư bảo đảm). Bất cứ Thông báo nào như vậy đều phải được ghi địa chỉ tiếp nhận của các Bên như sau (trừ phi Bên nhận đã gửi một Thông báo theo quy định trên để thông báo địa chỉ khác):

Gửi: **CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM**
Lô số 3, Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái,
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Người nhận: Tổng Giám đốc
Fax: (84) 251 3543 694

Gửi: **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Người nhận: Tổng Giám đốc
Fax: (84) 251 3841 460

Gửi: **CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM**
Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Người nhận: Tổng Giám đốc
Fax: (84) 28 3872 0406"

Điều 3. Hiệu lực của Phụ lục

Ngoại trừ được quy định trong Phụ lục này, các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận Cầu cảng ký ngày 17 tháng 08 năm 2005 sẽ không thay đổi và có đầy đủ hiệu lực thi hành với các Bên.

Phụ lục thứ nhất này sẽ được coi là một phần không thể tách rời của **Thỏa thuận Cầu cảng** ký ngày 17 tháng 08 năm 2005 và sẽ có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng **09** năm **2022** trở đi.

ĐỂ LÀM BẰNG CHỨNG, Các Bên theo đây đã lập Phụ lục này thành ba (03) bản chính bằng tiếng Việt và ba (03) bản chính bằng tiếng Anh và ký kết vào ngày và năm được đề cập đầu tiên ở trên bởi đại diện có thẩm quyền hợp pháp của mình. Mỗi Bên giữ một (01) bản chính tiếng Việt và 1 (một) bản chính tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM

M.S.D.N: 3600248377 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM - H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

ASIF IQBAL
Tổng Giám đốc

Đại diện CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA - H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

SARAYUTH VORAPRUEKJARU
Tổng Giám đốc

Đại diện CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM

M.S.D.N: 0300813618 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM - QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

VŨ HỒNG CHÂN
Giám đốc Điều hành

TotalEnergies

PHỤ ĐÍNH A

Tp HCM, ngày 15 tháng 9 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

Chúng tôi, Công ty TNHH TotaleEnergies LPG Việt Nam, một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 0300813616, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần thứ 11 ngày 25/7/2022, đại diện bởi Ông Asif Iqbal với tư cách là Tổng giám đốc (« Công ty »), bằng văn bản này chỉ định và ủy quyền cho:

Ông Vu Hông Chân, người có thông tin cá nhân như sau:

- Họ và tên : **Vu Hông Chân**
- Ngày sinh : **06/5/1972**
- Quốc tịch : **Pháp**
- Hộ chiếu số : **19FV08871 cấp ngày 07/06/2019 tại Hồng Kông – Đại sứ quán Pháp**
- Địa chỉ : **14 Stanley Beach RD, Hồng Kông, Trung Quốc**
- Chức danh : **Giám đốc Điều hành**

là Đại diện được ủy quyền của Công ty để ký Phụ lục 1 của Thỏa thuận Cầu cảng ký ngày 17/08/2005.

Quyền hạn được trao cho Đại diện được ủy quyền bằng Giấy ủy quyền này sẽ có hiệu lực ngay lập tức và sẽ vẫn duy trì hiệu lực cho đến khi các công việc trong Giấy ủy quyền này được hoàn tất hoặc bị Công ty hủy bỏ/thay thế bằng giấy ủy quyền khác, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

Được ký vào ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Thay mặt và đại diện Công ty
Công ty TNHH TotaleEnergies LPG Việt Nam

M.S.D.N: 0300813616 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGƯỜI ỦY QUYỀN

ASIF IQBAL

Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

VU HÔNG CHÂN

Giám đốc điều hành

THE 1st APPENDIX OF JETTY AGREEMENT

For the Joint ownership, utilization and operation of a jetty
at Go Dau Industrial Zone, Long Thanh District, Dong Nai Province,
Socialist Republic of Viet Nam signed on August 17, 2005

This 1st Appendix is made on 15/09/2022 by and among:

(A) **TOTALENERGIES MARKETING VIETNAM COMPANY LIMITED**, a foreign invested enterprise established in accordance with the laws of Vietnam as the **Enterprise Registration Certificate No. 3600258817** issued by Department of Planning and Investment of Dong Nai Province – initial registration on December 31, 2008 and the **5th change** registration on **July 25, 2022** - and having its registered office at Land Lot 3, Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam (hereinafter called "**TEMV**");

And

(B) **TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORPORATION LIMITED**, a foreign invested enterprise established in accordance with the laws of Vietnam as the **Enterprise Registration Certificate No. 3600248368** issued by Department of Planning and Investment of Dong Nai Province – initial registration on June 23, 1995 and the **11th change** registration on **July 5, 2022** - and having its registered head office at Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam (hereinafter called "**TPC VINA**");

And

(C) **TOTALENERGIES LPG VIETNAM COMPANY LIMITED**, a foreign invested enterprise established in accordance with the laws of Vietnam as the **Enterprise Registration Certificate No. 0300813616** issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City – initial registration on April 4, 2009 and the **11th change** registration on **July 25, 2022** - and having its registered office at Quarter 5, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam (hereinafter called "**TELPGV**").

TEMV, TPC VINA and TELPGV are hereinafter also collectively referred to as the "**Parties**" and individually referred to as the "**Party**".

WHEREAS,

(1) The Parties have executed and entered into the Jetty Agreement for the Joint ownership, utilization and operation of a jetty at Go Dau Industrial Zone, Long Thanh District, Dong Nai Province, Socialist Republic of Viet Nam dated August 17, 2005 (hereinafter referred to as the "**Jetty Agreement**");

(2) **EXXONMOBIL UNIQUE VIETNAM CO., LTD.** changed into **EXXONMOBIL VIETNAM COMPANY LIMITED** (under the Investment License No. 809/GPDC15-KCN-DN-BKH dated December 19, 2005 granted by the Ministry of Planning and Investment), thereafter **EXXONMOBIL VIETNAM COMPANY LIMITED** changed into **TOTAL VIETNAM LTD.** (under the Investment Certificate Amendment No. 472043000729 dated August 3, 2010, third amendment issued by the Dong Nai Industrial Zones Authority) and thereafter **TOTAL VIETNAM LTD.** changed into **TOTALENERGIES MARKETING VIETNAM COMPANY LIMITED** (under the Enterprise Registration Certificate of One Member Limited Company No. 3600258817, fourth amendment on December 6, 2021, issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province and the Investment Registration Certificate No. 7656826808 issued by Dong Nai Industrial Zones Authority for tenth amendment on January 20, 2022);

(3) **PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED** changed into **TOTALGAZ DONG NAI COMPANY LIMITED** (under the Enterprise Registration Certificate of One Member Limited Company No. 3600745306, second amendment on May 19, 2016, issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province), thereafter **TOTALGAZ DONG NAI COMPANY LIMITED** was merged into **TOTALGAZ VIET NAM LIMITED LIABILITY COMPANY** (under the Enterprise Registration Certificate of One Member Limited Liability Company No. 0300813616, seventh amendment on November 8, 2016, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City) and thereafter **TOTALGAZ VIET NAM LIMITED LIABILITY COMPANY** changed into **TOTALENERGIES LPG VIETNAM COMPANY LIMITED** (under the Enterprise Registration Certificate of One Member Limited Liability Company No. 0300813616, tenth amendment on January 7, 2022, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the Investment Registration Certificate No. 3282043100 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the third time on April 12, 2022).

(4) The Power of Attorney dated 15/09/**2022** from **TELPGV** to authorize its Mr. VU HÔNG CHÂN - Managing Director – to sign the 1st Appendix of **Jetty Agreement**, attached hereto as Exhibit A and incorporated herein by reference.

NOW, THEREFORE, the Parties unanimously agree as follows:

Article 1. Change the information of the Parties in the Jetty Agreement

- As **EXXONMOBIL UNIQUE VIETNAM CO., LTD** now is **TOTALENERGIES MARKETING VIETNAM COMPANY LIMITED**, the rights and obligations of EXXONMOBIL UNIQUE VIETNAM CO., LTD. in the Jetty Agreement change respectively to the rights and obligations of TOTALENERGIES MARKETING VIETNAM COMPANY LIMITED.

- As **PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED** now is **TOTALENERGIES LPG VIETNAM COMPANY LIMITED**, accordingly, the rights and obligations of

PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED in the Jetty Agreement change respectively to the rights and obligations of TOTALENERGIES LPG VIETNAM COMPANY LIMITED.

- The Jetty Agreement signed on August 17, 2005 shall be amended as follows:

  + The phrase "**EXXONMOBIL UNIQUE VIETNAM CO., LTD.**" shall be replaced by the phrase "**TOTALENERGIES MARKETING VIETNAM COMPANY LIMITED**". The abbreviation "**EMUCL**" shall be replaced by the abbreviation "**TEMV**".

  + The phrase "**PETRONAS VIETNAM COMPANY LIMITED**" shall be replaced by the phrase "**TOTALENERGIES LPG VIETNAM COMPANY LIMITED**". The abbreviation "**Petronas**" shall be replaced by the abbreviation "**TELPGV**".

Article 2. Amend the "Article 18 – NOTICES"

Provisions in Article 18 of the Jetty Agreement shall be repealed and replaced to read in its entirely as follows:

"Any notice, request, consent, demand, waiver or other communication given or required hereunder ("Notice') shall be in writing, in the English language, signed by the authorized representative of the sender, and duly addressed to each of the other Parties at the address indicated below. Any such Notice shall be delivered by hand or courier, by registered mail, postage prepaid (via registered mail) or by facsimile with written confirmation of successful transmission. Any such Notice shall be deemed to have been delivered when dispatched (in the case of Notice by facsimile) or when received (in the case of a Notice sent by courier or registered mail). Any such Notice shall be addressed to the Parties as follows (or except as advised in writing as provided above):

To: **TOTALENERGIES MARKETING VIETNAM COMPANY LIMITED**
Land lot 3, Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai commune,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam.
Attention: General Director
Fax: (84) 251 3543 694

To: **TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORPORATION LIMITED**
Go Dau Industrial Zone, Phuoc Thai Commune,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam
Attention: General Director
Fax: (84) 251 3841 460

To: **TOTALENERGIES LPG VIETNAM COMPANY LIMITED**
Quarter 5, Tan Thuan Dong ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Attention: General Director
Fax: (84 28) 3872 0406"

Article 3. Effective of the Appendix

Except as provided for herein otherwise, the terms and conditions of the Jetty Agreement dated August 17, 2005 shall remain unchanged and in full force and effect to the Parties.

This 1st Appendix shall be deemed an integral part of the **Jetty Agreement** dated August 17, 2005 and shall be effective as from the 15 day of **September 2022** onwards.

IN WITNESS WHEREOF, the Parties hereto have caused this Appendix to be executed in three (03) Vietnamese originals and three (03) English originals by their duly authorized representatives as of the date so first written above. Each Party shall keep one (01) original in Vietnamese and English, which having the same legal validity.

For and on behalf of TOTALENERGIES MARKETING VIETNAM COMPANY LIMITED

ASIF IQBAL
General Director

For and on behalf of TPC VINA PLASTIC AND CHEMICAL CORPORATION LIMITED

SARAYUTH VORAPRUEKJARU
General Director

For and on behalf of TOTALENERGIES LPG VIETNAM COMPANY LIMITED

VU HONG CHÂN
Managing Director

TotalEnergies

EXHIBIT A

Ho Chi Minh City, 15 / 9 / 2022

POWER OF ATTORNEY

We, TotalEnergies LPG Vietnam Company Limited, a limited liability company duly established under the Enterprise Registration Certificate No. 0300813616, issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the 11th amendment on 25 July 2022, as represented by Mr. Asif Iqbal as the General Director ("Company"), hereby would like to appoint:

Mr. Vu Hông Chân, who has personal information as follows:

- Full name : **Vu Hông Chân**
- Date of birth : **6 May 1972**
- Nationality : **French**
- Passport No. : **19FV08871 issued on 07/06/2019 by Hong Kong - Consulat General De France**
- Address : **14 Stanley Beach RD, Hong Kong, China**
- Title : **Managing Director**

To be the Authorised Representative to sign the 1st Appendix of Jetty Agreement dated 17/08/2005.

The authority given to the authorized representative by this Power of Attorney will take immediate effect and maintain its effect until the completion of authorized works or being canceled/replaced with other Power of Attorney, depending on the first event.

This Power of Attorney is made and signed on 15 / 9 /2022.

For and on behalf of the Company
TotalEnergies LPG Vietnam Company Limited

MANDATOR

M.S.D.N: 0300813616 C.T.T.N.H.H QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY - TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM

ASIF IQBAL
General Director

AUTHORIZED PERSON

VU HONG CHAN
Manaing Director

Page réservée aux autorités compétentes
pour délivrer le passeport
Página reservada a las autoridades competentes
para expedir el pasaporte / Forbeholdt de pasudstedende
myndigheder / Amtliche Vermerke
Προορίζεται για τις αρχές που είναι αρμόδιες για την
έκδοση του διαβατηρίου / Page reserved for issuing authorities
Leathanaigh in dáiríthe d'údaráis eisiúna
Pagina riservata all'autorità
Opmerkingen van bevoegde instanties
Página reservada às entidades competentes
para emitir o passaporte / Varattu passinantovirkanombisille
Förbehållet utlämnande myndighet.

02

Ce passeport contient un composant électronique.
Il convient d'en prendre soin, et en particulier
de ne pas le plier, le perforer, l'exposer à des températures
extrêmes ou à une humidité excessive.

This passport contains sensitive electronics.
For best performance please do not bend,
perforate or expose to extreme temperatures
or excess moisture.

Signature du titulaire *Holder's signature*

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

PASSEPORT
PASSPORT

Type/*Type* P
Code du pays/*Country code* FRA
Passeport n°/*Passport No.* 19FV08871

Nom/*Surname* VU
Prénoms/*Given names* Hông, Chân
Nationalité/*Nationality* Française
Sexe/*Sex* M
Taille/*Height* 1,63 m
Couleur des yeux/*Colour of eyes* MARRON
Date de naissance/*Date of birth* 06 05 1972
Lieu de naissance/*Place of birth* PARIS 14E ARRONDISSEMENT
Date de délivrance/*Date of issue* 07 06 2019
Domicile/*Residence* 14 STANLEY BEACH RD HONG KONG CHINE
Autorité/*Authority* HONG KONG CONSULAT GENERAL DE FRANCE
Date d'expiration/*Date of expiry* 06 06 2029



P<FRAVU<<HONG<CHAN<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
19FV088712FRA7205066M2906069<<<<<<<<<<<<<<02

Bản dịch

Trang dành cho những người có thẩm quyền để cấp hộ chiếu
Hộ chiếu này có yếu tố điện tử
Cần phải giữ gìn và đặc biệt không nên gấp lại, đục lỗ, để ở nhiệt độ cao hay độ ẩm cao
Chữ ký của người được cấp hộ chiếu
(Đã ký tên)

CỘNG HOÀ PHÁP

HỘ CHIẾU

Loại	Mã quốc gia	Số hộ chiếu
P	FRA	19FV08871

Hình

Họ
VU
Tên
Hông, Chân

Quốc tịch	Giới tính	Chiều cao	Màu mắt
Pháp	Nam	1.63m	hạt sẻ

Ngày sinh
06/05/1972
Nơi sinh
Quận 14, Paris
Ngày cấp
07/06/2019
Nơi cư trú
14 Stanley Beach RD
Chính quyền
Hồng Kông
Hồng Kông
Trung Quốc
Tổng Lãnh sự Quán Pháp
Ngày hết hạn
06/06/2029

P < F R A VU<<HONG<CHAN < << < < < < < < < << < < < < < <
19FV088712FRA7205066M2906069< < < < < < < < < < << < < < 02

Tôi, Nguyễn Nữ Quỳnh An, giấy chứng minh nhân dân: 281143176 cam doan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng Pháp sang tiếng Việt

Người dịch

Nguyễn Nữ Quỳnh An

Ngày 07/06/2021
(Ngày bảy tháng sáu năm hai ngàn không trăm hai mươi một)
Tại Ủy ban nhân dân Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh,
Tôi .....Đỗ Thị Chúng Nga.....là Phó Trưởng phòng Tư pháp Quận 1
Chứng thực
Bà Nguyễn Nữ Quỳnh An là người đã ký vào bản dịch này.
Số chứng thực: 14444 Quyển số: 6/2021-SCT/CKND

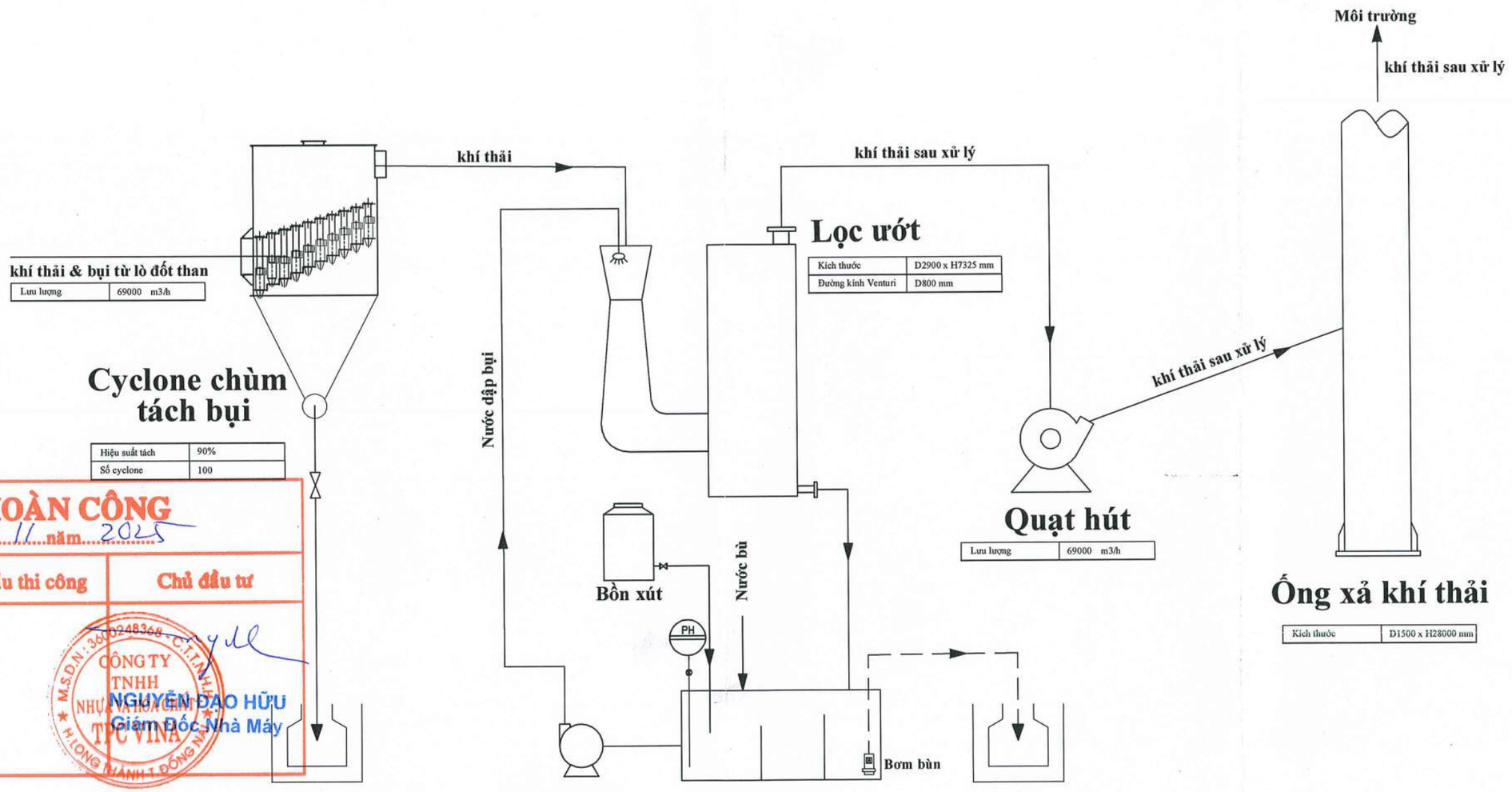
Phó Trưởng phòng Tư pháp Quận 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Thị Chúng Nga

PHỤ LỤC 2. Các bản vẽ

Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

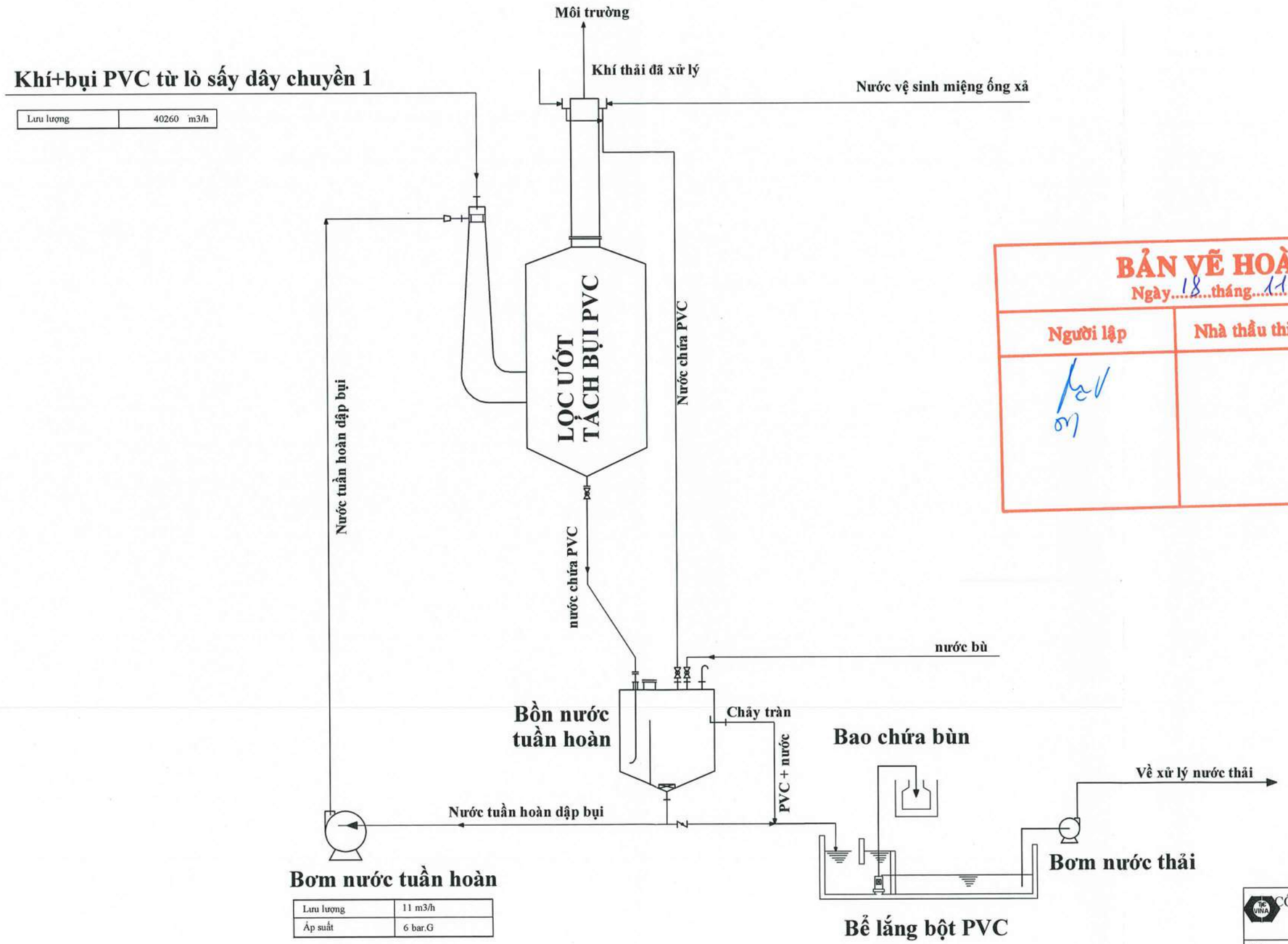
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Dự Án:

TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI ĐỐT THAN

Tỷ lệ: A1/1:1000

Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải bụi PVC từ Lò sấy dây chuyền sản xuất 1



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

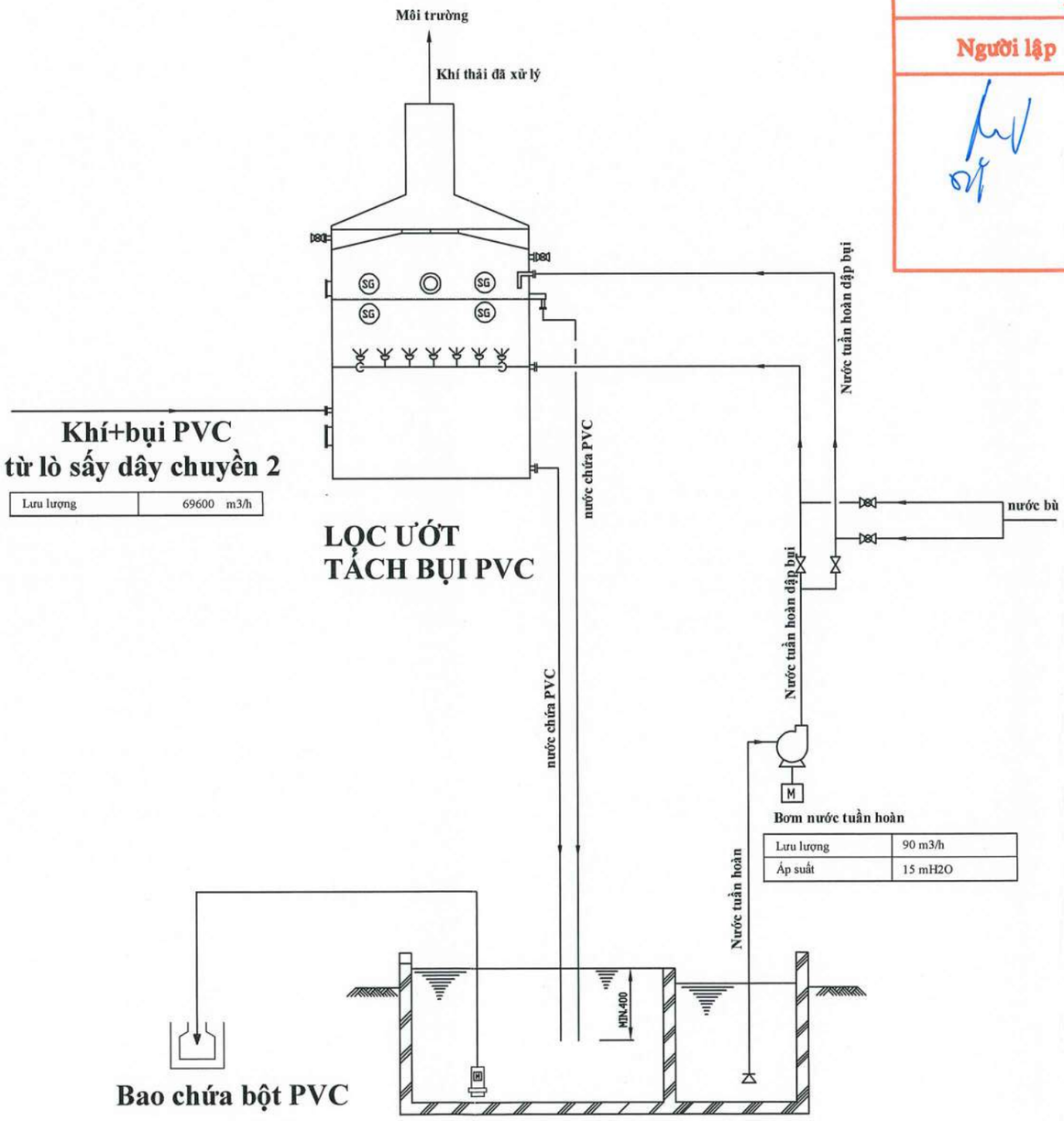
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	
Dự Án	TÊN BẢN VẼ BẢN VẼ XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI PVC TỪ LÒ SẤY DÂY CHUYỀN 1
Tỷ lệ: A1/ 1:1000	

Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải bụi PVC từ Lò sấy dây chuyền sản xuất 2

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.N.H.H - H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI



CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	
Dự Án	TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI PVC TỪ LÒ SẤY DÂY CHUYỀN 2
Tỷ lệ: A1/ 1:1000	

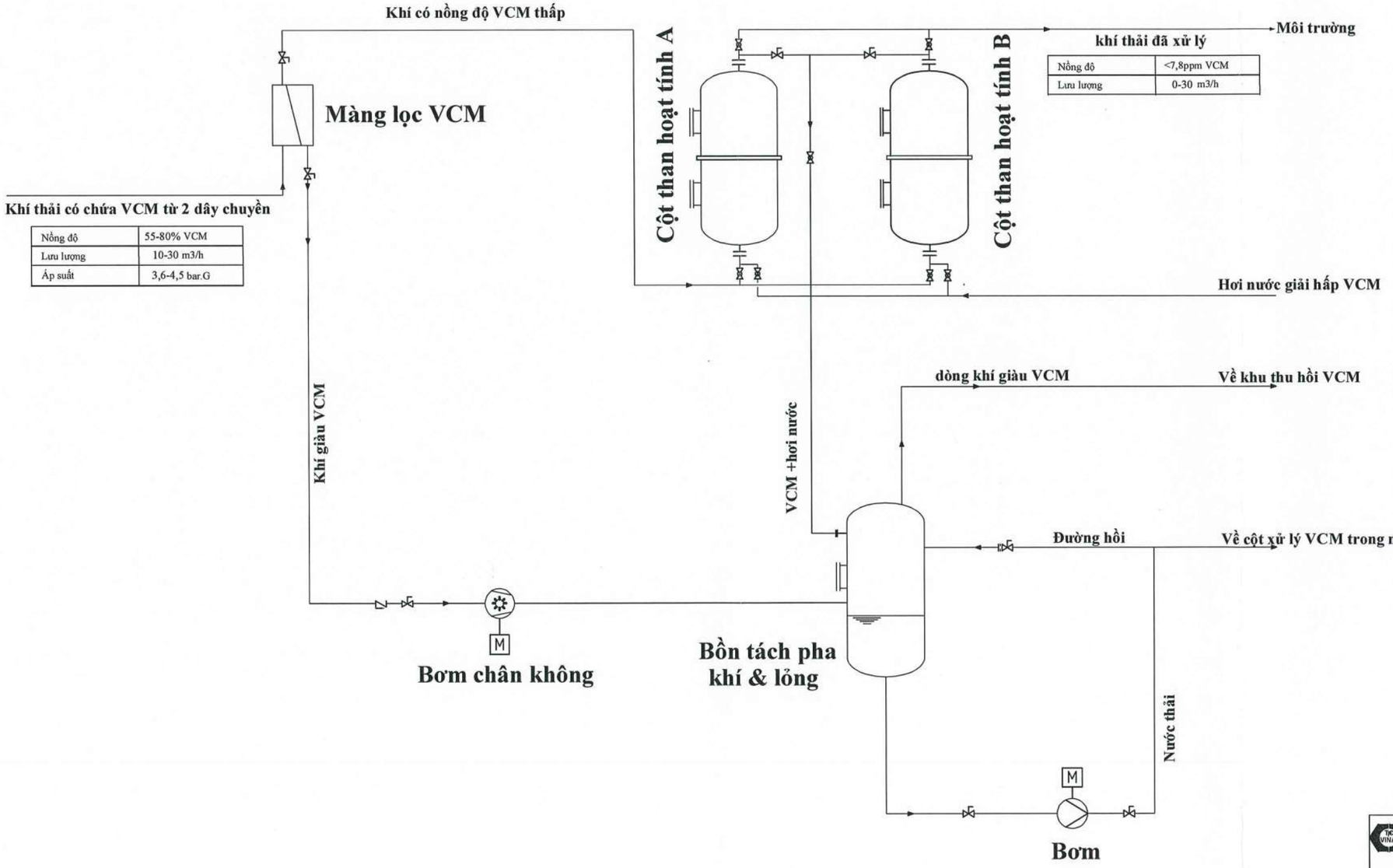
Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải VCM từ dây chuyền sản xuất PVC 1,2

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA



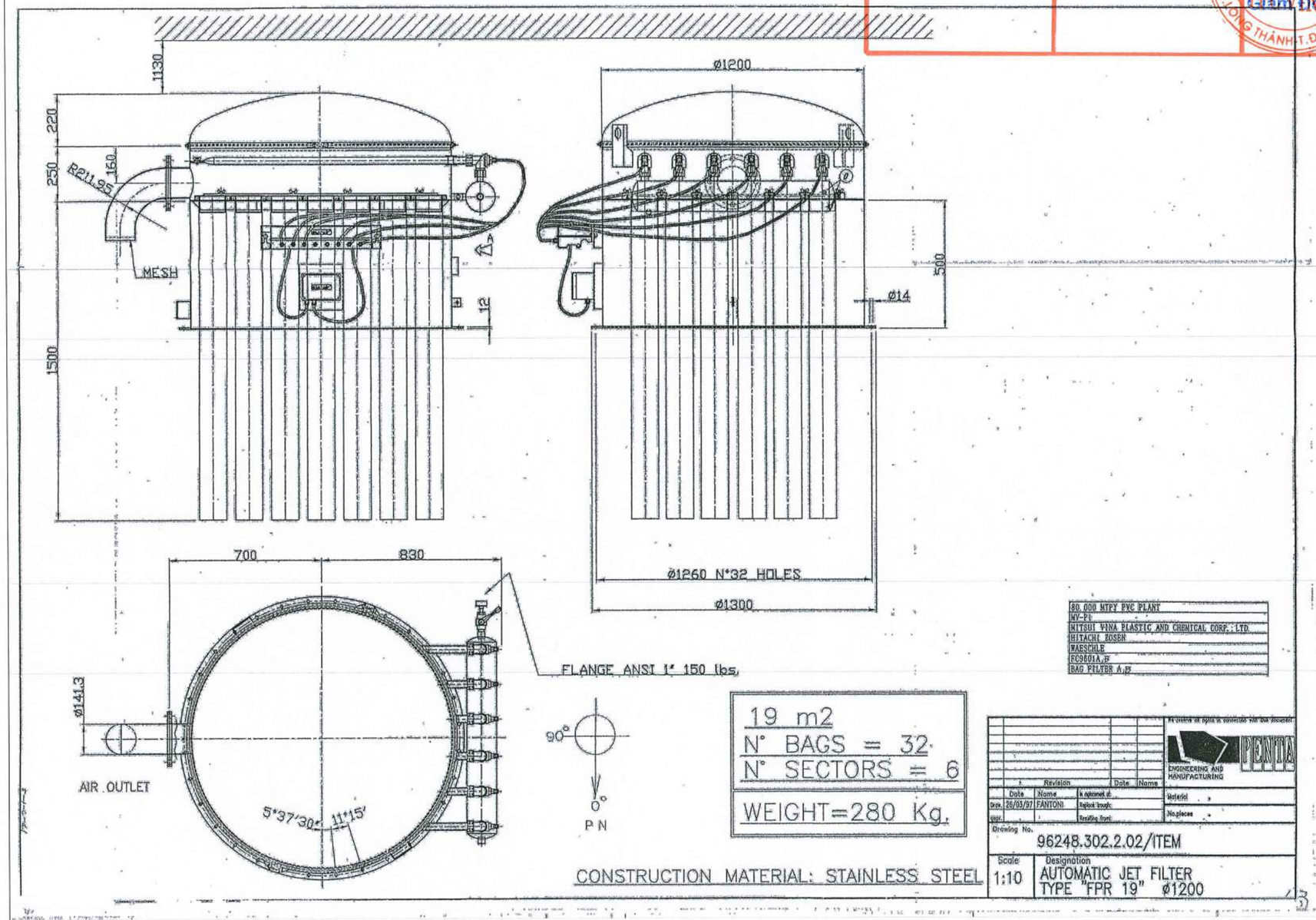
Dự Án	TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ HTXL KHÍ THẢI VCM TỪ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC
Tỷ lệ: A3/ 1:1000	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI



THAM CHIẾU

STT	MÔ TẢ	SL	VẬT LIỆU
1	THÂN LỌC, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-304
2	NẮP TRÊN, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-304
3	VAN THU HỒI BỤI	7	HỢP KIM NHÔM GOYEN-RCA45DD
4	BỘ ĐỊNH THỜI CỔ NẮP CHE	1	GOYEN
5	TÚI LỌC Ø110 x 1500 DÀI	32	POLYESTE PHỦ TEF-LON CHỐNG TĨNH ĐIỆN
6	BỘ CHUYỂN ĐỔI ÁP SUẤT VI PHẦN	1	WEASCHLE
7	GIOĂNG LÀM KÍN		CAO SU TỔNG HỢP TRẮNG NEOPHRENE

THÔNG SỐ THIẾT KẾ

Túi lọc: Poly-este phủ Tef-lon chống tĩnh điện
Kích thước túi lọc: Ø117 x 1485 dài x 32 túi, loại vòng kẹp
Khung túi lọc: Thép không gỉ SUS-304
Diện tích túi lọc: 19 M^2.
Thể tích khí đầu vào: 2070 m^3/giờ
Tỉ lệ Khí / vải lọc: 1.07 m^3/m^2.phút
Áp suất làm việc: 150 mbarG
Áp suất thiết kế: 200 mbarG
Áp suất xả lọc: 7 kg/cm^2(g)
Tiêu thụ khí xả lọc: 15 Nm^3/giờ
Khối lượng : 280 kg

THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN:
- ASME SECT.VIII DIV.I 2007 EDITION

Công ty TNHH Nhựa & Hoá Chất TPC VINA
KCN GÒ DẦU
XÃ PHƯỚC THÁI, TỈNH ĐỒNG NAI

WAESCHLE Asia Pacific PTE LTD	
BẢN VẼ BỘ LỌC TÚI DÂY CHUYỀN 1 SILO A	
TIN:_	SỐ BẢN VẼ 96248.302.2.02/ITEM

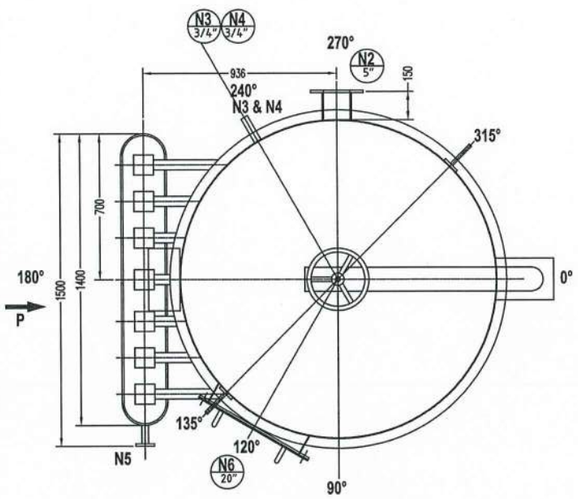
A1-Long

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

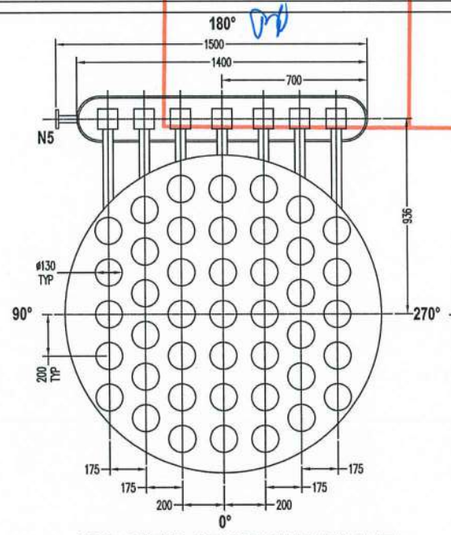
Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

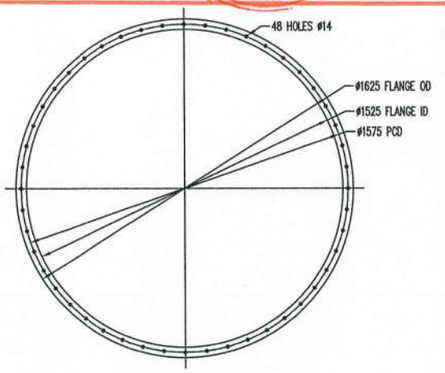
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI



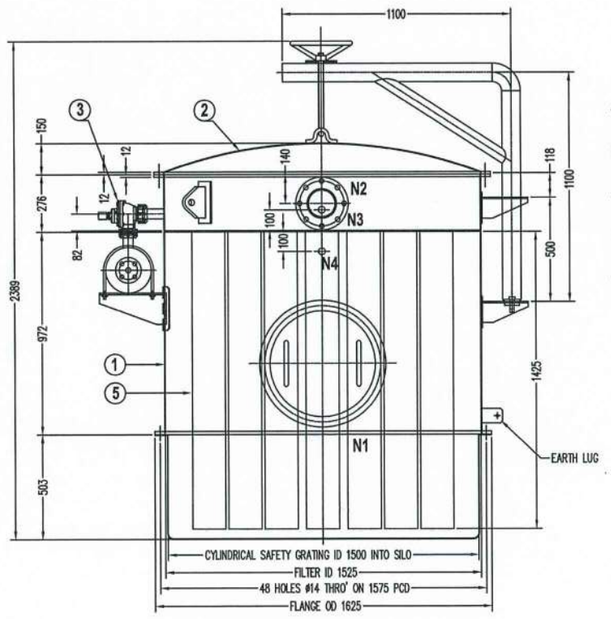
TOP VIEW



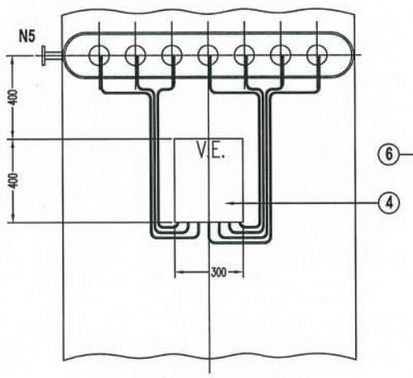
TOP VIEW OF PLENUM PLATE



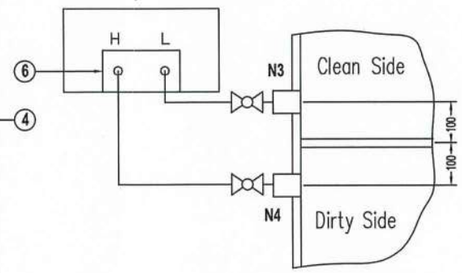
BOTTOM VIEW OF MOUNTING FLANGE



FRONT VIEW



VIEW-P



PDT MOUNTING

NOZZLE	QTY.	DIAMETER	NOZZLE ORIENTATION	Flange drilling pattern (Drilling pattern only) PN		OD Flange	PCD	Ø Hole	Number of hole	Application / Comments	Flange Thickness
N1	1	1525	BOTTOM			1625	1575	14	48	Dirty gas inlet	16 mm
N2	1	5"	270°	#150	ANSI B16.5	254.0	215.9	22.4	8	Clean gas outlet	12 mm
N3	1	3/4"	240°		Coupling 3000#					PDT-Dirty Side	
N4	1	3/4"	240°		Coupling 3000#					PDT-Clean Side	
N5	1	1"	90°	#300	ANSI B16.5	125	89	20	4	Purge Gas (Compress Air)	12 mm
N6	1	20"	120°	PN10		670	620	14	20	Inspection cover	10 mm

NOTE

1 – DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS, ELEVATION ARE IN MILLIMETERS, UNLESS OTHERWISE INDICATED.
2 – NAME PLATE ON PANEL.
3 – ALL FLANGE HOLES ARE STRIDDLED EXCEPTIONS ARE SEPERATE DECLARED!
4 – FOR THE NOZZLE ORIENTATION AND ALL ATTACHED PARTS ONLY THE TOP VIEW IS VALID!
5 – ALL NOZZLE AND OTHER CONNECTIONS TO BE PROVIDED WITH EARTHING LUG!
6 – PLANTS, SILO, PIPELINES AND OTHER ONE MUST BE EARTHED CONTINUOUS!

▲ ZEPPELIN
◊ CLIENT

REFERENCE

S/N	DESCRIPTION	QTY	MATERIAL
1	MAIN BODY, 3mm thk	1	SS - 316L
2	TOP COVER, 3mm thk	1	SS - 316L
3	DUST COLLECTOR VALVE	7	GOYEN - RCA45DD
4	TIMER CARD W/ ENCLOSURE	1	GOYEN
5	FILTER BAG Ø130 x 1425 LONG	43	Anti-static Polyester with PTFE Coating
6	DIFFERENTIAL PRESSURE TRANSDUCER	1	YOKOGAWA
7	GASKET		WHITE NEOPHRENE

DESIGN DATA

TYPE – VF 25 – SS 316L Construction
Filter bags: Anti–Static Polyester with PTFE Coating
Size: ø130 x 1425 x 43 nos, Snap ring type
Filter cage: SS 316L
Filter area: 25 M^2
Inlet volume: 2070 m^3/hr
Gas to cloth ratio: 1.07 m^3/m^2.min
Operating pressure: 150 mbarG
Design pressure: 200 mbarG
Purge pressure: Nor 7kg/cm^2(g)
Purge consumption: 15 Ncum/hr
WEIGHT : 1000 Kg APPROX.
CODE REFERENCE : ASME SECT.VIII DIV.I 2007 EDITION

THAM CHIẾU

STT	MÔ TẢ	SL	VẬT LIỆU
1	THÂN LỌC, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
2	NẮP TRÊN, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
3	VAN THU HỒI BỤI	7	HỢP KIM NHÔM GOYEN-RCA45DD
4	BỘ ĐỊNH THỜI CÓ NẮP CHE	1	GOYEN
5	TÚI LỌC Ø130 x 1425 DÀI	43	POLYESTE PHỦ TEF-LON CHỐNG TĨNH ĐIỆN
6	BỘ CHUYỂN ĐỔI ÁP SUẤT VI PHÂN	1	YOKOGAWA
7	GIOĂNG LÀM KÍN		CAO SU TỔNG HỢP TRẮNG NEOPHRENE

THÔNG SỐ THIẾT KẾ

Túi lọc: Poly-este phủ Tef-lon chống tĩnh điện
Kích thước túi lọc: Ø130 x 1425 dài x 43 túi, loại vòng kẹp
Khung túi lọc: Thép không gỉ SUS-316L
Diện tích túi lọc: 25 M^2.
Thể tích khí đầu vào: 2070 m^3/giờ
Tỉ lệ Khí / vải lọc: 1.07 m^3/m^2.phút
Áp suất làm việc: 150 mbarG
Áp suất thiết kế: 200 mbarG
Áp suất xả lọc: 7 kg/cm^2(g)
Tiêu thụ khí xả lọc: 15 Nm^3/giờ
Khối lượng : 1000 kg

THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN:
- ASME SECT.VIII DIV.I 2007 EDITION

FINAL

REV.	DATE	DESCRIPTION	DWN	CHK'D	RVWD	APPD	PE	PM
4								
3								
2	20/12/08	FINAL	Suresh	Suresh	Raja			
1	12/05/08	FOR APPROVAL	Suresh	Suresh	Raja			
0	28/04/08	FOR APPROVAL	Suresh	Suresh	Raja			

ZEPPELIN
Plastech Asia

General Arrangement Drawing
Vent Filter for Line 1

DWG. START DATE | CD FILE

SCALE N.T.S | DWG. NO. A4–011–3003 | REV. 2

Công ty TNHH Nhựa & Hoá Chất TPC VINA
KCN GÒ DẦU
XÃ PHƯỚC THÁI, TỈNH ĐỒNG NAI

ZEPPELIN
Plastech Asia

BẢN VẼ BỘ LỌC TÚI DÂY CHUYỀN 1
SILO C

TỈ lệ:_ | SỐ BẢN VẼ A4-011-3003_1 | REV. 2

A1-Long

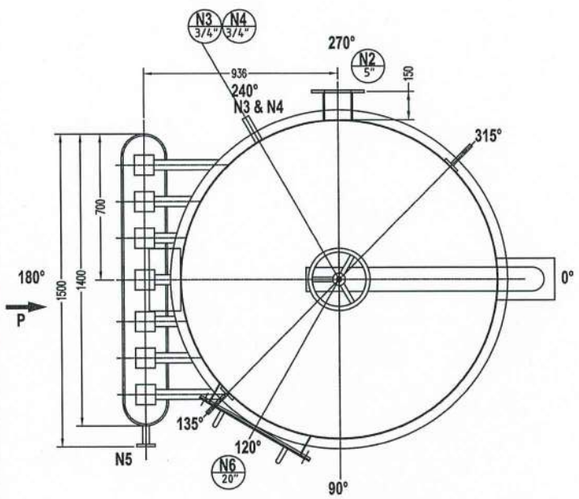
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..18...tháng.....11..năm.....2025

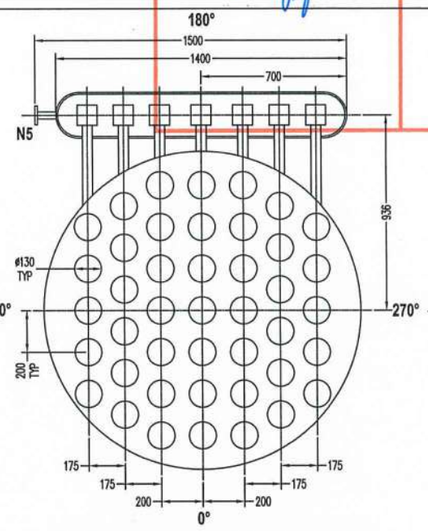
Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư

NGUYỄN ĐẠO HỮU
Giám Đốc Nhà Máy

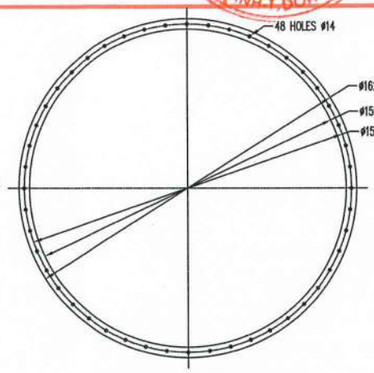
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI



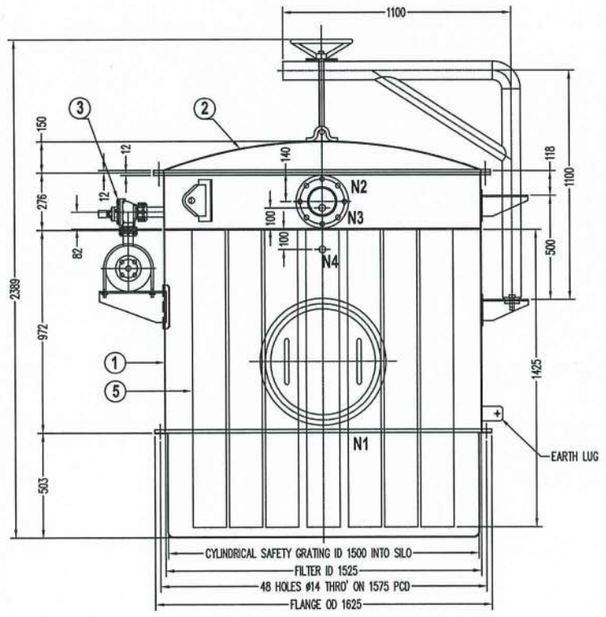
TOP VIEW



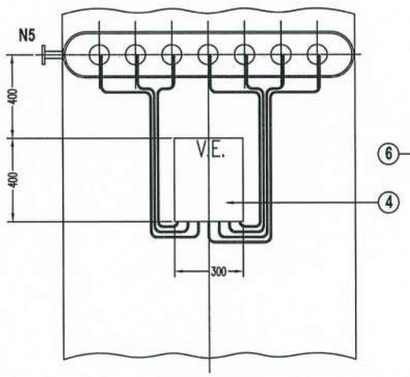
TOP VIEW OF PLENUM PLATE



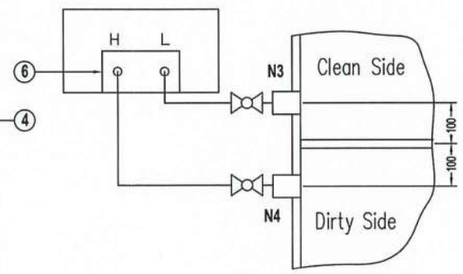
BOTTOM VIEW OF MOUNTING FLANGE



FRONT VIEW



VIEW-P



PDT MOUNTING

NOZZLE	QTY.	DIAMETER	NOZZLE ORIENTATION	Flange drilling pattern (Drilling pattern only) PN		OD Flange	PCD	Ø Hole	Number of hole	Application / Comments	Flange Thickness
N1	1	1525	BOTTOM			1625	1575	14	48	Dirty gas inlet	16 mm
N2	1	5"	270°	#150	ANSI B16.5	254.0	215.9	22.4	8	Clean gas outlet	12 mm
N3	1	3/4"	240°		Coupling 3000#					PDT-Dirty Side	
N4	1	3/4"	240°		Coupling 3000#					PDT-Clean Side	
N5	1	1"	90°	#300	ANSI B16.5	125	89	20	4	Purge Gas (Compress Air)	12 mm
N6	1	20"	120°	PN10		670	620	14	20	Inspection cover	10 mm

NOTE

1 – DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS, ELEVATION ARE IN MILLIMETERS, UNLESS OTHERWISE INDICATED.
2 – NAME PLATE ON PANEL.
3 – ALL FLANGE HOLES ASS TRED EXCEPTIONS ARE SEPERATE DECLARED!
4 – FOR THE NOZZLE ORIENTATION AND ALL ATTACHED PARTS ONLY THE TOP VIEW IS VALID!
5 – ALL NOZZLE AND OTHER CONNECTIONS TO BE PROVIDED WITH EARTHING LUG!
6 – PLANTS, SILO, PIPELINES AND OTHER ONE MUST BE EARTHED CONTRACTOR!

▲ ZEPPELIN
▽ CLIENT

REFERENCE

S/N	DESCRIPTION	QTY	MATERIAL
1	MAIN BODY, 3mm thk	1	SS - 316L
2	TOP COVER, 3mm thk	1	SS - 316L
3	DUST COLLECTOR VALVE	7	GOYEN - RCA45DD
4	TIMER CARD W/ ENCLOSURE	1	GOYEN
5	FILTER BAG Ø130 x 1425 LONG	43	Anti-static Polyester with PTFE Coating
6	DIFFERENTIAL PRESSURE TRANSDUCER	1	YOKOGAWA
7	GASKET		WHITE NEOPHRENE

THAM CHIẾU

STT	MÔ TẢ	SL	VẬT LIỆU
1	THÂN LỌC, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
2	NẮP TRÊN, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
3	VAN THU HỒI BỤI	7	HỢP KIM NHÔM GOYEN-RCA45DD
4	BỘ ĐỊNH THỜI CÓ NẮP CHE	1	GOYEN
5	TÚI LỌC Ø130 x 1425 DÀI	43	POLYESTE PHỦ TEF-LON CHỐNG TĨNH ĐIỆN
6	BỘ CHUYỂN ĐỔI ÁP SUẤT VI PHÂN	1	YOKOGAWA
7	GIOĂNG LÀM KÍN		CAO SU TỔNG HỢP TRÁNG NEOPHRENE

DESIGN DATA

TYPE – VF 25 – SS 316L Construction
Filter bags: Anti–Static Polyester with PTFE Coating
Size: ø130 x 1425 x 43 nos, Snap ring type
Filter cage: SS 316L
Filter area: 25 M^2
Inlet volume: 2070 m^3/hr
Gas to cloth ratio: 1.07 m^3/m^2.min
Operating pressure: 150 mbarG
Design pressure: 200 mbarG
Purge pressure: Nor 7kg/cm^2(g)
Purge consumption: 15 Ncum/hr
WEIGHT : 1000 Kg APPROX.
CODE REFERENCE : ASME SECT.VIII DIV.I 2007 EDITION

THÔNG SỐ THIẾT KẾ

Túi lọc: Poly-este phủ Tef-lon chống tĩnh điện
Kích thước túi lọc: Ø130 x 1425 dài x 43 túi, loại vòng kẹp
Khung túi lọc: Thép không gỉ SUS-316L
Diện tích túi lọc: 25 M^2.
Thể tích khí đầu vào: 2070 m^3/giờ
Tỉ lệ Khí / vải lọc: 1.07 m^3/m^2.phút
Áp suất làm việc: 150 mbarG
Áp suất thiết kế: 200 mbarG
Áp suất xả lọc: 7 kg/cm^2(g)
Tiêu thụ khí xả lọc: 15 Nm^3/giờ
Khối lượng : 1000 kg
THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN:
- ASME SECT.VIII DIV.I 2007 EDITION

FINAL

REV.	DATE	DESCRIPTION	DWN	CHK'D	RVWD	APPD		PE	PM
4									
3									
2	20/12/08	FINAL	Suresh	Suresh	Raja				
1	12/05/08	FOR APPROVAL	Suresh	Suresh	Raja				
0	28/04/08	FOR APPROVAL	Suresh	Suresh	Raja				

ZEPPELIN
Plastech Asia

General Arrangement Drawing
Vent Filter for Line 1

DWG. START DATE | CD FILE

SCALE N.T.S | DWG. NO. A4–011–3003 | REV. 2

A1

Công ty TNHH Nhựa & Hoá Chất TPC VINA
KCN GÒ DẦU
XÃ PHƯỚC THÁI, TỈNH ĐỒNG NAI

ZEPPELIN
Plastech Asia

BẢN VẼ BỘ LỌC TÚI DÂY CHUYỀN 1
SILO D

TI lệ: _ | SỐ BẢN VẼ A4-011-3003_2 | REV. 2

A1-Long

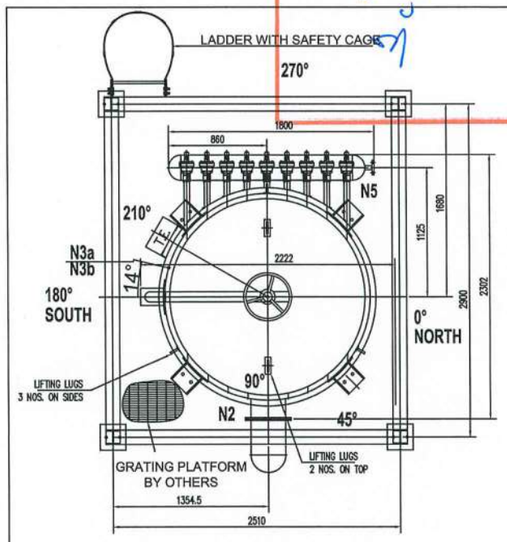
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

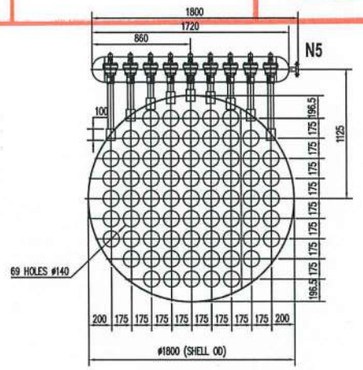
Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
NGUYỄN ĐẠO HỮU
Giám Đốc Nhà Máy

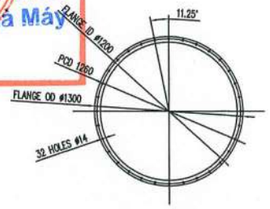
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H - H.LONG THÀNH - T.ĐỒNG NAI



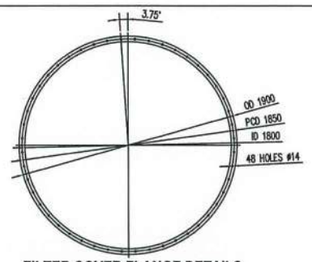
TOP VIEW



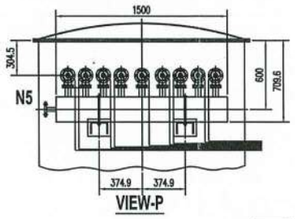
PLENUM PLATE HOLES



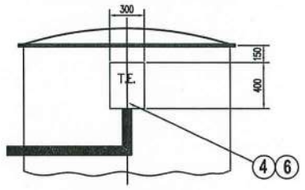
SILO MOUNTING FLANGE 'N1' DETAILS



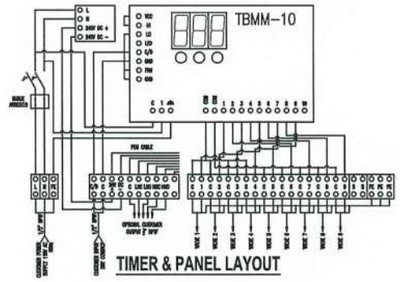
FILTER COVER FLANGE DETAILS



VIEW-P



TIMER ENCLOSURE



TIMER & PANEL LAYOUT

All Tolerances as Natural's Norm Nr. 17.08.0002		Fine
	X	Middle
		Rough

REFERENCE

S/N	DESCRIPTION	QTY	MATERIAL
1	MAIN BODY, 3mm thk	1	TYPE SS-316L
2	TOP COVER, 3mm thk	1	TYPE SS-316L
3	DUST COLLECTOR VALVE	9	DIAPHRAGM PURGE VALVE 1-1/2"
4	TIMER CARD W/ ENCLOSURE	1	PULSE SIGNAL CONTROLLER
5	FILTER BAG Ø140 x 1850	69	Anti-static Polyester With PTFE Coating
6	DIFFERENTIAL PRESSURE TRANSDUCER	1	DWYER PDS
7	GASKET	1	WHITE NEOPRENE
8	SILO GASKET	1	WHITE NEOPRENE
9	DISCHARGE SAFETY MESH	1	SS316 2# MESH X 1.0 MM

DESIGN DATA

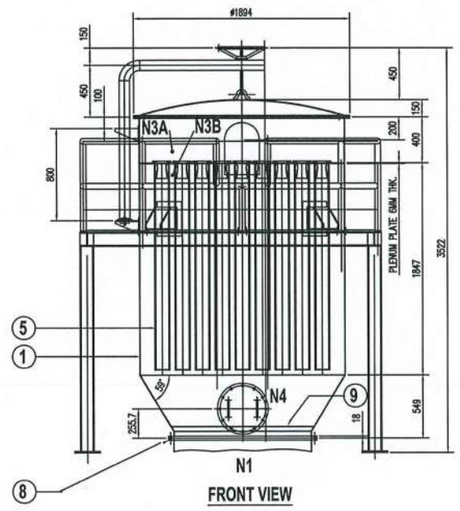
TYPE SS-316L construction for Filter housing
NON-CONTACT WITH PRODUCT IS SS-304
Filter bags: Anti-Static Polyester
Size: ø140 x 1850 x 69 nos, Snap ring type
Filter cage: TYPE SS-304
Filter area: 55 SQM
Inlet volume: 3378 m^3/hr
Gas to cloth ratio: 1.074 m^3/m^2.min
Operating pressure: 25 mbarG
Design pressure: 100 mbarG
Purge pressure: Nor 7kg/cm^2(g)
Purge consumption: 30 Ncum/hr
Weight : 1300 Kg Approx.
Code Reference: ASME Sect.VIII Div.1 2007 edition
SCOPE NOT INCLUDED & SUPPLIED BY OTHERS:
PLATFORM AND SUPPORT STRUCTURES

THAM CHIẾU

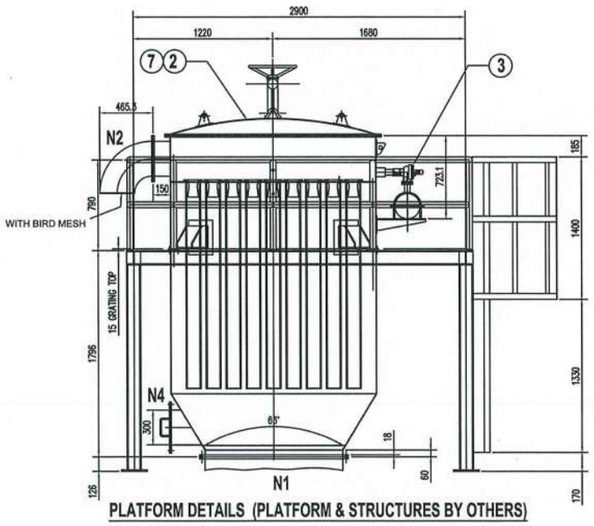
STT	MÔ TẢ	SL	VẬT LIỆU
1	THÂN LỌC, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
2	NẮP TRÊN, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
3	VAN THU HỒI BỤI	9	VAN MÀNG 1-1/2"
4	BỘ ĐỊNH THỜI CÓ NẮP CHE	1	BỘ ĐIỀU KHIỂN TÍN HIỆU XẢ
5	TÚI LỌC Ø140 x 1850 DÀI	69	POLYESTE PHỦ TEF-LON CHỐNG TĨNH ĐIỆN
6	BỘ CHUYỂN ĐỔI ÁP SUẤT VI PHÂN	1	DWYER PDS
7	GIOĂNG LÀM KÍN	1	CAO SU TỔNG HỢP TRÁNG NEOPHENE
8	GIOĂNG LÀM KÍN CỔ SILO	1	CAO SU TỔNG HỢP TRÁNG NEOPHENE
9	LƯỚI XẢ AN TOÀN	1	SUS-316 2#MESH X 1.0MM

THÔNG SỐ THIẾT KẾ

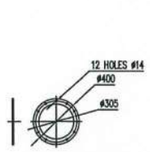
Túi lọc: Poly-este phủ Tef-lon chống tĩnh điện
Kích thước túi lọc: Ø140 x 1850 dài x 69 túi, loại vòng kẹp
Khung túi lọc: Thép không gỉ SUS-304
Diện tích túi lọc: 55 M^2.
Thể tích khí đầu vào: 3378 m^3/giờ
Tỉ lệ Khí / vải lọc: 1.074 m^3/m^2.phút
Áp suất làm việc: 25 mbar G
Áp suất thiết kế: 100 mbar G
Áp suất xả lọc: 7 kg/cm^2(g)
Tiêu thụ khí xả lọc: 30 Nm^3/giờ
Khối lượng : 1300 kg
THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN:
- ASME SECT.VIII DIV.I 2007 EDITION



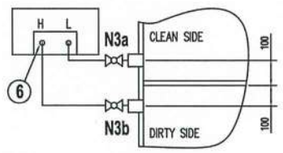
FRONT VIEW



PLATFORM DETAILS (PLATFORM & STRUCTURES BY OTHERS)



"N2" NOZZLE CONNECTION FLANGE



PDT MOUNTING

NOZZLE	Qty.	SIZE	NOZZLE ORIENTATION (SHELL) (HEAD)	Flange drilling pattern (Drilling pattern only) CLASS		CD Flange	BCD	# Hole	Number of hole	Application / Comments	Flange Thickness
N1	1	1200mm	BOTTOM			1300	1250	14	72	Dirty gas inlet	18 mm
N2	1	300mm	90°	-	-	-	-	-	-	Clean gas outlet	WITH BIRD MESH
N3A	1	3/4" NPT	194°		Coupling 3000#					PDT – dirty side	
N3B	1	3/4" NPT	194°		Coupling 3000#					PDT – clean side	
N4	1	300mm	90°	ø150	ANSI B16.5	482.6	431.8	25.4	12	Purge Gas (Compress Air)	12 mm
N5	1	1 "	0°	ø300	ANSI B16.5	125	89	20	4	Inspection cover	6 mm

FINAL

D										
C										
B										
A	15.07.2010	APPROVAL	BN	JEFF	WT					
0	04.07.2010	PROPOSAL	LAU	WT	WT					
REV.	DATE	DESCRIPTION	DRWN	CHKD	RVWD	APVD		PC	PM	

Pos.	Qty	E	Article Nr.	Article Description	Material	EC	Gew./E

Originated from:

Rev	ECN	Date	Gez	Gep	Frei

Revised to:

Revision:
w/o partlist changes ☐
similar partlist ☐
New Partlist ☐

TPC-VINA PLASTICS & CHEMICAL CORP LTD

SILO B VENT FILTER 55 m²

TAG: FC-9601B

Natural®
Natural Procesors & Systems
Singapore 750337

Drawing			
	Drawn	2010.09.03	SR
	Reviewed	2010.09.10	JEFF
	Approved	2010.09.11	WT
	Rev. Nr.		

File:

Sprache | Page von

S10089-001 | B

Công ty TNHH Nhựa & Hoá Chất TPC VINA
KCN GÒ DẦU
XÃ PHƯỚC THÁI, TỈNH ĐỒNG NAI

Natural®
Natural Processor & Systems
Singapore 750337

BẢN VẼ BỘ LỌC TÚI DÂY CHUYỀN 2
SILO B

TỈ lệ: _ | SỐ BẢN VẼ S10089-001 | B

A1-Long

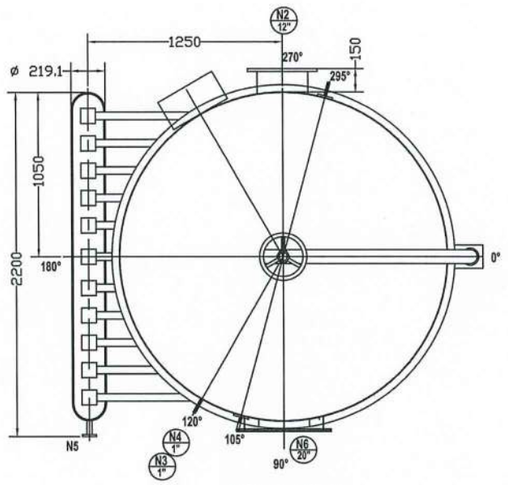
Alle Rechte vorbehalten
Tous droits reserves
All right reserved
© Natural

Modifications:

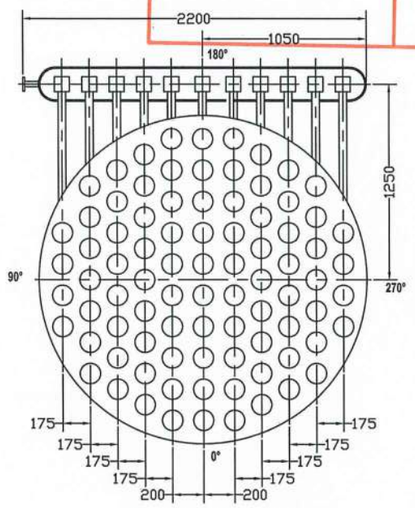
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 11 năm 2025

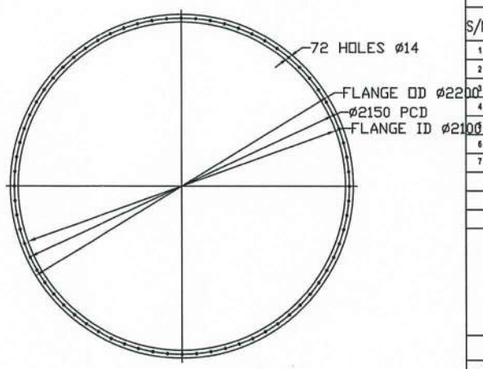
Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy



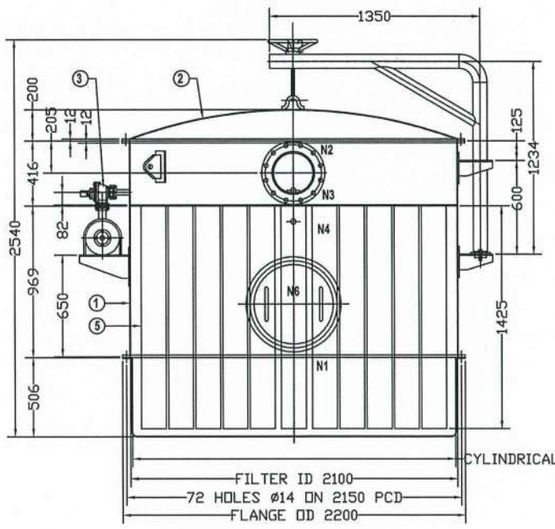
TOP PLATE



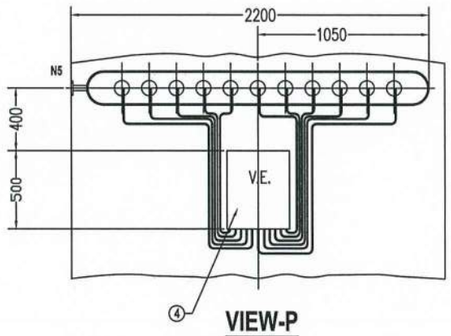
PLENUM PLATE



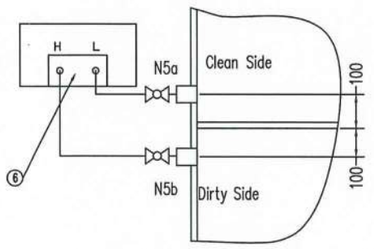
SILO MOUNTING FLANGE 'N1' DETAILS



COMBINED FRONT VIEW



VIEW-P



PDT MOUNTING

NOZZLE	Qty.	SIZE	NOZZLE ORIENTATION SB6401/SB6402	Flange drilling pattern (Drilling pattern only) CLASS		OD Flange	BCD	ø Hole	Number of hole	Application / Comments	Flange Thickness
N1	1	2100mm	BOTTOM			2200	2150	14	72	Dirty gas inlet	16 mm
N2	1	12"	270°	#150	ANSI B16.5	482.6	431.8	25.4	12	Clean gas outlet	12 mm
N3	1	1"	120°		Coupling 3000#					PDT – dirty side	
N4	1	1"	120°		Coupling 3000#					PDT – clean side	
N5	1	1 "	90°	#300	ANSI B16.5	125	89	20	4	Purge Gas (Compress Air)	12 mm
N6	1	20"	90°	#150	ANSI B16.5	700	635	14	20	Inspection cover	10 mm

NOTE

1 – DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS, ELEVATION ARE IN MILLIMETERS, UNLESS OTHERWISE INDICATED.
2 – NAME PLATE ON PANEL.
3 – ALL FLANGE HOLES AXIS FREE2 EXCEPTIONS ARE SEPERATE DECLARED
4 – FOR THE NOZZLE ORIENTATION AND ALL ATTACHED PARTS ONLY THE TOP VIEW IS VALID
5 – ALL NOZZLE AND OTHER CONNECTIONS TO BE PROVIDED WITH EARTHING LUGS
6 – PLANTS, SILO, PIPELINES AND OTHER ONE MUST BE EARTHED CONTINUOUSLY

ZEPPELIN
CLIENT

REFERENCE

S/N	DESCRIPTION	QTY	MATERIAL
1	MAIN BODY, 3mm thk	1	TYPE SS-316L
2	TOP COVER, 3mm thk	1	TYPE SS-316L
3	DUST COLLECTOR VALVE	11	GOYEN - RCA45DD
4	TIMER CARD W/ ENCLOSURE	1	GOYEN
5	FILTER BAG Ø130 x 1425	86	Anti-static Polyester With PTFE Coating
6	DIFFERENTIAL PRESSURE TRANSDUCER	1	YOKOGAWA
7	GASKET		WHITE NEOPHRENE

DESIGN DATA

TYPE SS–316L construction
Filter bags: Anti–Static Polyester
Size: ø130 x 1425x 86 nos, Snap ring type
Filter cage: TYPE SS–316L
Filter area: 50 M^2
Inlet volume: 3378 m^3/hr
Gas to cloth ratio: 0.93 m^3/m^2.min
Operating pressure: 25 mbarG
Design pressure: 100 mbarG
Purge pressure: Nor 7kg/cm^2(g)
Purge consumption: 30 Ncum/hr
Weight : 1300 Kg Approx.
Code Reference: ASME Sect.VIII Div.1 2007 edition

FINAL

REV.	DATE	DESCRIPTION	DWN	CHK'D	RVWD	APPD	PE	PM
4								
3								
2	20/12/08	FINAL	Suresh	Suresh	Raja			
1	12/05/08	FOR APPROVAL	Suresh	Suresh	Raja			
0	28/04/08	FOR APPROVAL	Suresh	Suresh	Raja			

ZEPPELIN
Plastech Asia

General Arrangement Drawing
Vent Filter for Line 2

SCALE N.T.S | DWG. NO. A4–011–3004 | REV. 2

THAM CHIẾU

STT	MÔ TẢ	SL	VẬT LIỆU
1	THÂN LỌC, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
2	NẮP TRÊN, DÀY 3mm	1	THÉP KHÔNG GỈ SUS-316L
3	VAN THU HỒI BỤI	11	HỢP KIM NHÔM GOYEN-RCA45DD
4	BỘ ĐỊNH THỜI CÓ NẮP CHE	1	GOYEN
5	TÚI LỌC Ø130 x 1425 DÀI	86	POLYESTE PHỦ TEF-LON CHỐNG TĨNH ĐIỆN
6	BỘ CHUYỂN ĐỔI ÁP SUẤT VI PHÂN	1	YOKOGAWA
7	GIOĂNG LÀM KÍN		CAO SU TỔNG HỢP TRÁNG NEOPHENE

THÔNG SỐ THIẾT KẾ

Túi lọc: Poly-este phủ Tef-lon chống tĩnh điện
Kích thước túi lọc: Ø130 x 1425 dài x 86 túi, loại vòng kẹp
Khung túi lọc: Thép không gỉ SUS-316L
Diện tích túi lọc: 50 M^2.
Thể tích khí đầu vào: 3378 m^3/giờ
Tỉ lệ Khí / vải lọc: 0.93 m^3/m^2.phút
Áp suất làm việc: 25 mbar G
Áp suất thiết kế: 100 mbar G
Áp suất xả lọc: 7 kg/cm^2(g)
Tiêu thụ khí xả lọc: 30 Nm^3/giờ
Khối lượng : 1300 kg

THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN:
- ASME SECT.VIII DIV.I 2007 EDITION

Công ty TNHH Nhựa & Hoá Chất TPC VINA
KCN GÒ DẦU
XÃ PHƯỚC THÁI, TỈNH ĐỒNG NAI

ZEPPELIN
Plastech Asia

BẢN VẼ BỘ LỌC TÚI DÂY CHUYỀN 2
SILO E

TỈ lệ: _ | SỐ BẢN VẼ A4-011-3004 | REV. 2

A1-Long

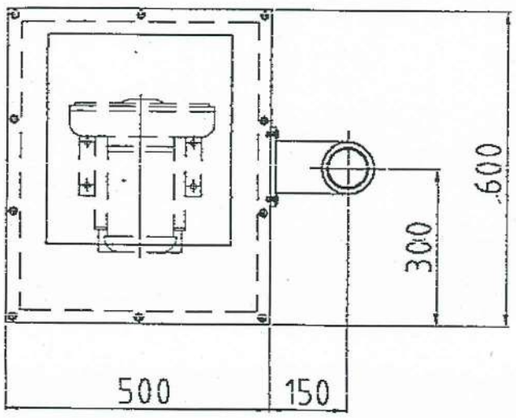
NO.	Parts	Material	Q'TY	Remarks
1.	BOX DUST COLLECTOR	STEEL	1	——
2.	BLOWER (HITACHI)	——	1	BV-004-DN
3.	BAG FILTER.	Polyesste	1	——

STT	Mô tả	Vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Lưu lượng (m3/h)	Ghi Chú
3	Lọc túi vải	Polyeste	L500xW500	6	3	720	

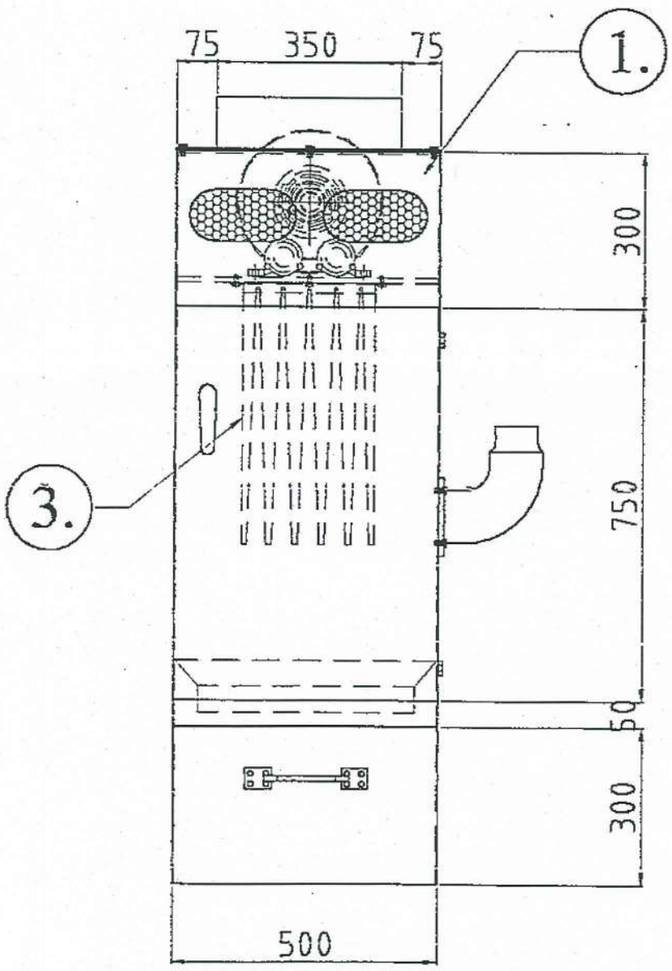
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

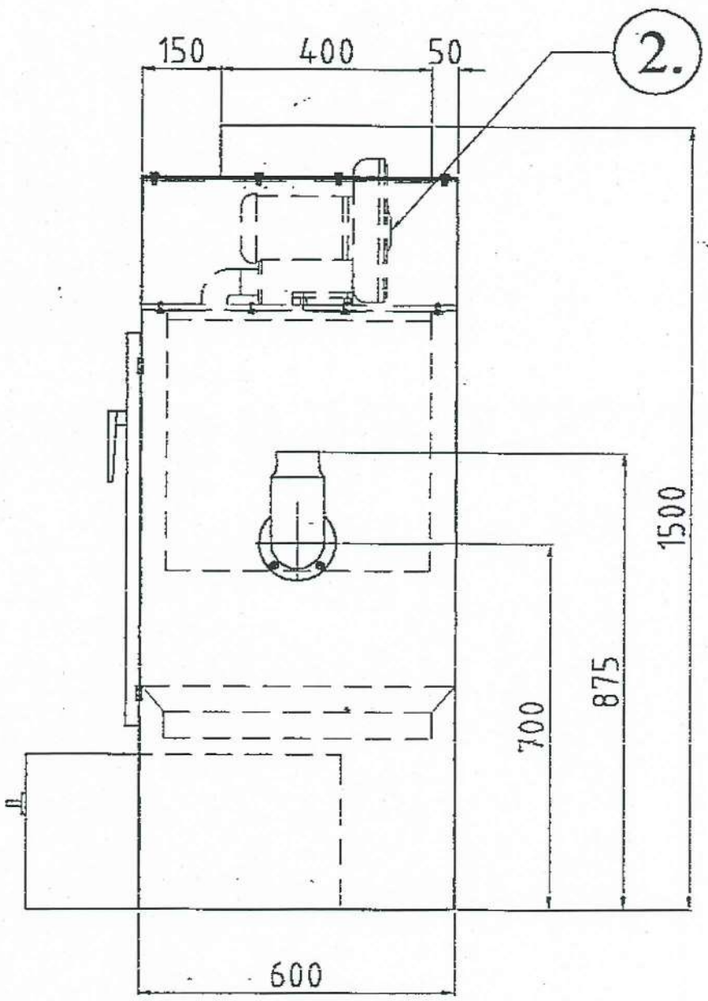
Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy



TOP VIEW.



FRONT VIEW.

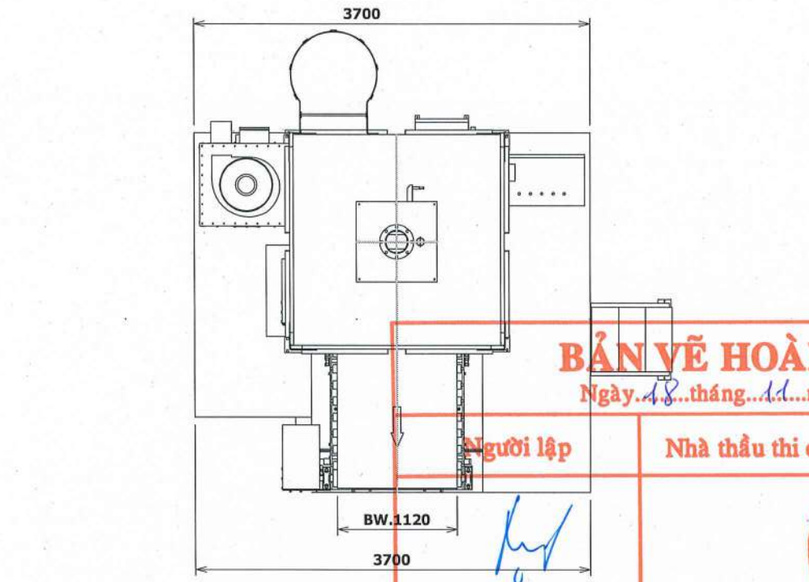


SIDE VIEW.

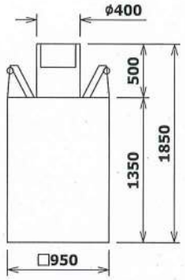
TOTAL PLANT SERVICE CO.,LTD.

TITLE: Lọc túi máy đóng túi A

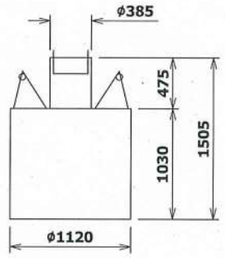
DRAWN BY	K. KRITSANA	UNIT mm.	
CHECHED BY	M. CHALORM	SCALE	PROJECTION
APPROVED BY	P.PONGDEJ	1 : 15	4/15
DATE	21/03/46	DRAWING NO. : SSL-0346/076	



TOP VIEW



SG660



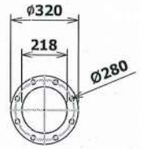
SP660

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

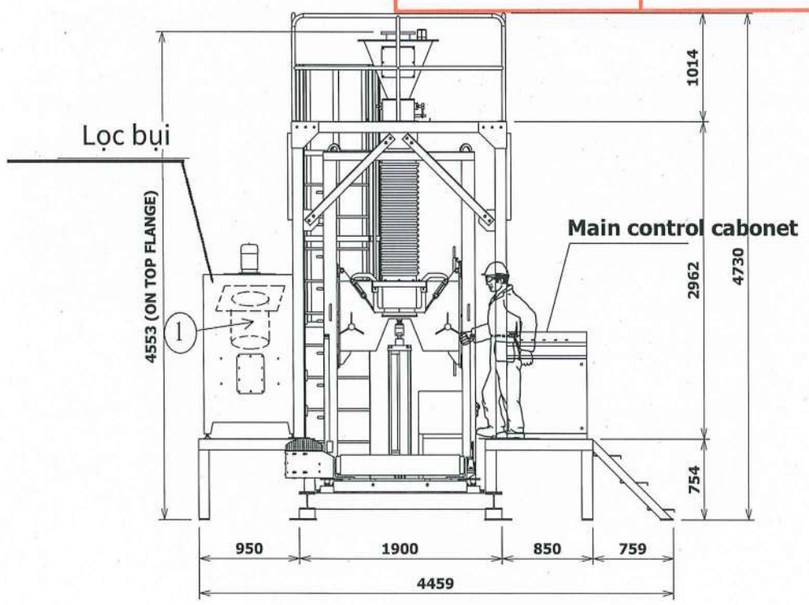
Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

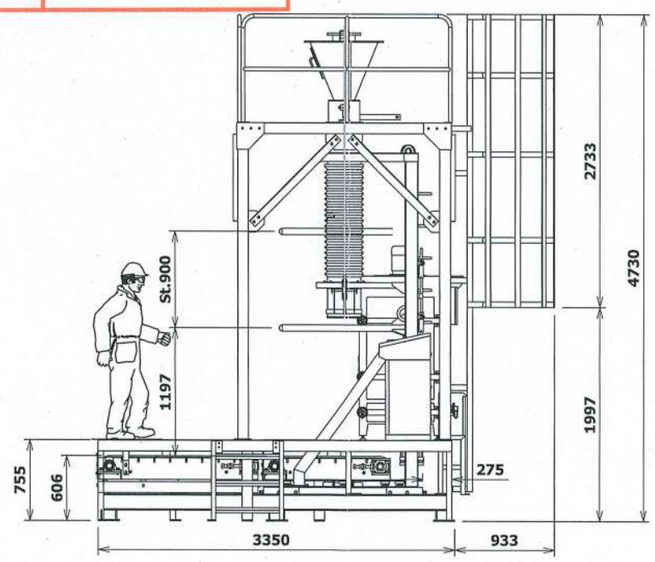
Bag size

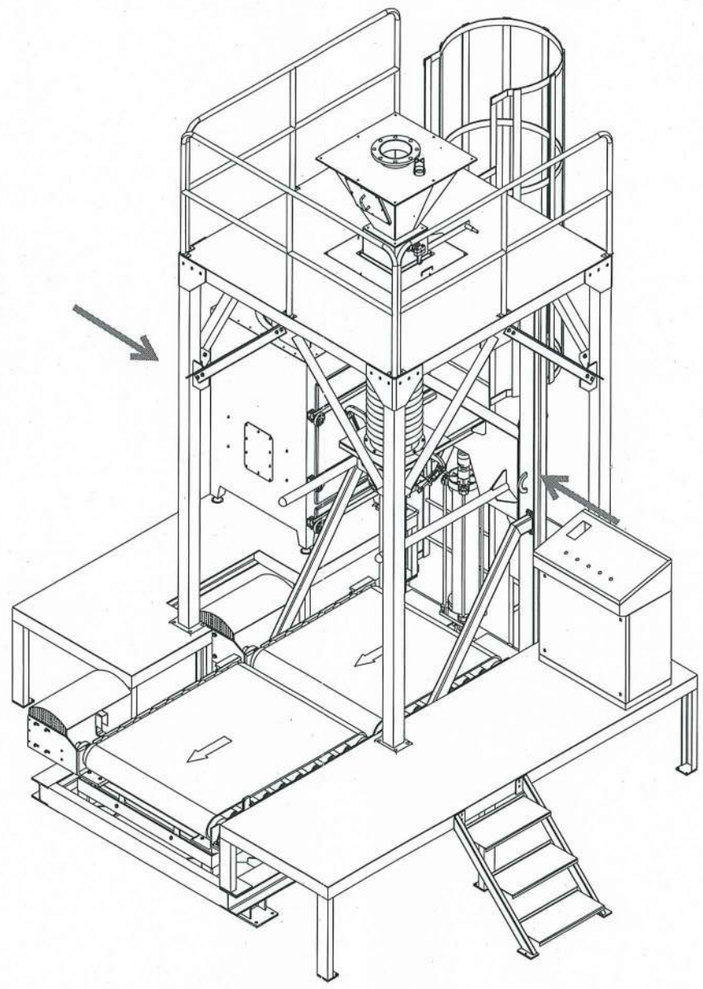


Flange JIS5K-8B



FRONT VIEW





STT	Mô tả	Vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Lưu lượng (m3/h)	Ghi Chú
1	Lọc bụi	Polyeste	H640xR315	2	7	2.100	Hộp lọc, Ø 315

PROJECT: "SEIDO"Auto Jumbo bag Packing Scales CUSTOMER: TPC Vina Plastic & Chemical Corp., LTD.	Description: 1-000000	Material	Quantity / Sheet No: 1 / 132
Scale : 1 : 1 Third angle projection ISO Method American DIN ISO 5456-2 (1998-04)		Date	Signature
	Drawing		
	Master Drawing		
	Production Check		
	Approved		
	Drawing No. SAJB-1500Kg-GF-F805AT/OM-0916-135-SYS026		Rev.00

Máy đóng bao túi B

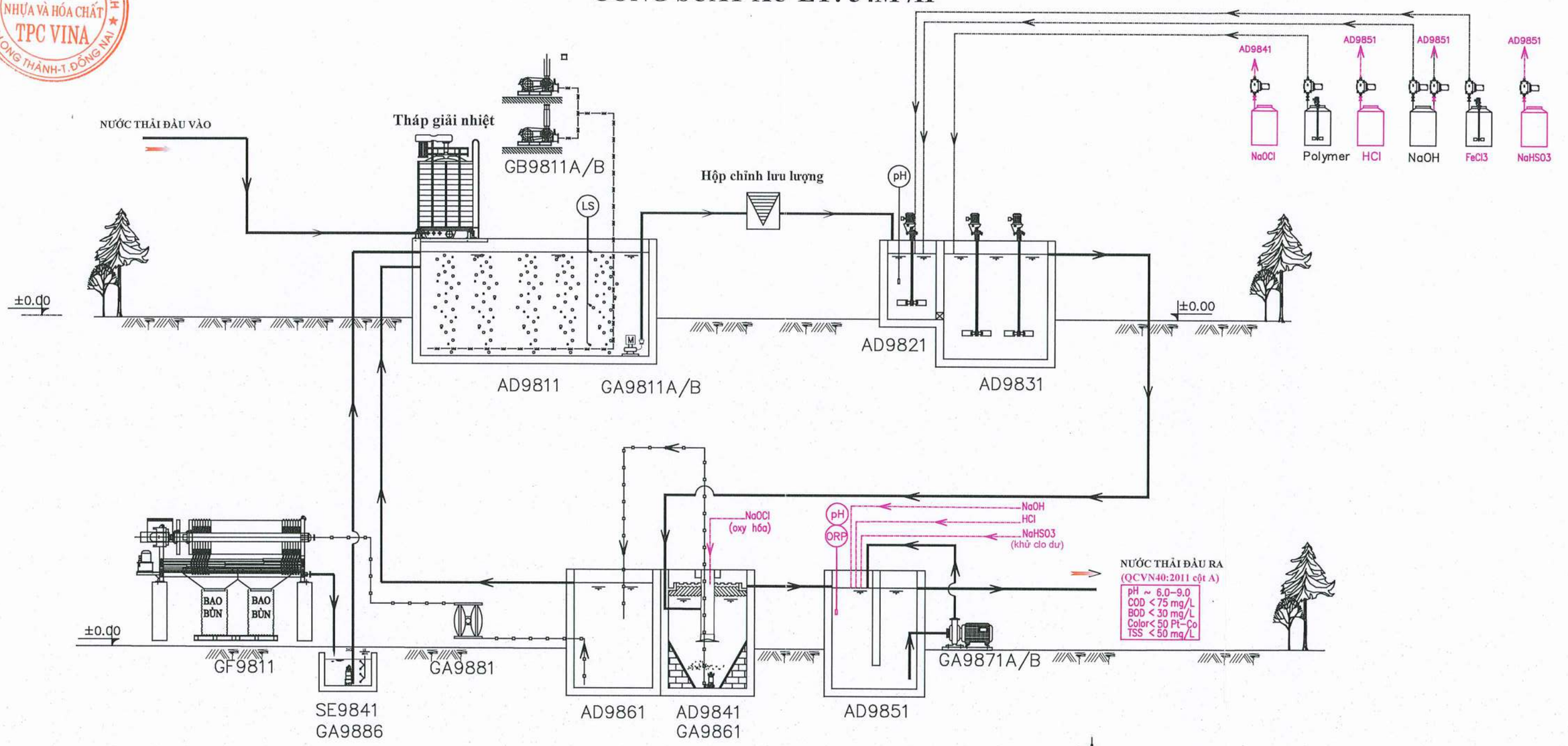
SIAM SCALES & SYSTEM CO.,LTD
888/53 Tepanuk RD., KM.20 Bangpla Bangplee / Tel . 02-136-4373-4 - Fax . 02-130-6375 / Email - siamscales_fac@hotmail.com

SYS FOMAT DWG.- UNANIMOUS MEETING 13.07.16 - RV.0

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 2 DỰ KIẾN SAU CẢI TẠO

CÔNG SUẤT XỬ LÝ: 54M³/H



GHI CHÚ:

AD9811: BỂ CÂN BẰNG
AD9821: BỂ PHẢN ỨNG
AD9831: BỂ TẠO BÔNG
AD9841: BỂ OXY HÓA VÀ LẮNG
AD9851: BỂ ĐIỀU CHỈNH PH
AD9861: BỂ BÙN
SE9841: HỐ NƯỚC ÉP BÙN

GB9811A/B: QUẠT THỔI KHÍ
GA9811A/B: BƠM CHÌM
GA9861: BƠM BÙN LOÃNG
GA9871A/B: BƠM TUẦN HOÀN
GA9881: BƠM BÙN
GA9886: BƠM NƯỚC ÉP BÙN
GF9811: MÁY ÉP BÙN KHUNG BẢN

pH: ĐẦU ĐO PH
LS: ĐẦU ĐO MỨC
ORP: ĐẦU ĐO CLO DƯ

BỒN CHỨA VÀ BƠM HÓA CHẤT
ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
ĐƯỜNG BÙN
ĐƯỜNG KHÍ
ĐƯỜNG HÓA CHẤT

FOR PROPOSAL
07-NOV-2025
BRANCH OF GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.
BASIC DESIGN DEPARTMENT

HIỆN TẠI
CẢI TẠO

Revision Record					Messrs.	Project Name.	BRANCH OF GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD.	Designer	Dwg. Date 07-Nov-2025	Item. WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No. 00
Rev.	Date.	Content	Request BY		TPC VINA	TPC VINA	No.40 VSIP, Street 3, Vietnam-Singapore Industrial Part, Thuan Giao Ward, Thuan An City, Binh Duong Province http://www.goshukohsan.com http://www.goshukohsan.com.vn	Check. V.Q.DONG	Issued Date	Dwg. Title. FLOW SHEET RENOVATION FOR WWTP LINE 2	Scale NONE
00	04 , 03 , 25	The first issue for proposal						Approved. NOBUYUKI TATEKO	Drawn By. V.Q.DONG	Job No.	Dwg. Code HO-25-WWT2-FD02

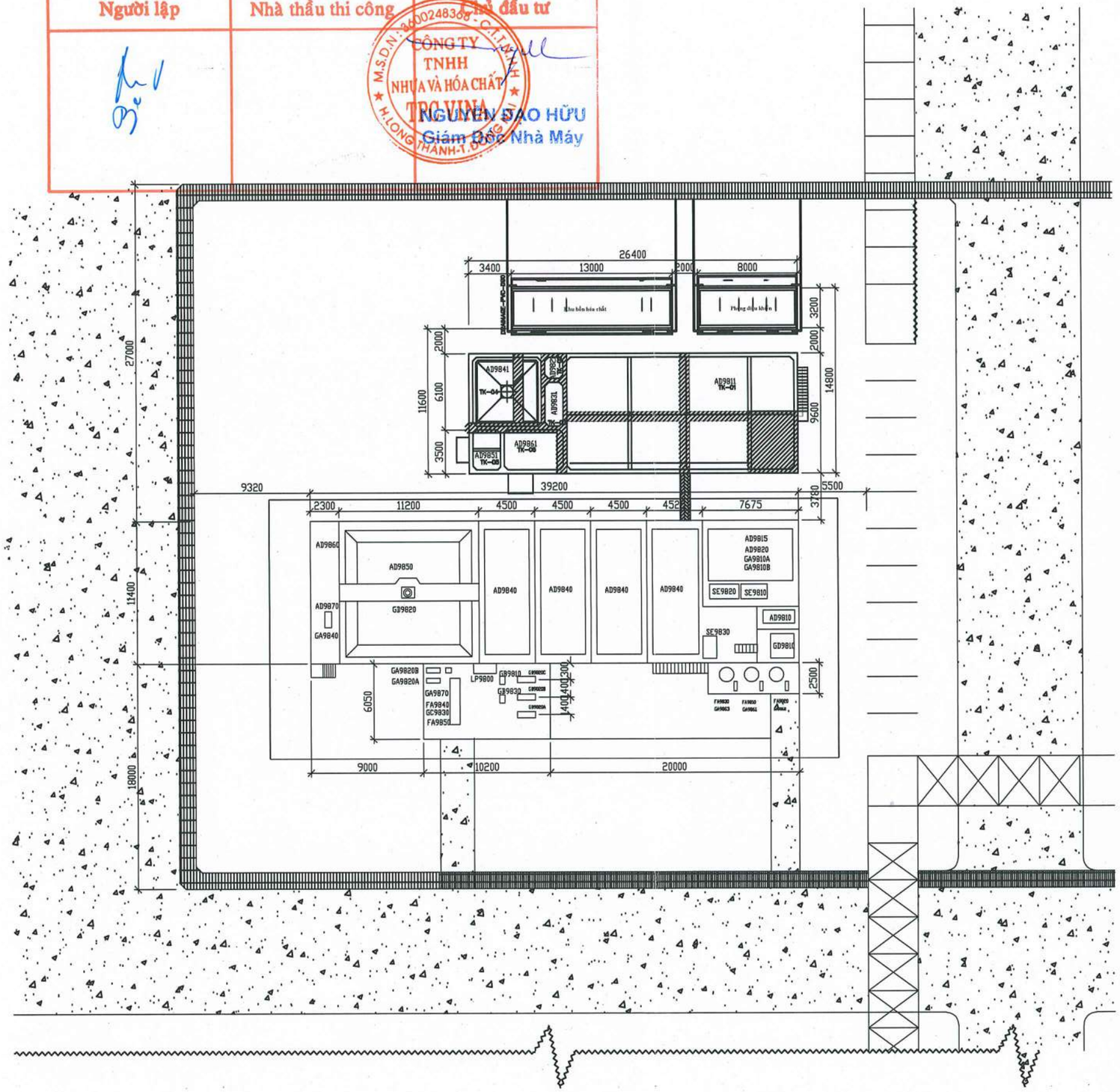
Paper A1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI



Bản vẽ mặt bằng hệ thống xử lý nước thải số 1và 2

Thông tin chung

1. SỬ DỤNG BETONG G300 ĐÁ 1X2 NGHIỀN VÀ BETONG G200 ĐÁ 1X2
2. SỬ DỤNG PHỤ GIA CHỐNG THẤM TRONG BETONG CHO TƯỜNG, ĐÁY BỒN
3. MẶT NGOÀI CỦA CÁC BỨC TƯỜNG CỦA LƯU VỰC LÀ CÔNG VIỆC THỔ ÁP DỤNG VỚI 2 LỚP BITUM KHÔNG THẤM NƯỚC CHO PHẦN NGẦM.
4. TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, THAM KHẢO CƠ KHÍ BẢN VẼ ĐỂ CÀI ĐẶT ỐNG NGẦN NHỮNG CHỈNH XÁC.
5. CHẮN MÓNG ĐƯỢC XỬ LÝ NHƯ SAU: MÁC BETONG ĐÁ 1X2 M100 DÀY 100.
6. GIA CỐ ĐỂ SỬ DỤNG:
   + THÉP D<18: Rs=2100 KG/CM2
   + THÉP D>=18, Rs = 2700 KG/CM2.
7. DO KÍCH THƯỚC TƯỜNG ĐỐI LỚN CỦA LƯU VỰC, BÊ TÔNG ĐƯỢC ĐẶT KHÔNG LIÊN TỤC. VỊ TRÍ DỪNG THỰC HIỆN ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG XÂY DỰNG KHỚP NỐI THEO THIẾT KẾ. SỬ DỤNG WATERSTOP (SIKA WATERBAR V15) CHO KHỚP XÂY DỰNG.
8. TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC LÀ MM, ĐỘ CAO TÍNH BẰNG M.
9. BÊ TÔNG NGUYÊN KHỐI VÀ BÊ TÔNG CỐT THÉP MÃ KẾT CẤU ĐỂ KIỂM TRA XÂY DỰNG VÀ CHẤP NHẬN TUÂN THỦ TCVN 4453:1995.
10. XI MĂNG PORTLAND THÔNG THƯỜNG ĐỂ TUÂN THỦ VỚI TCVN 6260:1997.
11. CÁT THỰC HIỆN THEO TCVN 1770:1986.
12. NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA ĐỂ THỰC HIỆN THEO TCVN 4506:1987.
13. THÉP CÁN NÓNG ĐỂ GIA CỐ GIÁP CÔNG TRÌNH BÊ TÔNG TCVN 1651:1985

REV	DATE	AMENDMENT	CHK

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ CHI TIẾT ☐
- THIẾT KẾ THI CÔNG ☐
- BẢN VẼ HOÀN CÔNG ☑

PHÊ DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Khu công nghiệp Gò Dầu ,Long Thanh, Dong Nai, Viet Nam

Giám Đốc	Nguyễn Đạo Hữu	
Vẽ	Eng. Hoàng Văn An	
Kiểm tra	Nguyễn Phú Đức	

Tên Dự Án

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

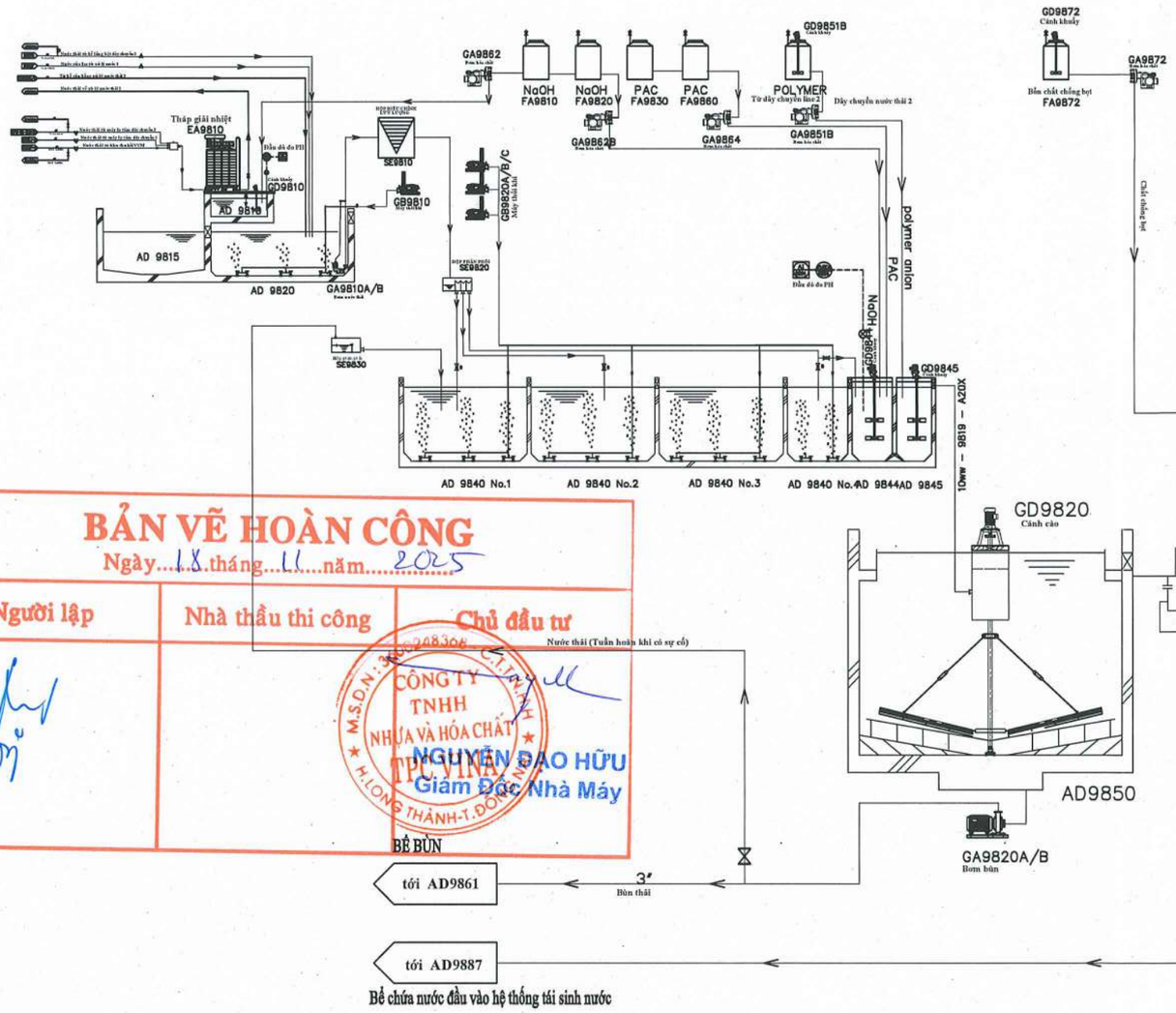
Tên bản vẽ

Bản vẽ mặt bằng
hệ thống xử lý nước thải số 1 & 2

Ngày ht		Tổng số bv	
Tên bản vẽ		Hoàn công	Tỷ lệ - Scale :

Bản vẽ công nghệ hệ thống xử lý nước thải 1

54 m3/h



GHI CHÚ:

HẠNG MỤC THI CÔNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 1			
Stt	Ký Hiệu Bể	Mô tả	Khu Vực
1	AD 9810	Bể điều chỉnh pH	XL1
2	AD 9815	Bể kiểm tra đầu tiên	XL1
3	AD 9820	Bể cân bằng	XL1
4	AD 9840 no.1	Bể sục khí 1	XL1
5	AD 9840 no.2	Bể sục khí 2	XL1
6	AD 9840 no.3	Bể sục khí 3	XL1
7	AD 9840 no.4	Bể sục khí 4	XL1
8	AD 9844	Bể phản ứng	XL1
9	AD 9845	Bể tạo bông	XL1
10	AD 9850	Bể lắng	XL1
11	AD 9860	Bể kiểm tra cuối	XL1
12	———	Đường dự phòng	XL1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H - H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H - H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

Thông tin chung

1. SỬ DỤNG BETONG G300 AGG. ĐÁ 1X2 NGHIỀN VÀ BETONG G200 AGG. 1X2
2. SỬ DỤNG PHỤ GIA CHỐNG THẤM TRONG BETONG CHO TƯỜNG, ĐÁY BỒN
3. MẶT NGOÀI CỦA CÁC BỨC TƯỜNG CỦA LƯU VỰC LÀ CÔNG VIỆC THỔ ÁP DỤNG VỚI 2 LỚP BITUM KHÔNG THẤM NƯỚC CHO PHẦN NGẦM.
4. TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, THAM KHẢO CƠ KHÍ BẢN VẼ ĐỂ CÀI ĐẶT ỐNG NGẦN NHÚNG CHÍNH XÁC.
5. CHÂN MÓNG ĐƯỢC XỬ LÝ NHƯ SAU: MÁC BETONG AGG. 1X2 M100 DÀY 100.
6. GIA CỐ ĐỂ SỬ DỤNG:
   + THÉP D<18: Ra=2100 KG/CM2
   + THÉP D>=10: Ra = 2700 KG/CM2.
7. DO KÍCH THƯỚC TƯỜNG ĐỔI LỚN CỦA LƯU VỰC, BÊ TÔNG ĐƯỢC ĐẶT KHÔNG LIÊN TỤC. VỊ TRÍ DỪNG THỰC HIỆN ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG XÂY DỰNG KHỚP NỐI THEO THIẾT KẾ. SỬ DỤNG WATERSTOP (SIKA WATERBAR V15) CHO KHỚP XÂY DỰNG.
8. TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC LÀ MM, ĐỘ CAO TÍNH BẰNG M.
9. BÊ TÔNG NGUYÊN KHỐI VÀ BÊ TÔNG CỐT THÉP MÃ KẾT CẤU ĐỂ KIỂM TRA XÂY DỰNG VÀ CHẤP NHẬN TUÂN THỦ TCVN 4453:1995.
10. XI MĂNG PORTLAND THÔNG THƯỜNG ĐỂ TUÂN THỦ VỚI TCVN 6260:1997.
11. CÁT THỰC HIỆN THEO TCVN 1770:1986.
12. NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA ĐỂ THỰC HIỆN THEO TCVN 4506:1987.
13. THÉP CÁN NÓNG ĐỂ GIA CỐ GIẾP CÔNG TRÌNH BÊ TÔNG TCVN 1651:1985

REV	DATE	AMENDMENT	CHK

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ CHI TIẾT ☐
- THIẾT KẾ THI CÔNG ☐
- BẢN VẼ HOÀN CÔNG ◪

PHÊ DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Khu công nghiệp Gò Dầu ,Long Thanh, Dong Nai, Viet Nam

Giám Đốc	Nguyễn Đạo Hữu	
Vẽ	Eng. Hoàng Văn An	
Kiểm tra	Nguyễn Phú Đức	

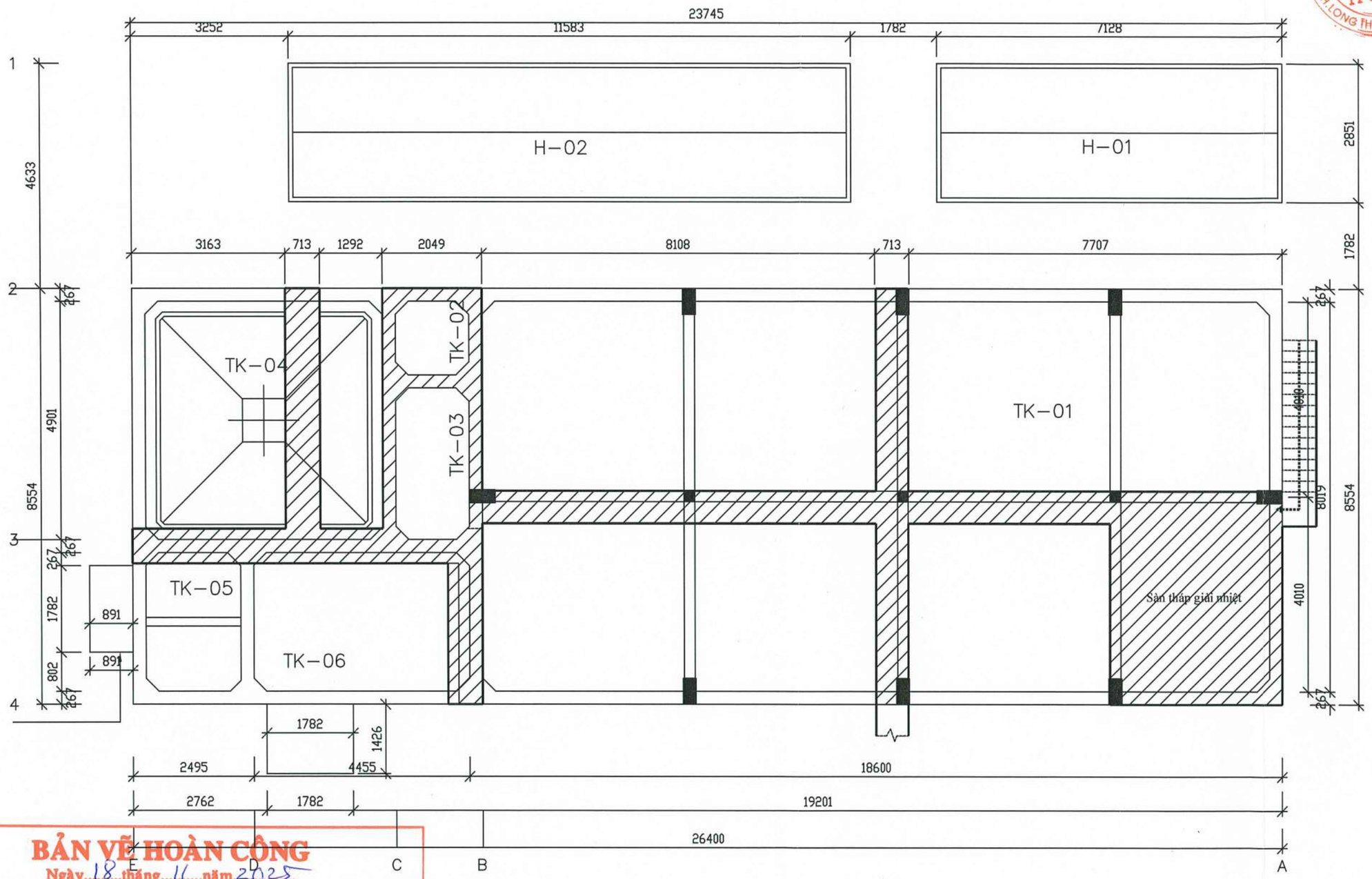
Tên Dự Án

XỬ LÝ NƯỚC DÂY CHUYỀN 1
54 M3/H

Tên bản vẽ

Bản vẽ Công Nghệ
Hệ Thống Xử Lý Nước Thải 1

Ngày ht		Tổng số bv	
Tên bản vẽ		Hoàn công	Tỷ lệ - Scale :



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

GHI CHÚ:

TK-01: BỂ CÂN BẰNG	TK-04: BỂ LẮNG	H-01: PHÒNG ĐIỀU KHIỂN
TK-02: BỂ PHẢN ỨNG	TK-05: BỂ KHỬ TRÙNG	H-02: KHU HÓA CHẤT
TK-03: BỂ TẠO BÔNG	TK-06: BỂ BÙN	

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
H. LONG THÀNH-T. ĐỒNG NAI

Thông tin chung

1. SỬ DỤNG BETONG G300 AGG. ĐÁ 1X2 NGHIỀN VÀ BETONG G200 AGG. 1X2
2. SỬ DỤNG PHỤ GIA CHỐNG THẤM TRONG BETONG CHO TƯỜNG, ĐÁY BỒN
3. MẶT NGOÀI CỦA CÁC BỨC TƯỜNG CỦA LƯU VỰC LÀ CÔNG VIỆC THỨ ÁP DỤNG VỚI 2 LỚP BITUM KHÔNG THẤM NƯỚC CHO PHẦN NGẦM.
4. TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, THAM KHẢO CƠ KHÍ BẢN VẼ ĐỂ CÀI ĐẶT ỐNG NGẦN NHỮNG CHÍNH XÁC.
5. CHẮN MÓNG ĐƯỢC XỬ LÝ NHƯ SAU: MÁC BETONG AGG. 1X2 M100 DÀY 100.
6. GIA CỐ ĐỂ SỬ DỤNG:
   + THÉP D<10: Ra=2100 KG/CM2
   + THÉP D>=10; Ra = 2700 KG/CM2.
7. DO KÍCH THƯỚC TƯỜNG BỐI LỚN CỦA LƯU VỰC, BÊ TÔNG ĐƯỢC ĐẶT KHÔNG LIÊN TỤC. VỊ TRÍ DỪNG THỰC HIỆN ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG XÂY DỰNG KHỚP NỐI THEO THIẾT KẾ. SỬ DỤNG WATERSTOP (SIKA WATERBAR V15) CHO KHỚP XÂY DỰNG.
8. TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC LÀ MM, ĐỘ CAO TÍNH BẰNG M.
9. BÊ TÔNG NGUYÊN KHỐI VÀ BÊ TÔNG CỐT THÉP MÃ KẾT CẤU ĐỂ KIỂM TRA XÂY DỰNG VÀ CHẤP NHẬN TUẦN THỦ TCVN 4453:1995.
10. XI MĂNG PORTLAND THÔNG THƯỜNG ĐỂ TUẦN THỦ VỚI TCVN 6260:1997.
11. CÁT THỰC HIỆN THEO TCVN 1770:1986.
12. NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA ĐỂ THỰC HIỆN THEO TCVN 4506:1987.
13. THÉP CÁN NÓNG ĐỂ GIA CỐ GIÁP CÔNG TRÌNH BÊ TÔNG TCVN 1651:1985

REV	DATE	AMENDMENT	CHK

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ CHI TIẾT ☐
- THIẾT KẾ THI CÔNG ☐
- BẢN VẼ HOÀN CÔNG ◪

PHÊ DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Khu công nghiệp Gò Dầu ,Long Thanh, Dong Nai, Viet Nam

Giám Đốc	Nguyễn Đạo Hữu	
Vẽ	Eng. Hoàng Văn An	
Kiểm tra	Nguyễn Phú Đức	

Tên Dự Án

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 54 M3/H

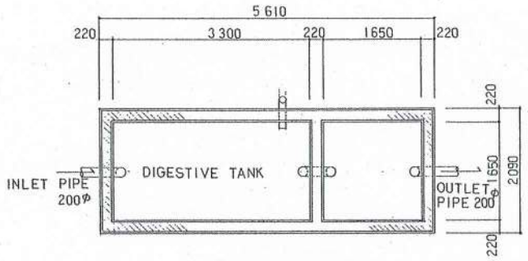
Tên bản vẽ

Bản vẽ công nghệ
hệ thống xử lý nước thải số 2

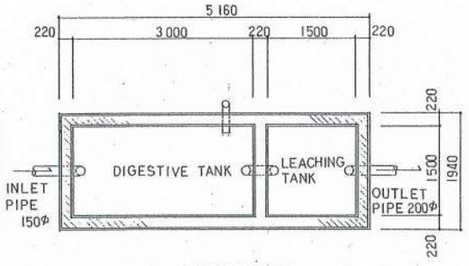
Ngày ht		Tổng số bv	
Tên bản vẽ		Hoàn công	Tỷ lệ - Scale :

SEPTIC TANK

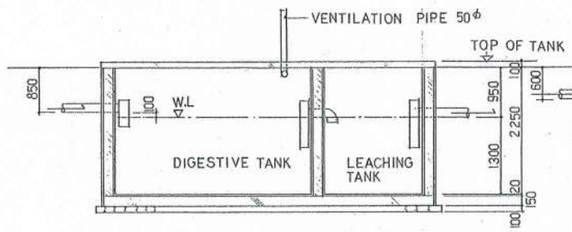
S = 1 / 50



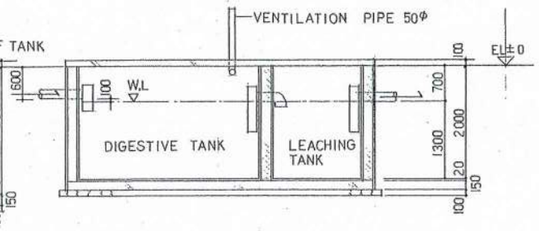
NO.1 PLAN



NO.2 PLAN



NO.1 SEPTIC TANK

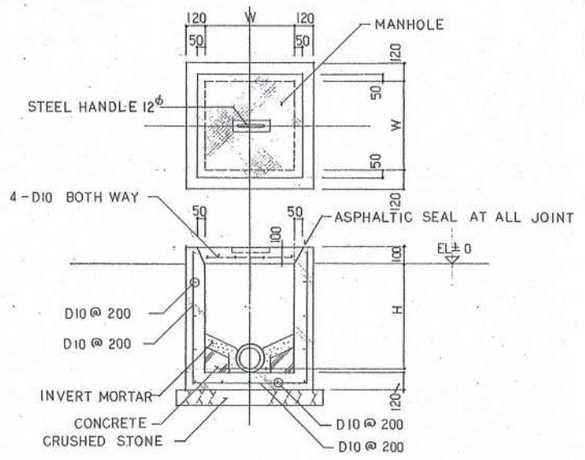


NO.2 SEPTIC TANK

NOTE : DIMENSION AND PIPE LEVEL ONLY ARE MENSIONED ON THIS DWG.
REFER TO SHEET NO. 40-B-41-24-00 FOR OTHER DETAIL
PLUMBING STANDARD DRAWING SEPTIC TANK AND SEEPAGE PIT DETAILS.

CATCH BASIN (INVERT TYPE)

S = 1 / 20

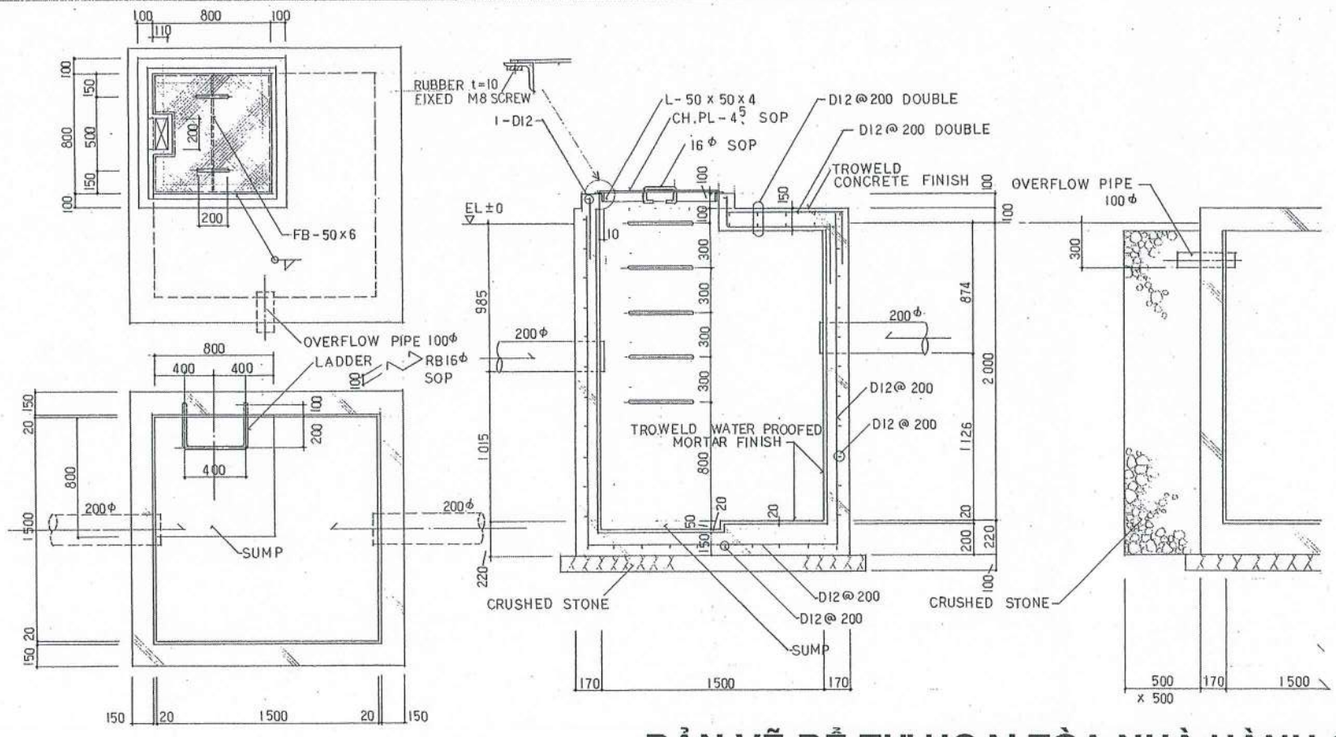


NO	SIZE W x W	H	MANHOLE	NO	SIZE W x W	H	MANHOLE
A – A	450 x 450	400	450 □	C – A	450 x 450	450	450 □
A – B	450 x 450	520	450 □	C – B	450 x 450	490	450 □
A – C	450 x 450	530	450 □	C – C	450 x 450	560	450 □
A – D	450 x 450	540	450 □	C – D	600 x 600	730	600 □
A – E	450 x 450	550	450 □	C – E	600 x 600	800	600 □
A – 1	450 x 450	400	450 □	C – F	600 x 600	820	600 □
A – 2	600 x 600	720	600 □	C – 1	450 x 450	450	450 □
A – 3	600 x 600	800	600 □	C – 2	600 x 600	960	600 □

NOTES :
1. GL ± 0.00 = M S L + 7.43 M
GL ± 0.00 = EL ± 0.00

PUMP PIT

S = 1 / 20



BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI TÒA NHÀ HÀNH CHÍNH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

ISSUE	DESCRIPTION	DATE	CHECKED	APPROVED
3				
2				
1	As-Built	07.01'98		
0	Issued for reference	01.30'97		

JOB NO. 16A034 | CLIENT VIPLACO

PROJECT NAME : MV-P1 PROJECT
SHEET CONTENT : ADMINISTRATION BUILD AREA SEWAGE DRAINAGE CATCH BASIN SEPTIC TANK AND PUMP PIT
SCALE :

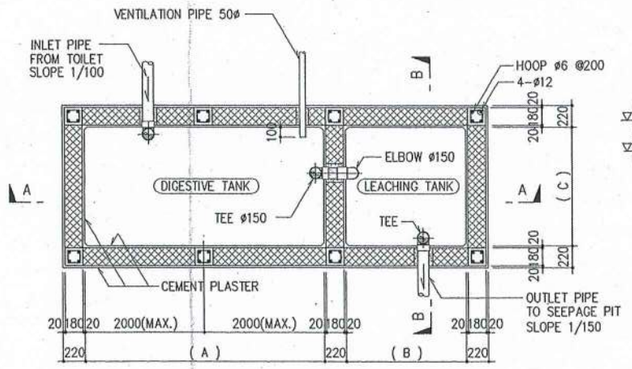
MITSUI TOATSU CHEMICALS, INC. - TOKYO JAPAN -

Hitachi Zosen — HITACHI ZOSEN CORPORATION - OSAKA JAPAN -

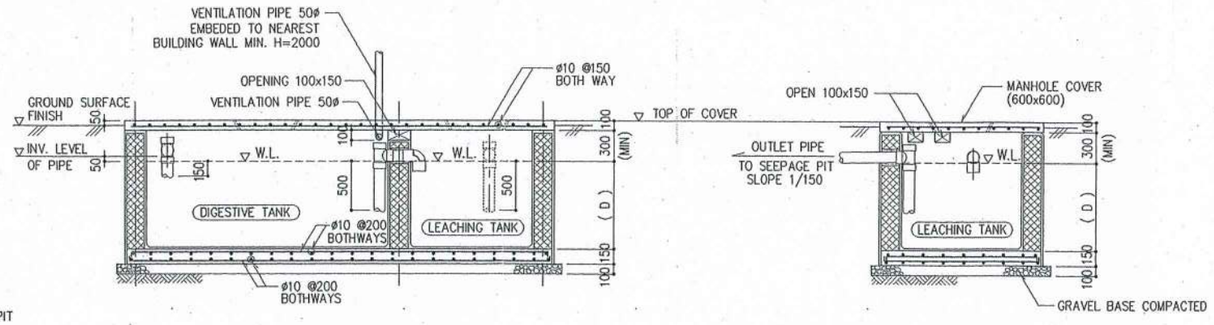
DRAWN BY :
CHECKED BY :
DATE 30, SEP. '97 | RELATED SECTION
DWG. No.
SHEET No. 40-H-48-OBD2100-03-01
CAD No. | ISSUE No.

DISTRI.	
VIPLACO	10
HZ SITE	
PUKE-1	1
PUKI-1	1
PUSOKE-2	1
DEKEDE	2
DEKEI	1
EDEKE-2	1
MV-P1	1
FILE	1
TOTAL	

BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI XƯỞNG BẢO TRÌ, KHO THÀNH PHẨM, NHÀ BẢO VỆ, KHU SẢN XUẤT, PHÒNG Y TẾ



SEPTIC TANK PLAN

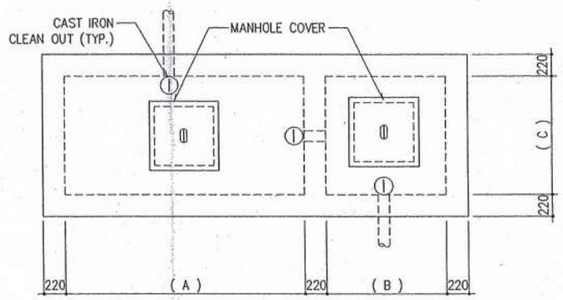


SECTION A-A

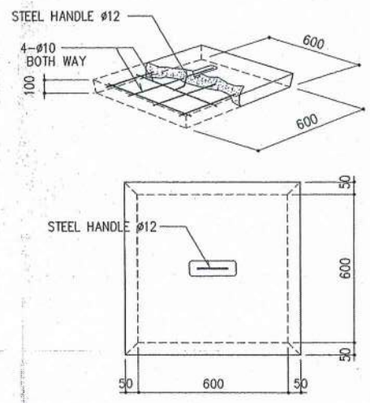
SECTION B-B

NOTES:

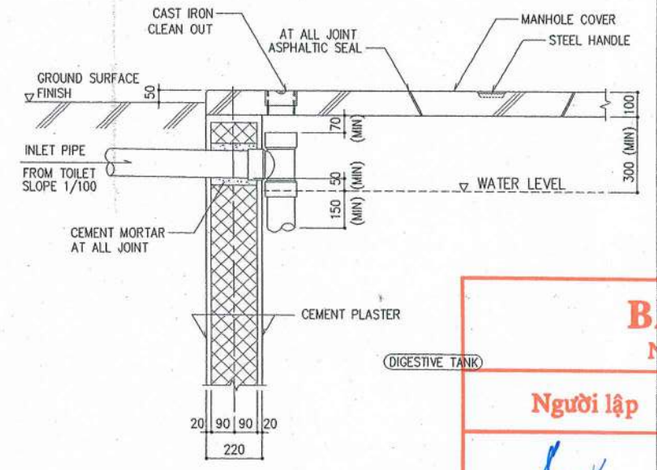
1. GL±0.00 = M.S.L.+7.43M
   GL±0.00 = EL±0.00
3. UNITS OF MEASUREMENT
   ELEVATION = MILLIMETERS
   DIMENSION = MILLIMETERS
3. BRICK WALL SHALL BE PLASTERED BOTH SIDES
4. LEAK INSPECTION SHALL BE DONE BEFORE CONCRETE COVER IS PLACE
5. FOR INVERT LEVEL OF PIPE SEE PLUMBING PLAN.



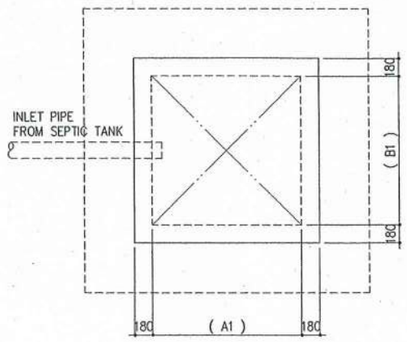
SEPTIC TANK COVER



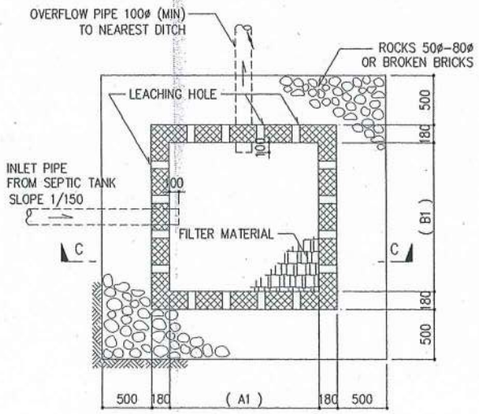
MANHOLE COVER



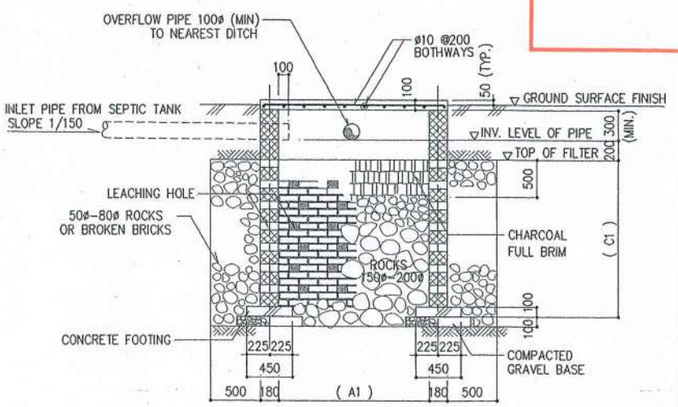
SEPTIC TANK INLET PIPE DETAIL



SEEPAGE PIT COVER



SEEPAGE PIT PLAN



SECTION C-C

TANK SCHEDULE

BUILDING	NO. OF PERSON	SEPTIC TANK A	B	C	D	SEEPAGE PIT A1	B1	C1	REMARKS
MAINTENANCE SHOP	30	3000	1500	1500	1300	1500	1500	2000	
PVC WAREHOUSE	50								SEE PLAN
GUARD HOUSE	4	1500	900	900	1050	900	900	1500	
TOILET BUILDING	35	3300	1650	1650	1300	1500	1500	2000	
FIRST AID BUILDING	4	1500	900	900	1050	900	900	1500	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 18 tháng 11 năm 2025

Người lập	Nhà thầu thi công	Chủ đầu tư
		NGUYỄN ĐẠO HỮU Giám Đốc Nhà Máy

ISSUE	DESCRIPTION	DATE	CHECKED	APPROVED
3				
2				
1	AS-BUILT	01.01.'98		
0	ISSUED FOR REFERENCE	07.09.'97		

JOB No. 16A034 CLIENT VIPLACO

PROJECT NAME : MV-P1 PROJECT
SHEET CONTENT : STANDARD DRAWING
PLUMBING TYPICAL DETAILS FOR SEPTIC TANK AND SEEPAGE PIT
SCALE : 1/30

MITSUI TOATSU CHEMICALS, INC.
- TOKYO JAPAN -

Hitachi Zosen
HITACHI ZOSEN CORPORATION
- OSAKA JAPAN -

DRAWN BY :
CHECKED BY :

DATE | RELATED SECTION

DWG. No.

Sheet No. 40-B-41-24-01

CAD No. 40B41-23 ISSUE No.

DISTRI	
VIPLACO	9
HZ SITE	
PUKE-1	1
PUKI-1	1
PUSOKE-2	1
DEKEDE	2
DEKEI	1
EDEKE-2	1
MV-P1	1
FILE TOTAL	1

Via hè

RA SONG

RA SONG

NƯỚC MƯA

Q

KHO NGUYÊN LIỆU

A

11095

34405

17202

2666

B1

N=204000

B2

KHU VỰC BỒN CHỨA VCM

N=121000

5160

Khu vực xử lý nước thải
10°39'01.4"N 107°01'13.4' E

C

Trạm Điện 1000KVA

Ống Bê Tông D600

Trạm quan trắc nước thải

Bể quan trắc nước thải

Chờ xe

Nhà vệ sinh nữ

Văn Phòng Đóng cửa

Nhà vệ sinh

TRẠM BƠM XĂNG

NHÀ ĐỂ XE MÁY NHÂN VIÊN

PHÒNG BẢO AN TOÀN & CỨU HỎA

Nhà bảo vệ

CỔNG CHÍNH

G

KHO THÀNH PHẨM PVC

O

KHO THÀNH PHẨM PVC

Khu vực SiLo
Điểm phát thải bụi PVC

Khu vực SiLo
Điểm phát thải bụi PVC

Khu vực sấy dây chuyền 1
10°39'05.3"N
107°01'17.3"E
Khí thải
FC- 1502

F1

KHU VỰC RỬA

F2

KHU VỰC SẤY

H

PHÒNG THÍ NGHIỆM

E4

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 1

E3

Khu vực thu hồi VCM
10°39'03.5"N
107°01'16.1"E
Khí thải
Màng xử lý khí thải

E1

E2

I

PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

P

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 2

Khu vực sấy dây chuyền 2
10°39'05.0"N 107°01'21.0"E
Khí thải
P-FC502

Khu vực xử lý khí thải
10°39'01.1"N 107°01'19.7' E

CAO ĐỘ TỪNG ĐƯỜNG EL=+230

KHỐI NHÀ VĂN PHÒNG

N

NHÀ ĂN

Trạm Gác Bảo Vệ

BÃI ĐẬU XE HƠI

BÃI ĐẬU XE LẤY HÀNG

MÁY PHÁT ĐIỆN

M

MÁY NÉN KHÍ

KHO LẠNH

7770

3830

J

KHU XỬ LÝ NƯỚC

D1

LÒ HƠI DẦU

D2

K

LÒ HƠI THAN

KHO THAN

XƯỞNG BẢO TRÌ

L

1892

5367

NHÀ CHỜ

N=333000

17202

N=313000

P.N 17202

N=293000

25803

N=263000

E=421000

21503

N=166000

N=156000

8601

83431

N=76000

N=70000

69809

51607

5161

N=10000

8601

15482

E=284000

E=294000

E=355000

E=365000

E=368000

2580

E=55000

E=65000

E=107500

E=145500

E=156500

E=192500

E=202500

E=284000

Hàng rào nhà máy

BOUNDARY LINE

68809

47306

8601

70099

8601

30964

8601

70099

8601

52467

8601

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

BÃI TẬP KẾT RÁC THẢI — Khu CTNH

Nhà vệ sinh

Điểm xả khí thải — Điểm xả khí thải

Điểm xả nước thải — Điểm xả nước thải

Mương nước mưa

Mương nước thải sau xử lý

Đường

CHÚ THÍCH

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Dự Án

TÊN BẢN VẼ: Tọa Độ Mặt Bằng

Tỷ lệ: A1/ 1:1000

ĐIỂM XẢ NƯỚC MƯA

RA SONG

RA SONG

BỂ LẮNG NƯỚC MƯA

KHO NGUYÊN LIỆU

Vỉa hè

KHO THÀNH PHẨM PVC

KHO THÀNH PHẨM PVC

KHU SILO

KHU VỰC RỬA

KHU VỰC SẤY

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Khí thải

KHU VỰC SẤY

P-FC502

KHỐI NHÀ VĂN PHÒNG

BÃI ĐẬU XE LẤY HÀNG

P.N

BÃI ĐẬU XE HƠI

NHÀ ĂN

NHÀ CHỜ

KHU VỰC BỒN CHỨA VCM

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 1

KHU VỰC THU HỒI VCM

PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 2

MÁY PHÁT ĐIỆN

MÁY NÉN KHÍ

KHU XỬ LÝ NƯỚC

LÒ HƠI DẦU

KHO LẠNH

Khí thải

SE 9520

Trạm quan trắc khí thải

LÒ HƠI THAN

XƯỞNG BẢO TRÌ

Trạm quan trắc nước thải

Hệ quan trắc nước thải

Hàng rào nhà máy

BOUNDARY LINE

Hàng rào nhà máy

Điểm xả nước thải

Ghi chú:

Bảng chú thích các điểm xả thải & nơi lưu trữ chất thải nguy hại

Stt	Ký Hiệu	Mô tả	Diện tích
1	01	Nhà chứa can hóa chất rỗng (Khu CTNH 3-ISBL)	30m2
2	02	Nhà chứa phuy hóa chất rỗng (Khu CTNH 1-OSBL)	40m2
3	03	Nhà chứa dầu nhớt thải (Khu CTNH 4-MTN)	14m2
4	04	Nhà chứa chất thải nguy hại khác (Khu CTNH 2-SHE)	250m2
5	05	Điểm xả khí thải từ silo	
6	06	Điểm xả khí thải từ khu sấy dây chuyền 1	
7	07	Điểm xả khí thải từ khu sấy dây chuyền 2	
8	08	Điểm xả khí thải từ khu thu hồi VCM	
9	09	Điểm xả khí thải lò hơi than	
10	10	Điểm xả nước thải	

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

SƠ ĐỒ CÁC ĐIỂM XẢ THẢI & NƠI LƯU TRỮ CHẤT THẢI NGUY HẠI

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA - H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

ĐIỂM XẢ NƯỚC MƯA

N=333000

RA SÔNG

RA SÔNG

N=313000

BỂ LẮNG NƯỚC MƯA

Q

KHO NGUYÊN LIỆU

A

Vỉa hè

Vỉa hè

Nước thải nhà vệ sinh

VỀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2

CHỐT BẢO VỆ

Văn Phòng Đội trực

Nhà vệ sinh

TRẠM BƠM XĂNG

NHÀ ĐỂ XE MÁY NHÂN VIÊN

PHÒNG BAN AN TOÀN & CỨU HỎA

Nhà bảo vệ

CỔNG CHÍNH

Đường Điện

N=333000

20000

N=313000

20000

P.N

20000

N=293000

30000

N=263000

E=421000

KHỐI NHÀ VĂN PHÒNG

BÃI ĐẬU XE LẤY HÀNG

BÃI ĐẬU XE HƠI

N

Nước thải nhà vệ sinh khu hành chính & căn tin

NHÀ ĂN

Trạm Gác Bảo Vệ

Khu vực hút thuốc

97000

N=166000

Trạm Gác Bảo Vệ

N=156000

10000

80000

N=76000

N=70000

6000

60000

N=10000

10000

18000

B1

KHO THÀNH PHẨM PVC

G

O

KHO THÀNH PHẨM PVC

Nước thải từ hố lắng bột dây chuyền 1

GA- 1317

F1

KHU VỰC RỬA

Nước thải từ máy ly tâm dây chuyền 2

GA- 1314A,B

KHU VỰC SẤY

F2

H

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nước thải từ hố lắng bột dây chuyền 2

GA-317 A,B

B2

KHU VỰC BỒN CHỨA VCM

E4

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 1

Nước thải từ cột thu hồi VCM

GA- 1304 A,B

E3

E1

E2

Nước thải nhà vệ sinh

I

PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

P

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 2

GA- 313 A,B

Nước thải từ máy ly tâm dây chuyền 2

MÁY PHÁT ĐIỆN

M

6000

C

MÁY NÉN KHÍ

Nước thải rửa lọc từ xử lý nước 1

GA- 5220 A,B

KHU XỬ LÝ NƯỚC

D1

LÒ HƠI DẦU

D2

Nước thải tái sinh từ xử lý nước 2

GA- 5201 C,D

KHO LẠNH

J

VỀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2

Nước thải hố bùn lò hơi than

K

LÒ HƠI THAN

XƯỞNG BẢO TRÌ

L

Nước thải nhà vệ sinh

VỀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2

XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2

XỬ LÝ NƯỚC THẢI 1

TÁI SỬ DỤNG NƯỚC RO

TUYẾN NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ

VỀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2

Hàng rào nhà máy

Ống Bê Tông D600

Trạm quan trắc nước thải

Bể quan trắc nước thải

Ống Bê Tông D600

Điểm xả thải

Hàng rào nhà máy

BOUNDARY LINE

E=55000 E=65000 E=107500 E=146500 E=156500 E=192500 E=202500 E=264000 E=294000 E=355000 E=365000

9500 80000 55000 10000 81500 10000 36000 10000 81500 10000 61000 10000 3000

Ký Hiệu	Mô Tả	Diện tích m2
A	Kho nguyên liệu thô & hố thu gom nước mưa	1876
B1	Bến đầu	3500
B2	Khu chứa nguyên liệu chính	7226
C	Hệ thống xử nước thải công nghiệp 1,2	2770
D1	Xử lý nước cấp 1,2 & hệ thống bơm bồn nước chữa cháy	3162
D2	Lò hơi đốt dầu	1630
E1	Tháp giải nhiệt + Bồn nước & khu xử lý khí thải sản xuất	2189
E2	Khu bồn nguyên liệu	1172
E3	Khu vực thiết bị phản ứng dây chuyền 1	813
E4	Khu vực thu hồi VCM dây chuyền 1 & bồn nguyên liệu	2188
F1	Khu vực bồn nước & hồ lắng bột PVC dây chuyền 1	1063
F2	Khu vực ly tâm+ sấy	660
G O	Kho thành phẩm+khu vực đóng gói	11979
H	Khu vực phòng phân tích	240
I	Phòng điện+trạm biến áp+ phòng điều khiển	814
J	Kho lạnh+nhà khí nén	129
K	Lò hơi than	4884
L	Xưởng bảo trì	3660
M	Khu vực máy phát điện	4880
N	Nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, bãi đậu xe giao hàng, nhà văn phòng, nhà để xe nhân viên.	7080
P	Dây chuyền sản xuất bột PVC 2	3175

Mương nước mưa

Mương nước thải sau xử lý

Đường

CHÚ THÍCH

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Dự Án:

TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỶ LỆ: A1/ 1:1000

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

REF. SHEET NO.

REFERENCE DRAWINGS		
NAME OF DRAWINGS	SHEET NO.	REMARK

P.N

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

Khu vực 1	16,837 m2
Khu vực 2	7,954 m2
Khu vực 3	2,877 m2
Khu vực 4	4959 m2
Khu vực 5	3,393 m2
Khu vực 6	6,896 m2
Khu vực 7	8,467 m2
Tổng diện tích cây xanh	51,383 m2

(A)	KHO NGUYÊN LIỆU
(B1)	KHU VỰC BỒN DẦU FO
(B2)	KHU VỰC BỒN CHỨA VCM
(B3)	KHU VỰC ĐẤT TRỐNG
(C)	KHU VỰC XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(D1)	KHU VỰC XỬ LÝ NƯỚC
(D2)	KHU VỰC LÒ HƠI DẦU
(E1)	HỆ THỐNG THÁP GIẢI NHIỆT SỐ 1
(E2)	KHU VỰC CHUẨN BỊ NGUYÊN LIỆU
(E3)	KHU VỰC BỒN PHẢN ỨNG
(E4)	KHU VỰC THU HỒI VCM
(F1)	KHU VỰC NƯỚC RỬA
(F2)	KHU VỰC SẤY PVC
(G)	KHO THÀNH PHẨM
(H)	PHÒNG THÍ NGHIỆM
(I)	PHÒNG ĐIỀU KHIỂN
(J)	KHU VỰC KHO LẠNH/ KHÍ NÉN
(K)	LÒ HƠI THAN
(L)	XƯỞNG BẢO TRÌ
(M)	KHU VỰC MÁY PHÁT ĐIỆN
(N)	TÒA NHÀ HÀNH CHÁNH/ CĂN TIN
(O)	KHO THÀNH PHẨM
(P)	DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT SỐ 2
A	KHU VỰC A
B	KHU VỰC B
C	KHU VỰC C
D	KHU VỰC D

CONG TY TNHH NHUA VA HOA CHAT TPC VINA	
PROJECT	BAN VE TONG THE NHA MAY
SCALE -	30-H-03-003 0

501000

Via hè

ĐIỂM XẢ NƯỚC MƯA

RA SÔNG

RA SÔNG

BỂ LẮNG NƯỚC MƯA

Q

KHO NGUYÊN LIỆU

A

B1

B2

KHU VỰC BỒN CHỨA VCM

KHO THÀNH PHẨM PVC

G

KHO THÀNH PHẨM PVC

O

F1

KHU VỰC RỬA

F2

KHU VỰC SẤY

H

PHÒNG THÍ NGHIỆM

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 1

I

PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

P

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 2

KHỐI NHÀ VĂN PHÒNG

N

NHÀ ĂN

BÃI ĐẬU XE HƠI

BÃI ĐẬU XE LẤY HÀNG

NHÀ CHỜ

MÁY PHÁT ĐIỆN

M

MÁY NÉN KHÍ

KHU XỬ LÝ NƯỚC

D1

LÒ HƠI DẦU

D2

KHO LẠNH

J

LÒ HƠI THAN

K

XƯỞNG BẢO TRÌ

L

TRẠM BƠM XĂNG

NHÀ ĐỂ XE MÁY NHÂN VIÊN

PHÒNG BẢO AN TOÀN & CỨU HỎA

CỔNG CHÍNH

P.N

MH Ch. Mương nước

Hàng rào nhà máy

Trạm quan trắc nước thải

Bể quan trắc nước thải

Ống BT Tông D600

Điểm xả thải

BOUNDARY LINE

N=333000

N=313000

N=293000

N=263000

E=421000

N=204000

N=121000

N=18300
W=80000

N=166000

N=156000

N=76000

N=70000

N=10000

E=4000

E=50000

E=45000

E=107500

E=146500

E=156500

E=192500

E=202500

E=284000

E=294000

E=355000

E=365000

E=368000

20000

30000

106000

85500

45500

60000

97000

88000

10000

18000

6000

29500

80000

55000

81500

36000

61000

3000

Mương nước mưa

Đường

CHÚ THÍCH

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

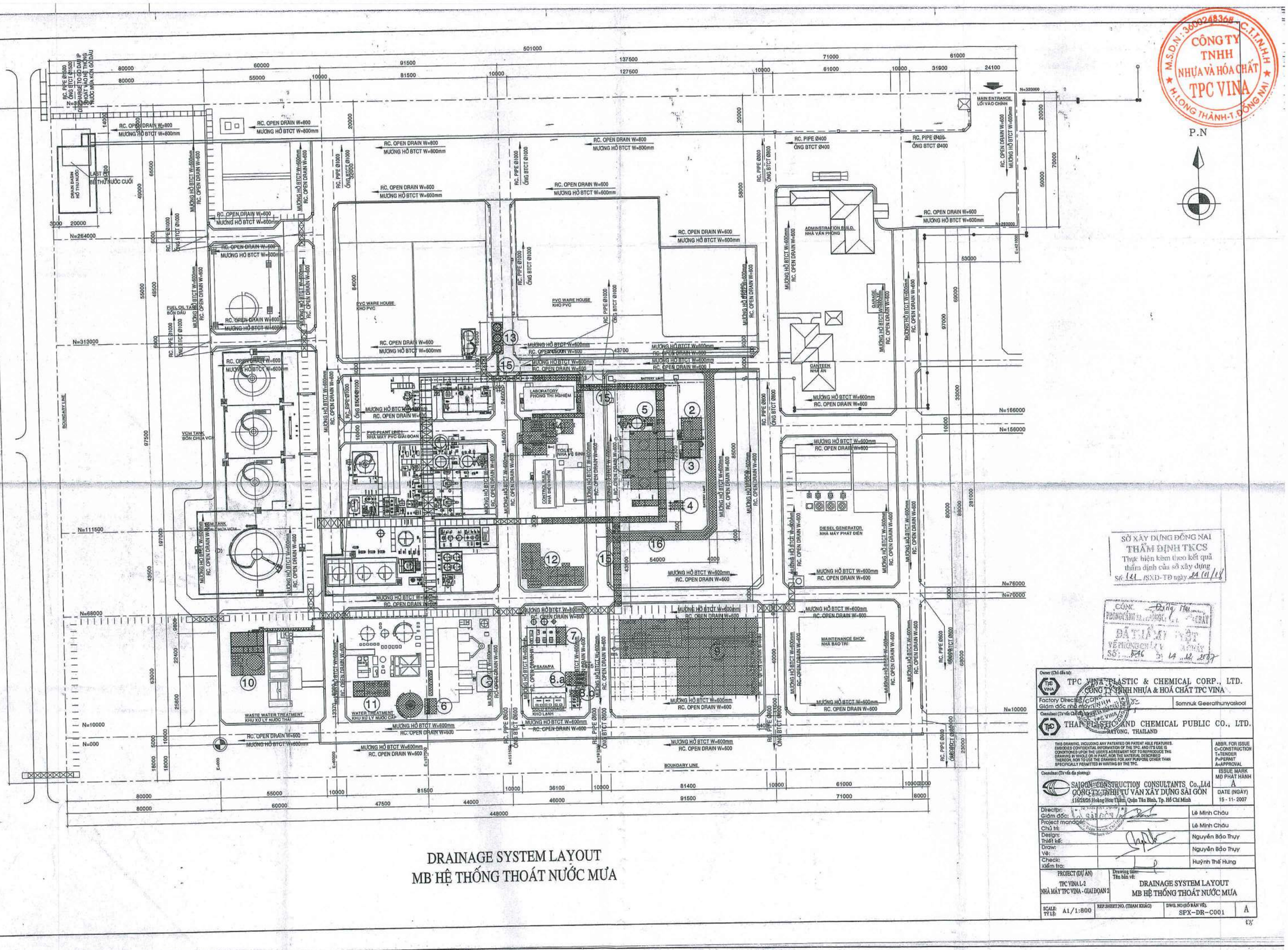
Dự Án:

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

Tỷ lệ: A3/1:1000

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.C.P - CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA - H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI



DRAINAGE SYSTEM LAYOUT
MB HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

C.T.T.N.H.H
M.S.D.N: 3600248368
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

P.N

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
THẨM ĐỊNH TKCS
Thực hiện kèm theo kết quả thẩm định của sở xây dựng
Số: 141 /SXD-TĐ ngày 24/01/18

ĐÃ THẨM ĐỊNH VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
Số: 516 ngày 14 tháng 12 năm 2017

Owner (Chủ đầu tư):
TPC VINA PLASTIC & CHEMICAL CORP., LTD.
CÔNG TY TNHH NHỰA & HOÁ CHẤT TPC VINA
Factory Director / Giám đốc nhà máy: Somnuk Geerathunyaskool

Consultant (Tư vấn chính):
THAI PLASTIC AND CHEMICAL PUBLIC CO., LTD.
RAYONG, THAILAND

THIS DRAWING, INCLUDING ANY PATENTED OR PATENT ABLE FEATURES, EMBODIES CONFIDENTIAL INFORMATION OF THE TPC, AND IT'S USE IS CONDITIONED UPON THE USER'S AGREEMENT NOT TO REPRODUCE THE DRAWING IN WHOLE OR IN PART, NOR THE MATERIAL DESCRIBED THEREON, NOR TO USE THE DRAWING FOR ANY PURPOSE OTHER THAN SPECIFICALLY PERMITTED IN WRITING BY THE TPC.

ABBR. FOR ISSUE
C=CONSTRUCTION
T=TENDER
P=PERMIT
A=APPROVAL

ISSUE MARK: A
MD PHÁT HÀNH
DATE (NGÀY): 15 - 11 - 2007

Consultant (Tư vấn địa phương):
SAIGON CONSTRUCTION CONSULTANTS Co.,Ltd
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG SÀI GÒN
116/28/26 Hoàng Hoa Thám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Director: Giám đốc:	Lê Minh Châu
Project manager: Chủ trì:	Lê Minh Châu
Design: Thiết kế:	Nguyễn Bảo Thụy
Draw: Vẽ:	Nguyễn Bảo Thụy
Check: Kiểm tra:	Huỳnh Thế Hưng

PROJECT (DỰ ÁN): TPC VINA L-2 NHÀ MÁY TPC VINA - GIAI ĐOẠN 2

Drawing title: Tên bản vẽ: DRAINAGE SYSTEM LAYOUT MB HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

SCALE: TỶ LỆ: A1/1:800
REF.SHEET NO. (THAM KHẢO)
DWG. NO (SỐ BẢN VẼ): SPX-DR-C001
A

KHO NGUYÊN LIỆU

A

11095

B1

KHO THÀNH PHẨM PVC

G

KHO THÀNH PHẨM PVC

O

Khu vực SiLo
Điểm phát thải bụi PVC

Khu vực SiLo
Điểm phát thải bụi PVC

F1
KHU VỰC RỬA

F2
KHU VỰC SẤY

Khu vực sấy dây chuyền 1
10°39'05.3"N
107°01'17.3"E
Khí thải
FC- 1502

H
PHÒNG THÍ NGHIỆM

Khu vực sấy dây chuyền 2
10°39'05.9"N 107°01'21.0"E
Khí thải
P-FC502

KHỐI NHÀ VĂN PHÒNG

BÃI ĐẬU XE LẤY HÀNG

N

NHÀ ĂN

BÃI ĐẬU XE HỞI

NHÀ CHỜ

B2

E4
DÂY CHUYỀN SẢN
XUẤT PVC SỐ 1

E3

Khu vực thu hồi VCM
10°39'03.5"N
107°01'16.1"E
Khí thải
Màng xử lý khí thải

E1

E2

I
PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

P
DÂY CHUYỀN SẢN
XUẤT PVC SỐ 2

MÁY PHÁT ĐIỆN

M

Khu vực xử lý nước thải
10°39'01.4"N 107°01'13.4' E

Khu vực xử lý khí thải
10°39'01.1"N 107°01'19.7' E

C

14000

14

MÁY NÉN KHÍ

KHU XỬ LÝ NƯỚC

D1

LÒ HƠI DẦU

D2

KHO LẠNH

7770

J

3830

K
LÒ HƠI THAN

KHO THAN

10000

13

XƯỞNG BẢO TRÌ

L

11

12

Trạm quan trắc
nước thải

Bể quan trắc
nước thải

Hàng rào nhà máy

BOUNDARY LINE

47306

8601

70099

8601

30964

8601

70099

8601

52467

8601

2580

68809

51607

58800

15482

83431

Khu Rác Thải

Nhà vệ sinh

Điểm xả khí thải

Điểm xả nước thải

Mương
nước mưa

Mương
nước thải
sau xử lý

Đường

CHÚ THÍCH

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Dự Án:

TÊN BẢN VẼ:
Tọa Độ Mặt Bằng

Tỷ lệ: A3/1:1000

Via hè

RA SONG

RA SONG

ÓC MÚA

KHO NGUYÊN LIỆU

10320

01

KHO THÀNH PHẨM PVC

KHO THÀNH PHẨM PVC

05 KHU SILO

06 KHU VỰC SẤY

KHU VỰC RỬA

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Khí thải

07 KHU VỰC SẤY

P-FC502

KHỐI NHÀ VĂN PHÒNG

BÃI ĐẬU XE LẤY HÀNG

BÃI ĐẬU XE HƠI

NHÀ ĂN

NHÀ CHỜ

KHU VỰC BỒN CHỨA VCM

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 1

08 KHU VỰC THU HỒI VCM

PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PVC SỐ 2

MÁY PHÁT ĐIỆN

MÁY NÉN KHÍ

KHU XỬ LÝ NƯỚC

LÒ HƠI DẦU

XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2 1000 m2

XỬ LÝ NƯỚC THẢI 1 1170 m2

14000

14

9000

7770

KHO LẠNH

03

3830

Khí thải

09

SE 9520

Trạm quan trắc khí thải

LÒ HƠI THAN

6500

10000

13

XƯỞNG BẢO TRÌ

04

1760

4992

11

12

2500

12000

58800

48800

64000

4800

77600

8000

2400

14400

Trạm quan trắc nước thải

Bể quan trắc nước thải

Hàng rào nhà máy

BOUNDARY LINE

64000

44000

8000

65200

8000

28800

8000

65200

8000

48800

8000

2400

N=333000

N=313000

N=293000

N=263000

16000

16000

24000

P.N

20000

8000

02

N=204000

N=121000

N=166800

N=154000

N=76400

N=70000

N=10000

Ghi chú:

Bảng chú thích các điểm xả thải & nơi lưu trữ chất thải

Stt	Ký Hiệu	Mô tả	Diện tích
1	01	Nhà chứa phuy hóa chất rỏng (Khu CTNH 1-OSBL)	40m2
2	02	Nhà chứa chất thải nguy hại khác (Khu CTNH 2-SHE)	250m2
3	03	Nhà chứa can hóa chất rỏng (Khu CTNH 3-ISBL)	30m2
4	04	Nhà chứa dầu nhớt thải (Khu CTNH 4-MTN)	14m2
5	05	Điểm xả khí thải từ silo	
6	06	Điểm xả khí thải từ khu sấy dây chuyền 1	
7	07	Điểm xả khí thải từ khu sấy dây chuyền 2	
8	08	Điểm xả khí thải từ khu thu hồi VCM	
9	09	Điểm xả khí thải lò hơi than	
10	10	Điểm xả nước thải	
11	11	Khu chứa thép, nhựa, cao su...(Khu CTKNH 11-MTN)	60m2
12	12	Khu chứa thép, nhựa, cao su...(Khu CTKNH 12-MTN)	147m2
13	13	Khu chứa tro than (Khu CTKNH 13-Utility)	65m2
14	14	Khu chứa bùn từ xử lý nước thải (Khu CTKNH 14-Utility)	126m2

M.S.D.N: 3600248368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
H.LONG THÀNH-T.ĐỒNG NAI

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

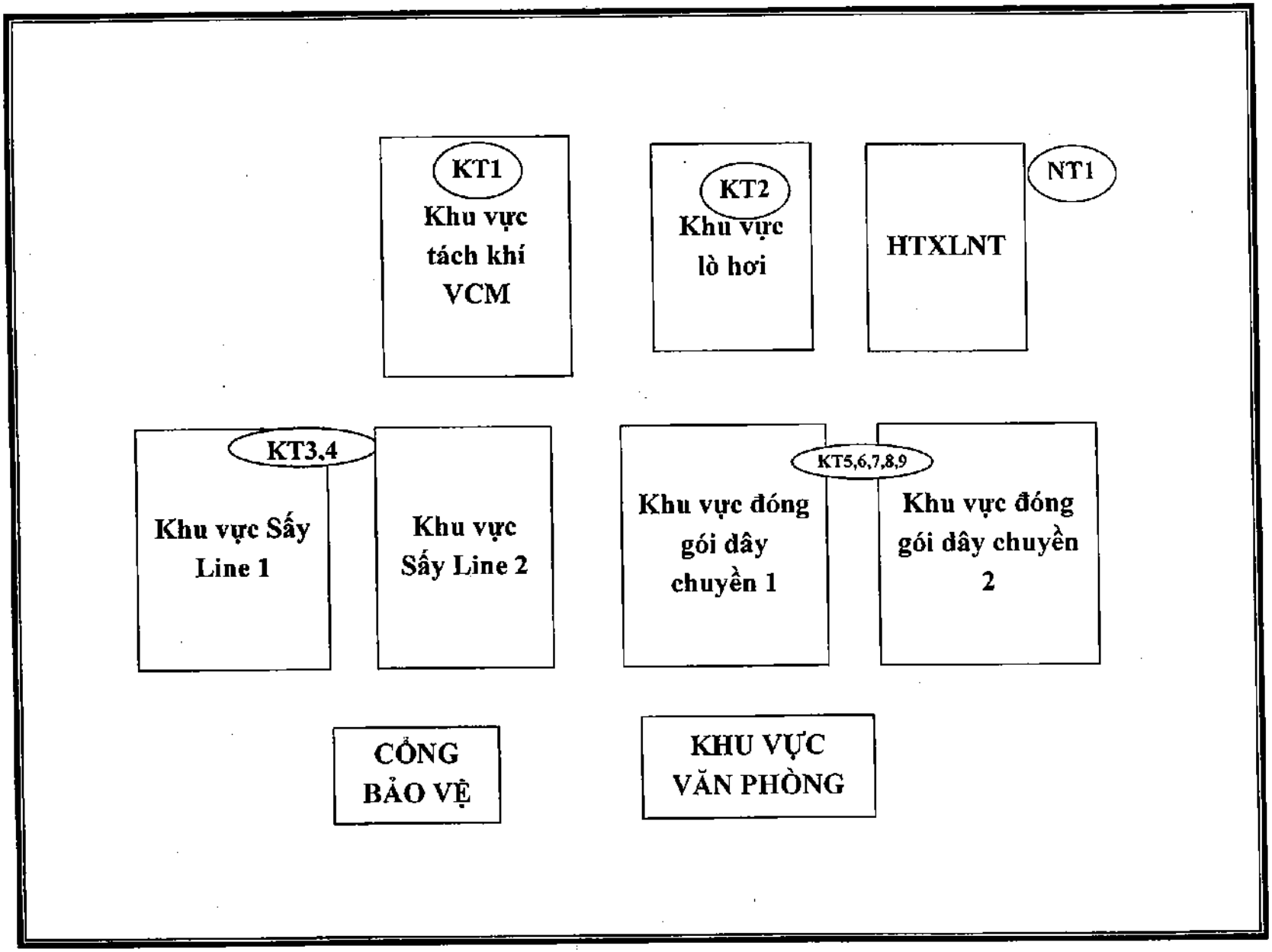
Dự Án

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ CÁC ĐIỂM XẢ THẢI & NƠI LƯU TRỮ CHẤT THẢI

Tỷ lệ: A1/1/1000

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ THU MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA



CHÚ THÍCH:

NT1: Nước thải đầu ra sau HTXL

KT1: Khí thải sau HTXL hóa chất

KT2: Khí thải sau HTXL lò hơi 22 tấn

KT3,4: Khí thải sau HTXL từ quá trình sấy Line 1, Line 2 (02 ống thải)

KT5,6,7,8,9: Khí thải sau HTXL phát sinh từ công đoạn chuyển bột PVC vào Silo (05 ống thải)

PHỤ LỤC 3. Các phiếu kết quả quan trắc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 059

23.66/1DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	01/3/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 1
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 14/02/2023
6. Ngày nhận mẫu : 15/02/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 14/02/2023 - 01/3/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.66/VD

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

01/3/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	35,0	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	6,99	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	41	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	65	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	198	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	125	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,078	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,23	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,041	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	33,9	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,10	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,11	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	$1,7x10^5$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được Vimcerts công nhận
(2) : Thông số được VILAS công nhận

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Mẫu thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.66/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 2
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 14/02/2023
6. Ngày nhận mẫu : 15/02/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 14/02/2023 - 01/3/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đó lấy, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.6642.DVM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	32,8	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	9,00	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	39	150
4	BOD_5 (20^{o}C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	37	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	118	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	81	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,75	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,23	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,44	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	47,4	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,067	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,34	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996	$1,3x10^3$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được Vimcerts công nhận
(2) : Thông số được VILAS công nhận

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.66/3DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	01/3/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra sau HTXL
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 14/02/2023
6. Ngày nhận mẫu : 15/02/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 14/02/2023 - 01/3/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.66/3D

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

01/3/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	33,1	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,22	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	28	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	45	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	77	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	11	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,066	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,01	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,082	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	159	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,075	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	< 0,05	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996	<2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được Vimcerts công nhận
(2) : Thông số được VILAS công nhận

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được do đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 059

23.65/1-3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/02/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Sau HTXL khí thải lò hơi đốt than (KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 14/02/2023
5. Ngày nhận mẫu : 15/02/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 14/02/2023 - 20/02/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng nguồn thải(1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	-	-	-	33.319	-
2	O_2(1)(4)	%	HDCV-LM-39	11,88	11,53	11,31	11,57	-
3	Nitơ oxit, NO_x(1)(2)	mg/Nm^3		248	260	259	255	765
4	Lưu huỳnh dioxit, SO_2(1)(2)	mg/Nm^3		< 1	< 1	< 1	< 1	450
5	Cacbon oxit, CO(1)(2)	mg/Nm^3		74	74	70	72	900
6	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 5	-	-	-	< 10	180

Chú thích:
HDCV : Hướng dẫn công việc
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas
Nhiên liệu đốt: Than đá

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.65/4-6DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/02/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 1) (KT3);
Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 2) (KT4)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 14/02/2023
5. Ngày nhận mẫu : 15/02/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 14/02/2023 - 20/02/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kv=1,0;Kp=0,9
				KT3	KT4	
1	Lưu lượng nguồn thải(0)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	25.479	30.963	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 5	< 10	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.283/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 1
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 10/5/2023
6. Ngày nhận mẫu : 10/5/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 10/5/2023 - 30/5/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy đặc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

28.283/KDV

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	35,1	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	4,64	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	12	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	42	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	123	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	136	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 5988:1995	2,13	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,23	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,014	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	29,6	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,13	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2022	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,19	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	< 2	5.000

Chú thích:
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được Vimcerts công nhận*
(2) : *Thông số được VILAS công nhận*

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.283/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

30/5/2023
Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 2
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 10/5/2023
6. Ngày nhận mẫu : 10/5/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 10/5/2023 - 29/5/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
3. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23/283/2023/VIMCERTS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	35,0	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,03	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	35	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	22	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	71	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	107	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,93	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,35	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,15	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	1.173	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,053	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	0,0048	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2022	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	1,30	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	< 2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được Vimcerts công nhận
(2) : Thông số được VILAS công nhận

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.283/3DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	30/5/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra chung 2 HTXL
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 10/5/2023
6. Ngày nhận mẫu : 10/5/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 10/5/2023 - 29/5/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

30/5/2023

23.28.3-DV

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	33,5	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,50	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	10	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	18	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	68	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 6	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,65	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,01	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,097	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	266	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	0,031	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,087	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2022	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,17	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	< 2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được Vimcerts công nhận
(2) : Thông số được VILAS công nhận

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.283/4DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	30/5/2023 Trang 1/3

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sông Thị Vải đoạn qua xã Phước Thái, huyện Long Thành
3. Tên mẫu : Nước mặt
4. Ký hiệu mẫu : NM1
5. Ngày lấy mẫu : 10/5/2023
6. Ngày nhận mẫu : 10/5/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 10/5/2023 - 29/5/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 888

223.283/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

30/5/2023
Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B2
1	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,18	5,5 - 9
2	Ôxy hòa tan (DO)(1)(2)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,45	≥ 2
3	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	6	25
4	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	31	50
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	26	100
6	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,048	0,9
7	Nitrit (tính theo N)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	0,18	0,05
8	Nitrat (tính theo N)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2017	0,12	15
9	Phosphat (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,057	0,5
10	Florua (F^-)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-F^- B & D:2017	2,10	2
11	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	15.441	-
12	Tổng xyanua (CN^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6181:1996	< 0,002	0,05
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,002	0,02
14	Tổng dầu, mỡ(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	< 0,3	1
15	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)(1)(2)	mg/L	TCVN 6634:2000	(A)	-
16	Chất hoạt động bề mặt(1)(2)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,06	0,5
17	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,1
18	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,002
19	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	TCVN 6193:1996 & SMEWW 3113.B:2017	< 0,001	0,05
20	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	TCVN 6193:1996 & SMEWW 3113.B:2017	< 0,0005	0,01
21	Crôm tổng (Cr)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	1
22	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2022	< 0,01	0,05
23	Đồng (Cu)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	1
24	Kẽm (Zn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,05	2
25	Niken (Ni)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

23.283/4DV

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN08-MT:2015/ BTNMT C(B2
26	Mangan (Mn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120.B:2017	< 0,05	1
27	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,80	2
28	Aldrin(1)(2)	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	< 0,04	0,1
29	Benzene Hexachloride (BHC)(1)(2)	µg/L		< 0,02	0,02
30	Dieldrin(1)(2)	µg/L		< 0,04	0,1
31	Heptachlor & Heptachlorepoxide(1)(2)	µg/L		< 0,04	0,2
32	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)(1)(2)	µg/L		< 0,04	1
33	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	$9,2x10^3$	10.000
34	E. Coli(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 G:2017	$1,3x10^3$	200
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	(A)	0,1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L		10,5	1

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(A) : Không thực hiện được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu
(1) : Thông số được Vimcerts công nhận
(2) : Thông số được VILAS công nhận
(*):Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-02273BMT3 ngày 22/5/2023

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm.
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.301/1-3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/5/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Sau HTXL khí thải lò hơi đốt than (KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 17/5/2023
5. Ngày nhận mẫu : 17/5/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 17/5/2023 - 26/5/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng (1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	-	-	-	33.572	-
2	O_2 (1)(4)	%	HDCV-LM-39	11,50	11,20	11,30	11,33	-
3	Nitơ oxit, NO_x (1)(2)	mg/Nm^3		126	109	123	119	765
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2 (1)(2)	mg/Nm^3		3	3	21	9	450
5	Cacbon oxit, CO (1)(2)	mg/Nm^3		52	44	84	60	900
6	Bụi tổng (1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 5	-	-	-	< 10	180

Chú thích:
HDCV : Hướng dẫn công việc
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas

Nhiên liệu đốt: Than đá

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.801/4-SDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

03/11/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 1) (KT3); Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 2) (KT4)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 25/10/2023
5. Ngày nhận mẫu : 26/10/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 25/10/2023 - 02/11/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

SIT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
				KT3	KT4	
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	29.926	16.071	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	HDCV-LM-23	< 10	< 10	180

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(4) : *Thông số chưa được công nhận Vilas*

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.567/1DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	29/8/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 1
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
6. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 22/8/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.567/I ĐỒNG NAI

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	34,3	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	5,15	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	14	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	44	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	120	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	73	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,096	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,01	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,013	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	25,0	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,17	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	11
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,33	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	$3,5x10^5$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 038

23.567/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 2
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
6. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 22/8/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

23 5 67 /KQTN-TTKTTNMT

29/8/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2021/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^oC	SMEWW 2550 B:2017	33,1	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	6,95	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	35	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	20	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	74	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,39	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,25	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	1.270	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,022	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	11
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,41	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	< 2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.567/3DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	29/8/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra sau HTXL
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
6. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 22/8/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23/567/21BV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/8/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2017	32,7	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,86	5,5 - 9
3	Màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2017	7	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2017	17	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	54	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 6	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,46	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,01	44
9	Tổng phốt pho (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,041	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	894	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017	0,051	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2017	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,024	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2017	< 0,5	11
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B & C:2017	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2017	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	< 0,05	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2017	$7,9x10^2$	5.000

Chú thích:
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.567/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/8/2023
Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau HTXLNT
3. Tên mẫu : Bùn thải
4. Ký hiệu mẫu : B1
5. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
6. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 10/8/2023 - 26/8/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
3. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23566/24DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/ BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9045D:2004	8,24	Tính axit ≤ 2 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2017	< 1	18,3	-
3	Bari (Ba)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	44,7	917	-
4	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	< 0,5	4,60	-
5	Chì (Pb)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	< 2	138	-
6	Kẽm (Zn)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	107	2.293	-
7	Niken (Ni)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	2,30	642	-
8	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	< 0,2	1,83	-
9	Crom VI (Cr^{6+})(1)(2)	ppm	USEPA 3060A:1996 & USEPA 7196A:1992	< 3	45,9	-
10	Tổng dầu(1)(2)	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 5520 B:2017	< 5	-	50
11	Tỷ số T(2)(3)		TCVN 6648:2000	0,43	-	-
12	Benzen (*)	mg/L	USEPA Method 1311+ USEPA Method 5021 A	KPH (LOD=0,05)	-	0,5
13	Phenol (*)	mg/L	USEPA Method 1311& USEPA Method 8041 A	KPH (LOD=0,5)	-	1.000

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
KPH : *Không phát hiện*
LOD : *Giới hạn phát hiện*

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04053BMT3/1 ngày 18/8/2023

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.567/5DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	29/8/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Từ lò than
3. Tên mẫu : Bùn tro
4. Ký hiệu mẫu : B2
5. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
6. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 25/8/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/8/2023

23/567/SDV

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH[1][2]		USEPA 9045D:2004	11,05	Tính axit ≤ 2 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)[1][2]	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2017	16,8	17,2	-
3	Cadimi (Cd)[1][2]	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	< 0,5	4,30	-
4	Chì (Pb)[1][2]	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	6,24	129	-
5	Thủy ngân (Hg)[1][2]	ppm	USEPA 7471B:2007	< 0,2	1,72	-
6	Tổng xyanua (CN^-)[1][2]	ppm	USEPA 9013A:2014 & USEPA 9010C:2004 & USEPA 9014:2014	< 2	254	-
7	Tỷ số T[2][3]		TCVN 6648:2000	0,40	-	-
8	Hàm lượng Florua (F^-)(*) (trừ Canxi florua)	mg/L	USEPA Method 1311+ SMEWW 4500 F D:2017	1,1	-	180

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
(*):Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04053BMT3/2 ngày 18/8/2023

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.567/6-7DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/8/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Khu vực sản xuất line 1 (K1);
Khu vực sản xuất line 2 (K2)
3. Tên mẫu : Không khí môi trường lao động
4. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
5. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 11/8/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				K1	K2
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	QCVN 46:2012	32,3	33,2
2	Độ ẩm(1)(2)	%	QCVN 46:2012	69,7	69,0
3	Tiếng ồn(1)(2)	dBA	TCVN 7878-2:2018	80	81
4	Bụi lơ lửng (TSP)(1)(2)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	< 0,05	< 0,05

Chú thích:
HDCV : Hướng dẫn công việc
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Thị Thúy Phượng

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.567/8-10DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/8/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Sau HTXL khí thải lò hơi đốt than (KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
5. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 14/8/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng (1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	-	-	-	34.145	-
2	O_2 (1)(4)	%	HDCV-LM-39	18,94	18,80	19,18	18,97	-
3	Nitơ oxit, NO_x (1)(2)	mg/Nm^3		55	56	36	49	765
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2 (1)(2)	mg/Nm^3		3	8	3	4	450
5	Cacbon oxit, CO (1)(2)	mg/Nm^3		16	27	18	20	900
6	Bụi tổng (1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 5	-	-	-	20,6	180

Chú thích:
HDCV : Hướng dẫn công việc
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vuncerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas
Nhiên liệu đốt: Than đá

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy/gửi, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.567/11-12DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/8/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 1) (KT3); Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 2) (KT4)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
5. Ngày nhận mẫn : 09/8/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 14/8/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
				KT3	KT4	
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	26.033	30.575	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 5	< 10	< 10	180

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(4) : *Thông số chưa được công nhận Vilas*

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm.
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.802/1DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	15/11/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 25/10/2023
6. Ngày nhận mẫu : 26/10/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 25/10/2023 - 13/11/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

15/11/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	38,7	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	4,71	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	6	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	43	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	120	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	83	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,48	10
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,23	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,013	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	30,0	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2023	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,95	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	< 3	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,59	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	< 2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chép một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.802/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

15/11/2023
Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 25/10/2023
6. Ngày nhận mẫu : 26/10/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 25/10/2023 - 13/11/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

23.802/2DV

15/11/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	36,2	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,97	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	15	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	32	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	83	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	66	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,44	10
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,90	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,20	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	86,9	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2023	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,29	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	< 3	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	1,19	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$7,9x10^3$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.802/3DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	15/11/2023 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra HTXL
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 25/10/2023
6. Ngày nhận mẫu : 26/10/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 25/10/2023 - 13/11/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.802/3D VIMCERTS 013

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

15/11/2023
Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộB Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	35,7	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,60	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	5	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	21	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	66	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,10	10
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,01	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,025	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	102	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	< 0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2023	< 0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,069	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	< 3	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	< 0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,24	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	< 2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.802/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sông Thị Vải đoạn qua xã Phước Thái, huyện Long Thành
3. Tên mẫu : Nước mặt
4. Ký hiệu mẫu : NM1
5. Ngày lấy mẫu : 25/10/2023
6. Ngày nhận mẫu : 26/10/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 25/10/2023 - 13/11/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23/802/41/V

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH[1][2]		TCVN 6492:2011	7,57
2	Ôxy hòa tan (DO)[1][2]	mg/L	TCVN 7325:2016	6,18
3	BOD_5 (20°C)[1][2]	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	7
4	COD[1][2]	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	28
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[1][2]	mg/L	TCVN 6625:2000	8
6	Amoni (tính theo N)[1][2]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,023
7	Nitrit (tính theo N)[1][2]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2023	0,036
8	Nitrat (tính theo N)[1][2]	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2023	0,39
9	Phosphat (tính theo P)[1][2]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,035
10	Florua (F^-)[1][2]	mg/L	SMEWW 4500-F^- B & D:2023	1,72
11	Clorua (Cl^-)[1][2]	mg/L	TCVN 6194:1996	11.727
12	Tổng dầu, mỡ[1][2]	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	< 1
13	Xyanua (CN^-)[1][2]	mg/L	TCVN 6181:1996	< 0,002
14	Tổng phenol[1][2]	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,002
15	Chất hoạt động bề mặt anion[1][2]	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,06
16	Asen (As)[1][2]	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	< 0,001
17	Thủy ngân (Hg)[1][2]	mg/L	TCVN 7877:2008	< 0,0005
18	Chì (Pb)[1][2]	mg/L	SMEWW 3113 B:2023	< 0,004
19	Cadimi (Cd)[1][2]	mg/L	SMEWW 3113 B:2023	< 0,0005
20	Crôm tổng (Cr)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,01
21	Crôm VI (Cr^{6+})[1][2]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,005
22	Đồng (Cu)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,01
23	Kẽm (Zn)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,05
24	Niken (Ni)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,01

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23 802/4 D V

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

15/11/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
25	Mangan (Mn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	< 0,05
26	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,88
27	Benzene Hexachloride (BHC)(1)(2)	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	< 0,02
28	Heptachlor & Heptachlorepoxide(1)(2)	µg/L		< 0,1
29	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)(1)(2)	µg/L		< 0,1
30	Aldrin(1)(2)	µg/L		< 0,1
31	Dieldrin(1)(2)	µg/L		< 0,1
32	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$5,4x10^3$
33	E. Coli(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B&F:2023	$1,3x10^3$
34	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(*)	mg/L	TCVN 6634:2000	5,4
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	(A)
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L		8,3

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS
(A) : Không phân tích được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-05642BMT3ngày 06/11/2023

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.801/1-3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

03/11/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Sau HTXL khí thải lò hơi đốt than (KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 25/10/2023
5. Ngày nhận mẫu : 26/10/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 25/10/2023 - 02/11/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT CộtB Kv=1,0; Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng (1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	-	-	-	41.987	-
2	O_2 (1)(4)	%	HDCV-LM-39	13,32	13,44	12,95	13,24	-
3	Nitơ oxit, NO_x (1)(2)	mg/Nm^3		180	173	199	184	765
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2 (1)(2)	mg/Nm^3		< 1	42	139	60	450
5	Cacbon oxit, CO (1)(2)	mg/Nm^3		29	52	33	38	900
6	Bụi tổng (1)(4)	mg/Nm^3	HDCV-LM-23	-	-	-	< 10	180

Chú thích:
HDCV : Hướng dẫn công việc
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas
Nhiên liệu đốt: Than đá

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.801/4-5DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

03/11/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 1) (KT3);
Khí thải lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 2) (KT4)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ngày lấy mẫu : 25/10/2023
5. Ngày nhận mẫu : 26/10/2023
6. Thời gian thử nghiệm : 25/10/2023 - 02/11/2023
7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kv=1,0;Kp=0,9
				KT3	KT4	
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	29.926	16.071	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	HDCV-LM-23	< 10	< 10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy/đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

ETM CENTER
Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VIMCERTS 052
VILAS 327

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2302.0099/1

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 14/02/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Hoàng Hải – Hữu Tùng

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)	Metyl clorua (mg/Nm^3)	Etyl clorua (mg/Nm^3)	1,3-Butadien (mg/Nm^3)	Thải lượng (m^3/h)
1	Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)	0,87	KPH (LOD = 0,81)	KPH (LOD = 0,1)	KPH (LOD = 0,96)	4
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**	**210**	**2600**	**2200**	-
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014(*)**	**PD CEN/TS 13649:2014(*)**	**US EPA Method 18 & 0031**	**PD CEN/TS 13649:2014(*)**	**US EPA Method 2**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: Không phát hiện, LOD: Giới hạn phát hiện.*
- *(*): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*

Ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Hịch Thủy

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VILAS 327

VIMCERTS 052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2302.0099/3

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 14/02/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Hoàng Hải – Hữu Tùng

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)
1	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)	KPH (LOD = 0,84)
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014(*)**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: Không phát hiện, LOD: Giới hạn phát hiện.*
- *(*): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*

Ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VILAS 327

VIMCERTS 052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2302.0099/2

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 14/02/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Hoàng Hải – Hữu Tùng

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)
1	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)	1,70
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014(*)**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *(*): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*

Ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thuỷ

ETM CENTER

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VILAS 327

VIMCERTS 052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2305.0461/2

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 10/05/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Thiên Trận – Thành Nguyên

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)
1	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)	KPH (LOD = 0,84)
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014(N)**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *(N): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*
- *KPH: Không phát hiện, LOD: Giới hạn phát hiện.*

Ngày 18 tháng 05 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VIMCERTS 052
VILAS 327

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2305.0461/3

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 10/05/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Thiên Trân – Thành Nguyên

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)
1	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)	KPH (LOD = 0,84)
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014(*)**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *(*): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*
- *KPH: Không phát hiện, LOD: Giới hạn phát hiện.*

Ngày 18 tháng 05 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thủy

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VIMCERTS 052
VILAS 327

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2305.0461/1

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 10/05/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Thiên Trân – Thành Nguyên

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)	Metyl clorua (mg/Nm^3)	Etyl clorua (mg/Nm^3)	1,3-Butadien (mg/Nm^3)	Thải lượng (m^3/h)
1	Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)	KPH (LOD = 0,84)	KPH (LOD = 0,81)	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,96)	5
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**	**210**	**2600**	**2200**	-
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014(*)**	**PD CEN/TS 13649:2014(*)**	**US EPA Method 18 & 0031**	**PD CEN/TS 13649:2014(*)**	**US EPA Method 2**

Ghi chú:
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: Không phát hiện, LOD: Giới hạn phát hiện.*
- *(*): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*

Ngày 18 tháng 05 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thủy

ETM CENTER

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VILAS 327

VIMCERTS 052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2308.0863/3

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 09/08/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Việt Thắng – Minh Phương

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)	Metyl clorua (mg/Nm^3)	Etyl clorua (mg/Nm^3)	1,3-Butadien (mg/Nm^3)	Thải lượng (m^3/h)
1	Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)	KPH (MDL = 0,03)	KPH (MDL = 0,03)	KPH (MDL = 0,1)	KPH (MDL = 0,96)	5
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**	**210**	**2600**	**2200**	-
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014**		**PD CEN/TS 13649:2014**	**PD CEN/TS 13649:2014(*)**	**US EPA Method 2**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *(*): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 16 tháng 08 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

ETM CENTER

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VILAS 327

VIMCERTS 052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2308.0863/4

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 09/08/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Việt Thắng – Minh Phương

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)
1	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)	KPH (MDL = 0,03)
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 16 tháng 08 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

ETM CENTER
Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VILAS 327 | VIMCERTS 052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2308.0863/5

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 09/08/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Việt Thắng – Minh Phương

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/Nm^3)
1	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)	KPH (MDL = 0,03)
QCVN 20:2009/BTNMT		**20**
Phương pháp đo đạc/phân tích		**PD CEN/TS 13649:2014**

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 16 tháng 08 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.*
- *Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.*

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn

VILAS 327

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2308.0863/1-2

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 09/08/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Việt Thắng – Minh Phương

Stt	Vị trí đo đạc	Vinyl clorua (mg/m^3)
1	Khu vực sản xuất line 1	KPH (MDL = 0,10)
2	Khu vực sản xuất line 2	KPH (MDL = 0,10)
QCVN 03:2019/BYT (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc – TWA)		1
Phương pháp đo đạc/phân tích		NIOSH 1007

Ghi chú:
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 16 tháng 08 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

MS: 2310.1408

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	25/10/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Hữu Phúc – Minh Thăng
Ký hiệu PTN	:	2310.1282/3
Vị trí đo đạc	:	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	Vinyl clorua	mg/Nm^3	0,05	20	PD CEN/TS 13649:2014

QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Ngày 06 tháng 11 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thủy

MS: 2310.1407

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	25/10/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Hữu Phúc – Minh Thăng
Ký hiệu PTN	:	2310.1282/2
Vị trí đo đạc	:	Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	Vinyl clorua	mg/Nm^3	11,09	20	PD CEN/TS 13649:2014

QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Ngày 09 tháng 11 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn

eurofins | ETM

MS: 2310.1406

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	25/10/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Hữu Phúc – Minh Thăng
Ký hiệu PTN	:	2310.1282/1
Vị trí đo đạc	:	Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	Thải lượng	m^3/h	5	-	US EPA Method 2
2	Vinyl clorua	mg/Nm^3	3,34	20	PD CEN/TS 13649:2014
3	Metyl clorua	mg/Nm^3	0,40	210	
4	Etyl clorua	mg/Nm^3	0,04	2600	

QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Ngày 06 tháng 11 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

ETM CENTER
Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn
eurofins | ETM

MS: 2310.1282/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	25/10/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Hữu Phúc – Việt Thắng
Vị trí đo đạc	:	Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	1,3-Butadien	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,96)	2200	PD CEN/TS 13649:2014(#)

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *(#): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 06 tháng 11 năm 2023

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080
VILAS 056

Số 24.00256
24.206/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

11/3/2024
Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 1
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 22/02/2024
6. Ngày nhận mẫu : 22/02/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 22/02/2024 - 11/3/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 24.0356/24.206/TDV

11/3/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/BTNMT Cột B Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	33,3	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,76	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	11	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	43	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	67	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,091	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,34	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,037	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	23,0	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,17	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	<3	11
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3112 B:2023	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$2,3x10^2$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.00256 24.206/2DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	11/3/2024 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 2
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 22/02/2024
6. Ngày nhận mẫu : 22/02/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 22/02/2024 - 11/3/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00256
24,206/2DVx

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	33,2	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	6,83	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	31	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	40	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	89	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,81	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,45	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,086	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	193	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,11	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	<3	11
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	0,0018	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3112 B:2023	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,56	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$9,2x10^4$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.00256
24.206/3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

11/3/2024

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra chung của 2 HTXLNT
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 22/02/2024
6. Ngày nhận mẫu : 22/02/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 22/02/2024 - 11/3/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00296
24.206/3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	32,8	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,72	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	22	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	32	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	77	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,047	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,12	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,067	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	231	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,083	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	<3	11
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3112 B:2023	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Fe B:2023	0,26	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$4,9x10^2$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.00256
24.206/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

11/3/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 1)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT3
5. Ngày lấy mẫu : 22/02/2024
6. Ngày nhận mẫu : 22/02/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 22/02/2024 - 06/3/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0;Kp=0,9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	29.371	-
2	Bụi tổng(3)(4)	mg/Nm^3	HDCV LM-23	13,6	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
HDCV : Hướng dẫn công việc
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(3) : Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm.
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00256
24.206/5DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (Trên đường thoát khí thải line 2)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT4
5. Ngày lấy mẫu : 22/02/2024
6. Ngày nhận mẫu : 22/02/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 22/02/2024 - 06/3/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	19.950	-
2	Bụi tổng(3)(4)	mg/Nm^3	HDCV LM-23	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
HDCV : Hướng dẫn công việc
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(3) : Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.00256
24.206/6-8DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau HTXL tại lò hơi đốt than
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3
5. Ngày lấy mẫu : 22/02/2024
6. Ngày nhận mẫu : 22/02/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 22/02/2024 - 06/3/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả: : Xem trang 2/2

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số: 24.00256
24.206/6-819

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0 Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng(1)(4)	m³/h	USEPA method 02	-	-	-	37,534	-
2	O_2(1)(4)	%	HDCV LM-39	11,59	12,05	11,79	11,81	-
3	Nitơ oxit, NOx(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	191	208	210	203	765
4	Lưu huỳnh dioxit, SO_2(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	79	108	129	105	450
5	Cacbon oxit, CO(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	77	69	59	68	900
6	Bụi tổng(3)(4)	mg/Nm³	HDCV LM-23	-	-	-	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
HDCV : Hướng dẫn công việc
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(3) : Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas
Nhiên liệu đốt: than đá

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 053

Số 24.00699 24.615/1DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	21/5/2024 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 1
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 03/5/2024
6. Ngày nhận mẫu : 03/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 03/5/2024 - 21/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00690
24.615/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	35,3	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,44	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	28	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	19	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	66	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	30	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,22	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,79	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,41	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	911	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,082	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	<3	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,33	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$1,3x10^5$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 088

Số 24.00699
24.615/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 2
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 03/5/2024
6. Ngày nhận mẫu : 03/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 03/5/2024 - 21/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00699
24.615/21ĐV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	34,8	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,62	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	9	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	44	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	115	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	67	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,083	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,23	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,012	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	22,7	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,041	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	<3	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,076	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$7,9x10^2$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được tác đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00699 24.615/3DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	21/5/2024 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra chung của 2 HTXLNT
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 03/5/2024
6. Ngày nhận mẫu : 03/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 03/5/2024 - 21/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 24i00699
24.615/SDV

21/5/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	33,3	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,14	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	18	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	29	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	71	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	13	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,27	11
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,01	44
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,077	6,6
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	110	1100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,2
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B & D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,063	0,55
14	Dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	<3	10
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	5,5
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 053

Số 24.00699 24.615/4DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	21/5/2024 Trang 1/3

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sông Thị Vải đoạn qua xã Phước Thái, huyện Long Thành
3. Tên mẫu : Nước mặt
4. Ký hiệu mẫu : NM1
5. Ngày lấy mẫu : 03/5/2024
6. Ngày nhận mẫu : 03/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 03/5/2024 - 21/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số 24.00699
24.6.1644DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,50
2	Ôxy hòa tan (DO)(1)(2)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,53
3	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	7
4	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	25
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	13
6	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,096
7	Nitrit (tính theo N)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2023	0,046
8	Nitrat (tính theo N)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2023	0,18
9	Phosphat (tính theo P)(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,019
10	Florua (F^-)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-F^- B & D:2023	1,33
11	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	16.167
12	Xyanua (CN^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,002
14	Tổng dầu, mỡ(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	<1
15	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(1)(2)	mg/L	TCVN 6634:2000	2,51
16	Chất hoạt động bề mặt anion(1)(2)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,06
17	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001
18	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005
19	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3113 B:2023	<0,004
20	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3113 B:2023	<0,0005
21	Tổng crôm (Cr)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
22	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,005
23	Đồng (Cu)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
24	Kẽm (Zn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05
25	Niken (Ni)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.00699
24.6154DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
26	Mangan (Mn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3111 B:2023	0,089
27	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,57
28	Benzene Hexachloride (BHC)(1)(2)	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	<0,02
29	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)(1)(2)	µg/L		<0,1
30	Heptachlor & Heptachlorepoxide(1)(2)	µg/L		<0,1
31	Aldrin(1)(2)	µg/L		<0,1
32	Dieldrin(1)(2)	µg/L		<0,1
33	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$1,3x10^2$
34	E. Coli(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B&F:2023	$2,3x10^1$
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	(A)
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/L		9,7

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS
(A) : Không phân tích được do ảnh hưởng của nền mẫu
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-02140BMT4 ngày 14/5/2024

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00699
24.615/5-7DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/05/2024
Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau HTXL tại lò hơi đốt than
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3
5. Ngày lấy mẫu : 03/5/2024
6. Ngày nhận mẫu : 03/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 03/5/2024 - 13/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Tối thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0 Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng(1)(4)	m³/h	USEPA method 02	-	-	-	21.245	-
2	O_2(1)(4)	%	HDCV LM-39	14,45	14,13	13,40	13,99	-
3	Nitơ oxit, NOx(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	116	118	149	128	765
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	97	308	407	271	450
5	Cacbon oxit, CO(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	457	262	93	271	900
6	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm³	USEPA Method 5	-	-	-	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
HDCV : Hướng dẫn công việc
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas
Nhiên liệu đốt: Than đá

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thí nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00699
24.615/8DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/5/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT3
5. Ngày lấy mẫu : 03/5/2024
6. Ngày nhận mẫu : 03/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 03/5/2024 - 13/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	24.579	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 5	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.00699
24.615/9DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/5/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT4
5. Ngày lấy mẫu : 03/5/2024
6. Ngày nhận mẫu : 03/5/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 03/5/2024 - 13/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	25.820	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 5	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Tối thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 1
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 24/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Tết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Số: 24.01444
24.1380/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	40,1	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	5,79	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	5	150
4	BOD_5 (20^{0}C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	38	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	75	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	25	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,053	11,0
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,68	44,0
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,018	6,60
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	24,8	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,20
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,092	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	11,0
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	5,50
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm.
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản.
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/9/2024
Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 2
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 24/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số: 24.01444
24.1380/QĐ-TT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	35,4	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,88	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	14	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	13	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	37	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	22	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,85	11,0
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,90	44,0
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,11	6,60
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	157	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,20
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,026	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	11,0
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	0,0021	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,52	5,50
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$3,3x10^1$	5.000

Chú thích:
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra chung của hai HTXLNT
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 24/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 24.01444/24.13380/3DV

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1; Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	°C	SMEWW 2550 B:2023	34,7	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,85	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	<5	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	19	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	68	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	7	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,079	11,0
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,01	44,0
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,026	6,60
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	63,6	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,20
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,043	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	11,0
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	5,50
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Từ HTXLNT
3. Tên mẫu : Bùn thải
4. Ký hiệu mẫu : B1
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 11/9/2024 - 25/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số: 24.0804/4DV
24.1380/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối $H_{tđ}$ (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{nc} (mg/L)
1	pH[1][2]		USEPA 9045D:2004	8,45	Tính axit ≤2 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)[1][2]	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2023	2,84	11,5	-
3	Bari (Ba)[1][2]	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	13,5	575	-
4	Cadimi (Cd)[1][2]	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	<0,5	2,88	-
5	Chì (Pb)[2][3]	ppm	USEPA 3050B:1996	<2	86,3	-
6	Kẽm (Zn)[2][3]	ppm	USEPA 3050B:1996	60,0	1.438	-
7	Niken (Ni)[2][3]	ppm	USEPA 3050B:1996	1,57	403	-
8	Thủy ngân (Hg)[1][2]	ppm	USEPA 7471B:2007	<0,2	1,15	-
9	Crôm VI (Cr^{6+})[1][2]	ppm	USEPA 3060A:1996 & USEPA 7196A:1992	<3	28,8	-
10	Tổng dầu[1][2]	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 5520 B:2023	<5	-	50
11	Tỷ số T[2][3]		TCVN 6648:2000	0,25	-	-
12	Benzen (*)	mg/L	USEPA Method 1311+ USEPA Method 5021 A	KPH (LOD=0,05)	-	0,5
13	Phenol (*)	mg/L	USEPA Method 1311& USEPA Method 8041 A	KPH (LOD=0,5)	-	1.000

Chú thích:
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
KPH : *Không phát hiện*
LOD : *Giới hạn phát hiện*
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-0498/BMT4/1 ngày 19/9/2024

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao chụp một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của Khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/5DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Từ lò than
3. Tên mẫu : Bùn tro
4. Ký hiệu mẫu : T1
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 10/9/2024 - 25/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 034

Số: 24.01A44
24.1380.SDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT Ngưỡng CINH	
					Hàm lượng tuyệt đối $H_{tđ}$ (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{nc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9040C:2004	10,2	Tính axit ≤2 Tính kiềm ≥12,5	
2	Asen (As)(1)(4)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	11,9	16,4	-
3	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	<0,5	4,11	-
4	Chì (Pb)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	2,18	123	-
5	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	<0,2	1,64	-
6	Tổng xyanua (CN^-)(1)(2)	ppm	USEPA 9013A:2014 & USEPA 9010C:2004 & USEPA 9014:2014	<2	243	-
7	Tỷ số T(2)(3)		TCVN 6648:2000	0,38	-	-
8	Hàm lượng Florua (trừ Canxi florua)(*)	mg/L	USEPA Method 1311+ SMEWW 4500 F D:2023	1,0	-	180

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
(4) : *Thông số chưa được công nhận VILAS*
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04984BMT4/2 ngày 19/9/2024

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/6DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/9/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Khu vực sản xuất line 1
3. Tên mẫu : Không khí môi trường lao động
4. Ký hiệu mẫu : K1
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 23/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,2
2	Độ ẩm	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	68,4
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm³	TCVN 5067:1995	<0,15

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/7DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/9/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Khu vực sản xuất line 2
3. Tên mẫu : Không khí môi trường lao động
4. Ký hiệu mẫu : K2
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 23/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,1
2	Độ ẩm	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	67,3
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	68
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm³	TCVN 5067:1995	<0,15

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/8-10DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
   KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau HTXL bụi tại lò hơi đốt than
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 16/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0 Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng(1)(4)	m³/h	USEPA method 02	-	-	-	39.443	-
2	O_2(1)(4)	%	HDCV LM-39	13,3	13,7	13,1	13,4	-
3	Nitơ oxit, NOx(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	137	134	129	133	765
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	13	229	265	169	450
5	Cacbon oxit, CO(1)(2)	mg/Nm³	HDCV LM-39	85	37	58	60	900
6	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm³	USEPA Method 05	-	-	-	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
HDCV : Hướng dẫn công việc
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas
Nhiên liệu đốt: Than đá

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/11DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/9/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT3
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 18/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0 Kp=0,9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	25.492	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 05	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/12DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/9/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT4
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2024 - 18/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0 Kp=0,9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	23.830	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 05	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích nếu phiếu nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01982 24.1911/1DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	04/12/2024 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 1
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
6. Ngày nhận mẫu : 15/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 15/11/2024 - 02/12/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2021/ BTNMT Cột B Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	43,7	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	5,47	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	<5	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	60	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	155	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	99	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,27	11,0
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,12	44,0
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,013	6,60
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	25,6	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,20
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,71	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	11,0
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,85	5,50
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	5.000

Chú thích:
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01982 24.1911/2DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	04/12/2024 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL số 2
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N2
5. Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
6. Ngày nhận mẫu : 15/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 15/11/2024 - 02/12/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 976

Số: 241/01982/24.1911.2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	37,4	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,06	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	19	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	15	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	52	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	13	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,21	11,0
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,56	44,0
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	6,60
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	117	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,20
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,096	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	11,0
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	0,0023	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,39	5,50
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$9,2x10^5$	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm.
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản.
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01982 24.1911/3DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	04/12/2024 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra chung của 2 HTXLNT
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N3
5. Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
6. Ngày nhận mẫu : 15/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 15/11/2024 - 02/12/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/12/2024
Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT CộtB Kq=1,1;Kf=1,0
1	Nhiệt độ(1)(2)	^{0}C	SMEWW 2550 B:2023	37,0	40
2	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	8,09	5,5 - 9
3	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	14	150
4	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	12	55
5	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	44	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	10	110
7	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,14	11,0
8	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,01	44,0
9	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,013	6,60
10	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	135	1.100
11	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	2,20
12	Sulfua (S^{2-})(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,55
13	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,071	0,55
14	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	11,0
15	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,11
16	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,011
17	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,55
18	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,11
19	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,11
20	Sắt (Fe)(1)(2)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,31	5,50
21	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	5.000

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01982 24.1911/4DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	04/12/2024 Trang 1/3

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sông Thị Vải đoạn qua xã Phước Thái, huyện Long Thành
3. Tên mẫu : Nước mặt
4. Ký hiệu mẫu : NM1
5. Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
6. Ngày nhận mẫu : 15/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 15/11/2024 - 02/12/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được do đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 056

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/12/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH[1][2]		TCVN 6492:2011	7,19
2	Ôxy hòa tan (DO)[1][2]	mg/L	TCVN 7325:2016	4,21
3	BOD_5 (20°C)[1][2]	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	5
4	COD[1][2]	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	29
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[1][2]	mg/L	TCVN 6625:2000	25
6	Amoni (tính theo N)[1][2]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,089
7	Nitrit (tính theo N)[1][2]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2023	0,17
8	Nitrat (tính theo N)[1][2]	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2023	0,35
9	Phosphat (tính theo P)[1][2]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,028
10	Florua (F^-)[1][2]	mg/L	SMEWW 4500-F^- B&D:2023	1,63
11	Clorua (Cl^-)[1][2]	mg/L	TCVN 6194:1996	11.682
12	Xyanua (CN^-)[1][2]	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002
13	Tổng phenol[1][2]	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,002
14	Tổng dầu, mỡ[1][2]	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	<1
15	Chất hoạt động bề mặt anion[1][2]	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,06
16	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)[1][2]	mg/L	TCVN 6634:2000	2,18
17	Asen (As)[1][2]	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001
18	Thủy ngân (Hg)[1][2]	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005
19	Chì (Pb)[1][2]	mg/L	SMEWW 3113 B:2023	<0,004
20	Cadimi (Cd)[1][2]	mg/L	SMEWW 3113 B:2023	<0,0005
21	Tổng crôm (Cr)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
22	Crôm VI (Cr^{6+})[1][2]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,005
23	Đồng (Cu)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
24	Kẽm (Zn)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05
25	Niken (Ni)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
26	Mangan (Mn)[1][2]	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05
27	Sắt (Fe)[1][2]	mg/L	TCVN 6177:1996	0,58

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số: 24.01088
24.1911/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
28	Aldrin(*)	µg/L	USEPA Method 3510C& USEPA Method 8270E	KPH(LOD=0,02)
29	Dieldrin(*)	µg/L	USEPA Method 3510C& USEPA Method 8270E	KPH(LOD=0,02)
30	Benzene Hexachloride(*)		USEPA Method 3510C& USEPA Method 8270E	
	α-BHC	µg/L		KPH(LOD=0,005)
	β-BHC	µg/L		KPH(LOD=0,005)
	γ-BHC (lindan)	µg/L		KPH(LOD=0,005)
	δ-BHC	µg/L		KPH(LOD=0,005)
31	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)(*)		USEPA Method 3510C& USEPA Method 8270E	
	4,4'-DDD	µg/L		KPH(LOD=0,02)
	4,4'-DDE	µg/L		KPH(LOD=0,02)
	4,4'-DDT	µg/L		KPH(LOD=0,02)
32	Heptachlor và Heptachlor epoxide(*)		USEPA Method 3510C& USEPA Method 8270E	
	Heptachlor	µg/L		KPH(LOD=0,02)
	Heptachlor epoxide	µg/L		KPH(LOD=0,02)
33	Coliform(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	$1,1x10^5$
34	E. Coli(1)(2)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B&F:2023	$7,9x10^4$
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	(**)
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L		7,2

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS
KPH : Không phát hiện
LOD : Giới hạn phát hiện

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-06522BMT4 (MT.2024.01225) ngày 27/11/2024
(**): Chỉ tiêu không thực hiện được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao tách một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.01982
24.1911/5-7DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau HTXL bụi tại lò hơi đốt than
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT1-L1; KT1-L2; KT1-L3
5. Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
6. Ngày nhận mẫu : 15/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 15/11/2024 - 20/11/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/12/2024
Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0; Kp=0,9
				KT1 L1	KT1 L2	KT1 L3	Trung bình	
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	-	-	-	41.351	-
2	O_2(1)(4)	%	HDCV LM-39	16,67	12,79	12,95	14,14	-
3	Nitơ oxit, NOx(1)(2)	mg/Nm^3	HDCV LM-39	110	224	231	188	765
4	Lưu huỳnh dioxit, SO_2(1)(2)	mg/Nm^3	HDCV LM-39	<1	<1	<1	<1	450
5	Cacbon oxit, CO(1)(2)	mg/Nm^3	HDCV LM-39	36	74	68	59	900
6	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 05	-	-	-	10,2	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
HDCV : Hướng dẫn công việc
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận Vilas
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas
Nhiên liệu đốt: than đá

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01982
24.1911/8DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/12/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

2. Vị trí lấy mẫu : Từ màng tách khí VCM (Membrane)

3. Tên mẫu : Khí thải

4. Ký hiệu mẫu : KT2

5. Ngày đo : 15/11/2024

6. Kết quả đo :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	14

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy đọc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01982
24.1911/9DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/12/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (trên đường thoát khí line 1)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT3
5. Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
6. Ngày nhận mẫu : 15/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 15/11/2024 - 20/11/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1.0; Kp=0.9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	23.275	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 05	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm.
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản.
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.01982
24.1911/10DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/12/2024
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Lò sấy (trên đường thoát khí line 2)
3. Tên mẫu : Khí thải
4. Ký hiệu mẫu : KT4
5. Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
6. Ngày nhận mẫu : 15/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 15/11/2024 - 22/11/2024
8. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu
9. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B Kv=1,0;Kp=0,9
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA method 02	23.830	-
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	USEPA Method 05	<10	180

Chú thích:
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được lấy đọc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

AR-24-VZ-002664-01 / EUVN004-00000845

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	: TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Nơi lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 15/11/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: KT4: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)
Mã số mẫu	: 607-2024-00002463

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	KPH (MDL=0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ngày 25 tháng 11 năm 2024

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

EUROFINS ETM
Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06
Phone: (028) 3733 2121
Version: 09
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 01/08/2024

AR-24-VZ-004684-01 / EUVN004-00000845

VIMCERTS 052

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu	: TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Nơi lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 15/11/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: KT2: Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)
Mã số mẫu	: 607-2024-00002461

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0LH VZ 1,3-Butadiene	mg/Nm³	KPH (MDL=10)	2200	PD CEN/TS 13649:2014
2	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	KPH (MDL=0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014
3	VZ0KH VZ Methyl chloride	mg/Nm³	KPH (MDL=0,03)	210	PD CEN/TS 13649:2014

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
KPH: Không phát hiện.
-: Không có giá trị.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG * TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

EUROFINS ETM
Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06
Phone: (028) 3733 2121
Version: 09
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 01/06/2024

AR-24-VZ-002663-01 / EUVN004-00000845

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	: TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Nơi lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 15/11/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: KT3: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)
Mã số mẫu	: 607-2024-00002462

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	KPH (MDL=0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 25 tháng 11 năm 2024

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

EUROFINS ETM
Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Phone: (028) 3733 2121
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số kết quả AR-24-VZ-000179-01 / EUVN004-00000164

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Biên Hòa
Đồng Nai, Việt Nam

Mã số mẫu	: 607-2024-90000021
Vị trí lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 09/09/2024
Kí hiệu mẫu	: KT3: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=0,03)	PD CEN/TS 13649:2014

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

TỔNG CỤC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG * TỔNG CỤC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Đỗ Lâm Như Ý 20/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Nguyễn Thị Bích Thủy 20/09/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VZ" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

EUROFINS ETM
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06

Phone: (028) 3733 2121
Version: 09

Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 01/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số kết quả: AR-24-VZ-000180-01 / EUVN004-00000164

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Biên Hòa
Đồng Nai, Việt Nam

Mã số mẫu	: 607-2024-90000022
Vị trí lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 09/09/2024
Kí hiệu mẫu	: KT4: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=0,03)	PD CEN/TS 13649:2014

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG *

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Đỗ Lâm Như Ý 20/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Nguyễn Thị Bích Thủy 20/09/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vi/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VZ" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

EUROFINS ETM
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06
Phone: (028) 3733 2121
Version: 09
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 01/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số kết quả AR-24-VZ-000249-01 / EUVN004-00000164

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Biên Hòa
Đồng Nai, Việt Nam

Mã số mẫu : 607-2024-90000020
Vị trí lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 09/09/2024
Kí hiệu mẫu : KT2: Ống thoát khí thải từ màng lách khí VCM (Membrane)

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014
2	VZ0LH VZ 1,3-Butadiene	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=10)	2200	PD CEN/TS 13649:2014
3	VZ0KF VZ Etyl clorua	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=0,03)		PD CEN/TS 13649:2014
4	VZ0KH VZ Methyl chloride	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=0,03)		PD CEN/TS 13649:2014
5	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m³/h	6		U.S. EPA method 2

QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG * TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Đỗ Lâm Như Ý 20/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Nguyễn Thị Bích Thủy 20/09/2024.

Ghi chú giải thích
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VZ" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

EUROFINS ETM
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06
Phone: (028) 3733 2121
Version: 09
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 01/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số kết quả AR-24-VZ-000180-01 / EUVN004-00000164

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Biên Hòa
Đồng Nai, Việt Nam

Mã số mẫu	: 607-2024-90000022
Vị trí lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 09/09/2024
Kí hiệu mẫu	: KT4: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=0,03)	PD CEN/TS 13649:2014

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Đỗ Lâm Như Ý 20/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Nguyễn Thị Bích Thủy 20/09/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VZ" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

EUROFINS ETM
Lô T2-5, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Phone: (028) 3733 2121
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Document number: BM.07.08
Version: 09
Effective date: 01/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số kết quả AR-24-VZ-000179-01 / EUVN004-00000164

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Biên Hòa
Đồng Nai, Việt Nam

Mã số mẫu	: G07-2024-90000021
Vị trí lấy mẫu	: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ	: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 09/09/2024
Kí hiệu mẫu	: KT3: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0KA VZ Vinyl clorua	mg/Nm³	Không phát hiện (MDL=0,03)	PD CEN/TS 13649:2014

Ký tên

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG *

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Đỗ Lâm Như Ý 20/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Nguyễn Thị Bích Thủy 20/09/2024

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng, và tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VZ" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

EUROFINS ETM
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Web www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06.

Phone: (028) 3733 2121
Version: 09

Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 01/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số kết quả AR-24-VZ-000247-01 / EUVN004-00000164

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Biên Hòa
Đồng Nai, Việt Nam

Mã số mẫu : 607-2024-90000018
Vị trí lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ : KCN Cò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 09/09/2024
Kí hiệu mẫu : Không khí khu vực sản xuất Line 1

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT (TWA)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0S7 VZ Vinyl clorua	mg/m³	Không phát hiện (MDL=0,03)	1	NIOSH 1007:1994

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG * TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Đỗ Lâm Như Ý 20/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Nguyễn Thị Bích Thủy 20/09/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VZ" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

EUROFINS ETM
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06
Phone: (028) 3739 2121
Version: 09
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 01/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số kết quả AR-24-VZ-000248-01 / EUVN004-00000164

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Biên Hòa
Đồng Nai, Việt Nam

Mã số mẫu : 607-2024-90000019
Vị trí lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 09/09/2024
Kí hiệu mẫu : Không khí khu vực sản xuất Line 2

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT (TWA)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ0S7 VZ Vinyl clorua	mg/m³	Không phát hiện (MDL=0,03)	1	NIOSH 1007:1994

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Đỗ Lâm Như Ý 20/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Nguyễn Thị Bích Thủy 20/09/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vi/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VZ" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

EUROFINS ETM
Lô T2-5, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Web: www.eurofins.vn/vi/environment-testing
Document number: BM.07.06
Phone: (028) 3733 2121
Version: 09
Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofins
Effective date: 01/08/2024

MS: 2405.4592

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	03/05/2024
Ký hiệu PTN	:	2405.0765/3
Vị trí đo đạc	:	KT4: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Vinyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	20	PD CBN/TS 13649:2014

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 13 tháng 05 năm 2024

PP Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG * T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Thủy

ETM CENTER
Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn
eurofins
ETM

MS: 2405.4591

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 152

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	03/05/2024
Ký hiệu PTN	:	2405.0765/2
Vị trí đo đạc	:	KT3: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Vinyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 13 tháng 05 năm 2024

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

MS: 2405.4590

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu : 03/05/2024
Ký hiệu PTN : 2405.0765/1
Vị trí đo đạc : KT2: Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	Thải lượng	m^3/h	7	-	US EPA Method 2
2	Vinyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014
3	Metyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	210	
4	Etyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	2600	
5	1,3-Butadien	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,96)	2200	PD CEN/TS 13649:2014(lf)

Ghi chú:
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *(lf): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 13 tháng 05 năm 2024

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

T. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

MS: 2402.1770

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	22/02/2024
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Hữu Phúc – Hoàng Hải
Ký hiệu PTN	:	2402.0202/3
Vị trí đo đạc	:	KT4: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 2)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Vinyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014

Ghi chú:
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

MS: 2402.1769

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	22/02/2024
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Hữu Phúc – Hoàng Hải
Ký hiệu PTN	:	2402.0202/2
Vị trí đo đạc	:	KT3: Ống thoát khí thải lò sấy (trên đường thoát khí thải line 1)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Vinyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014

Ghi chú:
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

ETM CENTER
Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn
eurofins | ETM

MS: 2402.1768

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA**
Địa chỉ	:	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	22/02/2024
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Hữu Phúc – Hoàng Hải
Ký hiệu PTN	:	2402.0202/1
Vị trí đo đạc	:	KT2: Ống thoát khí thải từ màng tách khí VCM (Membrane)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/BTNMT	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	Thải lượng	m^3/h	4	-	US EPA Method 2
2	Vinyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	20	PD CEN/TS 13649:2014
3	Metyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	210	
4	Etyl clorua	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	2600	
5	1,3-Butadien	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,96)	2200	PD CEN/TS 13649:2014(#)

Ghi chú:

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.*
- *(#): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.*
- *KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*

Ngày 01 tháng 03 năm 2024

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG * TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Thủy

- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.*
- *Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.567/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau HTXLNT
3. Tên mẫu : Bùn thải
4. Ký hiệu mẫu : B1
5. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
6. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 10/8/2023 - 26/8/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23.5674DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/ BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9045D:2004	8,24	Tính axit ≤ 2 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2017	< 1	18,3	-
3	Bari (Ba)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	44,7	917	-
4	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	< 0,5	4,60	-
5	Chì (Pb)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	< 2	138	-
6	Kẽm (Zn)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	107	2.293	-
7	Niken (Ni)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	2,30	642	-
8	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	< 0,2	1,83	-
9	Crom VI (Cr^{6+})(1)(2)	ppm	USEPA 3060A:1996 & USEPA 7196A:1992	< 3	45,9	-
10	Tổng dầu(1)(2)	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 5520 B:2017	< 5	-	50
11	Tỷ số T(2)(3)		TCVN 6648:2000	0,43	-	-
12	Benzen (*)	mg/L	USEPA Method 1311+ USEPA Method 5021 A	KPH (LOD=0,05)	-	0,5
13	Phenol (*)	mg/L	USEPA Method 1311& USEPA Method 8041 A	KPH (LOD=0,5)	-	1.000

Chú thích:

USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
KPH : *Không phát hiện*
LOD : *Giới hạn phát hiện*

(*):Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04053BMT3/1 ngày 18/8/2023

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 053

23.567/5DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Từ lò than
3. Tên mẫu : Bùn tro
4. Ký hiệu mẫu : B2
5. Ngày lấy mẫu : 09/8/2023
6. Ngày nhận mẫu : 09/8/2023
7. Thời gian thử nghiệm : 09/8/2023 - 25/8/2023
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

23567SDV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9045D:2004	11,05	Tính axit ≤ 2 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2017	16,8	17,2	-
3	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	< 0,5	4,30	-
4	Chì (Pb)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2017	6,24	129	-
5	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	< 0,2	1,72	-
6	Tổng xyanua (CN^-)(1)(2)	ppm	USEPA 9013A:2014 & USEPA 9010C:2004 & USEPA 9014:2014	< 2	254	-
7	Tỷ số T(2)(3)		TCVN 6648:2000	0,40	-	-
8	Hàm lượng Florua (F^-)(*) (trừ Canxi florua)	mg/L	USEPA Method 1311+ SMEWW 4500 F D:2017	1,1	-	180

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
(*):Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04053BMT3/2 ngày 18/8/2023

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 24.01444
24.1380/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Từ HTXLNT
3. Tên mẫu : Bùn thải
4. Ký hiệu mẫu : B1
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 11/9/2024 - 25/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.01444
24.1380/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT Nguồng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9045D:2004	8,45	Tính axit ≤2 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2023	2,84	11,5	-
3	Bari (Ba)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	13,5	575	-
4	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	<0,5	2,88	-
5	Chì (Pb)(2)(3)	ppm	USEPA 3050B:1996	<2	86,3	-
6	Kẽm (Zn)(2)(3)	ppm	USEPA 3050B:1996	60,0	1.438	-
7	Niken (Ni)(2)(3)	ppm	USEPA 3050B:1996	1,57	403	-
8	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	<0,2	1,15	-
9	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	ppm	USEPA 3060A:1996 & USEPA 7196A:1992	<3	28,8	-
10	Tổng dầu(1)(2)	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 5520 B:2023	<5	-	50
11	Tỷ số T(2)(3)		TCVN 6648:2000	0,25	-	-
12	Benzen (*)	mg/L	USEPA Method 1311+ USEPA Method 5021 A	KPH (LOD=0,05)	-	0,5
13	Phenol (*)	mg/L	USEPA Method 1311& USEPA Method 8041 A	KPH (LOD=0,5)	-	1.000

Chú thích:

SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
KPH : *Không phát hiện*
LOD : *Giới hạn phát hiện*

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04984BMT4/1 ngày 19/9/2024

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080
VILAS 058

Số 24.01444
24.1380/5DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Từ lò than
3. Tên mẫu : Bùn tro
4. Ký hiệu mẫu : T1
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2024
6. Ngày nhận mẫu : 10/9/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 10/9/2024 - 25/9/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 24.01444
24.1380/SDV

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT Nguồng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9040C:2004	10,2	Tính axit ≤2 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)(1)(4)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	11,9	16,4	-
3	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	<0,5	4,11	-
4	Chì (Pb)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	2,18	123	-
5	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	<0,2	1,64	-
6	Tổng xyanua (CN^-)(1)(2)	ppm	USEPA 9013A:2014 & USEPA 9010C:2004 & USEPA 9014:2014	<2	243	-
7	Tỷ số T(2)(3)		TCVN 6648:2000	0,38	-	-
8	Hàm lượng Florua (trừ Canxi florua)(*)	mg/L	USEPA Method 1311+ SMEWW 4500 F D:2023	1,0	-	180

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
(4) : *Thông số chưa được công nhận VILAS*
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04984BMT4/2 ngày 19/9/2024

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 25.01338
25.1291/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau HTXLNT
3. Tên mẫu : Bùn thải
4. Ký hiệu mẫu : B1
5. Ngày lấy mẫu : 14/8/2025
6. Ngày nhận mẫu : 14/8/2025
7. Thời gian thử nghiệm : 15/8/2025 - 03/9/2025
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.01338
25.1291/4DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9045D:2004	7,77	Tính axit ≤2,0 Tính kiềm ≥12,5	
2	Asen (As)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2023	<1	11,1	-
3	Bari (Ba)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	22,7	556	-
4	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	<0,5	2,78	-
5	Chì (Pb)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	<2	83,4	-
6	Kẽm (Zn)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	82,0	1.390	-
7	Niken (Ni)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	2,62	389	-
8	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	<0,2	1,11	-
9	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	ppm	USEPA 3060A:1996 & USEPA 7196A:1992	<3	27,8	-
10	Tổng dầu(1)(2)	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 5520 B:2023	<5	-	50
11	Tỷ số T(2)(3)		HDCV TN-202:2022 (Ref. TCVN 6648:2000)	0,24	-	-
12	Benzen (*)	mg/L	USEPA 1311+ USEPA 5021 A	KPH (LOD=0,02)	-	0,5
13	Phenol (*)	mg/L	USEPA 1311+ USEPA 3510C + USEPA 3650B + USEPA 8041A	KPH (LOD=0,5)	-	1.000

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
HDCV : *Hướng dẫn công việc*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts 003*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
KPH : *Không phát hiện*
LOD : *Giới hạn phát hiện*

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04972BMT5/1 (MT.2025.05023/1), ngày 26/8/2025

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.01338
25.1291/5DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Từ lò hơi than
3. Tên mẫu : Bùn tro
4. Ký hiệu mẫu : B2
5. Ngày lấy mẫu : 14/8/2025
6. Ngày nhận mẫu : 14/8/2025
7. Thời gian thử nghiệm : 15/8/2025 - 03/9/2025
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.01338
25.1291/5DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H_{tc} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/L)
1	pH(1)(2)		USEPA 9045D:2004	10,99	Tính axit ≤ 2,0 Tính kiềm ≥ 12,5	
2	Asen (As)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3113 B:2023	15,8	16,8	-
3	Cadimi (Cd)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	<0,5	4,21	-
4	Chì (Pb)(1)(2)	ppm	TCVN 8963:2021 & SMEWW 3120.B:2023	7,16	126	-
5	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	ppm	USEPA 7471B:2007	<0,2	1,68	-
6	Tổng xyanua (CN^-)(1)(2)	ppm	USEPA 9013A:2014 & USEPA 9010C:2004 & USEPA 9014:2014	<2	248	-
7	Tỷ số T(2)(3)		HDCV TN-202:2022 (Ref. TCVN 6648:2000)	0,39	-	-
8	Hàm lượng Florua (trừ Canxi florua)(*)	mg/L	USEPA Method 1311+ SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	<1,0(**) (LOD=0,5)	-	180

Chú thích:
USEPA : *United States Environmental Protection Agency*
SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
HDCV : *Hướng dẫn công việc*
LOD : *Giới hạn phát hiện*
(1) : *Thông số được chứng nhận Vimcerts 003*
(2) : *Thông số được công nhận VILAS*
(3) : *Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts*
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-04972BMT5/2 (MT.2025.05023/2), ngày 26/8/2025
(**): Giới hạn định lượng của phương pháp thử

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

PHỤ LỤC 4. Hồ sơ khác

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BÌNH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Số : 35

Mã của cơ quan thuế:00590967 43EE984279A8AA7EAC5AD422A3

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
I	Tiền nước từ ngày 25/12/2023 đến ngày 25/01/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	M3	12.630	11.500	145.245.000

Cộng tiền hàng: 145.245.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 7.262.250

Tổng cộng tiền thanh toán: 152.507.250

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm năm mươi hai triệu, năm trăm linh bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/01/2024 14:57:42	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/01/2024 14:54:57

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB35764928

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Số : **36**

Mã của cơ quan thuế:00FCF69B66334C43A0A6BE6139EA67759D

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
I	Tiền nước từ ngày 25/12/2023 đến ngày 25/01/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	M3	32.940	11.500	378.810.000

	Cộng tiền hàng:	378.810.000
Thuế suất GTGT: 5%	Tiền thuế GTGT:	18.940.500
	Tổng cộng tiền thanh toán:	397.750.500

Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 01/ 2024 14:57:45	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 01/ 2024 14:54:57

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 1615710O1C24TLB36764928

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 27 tháng 02 năm 2024 Số : **251**

Mã của cơ quan thuế:00382EA3A80CAE45F08CB94A3191C7DEAD

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/01/2024 đến ngày 26/02/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	M3	10.590	11.500	121.785.000

Cộng tiền hàng: 121.785.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 6.089.250

Tổng cộng tiền thanh toán: 127.874.250

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Cơ quan thuế** *(Ký, đóng dấu)*	**Người bán hàng** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 27/ 02/ 2024 15:38:45	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 27/ 02/ 2024 15:36:18

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số : **252**

Mã của cơ quan thuế:00E61CA6B933AE41AC44891568125710F7

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/01/2024 đến ngày 26/02/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	M3	30.710	11.500	353.165.000

Thuế suất GTGT: 5%	Cộng tiền hàng:	353.165.000
	Tiền thuế GTGT:	17.658.250
	Tổng cộng tiền thanh toán:	370.823.250

Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm bảy mươi triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 27/ 02/ 2024 15:38:53	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 27/ 02/ 2024 15:36:18

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

Số : **471**

Mã của cơ quan thuế:000786518B6A5A425CA91347DEB82C48BB

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 26/02/2024 đến ngày 25/03/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	M3	28.740	11.500	330.510.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 330.510.000

Tiền thuế GTGT: 16.525.500

Tổng cộng tiền thanh toán: 347.035.500

Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm đồng

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 03/ 202419:10:14	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 03/ 202419:07:53

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB471161577

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BÌNH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày **26** tháng **03** năm **2024**

Số : **470**

Mã của cơ quan thuế:00371A47784AB5482BB9BE41DE54EA9F35

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 26/02/2024 đến ngày 25/03/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	M3	10.210	11.500	117.415.000

	Cộng tiền hàng:	117.415.000
Thuế suất GTGT: 5%	Tiền thuế GTGT:	5.870.750
	Tổng cộng tiền thanh toán:	123.285.750

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 03/ 2024 19:10:06	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 03/ 2024 19:07:53

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB470484502

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày **26** tháng **04** năm **2024**

Số : **690**

Mã của cơ quan thuế:003BC7E62A993B45658A4443B833A370E6

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/03/2024 đến ngày 25/04/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	11.310	11.500	130.065.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 130.065.000

Tiền thuế GTGT: 6.503.250

Tổng cộng tiền thanh toán: 136.568.250

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 04/ 2024 14:36:41	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 04/ 2024 14:34:19

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB690780419

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Số : **691**

Mã của cơ quan thuế:00C093D0023592433B95A2819F407C66D9

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/03/2024 đến ngày 25/04/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	30.310	11.500	348.565.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 348.565.000

Tiền thuế GTGT: 17.428.250

Tổng cộng tiền thanh toán: 365.993.250

Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 04/ 2024 14:36:49	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 04/ 2024 14:34:19

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB691633161

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 28 tháng 05 năm 2024

Số : **910**

Mã của cơ quan thuế:009388FD4B994E4F4EBE65D03D6D0850F1

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/04/2024 đến ngày 27/05/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	24.930	11.500	286.695.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 286.695.000

Tiền thuế GTGT: 14.334.750

Tổng cộng tiền thanh toán: 301.029.750

Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm linh một triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 28/ 05/ 202422:33:43	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 28/ 05/ 202422:31:13

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : I61571001C24TLB910335616

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 28 tháng 05 năm 2024

Số : 909

Mã của cơ quan thuế:0083FE503B124E4A3496E3C65FAF813717

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/04/2024 đến ngày 27/05/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	9.060	11.500	104.190.000

Cộng tiền hàng: 104.190.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 5.209.500

Tổng cộng tiền thanh toán: 109.399.500

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh chín triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 28/ 05/ 202422:33:36	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 28/ 05/ 202422:31:13

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB909482874

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 26 tháng 06 năm 2024

Số : 1129

Mã của cơ quan thuế:000C10F53B441F4DBDB4E891BFCA92B9EE

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 27/05/2024 đến ngày 25/06/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	36.400	11.500	418.600.000

Cộng tiền hàng: 418.600.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 20.930.000

Tổng cộng tiền thanh toán: 439.530.000

Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm ba mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/06/2024 15:02:53	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/06/2024 15:00:30

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế : **3601867699**

Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa

6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai

Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày **26** tháng **06** năm **2024**

Số : **1128**

Mã của cơ quan thuế:0091FBF0B9011F40D198ADB77E9A0F0DE0

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 27/05/2024 đến ngày 25/06/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	13.540	11.500	155.710.000

Cộng tiền hàng: 155.710.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 7.785.500

Tổng cộng tiền thanh toán: 163.495.500

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm đồng

Người mua hàng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Cơ quan thuế** *(Ký, đóng dấu)*	**Người bán hàng** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 06/ 202415:02:46	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 06/ 202415:00:30

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB1128373745

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Số : **1522**

Mã của cơ quan thuế:00A7F41ADA1C9A4A3F8DC6607C8D67BB3C

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/06/2024 đến ngày 25/07/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	22.630	11.500	260.245.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 260.245.000

Tiền thuế GTGT: 13.012.250

Tổng cộng tiền thanh toán: 273.257.250

Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Cơ quan thuế** *(Ký, đóng dấu)*	**Người bán hàng** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 07/ 202416:16:34	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 07/ 202416:14:05

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Số : **1521**

Mã của cơ quan thuế:0016547B924C804EFC9130AB8EDBB13776

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/06/2024 đến ngày 25/07/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	9.250	11.500	106.375.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 106.375.000

Tiền thuế GTGT: 5.318.750

Tổng cộng tiền thanh toán: 111.693.750

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm mười một triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 07/ 2024 16:16:25	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 07/ 2024 16:14:05

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 27 tháng 08 năm 2024

Số : **1581**

Mã của cơ quan thuế:0053A91EDBA517433CA7D8213E07AAE7C3

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/07/2024 đến ngày 26/08/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	8.170	11.500	93.955.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 93.955.000

Tiền thuế GTGT: 4.697.750

Tổng cộng tiền thanh toán: 98.652.750

Số tiền viết bằng chữ: Chín mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 27/ 08/ 2024 14:30:24	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 27/ 08/ 2024 14:28:08

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 27 tháng 08 năm 2024

Số : 1582

Mã của cơ quan thuế: 007A742764A1DA4660A3AF8607A2F53A14

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/07/2024 đến ngày 26/08/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	21.150	11.500	243.225.000

Thuế suất GTGT: 5%	Cộng tiền hàng:	243.225.000
	Tiền thuế GTGT:	12.161.250
	Tổng cộng tiền thanh toán:	255.386.250

Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 27/ 08/ 202414:30:32	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 27/ 08/ 202414:28:08

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 26 tháng 09 năm 2024 Số : **1797**

Mã của cơ quan thuế:00DA9C7F9C45D44CE6A16B8CA82D8A8563

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 26/08/2024 đến ngày 25/09/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	11.060	11.500	127.190.000

Cộng tiền hàng: 127.190.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 6.359.500

Tổng cộng tiền thanh toán: 133.549.500

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 09/ 2024 15:56:45	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 09/ 2024 15:54:28

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 16157100IC24TLB1797358814

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày **26** tháng **09** năm **2024**

Số : **1798**

Mã của cơ quan thuế: 002C74447FFEE647A6BBDB6E7E6FAA84E6

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 26/08/2024 đến ngày 25/09/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	25.510	11.500	293.365.000

Cộng tiền hàng: 293.365.000

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 14.668.250

Tổng cộng tiền thanh toán: 308.033.250

Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm linh tám triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 09/ 2024 15:56:55	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 09/ 2024 15:54:28

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 23 tháng 10 năm 2024

Số : 2021

Mã của cơ quan thuế:00C67B1DCDABFF450D8A87B51D6DF3A63C

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/09/2024 đến ngày 23/10/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	12.390	11.500	142.485.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng: 142.485.000

Tiền thuế GTGT: 7.124.250

Tổng cộng tiền thanh toán: 149.609.250

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm linh chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng

Người mua hàng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Cơ quan thuế** *(Ký, đóng dấu)*	**Người bán hàng** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 23/ 10/ 202423:23:04	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 23/ 10/ 202423:20:40

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB2021138454

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày **23** tháng **10** năm **2024**

Số : **2020**

Mã của cơ quan thuế: 0043CB1727AD5640379D1C9AF8CD14214B

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/09/2024 đến ngày 23/10/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	14.920	11.500	171.580.000

Thuế suất GTGT: 5%	Cộng tiền hàng:	171.580.000
	Tiền thuế GTGT:	8.579.000
	Tổng cộng tiền thanh toán:	180.159.000

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu, một trăm năm mươi chín nghìn đồng

Người mua hàng	**Cơ quan thuế**	**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 23/ 10/ 202423:22:57	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 23/ 10/ 202423:20:39

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB2020285712

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

Số : **2247**

Mã của cơ quan thuế:004411A0ED0D0547858643CD46E21C133

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 23/10/2024 đến ngày 25/11/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	13.765	11.500	158.297.500

Cộng tiền hàng: 158.297.500

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 7.914.875

Tổng cộng tiền thanh toán: 166.212.375

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm mười hai nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng

Người mua hàng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Cơ quan thuế** *(Ký, đóng dấu)*	**Người bán hàng** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 11/ 202416:32:57	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 11/ 202416:30:37

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB2247931010

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

Số : 2248

Mã của cơ quan thuế:0054C6CE2007994948A6EDF8BFBD7184E3

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 23/10/2024 đến ngày 25/11/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	13.623	11.500	156.664.500

Cộng tiền hàng: 156.664.500

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 7.833.225

Tổng cộng tiền thanh toán: 164.497.725

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm sáu mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 11/ 2024 16:33:04	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 11/ 2024 16:30:37

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB2248608086

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế : **3601867699**

Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa

6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai

Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TLB

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Số : **2479**

Mã của cơ quan thuế:0051656E9C4CA14B1E8D1FEFC57F3EE408

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu,xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/11/2024 đến ngày 25/12/2024(Danh bộ: KGD0019-2)	m3	32.057	11.500	368.655.500

Cộng tiền hàng: 368.655.500

Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT: 18.432.775

Tổng cộng tiền thanh toán: 387.088.275

Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm tám mươi bảy triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng.

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 12/ 202422:31:47	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 12/ 202422:29:21

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB2479910857

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone, MST:0106869738, Điện thoại:18001260

SONADEZI LONG BINH
MEMBER OF SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : **3601867699**
Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai
Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : **1C24TLB**

Ngày **26** tháng **12** năm **2024**

Số : **2478**

Mã của cơ quan thuế:000A222F91B0B74B6497623786743AED45

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3600248368 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/11/2024 đến ngày 25/12/2024(Danh bộ: KGD0019-1)	m3	15.348	11.500	176.502.000

Thuế suất GTGT: 5%

Cộng tiền hàng:	176.502.000
Tiền thuế GTGT:	8.825.100
Tổng cộng tiền thanh toán:	185.327.100

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm đồng.

Người mua hàng	Cơ quan thuế	Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 26/ 12/ 2024 22:31:40	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH Ký ngày: 26/ 12/ 2024 22:29:21

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Hóa đơn điện tử được tra cứu tại https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn Mã tra cứu : 161571001C24TLB2478333782